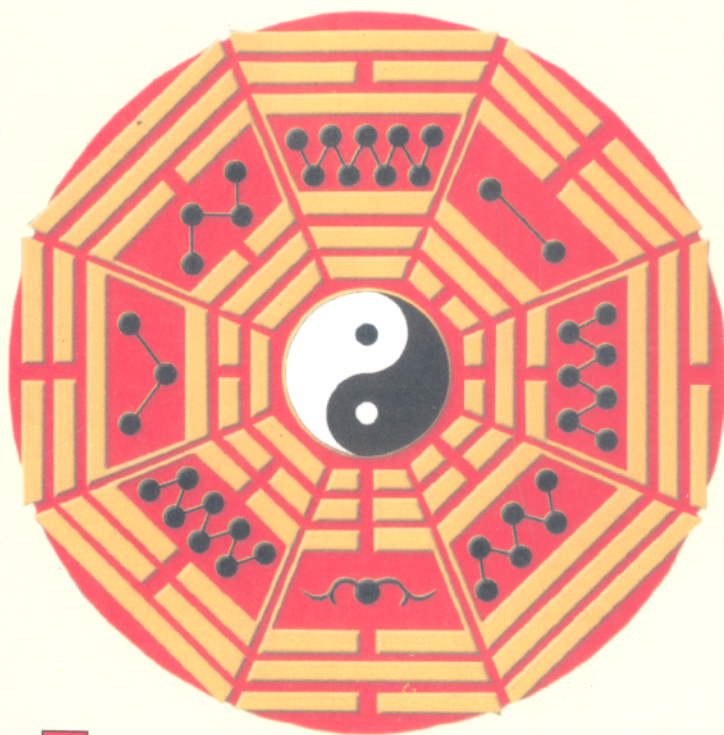


HOÀNG TUẤN
GIÁO SƯ - TIẾN SĨ Y KHOA


NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO LỊCH CAN CHI



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

HOÀNG TUẤN

HIẾN SĨ KHOA HỌC Y HỌC



NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY
THEO LỊCH
CAN CHI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2003

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO LỊCH CAN CHI

Kèm theo Lịch xem ngày ba năm: 2003 - 2004 - 2005
và Lịch Can Chi tóm tắt từ năm 2006 - 2013

(GS. TIẾN SĨ KHOA HỌC HOÀNG TUẤN SOẠN)

--- 2002 ----

(Có sửa chữa và bổ xung)

(Thêm chương Phong Thủy)

Tác giả: Giáo sư, tiến sĩ Y khoa: **HOÀNG TUẤN**

Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.

43 LÔ ĐỨC - HÀ NỘI

<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	VŨ AN CHƯƠNG.
<i>Biên tập:</i>	THẾ VINH.
<i>Sửa bản in:</i>	HOÀNG TUẤN.
<i>Vẽ bìa:</i>	ĐẠI THẮNG.

In 2000 cuốn khổ 19 x 27 cm tại XN in Bản đồ II.

Giấy phép XB số 105/XB - QLXB/251 - VH TT.

In xong và nộp lưu chiểu quý I/ 2003.

HOÀNG TUẤN

Giáo sư - Tiến sĩ y khoa

Nguyên giám đốc bệnh viện 19 - 8 BỘ CÔNG AN

Tiến sĩ Thạc Học Nội Khoa - Đại học

Tổng hợp HUMBOLDT - Berlin - 1970



CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Y HỌC:

- * *Học thuyết Tam thặng - Nhà xuất bản Y học*
- * *Lý thuyết âm dương và phương dược học cổ truyền*
- * *Tuổi già và thặng - Nhà xuất bản Y học.*
- * *Những bài thuốc tam đắc - Nhà xuất bản Y học.*
- * *Y dược thực hành, 1800 tr. - Nhà xuất bản Y học.*
- * *Y dịch (chưa in).*
- * *Nguyên lý chọn ngày theo Lịch Can Chi.*
- * *Kinh Dịch và Hệ Nhị Phân - Nhà XB. VII - TT, 2002.*

VĂN HỌC:

- * *Đoạn kết một chuyện tình (tiểu thuyết) - Nhà XB. Hội Nhà văn - 1991.*
- * *Nỗi cô đơn còn lại (tiểu thuyết dài) - Nhà XB. Hội Nhà văn - 1992.*
- * *Những văn thơ muộn - Nhà XB. Thanh niên - 1993.*
- * *Sợi tóc (thơ) - Nhà xuất bản Văn Học - 1995.*
- * *Miền Giông bão (tiểu thuyết dài) - Nhà XB. Hội Nhà văn - 1996.*
- * *Chuyện ma (chưa in).*

LỜI NÓI ĐẦU NHÂN CUỐN SÁCH TÁI BẢN LẦN THỨ HAI

*

Cuốn Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi được xuất bản lần đầu năm 1999 và được phát hành rộng rãi nhiều đợt, đã phần nào đáp ứng được sự mong đợi của bạn đọc. Nhiều cụ am hiểu về lịch cổ đã viết thư khen ngợi, đồng viên tác giả cũng như chỉ ra nhiều chỗ sai sót trong việc ấn loát và những mục tác giả còn viết quá đơn giản khó hiểu cần phải giải thích thêm. Một số độc giả muốn tác giả bổ sung thêm chương nói về những nguyên tắc của Phong Thủy xưa để tiện cho độc giả khi muốn tìm hướng nhà hay những vị trí thuận lợi trong sinh hoạt. Nhiều độc giả khác lại muốn viết kỹ thêm chương nói về phép xem Vận Khí theo thuật toán Cửu Tinh để cho đa số bạn đọc có thể nắm bắt một cách dễ dàng hơn.

Để thỏa mãn được mọi yêu cầu của bạn đọc là một việc làm rất khó, chưa nói đến nội dung sách sẽ quá dài và vượt ra khỏi khuôn khổ của một cuốn xem ngày phổ thông. Dù sao thì lần tái bản thứ hai này, tác giả cũng cố gắng với sự hiểu biết có hạn của mình, viết thêm những mục chưa rõ ràng trong lần in thứ nhất, và bổ sung thêm chương tóm tắt những nét cơ bản về Phong Thủy mà nhiều bạn đọc yêu cầu.

Kho tàng trí thức cổ của tiền nhân để lại rất lớn, trong đó có nhiều điều người xưa đặt ra và nghiên cứu nó rất nghiêm túc, đáng tiếc là trong vòng nửa thế kỷ nay trước sức lôi cuốn mới mẻ của học thuyết Mác-Lênin, ở nước ta rất ít người để tâm tìm hiểu sâu thêm về những tư tưởng cũ. Tuy nhiên, dù muốn hay không, những tri thức cổ cũng đã để lại dấu ấn sâu đậm trong nền văn hóa truyền thống, trong nhiều công trình kiến trúc đình chùa, cung điện và lăng mộ qua các thời đại, cùng những làng nghề cổ xưa mà ngày nay ta đang phải phục hồi. Không hiểu nó thì cũng không hiểu được những gì là tinh hoa cần kế thừa, những gì là sai lầm cần loại bỏ.

Đời người có hạn mà sự hiểu biết thì vô cùng, tác giả tuy đã cố gắng nhưng những bất cập và thiếu sót của cuốn sách là không thể tránh khỏi. Tác giả chân thành mong các độc giả tinh thông về văn hóa cổ chỉ giáo thêm để khi có dịp sẽ được bổ sung thêm.

Tác Giả căn chỉ

(Thư từ ghi theo địa chỉ tác giả: Hoàng Tuấn-Nhà A9-Đường BV.19/ 8-Phường Mai Dịch- Quận Cầu Giấy- Hà Nội).

I. NHẬP ĐỀ

Lý thuyết “Âm Dương - Ngũ Hành”, một trong những cốt lõi của nền Triết học Á Đông, đã từng là cơ sở vững chắc của các ngành Khoa học tự nhiên cũng như xã hội và nhân văn thời cổ đại và trung đại, nhất là các khoa Y học và Lịch toán cổ.

Trong quá trình nghiên cứu để kế thừa nền Y học cổ truyền, chúng tôi nhận thấy lý thuyết này liên quan chặt chẽ đến cả phương pháp chọn ngày, giờ “tốt - xấu”, vốn rất thông dụng trong nhân dân ta từ nhiều đời nay. Tuy nhiên, trải qua độ dài hàng ngàn năm lịch sử, lý thuyết “Âm Dương - Ngũ Hành” cũng đã bị bao phủ bởi một lớp bụi “mê tín” do các thuật sĩ lợi dụng nó để đưa ra những suy đoán cảm tính, làm lẫn lộn đúng sai. Các nhà làm Lịch thời xưa không ít người bị ảnh hưởng của các môn phái thuật sĩ, đã đưa vào Lịch cổ những phép chọn ngày nhuộm màu sắc dị đoan, gây biết bao rối rắm và phiền toái cho những người sử dụng.

Trên bước đường học tập vốn Y học cổ, chúng tôi đã ghi chép được một số những điều “tâm đắc” đối với thuyết “Vận Khí” vốn là cơ sở của phép “chọn ngày” của người xưa. Nội dung chủ yếu của Thuyết này là tìm hiểu ảnh hưởng của thời tiết và không gian vũ trụ đến sức khỏe và trạng thái tâm sinh lý con người, tránh bớt những “mê tín nhảm nhí” trong việc chọn ngày, đang có xu hướng phục hồi trong nhân dân hiện nay.

Chúng ta cũng nên nhớ lại kinh nghiệm: trong lịch sử đã có rất nhiều phát minh hay tư tưởng mới lúc đầu bị coi là mê tín nhảm nhí hoặc là phản động vì nó không phù hợp với xu thế và thói quen suy nghĩ của đương thời. Đức Chúa Giê-Su vì tuyên truyền những tư tưởng tự do, chống lại chế độ đa thê, chống lại cả những nghi lễ đa thần phiền toái tạo thành gánh nặng cho dân, không phù hợp với chế độ đương thời mà bị đóng đinh trên cây Thánh giá. Gallilé vì phát hiện quả đất quay quanh mặt trời mà bị nhà thờ kết tội, xuýt bị thiêu sống. Thế kỷ 18, Messmer một bác sĩ người Áo đã phát hiện ra điện từ trường ở con người và thực hành phép chữa bệnh bằng từ trường kiểu “ám thị, thôi miên”, đã bị kết tội là lừa bịp, bị đuổi khỏi thành Viên, thu đố Áo. Ông đã phải chạy sang Paris để hành nghề nhưng lại bị Hội đồng khoa học của vua Louis XIV nước Pháp trục xuất. Ở nước ta, thời nhà Trần, Hồ Quý Ly cũng đã giết một nhà phương thuật tài ba là Trần Công Vụ với tội danh “làm trò mê tín gây náo động kinh thành” vì dân chúng tin theo quá đông! Thời nhà Lê, Mạc đang Dung cũng giết một thuật sĩ lừng danh tên là Thiên Bồng vì tội “mê tín”.

Ngày nay một khu vực lớn vốn được coi là mê tín của Messmer và các nhà phương thuật xưa đã được lôi ra khỏi khu vực này với một danh từ khoa học nhưng vẫn còn mang nhiều bí ẩn là "Thôi Miên và Âm Thị". Còn rất nhiều ví dụ về sự phủ định ban đầu của nhiều chân lý khoa học, ở phương Tây cũng như ở phương Đông. Lý do chỉ là vì "chân lý" lúc khai sinh bao giờ cũng thuộc về cá nhân hay thiểu số, cho nên chân lý ban đầu thường bị đá kích, cô lập và bị ghép tội. Ngày nay chúng ta đang sống trong một thế giới "toàn cầu hóa" với những bước tiến khổng lồ "một ngày có khi bằng cả trăm năm", vì vậy chân lý luôn luôn thay đổi, không còn mang tính vĩnh cửu như xưa. Những xã hội chậm tiến còn mang nặng lối tư duy trì trệ của những xã hội nông nghiệp truyền thống rất khó nhận ra điều đó hoặc nhận ra một cách mơ hồ, vẫn coi nhiều chân lý cũ là bất biến, thì những ai phát hiện hay đề xuất điều gì mới lạ rất dễ bị đá kích và bị ghép tội. Nghiên cứu thuật xem ngày của người xưa là bởi tìm trong kho tàng tài liệu cũ vốn đã bị thành kiến là "mê tín dị đoan" để tìm lấy những gì là những nét văn hóa của người xưa để lại không trái với chân lý khoa học ngày nay, hòng góp phần vào mong muốn "cầu lành tránh dữ" của con người trong cuộc sống vốn có rất nhiều tai biến.

Người Á Đông vốn quan niệm "Ngày-Giờ-Tháng-Năm" không phải chỉ là những số để đếm thời gian đơn thuần, mà ở mỗi "thời điểm" riêng biệt, còn mang cả *nội dụng tốt xấu* do ảnh hưởng của những điều kiện Vũ Trụ khác nhau, người xưa gọi là "sao tốt, xấu". Tính chất thời gian "tốt, xấu" có thể là tính chất chung ảnh hưởng đến mọi người, làm thay đổi tình trạng tâm sinh lý chung của họ, hoặc có thể là "tốt xấu" riêng đối với từng người do bản tính khác nhau của họ gây nên, vì vậy "không tốt" với người này nhưng lại "tốt" với người khác hoặc bình thường đối với người thứ ba v.v...

Ngày nay thì con người đã biết, cái mà người xưa gọi là "sao tốt xấu" đó chính là những "nguồn bức xạ vô hình của vũ trụ" phóng xuống mặt đất, làm thay đổi tầng điện ly trên thượng tầng khí quyển, gây nên những đợt "bão từ", không những trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến khí hậu trái đất, đến thời tiết nóng lạnh hay khô ẩm, mà còn ảnh hưởng đến cả tâm sinh lý con người, có khi là nguyên nhân làm phát sinh ra nhiều sai lầm đáng tiếc trong ngôn ngữ và hành vi xử sự hàng ngày. Các "sao" tốt xấu không phải chỉ là do nguồn bức xạ thay đổi của Mặt Trời mà còn do nguồn bức xạ các tia gamma, tia X, hay các bức xạ có tính chất điện từ khác từ các thiên thể trong vũ trụ, các thiên hà lân cận, các sao siêu, các "hố đen" và trăm ngàn nguồn bức xạ bí mật khác mà tới nay con người vẫn chưa giải thích nổi. Ngoài ra lại còn ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng, của các hành tinh trong hệ Mặt Trời. Như thế thì việc xem ngày, giờ... tốt hay xấu của người xưa không phải là không có cơ sở khoa học. Cái mà ngày nay chúng ta nhờ trí thức khoa học thực nghiệm (phát triển rất mạnh trong gần nửa thế kỷ nay) mà biết được một cách chính xác thì ngày xưa con người phải đúc rút qua kinh nghiệm nhiều đời kéo dài cả thiên niên kỷ mới có. Đã phải dùng đến kinh nghiệm thì có khi đúng, có khi sai, vì vậy mà chúng ta phải sàng lọc lấy những gì còn đáng tin cậy, loại bỏ những gì quá rối rắm và phi lý, để có thể cung cấp cho bạn đọc những thông tin có thể ứng dụng hàng ngày tương đối nhanh chóng và thỏa đáng. Đó cũng chính là mục đích những chương viết sau đây.

II. CON NGƯỜI LÀ MỘT VŨ TRỤ NHỎ

Một trong những khám phá lớn của khoa Thiên văn hiện đại là tìm ra tính đồng nhất và tính đẳng hướng của Vũ trụ, có nghĩa là vật chất được hình thành cùng một nguồn gốc và Vũ trụ cân bằng trong mọi hướng, những nguyên lý mà cổ nhân đã khẳng định từ hàng ngàn năm nay qua triết lý của Dịch và đã được mô hình hoá qua các con số trong Hà Đồ, Lạc Thư cùng mô hình về Tiên Thiên và Hậu thiên Bát Quái (xem Dịch học).

Như vậy là các nguyên tố có mặt trên Trái Đất đồng thời cũng có mặt trong khắp Vũ trụ. Khi Hydrô là nguyên tố được hình thành đầu tiên có mặt khắp nơi trên mặt đất thì đồng thời cũng đang là nguồn năng lượng to lớn của Mặt Trời. Khi Heli đang tồn tại trên Trái Đất thì cũng đang được tạo ra trong những phản ứng nhiệt hạch có nhiệt độ cao, áp suất lớn của các vụ nổ có chu kỳ trên Mặt Trời. Các hợp chất Cac bon có mặt trên Quả Đất thì cũng tìm thấy dấu vết của chúng trong các "thiên thạch" từ Vũ trụ rơi xuống. Nước có trên mặt đất thì cũng thấy bóng dáng nó còn sót lại trên sao Mộc, sao Hoả, mặc dầu chúng đã bị bốc hơi gần hết.

Ngày nay, theo bảng tuần hoàn Medolêép, con người đã biết chắc chắn có 108 nguyên tố vật chất đã tạo thành Quả Đất, chắc chắn đó cũng là những nguyên tố cơ bản đã tạo thành vũ trụ đang tồn tại. Riêng cơ thể con người thì mới tìm ra một cách chắc chắn là gồm gần năm chục nguyên tố, trong đó chỉ có trên mười nguyên tố là có thể đo đạc được vì chúng là những chất "đại lượng". Còn gần bốn chục chất khác thì chúng chỉ tồn tại trong cơ thể sống với dấu vết nhỏ bé, rất khó đo lường, gọi là các chất "vi lượng" (theo Rappoport). Tỷ lệ các chất "đại lượng" có mặt trong vỏ quả đất so với cơ thể sống thì khác xa nhau. Chúng ta hãy xem bảng so sánh của nhà Sinh Hoá nổi tiếng của trường Đại Học Tổng hợp Humboldt, Berlin (trong sách Sinh Hoá Học Y học của ông, xuất bản năm 1969).

II. CON NGƯỜI LÀ MỘT VŨ TRỤ NHỎ

Một trong những khám phá lớn của khoa Thiên văn hiện đại là tìm ra tính đồng nhất và tính đẳng hướng của Vũ trụ, có nghĩa là vật chất được hình thành cùng một nguồn gốc và Vũ trụ cân bằng trong mọi hướng, những nguyên lý mà cổ nhân đã khẳng định từ hàng ngàn năm nay qua triết lý của Dịch và đã được mô hình hóa qua các con số trong Hà Đồ, Lạc Thư cùng mô hình về Tiên Thiên và Hậu thiên Bát Quái (xem Dịch học).

Như vậy là các nguyên tố có mặt trên Trái Đất đồng thời cũng có mặt trong khắp Vũ trụ. Khí Hydrô là nguyên tố được hình thành đầu tiên có mặt khắp nơi trên mặt đất thì đồng thời cũng đang là nguồn năng lượng to lớn của Mặt Trời. Khi Heli đang tồn tại trên Trái Đất thì cũng đang được tạo ra trong những phản ứng nhiệt hạch có nhiệt độ cao, áp suất lớn của các vụ nổ có chu kỳ trên Mặt Trời. Các hợp chất Cacbon có mặt trên Quả Đất thì cũng tìm thấy dấu vết của chúng trong các "thiên thạch" từ Vũ trụ rơi xuống. Nước có trên mặt đất thì cũng thấy bóng dáng nó còn sót lại trên sao Mộc, sao Hoá, mặc dầu chúng đã bị bốc hơi gần hết.

Ngày nay, theo bảng tuần hoàn Medolêép, con người đã biết chắc chắn có 108 nguyên tố vật chất đã tạo thành Quả Đất, chắc chắn đó cũng là những nguyên tố cơ bản đã tạo thành vũ trụ đang tồn tại. Riêng cơ thể con người thì mới tìm ra một cách chắc chắn là gồm gần năm chục nguyên tố, trong đó chỉ có trên mười nguyên tố là có thể đo đạc được vì chúng là những chất "đại lượng". Còn gần bốn chục chất khác thì chúng chỉ tồn tại trong cơ thể sống với dấu vết nhỏ bé, rất khó đo lường, gọi là các chất "vi lượng" (theo Rappoport). Tỷ lệ các chất "đại lượng" có mặt trong vỏ quả đất so với cơ thể sống thì khác xa nhau. Chúng ta hãy xem bảng so sánh của nhà Sinh Hoá nổi tiếng của trường Đại Học Tổng hợp Humboldt, Berlin (trong sách Sinh Hoá Học Y học của ông, xuất bản năm 1969).

BẢNG TỶ LỆ CÁC NGUYÊN TỐ TÍNH THEO %

Tên Nguyên tố	Trong vỏ Quả Đất	Trong Sinh vật
Oxy	50%	63% (người)
Silic	28-	0
Nhôm	9-	0
Sắt	5-	0,004%
Canxi	3,6%	1,5%
Kali	2,6-	0,25%
Magiê	2,1-	0,04%
Hyđrô	0,9-	10%
Cácbon	0,09-	20-
Phốt pho	0,08-	1-
Lưu hoàng	0,05-	0,2%
Nitơ	0,3%	3%

Bảng thống kê trên cho chúng ta thấy, trong hàng trăm chất cấu thành vỏ Trái Đất, có 8 chất chủ yếu chiếm từ 0,9% đến 50%. Đó là các chất :

- Oxy : 50%	- Canxi : 3,6%	} 100%
- Silic : 28-	- Kali : 2,4-	
- Nhôm : 9-	- Magiê : 2,1-	
- Sắt : 5-	- Hyđrô : 0,9-	

Ở đây chúng ta lại thấy xuất hiện con số “8”, như những yếu tố cơ bản của vũ trụ vậy. Còn trong cơ thể con người thì bốn chất chính, chiếm tới 96% khối lượng lại là :

- Oxy : 63%
- Các bon : 20%
- Hyđrô : 10%
- Nitơ : 3%

Còn gần 40 nguyên tố khác, tìm thấy trong cơ thể người, dưới dạng các hợp chất “muối” đại lượng và vi lượng, chỉ chiếm có 4% còn lại của khối lượng toàn cơ thể. (Có thể gọi các yếu tố đó là yếu tố thứ 5 (Thổ) được chăng?). Thêm một lần chúng ta lại thấy xuất hiện trong cấu trúc vật chất từ vô cơ (vỏ Quả Đất) đến hữu cơ (cơ thể con người), những con số chỉ các đại lượng lớn là số 8, số 4 và số 5, những con số mà Dịch học cổ đã nghiên cứu rất kỹ. Trong bảng so sánh các nguyên tố thấy trong vỏ Quả Đất và trong cơ thể sinh vật, chúng ta nhận thấy, chỉ có Oxy ở cả hai loại, môi trường

(Quả Đất) và sinh chất đều có tỷ lệ cao (50 và 63%), còn các chất khác đều trải nước: Các bon chỉ chiếm 0,09% trong vỏ Quả Đất lại có tới 20% trong sinh vật. Như vậy rõ ràng Các bon là chiếc “xương sống” của sinh chất. Hydro chỉ chiếm 0,9% trong vỏ quả đất thì trong sinh giới cũng chiếm tới 10%; Nitơ trong vỏ quả đất là 0,3% thì trong giới sinh vật là 3%, gấp 10 lần lớn hơn.

Giới Sinh vật nói chung làm thành một lớp vật chất tồn tại ở giữa lớp Khí Quyển và Địa Quyển, gọi là “Sinh Quyển” (Biosphère) không thể có gì khác ngoài những nguyên tố vật chất của hai lớp đó tạo thành. Sinh vật là sản phẩm của hai lớp Khí Quyển (Trời) và Địa Quyển (Đất). Chúng tất phải chịu ảnh hưởng trực tiếp do những biến đổi của hai Quyển đó, từ nhỏ đến lớn. Khí Quyển và Địa Quyển là cha mẹ của muôn loài. Người xưa đã từng biết rõ về điều đó, đã lấy con người là đại diện cho giới Sinh vật, gọi ba quyển là “Tam Tài (Thiên, Địa, Nhân) gồm Trời trên, Đất dưới, giữa là con người. Đó là một tư duy khái quát rất cao và rất chính xác, chẳng có gì là trái với những thành quả của khoa học ngày nay. Giới Sinh vật do trời đất sinh ra đều là những cơ thể sống, từ giới thực vật đến giới động vật, đều có những nguồn bức xạ nhiệt riêng, đều có một từ trường riêng, không thể không bị ảnh hưởng bởi những quy luật chung của trời đất. Còn trời đất lại là một hành tinh quay quanh mặt trời, bị chi phối bởi những tương tác Vũ trụ như sức hút của các Thiên Thể và Mặt Trời, Mặt Trăng, hay tác động của các luồng bức xạ, các tia vũ trụ v.v...

Vũ trụ hiện hữu ra đời đã 15 tỷ năm, Quả Đất ta đang sống tuy sinh sau đẻ muộn, nhưng cũng đã có 5 tỷ năm tuổi (Hawking - Lịch sử ngắn gọn của thời gian). Như vậy con đường Quả Đất chu du trong Vũ trụ bao la đã trở thành quy luật tương đối ổn định từ hàng ngàn triệu năm nay. Quả đất có một khoảng cách nhất định với Mặt Trời, có một chu kỳ quay quanh Mặt trời là 365, 25 ngày, một chu kỳ “ngày - đêm” (quay quanh trục) ổn định là 24 giờ; lại có một thiên thể nhỏ hơn mình 6 lần là Mặt Trăng quay quanh mình làm “cân vế”.

Một vòng của Mặt Trăng quanh quả đất mất 29,5 ngày, sức hấp dẫn của nó đối với Quả Đất mặc dầu nhỏ hơn mặt trời cũng tạo nên sự lên xuống của thủy triều, sinh ra chu kỳ của những ngày “con nước”. Quy luật của tất cả những sự vận động đó đều tạo nên những biến chuyển có tính chất chu kỳ, tạo nên những nhịp “sinh học” của giới Sinh vật. Cây cỏ hấp thụ khí CO₂ khi có ánh sáng, đồng thời nhả Oxy ra môi trường; trong bóng tối thì ngược lại. Mùa màng có vụ Đông - Xuân, vụ Hè - Thu; Thảo mộc sinh trưởng về Xuân - Hè, suy tàn về Thu - Đông. Con Dơi, con Cú mèo săn mồi về đêm trong khi các loài chim khác thì tìm chỗ ẩn khi bóng tối buông

xuông. Con người ban ngày hoạt động, ban đêm nghỉ ngơi v.v... Chu kỳ thời gian cũng ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe con người : có bệnh nhân chỉ lên cơn hen vào ngày con nước, hoặc về mùa đông tháng giá. Có người đau khớp vào các tháng âm Thu - Hè. Chu kỳ biến thiên của thời tiết bốn mùa càng có ảnh hưởng lớn đến con người, nhiều khi ta không chú ý đến : có những ngày tự nhiên ta thấy khó chịu, hay cáu gắt vô cớ, dễ làm cho người tiếp xúc mất cảm tình, gây hiểu lầm, bất lợi. Cũng có ngày ta có cảm giác chán nản, không muốn làm việc, không muốn cả vui đùa với người thân. Có ngày tự nhiên cảm thấy đầu óc rối mù, thiếu minh mẫn, quên nhảm lung tung, phản xạ tinh thần vô cớ bị giảm sút. Nhiều ngày sau đó, thông qua báo chí, qua truyền thanh, truyền hình, vô tình ta mới phát hiện ra những ngày đã gây cho chúng ta không ít điều khó chịu vô cớ, lại trùng hợp với những ngày có "bão từ" gây rối loạn trên tầng điện ly khí quyển, hoặc tin các đại thiên văn lớn đã phát hiện ra những vụ nổ lớn trên Mặt Trời, hoặc vào đúng những ngày "kho chịu" vừa qua, đã có một nguồn phóng xạ các tia vũ trụ rất mạnh chưa rõ nguồn gốc từ đâu đã phóng vào Trái Đất, người ta nghi là từ một "hố đen" mới được hình thành trong vũ trụ ! v.v...

Như vậy thì những ngày mà các tiên nhân gọi là "ngày xấu" dựa theo tương tác "sinh khắc" của học thuyết "âm dương - ngũ hành" cũng không phải là không có cơ sở, chỉ có sự giải thích là theo các phương pháp phát hiện khác nhau mà thôi.

Để tính toán chu kỳ hoạt động của các thiên thể và quá đất ảnh hưởng lớn đến con người, cổ nhân đã dùng những con số cơ bản là 2-3-4-5-6-8-9-10 và 12 để nghiên cứu các chu kỳ Vận Khí và Sinh học.

Những chu kỳ cơ bản đã được biết là :

1. Chu kỳ "Ngày - Đêm" hay "Sáng - Tối" hay chu kỳ 24 giờ Dương lịch, 12 giờ Âm lịch. Trong chu kỳ "Ngày - Đêm" 24 giờ lại có những chu kỳ nhỏ như Buổi sáng, Buổi trưa, Buổi chiều, Buổi tối, Ban đêm, chi phối những chu trình sinh học của mọi giới Sinh vật.

2. Chu kỳ của 12 giờ Âm lịch theo Can Chi từ giờ Tý đến giờ Hợi, rất được quan tâm của khoa Châm cứu và điều trị theo Y học cổ truyền. Có thể những chu kỳ này đã chi phối sự hoạt động của hệ Nội tiết, hệ Thần kinh, sự tăng giảm nhiệt độ và huyết áp trong ngày của cơ thể trong những phạm vi sinh lý bình thường.

3. Chu kỳ "Khí - Hậu", cứ 5 ngày (hay 60 giờ) là một "Hậu", ba Hậu là một "Khí", hai Khí là một "Tiết" (tức một tháng), tạo nên những biến thiên liên tục của khí hậu bốn mùa. Đây là cơ sở của lý thuyết "Vận - Khí" của người xưa, một lý thuyết của

khoa Lịch pháp cổ, cũng là cơ sở lý luận của phương pháp dự báo ngày tốt xấu.

4. Chu kỳ theo tuần Trăng 29,5 ngày của một tháng Âm lịch. Cùng với chu kỳ một vòng Mặt Trời tự xoay quanh trục mất 27,3 ngày tạo nên những lực hút ảnh hưởng đến Quả Đất, tương ứng với số trung bình là 28 ngày, tạo nên chu trình của những ngày con nước (là bán chu trình trên). Về mặt sinh học, đó cũng là số ngày của một vòng "kinh" của nữ giới.

5. Chu kỳ bốn mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông. Sinh vật theo nhịp bốn mùa mà "sinh, trưởng, suy, tàn" khó lòng cưỡng lại. Nhịp điệu này rõ nhất ở giới thảo mộc, mùa màng.

6. Chu kỳ lớn là chu kỳ 10 năm của một vòng Thiên Can (hay một con Giáp) và 12 năm của một vòng Địa Chi (hay vòng Tý - Hợi) thời gian trung bình của cả hai chu kỳ đó là 11,5 năm, tương ứng với một chu kỳ bùng nổ của Mặt Trời, do những phản ứng nhiệt hạch tổng hợp Hêli mà khoa Thiên văn hiện đại đã quan sát được.

Trong những thời kỳ bùng nổ đó, Mặt Trời thường phóng ra không gian những nguồn năng lượng bức xạ lớn, có thể gây nên những trận "bão từ" trên tầng điện ly khí quyển, không những ảnh hưởng đến thông tin vô tuyến mà còn gây nên những biến động bất thường của khí hậu. Nguồn phóng xạ tầng cao từ Mặt Trời phát ra rơi xuống Trái Đất còn gây nên những ảnh hưởng đến sức khỏe và bệnh tật đối với con người, nhất là về mặt tâm sinh lý. Điều này càng chứng tỏ là "không thể nói là



"Tinh Vân" của ngôi sao "Cho San"



Ảnh chụp 2 vet đen của Mặt Trời

(Ảnh 1+2) : Theo sách Weltall Erde Mensch - Neues Leben, Berlin 1954)

không có ngày tốt xấu. Chỉ có cách làm thế nào để có thể dự báo được sự "tốt, xấu" đó mới là cái cần quan tâm. Trải qua hàng ngàn năm của lịch sử đã có biết bao thế hệ các học giả tiên nhân đã phải "lao tâm khổ tứ" về vấn đề này, trong đó có nhiều người danh tiếng còn vang vọng đến ngày nay, trình độ uyên bác của họ qua các tác phẩm còn để lại chưa chắc đã thua kém ngày nay, chúng ta không thể nhất loạt cho là "mê tín" mà không bỏ công đào bới suy nghĩ kỹ những gì lẽ lao động nghiêm túc của tiên nhân.

III. THUẬT CHỌN NGÀY Á ĐÔNG LÀ DỰA TRÊN LÝ THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Các nước vùng Á Đông đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. Việt Nam ta cũng thế : thuật chọn ngày tốt chủ yếu dựa vào những sách lịch toan, được gọi là "Hoàng Lịch" của Trung Quốc truyền sang. Trước Cách mạng tháng Tám, nhà Nguyễn có toà Khâm Thiên Giám mỗi năm ban hành một cuốn lịch để lưu hành trong nước, nhưng lịch đó phần nhiều cũng dựa vào phép làm lịch của Trung Quốc để soạn. Việc ghi chú các ngày tốt, xấu, các việc cần kiêng kỵ cũng tương tự, tuy có thêm bớt sửa đổi. Những năm đổi mới gần đây, những cuốn Hoàng Lịch như thời trước Cách Mạng, từ Đài Loan, Hồng Kông truyền sang ta, có ghi đủ các ngày

cần kiêng cử, rất rối rắm, khó hiểu... nhiều điều không đáng tin.

Như chúng ta đã biết, lý thuyết “âm dương - ngũ hành” là một lý thuyết triết học cổ, có tính khái quát cao. Lý thuyết đó là nền tảng cho nhiều ngành khoa học cổ như Y, Dược, Lịch toán và cả trong lý luận về Quân sự, Địa lý, Chính trị v.v... Nó cũng có giá trị lớn trong khoa dự báo. Người xưa đã áp dụng nó vào trong khoa khí tượng học, xây dựng lên lý thuyết “Vận Khí” làm cơ sở cho khoa Thiên văn Lịch toán cổ, tính rất đúng thời tiết bốn mùa cùng các tiết khí trong năm. Chính việc mã hóa thời gian (năm, tháng, ngày, giờ) bằng hệ Can Chi và hoạt hóa hệ đó bằng cơ chế đối xứng “âm dương” cùng cơ chế “sinh khắc” của “Ngũ hành” đã đem lại hệ quả cho việc chọn ngày giờ tốt xấu theo lịch toán. Nếu nó sai hoàn toàn thì chắc chắn khoa Lịch toán cổ không thể phục vụ các xã hội nông nghiệp Á Đông suốt mấy ngàn năm lịch sử và ngày nay chúng ta vẫn còn phải dùng nó song song với lịch dương theo Công nguyên.

Chỉ riêng một yếu tố “ảnh hưởng của thời tiết” trong việc quy định ngày “tốt” hay “xấu” cũng đủ để chúng ta phải suy nghĩ. Thời tiết nhiều khi làm cho ta khó chịu. Có ngày làm chúng ta cảm thấy lo lắng bồn chồn, trí óc tự nhiên kém minh mẫn, phản xạ tự nhiên kém nhạy bén, những lúc ấy mà chúng ta đi xe máy ra đường thì rất dễ bị tai nạn v.v... và v.v...

Bằng lý thuyết “đối xứng âm dương” và “xung khắc ngũ hành”, khoa Vận Khí cổ đã giải thích những ngày có ảnh hưởng bất lợi đến con người để làm hỏng việc, bằng những danh từ như “ngày Nguyệt Xung”, ngày “Nguyệt Phá”, hay “ngày Chê, Phạt”, “ngày Không vong” v.v...

Người không nghiên cứu khoa Dịch lý cổ, không am hiểu lý thuyết âm dương, mới nghe qua những danh từ đó đã thấy khó tin và khó hiểu. Họ dễ dàng nhét luôn vào chiếc bị “mê tín” chung cho đỡ bận tâm. Nhưng khoa Thiên văn học hiện đại với những máy móc tinh vi, những kính viễn vọng tối tân, ngày đêm theo dõi mọi biến thiên của Vũ trụ, nhất là những thay đổi của Mặt Trời, Mặt Trăng và các hành tinh trong Hệ Thái dương đã phát hiện ra rằng: chính những vụ nổ của Mặt Trời, những quỹ đạo bất thường của sao chổi, những va chạm lớn xảy ra trên sao Mộc xa xôi hay những bức xạ mạnh chưa rõ căn nguyên từ Vũ trụ xa xăm phóng vào Quả Đất đã có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống sinh vật trên mặt đất, thông qua sự biến thiên của khí hậu, của tầng điện ly khí quyển. Lẽ nào những điều đó lại không ảnh hưởng đến con người, đến trạng thái tâm sinh lý của cơ thể! Vì vậy việc tìm hiểu để tránh những ngày gọi là “xấu” đó cũng là một ước nguyện của con người. Tuy nhiên con người không phải cứ “muốn” là có

thể biết hết mọi bí mật của vũ trụ. Những người đã được đào tạo để tinh thông mọi mặt cũng không thể nói là đã biết đầy đủ về vấn đề này. Vì vậy chỉ có cách là kế thừa những gì là “tinh hoa” lao động trí tuệ của cổ nhân để lại để tìm hiểu sâu hơn và chính xác hơn, tước bỏ những phần vô lý, phi lôgích, nhất là những phần rõ ràng là mê tín dị đoan, không thuộc phạm trù nhận thức luận khoa học. Nếu không, chúng ta lại phải bắt đầu từ “số 0” thì càng mờ mịt hơn nhiều.

Như vậy là chúng ta đã khu trú việc “chọn ngày tốt” phải dựa trên cơ sở ứng dụng của lý thuyết “Âm dương - Ngũ hành” và sự mã hóa thời gian qua Hệ Can Chi. Những điều đó tuy đã được chi tiết hoá và trình bày trong lý thuyết Vận Khí, nhưng các học giả tiền nhân thấy vẫn chưa đủ để giải thích mọi biến thiên phức tạp của thời tiết có liên quan đến “tâm sinh lý” của con người nên đã thêm vào những hệ thống sau đây, tùy theo từng tác giả, từng môn phái :

圖節交牛春年申戊						
桑株縱未逢隆盛 究竟蠶娘足養廉					輪到戊申又玩占 年豐人樂有何嫌 高田正好勤耕耨 低地恐防遭沒淹	
七月大	六月小	五月大	四月大	三月小	二月大	正月小
三十日巳正處暑	十四日戌初秋	廿八日寅初大暑	十二日巳初小暑	廿六日申正夏至	初十日酉正立夏	廿四日辰正清明
秋社	秋社	三伏	芒種	小滿	穀雨	雨水
八月朔戊戌	二月初戊戌	初三日未初大	初七日未初小	初十日未初小	初十三日未初小	初十七日未初小
十五日亥正白	十五日亥正白	十五日亥正白	十五日亥正白	十五日亥正白	十五日亥正白	十五日亥正白

Một trang của Hoàng lịch Thông Thư cũ

1. Hệ thống 28 sao (nhị thập bát tú) trên bầu trời, quanh vòng Hoàng Đạo, là mối liên hệ về vị trí của chúng trên đường Hoàng Đạo với sự biến thiên của khí hậu và thông qua đó mà quy định tính "cát hung" của các sao. Kèm theo Nhị Thập Bát Tú là 12 Thần của cung Hoàng Đạo.

2. Hệ thống 12 "Trực" theo 12 tháng trong năm (thập nhị chi trực) cũng dựa theo ảnh hưởng của chúng đến khí hậu mà định "cát hung".

3. Hệ thống 6 sao, gọi là Lục Diệu hay Tiểu Lục Nhâm, do các thuật sĩ cổ đại gian áp dụng để tính nhanh các ngày "tốt xấu".

4. Hệ thống 64 quẻ Dịch, cơ sở của việc tính toán khí hậu tháng giêng bốn mùa. Thêm vào đó là hệ thống Cửu Cung, một thuật toán cổ dựa trên các số của Lạc Thư.

IV. PHÊ PHÁN SỰ PHI LÝ VÀ MÊ TÍN TRONG THUẬT CHỌN NGÀY

Không phải chỉ ở Trung Quốc chọn ngày (gọi là Trạch Cát) mới được xuất hiện sớm. Ở Việt Nam cũng đã có từ rất xa xưa. Nó phát sinh cùng với nông nghiệp cổ đại. Con người phải dựa vào quan sát và kinh nghiệm của mình để đoán trước năng suất, mà gieo trồng cho hợp vụ, đoán trước giông bão để không bị bắt ca ngoài khơi. Nó liên đới với những nền văn minh lúa nước : như nền văn minh sông Hồng, sông Hoàng Hà, sông Dương Tử ở Á Đông.

Tuy nhiên khi nó trở thành có lý luận gắn với Lịch toán thì thuật "chọn ngày tốt" gắn với lý luận Dịch học của Trung Quốc.

Ở nước này, từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc thuật chọn ngày đã rất thịnh hành trong dân. Sang thời nhà Hán, thế kỷ đầu Công nguyên người làm nghề chọn ngày kiêm bói toán trong dân rất nhiều, thực thụ trở thành một nghề kiếm sống. Các thuật sĩ dựa vào thuyết "âm dương - ngũ hành" tha hồ để xuất những phương pháp "trạch cát" khó hiểu để tăng thêm tính huyền bí của môn phái mình nhằm mục đích lôi kéo khách hàng lừa bịp kiếm tiền. Các tri thức tiên bố đương thời ra sức khuyên nhưng dân thì cứ theo vì bản thân việc chọn ngày gắn liền với tâm lý "câu điều lành, tránh điều dữ" của con người, khi cuộc sống lại có quá nhiều rủi ro, tai nạn. Người người biết là hoang đường không tin nhưng khi có việc quan trọng trong cuộc sống họ vẫn tự nguyện "nhờ thầy chọn ngày tốt", hy vọng công việc gặp may, tránh được tổn thất. Các nhà Dịch học, Chiêm tinh, Lịch toán có thì mỗi nhà một cách nghĩ, không ai giống ai. Cùng một ngày mà kẻ bảo tốt, người nói xấu, không biết đầu tư lần. Trong Sử ký còn ghi chép chuyện Han Vũ Đế chọn một ngày để cưới vợ, đem hỏi các thầy "Trạch cát" đương thời. Phái Ngũ Hành trả lời là "được!", phái Kham Du

trả lời “không được !”, phái Chỉ Trực nói “không tốt”, phái Thiên Văn nói “tốt vừa”, phái Tùng Thời nói “rất dữ !”; phái Lịch Toán nói “dữ vừa !”, phái Thái Nhất nói “rất tốt !”. Các nhà tranh nhau biện luận, không ai chịu ai. Cuối cùng Hán Vũ Đế phái phán quyết : “Tất cả đều không đúng, phái lấy Ngũ Hành gia làm chủ”. Từ đó về sau phái Ngũ Hành mới phát triển và thắng thế.

Về sau lý thuyết “âm dương - ngũ hành” trở thành cơ sở của phép chọn ngày. Các nhà soạn lịch đều dựa vào đó ghi sẵn các ngày “tốt, xấu” trong năm để tiện dùng. Các vương triều Trung Quốc mỗi năm ban bố một cuốn lịch cho toàn dân gọi là Hoàng Lịch, tạo thành tục lệ chọn ngày dựa vào Hoàng Lịch. Tuy nhiên sách Hoàng Lịch cơ bản vào thời Bắc Tống mới được hoàn thành, và được hoan thiên vào thời Nam Tống. Thời xưa các cuốn Hoàng Lịch chọn ngày nay thường được gọi là “Thông Thư”, còn tên Hoàng Lịch thì mãi đến đời nhà Thanh sau này mới được dùng rộng rãi. Hoàng Lịch nhà Thanh phát hành rộng rãi cho toàn dân, thu lợi rất lớn. Vì vậy nhiều tư nhân đua nhau làm lịch, mỗi nhà lại bầy thêm những điều kiêng cử mới để làm cho sách của mình soạn tăng thêm “huyền bí” để mê hoặc lòng người.

Thuật trạch cát trở nên rối rắm, khó hiểu, chứa nhiều điều vô lý, tô đậm thêm màu sắc mê tín dị đoan. Đến thời Càn Long (1735...) người ta tính ra có đến trên 90 nhà soạn các loại lịch như thế, nhiều cuốn soạn ra được gọi là “Trung Quốc Dân Lịch”, (hiện nay vẫn được Đài Loan và Hồng Kông in lại). Các học giả đời Thanh đã từng phê phán các loại lịch trên là “ngụy tạo”. Có những “thần sát” hoàn toàn vô nghĩa như “Hóng sa sát”, “Đao châm”, “Huyết nhận”, “Dương công ky”, “Thập ác đại bại” v.v... được thu nhập vào trong lịch nên pha tạp quá nhiều. (Trạch Cát thần bí - Tr.87).

Người ta tính ra có đến hàng trăm môn phái về “trạch cát” phát triển dưới thời nhà Thanh. Sách lịch chính thống của nhà Thanh có nhiều cuốn ghi rất đầy đủ, đều do các học giả lớn soạn, cũng đã chứa khá nhiều cái rườm rà và những kiêng cử vô lý, nhưng các sách “Dân lịch” được soạn tự do thì đầy rẫy những điều áp đặt nhảm nhí. Sách “Tinh Lịch khảo nguyên” do đại học sĩ Lý Quang Địa soạn theo lệnh vua Khang Hy, gồm 6 cuốn, có viết trong mục “Tuyển trạch tổng luận” rằng : **“Lý thuyết cát hung thực chất là dựa vào Dịch Lý và Hà Đồ, Lạc Thư, mục đích là để thuận theo lẽ tính mệnh, để tinh tiết đạo biến hoá, dạy người ta nên theo cái gì, tránh cái gì... Các thuật sĩ đời sau nói xằng về tốt xấu, làm kinh sợ mọi người, thực chất là trái với nguồn gốc và tôn chỉ trạch cát”**.

Bộ sách đồ sộ “Hiệp Kỷ Biện Thư” do một tập thể học giả biên soạn theo lệnh vua Càn Long, nhằm đính chính những sai lầm và chỉnh lại những rối rắm về lịch toán và thuật chọn ngày đương thời, viết tới 36 quyển, cũng nói rõ trong bài tựa rằng :

“Các thuật sĩ đời Hán về sau “tún mún, ngu muội”, câu nệ xằng bậy...” Các tác giả muốn phá bỏ mọi điều kiêng kị vô lý của các thuật gia thế tục không theo kinh điển nào. Bộ sách chỉ dùng lễ Car. Chi suy vượng, sinh khắc, để chỉnh lý lại. Nói chung các học giả lớn của mọi thời đại đều khuyên, trong mọi công việc quan trọng như cầu tài, cầu danh, cưới hỏi, cúng tế, nhân chức, đi xa v.v... chỉ nên căn cứ vào cơ chế sinh khắc của Can Chi để lựa năm, tháng, ngày, giờ lợi cho sự “sinh vượng” của bản mệnh đương sự là được. Sách “Trạch cát hội yếu” của Diêu Thừa Dư đời Đạo Quang viết, chỉ gồm 4 quyển, tóm tắt được mọi điều trong bộ sách đồ sộ trên, lại có nhiều biểu đồ, hình vẽ dễ hiểu, đã lược bỏ hết những điều kiêng kị vô lý, cũng khuyên mọi người không nên tin theo những tà thuyết không có căn cứ. Sách đã được phổ biến rộng rãi nên được nhiều người ca ngợi và sử dụng.

V. TÌM NGÀY TỐT, KHÔNG TÌM SỰ ÁP BỨC CỦA THẦN QUYỀN

Tin vào những điều không có căn cứ, không có một cơ sở lý luận hợp lý nào, là tin tưởng mù quáng, tất yếu sẽ dẫn đến mê tín nhảm nhí, tự mình troi mình.

Trong các ngày kiêng kị ghi trong sách “Thông thư” hay “Hoàng Lịch” của Trung Quốc truyền sang ta, có những ngày do tục lệ xa xưa của dân tộc Hán để lại, không liên quan gì đến ngày “tốt” hay “xấu” cả. Ví dụ : ngày vua chết, dân không được vui chơi, không được tổ chức cưới hỏi, tiệc tùng. Ngày ghi trong Lịch cổ là “Tất Nhật” chính là ngày chết của hai ông vua tàn ác nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc có là vua Trụ và vua Kiệt. Hoặc như ngày thua trận của Hạng Võ cũng được dân Trung Quốc cho là “hung nhật”. Ngày vua chúa đi chơi cũng là những ngày “kị” đối với dân. Ta không nên bắt chước họ, kiêng cử những ngày đó. Thực chất ngày “Nguyệt kỵ” chỉ là ngày kiêng con số 5 (số 5 và những ngày có tổng số là 5 : 14, 23) số 5 được coi là số của Hoàng Cực, số thiêng liêng chỉ nhà vua mới được dùng.

Quá nhiều điều hoang đường : Như việc cắt tóc, tắm gội, gọt móng tay cũng phải chọn ngày. Cả hàng ngàn công việc thông thường hàng ngày cũng phải theo ngày lành tháng tốt, như ngày hái dâu, ngày cho tắm ần, ngày nuôi chó, nuôi mèo v.v...

Không có gì vô lý và ngớ ngẩn hơn khi tin rằng :

- Ngày Tý nếu tắm gội sẽ được người yêu ;
- Ngày Mão gội đầu tóc sẽ chóng bạc;
- Ngày Thân, ngày Dậu không may áo; ngày Hợi, ngày Tuất không trồng cây.

Hoặc :

- Ngày Ất kỵ trồng cây, ngày Bính kỵ làm bếp, ngày Đinh kỵ cắt tóc, ngày Canh kỵ chôn cất, ngày Nhâm kỵ khơi giếng thoát nước, ngày Quý kỵ kiến tụng v.v...

- Điều thật vô lý là cho rằng, đi thăm hỏi người bệnh vào ngày Dần, ngày Mão thì sẽ bị nhiễm bệnh, chết thay cho người bệnh.

- Thuyết “Hi ngẫu Tăng cơ” (mừng số chẵn, ghét số lẻ) lại chẳng dựa trên một cơ sở gì vững chắc, càng trở nên vô lý hơn khi cho rằng số lẻ là “cô đơn”, số chẵn mới có đôi, từ đó sự thành kiến lan sang cả các tháng lẻ, ngày lẻ, gặp những ngày đo đều sợ không dám làm gì.

Trái lại, việc sùng bái những ngày được gọi là “tốt” một cách thái quá không dựa trên một nhận thức hợp lý nào, cũng đáng ghét chẳng kém. Ví dụ cho rằng :

- Ngày Nhâm Thìn quét nhà, đốt rác thì sẽ được giàu sang.

- Ngày Quý Sửu cho vay nợ thì suốt đời không phải vay ai.

- Ngày Nhâm Tuất trả nợ thì hết đời không nợ...

Quá nhiều Thần Sát : Thuật Trạch Cát cổ vấp phải một mạng lưới kiêng kỵ qua tròn, gây lo sợ cho con người khi không thể chọn được ngày có thể gọi là “cát nhật” là do các thuật sĩ đã đua nhau dựng lên những hệ thống “Thần Sát” khác nhau day đặc. Các Thần Sát đó có cát, có hung, có thiện, có ác, tính ra có đến hàng ngàn, được chia thành bốn loại lớn : Niên Thần (thần của năm), Nguyệt Thần (thần của tháng), Nhật Thần (thần của ngày) và Thời Thần (thần của giờ). Có loại vận hành theo ngày, theo giờ hay theo tháng, theo mùa. Có loại lại vận hành theo trật tự Thiên Cạn hay Địa Chi. Có loại đi thuận chiều kim đồng hồ; có loại lại đi ngược chiều kim đồng hồ. Vì quá nhiều Thần Sát nên trong cùng một ngày, hệ thống này cho là “cát nhật” thì hệ thống khác lại gặp phải “hung nhật”, cho nên dẫn đến kết quả là “hung kị” quá nhiều, ngày xấu quá lớn. Sách “Trạch Cát Hội yếu” đời Thanh cũng đã tính ra rằng : trong một vòng Giáp Tý 60 năm có tổng số 720 tháng thì số lớn các tháng vừa cát vừa hung, chỉ khác nhau về số lượng và nội dung, trong đó có tới 99 tháng có quá nhiều “hung kị” việc gì cũng không nên làm. Trong 60 năm chỉ còn có 6 tháng là tốt, làm việc gì cũng được. Nếu kể từng năm thì có năm có tới 4 tháng “không nên làm việc gì cả” (!?). Như thế thì mục đích việc “chọn ngày tốt” là để cầu điều may, tránh điều rủi, đem lại sự giàu sang, hạnh phúc cho con người, lại hoá ra khuyến khích sự ươn hèn, lừa nhác, động làm gì cũng sợ, đắc tội với quỷ thần, không thể thực hành lao động sản xuất một cách bình thường được. Con người phải cam tâm ngồi yên chịu đói rét, thậm chí đến người ốm cũng phải chọn ngày mới được chữa bệnh ! Kết quả chỉ dẫn đến sự nghèo đói, lạc hậu kéo dài của toàn xã hội. Tệ hơn nữa

符神煞諸鎮師天張				
等次獸鎮符冠污鳥	等家人鳥符家入禽	挂符馬符等犬牛	神等釜鎮符怪殺灶	挂符喉鎮符等枕床
大佩此硃符書	門貼此硃符書	成貼此硃符書	房貼此硃符書	大佩此硃符書
符怪胎鎮靈總諸	之等禽符怪鳥	等家人鳥符家入野	挂符車鎮符速等舟	挂符具血鎮符等物器
佩怪與此符	上井壓此符	上貼此符	處壓此符	處壓此符
吉人見符	吉高極符	吉門符書	吉怪符書	吉怪符書



Các loại "Thần sát" và các Bùa phép để trấn áp "Hung thần" trong "Thông thư" cổ

là nó đè nặng sự áp bức của thần quyền lên mọi người bằng những nỗi sợ hãi do mình tự tạo ra và bằng một lòng tin mù quáng! Vì vậy ta không thể nhắm mắt noi theo những điều kiêng kỵ phi lý và vô đạo đức đó.

Nếu chỉ lấy những ngày mà các phương pháp chọn ngày đều cho là có lý thì cũng đã chiếm số lượng lớn các ngày xấu (hung nhật). Ta thử tính :

1 - Ngày vạn sự không thành, mỗi tháng có 4 ngày; 12 tháng 48 ngày.

2. Ngày Thập phương Mộ nhật : hai khí âm dương tương khắc, trời đất bất hòa. Cứ 60 ngày trong một vòng Giáp Tý thì có 10 ngày. Mỗi năm có 6 vòng Giáp Tý : $10 \times 6 = 60$ ngày.

3. Ngày Đông Khí : là những ngày Can Chi đồng hành, đồng khí. Là 8 ngày gần về cuối của vòng Giáp Tý : Nhâm Tý, Quý Hợi, Giáp Dần, Ất Mão, Đinh Tỵ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu. Những ngày đó trời đất mông lung, tránh việc không thuận. Mỗi năm có $8 \times 6 = 48$ ngày.

4. Ngày Nguyệt Bế, Nguyệt Phá : là hai ngày “đại hung” trong 12 Chi Trực. Mỗi năm tuần hoàn 30 lần 12 Chi Trực, có $2 \times 30 = 60$ ngày.

5. Ngày Chế Phạt : là những ngày Can Chi xung khắc.

Can khác Chi là Chế, có 12 ngày trong mỗi vòng Giáp Tý. Mỗi năm có $12 \times 6 = 72$ ngày Chế.

Chi khác Can là phạt, cũng 12 ngày trong một vòng Giáp Tý. Mỗi năm có $12 \times 6 = 72$ ngày Phạt

6. Ngày Không Vong : mỗi con Giáp có 2 ngày. Mỗi vòng Giáp Tý có 6 con Giáp. Một năm có $6 \times 6 = 36$ con Giáp, như vậy có :

$2 \times 36 = 72$ ngày Không Vong.

Thử cộng 6 loại “hung kỵ” trên, ta đã có con số 432 ngày Hung kỵ trong mỗi năm. Dù cho có nhiều “hung kỵ” trùng lặp vào một ngày thì số ngày xấu cũng chiếm gần hết số ngày trong năm, số ngày tốt còn lại rất ít. Như vậy con người nếu muốn tránh hết ngày xấu, chỉ hành động trong những ngày thật tốt, thì chỉ còn cách là “nằm chờ chết” ! Đó là chưa tính đến biết bao ngày hung kỵ khác, như các loại Hồng sa sát, Thập ác đại bại, Thiên cầu, Địa tặc v.v...

Thống kê những ngày Hung kỵ chính: theo Hoàng Lịch cổ

- | | |
|------------------------------------|---------------------|
| 1- Ngày Nguyệt kỵ (mùng 5, 14, 23) | 27- Ngày Thiên Hoá. |
| 2- Ngày Nguyệt Bế | 28- Ngày Địa Hoá |

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| 3- Ngày Nguyệt Phá | 29 - Ngày Thiên Tai. |
| 4- Ngày Nguyệt Đối (xung) | 30 - Ngày Thiên Tặc. |
| 5- Ngày Nguyệt Yếm | 31- Ngày Địa Tặc. |
| 6- Ngày Nguyệt Kiến | 32- Ngày Địa Cầu. |
| 7- Ngày Nguyệt Hình | 33- Ngày Thiên ôn. |
| 8- Ngày Nguyệt Sát | 34- Ngày Thiên lung Địa ả. |
| 9- Ngày con nước | 35- Ngày Cung nhật. |
| 10- Ngày Quý kị | (Nhâm Tuất, Quý Hợi). |
| 11- Ngày Tuế Phá | 36- Ngày Mộ nhật. |
| 12- Ngày Tuế Sát | 37- Ngày Ngũ Hư. |
| 13 - Ngày Tuế Hình | 38- Ngày Hoang Vu. |
| 14- Ngày Thái Tuế | 39- Ngày Đại bại nhật. |
| 15- Ngày Không Vong | 40- Ngày Ngũ Ly hung nhật |
| 16- Ngày Chế Phạt | 41- Ngày Lưu Tài hung nhật. |
| 17- Ngày Đông Khí tương trùng | 42- Ngày Lãnh bại hung nhật. |
| 18- Ngày Thiên Sát | 43- Ngày Triệt lộ. |
| 19- Ngày Tai Sát | 44- Ngày Tang Môn. |
| 20- Ngày Kiếp Sát | 45- Ngày Bạch Hố. |
| 21- Ngày Đại Sát | 46- Ngày Huyền Vũ. |
| 22- Ngày Hồng sa sát | 47- Ngày Cầu Trán. |
| 23- Ngày Sát chủ | 48- Ngày Bệnh Phù. |
| 24- Ngày Thọ tử. | 49- Ngày Tử Phù. |
| 25- Ngày Đại Hao. | 50- Ngày Quan Phù. |
| 26- Ngày Tam Nương | 51- Ngày Thiên Hình. |
| | 52- Ngày Thiên Lao v.v... |

Việc bày đặt ra quá nhiều “Thần sát” để kiêng kị, gây hoang mang lo lắng trong lòng nhiều người khi có việc phải chọn ngày, đã bị không những các học giả thời xưa mà cả các vua chúa bài bác, không theo. Trong “Lịch Thư” thời nhà Hán Trung Quốc có ghi “Tế tự chạp ngày Huyết kị, Nguyệt sát tất gặp tai nạn”. Vương Sung một học giả đương thời đã viết trong cuốn “Luận Hành” của ông rằng : “Tế tự là để biểu lộ con người không quên ân đức của tiên nhân. Vậy thì người sống ăn uống có chọn ngày đâu ? Nếu thần linh cũng cảm ứng như người sống sao lại phải chọn ngày ? Nếu người chết không hay biết gì, không ăn uống được, thì chọn ngày phỏng có ích gì ? Khi làm nhà phải đào đất xây mór g, bảo phải kiêng ngày “Thổ Cầm” và “Thổ Kỵ” vì chạm đến Thổ thần, Long mạch. Nơi ăn chốn ở là nhu cầu thiết thân của mỗi người. con người không có ác ý xúc phạm đến Thổ thần, sao ngài lại gieo tai vạ ? Như vậy

cây bùa ngày đó cũng chạm đến Thổ thần (sao ngài lại không quả trách ?) Đời nhà Đường có học sĩ là Lư Tăng cũng khuyên vua quan đương thời rằng : “ Chiếu hiền đãi sĩ không phải chọn ngày, xử án công minh không cần bói toán nhờ quý thân...” Ông phê phán mạnh mẽ thói mê tin vào việc chọn ngày. Ông viết : “Người không gây hấn thì yêu quái không tự tiện hanh hung... Hoạ phúc không chọn cửa vào mà do con người tự rước lấy..., không thể đổ tại thần linh...” Thực chất tâm lý lo sợ ngày xấu cũng chỉ là biểu hiện của tệ mê tin quá mức vào “quý thân” mà thôi, bởi vì qua câu nệ vào việc chọn ngày luôn luôn đi đôi với tệ nạn mê tin trong xã hội. Ở nước ta, thời suy thoái cuối đời Trần cũng đã từng tồn tại tệ lo sợ ngày xấu mà không dám chôn người chết, xác chết để trong nhà nhiều ngày gáy ó nhiễm vẫn chưa được chôn. Tệ đồng bồng, ma thuật cũng phát triển khắp nơi, đến nỗi năm Quý Mùi (1403), Hồ Hán Thương phải ra lệnh giết người phương thuật là Trần Đức Huy, vì ban đêm đã đánh mõ làm phép kỳ binh giả như có tiếng muôn người reo hò đánh nhau, để mê hoặc lòng người, gieo rắc mê tín trong dân. (Đại Việt Sử ký toàn thư). Thời suy thoái cuối đời Lê đầu đời Mạc cũng thế. Năm 1517 Mạc Đăng Dung phải tâu vua Lê Chiêu Tông giết Trần Công Vụ là một phù thủy lừng danh, tự xưng là Thiên Bồng, chuyên làm trò mê tin.

Lời tâu có đoạn viết : “... Chùa Phật Phù Kinh là trường bán gian, miếu thần Bồ Bái là ổ dẫu nguy. Tán tro làm thuốc, thuật lừa người ma giả trẻ đua nhau; đọc chú vẽ bùa, kế bầy đặt mà hương thôn sợ phục... Thờ ma bợn quan Thừa hiền đã từng đọc sách thánh hiền... lại theo tà đạo, rậm rạp tin thời cốt đồng, lấy quái đản lừa nhau, lấy quý thân dọa nhau để làm những trò gian dối !... (Đại Việt Sử ký toàn thư).

Học tập những ý hay của người xưa, ngày nay ta chớ nên quá mê tín vào việc chọn ngày để bỏ lỡ những thời cơ cần nắm bắt.

VI. ĐẠI CƯƠNG VỀ LÝ THUYẾT “ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH”

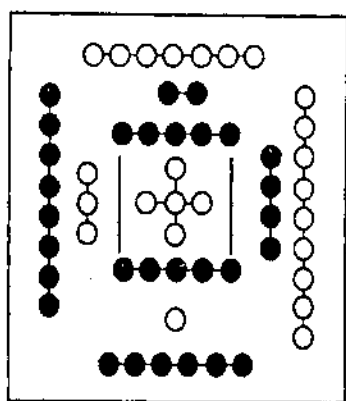
Lý thuyết “âm dương - ngũ hành” xuất phát từ Kinh Dịch cổ. Tất cả các nước trước đây dùng chữ Hán (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, Việt Nam) đều chịu ảnh hưởng của Triết học Dịch trong một giai đoạn rất dài (hàng ngàn năm) trong lịch sử. Đến nay nhiều điều đã ăn sâu vào trong thói quen và tập quán của nhân dân. Quan niệm về “âm dương - ngũ hành” là một trong những nét đặc trưng đó. Nguồn gốc của thuyết này là từ một mô hình tối cổ về các con số gọi là Hà Đồ. Tục truyền do Trời ban cho vua Phục Hi, một ông vua thần thoại của Trung Quốc, cách đây khoảng bốn ngàn năm, khi ngài đi tuần thú phương Nam, qua sông Hoàng Hà,

bỗng thấy một con Long Mã hiện lên, trên lưng nó có những chấm đen trắng của bức đồ hình đó.

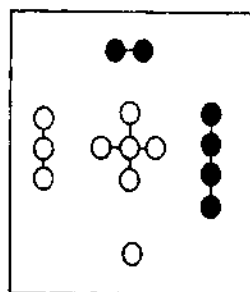
Khi về ngài mới phỏng theo mà vẽ lại thành một bảng ký hiệu 10 số đếm bằng các chấm đen và trắng, xếp thành hai vòng trong và ngoài, theo đúng bốn phương : Nam, Bắc, Đông, Tây. Ở chính giữa là hai số 5 và 10. Ngài gọi là “Hà Đồ” (bức đồ trên sông Hoàng Hà). Bức đồ đó được truyền lại cho đến ngày nay.

Tuy chỉ là bảng ghi 10 số đếm, nhưng lại hàm chứa nhiều ý nghĩa định vị nguyên uỷ và bao quát cả những khái niệm về “không - thời gian” của người xưa, nên nó đã là cơ sở cho lý thuyết “Âm dương - Ngũ hành” và khai sinh ra nhiều ngành khoa học ứng dụng thời cổ, như Y, Dược, Thiên văn Lịch toán, Địa lý Phong Thủy cho đến các môn Quân sự, Tổ chức Chính trị và cả khoa Dự báo vận mệnh đời người.

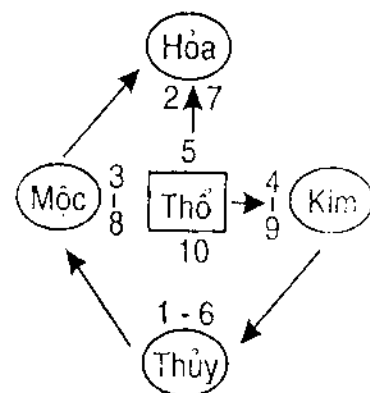
Hà Đồ và Thuyết Âm Dương-Ngũ Hành : Ở đây chúng tôi chỉ khu trú việc khảo sát Hà Đồ và lý thuyết âm dương ngũ hành trong thuật “Trạch Cát” sau này.



Hà Đồ



Năm số Sinh



Ngũ hành

Bảng Hà Đồ đã được định vị rõ ràng là “số 1 ở chính Bắc, số 2 ở chính Nam, số 3 ở chính Đông, số 4 ở chính Tây, số 5 chính giữa.

(Như vậy Bắc ở dưới, Nam ở trên, Đông phía trái, Tây phía phải). Trong Hà Đồ có hai nội dung cơ bản :

1- Chia 10 số đếm : thành hai loại số “đối xứng” nhau, gọi là số âm và số dương

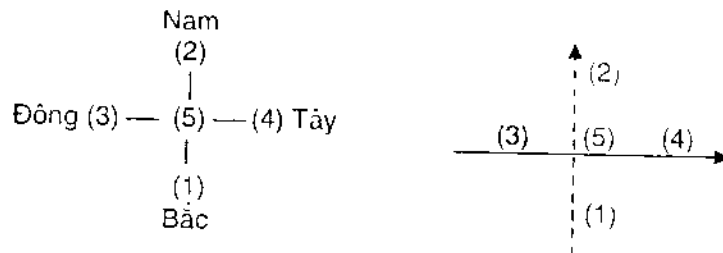
- **Số dương :** là 5 số lẻ (số Cơ), còn gọi là số Trời. Đó là các số : 1-3-5-7-9. (Được ghi bằng các chấm trắng).

- **Số âm :** là 5 số chẵn (số Ngẫu), còn gọi là số Đất. Đó là các số : 2-4-6-8-10 (Được ghi bằng các chấm đen).

2. Lại chia 10 số đếm thành hai phần “Sinh và Thành”. 5 số đầu tiên là 5

số Sinh : 1 - 2 - 3 - 4 - 5; 5 số tiếp theo là 5 số Thành : 6 - 7 - 8 - 9 - 10. Sự sắp xếp đó là hệ quả của việc “định vị” 5 con số đầu tiên của người xưa trong không gian mà có, không phải do ý muốn chủ quan của con người.

3. Định vị 5 con số đầu tiên (tức 5 số Sinh) : Đây là vấn đề then chốt của Hà Đồ. Vì bức đồ này được phát minh từ thời chưa có chữ viết, nên tất cả chỉ thể hiện trên hình vẽ chứ không có chữ. Sự định vị 5 con số đầu tiên thể hiện trên tọa độ: trục Bắc - Nam (tung), và trục Đông - Tây (hoành). Góc tọa độ là trung tâm. Trục tung (Bắc - Nam) là hai số 1 và 2 (số 1 tương ứng với chuỗi sao Bắc đẩu, vị trí gần như cố định trên bầu trời, giống như dấu chiếc “trục” của không gian vậy). Vì thế số 1 phải ở Phương Bắc. Số 2 tất yếu phải ở phương Nam. Trục hoành là hướng đi của Mặt Trời, phải từ Đông sang Tây, không thể từ Tây sang Đông. Vì vậy số 3 phải ở phương Đông, số 4 phải ở phương Tây, không thể khác. Còn số 5 phải ở trung tâm (không còn vị trí nào thích hợp hơn). Số 5 là gốc của Hệ Tọa Độ cùng với 4 số ở bốn hướng làm thành một Hệ Tọa Độ gốc hay Hệ Tọa Độ cơ bản của không gian. Người xưa cho rằng “đó là do ý trời, không phải do con người làm ra”. Lý do cơ bản có lẽ là người xưa đã không thể tìm thấy một cách sắp xếp nào hợp lý hơn đối với 5 con số đầu tiên đó. Cho đến ngày nay, chúng ta cũng không thể có cách định vị nào ưu việt và lôgic hơn về vị trí 5 số Sinh như của cổ nhân để lại.

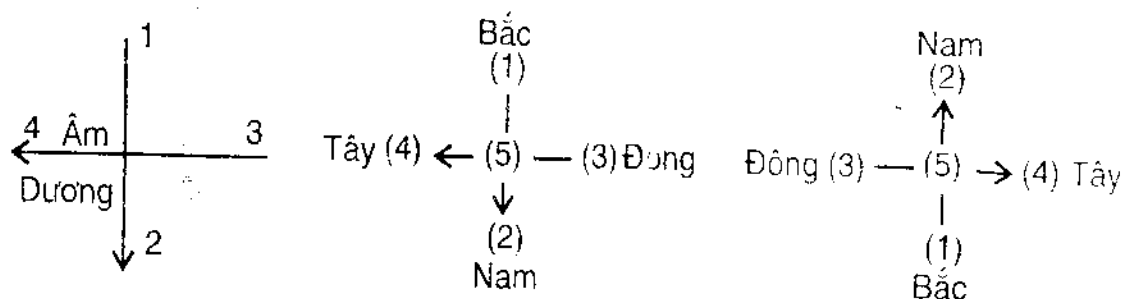


Người xưa coi vị trí của 5 số đầu tiên như đã được tạo hoá sắp xếp : 1 - Bắc; 2 - Nam; 3 - Đông; 4 - Tây và 5 - Trung tâm. Con người chỉ khám phá ra việc ấy mà thôi. Đó là vị trí *Tiên Thiên* của 5 số.

4. Năm số “Thành” do 5 số “Sinh” sinh ra : Số 5 - Trung tâm cộng với số 1 Bắc thành ra số 6, cùng ở hướng Bắc với số 1; số 5 - Trung tâm cộng với số 2 - Nam thành ra số 7, cùng hướng Nam với số 2, số 5 - Trung tâm cộng với số 3 - Đông thành ra số 8, cùng hướng Đông với số 3; số 5 - Trung tâm cộng với số 4 - Tây thành ra số 9, cùng hướng Tây với số 4; số 5 - Trung tâm cộng với chính nó thành ra số 10, cùng ở Trung tâm với số 5. Như vậy, vị trí vòng ngoài của Hà Đồ chính là 4 “số Thành” theo 4 hướng do 5 số “Sinh” sinh ra. Còn 5 và 10 thì ở chính giữa. Kết quả là mọi số đều phải nhờ “số 5” ở chính giữa để “thành”. Số 5 giống như mặt đất vậy. Nó sinh ra tất cả. Nói cách khác, mọi quá trình phát sinh, phát triển đều phải nhờ “đất” mà sinh

thành. Đất ở vào vị trí trung tâm của mọi thể lực vận động. Điều này thống nhất với quan niệm lấy “Quả Đất làm trung tâm” của người xưa. Có lẽ chính vì thế mà số 5 được quy ước là “số Sinh của đất” và số 10 là “số Thành của đất”, những số gốc của hai hệ toạ độ “Sinh” và “Thành” của không gian. Từ đó đã hình thành thêm quan niệm về 4 hành ở 4 hướng đối xứng nhau cùng các con số.

5. Hướng của Hệ Toạ Độ: có lẽ thuở ban đầu, hướng của Hà Đồ (cũng là hướng của Hệ Toạ Độ) là theo hướng “tự nhiên”, có nghĩa là Bắc phải ở trên, Nam ở dưới, Đông ở phía tay phải người đọc, Tây ở phía tay trái. Đi theo đó ta sẽ có trục tung là 2 số (1) và (2) đi từ trên xuống dưới; trục hoành là 2 số (3) và (4) đi từ phải sang trái người đọc (xem hình vẽ):



Kết quả là hướng của hai trục tung và hoành sẽ đi xuống dưới và sang trái; như thế vùng “dương” lại ở phía dưới trục hoành, còn phần “âm” ở phía trên, không phù hợp với cái “tiên thiên” vốn có của tạo hoá là “khinh thanh giả thượng phu nhi vi Thiên; trọng trọc giả hạ ngưng nhi vi Địa” (Cái trong nhẹ bay lên thành trời; cái nặng lắng xuống thành đất). Có lẽ chính vì lẽ đó mà Hà Đồ đã được xoay 180° như chúng ta thấy trong các sách về Kinh Dịch ngày nay, và Hệ Toạ Độ của các số tự nhiên cũng được xoay 180° với các hướng được đối ngược lại là Nam (số 2) ở trên, Bắc (số 1) ở dưới, Đông (số 3) ở bên trái ta, Tây (số 4) ở bên phải ta (như hình trên). Như thế ta sẽ có kết quả là vùng “dương” bao giờ cũng ở trên, đi từ trái sang phải, vùng “âm” bao giờ cũng ở dưới trục hoành, phù hợp với lẽ tự nhiên của tạo hoá.

Một số nhà nghiên cứu Trung Quốc giải thích rằng, người xưa ngồi ngoảnh mặt về hướng nam (là hướng có mặt trời), nên phía trước mặt là hướng Nam, phía sau lưng là hướng Bắc, tay phải là hướng Tây, tay trái là hướng Đông. Nay ta ngồi đối diện với hình vẽ cũng tương ứng với người ngồi ngoảnh mặt về hướng Nam thì hướng Nam phải ở trên, hướng Bắc phải ở dưới, phía tay trái ta là hướng Đông, phía tay phải ta là hướng Tây. Theo chúng tôi thì việc quy ước “Nam trên, Bắc dưới, bên phải Tây, bên trái Đông” chính là do nhận thức về Hệ Toạ độ không gian và việc xoay lại hướng của Hệ Toạ độ đó cho hợp với quy luật “Trời trên, Đất dưới” của người xưa. (Xin tham khảo thêm sách Kinh Dịch và Hệ Nhị Phân của Hoàng Tuấn-Như XB Văn hóa - Thông Tin-2002).

6- *Sự hình thành lý thuyết "âm dương - ngũ hành"* : Việc nhận thức ra 10 số đếm cơ bản bao gồm hai loại đối xứng "lẽ-chẵn" hay "cơ-ngẫu" xếp liên tiếp nhau, tạo thành năm cặp số "Sinh-Thành", mỗi cặp gồm một dương một âm, có lẽ là nền tảng tư duy để hình thành lý thuyết "âm dương" của người xưa. Các con số cũng như vạn vật quanh ta đều có âm có dương. Ở các con số thì đó là tính "chẵn lẻ", còn ở giới sinh vật thì là tính "đực cái" của muôn loài. Suy rộng ra, mọi hiện tượng và sự vật trong trời đất đều có âm có dương, hai mặt tương phản nhưng không thể tách rời nhau. Chúng vừa phân biệt, vừa hòa đồng, tương tác lẫn nhau như nóng và lạnh, sáng và tối, ngày và đêm, trên và dưới, trong và ngoài, trái và phải, Bắc và Nam, Đông và Tây, tốt và xấu, cứng và mềm, đặc và lỏng v.v. Ngay các con số là những ký hiệu vô tri mà cũng đã thể hiện tính chất cơ bản bẩm sinh đó. Như vậy thì nếu thông qua nghiên cứu biến dịch của các con số viết theo cơ chế nhị phân (tức cơ chế âm dương) thì ta có thể hiểu được quy luật của tự nhiên và chính của con người. Nói cách khác, mọi biến dịch của tự nhiên và xã hội con người đều ẩn chứa trong quy luật biến dịch của các con số nếu viết chúng theo nhị phân. Chắc chắn vì nhận thức trên mà người xưa đã nghiên cứu rất sâu về biến dịch của các con số (được gọi là các quẻ) trong Kinh Dịch cổ. Người xưa đã để lại một kho tàng kiến thức đồ sộ về vấn đề này mà ít nền văn hóa nào có được. Sẽ là một lãng phí lớn nếu ta không biết đào sâu nghiên cứu, chắt lọc lấy những điều hay để tiếp tục phát triển. Từ nhiều ngàn năm về trước, các học giả phương Đông đã sớm nhận ra rằng các con số thì nhiều vô cùng nhưng đều do 10 số đếm ban đầu sinh ra. Cái phức tạp bao giờ cũng được sinh ra từ cái đơn giản nhất. Để nghiên cứu các con số, cổ nhân đã sáng tạo ra nguyên lý viết chữ số theo cơ chế nhị phân, hay cơ chế âm dương (cơ ngẫu), lấy ký hiệu "vạch liền" (—) để tượng trưng cho "Dương"(lẻ), lấy ký hiệu "vạch đứt" (- -) để tượng trưng cho "Âm"(chẵn) của các số. Chúng tương ứng với những ký hiệu toán học hiện đại là (+) và (-) hay ký hiệu số nhị phân của máy tính điện tử là (1) "mở" và (0) "đóng". Việc dùng các ký hiệu hiện đại chỉ thuận tiện cho việc tính toán theo thói quen chúng ta đã được đào tạo từ nhỏ. Còn để nghiên cứu "Tượng" của các con số và quy luật biến hóa "âm dương" bên trong bản thân từng con số thì chỉ viết dưới dạng "Nhị Phân" các con số mới có "*tượng âm dương*" của chúng. Cổ nhân đã dùng những tập hợp 6 hàng vạch liền và vạch đứt để viết 64 chữ số đầu tiên (từ số 0 đến số 63) theo nguyên lý nhị phân. Đó chính là 64 Trưng Quái của Kinh Dịch cổ. Người xưa đã nghiên cứu chúng rất sâu vì bản thân các số viết theo cơ chế "âm dương" đã hiện lên tính chất dự báo theo những quy luật tự nhiên của Tạo Hóa. Rõ ràng là Nhị Tiến pháp hay phép viết chữ số theo Hệ thống Nhị phân (système binaire) là một phát kiến vĩ đại về toán học của người A Đông từ trên ba ngàn năm trước Công Nguyên, có nghĩa là trước xa thời Leibnitz, nhà toán học kiêm triết gia Đức thế kỷ thứ 17, người đã được coi là sáng tạo ra nguyên lý về cách viết số theo hệ Nhị phân hiện đại. (Chính Leibnitz cũng đã từng công nhận điều này khi ông giải mã 64 quẻ Dịch của nền Văn hóa A Đông).

Trong bảng Hà Đồ của Kinh Dịch xưa không phải chỉ có nội dung về "âm dương", vì

riêng cơ chế âm dương thì không đủ giải thích mọi biến thiên phức tạp của vạn vật. Trong Hà Đồ còn có cả nội dung tương tác của 10 số đếm, thông qua sự định vị 5 con số đầu tiên trong không gian. Năm con số “Sinh” đó đại diện cho 5 thế lực vận động trong trời đất, đã được ghi rõ trong dịch là :

“Thiên nhất sinh *Thủy*, Địa lục thành chi

Địa nhị sinh *Hỏa*, Thiên thất thành chi;

Thiên tam sinh *Mộc*, Địa bát thanh chi;

Địa tứ sinh *Kim*, Thiên cửu thành chi;

Thiên ngũ sinh *Thổ*, Địa thập thành chi;

(tức là : Số trời một sinh ra *Nước*, số đất 6 làm thành;

Số đất 2 sinh ra *Lửa*, số trời 7 làm thành;

Số trời 3 sinh ra *Mộc*, số đất 8 làm thành;

Số đất 4 sinh ra *Kim*, số trời 9 làm thành ;

Số trời 5 sinh ra *Thổ*, số đất 10 làm thành ;)

Như vậy năm “Hành” đã được định cùng với 5 cặp số “sinh - thành” ra chúng, có vị trí “tiên thiên” theo đúng các hướng của các cặp số đó, trong bảng Hà Đồ : *Thủy* (số 1-6) ở Bắc, *Hoả* (số 2-7) ở Nam, *Mộc* (số 3-8) ở Đông, *Kim* (số 4-9) ở Tây, và *Thổ* (số 5-10) ở Trung tâm. Năm hành đó tương tác lẫn nhau cũng phải theo cơ chế hai chiều đối xứng là “âm - dương”, tức cơ chế “tương sinh” và tương khắc”.

Tương sinh theo : *Thổ* sinh *Kim*, *Kim* sinh *Thủy*, *Thủy* sinh *Mộc*, *Mộc* sinh *Hoả*, *Hoả* sinh *Thổ*...

Tương khắc theo : *Thổ* khắc *Thủy*, *Thủy* khắc *Hoả*, *Hoả* khắc *Kim*, *Kim* khắc *Mộc*, *Mộc* khắc *Thổ*...

Âm dương - ngũ hành là một mô hình có tính chất “sinh toán học” của người xưa về hai con số “2 và 5”, còn gọi là lý thuyết “Nhị - Ngũ”. Nó thể hiện khả năng tự điều chỉnh theo quy luật của các con số, để tồn tại và phát triển, mà không gây nên những rối loạn nội tại không có khả năng hồi phục, dẫn đến tự huỷ diệt.

Có lẽ đó chính là bí mật của giới tự nhiên mà người xưa đã phát hiện ra. Có thể có rất nhiều mô hình khác nhau để giải thích thế giới vật chất, nhưng không có mô hình nào ưu việt hơn là mô hình gồm “hai thế lực đối xứng” và “năm trung tâm tương tác thuận nghịch” như mô hình “âm dương - ngũ hành”.

Người xưa đã sử dụng cơ chế “âm dương - ngũ hành” để hoạt hoá mọi quá trình tính toán, hoạt hoá mọi đơn vị thời gian và không gian cụ thể cũng như trừu tượng, để tìm hiểu kết quả tương tác của chúng. Cổ nhân đã tin rằng, sự hoạt hoá này có thể đem đến những kết quả hợp lý nhất, cho ta những giải đáp trong nhiều vấn đề tối tăm thuộc thời tiết, con người và cả vũ trụ.

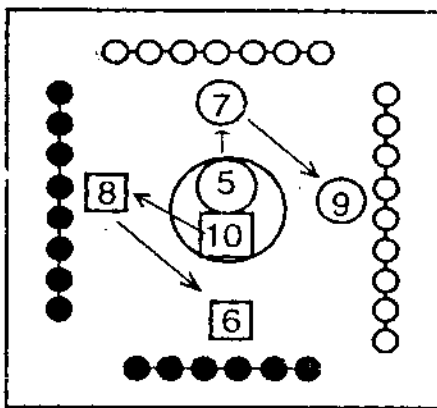
Một trong những vấn đề đó là sự hoạt hoá hệ Can Chi để đưa chúng vào việc tính toán thời gian và không gian. Thử tưởng tượng, chúng ta có một đống những quân cờ bằng sắt như nhau. Dù ra sức xáo trộn chúng bằng bất cứ sức mạnh nào thì chúng được sắp xếp lại cũng không theo một quy luật nào cả. Nhưng nếu ta “từ hóa” chúng, có nghĩa là nạp cho mỗi quân cờ bằng sắt đó một lượng “từ” nhất định, rồi mới xáo trộn chúng, thì lập tức chúng được sắp xếp lại theo một quy luật nhất định chứ không hỗn loạn như trước. Quy luật đó chính là quy luật của “từ trường” với các tương tác theo các “đường sức” của từ trường và “cùng dấu thì đẩy nhau”, “khác dấu thì hút nhau”. Đó cũng là nội dung của sự hoạt hoá hệ Can Chi bằng cơ chế “âm dương” và “ngũ hành”. Chúng đã tạo ra hệ quả là hình thành những “phạm trù” tốt, xấu khác nhau dựa theo tương tác “tương sinh hay “tương khắc”, cũng là cơ sở lý luận của thuật “trạch cát”.

Nếu cơ chế đó có đưa lại đôi điều lý thú hay có khả năng cung cấp cho con người một phương tiện để đi vào một vài khu vực khó khăn của “tiềm thức” và “tâm linh” thì trải qua hàng ngàn năm của lịch sử, nó đã bị các nhà thuật số lợi dụng để kiếm sống, ra sức đưa vào quá nhiều những điều mê tín dị đoan để mê hoặc lòng người, làm cho thuật trạch cát ngày một xa rời phạm trù nhận thức khoa học.

VII- HỆ CAN CHI VÀ LỊCH THEO CAN CHI

Chia thời gian Năm, Tháng, Ngày, Giờ theo Can Chi là phát minh đặc biệt của khoa Thiên văn Lịch toán cổ Á Đông. Việc hình thành Hệ thống Can Chi được gắn liền với nền văn hóa chữ Hán của Trung Quốc, bởi chữ Hán đã được dùng rộng rãi trong nhiều nước vùng Đông Á cho mãi đến thế kỷ 19. Điều đáng ghi nhớ là chữ "Khoa Đẩu" của nền văn minh Lạc Việt, một nền văn minh nông nghiệp đã phát triển rất sớm, mà sử sách cổ của Trung Quốc đã từng nói đến cùng với Quy Lịch-là lịch khác trên mai rùa từ khi hình thành Vũ trụ cho đến thời sứ thần Việt Thường sang công vua Nghiêu, lúc lãnh thổ của vua Nghiêu đang còn ở tận phía bắc sông Dương Tử, vua Nghiêu đã cho chép lại và lưu trong tàng thư, đã bị biến mất, không còn dấu vết!

Những người nghiên cứu sâu vào các nền văn minh cổ Á Đông, có quyền nghi ngờ và đặt câu hỏi: Phải chăng Hà Đồ, Lạc Thư và những đồ hình về Tiên Thiên Bát Quái mà ngày nay các học giả Trung Quốc cũng không biết nguồn gốc do đâu, chính là "di tích" Quy Lịch xưa của nước Việt Thường đã cống cho vua Nghiêu và đã được lưu trong tàng thư? (Dĩ nhiên là thời chưa có chữ viết thực thụ và chưa phát minh ra cách làm giấy thì thư tịch cũng chỉ là những Giáp Cốt, xương há các động vật lớn hoặc các thẻ tre được bảo quản và lưu giữ lại). Sau này Văn Vương, một học giả cổ bị vua Trụ bắt giam trong ngục Dữu Lý tới 7 năm, đã là người tìm hiểu và giải mã ra những ký hiệu của Hệ Nhị Phân dưới hình thức các vạch "âm-dương" của Quy Lịch Việt Thường và ông đã sắp xếp lại dưới tên gọi là Hậu Thiên Bát Quái để dùng nó trong bói toán? Rất có thể cũng chính Văn Vương đã là người đầu tiên phát hiện ra khả năng dự báo của các Tượng Số Nhị Phân trong Quy Lịch Việt Thường và là thủy tổ của phương pháp Bói Dịch.



Các con số "Tâm truyền"

Dù sao thì hệ thống Can Chi cũng đã được gắn với sự ra đời của lịch toán Trung Quốc, tương truyền do họ Đại Nạo dưới thời Hoàng Đế, một ông vua đã sử cách đây đã bốn ngàn năm, sáng tạo ra. Theo chúng tôi thì rất có thể, nguồn gốc của 10 Thiên Can và 12 Địa Chi là từ cơ sở lịch toán của một nền văn minh nông nghiệp lâu đời sáng tạo ra, trước thời dân tộc Hán thiên chiến từ phương Bắc tràn xuống chiếm đóng vùng Trung Nguyên.

Để dễ dàng tìm hiểu sự xuất hiện của con số 10 (Thiên Can) và 12 (Địa Chi), chúng ta hãy nghiên cứu qua về nguyên lý "Tâm Truyền" của Dịch Học, cũng là nguyên lý về sự xuất hiện của các con số theo Hệ Nhị Phân.

Lý Thuyết Tâm Truyền: Các số thuộc vòng “số thành” của Hà Đồ thể hiện nguyên lý “tâm truyền”, tức đều do 2 con số 5 và 10 ở trung tâm mà ra, hay từ “tâm” truyền ra. Các con số dương thì bắt đầu từ số 5 theo chiều thuận (là chiều lớn dần) lên số 7 và cùng cực ở số 9. Do đó gọi số 9 là số “lão dương”. Các số âm thì bắt đầu từ số 10 cũng ở tâm, theo chiều nghịch (là chiều nhỏ dần) xuống số 8 rồi cùng cực ở số 6. Do đó gọi số 6 là số “lão âm”.

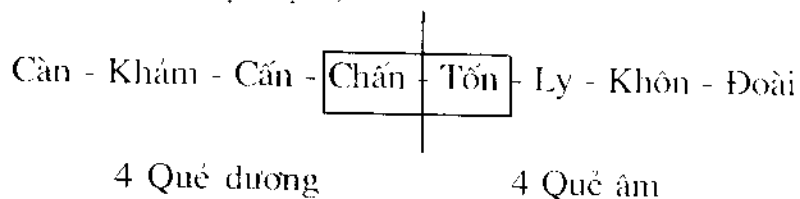
(Từ lý do này mà người xưa gọi các Hào dương trong quẻ Dịch là “hào chín” (hào cửu) và gọi các Hào âm là “hào sáu” (hào lục). Cái gì còn non trẻ thì “trưởng”, cái gì đã già thì “biển”. Gặp các hào “lão âm” hay “lão dương” là những hào sắp biển).

Dựa trên Hệ quả này mà người xưa đã xây dựng lên lý thuyết “tâm truyền” nổi tiếng của Dịch. Dịch là từ trong tâm đi ra, đó cũng là quy luật lan truyền của vạn vật. Như khi ta ném một hòn đá xuống mặt nước thì những sóng nước lan truyền từ tâm ra xung quanh. Khi ta đánh một tiếng trống thì tiếng vang cũng từ nơi mặt trống bị đánh mà lan ra bốn phương. Ngọn đèn khi được thắp sáng thì ánh sáng cũng từ đó mà lan ra mọi phương. Cái gì ở “tâm” đều là “trung” và “chính”, vì có trung chính mới gọi là “tâm”, mới giữ được cân bằng các hướng. Ví như điểm giữa một đoạn thẳng, “tâm” của một tam giác, một hình vuông v.v... Vì những lý do trên mà người xưa đề cao cái “tâm”. Nó gắn liền với sự trung chính, như cái đức của con người cũng phải lấy sự trung chính làm đầu.

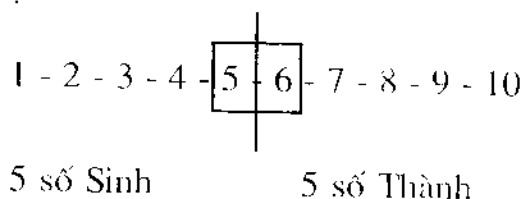
Mô hình “từ trong ra” là một mô hình mở, đi ngược chiều kim đồng hồ, từ phải sang trái, khác với chiều vạn vào, đi thuận chiều kim đồng hồ, từ trái sang phải. Nhưng mô hình này đã ảnh hưởng lớn đến phương pháp tư duy của con người ở phương Đông lẫn phương Tây. Mô hình “tâm truyền” là đặc trưng của phương pháp tư duy của người Á Đông xưa. Họ lấy sự tu dưỡng bản thân làm điều kiện cơ bản để hiểu rõ vạn vật, tìm hiểu mình để biết người. (Cách viết của người Á Đông xưa cũng viết từ phải sang trái, từ trên xuống dưới, cả các họa tiết trang trí cũng thế, đều theo chiều ngược kim đồng hồ). Còn mô hình “từ ngoài vào trong”, đi thuận chiều kim đồng hồ, thì coi trọng việc quan sát mọi hiện tượng khách quan bên ngoài để tìm hiểu bản chất sự vật. Mô hình này coi trọng tư duy thực nghiệm và so sánh, do đó đã có những thành tựu lớn trong khoa học và công nghệ. Tuy nhiên phương pháp này cũng quá thiên về việc đi sâu vào phân tích cục bộ rất dễ xa rời cái tổng thể hoàn chỉnh của sự vật. Tư duy “tâm truyền” đề cao sự tu dưỡng “tâm chính, tâm thiện”, đi từ con người đến vạn vật, coi trọng trực giác trong việc tiếp cận những quy luật của Tạo Hóa.

Khó có thể nói phương pháp nào ưu việt hơn mà chỉ có thể nói: đó là hai mặt của sự nhận thức làm “âm dương” cho nhau, đối xứng nhau, không thể tách rời. Tư duy thiên lệch về một phương pháp sẽ dẫn tới hậu quả, như ngôn ngữ của người xưa, là sự quá của kích cái “cô âm” hay “độc dương” đều là tiền đề của sự hủy diệt. Khi con người biết kết hợp cả hai mặt đó lại trong nguyên lý của tư duy, coi chúng như những quá trình “tương phản nhi bất khả tương vô” (trái nhau nhưng không thể không có nhau) thì khả năng khám phá ra những điều huyền bí trong vũ trụ và con người sẽ vô cùng kỳ diệu. Đó cũng chính là luồng tư tưởng “thống nhất Đông Tây của thế kỷ 21 đang có xu hướng ngày một lớn mạnh trong suy nghĩ của giới học giả trên thế giới hiện nay.

- Xét theo các số của Hệ Bát Quái (Tám quẻ tức 8 số từ 0 đến 7) cũng thấy 2 quẻ Chấn-Tốn là hai quẻ chính giữa, chia đôi 8 quẻ thành hai nhóm “âm dương” khác nhau (xem lại Dịch).



- Xét theo dãy 10 số đếm trong Hà Đồ thì hai con số “5 và 6” lại cũng là hai con số chính giữa đã chia đôi 10 số đếm thành hai dãy số “Sinh” và “Thành” cơ bản của tạo hóa:



Như vậy là các số đều từ “trung tâm” hay “tử giữa” truyền ra. Trong dãy 10 số đếm thì số 5 là số trời, thuộc dương, nay đem nhân đôi lên thì nó vẫn thuộc số trời, vì vậy mà $5 \times 2 = 10$ được lấy để đặt tên 10 Thiên Can, (số 5 còn là số cuối của dãy số Sinh). Số 6 là số đất của dãy số “Thành”, thuộc số đất, vì vậy mà $6 \times 2 = 12$ được lấy để đặt tên 12 Địa Chi. Đó là xuất phát của hai số 10 và 12 của Can Chi. Chúng chính là 2 lần các số trời-5 và đất-6, hai số ở trung điểm của dãy số đếm: còn bội số của chúng là $5 \times 6 = 30$, là số của nửa vòng Giáp Tý.

Tên Can Chi: Tên 10 Thiên Can là: 1-Giáp, 2-Ất, 3-Bính, 4-Đinh, 5-Mậu, 6-Kỷ, 7-Canh, 8-Tân, 9-Nhâm, 10-Quý.

Tên 12 Địa Chi: 1-Tý, 2-Sửu, 3-Dần, 4-Mão, 5-Thìn, 6-Ty, 7-Ngọ, 8-Mùi,

9 - Thân, 10 - Dậu, 11 - Tuất, 12 - Hợi.

Nguồn gốc những tên gọi đó chính là để chỉ các giai đoạn sinh trưởng và phát dục của cây cỏ. Xã hội nông nghiệp cổ điển rất coi trọng nghề nông, nên họ cũng chú ý nhiều đến cây trồng.

10 Thiên Can : Chính là 10 giai đoạn phát dục của cây cỏ.

Giáp : Là giai đoạn nảy mầm, dương ở trong mà âm ở ngoài.

Ất : Là giai đoạn cây non yếu ớt.

Bính : Là giai đoạn cây cỏ vươn lên rõ ràng như ánh sáng mặt trời.

Đinh : Là giai đoạn cây cỏ trưởng thành mạnh mẽ.

Mậu : Giai đoạn cây cỏ tươi tốt, xum xuê.

Kỷ : Giai đoạn vươn thẳng khỏi sự cong queo, giữ vững hình thù.

Canh : Giai đoạn đổi mùa, cây cỏ thay đổi.

Tân : Là lúc cây cỏ có cái mới, kết quả, có hương, có vị.

Nhâm : Là giai đoạn cây cỏ tiềm phục trong quả, trong hạt.

Quý : Giai đoạn bế tàng, hạt nằm trong đất, chờ thời tiết nảy mầm.

12 Địa Chi : Cũng miêu tả 12 giai đoạn của cây cỏ từ lúc là hạt giống nảy mầm cho đến khi ra hoá, kết trái, diệt và tái sinh.

Tý : Là giai đoạn hạt giống hút nước để nảy mầm. Âm còn thịnh, dương mới là mầm.

Sửu : Là giai đoạn mầm cong queo, chuẩn bị đội đất mà ra.

Dần : Là giai đoạn mầm phát triển, dương thịnh dần, mầm từ trong đất vươn lên.

Mão : Là rậm, giai đoạn cây cỏ phát triển mạnh.

Thìn : Là chấn động, dương khí thịnh, cây cỏ lớn mạnh.

Ty : Là vươn lên, thời dương khí cực thịnh, âm khí suy, cây cỏ vươn lên mạnh mẽ.

Ngo : Giai đoạn dương khí đầy, âm khí bắt đầu nảy sinh, cây cỏ phát triển đầy đủ.

Mùi : Là giai đoạn cây cỏ kết quả, có mùi vị.

Thân : Là giai đoạn cây cỏ đã thành thực hết mức.

Dậu : Giai đoạn co lại, cây cỏ vào thời kỳ thoái lui.

Tuất : Là giai đoạn úa tàn, cây cỏ đến lúc suy vong, dương khí hết.

Hợi : Giai đoạn âm khí đến cực điểm, xoá hết dương khí, cây cỏ chết, bị huỷ diệt để

sang giai đoạn nảy mầm của hạt.

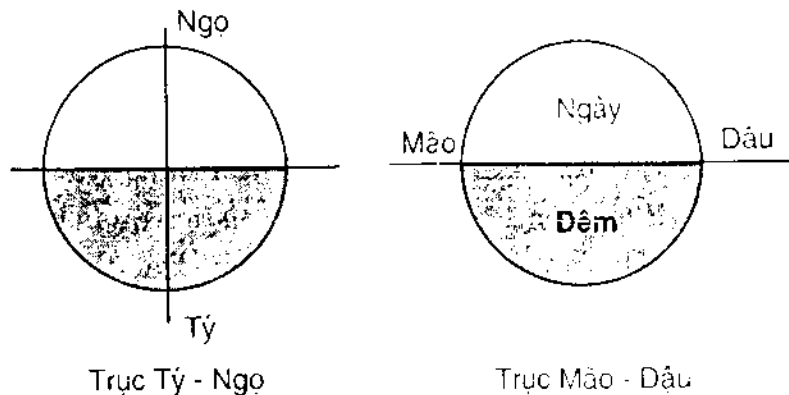
Về sau các nhà Thiên văn lịch toán mới dùng tên của 10 Thiên Can và 12 Địa Chi để ký hiệu thời gian : Năm, Tháng, Ngày, Giờ tạo nên phép làm Lịch theo Can Chi còn được dùng đến ngày nay.

Để phân chia thời gian trên mặt đất, các nhà làm lịch phải sử dụng đến hệ Toạ độ không gian. Hệ Toạ độ đó nhất thiết phải phù hợp với Bang số Hạ Đồ (trục tung là trục Bắc - Nam, tức là trục mang hai hành "Thủy" và "Hoả" được gọi là trục "Tý - Ngọ". Trục hoành Đông - Tây, là trục của hai hành "Mộc - Kim" được gọi là trục "Mão - Dậu")

Gắn tên 12 con vật : Theo chúng tôi thì tên 12 con vật gắn vào 12 Địa Chi không phải đã được hình thành cùng một thời điểm với tên 12 Địa Chi. Lúc đầu 12 Địa Chi chỉ là để diễn đạt 12 giai đoạn phát sinh và phát triển của cây cỏ. Mà sau khi chúng được dùng để chia thời gian của một ngày đêm ra thành 12 giờ cùng với việc đưa vào sử dụng Hệ Trục "Tý - Ngọ" và "Mão - Dậu" thì tên 12 con vật mới được gắn thêm vào cho dễ nhớ. Đối với một ngày thì trục Tý - Ngọ là từ nửa đêm hôm trước (Tý), đến giữa trưa hôm sau (Ngọ). Trục đó cắt đôi "ngày đêm" thành hai nửa bằng nhau, có cả dương lẫn âm (ngày lẫn đêm). Đó là trục "âm dương" của tạo hoá (vẽ hình vẽ dưới) Nó như hai cánh cửa "đóng - mở" của âm dương. Tý là nửa đêm, là khoảng thời gian hoạt động mạnh của chuột nha. ai ở nông thôn xưa đều biết rõ điều đó. Ngọ là giữa trưa, là thời gian nghỉ ngơi của ngựa, giống vật dùng làm phương tiện giao thông chủ yếu của người xưa. Để dễ nhớ, trục (Tý - Ngọ) tự nhiên được gắn liền với hai con vật quen thuộc đó, với đặc trưng là hai khoảng thời gian hoạt động (chuột) và nghỉ ngơi (ngựa) chủ yếu của chúng.

Còn trục Mão - Dậu là trục chia thời gian một ngày đêm ra hai phần "sáng, tối" rõ rệt (dương, âm riêng rẽ), bắt đầu từ tăng sáng (Mão) đến chập tối (Dậu), là hai cánh cửa "đóng - mở" của tạo hoá.

Nếu Mão mở, Dậu đóng là ban ngày còn Mão đóng, Dậu mở là ban đêm (xem hình vẽ dưới).



Thời xưa, xã hội là nông nghiệp và chăn nuôi, con người và gia súc sống thành một quán thể hài hòa, người ta rất dễ nhận ra rằng : giờ Mão (tàng sáng) chính là thời gian mèo nhà tìm chỗ nghỉ ngơi sau một đêm hoạt động. Còn giờ Dậu (chập tối) là lúc gà lên chuồng. Có lẽ do đó mà hai thời điểm "Mão - Dậu" đã được gắn với hai con vật quá quen thuộc là con mèo và con gà.

Tiếp đó những Chi còn lại mới được gắn vào các con vật khác cho hợp với quy luật hoạt động hay nghỉ ngơi của chúng. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp hay chống Mỹ, ai phải lên căn cứ ở rừng với đồng bào miền núi, đều có thể nhớ đến đàn trâu đeo mõ trong chuồng phía dưới nhà sàn, cứ khoảng 2.3 giờ sáng là chúng lục đục thức giấc nhai cỏ. Những chiếc mõ bằng ống tre đeo dưới cổ kêu loe cộc, làm ta tỉnh giấc, nhớ ngay đến giờ Sửu mà người xưa đã dày công quan sát. Nhà đi săn thu rừng cho biết, cứ khoảng 4.5 giờ sáng, mặc dầu trời còn tối, đã không thể con tìm được chú hổ nào, vì giờ đó chúng đã vào hang nghỉ ngơi. Các giờ khác cũng thế : giờ Tị là giờ rần rần mình trong hang; giờ Mùi là giờ dê ăn cỏ; giờ Thân là giờ đàn khỉ theo bầy trở về; giờ Tuất là giờ hoạt động của chó; giờ Hợi là giờ ngủ yên của lợn. Riêng giờ Thìn, vào khoảng từ 7 đến 9 giờ sáng, là thời gian con người có cảm giác thoải mái nhất, làm việc năng suất cao nhất, được người xưa gán cho một con vật tượng trưng cao quý là "con rồng", tưởng cũng là một điều hợp lý. Tên 12 Địa Chi có tính chất cố định trong mỗi ngày, được gán với 12 con vật (trong đó có 7 vật nuôi, 4 vật hoang dã và một con tượng tượng), như vậy, chỉ có thể bắt nguồn từ việc chia mỗi ngày ra 12 giờ và sau khi hình thành hai trục Tý - Ngọ và Mão - Dậu. Theo chúng tôi, sự lý giải trên có thể làm sáng tỏ một phần sự hình thành 12 tên súc vật đối với 12 Chi.

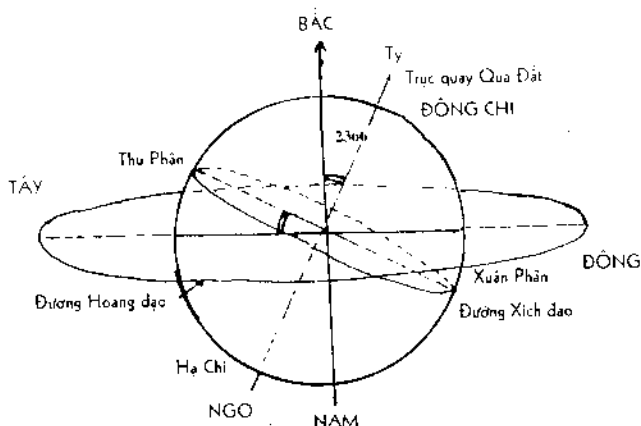
Một vài tác giả giải thích rằng, các con vật có móng thuộc số lẻ (1,3,5) được gán vào các năm dương, còn những con vật có móng thuộc số chẵn (2,4...) được gán vào các năm âm, nhưng chúng ta đều dễ dàng nhận thấy sự gượng ép trong cách giải thích đó. (Như vậy thì loài rắn làm gì có chân mà có móng. Hoặc con rồng thì ai biết có bao nhiêu móng. Hoặc có nhiều chim, thú có số móng chân và lẻ sao không lấy lại chỉ dùng 12 con vật trên).

Trong vấn đề này, người Trung Quốc lại gán "Mão" với con Thỏ mà không có sự giải thích nào rõ ràng có thể chấp nhận. Sự gán ghép này cũng không có ý nghĩa gì gắn bó với việc chia thời gian trong ngày. Điều này cho ta thêm một chứng cứ để tin rằng, tên 12 Địa Chi vốn bắt nguồn từ nền văn minh nông nghiệp cổ xưa của người Bách Việt đã truyền vào Trung Quốc và đã bị Hán hóa. Chính học giả đời nhà Thanh là Ma Cốc Thành, người chủ biên bộ sách nổi tiếng "Hiệp Kỷ Biện Phương Thư" đã ghi : "Tinh Lịch Khảo nguyên (của Lý Quang Địa) cũng đã từng viết: mười hai cảm tượng, Tý chuột, Sửu trâu, Dần hổ, Mão thỏ, Thìn rồng, Tị rắn, Ngọ ngựa, Mùi dê, Thân khỉ, Dậu gà, Tuất chó, Hợi lợn, được nói theo từ lâu, không biết từ đâu tới, không thấy ở Kinh điển..." (Hiệp Kỷ Biện Phương Thư- Vũ Hoàng và Lâm Bình dịch, Nhà XB Mũi Cà Mau, 2002, tr. 71).

12 Cung Hoàng Đạo: Ngày nay chúng ta đều biết rằng, quỹ đạo quả Đất quay xung quanh mặt trời không phải là một đường tròn mà là một hình elíp (bầu dục), quỹ đạo này được gọi là đường Hoàng Đạo. Trục Quả Đất cũng không phải luôn luôn thẳng góc với quỹ đạo, cho nên mặt phẳng xích đạo của quả đất so với mặt phẳng quỹ đạo thì nghiêng 23o6. Vì vậy mới có thể nói rằng chúng ta đang sống trong một "thế giới nghiêng". Điểm cao nhất của quả Đất là điểm "Đông Chí" (tức giữa Đông), vào khoảng 22 hay 23 tháng 12 của hàng năm, là thời điểm có ngày ngắn nhất và đêm dài nhất trong năm; điểm thấp nhất của quả Đất là điểm "Hạ Chí" (tức giữa Hạ), vào khoảng 21 hay 22 tháng 6 mỗi năm, là thời điểm có ngày dài nhất và đêm ngắn nhất trong năm. Hai thời điểm mà quỹ đạo ngang nhau có ngày và đêm dài bằng nhau là điểm Xuân Phân (tức giữa Xuân), vào khoảng 21 hay 22 tháng 3 và điểm Thu Phân (tức giữa Thu), vào khoảng 23 hay 24 tháng 9 mỗi năm. Các nhà lịch toán Á Đông xưa cũng đã biết rõ điều này và đã chia đường Hoàng Đạo ra làm 12 cung bằng nhau để ghi 24 Tiết Khí trong năm, mỗi cung ghi 2 Tiết Khí. Ngày mặt trời đi vào đầu cung là ngày Trung Khí, ngày mặt trời đi vào giữa cung là ngày Tiết Khí.

Để chia đường Hoàng Đạo ra 12 cung, người xưa còn căn cứ vào sự lệch theo từng tháng của chuỗi sao Bắc Đẩu và nhất là sao Mộc mà các nhà thiên văn cổ gọi là "Túc Tinh" cùng vị trí của 28 ngôi định tinh sáng nhất trên bầu trời để định giới hạn 12 cung, gọi là 12 Tinh Thứ. Tên của 12 cung Hoàng Đạo cũng là tên 12 Tinh Thứ như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1/ Huyền diệu (tương ứng cung Tý): | Các sao tương ứng là: | Nữ, Hư, Ngụy. |
| 2/ Tinh Kỳ (tương ứng cung Sửu): | - - - | : Đẩu, Ngưu. |
| 3/ Tích Mộc (tương ứng cung Dần): | - - - | : Vị, Cơ. |
| 4/ Đại Hòa (tương ứng cung Mão): | - - - | : Đê, Phòng, Tâm. |
| 5/ Thọ Tinh (tương ứng cung Thìn): | - - - | : Giốc, Cang. |
| 6/ Thuần Vi (tương ứng cung Tỵ): | - - - | : Dực, Chấn. |
| 7/ Thuần Hòa (tương ứng cung Ngọ): | - - - | : Liễu, Tinh, Trương. |
| 8/ Thuần Thủ (tương ứng cung Mùi): | - - - | : Tinh, Quý. |
| 9/ Thực Trâm (tương ứng cung Thân): | - - - | : Tất, Chủy, Sâm. |
| 10/ Đại Lương (tương ứng cung Dậu): | - - - | : Lâu, Vị, Mão. |
| 11/ Giáng Lâu (tương ứng cung Tuất): | - - - | : Khuê, Lâu. |
| 12/ Tân Tử (tương ứng cung Hợi): | - - - | : Thất, Bich, Khuê. |



Tên 12 Cung Hoàng Đạo: Tên 12 Địa Chi chẳng những được dùng để ký hiệu ngày, giờ, năm, tháng, mà còn dùng để ghi 12 cung Hoàng Đạo cùng với 12 ngày Trung Khí trong năm. (Riêng tên 12 con vật thì không liên quan gì đến tên các chòm sao của 12 cung Hoàng Đạo). Việc chia Đường Hoàng Đạo thành 12 cung không phải chỉ có ở phương Đông mà cả phương Tây, từ thời cổ Hy Lạp - La Mã người ta cũng làm như thế, nhưng mỗi nơi gọi các chòm sao tương ứng của 12 Cung bằng những tên khác nhau. Mãi đến khoảng thế kỷ thế 11 - 12 sau Công lịch những người truyền giáo châu Âu mới du nhập bản đồ của 12 Cung Hoàng Đạo của phương Tây vào Trung Quốc. Đến cuối đời Minh (thế kỷ thứ 13) mới thấy tên những chòm sao này xuất hiện trên 12 cung của khoa Thiên Văn Trung Quốc với các tên dịch gần sát nghĩa của hình vẽ (trang sau).

12 CUNG HOÀNG ĐẠO - ĐÔNG VÀ TÂY

<i>Cung</i>	<i>Tinh thứ</i>	<i>Sao Trung Quốc</i>	<i>Sao Phương Tây</i>	<i>Sao tương ứng</i>
Ty	Huyền Hiếu	Aquarius	Bão Bình	Nữ, Hư, Ngụy
Sửu	Tinh Kỳ	Capricornus	Bạch Dương	Đầu, Ngưu
Dần	Tích Mộc	Sagittarius	Nhân Mã	Vị, Cơ
Mão	Đại Hóa	Scorpio	Thiên Yết	Đê, Phòng, Tâm
Thìn	Thọ Tinh	Libra	Thiên Bình	Giốc, Cang
Ty	Thuần Vĩ	Virgo	Xử Nữ	Dực, Chân
Ngọ	Thuần Hòa	Leo	Sư Tử	Liểu, Tinh, Trượng
Mùi	Thuần Thủ	Cancer	Cự Giải	Tinh, Quý
Thân	Thực Trâm	Gemini	Song Tử	Tất, Chùy, Sâm
Đậu	Đại Lương	Taurus	Kim Ngưu	Lâu, Vị, Mão
Tuất	Giáng Lâu	Aries	Hùng Dương	Khuê, Lâu
Hợi	Tu Tử (Tân Tử)	Pisces	Song Ngư	Thất, Bích, Khuê

12 cung Hoàng Đạo được dùng trong việc làm lịch, xác định thời tiết bốn mùa. Mỗi Cung có hai ngày Tiết khí, 12 cung có 24 ngày Tiết khí. Ngày Mặt Trời đi vào đầu mỗi cung Hoàng Đạo gọi là ngày Trung Khí. Ngày Mặt Trời đi vào giữa cung là ngày Tiết khí (xem bảng trang sau). Vì năm thời tiết phù hợp với năm dương lịch nên các ngày tiết khí trong năm ghi theo ngày dương lịch chính xác và dễ theo dõi hơn; còn năm âm lịch là năm "nhuận tháng" nên nhiều năm tiết "Lập Xuân" không rơi vào đúng tháng giêng âm lịch mà ở tháng chạp năm trước, đến tháng giêng thì đã sang tiết "Vũ Thủy" hay "Kinh Trập".



(*) Theo sách: La Médecine au Moyen Age Paris, 1993

12 cung Hoàng Đạo phương Tây (du nhập sang Trung Quốc từ Thế kỷ 11)
 Theo sách: La Médecine au MogenAge, Paris 1993. (Vòng giữa là tên dịch
 các chòm sao sang tiếng Hán theo 12 cung) do tác giả thêm vào.

24 TIẾT KHÍ ĐỐI CHIẾU VỚI DUANG LỊCH VÀ NĂM ÂM LỊCH

Tiết khí	Khí hậu Việt Nam	Ngày dương	Tháng âm	Cung
1- Lập Xuân	Đầu Xuân	4 hoặc 5/2	Giêng	Dần
2- Vũ Thủy	Ấm ướt	19 hoặc 20/2	-	-
3- Kinh Trập	Sâu nở	6 hoặc 7/3	Hai	Mão
4- Xuân phân	Giữa Xuân	21 hoặc 22/3	-	-
5- Thanh Minh	Trong sáng	5 hoặc 6/4	Ba	Thìn
6- Cốc Vũ	Mưa rào	20 hoặc 21/4	-	-
7- Lập Hạ	Đầu Hạ	6 hoặc 7/5	Tư	Tị
8- Tiểu Mãn	Kết hạt	21 hoặc 22/5	-	-
9- Mang Chủng	Tua rua	6 hoặc 7/6	Năm	Ngọ
10- Hạ Chí	Giữa Hè	21 hoặc 22/6	-	-
11- Tiểu Thử	Nắng oi	7 hoặc 8/7	Sáu	Mùi
12- Đại Thử	Nắng gắt	23 hoặc 24/7	-	-
13- Lập Thu	Vào Thu	8 hoặc 9/8	Bảy	Thân
14 - Xử Thử	Mưa Ngâu	23 hoặc 24/8	-	-
15- Bạch Lộ	Nắng nhạt	8 hoặc 9/9	Tám	Dậu
16- Thu Phân	Giữa Thu	23 hoặc 24/9	-	-
17- Hàn Lộ	Mát mẻ	8 hoặc 9/10	Chín	Tuất
18- sương Giáng	Sương sa	23 hoặc 24/10	-	-
19- Lập Đông	Đầu Đông	7 hoặc 8/11	Mười	Hợi
20- Tiểu Tuyết	Hạnh heo	22 hoặc 23/11	-	-
21- Đại Tuyết	Khô úa	7 hoặc 8/12	Một	Ty
22- Đông Chí	Giữa Đông	22 hoặc 23/12	-	-
23- Tiểu Hàn	Chớm rét	6 hoặc 7/1	Chạp	Sửu
24- Đại Hàn	Giá rét	20 hoặc 21/1	-	-

Tính thời gian theo Hệ Can Chi - Vòng "Giáp Tý - Quý Hợi"

Năm Can - Chi : Đem 10 Thiên Can phối hợp với 12 Địa Chi, Can dương với Chi dương, Can âm với Chi âm, ta được một chu kỳ 60 năm chẵn, từ Giáp Tý đến Quý Hợi, gồm 6 chu kỳ của Giáp và 5 chu kỳ của Tý phối hợp lại, đem vòng Giáp Tý - Quý

Hội đó để ghi thời gian : năm, tháng, ngày, giờ, chúng ta sẽ được những chu kỳ thời gian tuần hoàn theo 60 đơn vị Can Chi đó liên tục.

Năm thời tiết : Từ thời xa xưa, cách chúng ta hàng ngàn năm, các học giả cổ đại đã tính được “năm thời tiết” là một vòng mặt trời quay quanh quả đất (vì người xưa cho là quả đất đứng yên) *mất 365 ngày 25 khắc* (ngày 100 khắc). Ngày nay, khoa Thiên văn đã tính toán chính xác là *365 ngày, 5 giờ 48 phút 45, 97 giây*. Như thế là người xưa chỉ dựa vào những dụng cụ thô sơ để đo bóng mặt trời ban ngày và ban đêm quan sát sự xê dịch ít ỏi của chuỗi sao Bắc Đẩu theo từng tháng và bốn mùa mà cũng đã tính ra được thời gian gần sát với ngày nay. Nhưng lịch của các nước Á Đông xưa, không những chỉ tính theo thời tiết bốn mùa để phục vụ nông nghiệp, mà còn tính cả theo chu kỳ mặt trăng, để sao cho ngày trăng tròn trùng đúng vào ngày 15 giữa tháng. Vì phải tính thêm theo cả chu kỳ mặt trăng nên ta thường gọi là “*Âm Lịch*”, nhưng thực ra Lịch cổ Á Đông là “*âm - dương lịch*”.

Theo *Lịch thời tiết (Dương Lịch)* thì một vòng Giáp Tý 60 năm có $12 \times 60 = 720$ tháng. Mỗi năm có 365 ngày 5 giờ 48 phút, 37 giây; vậy 60 năm có 21.914,5 ngày (tính xấp xỉ). Mỗi tháng của năm thời tiết có 30 hoặc 31 ngày. Riêng tháng 2 chỉ có 28 ngày, năm nhuận mới có 29 ngày (nhuận ngày).

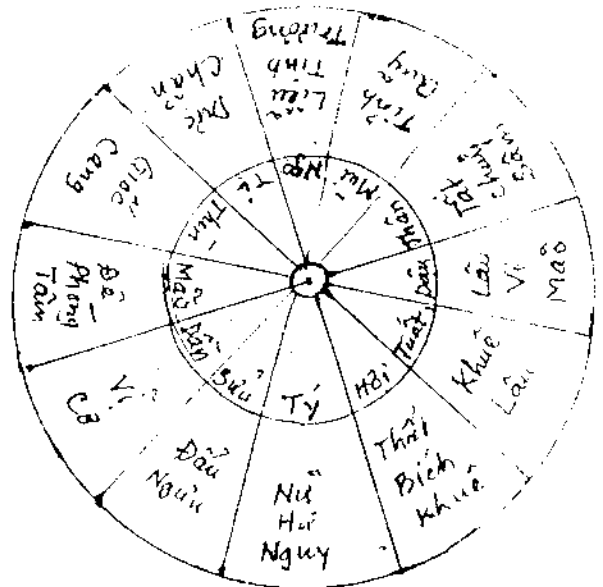
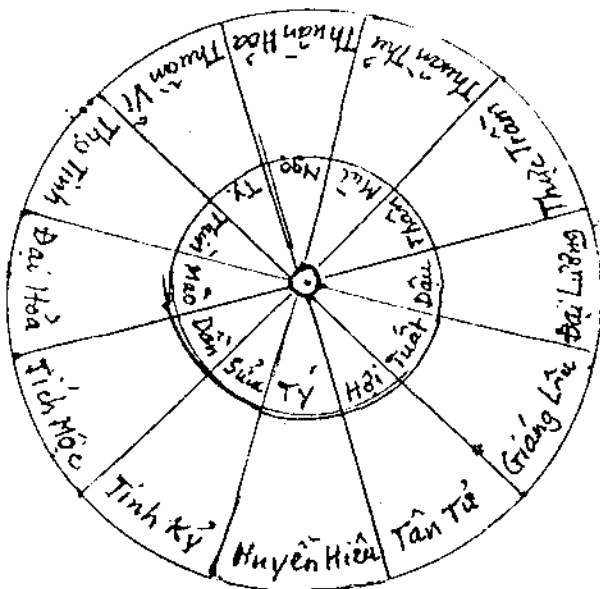
Chúng ta đã biết, một vòng của mặt trăng quay quanh quả đất mất 29,5 ngày. Ngày 15 là xấp xỉ nửa chu kỳ của vòng quay đó. Để bố trí ngày Sóc là ngày hoàn toàn không có trăng (thường là mồng 1 âm lịch) và ngày Vọng là ngày trăng tròn (thường vào ngày 15 hàng tháng), âm lịch bắt buộc phải bố trí số ngày mỗi tháng theo vòng quỹ đạo 29,5 ngày. Nhưng không thể bố trí mỗi tháng 29 ngày rưỡi, do đó mà có tháng 29 (thiếu), có tháng 30 ngày (đủ); thường thì mỗi năm 6 tháng 29 ngày, 6 tháng 30 ngày. Như vậy mỗi năm “*âm-dương lịch*” chỉ có 354 ngày, ít hơn năm thời tiết trên 11 ngày. Tổng số ngày của 720 tháng trong một vòng Giáp Tý 60 năm cũng sẽ tương ứng với những 743 tuần trăng, tức cùng là 743 tháng “*âm dương lịch*” (tức số 21.914,5 ngày chia cho 29,5 ngày). Như vậy số tháng của “*âm-dương lịch*” so với số tháng của lịch thời tiết (dương lịch) thừa ra tới 23 tháng. Vì vậy những tháng thừa đó phải trở thành những tháng “*nhuận*” và âm lịch trở thành “*lịch nhuận tháng*”.

Để phù hợp với năm thời tiết, “*âm - dương lịch*” thường đi sau năm dương lịch khoảng 1 tháng. Tháng nhuận thường căn cứ theo sự chênh lệch về các ngày “*Trung khí*” để sắp xếp. Khi sự chênh lệch đã tạo thành những khoảng thời gian đủ dài để không chứa một ngày “*Trung khí*” nào, thì lấy tháng đó làm tháng nhuận. Thường cứ cách 20 tháng lại có một tháng nhuận.



Thiên Văn Cổ Đại Châu Âu- được công bố năm 1660-Trích trong Weltall, Erde, Mensch-1954

Các chòm Sao được người xưa tưởng tượng ra như những Động vật cũng giống như Thiên Văn học cổ châu Á



12 cung Hoàng Đạo và 12 cung Tinh Thứ

Chính trong sử cổ của Trung Quốc cũng đã ghi: Vào thời vua Nghiêu (năm 2357 trước CN), có sứ giả Việt Thường ở phía Nam đến Kinh đô tại Bình Dương, phía bắc sông Hoàng Hà (tỉnh Sơn Tây), đem dâng một con rùa lớn (Thần Quy), vuông hơn ba thước, trên lưng có khắc chữ Khoa Đầu, ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêu sai người chép lại, gọi là lịch rùa.(*). Cần chú ý là thời vua Nghiêu Trung Quốc chưa có giấy, cũng chưa có văn tự tượng hình là chữ Hán sau này, mọi ghi chép có lẽ chỉ là những ký hiệu “tượng hình” đơn giản nhất và đều phải khắc trên mai rùa, thẻ tre hay xương bả các động vật lớn như trâu bò để lưu giữ lại.

Ta có thể đặt câu hỏi: Liệu lịch rùa mà người Việt Thường đã cống cho vua Nghiêu và đã được ghi lại để lưu giữ có ảnh hưởng gì đến lịch Trung Quốc mà cụ thể là lịch Can Chi sau này? Văn Vương nhà Chu là một học giả cổ, trong khi bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Lý tới 7 năm đã có thời gian để tra cứu kho sách bằng mai rùa, thẻ tre và xương bả động vật thời đó, đã phát hiện ra Tiên Thiên Bát Quái và sửa đổi thành Hậu Thiên Bát Quái, sau này cũng là một trong “Tứ Thánh” đã góp phần sáng tạo ra Kinh Dịch và Lịch Toán, liệu có bỏ qua Quy Lịch của người Việt cổ đã cống cho vua Nghiêu? Lịch khắc trên con Thần Quy xưa của người Việt cổ, có “ghi việc từ khi Trời Đất mới mở cho đến về sau” liệu có phải chính là mô hình Hà Đồ Lạc Thư cùng Tiên Thiên Bát Quái và Hệ Can Chi đi kèm để định rõ thời tiết bốn mùa? Tại sao người Việt từ Nam chí Bắc cho mãi đến thời cận đại và hiện đại, nhất là ở nông thôn, khi làm nhà ở vẫn hay khắc hình Bát Quái trước cửa buồng, trên thượng lương? Thậm chí chỉ nhìn vào ngôi nhà người ta đã nhận ngay ra là nhà của người Việt, dù người đó ở đâu? Trang trí ở mọi đình chùa người Việt vẫn hay đắp con rùa mang hòm sắc: con rùa phải chăng là để nhắc nhở con cháu nhớ lấy dấu ấn của “Quy lịch” đã khắc trên lưng con rùa cùng với bảng Hà Đồ của nền Văn Minh Văn Lang xưa? Còn hòm sắc phải chăng chính là biểu tượng Lạc Thư của tổ tiên người Lạc Việt? (Hòm sắc chẳng qua là người đời sau do không hiểu đã gọi sai mà thôi). Chữ Khoa Đầu của người Việt cổ, sau hàng ngàn năm bị đô hộ cũng đã bị biến mất không còn dấu tích gì! Ngày nay, ai muốn khảo sát lại vấn đề của nền văn minh Việt cổ, chỉ còn một nguồn tài liệu duy nhất là chữ Hán. May mắn là còn có thêm những truyền thuyết đã trở thành các chuyện cổ tích lịch sử được truyền tụng hàng ngàn năm nay trong nhân dân, như truyện mẹ Âu Cơ đẻ ra 100 con và phải chia đôi 50 con lên rừng theo mẹ, 50 con xuống biển theo cha. Phải chăng đó chính là để miêu tả cuộc di dân vĩ đại về phía nam trước họa bành trướng và hủy diệt nền văn hóa dân tộc của những bộ lạc thiện chiến phương bắc tràn xuống.

Nó đi kèm với những câu ca dao, câu tục ngữ, đã có từ hàng ngàn năm nay, như câu: “Bầu ơi thương lấy bí cùng; Tuy rằng khác giống nhưng chung một đàn”, hay câu “Lá lành đùm lá rách”... Còn những cổ tích về các anh hùng xưa như Phù Đổng Thiên Vương, Thạch xanh và những truyền thuyết của các dân tộc thiểu số anh em cùng chung số phận, chúng ta chưa khai thác hết.

(*) Lê Chí Thiệp: “Kinh Dịch nguyên thủy”. Nhà XB Văn Học, Hà Nội, 1998, Tr.34.

NGÀY, GIỜ, THÁNG, NĂM THEO VÒNG GIÁP TÝ- QUÝ HỢI

Đem 10 Thiên Can phối hợp với 12 Địa Chi, Can dương với Chi dương, Can âm với Chi âm, ta được một chu kỳ 60 tên kép Can-Chi, từ Giáp Tý đến Quý Hợi. Chu kỳ này gồm 6 chu kỳ của Thiên Can, từ Giáp đến Quý; và 5 chu kỳ của Địa Chi, từ Tý đến Hợi. Chu kỳ này gọi là vòng Giáp Tý- Quý Hợi. Như trên đã nói, dùng chu kỳ này để đo thời gian ta sẽ được những vòng tuần hoàn cứ 60 giai đoạn lại trở về tên cũ.

1-Tính Giờ của Ngày: Người xưa chia giờ mỗi ngày theo 12 Địa Chi, như vậy mỗi ngày có 12 giờ theo tên 12 Địa Chi, bắt đầu từ giờ Tý vào lúc nửa đêm, qua giờ Ngọ, nửa trưa và tận cùng là giờ Hợi, gần nửa đêm. Như vậy cứ 5 ngày thì hết một vòng Giáp Tý-Quý Hợi, lại bắt đầu một chu kỳ mới. Cứ mỗi vòng Giáp Tý-Quý Hợi gồm 60 giờ hay 5 ngày là một "Hậu", ba Hậu (15 ngày) là một Tiết Khí. Mỗi tháng 30 ngày có hai Tiết Khí. Một năm 24 Tiết Khí.

2-Tính Ngày của Năm: Tính Ngày thì liên tục theo từng vòng Giáp Tý-Quý Hợi, cứ hết vòng lại bắt đầu vòng mới. Còn Tháng thì ngắt ra từng giai đoạn 29 hay 30 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ. Vì vậy ngày đầu tháng có thể rơi vào bất cứ tên Can Chi nào.

3-Tính năm Âm lịch: Năm Âm lịch cũng là năm Can Chi, bắt đầu từ năm Giáp Tý đến hết vòng lại lộn lại, cứ 60 năm một cho kỳ tuần hoàn liên tục từ thượng cổ tới nay, tương truyền từ thời Hoàng Đế nguyên niên của Trung Quốc cổ.

Theo nguyên lý của Dịch thì không có "cô âm" hay "độc dương", mà âm dương luôn luôn đi đôi với nhau. Như vậy tại sao Can Dương lại chỉ xếp với Chi dương, Can âm lại chỉ xếp với Chi âm, mà không thể xếp ngược lại? Trừ một vài cách giải thích hoang đường trong sách cổ của Trung Quốc, cách giải thích hợp lý về vấn đề này cũng như nhiều vấn đề của lý luận Can Chi hầu như đã thất truyền. Đây chính là một trong những chỗ vắng khuyết cơ bản để chúng ta nghi ngờ rằng : lịch toán Can Chi có thể nguyên uỷ là do một nền văn minh nông nghiệp lâu đời có trước thời bộ tộc Hán tiến vào Trung Nguyên để lại, và người Trung Hoa xưa đã dùng chữ Hán để chép lại, sau này đã phát triển thêm lên. Theo Giáo sư Hoàng xuân Hãn và nhiều tác giả thì người Việt cổ đã biết cách làm lịch rất sớm để phục vụ nông nghiệp. Địa bàn cư trú của người Bách Việt xưa là ở phía Nam sông Hoàng Hà và lưu vực sông Dương Tử vốn đã có một nền nông nghiệp phát triển lâu đời, khi mà người Hoa còn là những bộ tộc du mục thiên chiến phía Bắc. Trong các bộ tộc Bách Việt có dân tộc Việt Thường là có nền văn hóa phát triển trội hơn hết (tên Việt Thường là do người Hán xưa gọi).

Năm khởi đầu vòng Giáp Tý : Cũng là năm khởi đầu của lịch Can Chi. Đó là năm Giáp Tý đầu tiên. Năm đó cũng có tháng Giáp Tý, ngày Giáp Tý, giờ Giáp Tý đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi. Theo tính toán của các nhà lịch toán thời cổ đại thì năm Giáp Tý đầu tiên đó là năm mà Mặt Trời, Mặt Trăng, quả Đất và năm hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cùng ở trên một đường thẳng. Lấy năm đó làm xuất phát điểm để tính vòng Giáp Tý đầu tiên. Người Trung Quốc cho rằng năm đó cũng là năm Hoàng Đế nguyên niên (tức năm 2697 trước Công lịch). Tính từ năm đầu tiên đó cho đến năm 1983 sau CL thì đã qua 78 vòng Giáp Tý-Quý Hợi (tức $60 \times 78 = 4680$ năm). Năm 2002 này là ta đang sống vào năm thứ 19 của vòng Giáp Tý thứ 79, tức là đã 4699 năm tính từ thời Hoàng Đế Trung Quốc. Nước Việt Nam thì được thành lập kể từ khi Kinh Dương Vương được phong cai quản phần đất phía nam gọi là nước Xích Quỷ là vào năm Nhâm Tuất, theo tính toán của các nhà sử học là năm 2879 trước Công Lịch (Đại Việt Sử ký Toàn thư, Tập 1, Nhà XB. KH.XH, Hà Nội, 1993. Kỷ Hồng Bàng Thị). Tính đến năm 2002 này thì đã là 4881 năm. Như vậy là trước thời Hoàng Đế Trung Quốc 182 năm. Đó là chưa kể lịch sử đất nước rộng lớn của Đế Viêm thuộc họ Thần Nông xưa đã chia cho hai con là Đế Nghi cai quản đất nước phương Bắc và Kinh Dương Vương cai quản phần đất phía Nam. Qua thời Lạc Long Quân đến thời các vua Hùng thì đặt quốc hiệu là Văn Lang. Nước Văn Lang xưa vẫn còn rộng lớn, lịch sử còn ghi rõ : đông giáp biển Nam Hải, Tây giáp Ba Thục, bắc đến họ Đông Đình, nam giáp nước Hồ Tôn (tức nước Chiêm Thành, nay là đất Quảng Nam). Lịch sử của ta và lịch sử của cả Trung Quốc đều coi Thần Nông là tổ của mình. Thực ra dân tộc Hán vốn là bộ tộc du mục từ phương Bắc tràn xuống chiếm cứ vùng trung nguyên, không thể có thủy tổ là Thần Nông được. Thần Nông không phải là tên một người mà là chỉ cả một thời đại gồm nhiều lãnh tụ của những cư dân nông nghiệp chuyên trồng lúa nước. Và chàng, theo văn phạm chữ Hán thì phải gọi là “Nông Thần”, còn “Thần Nông” chỉ ông Tian nghề nông thuộc văn phạm thuần Việt. Phải là tổ người Việt thì lịch sử mới ghi “Xưa, cháu ba đời Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi và Kinh Dương Vương...” (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư). Đất nước rộng lớn ở phương bắc, giáp sông Hoàng Hà của người anh là Đế Nghi trước họa xâm lăng đã bị biến mất, còn đất nước của Kinh Dương Vương ở phía nam cũng không thoát khỏi nạn bành trướng của các thế lực thiên chiến phương bắc. Họ không những chỉ chiếm cứ những miền đất phì nhiêu mà còn xóa sạch nền văn hóa bản địa. Điều gì hay có thể tiếp thu thì họ ghi và du nhập làm văn hóa của chính quốc. Tính chất hủy diệt nền văn hóa để dễ dàng đồng hóa dân bản địa còn duy trì và kéo dài suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm với những cuộc chiến tranh xâm lược hết sức tàn bạo. Như hồi Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng, khi thắng trận y đã cho thu hồi những trống đồng của nền văn minh Văn Lang và Âu Lạc còn sót lại, đem phá hủy và đúc thành “cột đồng trụ”

chôn vùng biên giới, khắc chữ nguyên rùa người Giao Chi (tên người Hán gọi người Việt). Đến cuối đời nhà Trần, quân nhà Minh sang đánh Hồ Quý Ly, đến khi thắng họ cũng cho thu hồi hết các sách do các học giả người Việt viết ra đem đốt sạch, chỉ để lại sách chữ Hán truyền sang.

Họ còn lùng bắt các nhân tài trong nước để đưavề chính quốc. Với chính sách đó thì chữ “Khoa Đẩu” của người Việt cổ, sau một ngàn năm bị đô hộ bị xóa sạch là điều tất yếu. Vì vậy việc khảo sát lại nền văn hóa lâu đời của người Việt cổ qua lịch toán trên mai rùa và tìm lại nguồn gốc hệ Can Chi cùng những giải thích hợp lý thuở ban đầu là điều cần thiết và phải tốn nhiều công sức, không thể một sớm một chiều mà giải quyết được.

Tam Nguyên-Cửu Vận : Vào thời nhà Tống Trung Quốc, khoa Thiên văn Lịch rất phát triển. Các nhà làm lịch phát hiện ra hiện tượng “tuế sai” của sự vận hành các Hành tinh chính, cũng như sự xê dịch ít ỏi của chuỗi sao Bắc Đẩu, phải điều chỉnh cho hợp với thời tiết bốn mùa và 24 Tiết khí trong năm. Theo tính toán thì cứ mỗi chu kỳ 20 năm, thời tiết có liên quan đến vị trí xê dịch của các Thiên Thể trên bầu trời, gọi là các chu kỳ của “trường vận khí” do các Thiên thể đó phát ra. Phải qua 9 chu kỳ thời tiết tức là 180 năm thì vị trí các chòm sao chính và quỹ đạo của mặt trời, mặt trăng, quả Đất và năm Hành tinh chính mới lại trở về vị trí giống như ban đầu và thời tiết mới lại trở về giống như cũ. Từ đó các nhà lịch toán đã đề xướng ra thuyết “Tam Nguyên-Cửu Vận” để giải thích về trường Vận Khí và các chu kỳ biến động của thời tiết trong từng giai đoạn 20 năm. Do sự phát triển của lý thuyết “Vận Khí” mà các học giả đã kết hợp với thuật toán “Cửu Tinh” vốn đã có sẵn từ thời cổ để bổ sung thêm lý thuyết về “Trường Khí” rất kỳ diệu, không những có tác dụng để giải thích hợp lý sự tuần hoàn của khí hậu mà còn dùng lý thuyết này trong mọi việc dự báo “cát-hung” kể cả vận mệnh đời người. Lý thuyết vận khí đã ảnh hưởng rất lớn đến khoa Y học cổ truyền và môn Trạch Cát, Phong Thủy xưa. (xem thêm mục Vận Khí ở dưới). Như vậy mỗi Tam Nguyên gồm ba vòng Giáp Tý; vòng Giáp Tý đầu gọi là Thượng Nguyên; vòng Giáp Tý giữa gọi là Trung Nguyên; vòng Giáp Tý cuối gọi là Hạ Nguyên. Không những mỗi Nguyên bị chi phối bởi một “Trường Khí” cho toàn Nguyên mà mỗi Vận trong Nguyên, gồm 20 năm lại cũng có một Trường Khí riêng cho Vận; rồi từng năm lại cũng có Trường Khí cho năm đó. Cách tính các Trường Khí này phải dựa vào phép Cửu Tinh Toán Thuật của Lạc Thư.

Tóm lại, lý thuyết “Tam Nguyên-Cửu Vận” chia thời gian ra theo những vòng tuần hoàn Vận Khí lớn là 180 năm, mỗi Tam Nguyên gồm ba vòng Giáp Tý-Quý Hợi 60 năm, lại chia Tam Nguyên ra làm 9 vận theo đúng 9 số của Lạc Thư Kinh Dịch, mỗi Vận 20 năm; mỗi Nguyên quản ba Vận, theo trật tự : Thượng Nguyên gồm ba Vận đầu là (1), (2) và (3); Trung Nguyên

gồm ba Vận giữa là (4), (5), và (6); Hạ Nguyên gồm ba Vận cuối là (7), (8), và (9). Theo tính toán lại của các nhà lịch toán đời Tống thì thời điểm mà năm Hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ với Mặt Trời, Mặt Trăng và quả Đất lại thêm một lần cùng nằm trên một đường thẳng là vào năm thứ tư niên hiệu Nhân Thọ đời nhà Tùy, nên các học giả Trung Quốc đã lấy ngày, tháng, năm đó làm mốc, coi là ngày Giáp Tý, tháng Giáp Tý, năm Giáp Tý để tính thời điểm khởi đầu của một Tam Nguyên mới. Tính ngược về trước thì đã qua được 20 Tam Nguyên, tức là đã được 3600 năm. Năm Giáp Tý thuộc năm thứ tư Nhân Thọ đời Tùy là năm đầu thuộc Thượng Nguyên của Tam Nguyên thứ 21 tính từ thời Thái Cổ trở đi. Sau này các nhà nghiên cứu lịch của Việt Nam cũng đều lấy theo mốc thời gian đó và đều thống nhất tính ra rằng năm thứ tư Nhân Thọ đời Tùy là vào năm 604 sau Công Lịch. Các tác giả Việt Nam xưa thường dựa vào cuốn "Địa Lý Ngũ Quyết" của Vương Dung Bài đời Thanh soạn. Ông đã tính đến năm Càn Long thứ 9 là bắt đầu một Trung Nguyên thuộc Tam Nguyên thứ 26 kể từ thời Thái Cổ. Đối chiếu với Dương lịch thì Càn Long lên ngôi năm 1736, đến năm thứ 9 là vào năm 1744. Như vậy năm đó là bắt đầu Trung Nguyên cho đến hết năm 1803. Từ năm 1804 đến hết năm 1863 là thuộc Hạ Nguyên của Tam Nguyên thứ 26. Từ năm 1864 là năm Đồng Trị thứ ba nhà Thanh (tương đương với năm Tự Đức thứ 18 ở Việt Nam) là bắt đầu Thượng Nguyên của Tam Nguyên thứ 27. Thượng Nguyên này là một vòng Giáp Tý 60 năm, cho đến hết năm 1923 là năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 13, còn ở Việt Nam là năm Khải Định thứ 8. Sang năm 1924 đến hết 1983 là thuộc Trung Nguyên của Tam Nguyên thứ 27. Từ năm 1984 đến hết năm 2043 là thuộc Hạ Nguyên của Tam Nguyên thứ 27. Hiện nay, năm 2002 là chúng ta đang sống trong năm thứ 18 của Hạ Nguyên đương đại.

Người Á Đông xưa vốn không quan niệm Ngày, Giờ, Tháng, Năm chỉ là những đơn vị dài ngắn khác nhau đơn thuần để đo đạc về số lượng thời gian, mà còn coi mỗi thời gian đó có những chất lượng khác nhau, không phải chỉ là khác nhau về thiên văn "nóng hay lạnh, khô hay ẩm, mưa hay tạnh..." mà còn coi mỗi thời điểm có những tính chất "tốt, xấu" do các yếu tố vũ trụ mà cổ nhân gọi là các "sao" có khả năng ảnh hưởng đến tâm sinh lý con người, đến hành vi ứng xử của họ, do đó có thể góp phần vào việc thành đạt hay làm hỏng những công việc lớn trong đời.

Do đó mà người xưa đã áp dụng cách chia thời gian Tam Nguyên-Cửu Vận để không những tính toán sự tuần hoàn của Vận Khí mà còn ứng dụng nó trong phép toán Cửu Tinh, tức đưa vào bảng Ma Phương - Lạc Thư của Kinh Dịch cổ để tính toán vận mệnh con người một cách rất kỳ diệu. Nói tóm lại, người xưa đã dùng Tam Nguyên Cửu Vận không những để đo đạc sự tuần hoàn của thời gian theo vòng Hoa Giáp mà còn dùng nó làm phương tiện để hòng đi sâu vào miền "tiềm thức" và cõi "tâm linh" siêu hình của mọi con người, hòng dựa vào ngày sinh, tháng đẻ của họ để tiên đoán những số phận

khác nhau của con người. Cổ nhân đã để lại những công trình rất kỳ lạ, nghiên cứu đến chi tiết từng vị trí khác nhau của mỗi con người, những tác động của vận khí khác nhau ảnh hưởng đến họ, đưa ra phương pháp tối ưu trong hoạt động của mỗi con người, cũng những phương hướng tốt và xấu đến sức khoẻ và hành vi trong việc đặt hướng nhà, hướng cửa ra vào, đến nơi đặt giường nằm, hướng xuất hành kinh doanh phát đạt hay thất bại của mỗi con người. Đúng hay sai còn chờ những nhà nghiên cứu đem cách tư duy khoa học vào khảo sát kỹ lại những vấn đề này. Có điều không thể bỏ qua là trong nhân dân còn rất tin tưởng vào phương pháp vận số cổ xưa và nhiều người khi về già mới chiêm nghiệm thấy rất đúng với bản thân họ.

*

CÁC VÒNG GIÁP TÝ CỦA TAM NGUYÊN TỬ 1864 ĐẾN 2043

*

VÒNG GIÁP TÝ	NĂM DƯƠNG		LỊCH	VÒNG GIÁP TÝ	NAM DƯƠNG		LỊCH
	<i>Thượng</i>	<i>Trung</i>	<i>Hạ</i>		<i>Thượng</i>	<i>Trung</i>	<i>Hạ</i>
<u>1- Giáp Tý</u>	1864	1924	1984	<u>31- Giáp Ngọ</u>	1894	1954	2014
2- Ất Sửu	1865	1925	1985	32- Ất Mùi	1895	1955	2015
3- Bính Dần	1866	1926	1986	33- Bính Thân	1896	1956	2016
4- Đinh Mão	1867	1927	1987	34- Đinh Dậu	1897	1857	2017
5- Mậu Thìn	1868	1928	1988	35- Mậu Tuất	1898	1958	2018
6- Kỷ Tỵ	1869	1929	1989	36- Kỷ Hợi	1899	1959	2019
7- Canh Ngọ	1870	1930	1990	37- Canh Tý	1900	1960	2020
8- Tân Mùi	1871	1931	1991	38- Tân Sửu	1901	1961	2021
9- Nhâm Thân	1872	1932	1992	39- Nhâm Dần	1902	1962	2022
10- Quý Dậu	1873	1933	1993	40- Quý Mão	1903	1963	2023
<u>11- Giáp Tuất</u>	1874	1934	1994	<u>41- Giáp Thìn</u>	1904	1964	2024
12- Ất Hợi	1875	1935	1995	42- Ất Tỵ	1905	1965	2025
13- Bính Tý	1876	1936	1996	43- Bính Ngọ	1906	1966	2026
14- Đinh Sửu	1877	1937	1997	44- Đinh Mùi	1907	1967	2027
15- Mậu Dần	1878	1938	1998	45- Mậu Thân	1908	1968	2028
16- Kỷ Mão	1879	1939	1999	46- Kỷ Dậu	1909	1969	2029
17- Canh Thìn	1880	1940	2000	47- Canh Tuất	1910	1970	2030
18- Tân Tỵ	1881	1941	2001	48- Tân Hợi	1911	1971	2031
19- Nhâm Ngọ	1882	1942	2002	49- Nhâm Tý	1912	1972	2032
20- Quý Mùi	1883	1943	2003	50- Quý Sửu	1913	1973	2033
<u>21- Giáp Thân</u>	1884	1944	2004	<u>51- Giáp Dần</u>	1914	1974	2034
22- Ất Dậu	1885	1945	2005	52- Ất Mão	1915	1975	2035
23- Bính Tuất	1886	1946	2006	53- Bính Thìn	1916	1976	2036
24- Đinh Hợi	1887	1947	2007	54- Đinh Tỵ	1917	1977	2037
25- Mậu Tý	1888	1948	2008	55- Mậu Ngọ	1918	1978	2038
26- Kỷ Sửu	1889	1949	2009	56- Kỷ Mùi	1919	1979	2039
27- Canh Dần	1890	1950	2010	57- Canh Thân	1920	1980	2040
28- Tân Mão	1891	1951	2011	58- Tân Dậu	1921	1981	2041
29- Nhâm Thìn	1892	1952	2012	59- Nhâm Tuất	1922	1982	2042
30- Quý Tỵ	1893	1953	2013	60- Quý Hợi	1923	1983	2043

BẢNG CHIA THỜI GIAN THEO TAM NGUYÊN CỬU VẠN

Trước công nguyên

Thượng Nguyên			Trung Nguyên			Hạ Nguyên		
Vạn 1	Vạn 2	Vạn 3	Vạn 4	Vạn 5	Vạn 6	Vạn 7	Vạn 8	Vạn 9
						-2697-	-2677-	2687-
						-2678	-2658	2638
-2637-	-2617-	-2597-	-2577-	-2557-	-2537-	-2517-	-2497-	-2477-
-2618	-2598	-2579	-2558	-2538	-2518	-2498	-2478	-2458
-2457-	-2437-	-2417-	-2397-	-2377-	-2357-	-2337-	-2317-	-2297-
-1438	-1418	-1398	-1378	-1358	-1338	-1318	-1298	-2278
-2277-	-2257-	-2237-	-2217-	-2197-	-2177-	-2157-	-2137-	-2117-
-2258	-2238	-2218	-2198	-2178	-2158	-2138	-2118	-2098
-2097-	-2077-	-2057-	-2037-	-2017-	-1997-	-1977-	-1957-	-1937-
-2078	-2058	-2038	-2018	-1998	-1978	-1958	-1938	-1918
-1917-	-1897-	-1877-	-1857-	-1837-	-1817-	-1797-	-1777-	-1757-
-1898	-1878	-1858	-1838	-1818	-1798	-1778	-1758	-1738
-1737-	-1717-	-1697-	-1677-	-1657-	-1637-	-1617-	-1597-	-1577-
-1718	-1698	-1678	-1658	-1638	-1618	-1598	-1578	-1558
-1557-	-1537-	-1518-	-1497-	-1477-	-1457-	-1437-	-1417-	-1397-
-1538	-1518	-1498	-1478	-1458	-1438	-1418	-1398	-1378
-1377-	-1357-	-1337-	-1317-	-1297-	-1277-	-1257-	-1237-	-1217-
-1358	-1338	-1318	-1298	-1278	-1258	-1238	-1218	-1198
-1197-	-1177-	-1157-	-1137-	-1117-	-1097-	-1077-	-1057-	-1037-
-1178	-1158	-1138	-1118	-1098	-1078	-1058	-1038	-1018
-1017-	-977-	-977-	-967-	-937-	-917-	-897-	-877-	-857-
-998	-978	-958	-938	-918	-898	-878	-858	-838
-837-	-817-	-797-	-777-	-757-	-737-	-717-	-697-	-677-
-818	-798	-778	-758	-738	-718	-698	-678	-658
-657-	-637-	-617-	-597-	-577-	-557-	-537-	-517-	-497-
-638	-618	-598	-578	-558	-538	-518	-498	-478
-477-	-457-	-437-	-417-	-397-	-377-	-357-	-337-	-317-
-458	-438	-418	-398	-378	-358	-338	-318	-298
-297-	-277-	-257-	-237-	-217-	-197-	-177-	-157-	-137-
-278	-258	-238	-218	-198	-178	-158	-138	-118
-117-80	-97-70	-77-60	-57-30	-37-18	-17-+3			

Sau công nguyên

Thượng Nguyên			Trung Nguyên			Hạ Nguyên		
Vận 1	Vận 2	Vận 3	Vận 4	Vận 5	Vận 6	Vận 7	Vận 8	Vận 9
						4-23	24-43	44-63
64-83	84-103	104- 123	124- 143	144- 163	164- 183	184- 203	204- 223	224- 243
244- 263	264- 283	284- 303	304- 323	324- 343	344- 363	364- 383	384- 403	404- 423
424- 443	444- 463	464- 483	484- 503	504- 523	524- 543	544- 563	564- 583	584- 603
604- 623	624- 643	644- 663	664- 683	684- 703	704- 723	724- 743	744- 763	764- 783
784- 803	804- 823	824- 843	844- 863	864- 883	884- 903	904- 923	924- 943	944- 963
964- 983	984- 1003	1004- 1023	1024- 1043	1044- 1063	1064- 1083	1084- 1103	1104- 1123	1124- 1143
1144- 1163	1164- 1183	1184- 1203	1204- 1223	1224- 1243	1244- 1253	1264- 1283	1284- 1303	1304- 1323
1324- 1343	1344- 1363	1364- 1383	1384- 1403	1404- 1423	1424- 1443	1444- 1463	1464- 1483	1484- 1503
1504- 1523	1524- 1543	1544- 1563	1564- 1583	1584- 1603	1604- 1623	1624- 1643	1664- 1663	1664- 1683
1684- 1704	1704- 1723	1724- 1743	1744- 1763	1764- 1783	1784- 1803	1804- 1823	1824- 1843	1844- 1863
1864- 1883	1884- 1903	1904- 1923	1924- 1943	1944- 1963	1964- 1963	1984- 2003	2004- 2023	2024- 2043
2044- 2063	2064- 2083	2084- 2103	2104- 2123	2124- 2143	2144- 2163	2164- 2183	2184- 2203	2204- 2223
2224- 2243	2244- 2263	2264- 2283	2284- 2303	2304- 2323	2324- 2343	2344- 2363	2364- 2383	2384- 2403

Can Chi của Tháng: Việc xác định phương hướng để định vị vị trí của 12 Địa Chi lúc khởi thủy là rất phức tạp. Người xưa thường dùng thước gọi là “Thổ Khuê” để đo bóng nắng mặt trời để định phương hướng. Ngày Lập Xuân dựng một thanh gỗ dài ba thước (khoảng 1,5m) ở chỗ quang, đo bóng nắng của mặt trời mọc rồi kéo dài bóng nắng ban mai đó đến phía chân trời phía Đông, đó là hướng chính Đông. Ngày Thu Phân lại dựng một thước đo như thế, nhưng dài gấp đôi, đo bóng nắng khi mặt trời lặn, rồi kéo dài đường thẳng đó về hướng chân trời phía Tây, đó là hướng chính Tây. Còn hướng Nam - Bắc thì kẻ một đường thẳng góc với đường Đông - Tây. Như vậy là phải mất một năm mới xác định được chính xác bốn hướng chính là hệ Tọa Độ cơ bản của Không gian. Thời xưa các nhà làm lịch lấy tiết Đông Chí để tính khởi đầu năm thời tiết, và tháng đầu năm là tháng Tý, gọi là năm “Kiến Tý”. Mãi về đời nhà Hán Trung Quốc mới lấy tháng có tiết “Lập Xuân” là tháng đầu năm. Tiết này rơi vào cung Dần của 12 cung Địa Chi, vì vậy tháng giêng trở thành tháng Dần, gọi là năm “Kiến Dần”. Cho đến ngày nay lịch “âm - dương” ta đang dùng vẫn là lịch “Kiến Dần”. Như vậy tên Địa Chi của các tháng là cố định: tháng giêng là Dần, tháng hai là Mão, tháng ba là Thìn, tháng tư là Tị, tháng năm là Ngọ, tháng sáu là Mùi, tháng bảy là Thân, tháng tám là Dậu, tháng chín là Tuất, tháng mười là Hợi, tháng mười một là Tý, tháng chạp là Sửu. Duy chỉ tên Thiên Can các tháng là thay đổi. Căn cứ vào năm Giáp Tý đầu tiên có tháng Giáp Tý, ngày Giáp Tý... của kỷ nguyên Can Chi, rồi tiếp đến Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão... cho hết 10 Thiên Can rồi lộn lại, người xưa đã tính quy luật tuần hoàn của vòng Thiên Can theo tháng Dần đầu năm, gọi là “Luật Ngũ Dần” như sau:

LUẬT NGŨ DẦN

Can chi Tháng Giêng	Thiên can của năm
<i>Bính Dần</i>	<i>Năm Giáp - Năm Kỷ</i>
<i>Mậu Dần</i>	<i>Năm Ất - Năm Canh</i>
<i>Canh Dần</i>	<i>Năm Bính - Năm Tân</i>
<i>Nhâm Dần</i>	<i>Năm Đinh - Năm Nhâm</i>
<i>Giáp Dần</i>	<i>Năm Mậu - Năm Quý</i>

Tên Can Chi cụ thể từng Tháng

Tháng	Chi của Tháng	Thiên Can của năm				
		Giáp - Kỷ	Ất - Canh	Bính - Tân	Đinh - Nhâm	Mậu - Quý
Giêng	<i>Dần</i>	<i>Bính Dần</i>	<i>Mậu Dần</i>	<i>Canh Dần</i>	<i>Nhâm Dần</i>	<i>Giáp Dần</i>
Hai	<i>Mão</i>	<i>Đinh Mão</i>	<i>Kỷ Mão</i>	<i>Tân Mão</i>	<i>Quý Mão</i>	<i>Ất Mão</i>
Ba	<i>Thìn</i>	<i>Mậu Thìn</i>	<i>Canh Thìn</i>	<i>Nhâm Thìn</i>	<i>Giáp Thìn</i>	<i>Bính Thìn</i>
Tư	<i>Tị</i>	<i>Kỷ Tị</i>	<i>Tân Tị</i>	<i>Quý Tị</i>	<i>Ất Tị</i>	<i>Đinh Tị</i>
Năm	<i>Ngọ</i>	<i>Canh Ngọ</i>	<i>Nhâm Ngọ</i>	<i>Giáp Ngọ</i>	<i>Bính Ngọ</i>	<i>Mậu Ngọ</i>
Sáu	<i>Mùi</i>	<i>Tân Mùi</i>	<i>Quý Mùi</i>	<i>Ất Mùi</i>	<i>Đinh Mùi</i>	<i>Kỷ Mùi</i>
Bảy	<i>Thân</i>	<i>Nhâm Thân</i>	<i>Giáp Thân</i>	<i>Bính Thân</i>	<i>Mậu Thân</i>	<i>Canh Thân</i>
Tám	<i>Dậu</i>	<i>Quý Dậu</i>	<i>Ất Dậu</i>	<i>Đinh Dậu</i>	<i>Kỷ Dậu</i>	<i>Tân Dậu</i>
Chín	<i>Tuất</i>	<i>Giáp Tuất</i>	<i>Bính Tuất</i>	<i>Mậu Tuất</i>	<i>Canh Tuất</i>	<i>Nhâm Tuất</i>
Mười	<i>Hợi</i>	<i>Ất Hợi</i>	<i>Đinh Hợi</i>	<i>Kỷ Hợi</i>	<i>Tân Hợi</i>	<i>Quý Hợi</i>
M.Một	<i>Tý</i>	<i>Bính Tý</i>	<i>Mậu Tý</i>	<i>Canh Tý</i>	<i>Nhâm Tý</i>	<i>Giáp Tý</i>
Chạp	<i>Sửu</i>	<i>Đinh Sửu</i>	<i>Kỷ Sửu</i>	<i>Tân Sửu</i>	<i>Quý Sửu</i>	<i>Ất Sửu</i>

Can Chi của ngày: Cũng theo chu kỳ 60 ngày của vòng Giáp Tý nối tiếp nhau liên tục, không phụ thuộc vào Can Chi của năm tháng. Từ ngày Giáp Tý đầu tiên của kỳ nguyên Can-Chi, các chu kỳ ngày cứ nối tiếp nhau cho đến nay. Vì năm âm-dương lịch có số ngày nhiều ít khác nhau, năm ít nhất chỉ có 354 ngày, năm nhiều tới 384 ngày, lại là năm nhuận tháng, nên cách tính ngày Can Chi dựa theo âm lịch rất phức tạp và dễ nhầm lẫn. Vì vậy để tính ngày Can Chi thuận lợi hơn, tránh những sai lầm hay xảy ra do quá phức tạp, người ta thường dựa vào số ngày của năm "thời tiết" (tức năm dương lịch) để tính. Năm dương lịch số ngày cố định là 365 ngày. Các tháng đều có 30 hoặc 31 ngày, riêng tháng hai có 28 ngày; chỉ năm nhuận mới có 29 ngày. (Năm nhuận được quy định là những năm chẵn có hai số cuối chia hết cho 4 là năm nhuận). Ta đã biết cứ 6 vòng Giáp Tý là 360 ngày. Ta chỉ việc cộng thêm vào 5 ngày nữa (năm nhuận thì cộng thêm 6 ngày) cho đủ 365 ngày là ta có thể dễ dàng tính ra ngày Can Chi của các tháng, nếu ta biết trước một ngày nào đó trong các tháng là thuộc Can Chi gì. Thông thường để thuận lợi, người ta tránh tháng hai là chỉ có 28 hay 29 ngày, mà lấy ngày mồng 1 tháng 3 làm mốc. Ví dụ: ngày 1 tháng 3 năm 1996 (Bính Tý) là ngày "Đinh Dậu" (tức ngày 12 tháng giêng âm lịch), ta sẽ dễ dàng tính ra toàn bộ ngày Can Chi của năm 1996 và năm âm lịch tương ứng là năm Bính Tý. Ta đã biết, cứ 60 ngày sau là lại đến ngày "Đinh Dậu", vậy đó sẽ là các ngày: 30 tháng tư, 29 tháng 6, 28 tháng 8, 27 tháng 10, 26 tháng 12 và 24 tháng giêng năm sau. Nếu lại muốn biết đến ngày 1 tháng ba năm sau là ngày gì thì phải cộng thêm số 5 vào để tính (năm nhuận thì nhớ cộng thêm 6). Ta sẽ dễ dàng tính ra ngày 1 tháng 3 năm 1997 (tức ngày 23 tháng giêng năm Đinh Sửu) là ngày "Nhâm Dần". Như vậy đến ngày 26 tháng 12 năm 1997 cũng là ngày Nhâm Dần. Thêm 6 ngày nữa thì đến ngày 1 tháng giêng năm 1998, tức là ngày Mậu Thân.

Can Chi của giờ: Như các mục trên đã nói, việc sử dụng Can Chi đầu tiên là để chia giờ trong một ngày đêm, theo hai trục "Tý-Ngọ" và "Mão-Dậu". Từ đó mà dần dần hình thành việc gán tên 12 con vật cho 12 Chi. Giờ Giáp Tý đầu tiên dĩ nhiên thuộc vào năm Giáp Tý, tháng Giáp Tý và ngày Giáp Tý đầu tiên, từ thời xa xưa, khi các nhà lịch toán bắt đầu áp dụng hệ Can Chi để ký hiệu thời gian. Từ đó đã rút ra quy luật:

Luật Ngũ Tý - Thiên Can của Giờ

<i>Can Chi giờ Tý</i>	<i>Thiên Can của Ngày</i>
Giáp Tý	Ngày Giáp-Ngày Kỷ
Bính Tý	Ngày Ất-Ngày Canh
Mậu Tý	Ngày Bính-Ngày Tân
Canh Tý	Ngày Đinh-Ngày Nhâm
Nhâm Tý	Ngày Mậu-Ngày Quý

Giờ Tý: từ 23 đến 1 giờ sáng ; giờ Sửu: 1-3 giờ; giờ Dần : 3-5 giờ ... cụ thể theo Bảng đối chiếu dưới đây:

ĐỐI CHIẾU GIỜ ÂM LỊCH VÀ GIỜ DƯƠNG LỊCH

Giờ Tý	Giờ Sửu	Giờ Dần	Giờ Mão	Giờ Thìn	Giờ Ty
23 - 1 giờ	1-3 giờ	3-5 giờ	5-7 giờ	7-9 giờ	9-11 giờ
Giờ Ngọ	Giờ Mùi	Giờ Thân	Giờ Dậu	Giờ Tuất	Giờ Hợi
11-13 giờ	13-15 giờ	15-17 giờ	17-19 giờ	19-21 giờ	21-23 giờ

BẢNG CAN - CHI GIỜ CỤ THỂ CỦA NGÀY

Chi giờ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Can ngày	Can giờ											
Giáp-Kỷ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Ất-Canh	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Bính-Tân	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Đinh-Nhâm	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Mậu-Quý	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý

Ví dụ : Ngày Giáp, ngày Kỷ, giờ Mão là Đinh Mão, giờ Mùi là Tân Mùi...

Ngày Bính, ngày Tân, giờ Tý là Mậu Tý, giờ Dần là Canh Dần v.v...

Như vậy cứ 60 giờ là hết một vòng Giáp Tý, vừa đúng 5 ngày. Lịch xưa cứ lấy 5 ngày là một "Hậu", ba Hậu là một "Khí" (15 ngày). Mỗi năm có 72 Hậu, 24 Khí, vừa đúng 360 ngày (6 vòng Giáp Tý ngày).

Từ các con số đó cùng với hệ thống Can Chi, người xưa đã xây dựng lên lý thuyết về "Khí-Hậu", nền tảng của Lịch xưa.

VIII. HOẠT HOÁ HỆ CAN CHI

Nội dung sự hoạt hoá này là nạp “âm, dương” và “ngũ hành” cho Can Chi, theo đúng vị trí thứ tự các con số trong tự nhiên, như trong bảng Hà Đồ kinh Dịch đã ghi.

1. Âm Dương của Can Chi : Hà Đồ đã chia 10 số đem thành hai dãy số :

- Tất cả các số lẻ đều là số “dương” hay số “Cờ”
- Tất cả các số chẵn đều là số “âm” hay số “Ngẫu”.

Tiên đề đó dẫn đến hệ quả ứng dụng, áp dụng cho mọi trật tự được sắp xếp theo tự nhiên hay theo quy ước. Hệ Can Chi cũng phải tuân theo hệ quả đó : các Can Chi thuộc hàng số lẻ là “dương”, Can Chi thuộc hàng số chẵn là “âm”. Ta có :

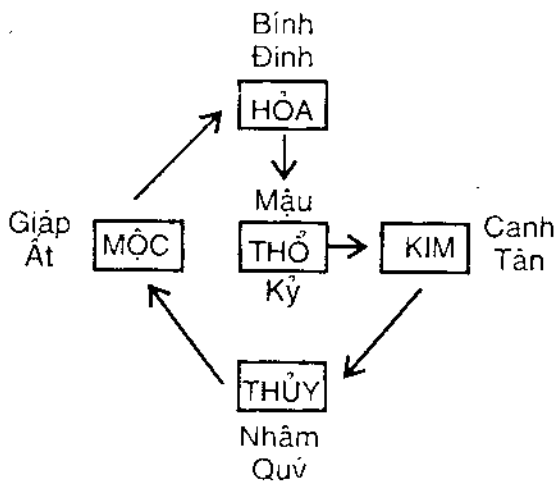
10 Thiên Can

Dương	Âm
1- Giáp	2- Ất
3- Bính	4- Đinh
5- Mậu	6- Kỷ
7- Canh	8- Tân
9- Nhâm	10- Quý

12 Địa Chi

Dương	Âm
1- Tý	2- Sửu
3- Dần	4- Mão
5- Thìn	6- Tỵ
7- Ngọ	8- Mùi
9- Thân	10- Dậu
11- Tuất	12- Hợi

2. Ngũ Hành của Can Chi : Dựa theo phương hướng Ngũ Hành trong Hà Đồ của Dịch học: Thủy Bắc, Hỏa Nam, Mộc Đông, Kim Tây, Thổ ở Trung tâm. Trong 10 Thiên Can thì *Mậu-5, Kỷ-6*, là hai Can ở chính giữa, tương ứng với hành *Thổ ở Trung tâm*. Từ đó theo cơ chế “tương sinh” để nạp hành cho các Can còn lại. Thổ sinh Kim, tương ứng với hai Can : Canh và Tân. Kim sinh Thủy, tương ứng



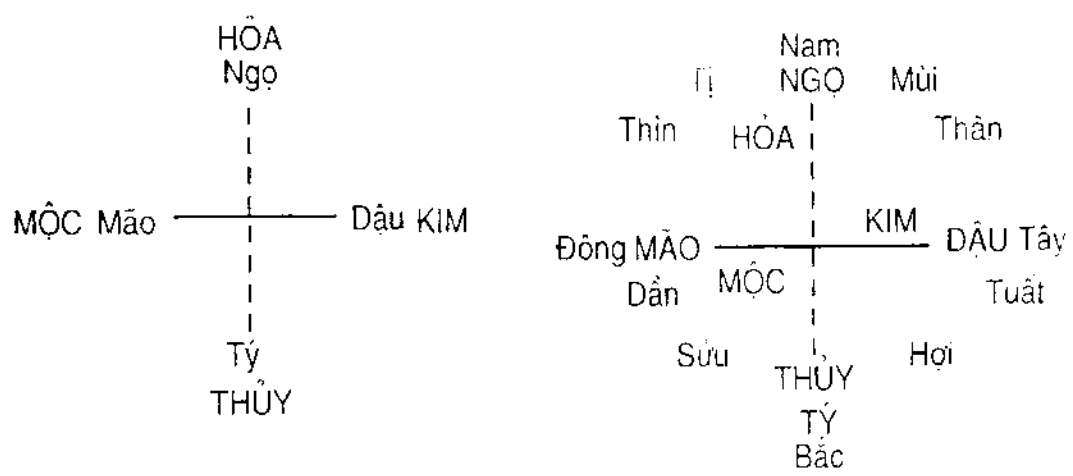
với hai Can : Nhâm, Quý. Thủy sinh Mộc, tương ứng với hai Can : Giáp, Ất. Mộc sinh Hỏa, tương ứng với hai Can : Bính, Đinh.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1- Giáp (dương) | } thuộc Mộc |
| 2- Ất (âm) | |
| 3- Bính (dương) | } thuộc Hỏa |
| 4- Đinh (âm) | |
| 5. Mậu (dương) | } thuộc Thổ |
| 6. Kỷ (âm) | |

- 7- Canh (dương) } thuộc Kim
- 8- Tân (âm) }
- 9- Nhâm (dương) } thuộc Thủy
- 10- Quý (âm) }

- **Hành của 12 Chi** : Vị trí của 12 Chi là vị trí cố định theo hai trục Tý-Ngọ (tung) và Mão-Dậu (hoành), cũng có nghĩa là hai trục Thủy-Hỏa (tung) và Mộc-Kim (hoành). Như vậy Tý ở chính Bắc, Ngọ ở chính Nam, Mão ở chính Đông, Dậu ở chính Tây. Các Chi còn lại được ghi theo chiều thuận kim đồng hồ từ trái sang phải, mỗi chi cách nhau một góc 30o của vòng tròn : Sửu, Dần ở góc Đông Bắc; Thìn Tý ở góc Đông Nam; Mùi, Thân ở góc Tây Nam; Tuất, Hợi ở góc Tây Bắc. Địa Chi có 12, mà Hành thì chỉ có 5, vì vậy phải nạp "hành" cho 12 Chi một cách hợp lý nhất. Người xưa đã bố trí như sau : Hai cung Tý, Hợi (Bắc) thuộc Thủy; hai cung Tị, Ngọ (Nam) thuộc Hỏa; hai cung Mão, Dần (Đông) thuộc Mộc; hai cung Dậu, Thân (Tây) thuộc Kim; còn hành Thổ ở chính giữa nay chia thành 4, nằm ở 4 cung; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, xen kẽ giữa bốn hành để điều hòa qua trình "tương sinh", "tương khắc" giữa các hành. Trong bốn cung đó, Thìn, Tuất, thuộc "dương Thổ", Sửu, Mùi thuộc "âm Thổ".

Trục Tý-Ngọ cũng là trục tương ứng với hai tiết "Đông Chí" (Tý) và "Hà Chí" (Ngọ). Trục Mão-Dậu tương ứng với hai tiết "Xuân Phân" (Mão) và "Thu Phân" (Dậu) trong năm. Theo lịch "Kiến Dần", tháng Tý có tiết "Đông Chí" là tháng 11 âm lịch, tháng Sửu là tháng 12. Tháng giêng đầu năm, có tiết "Lập Xuân" là tháng Dần, nên gọi là năm "Kiến Dần". Như vậy 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là vào 4 tháng giao mùa, tức 4 tháng cuối của bốn quý (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12). Những tháng đó là thuộc "Hành Thổ".



3. Tính xung hợp của Can Chi : Khi hệ Can Chi đã được hoạt hóa để sử dụng trong một hệ thống tính toán thì tất yếu chúng phải mang tính “xung hợp” của sự hoạt hoá do Ở đây sự xung hợp theo hai nguyên lý :

1- Đồng khí (đồng cực) thì đẩy nhau; khác khí (khác cực) thì hút nhau, như hai cực của một thanh nam châm vậy. Đó là tương tác “âm-dương”.

2- Tương tác “Ngũ hành” theo cơ chế “tương sinh” hay “tương khắc”. Đồng hành thì tị hoà.

Theo hai nguyên lý trên, 10 Thiên Can mang tính xung hợp như sau :

Thiên Can Hợp :

Giáp (dương) hợp Kỷ (âm)

Đinh (âm) hợp Nhâm (dương)

Át (âm) hợp Canh (dương)

Mậu (dương) hợp Quý (âm).

Bính (dương) hợp Tân (âm)

Thiên can xung : Theo cơ chế đồng khí và ngũ hành tương khắc.

- Giáp xung Mậu : (cùng là Can dương) - Mộc khắc Thổ.

- Át xung Kỷ : (cùng là Can âm) - Mộc khắc Thổ.

- Bính xung Canh : (cùng Can dương) - Hoả khắc Kim.

- Đinh xung Tân : (cùng Can âm) - Hoả khắc Kim.

- Mậu xung Nhâm : (cùng Can dương) - Thổ khắc Thủy.

- Kỷ xung Quý : (cùng Can âm) - Thổ khắc Thủy.

- Canh xung Giáp : (cùng Can dương) - Kim khắc Mộc.

- Tân xung Át : (cùng Can âm) - Kim khắc Mộc.

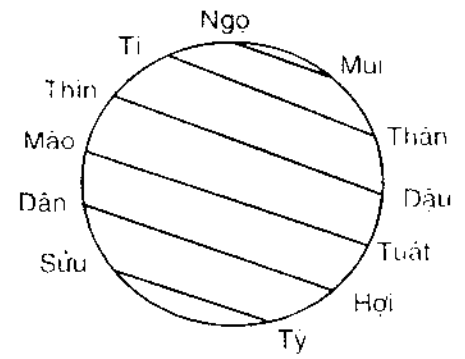
- Nhâm xung Bính : (cùng Can dương) - Thủy khắc Hoả.

- Quý xung Đinh : (cùng Can âm) - Thủy Khắc Hoả.

Địa Chi hợp : Lục hợp âm dương : Có 6 cặp Địa Chi hợp nhau theo cơ chế “1 âm + 1 dương”, gọi là “lục hợp”:

1- Tý-Sửu hợp Thổ,

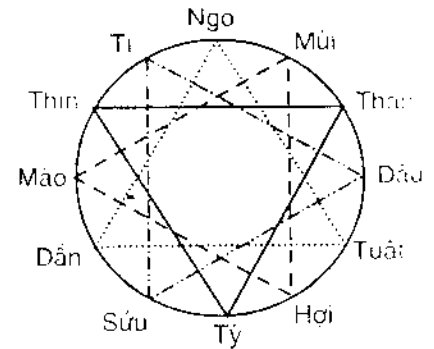
- 2- Dần-Hợi hợp Mộc,
- 3- Mão-Tuất hợp Hoả,
- 4- Thìn-Dậu hợp Kim,
- 5- Ty-Thân hợp Thủy,
- 6- Ngọ-Mùi (Thái dương - Thái âm)



Biểu đồ Lục Hợp

Tam hợp cục : Trong 12 Chi, cứ ba Chi phối hợp thành một hình “tam giác đều” đỉnh ở 4 hướng thuộc 4 hành, gọi là “Tam hợp”. Đó là :

- 1- Thân, Tý, Thìn (đỉnh ở Tý) : Thủy Cục
- 2- Hợi, Mão, Mùi (đỉnh ở Mão) : Mộc Cục
- 3- Dần, Ngọ, Tuất (đỉnh ở Ngọ) : Hoả Cục.
- 4- Tị, Dậu, Sửu (đỉnh ở Dậu) : Kim Cục.



Sơ đồ Tam hợp

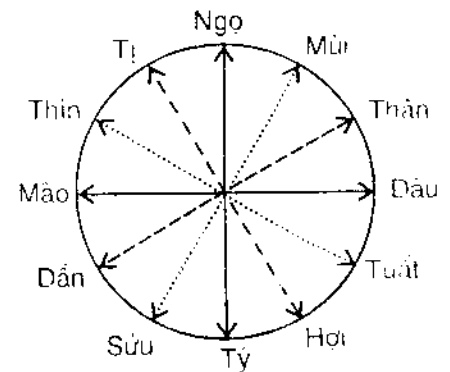
Còn Thổ vì ở Trung tâm, nên không thành Cục.

Địa Chi Xung : Các Chi ở các hướng đối nhau và có các hành tương phản. Đó là:

- 1- Tý-Ngọ tương xung (Bắc-Nam; Thủy-Hoả)
- 2- Mão-Dậu tương xung (Đông-Tây; Mộc-Kim)
- 3- Ty-Hợi tương xung (Hoả-Thủy)
- 4- Dần- Thân tương xung (Mộc-Kim).

Các Chi đối hướng và đồng cực, tức đồng khi cũng xung nhau :

- 5- Thìn-Tuất tương xung (đều là dương Thổ)
- 6- Sửu-Mùi tương xung (đều âm Thổ).



Lục xung

+ **Địa Chi tương hình** : Là cản trở lẫn nhau, không hoà hợp. Có ba trường hợp:

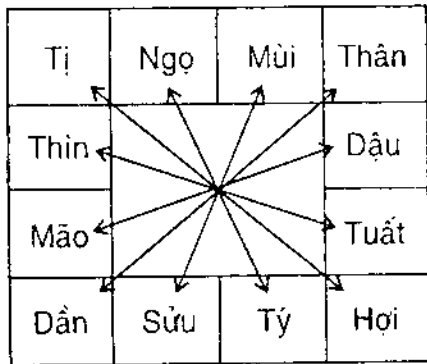
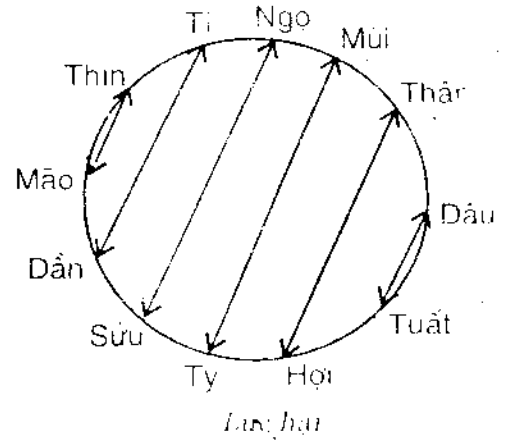
- 1- Tý Ngọ - Mão Dậu
- 2- Dần Thân - Ty Hợi
- 3- Sửu Mùi - Tuất Thìn.

Gặp phải những ngày tháng tương ứng đó đều bất lợi.

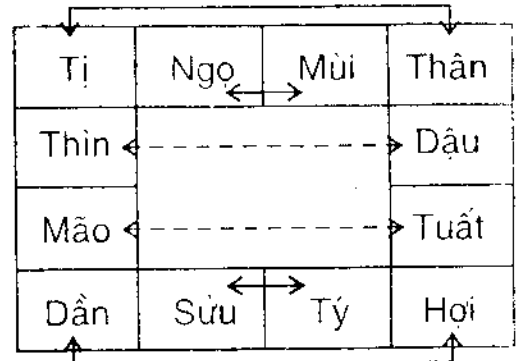
Có 2 chi tự hình : đó là Thìn với Thìn, Ngọ với Ngọ.

+ **Địa Chi tương hại** : Tức là làm hại lẫn nhau, có 6 trường hợp :

- 1- Tý-Mùi tương hại, (Thủy-Thổ)
- 2- Sửu-Ngọ tương hại, (Thổ-Hoả)
- 3- Dần-Ty tương hại, (Mộc-Hoả)
- 4- Mão-Thìn tương hại, (Mộc-Thổ)
- 5- Thân-Hợi tương hại, (Kim-Thủy)
- 6- Dậu-Tuất tương hại, (Kim-Thổ)



12 CHI xung khắc



CHI lục hợp

NẠP ÂM CHO VÒNG GIÁP TÝ : Ngoài việc “hoạt hoá” hệ Can Chi bằng cơ chế “âm-dương”, “ngũ hành”, các nhà Lịch Toán xưa còn “hoạt hoá” vòng Giáp Tý 60 năm bằng cách nạp “Ngũ âm” cho từng cặp Can Chi.

Có 5 âm là Cung, Thương, Giốc, Chuý, Vũ, tương ứng với Ngũ hành là Thổ, Kim, Mộc, Thủy, Hoả. Dem phối hợp Can Chi từng năm với 5 âm trên, rồi lấy Hành mà âm đó sinh ra làm “Hành niên mệnh”. Mỗi âm lại bị chi phối bởi 12 luật, mỗi luật chứa 5 âm, vì vậy 5 âm thuộc 5 Hành cơ bản biến thành 60 Hành chi tiết của 5 hành chính. Ví dụ hai năm đầu là Giáp Tý và Ất Sửu mang âm *Cung thuộc Thổ*. Thổ sinh Kim, như vậy hai năm trên thuộc hành Kim, nhưng là “*Kim trong Biển*”. Hành đó là “niên mệnh” của hai năm Giáp Tý và Ất Sửu. Việc nạp âm cho vòng Giáp Tý phức tạp, nên ngày nay các nhà làm lịch cũng như các nhà trách cat đều sử dụng bảng tính “niên mệnh” sẵn từ xưa để lại.

Dưới đây là bảng Niên mệnh vòng Giáp Tý

- 1 - Giáp Tý, Ất Sửu: Kim (trong biển) (Hải trung Kim)
- 2 - Bính Dần, Đinh Mão: Hỏa (trong lò) (Lô trung Hỏa)
- 3 - Mậu Thìn, Kỷ Ty: Mộc (rừng già) (Đại Lâm Mộc)
- 4 - Canh Ngọ, Tân Mùi: Thổ (bên đường) (Lộ bàng Thổ)
- 5 - Nhâm Thân, Quý Dậu: Kim (mũi Kiếm) (Kiếm Phong Kim)
- 6 - Giáp Tuất, Ất Sửu: Hỏa (đầu núi) (Sơn đầu Hỏa)
- 7 - Bính Tý, Đinh Sửu: Thủy (dưới khe) (Gián Hạ Thủy)
- 8 - Mậu Dần, Kỷ Mão: Thổ (trên thành) (Thành đầu thổ)
- 9 - Canh Thìn, Tân Ty: Kim (Bạch lập) (Bạch lập Kim)
- 10 - Nhâm Ngọ, Quý Mùi: Mộc (dương liễu) (Dương liễu Mộc)
- 11 - Giáp Thân, Ất Dậu: Thủy (trong suối) (Tuyền trung Thủy)
- 12 - Bính Tuất, Đinh Hợi: Thổ (nóc nhà) (Ốc thượng Thổ)
- 13 - Mậu Tý, Kỷ Sửu: Hỏa (sấm sét) (Tích Lịch Hỏa)
- 14 - Canh Dần, Tân Mão: Mộc (Tùng, Bách) (Tùng bách Mộc)
- 15 - Nhâm Thìn, Quý Ty: Thủy (giữa dòng) (Trường Lưu Thủy)
- 16 - Giáp Ngọ, Ất Mùi: Kim (trong cát) (Sa trung Kim)
- 17 - Bính Thân, Đinh Dậu: Hỏa (dưới núi) (Sơn hạ Hỏa)
- 18 - Mậu Tuất, Kỷ Hợi: Mộc (đồng bằng) (Bình địa Mộc)
- 19 - Canh Tý, Tân Sửu: Thổ (trên vách) (Bích thượng Thổ)
- 20 - Nhâm Dần, Quý Mão: Kim (Bạch Kim) (Kim Bạch Kim)
- 21 - Giáp Thìn, Ất Tị: Hỏa (ngọn đèn) (Phú đăng Hỏa)
- 22 - Bính Ngọ, Đinh Mùi: Thủy (trên trời) (Thiên thượng Thủy)
- 23 - Mậu Thân, Kỷ Dậu: Thổ (đất vườn) (Đại trạch Thổ)
- 24 - Canh Tuất, Tân Hợi: Kim (trang sức) (Thoa xuyên Kim)
- 25 - Nhâm Tý, Quý Sửu: Mộc (cây dâu) (Tang dớ Mộc)
- 26 - Giáp Dần, Ất Mão: Thủy (khe lớn) (Đại khe Thủy)
- 27 - Bính Thìn, Đinh Ty: Thổ (trong cát) (Sa trung Thổ)

28- Mậu Ngọ, Kỷ Mùi : Hoả (trên Trời) (Thiên thượng Hoả)

29- Canh Thân, Tân Dậu : Mộc (Thạch Lựu) (Thạch Lựu Mộc)

30- Nhâm Tuất, Quý Hợi : Thủy (Biển cả) (Đại Hải Thủy)

5- SUY VƯỢNG CỦA NGŨ HÀNH : Sự suy vượng của Ngũ hành được chia làm 5 giai đoạn, tương ứng với 5 giai đoạn của thời gian trong năm.

- *Vượng* là giai đoạn thịnh nhất, phát triển mạnh nhất.
- *Tương* là giai đoạn thịnh vừa, phát triển chậm hơn.
- *Hưu* là giai đoạn nghỉ ngơi, không còn phát triển.
- *Tù* là giai đoạn bị suy giảm, sa sút,
- *Tử* là giai đoạn chết, hoặc hoàn toàn bị khắc chế.

BẢNG SUY VƯỢNG CỦA NGŨ HÀNH

Hành	Vượng	Tương	Hưu	Tù	Tử
Mộc	mùa Xuân	mùa Đông	mùa Hạ	Tứ Quý	mùa Thu
Hỏa	mùa Hạ	mùa Xuân	Tứ quý	mùa Thu	mùa Đông
Thổ	Tứ Quý	mùa Hạ	mùa Thu	mùa Đông	mùa Xuân
Kim	mùa Thu	Tứ Quý	mùa Đông	mùa Xuân	mùa Hạ
Thủy	mùa Đông	mùa Thu	mùa Xuân	mùa Hạ	Tứ Quý

Để dễ nhớ, ta có thể dùng cách suy như sau : nếu “Ta” đang “vượng” thì cái được “ta sinh ra” đang “tương”; hành “sinh ra ta” đang “Hưu”; hành “khắc ta” đang “tù”; cái “bị ta khắc” đang “Tử”.

Suy Vượng của Ngũ hành theo Thiên Can : Chi tiết hơn, người xưa đã lấy ngũ hành của 10 Thiên Can để quy định quá trình “sinh vượng” của chúng trong 12 tháng theo 12 giai đoạn như sau :

- 1- **Tuyệt** : Là giai đoạn trống không, chưa có gì.
- 2- **Thai** : Là giai đoạn thai nghén, nẩy mầm trong đất.
- 3- **Dưỡng** : Là giai đoạn hình thành và được nuôi dưỡng trong đất.
- 4- **Trưởng Sinh** : Là suốt giai đoạn trưởng thành của sinh vật.

5- **Mộc Dục** : Là giai đoạn “tắm gội” chỉ thời kỳ cần được uốn nắn giáo dục của sinh vật.

6- **Quan đới** : Sinh vật trưởng thành, ra hoa kết trái.

7- **Lâm Quan** : Giai đoạn ra gánh vác việc chung.

8- **Đế Vượng** : Giai đoạn phát đạt, hưng vượng đến đỉnh cao.

9- **Suy** : Hết thời kỳ hưng thịnh đến suy giảm.

10- **Bệnh** : Giai đoạn phát sinh bệnh tật.

11- **Tử** : Giai đoạn “chết”, như con người vậy.

12- **Mộ** : Giai đoạn chôn dưới “mộ”, hay kết quả được cất vào kho.

Mười hai giai đoạn đó tương ứng với 12 Chi của 12 tháng như sau :

12 Giai đoạn Suy-Vượng	NĂM CAN DƯƠNG					NĂM CAN ÂM				
	(Địa Chi đi thuận)					(Địa Chi đi nghịch)				
	GIÁP Mộc	BÍNH Hỏa	MẬU Thổ	CANH Kim	NHÂM Thủy	ẤT Mộc	ĐINH Hỏa	KỶ Thổ	TÂN Kim	QUÝ Thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Ty	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc Dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Ty	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan Đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm Quan	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Đế Vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Ty	Ty	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Ty	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Hợi	Dần	Dần	Ty	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Ty	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Ty
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

IX - ĐẠI CUƠNG VỀ LÝ THUYẾT VẬN KHÍ

Là môn ứng dụng Hệ Can Chi đã được hoạt hoá để tính toán sự tuần hoàn của khí hậu trong một vòng Giáp Tý 60 năm.

Lý luận về “Vận Khí” là cơ sở lý thuyết quan trọng trong Lịch toán cổ và trong Y học cổ truyền cũng như trong nhiều môn về “nhân học” của người xưa. Với quan niệm “Nhân Thân tiểu Thiên Địa” (con người là Trời Đất thu nhỏ) cổ nhân đã có những quan sát rất tinh tế về mối quan hệ giữa hoạt động của các cơ quan phủ tạng con người với những đổi thay của các chu kỳ thời tiết, khí hậu bốn mùa. Nói cách khác, đó là mối quan hệ giữa những nhịp điệu sinh học với nhịp điệu thời gian : ngày đêm, sáng tối, nóng lạnh. Theo triết lý của Dịch học cổ thì Vũ trụ biến động có tính tuần hoàn theo chu kỳ “âm cực sinh dương, dương cực sinh âm”, như khí hậu, nóng cực đến rét, rét cực đến nóng.

Thời tiết thì cũng theo đó mà tuần hoàn : hết Xuân sang Hè, hết Hè sang Thu, hết Thu sang Đông, rồi lại trở về Xuân, cứ thế tuần hoàn. Sinh vật thì có “sinh”, có “trưởng”; hết trưởng thì đến “già” và “chết”; chết lại tiếp đến cái “sinh” mới. Cơ thể con người cũng như sinh vật phụ thuộc rất nhiều vào biến động của thời gian, của nhịp điệu “ngày đêm”, “sáng tối” nhịp điệu theo “trăng tròn, trăng khuyết” (tháng), nhịp điệu theo mùa nóng lạnh trong năm. Cái mà ngày nay - theo ngôn ngữ hiện đại - ta gọi là “Thời sinh học” (Chronobiologie) thì người xưa đã phát hiện ra từ hàng ngàn năm trước, rất chi tiết, trong lý thuyết về “Vận Khí” áp dụng trong Y học và khoa châm cứu. Vì vậy chớ vội coi thường và bài bác những gì mà mình chưa hiểu. Lý thuyết “Vận Khí” còn thể hiện quan niệm rất khoa học, coi sinh vật thống nhất với ngoại cảnh thiên văn. Mọi thay đổi về khí hậu bốn mùa, về nhịp độ của ngày, tháng, năm, đều ảnh hưởng đến cơ thể con người và sinh vật, đều là tác nhân của sự “hưng suy” và mọi hoạt động có chu kỳ của các cơ quan phủ tạng, nhất là của hệ “Thần kinh - Nội tiết”.

Người xưa đã dùng Hệ Can Chi đã được hoạt hoá để nghiên cứu và lý giải những đổi thay của khí hậu bốn mùa, đồng thời cũng để tìm hiểu những biến động đến trạng thái “tâm sinh lý” của con người vốn cùng Trời Đất là một thể thống nhất.

Chúng ta đã biết, trong chương khảo sát về “Lý thuyết Âm dương Ngũ hành” và “Hệ Can Chi” ở trên; 2 con số “5” và “6” chính là hai con số ở giữa dãy 10 số đếm. Chúng cắt 10 số đếm thành hai phần “sinh - thành” (5 số đầu là 5 số “sinh”; 5 số sau là 5 số “thành”). Số 5 là cuối dãy số “sinh”, là số lẻ thuộc dương, là số thuộc “Trời”. Số 6 là đầu dãy số “thành”, là số chẵn thuộc âm, là số thuộc “Đất”. Hai con số đó là đại

diện cho hai dãy “sinh-thành” cũng là đại diện cho “Trời và Đất”. Nghiên cứu tác động lẫn nhau giữa “Trời và Đất” phải thông qua tương tác của hai con số 5 và 6, cũng là hai con số ở trung tâm dãy số đếm. Nhân đôi số 5 của Trời ta có 10 Thiên Can. Nhân đôi số 6 của Đất ta có 12 Địa Chi.

Cùng từ số 5 đã sinh ra “năm Hành” của Trời (theo Hà Đồ). Năm Hành đó là Kim-Mộc-Thủy-Hỏa-Thổ. Từ năm Hành đó sinh ra “năm Vận” của Trời là: Thổ vận, Mộc vận, Hỏa vận, Kim vận, Thủy vận. Như vậy “Vận” là thuộc Trời, gọi là Thiên Vận (Vận Trời). Từ số 6 thuộc Đất sinh ra “sáu Khí” của Đất. Đó là Phong khí, Thấp khí, Táo khí, Hàn khí, Nhiệt khí và Thử khí. Như vậy, “Khí” là thuộc đất gọi là Địa Khí (khí đất).

Mỗi Thiên Vận ứng với một Địa Khí:

- Mộc Vận ứng với Phong khí (nên gọi là Phong Mộc)
- Hỏa Vận ứng với Nhiệt khí và Thử khí (nên gọi là Nhiệt Hỏa)
- Thổ Vận ứng với Thấp khí (nên gọi là Thấp Thổ)
- Kim Vận ứng với Táo khí (nên gọi là Táo Kim)
- Thủy Vận ứng với Hàn khí (nên gọi là Hàn Thủy).

Vì chỉ có 5 vận mà lại có 6 khí, nên Vận Hỏa phải chia thành hai cho tương ứng với hai khí thuộc Hỏa là nhiệt (nóng) và Thử (nắng). Như vậy Hỏa Vận gồm có:

- Quân Hỏa: là Hỏa gốc, Hỏa chính: ứng với Nhiệt khí;
- Tướng Hỏa: là Hỏa ngọn, Hỏa tiếp theo: ứng với Thử khí.

Tương tác giữa Thiên Vận và Địa Khí tạo nên sự biến thiên của khí hậu bốn mùa. Nghiên cứu mối tương tác đó, tìm hiểu những quy luật của chúng để đúc rút thành lý luận gọi là “*Lý thuyết Vận Khí*”.

1. Hoạt hóa Hệ Can Chi trong Vận Khí

Chúng ta đã nghiên cứu sự hoạt hóa Hệ Can Chi trong chương nghiên cứu về Hệ Can Chi để đo đạc thời gian. Sự hoạt hóa đó theo hai nguyên tắc:

* Đối với 10 Thiên Can thì được chia thành 5 cặp theo thứ tự liên tiếp nhau: Giáp - Ất, Bính - Đinh, Mậu - Kỷ, Canh - Tân, Nhâm - Quý, phù hợp với 5 Hành: Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.

Sự hoạt hóa đó theo chiều “tương sinh” và bắt đầu từ Mộc: như vậy Giáp - Ất thuộc Mộc, Mộc sinh Hỏa: Bính - Đinh thuộc Hỏa. Hỏa sinh Thổ: Mậu - Kỷ thuộc Thổ. Thổ sinh Kim: Canh - Tân thuộc Kim. Kim sinh Thủy: Nhâm - Quý thuộc Thủy.

Còn tại sao lại bắt đầu từ Hành Mộc thì không thấy sách nào giải thích. Theo chúng tôi thì có lẽ việc hoạt hóa Can Chi nguyên ủy vốn là để phục vụ việc làm lịch nông nghiệp, tính thời vụ gieo trồng, vì vậy người xưa đã lấy khởi đầu từ “Hành Mộc”. Sau này mọi tính toán có liên quan đến con người và thời vụ đều dùng sự “hoạt hóa” theo nguyên tắc này.

* Đối với 12 Địa Chi thì sự hoạt hóa đã phải dựa theo hai trục chính: trục tung là Tý-Ngọ và trục hoành là Mão-Dậu (xem lại mục hoạt hóa Can Chi ở trên).

Còn trong lý thuyết về “Vận Khí” thì sự hoạt hóa hệ Can Chi lại theo nguyên tắc khác, nhưng cũng theo chiều tương sinh của Ngũ hành. Nguyên tắc hoạt hóa này như sau:

1. Sự hoạt hóa được bắt đầu từ hành Thổ, theo chiều tương sinh đến hành Kim, hành Thủy, hành Mộc rồi cuối cùng là hành Hỏa. Tại sao lại bắt đầu từ hành Thổ? có lẽ người xưa muốn tính toán riêng rẽ tác động của “Thiên Vận” đơn thuần đến “Địa Khí” chăng? Chỉ lý do đó mới giải thích được cơ chế của sự hoạt hóa này.

2. Mười Thiên Can không được chia thành 5 đôi liên tiếp như cũ mà được cắt đôi thành hai nửa “sinh” và “thành” theo như 10 số đếm trong Hà Đồ:

- 5 Can đầu là thuộc các số “sinh”: 1-Giáp, 2-Ất, 3-Bính, 4-Đinh, 5-Mậu.

- 5 Can sau là thuộc các số “thành”: 6-Kỷ, 7-Canh, 8-Tân, 9-Nhâm, 10-Quý.

Tà có kết quả là 5 cặp “Sinh-Thành” của Thiên Can tương ứng với 5 Hành, bắt đầu từ Thổ:

- Giáp-Kỷ hóa Thổ,

- Ất-Canh hóa Kim,

- Bính-Tân hóa Thủy,

- Đinh-Nhâm hóa Mộc,

- Mậu-Quý hóa Hỏa.

Như vậy Ngũ Vận của 10 Thiên Can được sắp xếp theo bảng dưới:

Thiên Can	1- Giáp	2 - Ất	3-Bính	4- Đinh	5 - Mậu
của năm	6 - Kỷ	7- Canh	8 -Tân	9 - Nhâm	10 - Quý
Ngũ vận	Thổ vận	Kim vận	Thủy vận	Mộc vận	Hỏa vận

3. Sự hoạt hóa 12 Địa Chi là cốt để nghiên cứu sự biến thiên của 6 khí trên mặt đất. Như trong triết lý của Dịch, khí có âm, có dương; mà âm dương bao giờ cũng cân bằng, nên 6 khí phải tương ứng với ba âm, ba dương (tam âm - tam dương) của một quẻ Dịch. “Tam âm - Tam dương” trong Vận Khí được quy ước như sau:

- Quyết âm: một âm, tương ứng với Khí Phong Mộc.
- Thiếu âm: hai âm, tương ứng với Khí Quân Hỏa.
- Thái âm: ba âm, tương ứng với Khí Thấp Thổ.
- Thiếu Dương: một dương, tương ứng với Khí Tướng Hỏa.
- Dương Minh: hai dương, tương ứng với Khí Táo Kim.
- Thái Dương: ba dương, tương ứng với Khí Hàn Thủy.

12 Địa Chi trong Vận Khí cũng được chia thành hai nửa “sinh-thành”, mỗi cặp “sinh-thành” của Địa Chi tương ứng với một Khí, nhưng Địa Chi bắt đầu từ “Quân Hỏa”, rồi theo cơ chế “tương sinh” mà đến các Khí khác: Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa..., cứ thế tuần hoàn. Tuy nhiên ở đây có hai khí thuộc Hỏa, nên từ giai đoạn “Thấp-Thổ” không thể qua ngay “Táo Kim” mà phải qua giai đoạn khí trung gian là “Tướng Hỏa” để chuyển tiếp. Điều này cũng phù hợp với thực tế biến thiên của khí hậu, từ mùa ẩm thấp sang mùa khô táo thường qua giai đoạn dềm “nắng nóng giữa mùa”.

Ta có các cặp Địa Chi tương ứng với 6 khí như sau:

Địa Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tam Âm	Thiếu	Thái	Thiếu	Dương	Thái	Quyết
Tam Dương	âm	âm	dương	Minh	dương	âm
Khí Hóa	Quân	Thấp	Tướng	Táo	Hàn	Phong
	Hỏa	Thổ	Hỏa	Kim	Thủy	Mộc

2. NGŨ VẬN CỦA THIÊN CAN THEO VẬN KHÍ

Ta đã biết, 5 hành của Trời ứng với 5 vận của 10 Thiên Can.

Như vậy Vận ứng với Thiên Can của năm, mỗi năm một Vận, cứ năm năm lại lộn lại Vận cũ theo chiều “tương sinh”. Trong 60 năm thì mỗi Vận làm chủ 12 năm.

2.1 Đại vận - Chủ vận và Khách vận: Vận của mỗi năm gọi là Đại-Vận. Cùng

có thể nói : Đại vận làm chủ thời tiết trong một năm.

Thuộc hành nào thì hành đó làm chủ và sinh ra Khí của hành đó. Ví dụ năm vận Mộc làm chủ thì Gió nhiều, năm vận Hoả làm chủ thì nóng nhiều. Năm thuộc vận Thuỷ làm chủ thì lạnh nhiều v.v...

Đại vận làm chủ từng năm, nhưng có năm “thái quá”, có năm “bất cập” phù hợp với tính chất “âm-dương” của từng năm.

Năm thuộc các Thiên Can dương : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là những năm “thái quá”. Năm thuộc các Thiên Can âm : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là những năm “bất cập”. Năm “thái quá” thì Khí hoá mạnh; năm “bất cập” thì Khí hoá yếu. Ví dụ năm Hoả thái quá thì Khí hậu sẽ nóng nực nhiều. Năm Hoả bất cập thì nóng ít hơn.

2.2. Chủ vận : Mỗi Đại vận, một năm lại được chia thành 5 giai đoạn đều nhau gọi là 5 Quý vận, mỗi Quý vận là 73 ngày 5 khắc.

(Cộng 5 Quý vận lại là 365 ngày 25 khắc : ngày 100 khắc, tức là 365, 25 ngày, bằng thời gian một năm thời tiết, tương ứng với năm dương lịch). Mốc để tính Quý vận lấy bắt đầu từ ngày “Đại hàn” hàng năm. Đó cũng là ngày bắt đầu của năm thời tiết theo Vận khí. Cứ 73 ngày 5 khắc là hết một quý vận. 5 Quý vận mỗi năm có tên như sau :

- Sơ vận : do Khí Phong Mộc làm chủ
- Nhị vận : do Khí Nhiệt Hoả làm chủ
- Tam vận : do Khí Thấp Thổ làm chủ
- Tứ vận : do Khí Táo Kim làm chủ
- Chung vận : do Khí Hàn Thuỷ làm chủ

Các Quý vận của Chủ vận năm nào cũng như thế, không thay đổi. Nó là cột trụ khí hậu mỗi năm.

2.3. Khách vận : Tuy nhiên, thời tiết mỗi quý vận hàng năm lại thay đổi, nhiều khi không theo đúng các Chủ vận. Sự thay đổi đó gọi là “Khách vận”, như người khách qua lại bất thường không theo quy định.

Khách vận cũng thay đổi theo năm Quý vận. Bắt đầu Khách vận của Sơ vận là Đại vận của năm đó, rồi theo trật tự tương sinh của Ngũ hành mà tính sang các Vận khác. Ví dụ : năm Giáp, năm Kỷ, Đại vận là “Thổ vận”, thì Khách vận của Sơ vận cũng là Thổ vận. Sang Nhị vận là Kim vận; Tam vận là Thuỷ vận; Tứ vận là Mộc vận; Chung vận là Hoả vận.

Bảng Khách Vận các năm

5 Quý vận Niên can	KHÁCH VẬN				
	Sơ vận	Nhị vận	Tam vận	Tứ vận	Chung vận
Giáp-Ký	THỔ	KIM	THỦY	MỘC	HỎA
Ất-Canh	KIM	THỦY	MỘC	HỎA	THỔ
Bính-Tân	THỦY	MỘC	HỎA	THỔ	KIM
Đinh-Nhâm	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
Mậu-Quý	HỎA	THỔ	KIM	THỦY	MỘC

Tóm lại: Đại vận, Chủ vận, Khách vận đều vận dụng Thiên can theo quy luật "tương sinh" của Ngũ hành, để tính sự biến động của thời tiết theo năm giai đoạn trong một năm, bắt đầu từ tiết Đại hàn trở đi. Đại vận thì cứ một năm "thái quá" (dương) lại một năm "bất cập" (âm), 10 năm hết một vòng Thiên can.

3. LỤC KHÍ CỦA ĐỊA CHI

Lục khí là sáu loại "Khí hóa" theo sự biến động của "âm dương" và "ngũ hành", như đã nói sơ qua ở phần trên. Sáu loại khí đó là Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa (Nhiệt) (tức gió, rét, nắng, ẩm, khô, nóng). Đó cũng chính là sáu hình thái của khí hậu bốn mùa.

Mỗi khí tương ứng với một hành và theo "âm dương" mà hóa. Như:

- Phong tương ứng với Mộc, do Quyết âm khí hóa.
- Quân Hỏa tương ứng với Hỏa, do Thiếu âm khí hóa.
- Ẩm thấp tương ứng với Thổ, do Thái âm khí hóa.
- Tương Hòa (Hỏa giao mùa) ứng với Hỏa, do Thiếu dương khí hóa.
- Khô, Táo tương ứng với Kim, do Dương Minh khí hóa.
- Lạnh, rét tương ứng với Thủy, do Thái dương khí hóa.

Sáu khí biến hóa theo chu kỳ của Địa Chi là 12 năm, tuần hoàn theo "Tam âm-Tam dương". Như vậy cứ hết một vòng Giáp Tý-Quý Hợi 60 năm thời tiết theo Can Chi lại trở lại như năm Giáp Tý đầu.

3.1. Chủ khí và Khách khí: Lục khí cũng như Ngũ vận, có Chủ khí và Khách khí. Chủ khí là khí hậu làm chủ từng thời kỳ, có tính chất cố định không thay đổi. Còn khách khí khác Khách vận ở chỗ lại làm chủ khí hậu từng năm, làm cho khí hậu biến thiên bất

thường như người khách qua lại không theo kỳ hạn.

Sáu khí : Mỗi năm chia ra 6 thời kỳ bằng nhau, tương ứng với sáu khí, mỗi thời kỳ là 60 ngày 87 khắc (ngày 100 khắc) rưỡi. Cộng cả 6 thời kỳ là 365 ngày 25 khắc, là thời gian của một năm tiết khí, cũng bắt đầu tính từ ngày có tiết “Đại hàn” trở đi. Sáu thời kỳ đó cũng bắt đầu bằng Sơ kỳ, do Phong-Mộc làm chủ. Sau đó đến Nhị kỳ, Tam kỳ... cho đến Chung kỳ đều theo chiều “tương sinh” của Ngũ hành để tính các Khí làm chủ. Ở đây thì Nhị kỳ do Thử (Năng) làm chủ (tức Quân Hoả). Tam kỳ do Nhiệt Hoả (Tương Hoả) làm chủ, rồi mới đến Thấp Thổ (Tứ kỳ), Táo kim (Ngũ kỳ) và Hàn Thủy (Chung kỳ).

Chu kỳ của 6 khí (mỗi Khí 60 ngày 87 khắc rưỡi.)

Sơ kỳ (Từ tiết Đại hàn)	Nhị kỳ	Tam kỳ	Tứ kỳ	Ngũ kỳ	Chung kỳ
Phong Mộc	Quân Hoả	Tương Hoả	Thấp thổ	Táo Kim	Hàn Thủy
Quyết âm	Thiếu âm	Thiếu dương	Thái âm	Dương minh	Thái dương

Chủ khí và các ngày Tiết khí : Mỗi thời kỳ của Lục khí lại có 4 ngày Tiết khí tương ứng. Như vậy cả năm có $6 \times 4 = 24$ ngày Tiết khí, cách nhau khoảng 15 ngày 22 khắc.

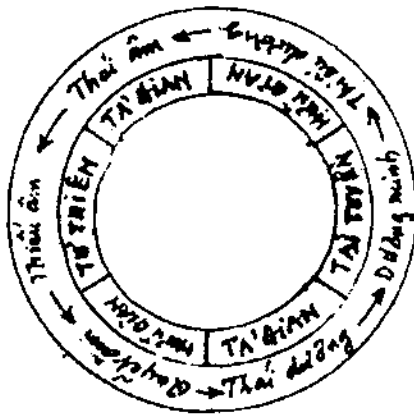
Các ngày Tiết khí tương ứng như sau :

Quyết âm	Thiếu âm	Thiếu dương	Thái âm	Dương minh	Thái dương
Đại hàn	Xuân phân	Tiểu mãn	Đại thử	Thu phân	Hạnh heo
Lập Xuân	Thanh Minh	Mang Chủng	Lập Thu	Mát mẻ	Khô úa
Vũ thủy	Cốc vũ	Hạ chí	Mưa ngâu	Sương sa	Đông chí
Kinh trập	Lập hạ	Tiểu thử	Năng nhật	Lập Đông	Chớm rét

3.2. Khách khí - Tư thiên và Tại tuyền : Như trên đã nói, khách khí tuy biến thiên không cố định như chủ khí, nhưng lại làm chủ khí hậu cả năm. Khách khí chia làm hai thời kỳ :

- 6 tháng đầu năm do Thiên khí làm chủ, gọi là “Khí Tư Thiên”.
- 6 tháng cuối năm do Địa khí làm chủ, gọi là “Khí Tại Tuyền”.

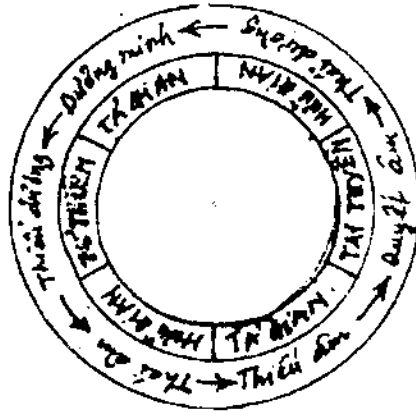
Tu Thien - Tai Tuyen va 4 buoc Gian khi hang nam



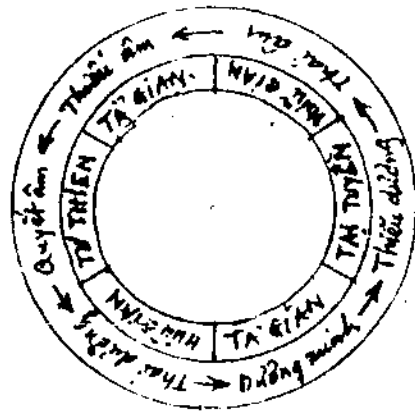
Tu Thien-Tai Tuyen của nam Thi-Ngu



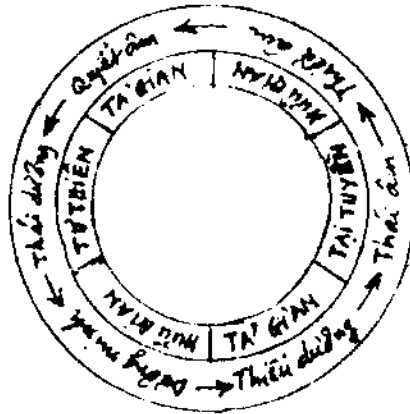
của nam Suu-Moi



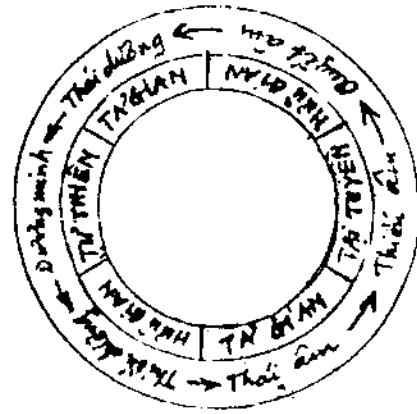
của nam Dan-Phu



của nam Hi-Hoi

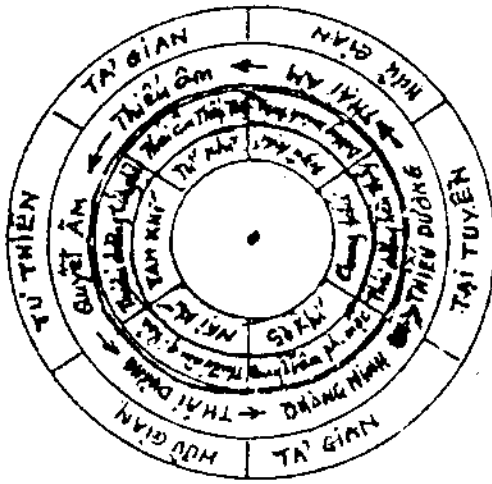


của nam Thien-Luan

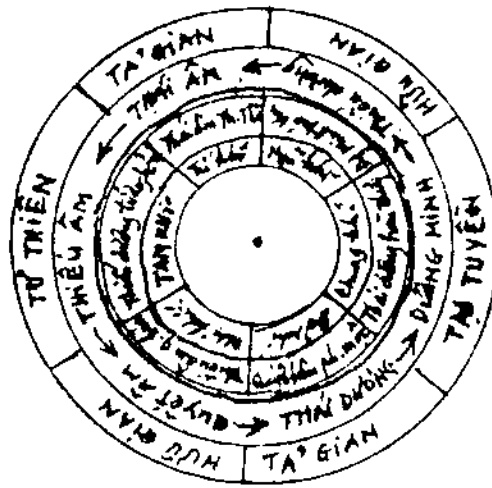


của nam Man-Dieu

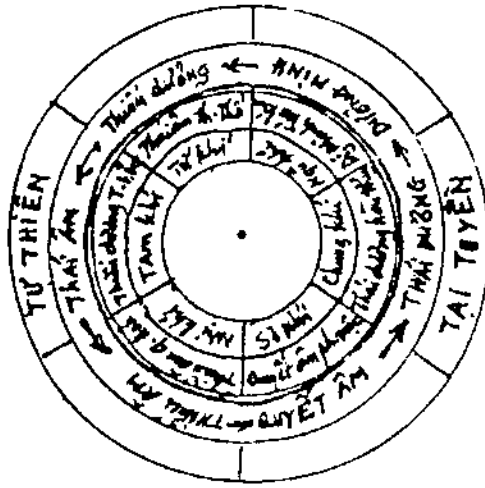
Biểu đồ các Chu Kỳ Vận và Khí



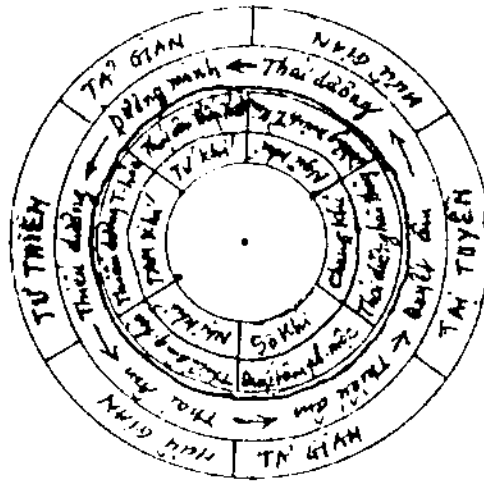
Quạt Âm Tứ Thiên - Thiếu Dương Tại Tuyến



Thiếu Âm Tứ Thiên - Thiếu Âm Tại Tuyến



Thái Âm Tứ Thiên - Thái Dương Tại Tuyến



Thiếu Dương Tứ Thiên - Thái Âm Tại Tuyến



Thái Dương Tứ Thiên - Thái Âm Tại Tuyến



Thái Âm Tứ Thiên - Thái Dương Tại Tuyến

Tuy mỗi khí làm chủ nửa năm, nhưng tính cả năm thì vẫn lấy Khí Tư Thiên là chính, coi như Khí Tư Thiên làm chủ năm đó.

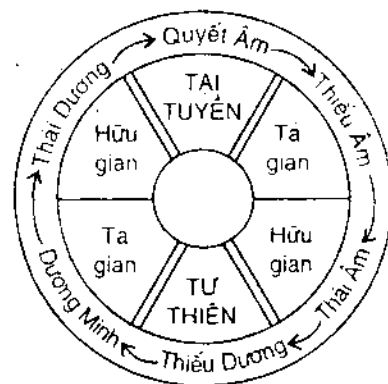
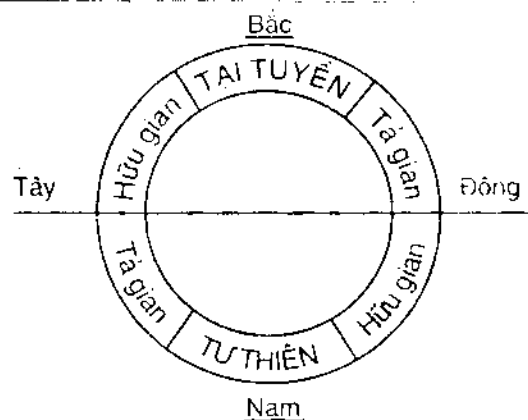
Như vậy, cứ hai năm thì có một Khí Tư Thiên làm chủ (vì 12 năm mà chỉ có 6 khí). Năm Tý, năm Ngọ bao giờ cũng “Thiếu âm, Quân Hoả” Tư Thiên (làm chủ). Đã biết “Tư Thiên” ta dễ dàng tìm ra Khí Tại Tuyền, vì chúng là đối xứng “âm dương” của nhau. Ví dụ Thiếu âm = 2 âm, là Tư Thiên, thì Tại Tuyền phải là Dương Minh = 2 dương v.v... Ta có bảng kết quả như sau :

Địa chi năm	Tư thiên	Tại tuyền
Tý-Ngọ	Thiếu âm-Quân Hoả (2 âm)	Dương Minh-Táo Kim (2 d.)
Sửu-Mùi	Thái Âm-Thấp Thổ (3 âm)	Thái Dương-Hàn Thủy (3 dương)
Dần-Thân	Thiếu Dương-Tướng Hoả (1d.)	Quyết Âm-Phong Mộc (1 âm).
Mão-Dậu	Dương Minh-Táo Kim (2d.)	Thiếu Âm-Quân Hoả (2 âm)
Thìn-Tuất	Thái Dương-Hàn Thủy (3d.)	Thái Âm-Thấp Thổ. (3 âm)
Ty-Hợi	Quyết Âm-Phong Mộc (1 âm)	Thiếu Dương-Tướng Hoả (1d.)

Tả hữu gian khí : Tức là khí trung gian bên trái, bên phải của hai khí Tư Thiên và Tại Tuyền, mục đích để giải thích sự biến thiên của thời tiết theo 6 thời gian trong năm. Nói cách khác, Tư Thiên, Tại Tuyền và tả hữu gian khí của chúng cũng chính là 6 khí của 6 thời kỳ trong năm. Để xác định được tả hữu gian khí ta cần biết :

- Vị trí của Tư Thiên là hướng Nam,
- Vị trí của Tại Tuyền là hướng Bắc.

Khi cần xác định gian khí của Tư Thiên, ta ngoảnh mặt về phía đối diện, tức phía Tại Tuyền hướng Bắc, như vậy bên tay phải ta là khí “Hữu gian”, bên tay trái ta là khí “Tả gian” của Tư Thiên. Trái lại, khi muốn xác định gian khí của Tại Tuyền, ta lại phải ngoảnh mặt về hướng Nam (đối diện); lúc ấy ta sẽ có vị trí ngược lại : bên phải sẽ trở



Tư Thiên và tại Tuyền cùng Gian Khí của những năm Dần Thân

thành bên trái, tức “Tả gian” và bên trái cũ sẽ là bên phải, tức “Hữu gian” của Tại Tuyền. Kết quả, trên bản đồ, ta sẽ có vị trí ngược nhau về “Tả-Hữu gian khí” của hai khí từ Thiên và Tại Tuyền.

Ví dụ : năm Dần và năm Thân,

Thiếu Dương - Tượng Hoả là Từ Thiên; Quyết âm - Phong Mộc là Tại Tuyền. Hai gian khí của Từ Thiên sẽ là :

- Hữu gian : Thái âm Thấp Thổ;
- Tả gian : Dương Minh Táo Kim.

Còn hai gian khí của Tại Tuyền sẽ là :

- Hữu gian : Thái Dương : Hàn Thuỷ.
- Tả gian : Thiếu âm : Quân Hoả.

Các gian khí thay đổi di chuyển của Từ Thiên và Tại Tuyền, còn bao hàm ý nghĩa “tiêu trưởng, thăng giáng” của âm dương, các gian khí từ Hữu gian của cái này có thể chuyển thành Tả gian của cái kia.

Vị trí của khí Từ Thiên và Tại Tuyền :

Từ Thiên và Tại Tuyền mỗi khí đều làm chủ khí hậu nửa năm, nhưng cả hai đều có “tả hữu gian khí”, như vậy Từ Thiên - Tại Tuyền chia đều ra cũng thành 6 khí. Do vị trí của “Thiếu âm - Quân Hoả” bao giờ cũng là khí Từ Thiên của năm Tý và năm Ngọ, mà Quân Hoả lại thuộc Nhị Kỳ của chủ khí, cho nên vị trí chính của Từ Thiên bao giờ cũng đóng ở Tam Kỳ của chủ khí, còn Nhị Kỳ và Tứ Kỳ là Tả Hữu gian khí của Từ Thiên. Kết quả tương ứng là khí Tại Tuyền bao giờ cũng đóng ở Chung Kỳ của Chủ Khí, còn Ngũ Kỳ và Sơ Kỳ là Tả gian và Hữu gian của Tại Tuyền.

Khí Hoá của Từ Thiên : như trên đã nói, khí hoá của Từ Thiên theo “Tam âm - Tam dương”. Như vậy:

- Năm Quyết âm Từ Thiên thì Khí theo Phong hoá,
- Năm Thiếu âm Từ thiên thì Khí theo Nhiệt hoá,
- Năm Thái âm Từ Thiên thì Khí theo Thấp hoá,
- Năm Thiếu dương Từ Thiên thì Khí theo Hoả hoá,
- Năm Thái dương Từ Thiên thì Khí theo Hàn hoá.

Khí Từ Thiên và Tại Tuyền chủ việc “Khí hoá” trong mỗi năm, còn Gian khí thì chủ việc biến đổi trong mỗi kỳ là 60 ngày 87 khắc rưỡi.

Tương tác giữa Chủ khí và Khách khí : Chủ khí thì cố định hàng năm, còn Khách khí thì thay đổi. Cứ sáu năm thì sự biến đổi của Khách khí lại như năm đầu. Tính tương tác giữa chủ và khách đối với Lục khí phải lấy *Khách khí làm chủ*. Có ba tình huống xảy ra :

1. Khách khí sinh Chủ khí hoặc khắc Chủ khí đều là Thuận. Ta sẽ có kết quả là sự biến động của khí hậu trong 6 thời kỳ trong năm không lớn lắm.

2. Chủ khí sinh Khách khí hoặc khắc Khách khí đều là Nghịch. Ta sẽ có kết quả là sự biến động của thời tiết bốn mùa (6 kỳ) mạnh mẽ hơn.

3. Khách khí và Chủ khí giống nhau (Đồng khí), ví dụ đều là Quyết âm Phong Mộc hay đều là Thiếu Dương Tương Hoả, gọi là *Đồng khí*. Ta sẽ có sự biến động thời tiết bốn mùa sẽ rất khác thường và thay đổi rất mạnh.

Ví dụ : Lấy năm Khách khí là *Quyết âm Tư Thiên*. Ta biết vị trí Tư Thiên bao giờ cũng ở vào kỳ Thứ ba (tam kỳ) của Chủ khí, tức thời kỳ thuộc “Thiếu dương Tương Hoả” (còn hai bên là Tả Hữu gian khí). Chủ khí ở Tam kỳ này làm chủ bốn Tiết khí là “Tiểu Mãn - Mang Chung-Hạ chí-Tiểu thử”. Ở đây Khách khí là Quyết âm thuộc Phong Mộc, còn Chủ khí thuộc Thiếu dương Tương Hoả; như vậy Mộc sinh Hoả là Khách sinh Chủ, tức là *Thuận*. Ta biết thời gian của bốn Tiết khí trên thời tiết biến chuyển sẽ không mạnh. Các thời kỳ khác trong năm cũng theo như thế mà tính ra.

- Thử lấy năm có Khách khí là Thiếu Dương Tương Hoả Tư Thiên cùng với Chủ khí cũng là Thiếu Dương Tương Hoả là “Đồng khí”. Sự biến thiên của khí hậu trong giai đoạn 4 Tiết khí đó sẽ nắng nóng rất nhiều.

- Nếu lấy năm có Thái âm Thấp Thổ Tư Thiên, ta sẽ có Hoả sinh Thổ, tức *Chủ sinh Khách là Nghịch*. Thời tiết trong giai đoạn 4 tiết khí trên sẽ ẩm thấp rất nhiều. Sự biến thiên của khí hậu các năm cứ theo cách đó mà tính ra.

4. Vận Khí kết hợp

Dùng 10 Thiên can để định vận, 12 Địa chi để phân Khí, để tính toán sự biến thiên của chúng, như ta đã lý giải từng phần ở trên. Dem kết hợp Vận và Khí lại thành ra lý thuyết Vận Khí để tính mối tương tác và sự thịnh suy của chúng có thể giải thích được những biến đổi tuần hoàn của khí hậu bốn mùa. Tên Vận Khí mỗi năm cũng chính là tên năm theo Can Chi của âm lịch cổ truyền. Người xưa quan niệm : “Thiên khí bắt đầu từ Giáp. Địa khí bắt đầu từ Tý” (Tổ vấn) là bởi lẽ đó. Như vậy vòng tuần hoàn Giáp Tý - Quý Hợi cũng chính là vòng tuần hoàn của Vận Khí trong 60 năm. Tóm lại, kết quả của tính toán sự thịnh suy của Vận Khí theo cơ chế “sinh khắc” của Ngũ hành, chúng ta được 5 loại năm Vận Khí :

1- Vận và Khí đồng nhau (cùng một Hành) gọi là năm **Thiên Phù**.

2- Vận sinh Khí (Nghịch) gọi là năm **Tiểu Nghịch**.

3- Vận khắc Khí (Nghịch) gọi là năm **Bất Hoà**.

4- Khí sinh Vận (Thuận) gọi là năm **Thuận Hoá**.

5- Khí khắc Vận (Thuận) gọi là năm **Thiên Hình**.

Như vậy là trong vòng 60 năm có thể chia thành 5 loại Vận khí lớn, mỗi loại gồm 12 năm. (xem Viên đồ Vận khí Tổng Hợp)

Có thể dựa vào sự “thịnh suy” của Vận và Khí ở mỗi loại khi kết hợp lại mà dự đoán thời tiết bốn mùa. Về Đại cương thì :

- **Những năm Thiên Phù** : Vận và Khí đồng Hành, kết hợp nhau, nên khí hậu biến hoá rất mạnh : nếu là năm thuộc Hàn Thuỷ thì rét dữ. Nếu là năm thuộc Tương Hoả thì nóng nhiều. Nếu là năm thuộc Thấp Thổ thì ẩm thấp kéo dài v. v...

- **Những năm Tiểu Nghịch và Bất Hoà** : Là những năm Vận sinh Khí hoặc Vận khắc Khí. Quyền “sinh-khắc” do Vận quyết định, như vậy là những năm thuộc “Vận thịnh - Khí suy”. Sự thay đổi thời tiết dựa vào “Ngũ vận” là chính, còn Lục khí là phụ.

- **Những năm Thuận Hoá và Thiên Hình** : Là những năm “Khí sinh Vận” và “Khí khắc Vận”. Quyền “sinh-khắc” do khí quyết định, như vậy là những năm thuộc “Khí thịnh - Vận suy”. Sự thay đổi thời tiết dựa vào “Lục khí” là chính, còn Ngũ vận là phụ.

Ví dụ : Nhìn trên Viên đồ Vận khí, ta thử lấy năm Canh Ngọ để tính. Niên can là Canh thuộc Kim (Vận). Địa Chi là Ngọ thuộc Quân Hoả Tử Thiên (Khí). Như vậy Hoả khắc Kim, tức Khí khắc Vận, năm ấy là năm Thiên Hình. Sự biến hoá của thời tiết chủ yếu dựa vào Lục Khí. Tham khảo thêm mục Lục Khí ta có thể tính ra thời tiết thay đổi trong năm.

- Nếu lấy năm Bính Ngọ hay Bính Tý để tính thì ta thấy. Niên Can Bính thuộc Thuỷ (Vận), còn Địa Chi Tý hay Ngọ vẫn là Quân Hoả Tử Thiên (Khí). Như vậy Thuỷ khắc Hoả tức Vận khắc Khí, năm ấy thuộc năm Bất Hoà, là năm “Vận thịnh - Khí suy”, thời tiết biến thiên sẽ dựa vào Ngũ Vận là chính, còn Lục Khí là phụ.

Trên đây đã tóm tắt lại đại cương lý thuyết Vận Khí, mục đích để chúng ta có cơ sở nhận thức trong việc nghiên cứu phép chọn ngày của cổ nhân theo nguyên lý “sinh-khắc” của Ngũ hành. Dù sao thì cũng chỉ mới là đại lược. Độc giả muốn tìm hiểu chi tiết hơn về thuyết Vận Khí còn phải bỏ nhiều công sức với các tài liệu cổ.

Phép Vận Khí Cứu Tinh

Cổ nhân cho rằng bản chất của Vũ Trụ nguyên thủy là “Khí”. Từ cái “khí non mang lúc ban đầu” (hỗn mang chi sơ) Vũ Trụ đã hình thành ra muôn vật, từ Mặt Trăng, Mặt Trời, Quả Đất đến các vì Tinh Tú hiện hữu. Tuy nhiên, những gì ta nhìn thấy chỉ là những cái “hữu hình”, còn phần “khí” của Vũ Trụ thì vô hình. Khí và Hình luôn luôn tồn tại song song, tác động lên nhau. “Tụ” thì thành “hình”; “Tán” thì thành “khí”. Có hình tất có khí. Chúng tác động lên nhau cũng thông qua khí. Khí tuy vô hình, ta không nhìn thấy nhưng ta có thể cảm giác thay thông qua tác động của chúng. Như khí của Mặt Trời thì tạo nên nóng lạnh, sáng tối, tạo nên khí hậu bốn mùa. Khí của Mặt Trăng thì tạo nên “ngày con nước”, có tác động đến mực nước lên nước xuống; lại ảnh hưởng đến cả vòng “kinh” của nữ giới. Khí của sao chổi thì ảnh hưởng đến thiên tai, hạn lụt, nạn dịch tế phát sinh hay chiến tranh chết chóc. Khí của năm Hành tinh thì tác động đến thời tiết, đến sức khoẻ theo mùa. Khí của chòm sao Bắc Đẩu và 28 chòm sao chính trên bầu trời cũng mang lại những biến thiên về khí hậu bốn mùa, ảnh hưởng đến hạn hán, lụt lội, đến cả may rủi của đời người trên mặt đất. Khí mà người xưa quan niệm không phải chỉ là bầu không khí bao quanh quả Đất, cũng không phải chỉ là thể “khí” của mọi thứ bốc hơi, mà nó bao gồm cả sáng, tối, nóng, lạnh, kho, ẩm của Tạo Hóa. Quan niệm về “Khí” là một quan niệm triết học rất cơ bản của người xưa. Trong bộ Văn Đài Loại Ngữ của học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) tác giả đã để hẳn quyển đầu để nói về “Lý Khí”. Ông viết: *“Đây đây trong khoáng trời đất đều là khí cả.”* (*) Đoạn trên ông đã viết: *“Đứng về trời đất mà nói thì tất cả đều có hình và khí. Đứng về vạn vật mà nói thì tất cả đều nhận phần khí ở trời và thành hình ở đất vậy.”* (*). Người xưa gọi cái “lý” biến hóa của Khí là “Đạo”. Đạo chính là quy luật biến hóa của Vũ Trụ. Khoa học hiện đại thì phát hiện Vũ trụ được hình thành sau một vụ nổ lớn (Big Bang) cách đây khoảng 15 tỷ năm. Từ đó không gian và thời gian được hình thành đồng thời. Quả Đất thì mới ra đời khoảng 5 tỷ năm, từ một đám Tinh vân ngưng tụ lại. Khoảng không trong lớn giữa vô vàn các tinh tú của các Thiên hà không phải là không có gì mà cũng chứa đầy vật chất không nhìn thấy dưới dạng các tia bức xạ đủ loại, bao gồm cả ánh sáng hồng ngoại, ánh sáng tử ngoại, ánh sáng nhìn thấy, bức xạ tia X, tia Gamma, Bêta, bức xạ vũ trụ..., gọi chung là bức xạ vi ba mà bản chất là những sóng điện từ, vừa có tính “sóng”, vừa có tính “hạt”.

Cổ nhân cho rằng, các thiên thể chính như Mặt Trăng, Mặt Trời, năm Hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, hệ sao Bắc Đẩu và 28 chòm sao chính trên Thiên Cầu đều có “trường khí” riêng của chúng, gây những tác động xuống quả Đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật. Bản thân chúng ta ngày nay cũng đã chứng nghiệm, những ngày có “bão từ”, do những vụ nổ trên Mặt Trời tạo thành, làm rối loạn tầng điện ly bao quanh quả đất, như hồi tháng 4 năm 2001 vừa qua, đã

(*) Văn Đài Loại Ngữ. Tập I, quyển I. Nhà XB Văn Hóa- Thông Tin, Hà Nội, 1995, Tr. 37.

làm cho nhiều người rất khó chịu, hay quên ăn, dễ cáu gắt, kém ăn, mất ngủ, sức làm việc giảm hẳn. Nhiều người còn nổi cơn đau xương khớp, cơn bệnh dị ứng, hen suyễn, đã làm cho các phòng khám bệnh viện đầy ắp bệnh nhân trong thời gian đó. Từ thời xưa con người đã biết ảnh hưởng của chu kỳ trăng tròn, trăng khuyết đến mức nước thủy triều lên xuống, đến ca vòng "kinh" của phụ nữ. Để tính toán ảnh hưởng của Trường Khí Vũ Trụ mà chủ yếu là các Thiên Thể vừa kể trên, các học giả thời nhà Tống Trung Quốc đã đưa môn "Cửu Tinh toán Thuật" vốn đã có thời cổ kết hợp với thuyết "Tam Nguyên-Cửu Văn", tạo nên phép tính "Vận Khí theo Cửu Tinh" được các môn phái Trạch Cát và Phong Thủy sau này rất coi trọng và lấy làm phương pháp chính để tính toán cát hung.

Nguyên lý cơ bản của phép tính Cửu Tinh

Dựa trên những nguyên tắc hoạt hóa sau đây:

1-Bảng "Cửu Tinh cơ bản" dựa trên 9 số của Lạc Thư và 8 quẻ Hậu Thiên đóng trên 8 cung số ngoại biên của Lạc Thư: "Cần cung số 6; Khảm cung số 1; Cấn cung số 8; Chấn cung số 3; Tốn cung số 4; Ly cung số 9; Khôn cung số 2; Đoài cung số 7". Riêng Trung cung là số 5 thì được chia thành 2 quẻ: nếu là nữ thì là quẻ Cấn (thuộc dương Thổ) số 8; nếu là nam là quẻ Khôn (thuộc âm Thổ) số 2.

Trong khi nghiên cứu về hai mô hình Hà Đồ và Lạc Thư cổ, người xưa đã nhận ra trong đó có tàng ẩn một hệ "tiên đề" về Vũ Trụ (xem thêm "*Kinh Dịch và Hệ Nhị phân*" của Hoàng Tuấn - Nhà XB Văn Hóa - Thông Tin - 2002). Sự vận hành của Vũ Trụ không thể ra ngoài quy luật của 9 số đếm. Lạc Thư hay Ma Phương cơ sở chính là sự thể hiện quy luật vận động không ngừng của Vũ Trụ để tiến tới sự cân bằng tương đối, vì sự cân bằng chỉ có thể đạt được khi liên tục có mất cân bằng. Cũng như chân lý chỉ có thể đạt được khi có sự phi lý; yên tĩnh chỉ có thể đạt được khi có sự mất yên tĩnh. Đó cũng chính là tính chất đối xứng vốn có trong lòng Vũ Trụ. Vì vậy, nếu nghiên cứu kỹ quy luật vận hành của 9 số Ma Phương-Lạc Thư ta có thể phát hiện ra quy luật vận hành của Trường Khí Vũ Trụ tàng ẩn trong đó. Vũ Trụ cũng như các con số, không thể ngoài 9 số cơ bản. Vậy Trường Khí cũng không thể ngoài 9 số đó. Các học giả cổ đại đã đem khái niệm 9 "sao" (Tinh) đại diện cho 9 Trường Khí cơ bản của Tạo Hóa vào các số của Ma Phương-Lạc Thư phối hợp với 8 Tượng Số nhị phân Hậu Thiên (Hậu Thiên Bát Quái) để tính toán sự vận hành của vận khí, xây dựng nên lý thuyết về phép Vận Khí theo "Cửu Tinh Lạc Thư" còn nổi tiếng cho đến ngày nay.

2-Sự hoạt hóa của bảng này vẫn dựa trên "ngũ hành": Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ như cũ, nhưng về màu sắc các cung số thì được tô không phải là 5 màu cũ mà là 7 màu khác nhau như sau:

* Số 1 (Thủy): màu trắng, gọi là "Nhất Bạch-Thủy Tinh", chính Bắc, tương ứng với quẻ Khảm.

* Số 2 (âm Thổ): màu đen, gọi là "Nhị Hắc-Thổ Tinh", Tây Nam, tương ứng với quẻ Khôn.

* Số 3 (dương Mộc): màu xanh biếc, gọi là "Tam Bích-Mộc Tinh", chính Đông, tương ứng với quẻ Chấn.

* Số 4 (âm Mộc): màu xanh lam, gọi là "Tứ Lục- Mộc Tinh", Đông Nam, tương ứng với quẻ Tốn.

* Số 5 (Trung cung thuộc Thổ): màu vàng, gọi là "Ngũ Hoàng-Thổ Tinh", ở chính giữa (trung tâm), tương ứng với hai quẻ : Khôn ở Tây Nam (âm Thổ) và Cấn ở Đông Bắc (dương Thổ).

* Số 6 (dương Kim): màu trắng, gọi là "Lục Bạch- Kim Tinh", Tây Bắc, tương ứng với quẻ Cấn.

* Số 7 (âm Kim): màu đỏ, gọi là "Thất Xích- Kim Tinh", chính Tây, tương ứng với quẻ Đoài.

* Số 8 (dương Thổ), màu trắng, gọi là "Bát Bạch- Thổ Tinh", Đông Bắc, tương ứng với quẻ Cấn.

* Số 9 (Hỏa) : màu đỏ tía, gọi là "Cửu Tử- Hỏa Tinh", chính Nam, tương ứng với quẻ Ly.

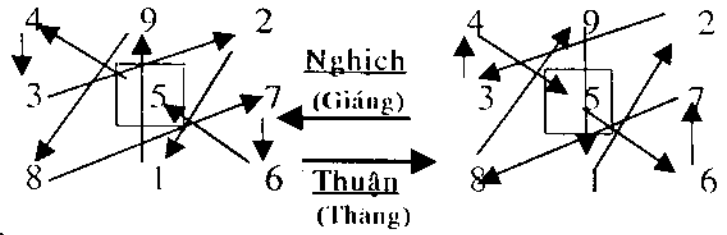
Trên đây là bảng tô màu của bảng Cửu Tinh cơ bản. Trong 7 màu được tô trên thì chỉ có màu đỏ tía (tử) là tốt nhất, rồi đến màu trắng là tốt, màu đen và vàng thường xấu, màu đỏ, màu xanh lục và xanh lam thì lúc tốt, lúc xấu. Bảy màu đó vận chuyển xê dịch theo các số của Lạc Thư, tạo nên những bảng màu của các cung "Phi Tinh" khác nhau. Các số Lạc Thư-Ma Phương thay đổi theo số ở Trung tâm (tức số 5) theo chiều tăng hay giảm. Nếu số 5 ở trung tâm theo *chiều tăng dần*, từ 5 lên 6, lên 7... thì gọi là "*Thuận*"; các số ở 8 cung ngoại vi cũng phải tăng lên mỗi lần một bậc theo số của trung cung. Nếu số 5 ở trung tâm theo *chiều giảm dần*, từ 5 xuống 4, xuống 3... thì gọi là "*Nghịch*", và các số ở 8 cung ngoại vi cũng giảm từng bậc theo trung cung.

Số (4) TÔN Tứ Lục MỘC TINH	Số (9)- LY Cửu Tử HOA TINH	Số (2)-KHÔN Nhị Hắc THỔ TINH
Số(3)-CHÂN Tam Bích MỘC TINH	SỐ (5)-THỔ NGŨ HOÀNG THỔ TINH	Số (7)-ĐOÀI Thất Xích KIM TINH
Số (8)-CẤN Bát Bạch THỔ TINH	Số(1)-KHAM Nhất Bạch THUY TINH	Số (6)-CAN Lục Bạch KIM TINH

Bảng Cửu Tinh Cơ bản : "Ngũ Hoàng Thổ Tinh"

3-Quyển đạo vận hành của Cửu Tinh: Theo hai chiều "*thuận- nghịch*" như đã diễn giải ở trên. Mỗi số đại diện cho một "Trường Khí", phải "bay" tuần hoàn trong 9 cung Lạc Thư, như vậy mỗi số phải bay 9 bước. Chín số phải bay $9 \times 9 = 81$ bước. 81 bước đó cổ nhân gọi là 81 bước "Lường Thiên Xích"(thước đo trời). Khoa "Kham Dư-Phong Thủy" và cả khoa "Vận Khí" cũng như khoa "Vận Số Nhân học" cổ, đều rất coi trọng 81 bước "Lường Thiên Xích" này. Vì vậy chúng ta phải nghiên cứu kỹ chúng.

4	9	2
3	5	7
8	1	6



Lạc Thư hay Ma Phương cơ sở

Quy Đạo vận hành của 9 số Lạc Thư

Sự thăng giáng con số Trung Cung kéo theo sự thăng giáng 8 số ngoại vi, còn 8 số ngoại vi thì lại đại diện cho 8 quẻ Hậu Thiên, vì vậy sự thay đổi các số ngoại vi dẫn đến sự thay đổi các cung quẻ. Kết quả của sự thay đổi đó dẫn đến các “Thiên Bàn Phi Tinh” khác nhau. Đó cũng chính là sự thay đổi “Trường Khí” của Vũ Trụ, nguồn gốc sự thịnh suy của Tạo Hóa và xã hội con người cũng như nguồn gốc của sự thay đổi vận mệnh đời người. Để dễ dàng cho các độc giả mới nghiên cứu vấn đề này tránh được sự rối rắm khi nhìn vào bảng các mũi tên chỉ quỹ đạo vận hành của các con số cũng là quỹ đạo vận hành của các Phi Tinh, dưới đây chúng tôi xin ghi từng quỹ đạo thuận nghịch để các bạn tiện theo dõi. Cần chú ý là mỗi “bước” đều có hai chiều “thuận và nghịch”. Thuận là tăng theo thứ tự ; Nghịch là giảm theo thứ tự. Cả hai đều bắt đầu ở Trung Cung. Trung Cung cơ bản bắt đầu từ số 5 rồi cuối cùng là trở về số 5.

Bước 1: Thuận (từ 5 lên 6)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nghịch (từ 5 xuống 4)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Bước 2: Thuận (từ 6 lên 7)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nghịch (từ 4 xuống 3)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

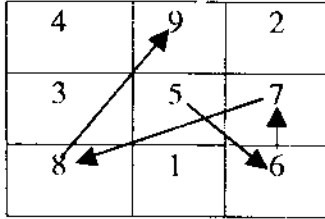
Bước 3: Thuận (từ 7 lên 8)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

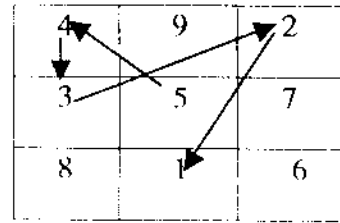
Nghịch (từ 3 xuống 2)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

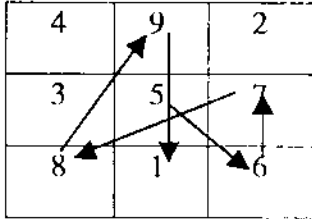
Bước 4: Thuận (từ 8 lên 9)



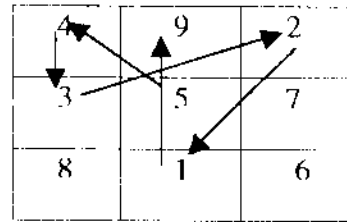
Nghịch (từ 2 xuống 1)



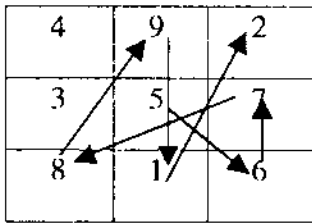
Bước 5: Thuận (từ 9 về 1)



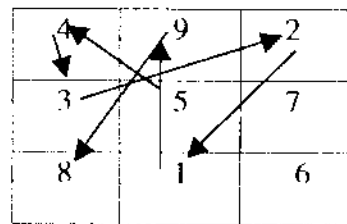
Nghịch (từ 1 về 9)



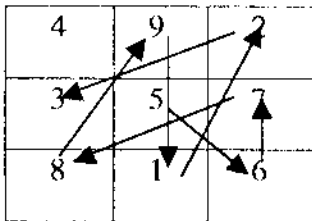
Bước 6: Thuận (từ 1 lên 2)



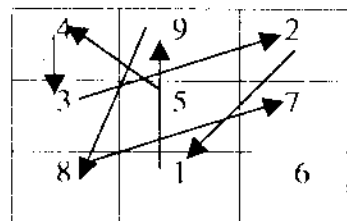
Nghịch (từ 9 xuống 8)



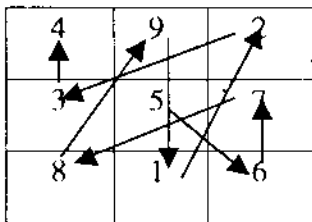
Bước 7: Thuận (từ 2 lên 3)



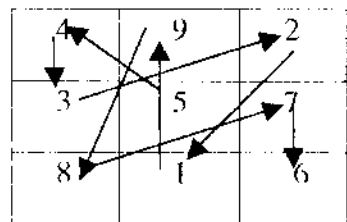
Nghịch (từ 8 xuống 7)



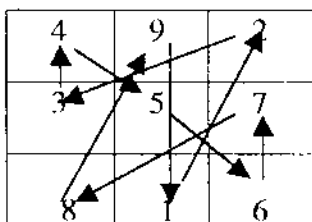
Bước 8: Thuận (từ 3 lên 4)



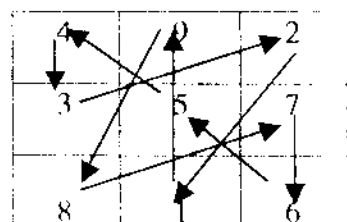
Nghịch (từ 7 xuống 6)



Bước 9: Thuận (từ 4 trở về 5)



Nghịch (từ 6 trở về 5)



4-Sự thăng giáng các số ở Trung Cung : Ở đây các số nhập Trung Cung từ nhỏ đến lớn : từ 5 lên 6, lên 7, lên 8, lên 9, về 1 để lên 2, lên 3, lên 4 rồi lại trở về 5. gọi là **thuận**. Còn từ số lớn xuống số nhỏ, từ 5 xuống 4, xuống 3, xuống 2, xuống 1, về 9 xuống 8, xuống, 7, xuống, 6, xuống 5... gọi là **ngịch**. Mỗi số đều phải trải qua 9 bước. Số nhập vào Trung Cung gọi là "Thiên Tâm". Thiên Tâm của năm nào, tháng nào, ngày nào là đại diện cho "Trường Khí" năm đó, tháng đó, ngày đó. Chín số lần lượt nhập Thiên Tâm tạo nên 9 Tinh bản cơ bản của Cửu Tinh. Cổ nhân dùng các Tinh Bàn Phi Tinh này để tính vận khí hàng năm và cả để đo đạc vận mệnh đời người. Các Trường Khí đều có âm, có dương, xuất hiện theo quy luật của các số để phù hợp với số 9 là "lão dương" bao giờ cũng đi đôi với số 6 là "lão âm". Lão dương (số 9) thì theo quy luật thăng lên (thuận); lão âm (số 6) thì theo quy luật giáng xuống (ngịch) hoặc ngược lại, nếu số 6 là đại diện cho dương khí thăng lên thì số 9 là đại diện cho âm khí giáng xuống. Kết quả là các Trường Khí thường đi thành cặp theo các con số phù hợp như sau:

- * Cặp "Dương 9, Âm 6", hay ngược lại "Dương 6, âm 9" ;
- * Cặp "Dương 1, Âm 5", hay ngược lại "Dương 5, Âm 1";
- * Cặp "Dương 2, Âm 4", hay ngược lại "Dương 4, Âm 2";
- * Cặp "Dương 3, Âm 3" hay ngược lại.
- * Cặp "Dương 8, Âm 7" hay ngược lại "Dương 7, Âm 8".

Kết quả ta có 9 cặp Tinh Bàn- Phi Tinh, theo các số thăng giáng của **81 bước "lường thiên xích" như dưới đây:**

<p>Dương (6)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>5</td><td>1</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>(6)</td><td>8</td></tr> <tr><td>9</td><td>2</td><td>7</td></tr> </table>	5	1	3	4	(6)	8	9	2	7	<p>Âm (9)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>8</td><td>4</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>(9)</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>5</td><td>1</td></tr> </table>	8	4	6	7	(9)	2	3	5	1	<p>Dương (9)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>8</td><td>4</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>(9)</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>5</td><td>1</td></tr> </table>	8	4	6	7	(9)	2	3	5	1	<p>Âm (6)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>5</td><td>1</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>(6)</td><td>8</td></tr> <tr><td>9</td><td>2</td><td>7</td></tr> </table>	5	1	3	4	(6)	8	9	2	7
5	1	3																																					
4	(6)	8																																					
9	2	7																																					
8	4	6																																					
7	(9)	2																																					
3	5	1																																					
8	4	6																																					
7	(9)	2																																					
3	5	1																																					
5	1	3																																					
4	(6)	8																																					
9	2	7																																					
<p>Dương (7)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>6</td><td>2</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>(7)</td><td>9</td></tr> <tr><td>1</td><td>3</td><td>8</td></tr> </table>	6	2	4	5	(7)	9	1	3	8	<p>Âm (8)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>7</td><td>3</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>(8)</td><td>1</td></tr> <tr><td>2</td><td>4</td><td>9</td></tr> </table>	7	3	5	6	(8)	1	2	4	9	<p>Dương (8)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>7</td><td>3</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>(8)</td><td>1</td></tr> <tr><td>2</td><td>4</td><td>9</td></tr> </table>	7	3	5	6	(8)	1	2	4	9	<p>Âm (7)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>6</td><td>2</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>(7)</td><td>9</td></tr> <tr><td>1</td><td>3</td><td>8</td></tr> </table>	6	2	4	5	(7)	9	1	3	8
6	2	4																																					
5	(7)	9																																					
1	3	8																																					
7	3	5																																					
6	(8)	1																																					
2	4	9																																					
7	3	5																																					
6	(8)	1																																					
2	4	9																																					
6	2	4																																					
5	(7)	9																																					
1	3	8																																					
<p>Dương (1)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>9</td><td>5</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>(1)</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>6</td><td>2</td></tr> </table>	9	5	7	8	(1)	3	4	6	2	<p>Âm (5)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>4</td><td>9</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>(5)</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>1</td><td>6</td></tr> </table>	4	9	2	3	(5)	7	8	1	6	<p>Dương (5)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>4</td><td>9</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>(5)</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>1</td><td>6</td></tr> </table>	4	9	2	3	(5)	7	8	1	6	<p>Âm (1)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>9</td><td>5</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>(1)</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>6</td><td>2</td></tr> </table>	9	5	7	8	(1)	3	4	6	2
9	5	7																																					
8	(1)	3																																					
4	6	2																																					
4	9	2																																					
3	(5)	7																																					
8	1	6																																					
4	9	2																																					
3	(5)	7																																					
8	1	6																																					
9	5	7																																					
8	(1)	3																																					
4	6	2																																					
<p>Dương (2)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>1</td><td>6</td><td>8</td></tr> <tr><td>9</td><td>(2)</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>7</td><td>3</td></tr> </table>	1	6	8	9	(2)	4	5	7	3	<p>Âm (4)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>3</td><td>8</td><td>1</td></tr> <tr><td>2</td><td>(4)</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>9</td><td>5</td></tr> </table>	3	8	1	2	(4)	6	7	9	5	<p>Dương (4)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>3</td><td>8</td><td>1</td></tr> <tr><td>2</td><td>(4)</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>9</td><td>5</td></tr> </table>	3	8	1	2	(4)	6	7	9	5	<p>Âm (2)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>1</td><td>6</td><td>8</td></tr> <tr><td>9</td><td>(2)</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>7</td><td>3</td></tr> </table>	1	6	8	9	(2)	4	5	7	3
1	6	8																																					
9	(2)	4																																					
5	7	3																																					
3	8	1																																					
2	(4)	6																																					
7	9	5																																					
3	8	1																																					
2	(4)	6																																					
7	9	5																																					
1	6	8																																					
9	(2)	4																																					
5	7	3																																					
	<p>Dương (3)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>2</td><td>7</td><td>9</td></tr> <tr><td>1</td><td>(3)</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>8</td><td>4</td></tr> </table>	2	7	9	1	(3)	5	6	8	4	<p>Âm (3)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>2</td><td>7</td><td>9</td></tr> <tr><td>1</td><td>(3)</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>8</td><td>4</td></tr> </table>	2	7	9	1	(3)	5	6	8	4																			
2	7	9																																					
1	(3)	5																																					
6	8	4																																					
2	7	9																																					
1	(3)	5																																					
6	8	4																																					

Nếu ta thay các số của 9 cặp Tinh bản Phi Tinh trên ta sẽ có 9 cặp Tinh Bản theo các tên của Cửu Tinh như dưới đây:

DƯƠNG: NGŨ HOÀNG- THỔ TINH

4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH

ÂM: NHẤT BẠCH- THỦY TINH

9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	(1) Nhất Bạch THUY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH

DƯƠNG: LỤC BẠCH- KIM TINH

5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	(6) Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH
9 Cửu Tử HOA TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH

ÂM: CỬU TỬ- HỎA TINH

8 Bát Bạch THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH
7 Thất Xích KIM TINH	(9) Cửu Tử HOA TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH

DƯƠNG: THẤT XÍCH- KIM TINH

6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	(7) Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH
1 Nhất Bạch THUY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH

ÂM: BÁT BẠCH- THỔ TINH

7 Thất Xích KIM TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH
6 Lục Bạch KIM TINH	(8) Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH
2 Nhị Hác THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HOA TINH

DƯƠNG: HẤT BẠCH- THỦY TINH

9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	(1) Nhất Bạch THUY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH

ÂM: NGŨHOÀNG THỔ TINH

4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	2 Nhị Hác THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	(5) Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH

DƯƠNG: NHỊ HẮC- THỔ TINH

1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH
9 Cửu Tử HOA TINH	(2) Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH	3 Tam Bích MỘC TINH

ÂM: TỬ LỤC- MỘC TINH

3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH
2 Nhị Hắc THỔ TINH	(4) Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH
7 Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH

DƯƠNG-ÂM: TAM BÍCH- MỘC TINH

2 Nhị Hắc THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH
1 Nhất Bạch THUY TINH	(3) Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH
6 Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH	4 Lục Bạch KIM TINH

5- Quỹ đạo của Trường Khí cũng là quỹ đạo của Cửu Tinh:

Như trên đã nói, người xưa dùng 9 số Lạc Thư đại diện cho 9 trường khí lớn của Vũ Trụ, lấy sự tô mâu của chín “sao” (Tinh) quy ước, đại diện cho 9 trường khí đó để tính toán vận khí, gọi là phép “Cửu Tinh”. Người đời sau nghiên cứu, không nắm vững được tính chất “quy ước” của các sao là để gọi các Trường Khí, nên nhiều tác giả đã gán 9 sao vào chín Thiên thể mà mắt người có thể dễ dàng nhìn thấy. Đó là: Mặt Trời, Mặt Trăng, Quả Đất, năm hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và sao Bắc Thần của chòm sao Bắc Đẩu. Chín trường khí của người xưa quan niệm là bao gồm cả “khí” của Vũ Trụ (trong đó chủ yếu là do các chòm sao) lẫn “khí” của quả Đất. Như đã nói ở trên, theo quan niệm ngày nay thì “khí” ở đây không phải chỉ là bầu không khí quanh ta mà là cả khoảng không bao la, trong đó chứa đầy các sóng bức xạ vi ba đủ loại. Những “trường sóng” này tác động đến khí quyển trái đất, đến thời tiết bốn mùa và đời sống sinh vật. Khí của Vũ Trụ là “thiên khí”, có tính chất trong nhẹ, bay lên, vận hành theo quy luật của các số dương (số lẻ), tức có quỹ đạo theo chiều thuận, là chiều các số lớn dần. Chiều thuận đó ngược với chiều kim đồng hồ, chuyển từ Tây sang Đông. Còn khí của quả Đất là “địa khí”, có tính chất đục, nặng, giáng xuống, vận hành theo quy luật của các số âm (chẵn), có quỹ đạo theo chiều nghịch, là chiều các số nhỏ dần. Chiều nghịch này lại thuận với chiều kim Đồng hồ, chuyển từ Đông sang Tây. Hai quỹ đạo khí trường trái ngược nhau như người vắt chiếc khăn ướt cho khô, tạo thành những vòng xoắn vô hình của các “trường khí”. Đường cong hình chữ “S” trong Thái Cực Đồ của Dịch cổ chính là biểu hiện của quỹ đạo vận hành của khí trường Vũ Trụ. Thiên văn học hiện đại cũng xác nhận là Vũ Trụ vận hành ngược chiều, còn quả Đất thì vận hành thuận chiều kim đồng hồ.

Các học giả cổ đại cách ta hàng ba, bốn ngàn năm ở A Đông chỉ dựa vào sự quan sát sao Bắc Cực (gần như cố định) và chòm sao Bắc Đẩu quay quanh nó mà đã có thể phát hiện ra các chiều quay trái nhau này. Cổ nhân đã ghi nhận hai chiều quay đó ngay trong bảng Hà Đồ bằng cách diễn tả chiều đi từ “tâm” ra của các con số : số lẻ thuộc khí dương đi thuận từ nhỏ đến lớn (ngược chiều kim đồng hồ), còn số chẵn thuộc khí âm đi nghịch từ lớn đến nhỏ (thuận chiều kim đồng hồ). Trường khí dương là thuộc Trời (hay Vũ Trụ), Trường khí âm thuộc Đất. Hai trường khí đó vận động ngược chiều nhau. Con người tuy không nhìn thấy, không sờ được, nhưng 9 Trường Khí luôn luôn tác động đến đời sống muôn vật, tạo nên cả sự thịnh suy của xã hội và con người.

6-Ứng dụng Trường Khí vào Tam Nguyên Cửu Vận

Theo cổ nhân thì sự thay đổi có quy luật của 9 Trường Khí Vũ Trụ không nhưng quyết định khí hậu bốn mùa mà còn chi phối cả từng giờ, từng tháng, từng năm và từng thời hạn 20 năm một, hay tròn một Giáp 60 năm. Trường Khí chi phối một Giáp 60 năm gọi là một “Nguyên Vận” hay “Đại Vận”. Trường Khí chi phối 20 năm gọi là một “Vận Khí” hay một “Tiểu Vận”. Mỗi vòng Giáp Tý-Quý Hợi có 60 năm, gồm ba giai đoạn 20 năm ; như vậy mỗi Nguyên có 3 Vận. Ba vòng Giáp Tý gồm 180 năm là một “Tam Nguyên”, vừa đúng 9 Vận, chiếm 9 Tinh bản của bảng Cửu Tinh.

Áp dụng Trường Khí Cửu Tinh vào khoa Lịch Toán, người xưa đã xây dựng lên bảng “Tam Nguyên Cửu Vận”, trong đó 60 năm Nguyên đầu gọi là Thượng Nguyên, gồm ba vận 1, 2, 3; 60 năm Nguyên giữa gọi là Trung Nguyên, gồm ba vận 4, 5, 6 ; 60 năm Nguyên cuối gọi là Hạ Nguyên, gồm ba vận 7, 8, 9. Số của các Vận là số của Trung Cung của các Tinh bản đã nói ở trên. Ví dụ, 20 năm đầu của Thượng Nguyên đầu tiên là Vận 1. Số 1 là “Nhất Bạch- Thủy Tinh”, như vậy Vận 1 do trường khí “Nhất Bạch” chi phối suốt 20 năm. Tiếp 20 năm giữa là Vận 2, thuộc trường khí “Nhị Hắc- Thổ Tinh” chi phối. Đến 20 cuối Thượng Nguyên là Vận 3, thuộc Trường khí “Tam Bích- Mộc Tinh” chi phối.

Sang 60 năm Trung Nguyên thì 20 năm đầu là Vận 4, thuộc trường khí “Tứ Lục- Mộc Tinh”; 20 năm giữa là Vận 5, thuộc trường khí “Ngũ Hoàng- Thổ Tinh”; 20 năm cuối Trung Nguyên là Vận 6, thuộc trường khí “Lục Bạch- Kim Tinh” chi phối.

Đến 60 năm Hạ Nguyên thì 20 năm đầu là Vận 7, thuộc trường khí “Thất Xích- Kim Tinh”; 20 năm giữa là Vận 8, thuộc trường khí “Bát Bạch- Thổ Tinh”; 20 năm cuối Hạ Nguyên là Vận 9, thuộc trường khí “Cửu Tử- Hỏa Tinh” chi phối.

7- Nguyên tắc tính Đại Vận, Tiểu Vận, Niên, Nguyệt, Nhật Vận

7.1- Điểm khởi đầu: Từ thời phép Cửu Tinh ra đời và được áp dụng để tính vận khí, đến đời nhà Tống thì phép tính này đã cơ bản hoàn thành và được các học giả tính sẵn. Do phép tính phải lấy thời điểm năm hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cùng Mặt Trăng, Mặt Trời và Quả Đất ở trên một đường thẳng làm điểm xuất phát của năm đầu kỷ nguyên niên lịch.

Năm Giáp Tý đầu tiên tương ứng với “Nhất Bạch- Thủy Tinh”, nên các học giả đời Tống Trung Quốc đã tính đến năm Hoàng Đế nguyên niên (tức năm 2697 trước Công Nguyên) đã là bắt đầu của Đại Vận thứ sáu “Lục Bạch- Kim Tinh” (tính theo chiều thuận tăng dần, là chiều của dương khí) và “Cửu Tử- Hỏa Tinh” (tính theo chiều nghịch giảm dần, là chiều của âm khí). Tính trường khí của năm, tháng, ngày, giờ, thường cổ nhân chỉ nói đến dương khí. Nhưng để tính vận mệnh đời người thì phải dùng cả dương lẫn âm. Trường Khí theo số dương tăng dần này cũng là trường khí của Năm. Trường khí theo số âm giảm dần là trường khí của Nữ. Ta đã biết khi nghiên cứu Hà đồ, số 6 là số của “lão âm”, tương ứng với số 9 là số của “lão dương”. Vì vậy năm khí dương mang số âm là “Lục Bạch” cũng tương ứng với năm khí âm mang số dương là “Cửu Tử”.

Theo cách tính khởi đầu này thì cả hai cách “thuận và nghịch” đều gặp nhau ở số 3, tức “Tam Bích- Mộc Tinh”. Như vậy, theo các tác giả Trung Quốc thì năm Hoàng Đế nguyên niên (năm -2697) là năm đã trải qua 5 Đại Vận tức 300 năm, và là năm đầu của Đại Vận thứ 6 : “Lục Bạch- Kim Tinh”. Đại Vận này là Đại Vận của Hạ Nguyên thuộc Tam Nguyên thứ 2. Từ đó đến hết năm 1983 là đã trải qua 83 Đại Vận của 28 Tam Nguyên. (Về điểm này cần chú ý là nhiều sách dịch từ Trung Quốc đã tính nhầm ra là Đại Vận thứ 78). Từ năm 1984 đến hết năm 2043 là thời gian của Đại Vận thứ 84 thuộc Hạ Nguyên của Tam Nguyên thứ 28, tức là Đại Vận của “Tam Bích-Mộc Tinh”. Nếu tính là Đại Vận thứ 79 thì lại thuộc “Thất Xích-Kim Tinh” và vận số sẽ sai. Bắt đầu từ năm 2044 cho đến hết năm 2103 là sẽ bước sang Đại Vận thứ 85, tức là Thượng Nguyên của một Tam Nguyên mới (Tam Nguyên thứ 29).

Gần 2/3 thế kỷ qua, hầu như có rất ít tác giả Việt Nam nghiên cứu khảo sát lại các giá trị thực dụng của nền văn hóa cổ Á Đông. Do sự lạc hậu về mặt kinh tế và xã hội của phương Đông so với phương Tây, nhiều người quy tội cho nền văn hóa truyền thống cũ, nên đã không quan tâm đến. Vì vậy sách viết bằng tiếng Việt hiện đại về các khoa lịch toán hay vận số cổ hầu như không có, nhiều người không có tài liệu để nắm bắt vấn đề này. Chúng tôi, dù sức hiểu biết có hạn, cũng cố gắng mạnh dạn đề cập đến, tóm tắt thành những bản thống kê để bạn đọc dễ dàng theo dõi, chắc chắn chưa thể hoàn chỉnh. Chúng tôi trong mong ở sự bổ cứu của những độc giả tinh thông hơn để có thể hoàn chỉnh thêm trong những lần in sau. (Xem bảng tóm tắt Lịch của 28 Tam Nguyên và 84 Đại Vận bằng các chữ số hiện đại, tính từ khởi thủy, tức trước thời Hoàng Đế Nguyên Niên 300 năm (5 Đại Vận), đến năm 2043 ở trang sau).

7.2- Cửu Tinh của Đại Vận (60 năm): Theo nguyên tắc “tính thuận”

Tức theo quy luật của “số dương”, các số lớn dần, từ 1 lên 2, lên 3, lên 4, lên 5, lên 6, lên 7, lên 8, lên 9 rồi lại trở về 1 và tiếp tục. Các học giả Tống đã tính ra rằng, đời Hoàng Đế nguyên niên (tức năm 2697 trước CN) là đã bắt đầu sang Đại Vận “Lục Bạch- Kim Tinh”. Từ đó các Đại Vận cứ theo chiều thuận, 60 năm một lần bước sang “Thất Xích- Kim Tinh”, đến “Bát Bạch- Thổ Tinh”, đến “Cửu Tử- Hỏa Tinh”, rồi lại trở về “Nhất Bạch” và tiếp diễn vòng tuần hoàn Cửu Tinh mới, “Nhị Hắc”, “Tam Bích” v.v... Đến hết năm 1983 sau CN là đã qua 83 Đại Vận.

cũng là Đại Vận của “Nhị Hắc- Thổ Tinh”(nhiều sách tính nhầm là Đại Vận thứ 78). Từ năm 1984 đến năm 2043 là sang Đại Vận thứ 84 (chứ không phải ĐV.79), tức Đại Vận của “Tam Bích- Mộc Tinh”, cũng là Đại Vận của Hạ Nguyên thuộc Tam Nguyên thứ 28 (từ 1864 đến hết 2043). (xem bảng Tam Nguyên- Cửu Vận ở dưới).

Bảng Tam Nguyên- Cửu Vận chung

THƯỢNG NGUYÊN <i>(Vòng Giáp Tý đầu)</i> <u>Nhất Bạch- Thủy Tinh</u> <u>Tứ Lục- Mộc Tinh</u> <u>Thất Xích- Kim Tinh</u>	TRUNG NGUYÊN <i>(Vòng Giáp Tý giữa)</i> <u>Nhị Hắc- Thổ Tinh</u> <u>Ngũ Hoàng- Thổ Tinh</u> <u>Bát Bạch- Thổ Tinh</u>	HẠ NGUYÊN <i>(Vòng Giáp Tý cuối)</i> <u>Tam Bích- Mộc Tinh</u> <u>Lục Bạch- Kim Tinh</u> <u>Cửu Tử- Hỏa Tinh</u>
C Ử U V Ậ N		
VẬN 1: <u>Nhất Bạch- Thủy Tinh</u>	VẬN 4 : <u>Tứ Lục- Mộc Tinh</u>	VẬN 7: <u>Thất Xích- Kim Tinh</u>
VẬN 2 : <u>Nhị Hắc- Thổ Tinh</u>	VẬN 5 : <u>Ngũ Hoàng- Thổ Tinh</u>	VẬN 8 : <u>Bát Bạch- Thổ Tinh</u>
VẬN 3: <u>Tam Bích- Mộc Tinh</u>	VẬN 6 : <u>Lục Bạch- Kim Tinh</u>	VẬN 9 : <u>Cửu Tử- Hỏa Tinh</u>

LỊCH TAM NGUYÊN-CỬU VẬN-TỪ KHỞI THỦY ĐẾN NĂM 2043

(Do Hoàng Tuấn soạn)

THƯỢNG NGUYÊN	TRUNG NGUYÊN	HẠ NGUYÊN	THỨ TƯ TAM NGUYÊN	THƯỢNG NGUYÊN	TRUNG NGUYÊN	HẠ NGUYÊN	THỨ TƯ TAM NGUYÊN
<u>ĐV. 1</u> Từ -2997 đến -2938	<u>ĐV. 2</u> Từ -2937 đến-2878	<u>ĐV. 3</u> Từ -2877 đến-2818	(1)	<u>ĐV. 43</u> Từ -477 đến -416	<u>ĐV. 44</u> Từ -417 đến -356	<u>ĐV. 45</u> Từ -357 đến -296	(15)
<u>ĐV. 4</u> Từ -2817 đến -2758	<u>ĐV. 5</u> Từ -2757 đến-2698	<u>ĐV. 6</u> Từ -2697 <i>Đông-Đế</i> <i>Nguyên Niên</i> đến-2638	(2)	<u>ĐV. 46</u> Từ -297 đến -238	<u>ĐV. 47</u> Từ -237 đến -178	<u>ĐV. 48</u> Từ -177 đến -118	(16)
<u>ĐV. 7</u> Từ -2637 đến-2578	<u>ĐV. 8</u> Từ -2577 đến-2518	<u>ĐV. 9</u> Từ -2517 đến-2458	(3)	<u>ĐV. 49</u> Từ -117 đến -58	<u>ĐV. 50</u> Từ -57 đến +3	<u>ĐV. 51</u> Từ +4 đến +63	(17)
<u>ĐV. 10</u> Từ -2457 đến-2398	<u>ĐV. 11</u> Từ -2397 đến-2338	<u>ĐV. 12</u> Từ -2337 đến-2278	(4)	<u>ĐV. 52</u> Từ +64 đến +123	<u>ĐV. 53</u> Từ +124 đến +183	<u>ĐV. 54</u> Từ +184 đến +243	(18)
<u>ĐV. 13</u> Từ -2277 đến-2218	<u>ĐV. 14</u> Từ -2217 đến-2158	<u>ĐV. 15</u> Từ -2157 đến-2098	(5)	<u>ĐV. 55</u> Từ +244 đến +303	<u>ĐV. 56</u> Từ +304 đến +363	<u>ĐV. 57</u> Từ +364 đến +423	(19)
<u>ĐV. 16</u> Từ -2097 đến-2038	<u>ĐV. 17</u> Từ -2037 đến-1978	<u>ĐV. 18</u> Từ -1977 đến-1918	(6)	<u>ĐV. 58:</u> Từ +424 đến +483	<u>ĐV. 59</u> Từ +484 đến +543	<u>ĐV. 60</u> Từ +544 đến +603	(20)
<u>ĐV. 19</u> Từ -1917 đến-1858	<u>ĐV. 20</u> Từ -1857 đến-1798	<u>ĐV. 21</u> Từ -1797 đến-1738	(7)	<u>ĐV. 61</u> Từ +604 <i>(Nam thứ 1</i> <i>Nhân Thọ</i> <i>Đời Tuỳ)</i> đến +663	<u>ĐV. 62</u> Từ +664 đến +723	<u>ĐV. 63</u> Từ +724 đến +783	(21)
<u>ĐV. 22</u> Từ -1737 đến-1678	<u>ĐV. 23</u> Từ -1677 đến-1618	<u>ĐV. 24</u> Từ -1617 đến-1558	(8)	<u>ĐV. 64:</u> Từ +784 đến +843	<u>ĐV. 65</u> Từ +844 đến +903	<u>ĐV. 66</u> Từ +904 đến +963	(22)
<u>ĐV. 25</u> Từ -1557 đến-1498	<u>ĐV. 26</u> Từ -1497 đến-1438	<u>ĐV. 27</u> Từ -1437 đến-1378	(9)	<u>ĐV. 67</u> Từ +964 đến+1023	<u>ĐV. 68</u> Từ +1024 đến+1083	<u>ĐV. 69</u> Từ +1084 đến+1143	(23)
<u>ĐV. 28</u> Từ -1377 đến -1318	<u>ĐV. 29</u> Từ -1317 đến-1258	<u>ĐV. 30</u> Từ -1257 đến-1198	(10)	<u>ĐV. 70</u> Từ +1144 đến+1203	<u>ĐV. 71</u> Từ +1204 đến+1263	<u>ĐV. 72</u> Từ +1264 đến+1323	(24)
<u>ĐV. 31</u> Từ -1197 đến -1138	<u>ĐV. 32</u> Từ -1137 đến-1078	<u>ĐV. 33</u> Từ -1077 đến-1018	(11)	<u>ĐV. 73</u> Từ +1324 đến+1383	<u>ĐV. 74</u> Từ +1384 đến+1443	<u>ĐV. 75</u> Từ +1444 đến+1503	(25)
<u>ĐV. 34</u> Từ -1017 đến -958	<u>ĐV. 35</u> Từ -957 đến -898	<u>ĐV. 36</u> Từ -897 đến -838	(12)	<u>ĐV. 76</u> Từ +1504 đến+1563	<u>ĐV. 77</u> Từ +1564 đến+1623	<u>ĐV. 78</u> Từ +1624 đến+1683	(26)
<u>ĐV. 37</u> Từ -837 đến -778	<u>ĐV. 38</u> Từ -777 đến -718	<u>ĐV. 39</u> Từ -717 đến -658	(13)	<u>ĐV. 79</u> Từ +1684 đến+1743	<u>ĐV. 80</u> Từ +1744 đến+1803	<u>ĐV. 81</u> Từ +1804 đến+1863	(27)
<u>ĐV. 40</u> Từ -657 đến -598	<u>ĐV. 41</u> Từ -597 đến -538	<u>ĐV. 42</u> Từ -537 đến -478	(14)	<u>ĐV. 82</u> Từ +1864 đến+1923	<u>ĐV. 83</u> Từ +1924 đến+1983	<u>ĐV. 84</u> Từ +1984 đến+2043	(28)

7.3-Cửu Tinh của Tiểu Vận (20 năm): Cũng theo nguyên tắc tính

thuận: Mỗi Tiểu Vận là 20 năm, bắt đầu từ "Tiểu Vận 1" tăng dần cho đến "Tiểu Vận 9" là hết một Đại Chu Kỳ 180 năm. Mỗi Nguyên 60 năm là một Đại Vận. Như vậy Thương Nguyên gồm ba Tiểu Vận (1), (2), (3). Trung Nguyên gồm ba Tiểu Vận (4), (5), (6). Hạ Nguyên gồm ba Tiểu Vận (7), (8), (9). Hiện nay ta đang ở Hạ Nguyên của Tam Nguyên thứ 28, kéo dài từ năm 1984 đến hết năm 2043 thuộc Đại Vận "Tam Bích- Mộc Tinh". Tiểu Vận đầu của Hạ Nguyên này là Tiểu Vận thứ bảy của Tam Nguyên, dài 20 năm từ 1984 đến hết năm 2003 do "Thất Xích- Kim Tinh" làm chủ. Sang Tiểu Vận thứ 8, từ năm 2004 đến 2023 sẽ do "Bát Bạch- Thổ Tinh" làm chủ. Đến Tiểu Vận thứ 9 là Tiểu Vận cuối cùng của Hạ Nguyên, từ năm 2024 đến hết năm 2043 sẽ do "Cửu Tử- Hỏa Tinh" làm chủ. Sang Tam Nguyên thứ 29 lại bắt đầu lại vòng tuần hoàn theo chiều thuận (lớn dần) của Cửu Tinh như cũ. Cuộc tuần hoàn Vận Khí cứ thế tiếp tục từ xưa đến nay và mãi mãi trong tương lai.

Về đời nhà Thanh học giả Trung Quốc Vương Dung Bật, người viết cuốn "Địa Lý Ngũ Quyết" nổi tiếng, đã đổi chiều và bổ sung thêm rằng, vào năm Canh Long thứ 9 (tức năm 1744 CN) đã là năm đầu của Trung nguyên thuộc Tam Nguyên thứ 26 kể từ thời Hoàng Đế Nguyên niên của Trung Hoa. Nhưng nếu ta theo đúng phép tính Cửu Tinh của lịch Tam Nguyên thì phải tính trước thời Hoàng Đế 300 năm, tức thời điểm lấy Nhất Bạch-Thủy Tinh làm khởi điểm thì năm Canh Long thứ 9 đã thuộc Đại Vận thứ 80 của Tam Nguyên thứ 27 (xem bảng lịch Tam Nguyên trên)

Như vậy là năm 2002 này ta đang sống trong Vận 7 "Thất Xích-Kim Tinh" của Đại Vận thứ 84, hay năm thứ 19 Hạ Nguyên thuộc Tam Nguyên thứ 28. Vận 7 này kéo dài từ năm 1984 cho đến hết năm 2003, tức còn hai năm nữa thì hết vận 7. Ta sẽ bước sang Vận 8 thuộc "Bát Bạch-Thổ Tinh" làm chủ từ 2004 đến hết năm 2023. Vận 9 sẽ bắt đầu từ năm 2024 đến hết năm 2043, do "Cửu Tử- Hỏa Tinh" làm chủ. Đây sẽ là Vận cuối cùng của Tam Nguyên thứ 28 ta đang sống. Sang Tam Nguyên thứ 29 và những Tam Nguyên tiếp theo, Trường Khí lại lặp lại như bảng tóm tắt trên.

Trường Khí Cửu Tinh không những chi phối các Đại Vận và Tiểu Vận mà còn chi phối cả Niên Vận, Nguyệt Vận, Nhật Vận và Thời Vận. Quan trọng nhất là Tiểu Vận 20 năm và Niên Vận hàng năm. Còn Đại Vận, Nguyệt Vận và Thời Vận là để tham khảo thêm sự chi phối của từng thời gian nhỏ.

7.4-Cửu Tinh của Năm (Niên Vận), và của Tháng (Nguyệt Vận) : Theo nguyên tắc "tính ngược":

Tức theo quy luật của "số âm", các số nhỏ dần từ 9 xuống 8, xuống 7, xuống 6, xuống 5, xuống 3, xuống 2, xuống 1 rồi lại về 9 và tiếp tục các chu kỳ tuần hoàn như cũ. Vì vậy, năm đầu là Giáp Tý do "Nhất Bạch- Thủy Tinh" làm chủ; năm sau Ất Sửu do "Cửu Tử- Hỏa Tinh", năm Bính Dần do "Bát Bạch- Thổ Tinh", năm Đinh Mão do "Thất Xích- Kim Tinh" làm chủ... (xem bảng Cửu Tinh Trường Khí các năm trong mỗi Tam Nguyên và bảng Cửu Tinh các Tháng trong năm).

7.5-Cửu Tinh của Ngày (Nhật Vận) và của Giờ (Thời Vận): Lại bắt đầu tính thuận: Các số theo chiều lớn dần, từ 1 đến 2, đến 3, đến 4, đến 5, đến 6, đến 7, đến 8, đến 9 rồi trở về 1. (xem bảng Cửu Tinh các ngày trong năm).

Tóm lại ta có thể tóm tắt quỹ đạo của sáu Trường Khí lớn chi phối sáu khoảng thời gian từ nhỏ đến lớn theo thuận nghịch như sau:

TRƯỜNG KHÍ	THỜI GIAN CHI PHỐI	QUỸ ĐẠO THUẬN NGHỊCH	THỜI VẬN NĂM 2002
Đại Vận	60 năm	Thuận : lớn dần : từ 1 đến 9	Đại V. 3: Tam Bích-Mộc
Tiểu Vận	20 năm	Thuận : lớn dần : từ 1 đến 9	Tiểu V. 7: Thất Xích-Kim
Niên Vận	Một năm	Nghịch: nhỏ dần : từ 9 đến 1	Niên Vận: Thất Xích-Ki
Nguyệt Vận	Một Tháng	Nghịch: nhỏ dần : từ 9 đến 1	Th. Giêng : Bát Bạch
Nhật Vận	Một Ngày	Thuận : lớn dần : từ 1 đến 9	
Thời Vận	Một Giờ	Thuận : lớn dần : từ 1 đến 9	

*

TAM NGUYÊN- CỬU VÂN

(TÊN TRƯỜNG KHÍ- CỬU TINH CÁC ĐẠI VÂN VÀ TIỂU VÂN)

(Hoàng Tuấn soạn)

THƯƠNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý đầu)	TRUNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý giữa)	HA NGUYÊN (Vòng Giáp Tý cuối)	THỨ TỰ Tam Nguyên
ĐẠI VÂN 1: Nhất Bạch (TỪ -2997 ĐẾN -2938) * Tiểu Vân 1: Nhất Bạch * Tiểu Vân 2: Nhị Hắc * Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 2: Nhị Hắc (TỪ -2937 ĐẾN -2878) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 3: Tam Bích (TỪ -2877 ĐẾN -2818) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (1) * Từ -2997 đến -2818
ĐẠI VÂN 4: Tứ Lục (TỪ -2817 ĐẾN -2758) * Tiểu Vân 1: Nhất Bạch * Tiểu Vân 2: Nhị Hắc * Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 5: Ngũ Hoàng (TỪ -2757 ĐẾN -2698) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 6: Lục Bạch (TỪ -2697 ĐẾN -2638) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (2) * Từ -2817 đến -2638
ĐẠI VÂN 7: Thất Xích (TỪ -2637 ĐẾN -2578) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 8: Bát Bạch (TỪ -2577 ĐẾN -2518) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 9: Cửu Tử (TỪ -2517 ĐẾN -2458) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (3) * Từ -2637 đến -2458
ĐẠI VÂN 10: Nhất Bạch (TỪ -2457 ĐẾN -2398) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 11: Nhị Hắc (TỪ -2397 ĐẾN -2338) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 12: Tam Bích (TỪ -2337 ĐẾN -2278) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (4) * Từ -2457 đến -2278
ĐẠI VÂN 13: Tứ Lục (TỪ -2277 ĐẾN -2218) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 14: NGŨ HOÀNG (TỪ -2217 ĐẾN -2158) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 15: Lục Bạch (TỪ -2157 ĐẾN -2098) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (5) * Từ -2277 đến -2098
ĐẠI VÂN 16: Thất Xích (TỪ -2097 ĐẾN -2038) * Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 17: Bát Bạch (TỪ -2037 ĐẾN -1978) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 18: Cửu Tử (TỪ -1977 ĐẾN -1918) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (6) * Từ -2097 đến -1918
ĐẠI VÂN 19: Nhất Bạch (TỪ -1917 ĐẾN -1858) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 20: Nhị Hắc (TỪ -1857 ĐẾN -1798) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 21: Tam Bích (TỪ -1797 ĐẾN -1738) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (7) * Từ -1917 đến -1738
ĐẠI VÂN 22: Tứ Lục (TỪ -1737 ĐẾN -1678) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 23: Ngũ Hoàng (TỪ -1677 ĐẾN -1618) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 24: Lục Bạch (TỪ -1617 ĐẾN -1558) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (8) * Từ -1737 đến -1558
ĐẠI VÂN 25: Thất Xích (TỪ -1557 ĐẾN -1498) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 26: Bát Bạch (TỪ -1497 ĐẾN -1438) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 27: Cửu Tử (TỪ -1437 ĐẾN -1378) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (9) * Từ -1557 đến -1378
ĐẠI VÂN 28: Nhất Bạch (TỪ -1377 ĐẾN -1318) Tiểu Vân 1: Nhất Bạch Tiểu Vân 2: Nhị Hắc Tiểu Vân 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 29: Nhị Hắc (TỪ -1317 ĐẾN -1258) Tiểu Vân 4: Tứ Lục Tiểu Vân 5: Ngũ Hoàng Tiểu Vân 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 30: Tam Bích (TỪ -1256 ĐẾN -1198) Tiểu Vân 7: Thất Xích Tiểu Vân 8: Bát Bạch Tiểu Vân 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (10) * Từ -1377 đến -1198

THƯƠNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý đầu)	TRUNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý giữa)	HA NGUYÊN (Vòng Giáp Tý cuối)	THỨ TƯ Tam Nguyên
ĐẠI VÂN 31: Tứ Lục (TỪ -1197 ĐẾN -1138) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 32: Ngũ Hoàng (TỪ -1137 ĐẾN -1078) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 33: Lục Bạch (TỪ -1077 ĐẾN -1018) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (11) * Từ -1197 đến -1018
ĐẠI VÂN 34: Thất Xích (TỪ -1017 ĐẾN -958) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 35: Bát Bạch (TỪ -957 ĐẾN -898) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 36: Cửu Tử (TỪ -897 ĐẾN -838) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (12) * Từ -1017 đến -838
ĐẠI VÂN 37: Nhất Bạch (TỪ -837 ĐẾN -778) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 38: Nhị Hắc (TỪ -777 ĐẾN -718) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 39: Tam Bích (TỪ -717 ĐẾN -658) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (13) * Từ -837 đến -658
ĐẠI VÂN 40: Tứ Lục (TỪ -657 ĐẾN -598) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 41: Ngũ Hoàng (TỪ -597 ĐẾN -538) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 42: Lục Bạch (TỪ -537 ĐẾN -478) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (14) * Từ -657 đến -478
ĐẠI VÂN 43: Thất Xích (TỪ -477 ĐẾN -418) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 44: Bát Bạch (TỪ -417 ĐẾN -358) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 45: Cửu Tử (TỪ -357 ĐẾN -298) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (15) * Từ -477 đến -298
ĐẠI VÂN 46: Nhất Bạch (TỪ -297 ĐẾN -238) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 47: Nhị Hắc (TỪ -237 ĐẾN -178) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 48: Tam Bích (TỪ -177 ĐẾN -118) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (16) * Từ -297 đến -118
ĐẠI VÂN 49: Tứ Lục (TỪ -117 ĐẾN -58) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 50: Ngũ Hoàng (TỪ -57 ĐẾN +3) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 51: Lục Bạch (TỪ +4 ĐẾN +63) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (17) * Từ -117 đến +63
ĐẠI VÂN 52: Thất Xích (TỪ 64 ĐẾN 123) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 53: Bát Bạch (TỪ 124 ĐẾN 183) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 54: Cửu Tử (TỪ 184 ĐẾN 243) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (18) * Từ +64 đến +243
ĐẠI VÂN 55: Nhất Bạch (TỪ 244 ĐẾN 303) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 56: Nhị Hắc (TỪ 304 ĐẾN 363) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 57: Tam Bích (TỪ 364 ĐẾN 423) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (19) * Từ +244 đến +423
ĐẠI VÂN 58: Tứ Lục (TỪ 424 ĐẾN 483) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 59: Ngũ Hoàng (TỪ 484 ĐẾN 543) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 60: Lục Bạch (TỪ 544 ĐẾN 603) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (20) * Từ +424 đến +603
ĐẠI VÂN 61: Thất Xích (TỪ 604 ĐẾN 663) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 62: Bát Bạch (TỪ 664 ĐẾN 723) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 63: Cửu Tử (TỪ 724 ĐẾN 783) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên (21) * Từ +604 đến +783

THƯƠNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý đầu)	TRUNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý giữa)	HA NGUYÊN (Vòng Giáp Tý cuối)	THỨ TƯ Tam Nguyên
ĐẠI VÂN 64: Nhất Bạch (TỪ 784 ĐẾN 843) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 65: Nhị Hắc (TỪ 844 ĐẾN 903) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 66: Tam Bích (TỪ 904 ĐẾN 963) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(22) * Từ +784 đến +963
ĐẠI VÂN 67: Tứ Lục (TỪ 964 ĐẾN 1023) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 68: Ngũ Hoàng (TỪ 1024 ĐẾN 1083) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 69: Lục Bạch (TỪ 1084 ĐẾN 1143) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(23) * Từ +964 đến +1143
ĐẠI VÂN 70: Thất Xích (TỪ 1144 ĐẾN 1203) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 71: Bát Bạch (TỪ 1204 ĐẾN 1263) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 72: Cửu Tử (TỪ 1264 ĐẾN 1323) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(24) * Từ +1144 đến +1323
ĐẠI VÂN 73: Nhất Bạch (TỪ 1324 ĐẾN 1383) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 74: Nhị Hắc (TỪ 1384 ĐẾN 1443) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 75: Tam Bích (TỪ 1444 ĐẾN 1503) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(25) * Từ +1324 đến +1503
ĐẠI VÂN 76: Tứ Lục (TỪ 1504 ĐẾN 1563) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 77: Ngũ Hoàng (TỪ 1564 ĐẾN 1623) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 78: Lục Bạch (TỪ 1624 ĐẾN 1683) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(26) * Từ +1504 đến +1683
ĐẠI VÂN 79: Thất Xích (TỪ 1684 ĐẾN 1743) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 80: Bát Bạch (TỪ 1744 ĐẾN 1803) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 81: Cửu Tử (TỪ 1804 ĐẾN 1863) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(27) * Từ +1684 đến +1863
ĐẠI VÂN 82: Nhất Bạch (TỪ 1864 ĐẾN 1923) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 83: Nhị Hắc (TỪ 1924 ĐẾN 1983) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 84: Tam Bích (TỪ 1984 ĐẾN 2043) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(28) * Từ +1864 đến +2043
ĐẠI VÂN 85: Tứ Lục (TỪ 2044 ĐẾN 2103) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 86: Ngũ Hoàng (TỪ 2104 ĐẾN 2163) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 87: Lục Bạch (TỪ 2164 ĐẾN 2223) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(29) * Từ +2044 đến +2223
ĐẠI VÂN 88: Thất Xích (TỪ 2224 ĐẾN 2283) * Tiểu Vận 1: Nhất Bạch * Tiểu Vận 2: Nhị Hắc * Tiểu Vận 3: Tam Bích	ĐẠI VÂN 89: Bát Bạch (TỪ 2284 ĐẾN 2343) * Tiểu Vận 4: Tứ Lục * Tiểu Vận 5: Ngũ Hoàng * Tiểu Vận 6: Lục Bạch	ĐẠI VÂN 90: Cửu Tử (TỪ 2344 ĐẾN 2403) * Tiểu Vận 7: Thất Xích * Tiểu Vận 8: Bát Bạch * Tiểu Vận 9: Cửu Tử	Tam Nguyên(30) * Từ +2224 đến +2403

BẢNG CỬ TINH TRƯỜNG KHÍ CÁC NĂM TRONG MỖI TAM NGUYÊN

THƯỢNG NGUYÊN	TRUNG NGUYÊN	HẠ NGUYÊN	V ò n g G i á p T ý - Q u ý H ội						
1- NHẤT BACH	4- TỬ LUC	7- THẤT XÍCH	Giáp Tý	Quý Đâu	Nhâm Ngọ	Tân Mão	Canh Tý	Kỷ Đậu	Mậu Ngọ
9- CỬU TỬ	3- TAM BÍCH	6- LỤC BACH	Ất Sửu	Giáp Tuất	Quý Mùi	Nhâm Thìn	Tân Sửu	Canh Tuất	Kỷ Mùi
8- BÁT BACH	2- NHỊ HẮC	5- NGŨ HOÀNG	Bính Dần	Ất Hợi	Giáp Thân	Quý Tị	Nhâm Đâu	Tân Hợi	Canh Thân
7- THẤT XÍCH	1- NHẤT BACH	4- TỬ LỤC	Đinh Mão	Bính Tý	Ất Dậu	Giáp Ngọ	Quý Mão	Nhâm Tý	Tân Đậu
6- LỤC BACH	9- CỬU TỬ	3- TAM BÍCH	Mậu Thìn	Đinh Sửu	Bính Tuất	Ất Mùi	Giáp Thìn	Quý Sửu	Nhâm Tuất
5- NGŨ HOÀNG	8- BÁT BACH	2- NHỊ HẮC	Kỷ Tị	Mậu Dần	Đinh Hợi	Bính Thân	Ất Tị	Giáp Dần	Quý Hợi
4- TỬ LỤC	7- THẤT XÍCH	1- NHẤT BACH	Canh Ngọ	Kỷ Mão	Mậu Tý	Đinh Đâu	Bính Ngọ	Ất Mão	
3- TAM BÍCH	6- LỤC BACH	9- CỬU TỬ	Tân Mùi	Canh Thìn	Kỷ Sửu	Mậu Tuất	Đinh Mùi	Bính Thìn	
2- NHỊ HẮC	5- NGŨ HOÀNG	8- BÁT BACH	Nhâm Thân	Tân Tị	Canh Dần	Kỷ Hợi	Mậu Thân	Đinh Tị	

Ví dụ: Muốn biết Cửu Tinh của năm 2001 là năm Tân Tị thuộc Hạ Nguyên ta đang sống, ta chỉ cần tìm năm theo cột dọc của Vòng Giáp Tý- Quý Hợi bảng trên, ta sẽ thấy ở cuối cột 2 là năm Tân Tị, nhìn ngang sang cột Hạ Nguyên ta gặp số 8- Bát Bạch- Thổ Tinh. Ta biết Cửu Tinh năm Tân Tị (2001) là thuộc Bát Bạch- Thổ Tinh chi phối. Năm 2002 là năm Nhâm Ngọ, tương ứng với số 7- Thất Xích- Kim Tinh ở cột Hạ Nguyên. Nhìn lên bảng Tam Nguyên Cửu Vận thứ 27 ở trên ta biết Vận 7 ta đang sống là 20 năm, từ 1984 đến 2003, thuộc "Tam Bích- Mộc Tinh". Như vậy năm 2002 trường khí Đại Vận thuộc "Tam Bích- Mộc Tinh", Tiểu Vận thuộc "Thất Xích- Kim Tinh" và Niên Vận cũng thuộc "Thất Xích- Kim Tinh". Như vậy năm 2002 trường khí Kim Tinh sẽ rất mạnh. Trường khí Kim Tinh vốn ở phương Tây, thuộc quẻ Đoài là (thiếu nữ), có thể dự báo là ảnh hưởng của Tây phương sẽ rất mạnh, vai trò của phụ nữ trẻ đối với xã hội sẽ lên cao, đồng thời cũng là thời của y dược phát triển, các tôn giáo hội sinh không khỏi đi đôi với tệ nạn mê tín. Ai có niên mệnh thuộc "Tam Bích- Mộc Tinh" dễ bị tổn thương, tuy nhiên đó là Trường Khí của cả Đại Vận nên cũng giảm được đôi phần xấu.

CỬU TINH CỦA THÁNG:

Phép nạp "Cửu tinh" cho các tháng trong năm cũng theo cùng nguyên tắc như đối với năm : Tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý phải bắt đầu từ "Nhất Bạch : Thủy tinh" ở Trung Cung. Nhưng từ xa xưa, năm Can Chi đang dùng đã là năm "Kiến Dần". lấy tháng "Dần" là tháng giêng. Như vậy tháng Tý là thuộc tháng 11 năm trước, sang tháng giêng đã là tháng thứ ba, Cửu tinh đã qua Nhất Bạch. Cửu Tử sang Bát Bạch. Vậy tháng giêng năm Giáp Tý đầu tiên đó phải được nạp "Bát Bạch : Thổ

ting". Các tháng tiếp vẫn tính theo trật tự giảm dần, mỗi ô một đơn vị. Khi Trung Cung đến Nhất Bạch thì tháng sau trở về Cửu-Tứ, rồi Bát-Bạch, Thất-Xích..., cứ như thế tiếp diễn. Cứ hết ba năm, được đủ 36 tháng thì Cửu tinh lại trở về trật tự đầu tiên, vì 36 tháng thì Cửu tinh tuần hoàn được đúng 4 chu kỳ ($4 \times 9 = 36 = 3 \text{ năm}$).

Ta thấy: cứ tháng giêng các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Bát-Bạch Thổ Tinh vào Trung cung, các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tháng giêng Ngũ Hoàng Thổ Tinh vào Trung Cung, các năm Dần, Thân, Tị, Hợi thì tháng giêng Nhị Hắc Thổ Tinh vào Trung Cung. Như thế là cứ 3 năm Cửu Tinh tương ứng các tháng lặp lại như nhau:

BẢN CỬU TINH THÁNG GIÊNG CÁC NĂM

Các năm	Tháng giêng (Trung Cung)
Tý-Ngọ-Mão-Dậu	Bát-Bạch = Thổ Tinh
Thìn-Tuất-Sửu-Mùi	Ngũ Hoàng = Thổ Tinh
Dần-Thân-Tị-Hợi	Nhị Hắc = Thổ Tinh

CỬU TINH CÁC THÁNG CỦA CÁC NĂM

Tháng	Năm	Năm	Năm
	<i>Tý-Ngọ-Mão-Dậu</i>	<i>Thìn-Tuất-Sửu-Mùi</i>	<i>Dần-Thân-Tị-Hợi</i>
Giêng	8-Bát Bạch	5-Ngũ Hoàng	2-Nhị Hắc
Hai	7-Thất Xích	4-Tứ Lục	1-Nhất Bạch
Ba	6-Lục Bạch	3-Tam Bích	9-Cửu Tứ
Tư	5-Ngũ Hoàng	2-Nhị Hắc	8-Bát Bạch
Năm	4-Tứ Lục	1-Nhất Bạch	7-Thất Xích
Sáu	3-Tam Bích	9-Cửu Tứ	6-Lục Bạch
Bảy	2-Nhị Hắc	8-Bát Bạch	5-Ngũ Hoàng
Tám	1-Nhất Bạch	7-Thất Xích	4-Tứ Lục
Chín	9-Cửu Tứ	6-Lục Bạch	3-Tam Bích
Mười	8-Bát Bạch	5-Ngũ Hoàng	2-Nhị Hắc
Một	7-Thất Xích	4-Tứ Lục	1-Nhất Bạch
Chạp	6-Lục Bạch	3-Tam Bích	9-Cửu Tứ

CỬU TINH CỦA NGÀY: Năm thời tiết đối với âm lịch bắt đầu từ Tiết Đông Chí.

Việc phối Cửu Tinh với ngày cũng theo nguyên tắc thống nhất, lấy ngày Giáp Tý đầu năm (tức ngày Giáp Tý tiết Đông Chí), là ngày "Nhất-Bạch=Thủy Tinh" ở Trung Cung, tức theo bảng địa số Lạc Thư (hình 5) để bắt đầu. Nhưng ngày tiếp theo là Cửu Tử=Hoả Tinh, rồi Bát-Bạch=Thổ Tinh, Thất-Xích=Kim Tinh, Lục-Bạch=Kim Tinh, Ngũ-Hoàng=Thổ Tinh, Tứ-Lục=Mộc Tinh, Tam-Bích=Mộc Tinh, Nhị-Hắc=Thổ Tinh, rồi lại đến Nhất-Bạch=Thủy Tinh, cứ thế tuần hoàn. Nếu ngày Giáp Tý đầu năm không đúng vào tiết Đông Chí thì lấy ngày Giáp Tý gần nhất (trước hoặc sau Đông Chí), vì ngày đó, theo Dịch, là thuộc quẻ Bạo (có 5 hào âm, một hào dương trên cùng) lúc "âm" cực thịnh và "dương" đã tiến đến cực tiểu, chỉ còn tiềm phục (thượng vào khoảng cuối tháng chín âm lịch).

Cứ sau 180 ngày thì Cửu Tinh và Can-Chi lại trở lại như cũ. Trong 180 ngày đó có 3 vòng Giáp Tý, ngày Giáp Tý gần tiết Hạ Chí, sao vào Trung Cung là Cửu-Tử=Hoả Tinh. Từ đây ta có thể thấy, cách di chuyển của Cửu Tinh sau tiết Đông Chí và sau tiết Hạ Chí không giống nhau. Do năm thời tiết là 365,25 ngày, còn năm theo Can-Chi chỉ có 360 ngày, nên Cửu Tinh thường đi trước tiết Đông Chí mỗi năm từ 5 đến 10 ngày.

BẢNG CỬU TINH CÁC NGÀY TRONG NĂM

Can Chi của Ngày	Cửu Tinh theo Tiết Khí trong năm					
	Từ Đông Chí đến ngày cuối Lập Xuân	Từ Vũ Thủy đến ngày cuối Thanh Minh	Từ Cốc Vũ đến ngày cuối Mang Chủng	Từ Hạ Chí đến ngày cuối Lập Thu	Từ Xử Thử đến ngày cuối Han Lộ	Sương Giáng đến ngày cuối Đại Tuyết
Giáp Tý	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch
Ất Sửu	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Bính Dần	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Đinh Mão	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Bích
Mậu Thìn	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Kỷ Tỵ	6-Bạch	3-Bích	9-Tử	4-Lục	7-Xích	1-Bạch
Canh Ngọ	7-Xích	4-Lục	1-Bạch	3-Bích	6-Bạch	9-Tử
Tân Mùi	8-Bạch	5-Hoàng	2-Hắc	2-Hắc	5-Hoàng	8-Bạch
Nhâm Thân	9-Tử	6-Bạch	3-Bích	1-Bạch	4-Lục	7-Xích
Quý Dậu	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch

Giáp Tuất	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Ất Hợi	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Bính Tý	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Bích
Đinh Sửu	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Mậu Dần	6-Bạch	3-Bích	9-Tử	4-Lục	7-Xích	1-Bạch
Kỷ Mão	7-Xích	4-Lục	1-Bạch	3-Bích	6-Bạch	9-Tử
Canh Thìn	8-Bạch	5-Hoàng	2-Hắc	2-Hắc	5-Hoàng	8-Bạch
Tân Tị	9-Tử	6-Bạch	3-Bích	1-Bạch	4-Lục	7-Xích
Nhâm Ngọ	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch
Quý Mùi	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Giáp Thân	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Ất Dậu	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Xích
Bính Tuất	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Đinh Hợi	6-Bạch	3-Bích	9-Tý	4-Lục	7-Xích	1-Bạch
Mậu Tý	7-Xích	4-Lục	1-Bạch	3-Bích	6-Bạch	9-Tử
Kỷ Sửu	8-Bạch	5-Hoàng	2-Hắc	2-Hắc	5-Hoàng	8-Bạch
Canh Dần	9-Tử	6-Bạch	3-Bích	1-Bạch	4-Lục	7-Xích
Tân Mão	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch
Nhâm Thìn	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Quý Tị	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Giáp Ngọ	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Bích
Ất Mùi	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Bính Thân	6-Bạch	3-Bích	9-Tử	4-Lục	7-Xích	1-Bạch
Đinh Dậu	7-Xích	4-Lục	1-Bạch	3-Bích	6-Bạch	9-Tử
Mậu Tuất	8-Bạch	5-Hoàng	2-Hắc	2-Hắc	5-Hoàng	8-Bạch
Kỷ Hợi	9-Tử	6-Bạch	3-Bích	1-Bạch	4-Lục	7-Xích
Canh Tý	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch
Tân Sửu	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Nhâm Dần	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Quý Mão	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Bích

Giáp Thìn	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Ất Tỵ	6-Bạch	3-Bích	9-Tử	4-Lục	7-Xích	1-Bạch
Bính Ngọ	7-Xích	4-Lục	1-Bạch	3-Bích	6-Bạch	9-Tử
Đinh Mùi	8-Bạch	5-Hoàng	2-Hắc	2-Hắc	5-Hoàng	8-Bạch
Mậu Thân	9-Tử	6-Bạch	3-Bích	1-Bạch	4-Lục	7-Xích
Kỷ Dậu	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch
Canh Tuất	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Tân Hợi	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Nhâm Tý	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Bích
Quý Sửu	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Giáp Dần	6-Bạch	3-Bích	9-Tử	4-Lục	7-Xích	1-Bạch
Ất Mão	7-Xích	4-Lục	1-Bạch	3-Bích	6-Bạch	9-Tử
Bính Thìn	8-Bạch	5-Hoàng	2-Hắc	2-Hắc	5-Hoàng	8-Bạch
Đinh Tỵ	9-Tử	6-Bạch	3-Bích	1-Bạch	4-Lục	7-Xích
Mậu Ngọ	1-Bạch	7-Xích	4-Lục	9-Tử	3-Bích	6-Bạch
Kỷ Mùi	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc	5-Hoàng
Canh Thân	3-Bích	9-Tử	6-Bạch	7-Xích	1-Bạch	4-Lục
Tân Dậu	4-Lục	1-Bạch	7-Xích	6-Bạch	9-Tử	3-Bích
Nhâm Tuất	5-Hoàng	2-Hắc	8-Bạch	5-Hoàng	8-Bạch	2-Hắc
Quý Hợi	6-Bạch	3-Bích	9-Tử	4-Lục	7-Xích	1-Bạch

NGUYỆT PHÂN THEO TIẾT KHÍ

<i>Tháng</i>		<i>Tiết Khí</i>		<i>Tháng</i>	<i>Tiết Khí</i>
Giêng	Lập Xuân	Vũ Thủy	Bảy	Lập Thu	Xử Thử
Hai	Kinh Trập	Xuân Phân	Tám	Bạch Lộ	Thu Phân
Ba	Thanh Minh	Cốc Vũ	Chín	Hàn Lộ	Sương Giáng
Tư	Lập Hạ	Tiểu Mãn	Mười	Lập Đông	Tiểu Tuyết
Năm	Mang Chủng	Hạ Chí	Một	Đại Tuyết	Đông Chí
Sáu	Tiểu Thử	Đại Thử	Chạp	Tiểu Hàn	Đại Hàn

Sao Bản Mệnh và hướng sung sát: Sao ở Trung Cung là "sao Bản mệnh". Nếu thuộc năm, là bản mệnh của năm; nếu là tháng, là ngày, thì là bản mệnh của tháng; của ngày. Nếu thuộc ngày sinh của một người là bản mệnh của chính người đó. Có khi lấy sao Trung Cung của năm sinh làm sao bản mệnh của mình. Phương hướng chính của các sao Bản mệnh phải căn cứ vào "Ngũ hành" của Hà Đồ, tức "Thủy-Bắc", "Hỏa-Nam", "Mộc-Đông", "Kim-Tây", và "Thổ-Trung tâm". Các hướng cơ

bản đồ gọi là “hướng Sát”, tức hướng xấu. Hướng sát còn gọi là “Bản Mệnh Sát”, thường phải kiêng. Nếu sao bản mệnh đã đi vào Trung Cung thì hướng cơ bản đó được gọi là “ám Kiếm Sát”, là hướng “đại hung” của dương sự, hay của năm, tháng, ngày có bản mệnh đó. Riêng Ngũ Hoàng = Thổ tinh, vì có vị trí ở Trung tâm, nên không có hướng “ám Kiếm Sát”, nhưng vẫn có “hướng Sát” ở hai phương chiếu là phương Đông Bắc (thuộc quẻ Cấn) và phương Tây Nam (quẻ Khôn). Hai phương đó gọi là “Ngũ-Hoàng Sát hướng”. Hướng “đối xung” của các “Bản mệnh Sát hướng” gọi là “Đích Sát” là hướng “đại hung”, phép Trạch Cát khuyên không nên sơ xuất. Ví dụ bản mệnh là Nhất-Bạch = Thủy tinh thì hướng “Đích Sát” là Chính Nam Cửu-Tử = Hỏa tinh, cần phải kiêng kỵ.

CỬU TINH CỦA GIỜ: Cửu Tinh đi thuận hay nghịch cũng theo Tiết Khí, chia thành hai thời kỳ như sau:

1-Từ sau Đông Chí đến Hạ Chí: đi thuận, từ nhỏ đến lớn:

+ Các ngày Tý-Ngo-Mão-Dậu: Giờ Tý bắt đầu là Nhất Bạch-Thủy Tinh đến giờ Sửu là Nhị Hắc; giờ Dần là Tam Bích, cứ thế tiến đến Cửu Tử rồi lại trở về Nhất Bạch... và tận cùng là giờ Hợi là Tam Bích-Mộc Tinh.

+ Các ngày Dần-Thân-Ti-Hợi: Giờ Tý bắt đầu là Thất Xích-Kim Tinh đến giờ Sửu là Bát Bạch; giờ Dần là Cửu Tử rồi trở về Nhất Bạch, Nhị Hắc... và tận cùng là giờ Hợi là Cửu Tử-Hỏa Tinh.

+ Các ngày Thìn-Tuất-Sửu-Mùi: Giờ Tý bắt đầu là Tứ Lục-Mộc Tinh đến giờ Sửu là Ngũ Hoàng; giờ Dần là Lục Bạch... đến Thất Xích, Bát Bạch... và tận cùng giờ Hợi là Lục Bạch-Kim Tinh.

2-Từ sau Hạ Chí đến Đông Chí: đi nghịch, từ lớn đến nhỏ:

+ Các ngày Tý-Ngo-Mão-Dậu: Giờ Tý bắt đầu là Cửu Tử-Hỏa Tinh đến giờ Sửu là Bát Bạch, xuống Thất Xích, Lục Bạch..., đến tận cùng giờ Hợi là Thất Xích-Kim Tinh.

+ Các ngày Dần-Thân-Ti-Hợi: Giờ Tý bắt đầu là Tam Bích-Mộc Tinh, đến giờ Sửu là Nhị Hắc, giờ Dần là Nhất Bạch... và tận cùng giờ Hợi là Nhất Bạch-Thủy Tinh.

+ Các ngày Thìn-Tuất-Sửu-Mùi: Giờ Tý bắt đầu là Lục Bạch-Kim Tinh, đến giờ Sửu là Ngũ Hoàng, giờ Dần là Tứ Lục..., đến tận cùng giờ Hợi là Tứ Lục-Mộc Tinh.

Tóm tắt theo bảng dưới đây:

BẢNG CỬ TINH CÁC GIỜ THEO TIẾT KHÍ

NGÀY	CỬ TINH CỦA GIỜ											
	SAU ĐÔNG CHÍ						SAU HA CHÍ					
	Tý 1	Sửu 2	Dần 3	Mão 4	Thìn 5	Tị 6	Tý 9	Sửu 8	Dần 7	Mão 6	Thìn 5	Tị 4
TÝ-NGỌ MÃO-DẬU	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9	Đậu 1	Tuất 2	Hợi 3	Ngọ 3	Mùi 2	Thân 1	Đậu 9	Tuất 8	Hợi 7
	Tý 7	Sửu 8	Dần 9	Mão 1	Thìn 2	Tị 3	Tý 3	Sửu 2	Dần 1	Mão 9	Thìn 8	Tị 7
DẦN-THÂN- TỊ-HỢI	Ngọ 4	Mùi 5	Thân 6	Đậu 7	Tuất 8	Hợi 9	Ngọ 6	Mùi 5	Thân 4	Đậu 3	Tuất 2	Hợi 1
	Tý 4	Sửu 5	Dần 6	Mão 7	Thìn 8	Tị 9	Tý 6	Sửu 5	Dần 4	Mão 3	Thìn 2	Tị 1
THÌN-TUẤT SỬU-MÙI	Ngọ 1	Mùi 2	Thân 3	Đậu 4	Tuất 5	Hợi 6	Ngọ 9	Mùi 8	Thân 7	Đậu 6	Tuất 5	Hợi 4

TRƯỜNG KHÍ CỬU TINH VÀ KHOA NHÂN HỌC CỔ

Trường Khí Cửu Tinh năm sinh gọi là Trường Khí Niên Mệnh. Cổ nhân cho rằng, trường khí của năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người làm ảnh hưởng sâu đậm đến tính cách và số mệnh từng con người. Không những thế nó còn như một "Mã số" đã lập trình sẵn cho từng người những phương hướng tối ưu và bất lợi cho những hoạt động lớn trong cuộc đời của người đó, từ hướng nhà, hướng đất, đến hướng xuất hành đi xa, khai trương nghề nghiệp v.v... của họ. Vì thế mà môn Cửu Tinh toán thuật được những nhà Đại Nho tinh thông Dịch lý thời xưa áp dụng để dự báo vận số đời người. Để dự báo Vận mệnh đời người, cần tuân theo những nguyên tắc dưới đây:

1-Kết hợp cả hai tính chất âm dương của các Trường Khí:

Mỗi Trường Khí đều có "âm" và "dương"; âm theo quỹ đạo nghịch (các số nhỏ dần), dương theo quỹ đạo thuận (các số lớn dần); vì vậy xét đoán Trường Khí nhân học là phải kết hợp cả hai trường khí đó lại để thành "Trường Thiên Khí" thống nhất cho mỗi người thì mới chính xác. Như ta đã khảo sát ở phần trên, các trường khí đi theo từng cặp "dương-âm".

- Khí cặp dương là Nhất Bạch thì khí âm là Ngũ Hoàng, hoặc ngược lại. Ta có cặp số "1-5" và ngược lại là "5-1".

- Khí cặp dương là Nhị Hắc thì khí âm là Tứ Lục, hoặc ngược lại. Ta có cặp số "2-4" hoặc "4-2".

- Khí cặp dương là Tam Bích thì khí âm cũng là Tam Bích, hoặc ngược lại. Ta có cặp số "3-3".

- Khí cặp dương là Lục Bạch thì khí âm là Cửu Tử, hoặc ngược lại. Ta có cặp số "6-9" hoặc "9-6".

- Khí cặp dương là Thất Xích thì khí âm là Bát Bạch, hoặc ngược lại. Ta có cặp số "7-8" hoặc "8-7".

Những số trên đều là số của Lạc Thư cũng tức là số của 8 que Hậu Thiên, mỗi số đại diện cho một quẻ. Mà quẻ thì mang tính âm dương trong bản thân nó. (Bốn quẻ dương là Cấn, Khảm, Cấn, Chấn; bốn quẻ âm là Tốn, Ly, Khôn, Đoài). Nay nếu khí dương lại là quẻ âm như trường hợp Nhị Hắc là quẻ Khôn-Thổ vốn là âm, thì khí dương này bản chất là âm. Cũng như khí âm lại mang quẻ dương như trường hợp Tam Bích là quẻ Chấn-Mộc vốn là dương, thì khí âm đó bản chất lại là dương. Cổ nhân gọi tính chất này là tính "nghịch đảo" âm dương. Nếu một người là nam giới nhưng trường khí niên mệnh lại thuộc quẻ âm, thì ta có thể thấy điều dự báo trước tiên cho người đó là "nam" nhưng có bản tính thiên về "âm", tức mang nhiều nữ tính hơn. Trái lại một người sinh ra vốn là nữ, nhưng trường khí niên mệnh lại là quẻ dương thì cũng có thể dự đoán "nữ" đó mang nhiều tính chất "dương", tức nhiều nam tính hơn.

2-Cần tuân theo chặt chẽ những quy ước có tính chất "Tiên đề" về nhân sinh của các Quẻ:

Nhắc lại các quy ước nhân sinh đó là:

- Quẻ Cấn (cung số 6) là "lão dương" tương ứng với ông già, các "lão ông";
- Quẻ Khôn (cung số 2) là "lão âm" tương ứng với bà già, các "lão bà";

- Quẻ Chấn (cung số 3) là Tráng Nam;
- Quẻ Tốn (cung số 4) là Tráng Nữ;
- Quẻ Khảm (cung số 1) là Trung Nam;
- Quẻ Ly (cung số 9) là Trung Nữ;
- Quẻ Cấn (cung số 8) là Thiếu Nam;
- Quẻ Đoài (cung số 7) là Thiếu Nữ.

Dựa theo những quy ước trên, khi đem phối hợp hai trường khí âm dương lại có nhân đạt được năm loại kết quả “cát hung” như sau:

* **Chính Phối**: là trường hợp “Rất tốt” (Đại Cát, Đại Hỷ): Thuộc cặp số “8-7” vì cung số 8 thuộc quẻ Cấn dương là Thiếu Nam, phối hợp với cung số 7 thuộc quẻ Đoài âm là Thiếu Nữ, vừa thuận âm dương vừa hợp nhân tình. Cấn-Thổ sinh Đoài-Kim là hai quẻ “tương sinh” thuộc loại âm thịnh, rất tốt.

* **Đảo Phối**: là trường hợp “Tốt vừa” (Tiểu Cát): Thuộc cặp số “7-8”, vì cung số 7 là dương khí nhưng lại thuộc quẻ Đoài âm, như vậy dương khí ở đây bản chất là âm; cung số 8 thuộc âm khí nhưng lại thuộc quẻ Cấn dương, vì vậy âm khí ở đây bản chất là dương. Trường hợp này là “âm dương nghịch đảo” nên gọi là “đảo phối”. Đây cũng là “tương sinh” Thổ-Kim, thuộc loại âm thịnh (nhưng âm lại do âm sinh nên không được mạnh lắm).

* **Thiên Phối**: là trường hợp “xấu vừa” (Tiểu Hung): Thuộc cặp số “6-9” và “9-6”. Cặp “6-9” (Cần-Ly) là thuận âm dương; cặp “9-6” (Ly-Cần) là nghịch âm dương. Là trường hợp “Ly-Hỏa khắc Cần-Kim”, thuộc Ly Hỏa thịnh, Cần là lão dương phối với Ly là trung nữ là thất nhân tình nhưng vẫn thường xảy ra, thuộc loại xấu vừa.

* **Hư Phối**: là trường hợp “rất xấu” (Đại Hung): Thuộc cặp số “4-2” và “2-4”. Cặp “4-2” là “Tốn-Khôn”; cặp “2-4” là “Khôn-Tốn” đều là hai cặp đồng âm khí, đồng cực đáy nhau, không thuận. Trường nữ phối với Lão nữ là nghịch cảnh, làm mâu thuẫn, rất xấu, cũng thuộc Tốn-Mộc khắc Khôn-Thổ, âm Thổ bị hao, luôn sinh bất hòa làm hao tổn sức lực.

* **Bất định** (hoặc thành Hư Phối, hoặc thành Thiên Phối): Thuộc cặp số “5-1” và “1-5”. Cặp “5-1” là “Thổ trung cung và Khảm-Thủy, Khảm là quẻ dương lại là thuộc khí âm là nghịch số. Thổ trung cung có thể thành âm khí là Khôn-Thổ, cũng có thể thành dương khí là Cấn-Thổ nên gọi là bất định. Khảm (1) là Trung Nam, nếu phối với Khôn-Thổ là lão âm là hư phối, rất xấu, còn nên phối với Cấn-Thổ là Thiếu Nam, tức là hai anh em thì chỉ là thiên phối, bình thường hoặc tiểu hung, vì Thủy-Thổ tương khắc cũng có thể tương hỗ.

Đây chỉ là những nét hết sức đại cương để ta có thể hiểu được những cặp số đại diện cho hai trường khí “âm dương” của mỗi con người; còn để xét đoán sâu vào vận mệnh của mỗi con người chúng ta cần phải phối hợp với nhiều yếu tố khác, không thuộc phạm vi cuốn sách này, mong bạn đọc thông cảm.

Cô nhân còn kết hợp hai trường khí Tiểu Vận (20 năm) và Niên Vận (năm sinh) của mỗi người coi như là hai khí “âm dương” của cuộc đời mỗi người để dự đoán tương lai của cuộc đời họ.

3- Trường Khí năm sinh còn gọi là Tinh Bàn Phi Tinh năm sinh (gọi tắt là cung Phi):

Các Tinh bàn Trường khí từng năm còn gọi là các Tinh bàn Phi Tinh, vì các Trường khí bay theo sự thăng giáng của các cung số Lạc thư, tuần hoàn trong bốn phương tám hướng. Tinh bàn Phi Tinh gọi tắt là "Cung Phi" rất quan trọng trong việc xem vận mệnh đời người, nhưng cung Phi nam sinh phải được nam trong Tinh Bàn Tiểu Vận (20 năm). Tinh Bàn Tiểu Vận quyết định rất lớn trong cả cuộc đời mỗi người. Cung Phi tuy có tốt nhưng Tiểu Vận xấu thì cũng khó phát huy được cái tốt, còn cung Phi xấu nhưng lại sinh trong Tiểu Vận tốt thì cũng giảm được cái xấu và còn nhiều cơ may để thành đạt. Nếu cả cung Phi nam sinh và Tinh Bàn Tiểu Vận đều tốt thì số người đó không những đã tốt mà sinh ra lại gặp thời, sẽ có nhiều thuận lợi và cơ may trong cuộc sống. Tiểu Vận của mọi người như cái "khuôn" thời gian chi phối cả cuộc đời người đó.

4-Khái niệm "Thế" và "Dụng" đối với Trường Khí Niên Mệnh:

Khả năng bẩm sinh cùng với sự rèn luyện, giáo dục bao gồm cả trí tuệ và sức khoẻ lúc trẻ của con người, cổ nhân gọi là cái "Thế", còn tác động của người đó đối với hoàn cảnh và xã hội sau khi bước vào đời có phát huy được hay không, có chế ngự được hoàn cảnh khách quan để có một sự nghiệp lớn hay nhỏ thì gọi là cái "Dụng" của người đó. "Dụng" tốt hay không, không chỉ phụ thuộc đơn thuần vào ý chí và nỗ lực cá nhân mà còn một phần rất lớn do "thời vận" tạo nên. Trong thực tế cuộc sống ta thấy không thiếu gì trường hợp người có tài có đức mà không làm nên sự nghiệp, trái lại kẻ vô tài lại đặc dụng. Các triết gia cổ Á Đông đã sáng tạo ra hai khái niệm "Thế" và "Dụng" để chỉ về phần tài năng cộng sự giáo dục của con người (Thế) và phần tác dụng của con người đó đối với quan hệ xã hội (Dụng). Cái Dụng không những liên quan rất nhiều đến thời cuộc khó hay dễ, mà còn liên quan chặt chẽ đến cả tính tình, cách xử thế và sự nhạy bén của từng người. Có rất nhiều kẻ vô danh trong cuộc sống bình thường trở nên người có địa vị cao sang trong xã hội; hoặc trái lại người tài ba mà không đặc dụng, phần nhiều do thời vận tạo nên. Vậy thời vận là gì? Người xưa giải thích bằng sự thay đổi Trường Khí hàng năm và từng thời kỳ, gọi là "Vận Khí". Vận Khí từng thời kỳ 60 năm, 20 năm tạo ra không những sự biến thiên của khí hậu mà còn tạo ra các tình huống xã hội khác nhau trong từng thời gian, khí thịnh khí suy, khí đóng khí mở, khí hợp khí tan. Vận khí hàng năm cũng theo đó mà biến dịch, hợp với trạng thái sinh lý và tâm lý của loại người này, nhưng lại không hợp với trạng thái sinh lý và tâm lý loại người khác, tạo nên cái "Dụng" của con người thông qua thái độ xử thế hợp thời hay không hợp thời của họ. Tạo Hóa vốn rất công bằng với mọi người và sự công bằng đó thông qua quy luật cân bằng giữa bốn phương tám hướng. Con người ở bất cứ đâu cũng cảm thấy mình ở vị trí "trung tâm" giữa môi trường và quần thể xung quanh, giống như vị trí trung tâm của các số Lạc thư vậy. Phương pháp hiệu nghiệm để thành công là phải luôn luôn giữ vững được vị trí trung tâm cân bằng, không thiên vị phía nào.

3- Trường Khí năm sinh còn gọi là Tinh Bàn Phi Tinh năm sinh (gọi tắt là cung Phi):

Các Tinh bàn Trường khí từng năm còn gọi là các Tinh bàn Phi Tinh, vì các Trường khí bay theo sự thẳng giáng của các cung số Lạc thư, tuần hoàn trong bốn phương tám hướng. Tinh bàn Phi Tinh gọi tắt là "Cung Phi" rất quan trọng trong việc xem vận mệnh đời người, nhưng cung Phi năm sinh phải được nam trong Tinh Bàn Tiểu Vận (20 năm). Tinh Bàn Tiểu Vận quyết định rất lớn trong cả cuộc đời mỗi người. Cung Phi tuy có tốt nhưng Tiểu Vận xấu thì cũng khó phát huy được cái tốt, còn cung Phi xấu nhưng lại sinh trong Tiểu Vận tốt thì cũng giảm được cái xấu và còn nhiều cơ may để thành đạt. Nếu cả cung Phi năm sinh và Tinh Bàn Tiểu Vận đều tốt thì số người đó không những đã tốt mà số ít ra lại gặp thời, sẽ có nhiều thuận lợi và cơ may trong cuộc sống. Tiểu Vận của mỗi người như cái "khuôn" thời gian chi phối cả cuộc đời người đó.

4- Khái niệm "Thế" và "Dụng" đối với Trường Khí Niên Mệnh:

Khả năng bẩm sinh cùng với sự rèn luyện, giáo dục bao gồm cả trí tuệ và sức khỏe lúc trẻ của con người, cổ nhân gọi là cái "Thế", còn tác động của người đó đối với hoàn cảnh và xã hội sau khi bước vào đời có phát huy được hay không, có chế ngự được hoàn cảnh khách quan để có một sự nghiệp lớn hay nhỏ thì gọi là cái "Dụng" của người đó. "Dụng" tốt hay không, không chỉ phụ thuộc đơn thuần vào ý chí và nỗ lực cá nhân mà còn một phần rất lớn do "thời vận" tạo nên. Trong thực tế cuộc sống ta thấy không thiếu gì trường hợp người có tài có đức mà không làm nên sự nghiệp, trái lại kẻ vô tài lại đặc dụng. Các triết gia cổ Á Đông đã sáng tạo ra hai khái niệm "Thế" và "Dụng" để chỉ về phần tài năng cộng sự giáo dục của con người (Thế) và phần tác dụng của con người đó đối với quan thế xã hội (Dụng). Cái Dụng không những liên quan rất nhiều đến thời cuộc khó hay dễ, mà còn liên quan chặt chẽ đến cả tính tình, cách xử thế và sự nhạy bén của từng người. Có rất nhiều kẻ vô danh trong cuộc sống bình thường trở nên người có địa vị cao sang trong xã hội; hoặc trái lại người tài ba mà không đặc dụng, phần nhiều do thời vận tạo nên. Vậy thời vận là gì? Người xưa giải thích bằng sự thay đổi Trường Khí hàng năm và từng thời kỳ, gọi là "Vận Khí". Vận Khí từng thời kỳ 60 năm, 20 năm tạo ra không những sự biến thiên của khí hậu mà còn tạo ra các tình huống xã hội khác nhau trong từng thời gian, khi thịnh khi suy, khi đóng khi mở, khi hợp khi tan. Vận khí hàng năm cũng theo đó mà biến dịch, hợp với trạng thái sinh lý và tâm lý của loại người này, nhưng lại không hợp với trạng thái sinh lý và tâm lý loại người khác, tạo nên cái "Dụng" của con người thông qua thái độ xử thế hợp thời hay không hợp thời của họ. Tạo Hóa vốn rất công bằng với mọi người và sự công bằng đó thông qua quy luật cân bằng giữa bốn phương tám hướng. Con người ở bất cứ đâu cũng cảm thấy mình ở vị trí "trung tâm" giữa môi trường và quần thể xung quanh, giống như vị trí trung tâm của các số Lạc thư vậy. Phương pháp hiệu nghiệm để thành công là phải luôn luôn giữ vững được vị trí trung tâm cân bằng, không thiên vị phía nào.

Đó chính là bí quyết của cái "Dụng" của con người mà cơ nhân đã tìm ra. Có giữ được cái "trung tâm đoàn kết" đó hay không, không phải chỉ do chủ quan con người quyết định mà còn do tác động của các yếu tố ngoại cảnh đến tâm sinh lý con người tạo nên. Người sinh không gặp thời thì dù có cố gắng bán thân đến mấy cũng chỉ đạt được đôi phần tài lộc theo cố gắng của mình, dù có chạy chọt đến mấy cũng không thể toại nguyện. Trái lại người sinh gặp thời thì vận may cứ tự nhiên đến, nếu lại biết làm vừa lòng đúng người, đúng lúc thì cái "Thế" dù là loại kém cũng có cái "Dụng" lớn, có khi rất lớn, tài lộc tự nhiên "toạ hướng kỳ thành" của người khác.

Để tiện tra cứu dưới đây là bản tóm tắt Trường Khí Niên Mệnh nam nữ trong Đại Vận 60 năm, từ 1864 đến 2043:

Trường Khí Niên Mệnh hay Cung Phi của Nam-Nữ

(Theo Cửu Tinh nam Sinh)

(Trong Tam Nguyên thứ 28-Từ 1864 đến 2043)

(Hoàng Tuấn soạn)

CUNG	PHI	NAM	HAY	TRƯỜNG	KHI	NIÊN	MỆNH	NAM
Nhất Bạch Thủy Tinh	Cửu Tử Hỏa Tinh	Bát Bạch Thổ Tinh	Thất Xích Kim Tinh	Lục Bạch Kim Tinh	Ngũ Hoàng Thổ Tinh	Tứ Lục Mộc Tinh	Tam Bích Mộc Tinh	Nhị Hắc Thổ Tinh
<i>KHIAM</i>	<i>LY</i>	<i>CẤN</i>	<i>ĐOÀI</i>	<i>CẤN</i>	<i>CẤN</i>	<i>TÔN</i>	<i>CHIÊN</i>	<i>KHÔN</i>
1864	1865	1866	1867	1868	1869	1870	1871	1872
1873	1874	1875	1876	1877	1878	1879	1880	1881
1882	1883	1884	1885	1886	1887	1888	1889	1890
1891	1892	1893	1894	1895	1896	1897	1898	1899
1900	1901	1902	1903	1904	1905	1906	1907	1908
1909	1910	1911	1912	1913	1914	1915	1916	1917
1918	1919	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926
1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935
1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944
1945	1946	1947	1948	1949	1950	1951	1952	1953
1954	1955	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962
1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978	1979	1980
1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034
2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043
<i>KHÔN</i>	<i>CẤN</i>	<i>ĐOÀI</i>	<i>CẤN</i>	<i>LY</i>	<i>KHIAM</i>	<i>KHÔN</i>	<i>CHIÊN</i>	<i>TÔN</i>
Ngũ Hoàng Thổ Tinh	Lục Bạch Kim Tinh	Thất Xích Kim Tinh	Bát Bạch Thổ Tinh	Cửu Tử Hỏa Tinh	Nhất Bạch Thủy Tinh	Nhị Hắc Thổ Tinh	Tam Bích Mộc Tinh	Tứ Lục Mộc Tinh
CUNG	PHI	NỮ	HAY	TRƯỜNG	KHI	NIÊN	MỆNH	NỮ

Có thể tóm tắt bảng Vận Số theo Cửu Cung- Phi Tinh (Niên Vận) của Nam và Nữ ở trên bằng bảng “số” hiện đại dưới đây, nhưng khi suy đoán thì phải thuộc các “Trường” và Cửu Tinh của chúng.

Bảng số “Phi Tinh Cửu Cung” Nam-Nữ trong Tam Nguyên

THƯỢNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý đầu)	TRUNG NGUYÊN (Vòng Giáp Tý giữa)	HẠ NGUYÊN (Vòng Giáp Tý cuối)
	<i>C U U V Á N</i>	
<u>VẬN 1: Nhất Bạch-Thủy Tinh</u> *Nam:(1)-9-8-7-6-5-4-3-2-1... *Nữ:(5)-6-7-8-9-1-2-3-4-5...	<u>VẬN 4: Tứ Lục-Mộc Tinh</u> *Nam:(4)-3-2-1-9-8-7-6-5-4... *Nữ:(2)-3-4-5-6-7-8-9-1-2...	<u>VẬN 7: Thất Xích-Kim Tinh</u> *Nam:(7)-6-5-4-3-2-1-9-8-7... *Nữ:(8)-9-1-2-3-4-5-6-7-8...
<u>VẬN 2: Nhị Hắc-Thổ Tinh</u> *Nam:(8)-7-6-5-4-3-2-1-9-8... *Nữ:(7)-8-9-1-2-3-4-5-6-7...	<u>VẬN 5: Ngũ Hoàng-Thủy Tinh</u> *Nam:(2)-1-9-8-7-6-5-4-3-2... *Nữ:(4)-5-6-7-8-9-1-2-3-4...	<u>VẬN 8: Bát Bạch-Đất Tinh</u> *Nam:(5)-4-3-2-1-9-8-7-6-5... *Nữ:(1)-2-3-4-5-6-7-8-9-1...
<u>VẬN 3: Tam Bích-Mộc Tinh</u> *Nam:(6)-5-4-3-2-1-9-8-7-6... *Nữ:(9)-1-2-3-4-5-6-7-8-9...	<u>VẬN 6: Lục Bạch-Kim Tinh</u> *Nam:(9)-8-7-6-5-4-3-2-1-9... *Nữ:(6)-7-8-9-1-2-3-4-5-6...	<u>VẬN 9: Cửu Tử-Thủy Tinh</u> *Nam:(3)-2-1-9-8-7-6-5-4-3... *Nữ:(3)-4-5-6-7-8-9-1-2-3...

Chú ý: Chữ số trong ngoặc đơn có nghĩa là : Nam bắt đầu từ (1)-Nhất Bạch, thì Nữ bắt đầu từ (5)-Ngũ Hoàng. Rồi Nam đến 9-Cửu Tử, 8-Bát Bạch...Nữ thì đến 6-Lục Bạch, 7-Thất Xích v.v... Sang Vận 2, Nam bắt đầu từ (8)-Bát Bạch, đến 7-Thất Xích, đến 6-Lục Bạch v.v...Nữ bắt đầu từ (7)-Thất Xích, đến 8-Bát Bạch, rồi 9-Cửu Tử v.v...

Như trên đã nói, để *dự báo thời vận* bao giờ cũng phải kết hợp Trường Khí dương với Trường Khí âm nhưng phải lấy Trường Khí dương là chính. Còn khi xét Trường Khí Niên Vận đời người thì phải theo nam hay nữ. Nhắc lại, các trường khí đi theo từng cặp “dương-âm” như sau:

- Khi khí dương là *Nhất Bạch* thì khí âm là *Ngũ Hoàng*, hoặc ngược lại. Ta có cặp số “1-5” và ngược lại “5-1”.
- Khi khí dương là *Nhị Hắc* thì khí âm là *Tứ Lục*, hoặc ngược lại. Ta có cặp số “2-4” hoặc “4-2”.
- Khi khí dương là *Tam Bích* thì khí âm cũng là *Tam Bích*, hoặc ngược lại. Ta có cặp số “3-3”.
- Khi khí dương là *Lục Bạch* thì khí âm là *Cửu Tử*, hoặc ngược lại. Ta có cặp số “6-9” hoặc “9-6”.
- Khi khí dương là *Thất Xích* thì khí âm là *Bát Bạch*, hoặc ngược lại. Ta có cặp số “7-8” hoặc “8-7”.

Những số trên đều là số của Lạc Thư cũng tức là số của 8 cung quẻ Hậu Thiên, mỗi số đại diện cho một quẻ.

"SỐ" LÀ GÌ ? -Y NGHĨA CÁC "SỐ" TRONG VẬN SỐ

Cổ nhân quan niệm "mỗi người có một số". Chính cái "số" quyết định cái "phận" và cái "mệnh" từng người. Sự tu dưỡng và tự rèn luyện bản thân có thể làm thay đổi một phần số phận nhưng không thể làm thay đổi được toàn bộ cuộc đời. Đúng hay sai, ta còn phải nghiên cứu và xem xét kỹ, chỉ biết rằng quan niệm "người có số" đã ăn sâu vào nếp nghĩ và vào cuộc sống của con người vùng văn hóa A Đông từ hàng ngàn năm nay và đến tận thời văn minh hiện đại vẫn còn rất nhiều người tin tưởng. Ta hãy tìm hiểu quan niệm "số" của người xưa có ý nghĩa gì. Về nhiều mặt, vận vật, con người và các con số nhị phân có nhiều đặc điểm giống nhau. Các con số viết dưới dạng "tượng nhị phân" mang hai tính chất "âm dương" trong lòng nó, có nhiều biến động rất giống cuộc đời con người. Con người có nam, có nữ. Các con số có chẵn có lẻ. Con người cũng như các con số đều tồn tại trong Vũ Trụ. Khởi thủy các con số chỉ từ 9 số đơn vị rồi sinh ra vô vàn các con số khác. Con người cũng từ những cặp nam nữ đầu tiên mà sinh ra mãi mãi. Các con số luôn luôn biến dịch, con người cũng thế, luôn luôn biến dịch. Các con số đều có vị trí nhất định trong không gian theo Hệ Toạ Độ ban đầu của chúng. Hệ Toạ Độ đó chính là bán Hà Đồ của Dịch cơ. Đó cũng là mô hình Vũ Trụ đầu tiên của người xưa diễn tả thông qua định vị 10 con số đếm cơ bản. Con người tồn tại cũng phải có vị trí nhất định trong Vũ Trụ. Nói rộng ra bất cứ cái gì đã tồn tại là phải có vị trí trong không gian. Không chiếm một vị trí nào cả là không tồn tại. Các con số luôn luôn phải biến dịch để tiến tới sự cân bằng trong bốn phương tám hướng. Xã hội con người cũng luôn luôn biến dịch để tiến tới sự công bằng và ổn định tương đối. Các con số là đại diện cho những phân năng lượng khác nhau của không gian, con người cũng thế, cũng là đại diện cho những thực thể năng lượng mà thôi. Vì vậy quy luật biến hóa của các con số cũng tàng chứa quy luật biến hóa của con người. Còn mọi sự biến hóa thì không thể ra ngoài không gian vũ trụ. Mà không gian vũ trụ thì chỉ có tám hướng chính và một hướng gốc ở trung tâm. Không kể hướng gốc thì không gian chỉ có 8 hướng (gồm 4 hướng chính và 4 hướng góc). Dù ta có chia nhỏ ra thành 24 hướng hay 32 hướng thì chung quy cũng chỉ nằm trong 8 hướng đó mà thôi. Tám hướng của không gian đã được Dịch cổ nghiên cứu rất kỹ, chúng phù hợp với 8 số ngoại vi của Lạc Thư và 8 Tượng Nhị Phân của tập hợp ba hàng vạch âm dương, xếp theo trật tự Hậu Thiên (được gọi là Hậu Thiên Bát Quái). Những số và Tượng đó đã được hoạt hóa theo bản chất không gian (tức theo cơ chế "âm dương- ngũ hành") của chúng. Mỗi con người, đã tồn tại trong không gian, dù có ở hàng triệu vị trí khác nhau cũng đều có thể phân loại vào tám vị trí cơ bản đã được hoạt hóa đó. Mỗi vị trí mà đại diện là một số lại có quỹ đạo biến hóa riêng theo quy luật, vì vậy con người ở vị trí nào tất phải tuân theo quy luật biến hóa của vị trí đó. Số của con người mà cổ nhân quan niệm chính là dựa theo nội dung và ý nghĩa đã nói trên. Rõ ràng quan niệm "số của con người" không hề là một quan niệm mê tín đơn giản mà trái lại, nó được gắn chặt với một nội dung triết học rất sâu sắc.

Sau khi đã nghiên cứu kỹ hệ thống triết lý xuất phát từ những nguyên lý của hệ Nhị phân của Dịch cổ và lý thuyết về Trường Khí- Cửu Tinh, chúng ta nhận thức ra rằng, các con số được gắn liền với những tính chất sau đây:

- **SỐ 1:** Có vị trí tiên thiên ở chính Bắc, là số “sinh” của Thủy, hậu thiên cũng ở chính Bắc, là số của quẻ Khảm (bản chất quẻ này là số 2 nhị phân), thuộc hành Thủy, màu sắc tiên thiên là màu đen (thuộc Thủy), màu Cửu Tinh là Trắng, gọi là “Nhất Bạch”. Nó tương sinh ra Mộc ở cung số 3 và số 4 (Chấn và Tốn), tương khắc với Hỏa (Ly) ở cung số 5, bị khắc bởi Cấn-Thổ ở cung số 8 và Khôn-Thổ ở cung số 2.

Tượng nhị phân đóng ở số 1 là quẻ Khảm. Ý nghĩa xã hội nhân văn của quẻ này là Trung Nam (con trai giữa). Vì vậy khi nói đến số (1) là phải nghĩ ngay đến những tính chất ấy. Quỹ đạo biến hóa của số (1) tạo ra quan hệ đối với 8 số còn lại của Cửu Cung như sau: đối với số 2, số 3 là “sinh” (tốt), đối với số 4 và số 5 là “tử” (rất xấu), đối với số 6, số 7 là “sát” (xấu), với số 8 cũng là “sát” nhưng xấu ít hơn, đối với số 9 là “thoái” (bình thường).

- **SỐ 2:** Có vị trí tiên thiên ở chính Nam, là số “sinh” của Hỏa. Trong Lạc Thư Cửu Cung số 2 ở phương Tây-Nam, là số cung của quẻ Khôn (âm Thổ thuộc số 0), màu sắc tiên thiên là màu vàng, Cửu Tinh là màu đen (Nhị Hắc). Số 2 tương sinh ra Đoài-Kim ở cung số 7 và Cấn-Kim ở cung số 6. Hai số 2 và 7 hợp lại thì thành “Hỏa tiên thiên” (Địa nhị sinh hỏa, Thiên thất thành chi). Nó tương khắc với số 1 là Khảm-Thủy, bị khắc chế bởi Chấn-Mộc ở cung số 3 và Tốn-Mộc ở cung số 4, nó tương hòa hoặc xung khắc với số 5 là Thổ trung cung và Cấn-Thổ ở cung số 8. Ý nghĩa nhân văn do quẻ Khôn đóng ở cung số 2 này là Lão âm hay Lão Nữ. Quan hệ do số 2 biến hóa tạo thành như sau: đối với số 1 là số “thoái” (trung tính-bình thường), đối với số 3 và số 4 là “sinh” (tốt), đối với số 5 là “tử” (rất xấu), vì là Ngũ Hoàng- Đại sát (đại hung), đối với số 6 cũng là “tử” (xấu), đối với các số 7, 8, 9 đều là “sát” (xấu), trong đó riêng đối với số 9 là xấu ít (ít ít hung).

- **SỐ 3:** Tiên thiên ở chính Đông, Cửu Cung- Lạc Thư cũng ở chính Đông, là số “sinh” của Mộc. Màu tiên thiên là màu xanh, màu Cửu Tinh là màu xanh biếc (Tam Bích). Số 3 thuộc dương là cung đóng quẻ Chấn-dương Mộc (nhưng thực chất Chấn lại là số 4 thuộc số âm, như vậy là trong dương có âm). Số 3 và số 4 (Tốn-Mộc) là tương hòa, nó tương sinh với cung số 9 thuộc Ly-Hỏa, tương khắc với cung số 8 thuộc Cấn-dương Thổ và cung số 2 thuộc Khôn-âm Thổ cùng cung số 5 là Thổ trung cung. Nó bị cung số 6 và số 7 thuộc Kim khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của số 3 do quẻ Chấn đóng, có nghĩa là Trương Nam. Quan hệ biến hóa của số 3 với các số như sau: đối với số 1, số 9 và số 8 là “sát” (xấu), đối với số 2 là “thoái” (bình thường), đối với số 4, số 5 là “sinh” (tốt), đối với số 6, số 7 là “tử” (xấu).

- **SỐ 4:** Tiên thiên ở chính Tây, là số “sinh” của Kim, Cửu Cung- Lạc Thư ở phương Đông Nam, nơi đóng quẻ Tốn-âm Mộc. Bản thân quẻ Tốn là số 3 dương, lại đóng ở cung âm là trong âm có dương. Màu tiên thiên là màu trắng, màu Cửu Tinh là màu xanh lục (Tứ Lục).

Cũng như số 3 ở trên, nó tương sinh với cung số 9 thuộc Ly-Hỏa, tương khắc với cung số 8 thuộc Cấn-dương Thổ và cung số 2 thuộc Khôn-âm Thổ cùng cung số 5 là Thổ trung cung. Nó bị cung số 6 và số 7 thuộc Kim khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của số 4, cung của quẻ Tốn, là cung của Trưởng Nữ. Quan hệ biến hóa của số 4 với các số khác như sau : đối với số 1 và số 9 là "sát" (xấu), đối với số 2 và số 7, số 8 là "tử" (rất xấu), đối với số 3 là "thoái" (bình thường), đối với số 5 và 6 là "sinh" (tốt).

• **SỐ 5:** Tiên thiên ở trung cung, Hậu thiên Lạc Thư cũng ở trung cung. Là số "sinh" của Thổ, màu tiên thiên là màu vàng. Thổ trung cung chiếu ra hai phương đối xứng là phương Khôn-Thổ ở Tây Nam (cung số 2) có màu đen (Nhị Hắc) và phương Cấn-Thổ ở Đông Bắc (cung số 8) có màu trắng (Bát Bạch). Số 5 cùng số 2 và số 8 là đồng Hành, có khi tương hòa, có khi là khắc chế vì cùng cực. Nó tương sinh với cung số 6 và số 7 thuộc Kim, tương khắc với cung số 1 thuộc Thủy, bị cung số 3 và số 4 thuộc Mộc khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của số 5 như sau: đối với Nam, thì thuộc quẻ Cấn-Thổ ở cung số 8, hướng Đông Bắc, có nghĩa là con trai trưởng (Trưởng Nam); đối với Nữ là thuộc quẻ Khôn-Thổ ở cung số 2, hướng Tây Nam, có nghĩa là Lão Nữ. Quan hệ biến hóa của số 5 đối với các số như sau: đối với số 1, số 2, số 3 đều là "sát" (xấu), đối với số 4 là "thoái" (bình thường), đối với số 6, số 7 là "sinh" (tốt), đối với số 8 và số 9 đều là "tử" (đại hung).

* **SỐ 6:** Tiên thiên là số "thành" của Thủy, cung số 1 ở chính Bắc, hậu thiên Lạc Thư ở phía Tây Bắc, số của quẻ Cấn-Kim. Cấn vốn là tượng của số 7 thuộc số dương, nay đóng ở ngôi âm là trong âm chứa dương. Màu tiên thiên là màu đen thuộc Thủy, màu Cửu Tinh hậu thiên là màu trắng (Lục Bạch). Số 6 cùng số 7 là đồng Hành, tương sinh với cung số 1 thuộc Thủy, tương khắc với cung số 3 và số 4 thuộc Mộc, bị cung số 9 thuộc Hỏa khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của cung số 6 thuộc quẻ Cấn là Lão Dương (Lão Nam). Quan hệ biến hóa của số 6 với các số khác như sau: đối với số 1 và số 9 là "tử" (rất xấu), đối với số 2, số 3 và số 4 đều là "sát" (xấu), đối với số 5 là "thoái" (bình thường-trung tính), đối với số 7 và số 8 là "sinh" (tốt).

* **SỐ 7:** Tiên thiên là số "thành" của Hỏa, cung số 2 ở hướng chính Nam, hậu thiên Lạc Thư ở hướng chính Tây, là số của quẻ Đoài-Kim. Đoài vốn là tượng của số 6 thuộc số âm, nay là âm Kim đóng ở cung dương, cũng là trong dương có âm. Màu tiên thiên là màu trắng thuộc Kim, màu Cửu Tinh hậu thiên là màu đỏ (Thất Xích). Số 7 cùng số 6 là đồng Hành, cũng như cung số 6, tương sinh với cung số 1 thuộc Thủy, tương khắc với cung số 3 và số 4 thuộc Mộc, bị cung số 9 thuộc Hỏa khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của cung số 7 thuộc quẻ Đoài là con gái út (Thiếu Nữ). Quan hệ biến hóa của số 7 với các số khác như sau: đối với số 1 và số 2 là "tử" (rất xấu), đối với số 3, số 4 và số 5 đều là "sát" (xấu), đối với số 6 là "thoái" (bình thường-trung tính), đối với số 8 và số 9 là "sinh" (tốt).

* **SỐ 8:** Tiên thiên là số "thành" của Mộc, cung số 3 ở chính Đông. Hậu thiên Lạc thư ở hướng Đông Bắc, là số của quẻ Cấn-dương Thổ.

Cấn vốn là tượng của số 1 thuộc dương, nay đóng ở cung 8 thuộc số âm, như vậy là trong âm chứa dương. Mâu tiên thiên của số 8 là mâu xanh thuộc Mộc, mâu Cửu Tinh hậu thiên là mâu trắng (Bát Bạch). Số 8 cùng số 2 là đồng Hành, tương sinh với cung số 6 và số 7 thuộc Kim, tương khắc với cung số 1 thuộc Thủy, bị cung số 3 và số 4 thuộc Mộc khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của cung số 8 que Cấn là con trai út (Thiếu Nam). Quan hệ biến hóa của số 8 với các số khác như sau: đối với số 1 và số 9 là "sinh" (rất tốt), đối với số 2, số 3 là "tử" (rất xấu), đối với số 4, số 5 và số 6 đều là "sát" (xấu), đối với số 7 là "thoái" (Trung tính-bình thường).

* **SỐ 9:** Tiên thiên là số "thành" của Kim, cùng với số 4 ở chính Tây. Hậu Thiên-Lạc Thư ở chính Nam là ngôi vị của quẻ Ly-Hỏa, Ly vốn là tượng của số 5 nay đóng ở cung số 9 có nghĩa là "thành Kim chứa Hỏa", cả âm lẫn dương. Mâu tiên thiên của số 9 là mâu trắng thuộc Kim, mâu Cửu Tinh hậu thiên là mâu đỏ tía (Cửu Tử). Số 9 tương sinh với cung số 5, cung số 2 và cung số 8 thuộc Hỏa, tương khắc với cung số 6, và số 7 thuộc Cấn-Đoài, bị cung số 1 thuộc Thủy khắc chế. Ý nghĩa nhân văn của cung số 9 que Ly là con gái thứ (Trung Nữ). Quan hệ biến hóa của số 9 với các số khác như sau: đối với số 1 và số 2 là "sinh" (rất tốt), đối với số 3, số 4 là "tử" (rất xấu), đối với số 5, số 6 và số 7 đều là "sát" (xấu), đối với số 8 là "thoái" (Trung tính-bình thường).

Như vậy quan niệm về "số" của người xưa rõ ràng không phải là con số theo nghĩa toán học đơn thuần mà "số" chỉ là phương tiện để định vị không gian của mỗi con người. Theo cổ nhân thì mỗi phương vị trong không gian đều bị chi phối bởi những trường khí của Vũ Trụ đặc thù (nhiều tài liệu gọi là các "sao" hay "Tinh") Sự biến chuyển của các trường khí vũ trụ không những chỉ ảnh hưởng đến hành vi và phản ứng của sinh vật và con người mà còn chi phối cả tính cách và vận mạng của họ. Nghiên cứu vấn đề này gắn liền với tư duy trừu tượng, liên quan đến những khu vực triết học thâm sâu cổ truyền, mà các học giả xưa gọi bằng một danh từ cũng rất trừu tượng là "Huyền Học". Người xưa không dùng các con số để làm các phép tính đơn thuần trong nghiên cứu Huyền Học mà chỉ phát hiện ra những nguyên lý phổ quát của các "Tượng Số" nhị phân, rồi dùng nó làm phương pháp của tư duy để hồng di sâu lý giải những khu vực đầy bí hiểm của đời người, hồng tìm được phương pháp hữu hiệu để dự báo phần nào những biến cố trong đời sống ngắn ngủi và đầy đau thương của con người. Chúng ta là những thế hệ hậu sinh hãy tôn trọng những ý đồ đầy tinh nhân văn của các học giả cổ đại.

CHỌN HƯỚNG VÀ XEM TUỔI LÀM NHÀ

ĐẠI CƯƠNG VỀ PHONG THỦY

1- Đại Cương: Phong Thủy là môn học cổ về cách xem "tướng đất" khi xây dựng nhà cửa, doanh trại, cung thất, đền miếu và cả khi chôn cất người chết. Nó là một ngành ứng dụng của Kinh Dịch cổ. Nền tảng triết học của nó là lý thuyết "âm dương-ngũ hành". Nội dung chính của Phong Thủy là xem hình thế đất đai tốt xấu, nghiên cứu hướng gió (phong), hướng nước chảy (thủy) trong từng khu vực để xây dựng các công trình cho phù hợp, tạo ra cảnh quan hài hòa với thiên nhiên cũng như vi khí hậu thích hợp với con người. Do đó mà Phong Thủy đã trở thành nền tảng lý luận của khoa kiến trúc cổ, đã đúc kết được rất nhiều điều đúng đắn trong xây dựng, tạo nên các công trình kiến trúc kỳ vĩ còn để lại đến ngày nay. Tuy nhiên trải qua chiều dài lịch sử hàng ngàn năm Phong Thủy đã trở thành nghề kiếm sống của nhiều thuật sĩ, vì vậy họ đã đưa vào trong môn học này nhiều khái niệm thần bí nhuộm màu sắc mê tín dị đoan.

2- Phê phán tề mê tín trong việc tìm đất chôn cất người chết: Phần lớn những tư tưởng thần bí trong mai táng người chết (để cho con cháu không những được sống yên ổn mà còn có thể phát đạt trở nên giàu sang hay trở thành người có quyền lực lớn) là do cuốn sách "*Táng Thư*" của *Quách Phác*, một học giả rất nổi tiếng đời *Tấn* truyền bá. Theo ông thì " ..khí âm dương, thở thì thành gió, bay lên thành mây, rơi xuống thành mưa, lưu hành trong đất thành sinh khí. Sinh khí chuyển động trong lòng đất mà sinh ra vạn vật.. Khí theo địa thế trong đất mà vận hành. Địa thế dừng thì khí tụ lại... gặp gió thì khí tán ra, gặp nước chặn thì khí dừng. Làm cho khí tụ mà không tán, khiến khí đang hành phải dừng lại: đó là Phong Thủy...Đất là mẹ của khí, có đất tất có khí. Khí là mẹ của nước, có khí tất có nước...(*)".

Sinh khí ẩn trong lòng đất, nhìn không thấy, đoán không được, chỉ mỗi cách phải theo "cái lý" của đất mà tìm! Do đó mà phải xem tướng đất để tìm nơi an táng, hòng giành được phúc ấm cho con cháu dòng họ. Phương pháp của thuật này là dựa vào hình tượng miếng đất chôn cất giống vật gì để thuyết minh một cách chủ quan là điều phi lý không thể tin. Họ tự cho chỗ này là "long mạch", chỗ kia là "huyệt vị", bên này là "khí dừng", nên kia là "khí tán" không có gì là tiêu chuẩn khách quan để làm bằng chứng, mà phụ thuộc hoàn toàn vào lời "phán" chủ quan của từng thầy Phong Thủy. Tề mê tín Phong Thủy xưa kia đi đôi với trình độ dân trí thấp, đã rất thịnh hành trong nhân dân ta, gây nên nhiều phiền hà và tốn phí không đáng có. Chẳng biết nó đúng được bao nhiêu trường hợp, nhưng vẫn tồn

(*) *Vương ngọc Đức: Bí ẩn của Phong Thủy, Trần đình Hiền dịch, Nhà XB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, 1996, Tr. 216-217.*

tại nhiều truyền kỳ về Phong Thủy, nhất là đối với những nhà Phong Thủy tại ba như ông Tả Ao của ta. Chính ở Trung Quốc, quê hương cổ xưa của Phong Thủy, cũng có rất nhiều học giả nổi tiếng qua các đời không tin những điều mê tín trong mai táng như Vương Sung đời Đông Hán, Tư Mã Quang đời Tống đã kịch liệt phê phán tệ mê tín ma chay trong chôn cất. Tạ Ứng Phương, một học giả ở thế kỷ 13-14 đã chia mê tín ra làm 15 loại và ra sức lên án. Viên Mai đời Thanh, người viết "Tứ bất ngữ" cũng là người chống mê tín mạnh mẽ.

Trong sách "Bí ẩn của Phong Thủy" của Vương ngọc Đức, một học giả hiện đại Trung Quốc có ghi một trường hợp điển hình của mê tín Phong Thủy như sau:

"Từ Hi Thái Hậu nhà Thanh, một nữ Hoàng của Trung Quốc cận đại, là người rất tin Phong Thủy khi chôn cất. Đương thời bà đã nhiều lần đích thân đi xem "tàng địa" được tìm sẵn cho mình, đã từng cỡi chuỗi hạt ngọc hiếm có trên đời gồm 18 viên Trân Châu tự tay ném xuống huyết để "yếm huyết" theo ý của thầy Phong Thủy. Khi bà chết, quan quách chôn cất đầy vàng ngọc và châu báu quý hiếm, có loại thế giới chỉ có một không hai. Miệng bà còn ngậm một viên "Đạ Minh Châu" ban đêm tỏa sáng, trong khoảng 100 bước còn nhìn thấy tóc trên đầu. Nhưng trở trêu thay, dù bà đã hao tâm tốn của cho Phong Thủy mà Phong Thủy vẫn không bảo vệ được sự diệt vong của nhà Thanh. Do trong mộ chôn chứa nhiều châu báu, nên sau này mới xảy ra vụ quân phiệt Tôn Điện Anh đào trộm mộ bà lấy của. Dù có chôn trong quan ngoài quách, che dấu kỹ lưỡng chúng cũng tìm ra. Chúng lôi thi thể bà lên mặt đất, để mặt úp xuống, hai tay quật ra sau lưng, quai hàm vỡ, quần áo bị xé nát. Thật là một sự châm biếm đối với lòng mê tín Phong Thủy của bà Từ Hi! Một vụ tương tự cũng xảy ra năm 1945: một đám quân thổ phi đã khai quật Cảnh Lăng của vua Khang Hi, Định Lăng của vua Hàm Phong, Huệ Lăng của vua Đồng Trị, cướp sạch vàng bạc châu báu. Bọn phi biết chuyện A Lô Đặc-vợ vua Đồng Trị nuốt vàng khi chết, nên đã xé toạc quần áo, mổ bụng thi thể bà để tìm vàng nén, ruột gan Hoàng Hậu vương vĩ đầy đất !..."(*). Thật là bi kịch của những người mê tín vào sự an toàn của Phong Thủy.

Do nội dung chứa nhiều điều mê tín trong phương pháp chôn cất người chết mà các thế hệ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đến nay, do ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn minh Tây Phương, nên hầu như đều bài bác Phong Thủy. Ở nước ta từ sau Cách Mạng tháng 8-1945 cũng không mấy ai nghiên cứu vấn đề này. Mãi đến những thập niên cuối thế kỷ 20 gần đây, trước sự khủng hoảng của triết học cơ lý Tây phương, các học giả phương Tây mới chú ý đến nền văn hóa cổ Á Đông, trong đó có Phong Thủy (Geomancy). Họ đem tư duy khoa học vào phân tách những giá trị cổ đại, loại bỏ những yếu tố thần bí mê tín lẫn lộn, lọc lấy những giá trị kỳ thú của nền học vấn cổ (điều mà nhiều học giả hiện đại châu Á không làm được). Họ đã thấy Phong Thủy cổ Á Đông là một môn học nghiên cứu về sự hài hòa giữa môi trường ngoại cảnh và kiến trúc đối với con người, từ đó rút ra

(**Wang ngọc Đức: Bí ẩn của Phong Thủy, Trần đình Hiến dịch, Nhà XB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, 1996, Tr. 488.*

những nguyên tắc về kiến trúc lý thú và đúng đắn. Điều đó đã giúp các học giả Á Đông tỉnh ngộ, tìm lại được những giá trị chân chính trong kho tàng học vấn cũ của người xưa để lại, không phải cái gì cũng là mê tín hoang đường đáng vứt bỏ. Cũng như bất cứ môn học cổ nào của phương Đông, Phong Thủy luôn luôn trộn lẫn giữa khoa học duy lý chân chính và huyền học mê tín. Chúng như "âm dương" của nhau, như trong ngoài, trên dưới, hư thực bổ sung cho nhau, như chính cuộc sống con người có đúng có sai vậy. Chúng "tương phản" nhưng không thể không có nhau. Quan trọng là trong thực hành phải nắm được cái gì là đúng đắn, là lẽ phải để tiến hành, cái gì là sai lầm, là lẽ trái để loại bỏ. Cuộc sống không có gì là "cô âm" hay "độc dương" như triết học Dịch cổ đã dạy. Đó chính là chân lý. Cũng dựa trên quan niệm trên mà chương Phong Thủy này được viết ra một cách tóm lược.

3- NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA PHONG THỦY

3.1- Tìm Long mạch, Huyền vị, Minh Đường

Khoa Phong Thủy xưa dựa vào hình thế, vị trí của từng giải đất, khu đất để tìm "long mạch" (tức là mạch chảy của nước và khí dưới lòng đất). Chỗ quy tụ của long mạch gọi là "Huyền vị". Tìm được Huyền vị tốt, tức là tìm được vị trí tốt để đặt trung tâm các công trình xây dựng hay làm nơi chôn cất mộ mã. Nguyên tắc tìm long mạch và huyền vị mang nhiều tính chất chủ quan và sức tưởng tượng của thầy Phong Thủy, tuy có đôi điều lý thú có thể kế thừa, nhưng nói chung là hoang đường, không đáng tin cậy, không nên quá mê tín vào những điều này. Một vài cuốn sách nói nhiều đến khả năng "ngoại cảm" và "thấu thị" của thầy Phong Thủy xưa, nhưng phân nhiều cũng chỉ là sự thêm thắt của những người dễ tin ở sự hoang đường.

Nói chung, những mảnh đất hay khu đất có *vị trí cao ráo, thông thoáng, có thể đón nhận nhiều ánh sáng mặt trời ban ngày và ánh trăng sao ban đêm* đều là những nơi đất tốt cho kiến trúc. Các nhà nghiên cứu thời nay coi những nơi đó giống như những tấm gương lớn có thể thu nhận được nhiều năng lượng của vũ trụ. Nếu xung quanh lại có sông núi hữu tình, phong cảnh kỳ vĩ thì lại càng tốt cho con người cư trú. Các địa hình như những tấm gương đó thường có một điểm hội tụ mà người xưa gọi là "*Huyền vị*". Đó không những là nơi hội tụ của mọi nguồn năng lượng vũ trụ chiếu đến mà còn là chỗ người xưa quan niệm là nơi tụ lại của "*long mạch*" chảy ngầm dưới đất. Đất trước huyền vị được gọi là *Minh Đường*, càng rộng rãi, khoáng đạt càng tốt. Minh Đường rất quan trọng khi tìm đất xây dựng. Minh Đường quá nhỏ hẹp chỉ phù hợp với việc đặt mộ mã.

3.2- Các thế đất khác nhau

Đây là một chương rất phong phú của khoa Phong Thủy cổ. Khoa này đã nghiên cứu rất kỹ các cảnh quan, các thế sông, thế núi, miêu tả rất hay các vị trí và cảnh quan xây dựng kiến trúc khác nhau mang đầy tính văn học. Phong Thủy rất quan tâm đến cái đẹp của địa hình. Một số địa hình mang vẻ đẹp riêng biệt cho từng loại kiến trúc như sau:

• **Địa hình "Thanh tú-Nhập thế"** : Là nơi nhiều đất ít đá, thế đất khoáng đạt, thanh tú, nơi cư dân quần tụ. Đó là nơi nên xây dựng chỗ ở, trường học cho các bậc Nho gia quân tử hay đền miếu thờ các bậc thánh hiền. Cần phải lấy nguyên tắc *Thanh tú-nhập thế* làm tiêu chuẩn cho cái đẹp. Cái đẹp thanh tú ví như loan, phượng, sáng như ngọc khuê, nặng như đỉnh vạc, cổ kính như Hà Đồ-Lạc Thư.

• **Địa hình "Thanh kỳ-Xuất thế"** : Là nơi nhiều đá ít đất, núi non tĩnh lặng, nơi vắng vẻ xa dân cư. Đó là nơi xây dựng các am, chùa hay nơi cư trú của các bậc tu Tiên, luyện Phật, xa lánh cõi đời. Cần phải lấy nguyên tắc *Thanh kỳ-xuất thế* làm tiêu chuẩn. Cái đẹp thanh kỳ vừa phải thanh tú vừa phải kỳ lạ, cô quanh, hiểm hoi, như cây mai trong giá rét, như con hạc nơi thôn dã, nơi góc trời (Hàn Mai- Dã Hạc).

• **Địa hình "Long triều- Hộ phục"** : Đất có núi non bên trái bên phải như hình rồng châu, hổ phục. Thường là nơi xây dựng cung điện hay lăng tẩm của các bậc đế vương, nơi cứ trú của các danh gia vọng tộc.

• **Địa hình "Tú Thủy triều môn"** : Nơi có dòng sông hay dòng suối đẹp, trong mát chảy về trước cửa Minh đường, tạo nên cảnh sắc thanh tú.

• **Địa hình "La thành Viên cực"** : Nơi có núi non cao thấp giăng như bức thành ôm lấy ba mặt vùng đất bằng phẳng (hờ một mặt), như bảo vệ cho địa hình.

• **Địa hình "Triều Sơn- Hướng Thủy"** : Vùng đất có núi cao như châu vào, có sông suối chảy như hướng vào huyệt vị, tạo nên cảnh sắc quý tụ hùng tráng, oai nghiêm.

• **Địa hình "Bình nguyên-Sơn Thủy"** : Nơi đất bằng có núi sông hữu tình kề cận, sông trước mặt, núi sau lưng, tạo nên cảnh hài hòa tao nhã của thiên nhiên.

3.3- Các địa hình xấu nên tránh

Phong Thủy quan niệm có 5 loại địa hình xấu, gọi là "ngũ hung" là:

- * Nơi cát đụn, đá chông,
- * Nơi lũng sâu, nước cạn,
- * Nơi bùn lầy, nước đọng,
- * Nơi cao nhọn chênh vênh,
- * Nơi lộ liễu, điêu tàn.

Đó là những địa hình không nên xây dựng. Ngày nay với những khả năng của khoa học kỹ thuật, những địa hình trên đều có thể cải tạo thành những địa hình tốt, nhưng địa thế lúc đó đã có diện mạo khác. Ngoài ra Phong Thủy cổ còn chỉ ra nhiều mô tả tóm lược về các địa hình xấu không nên làm nơi cư trú như sau:

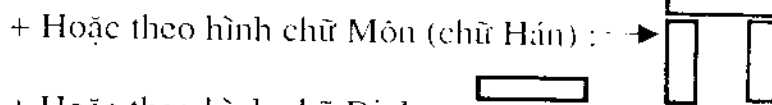
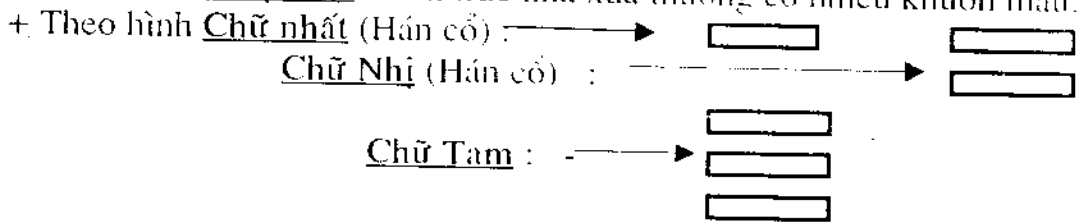
- Địa hình thấp ẩm, bốn phương tù hãm.
- Địa hình nhỏ hẹp, thủy khẩu bế tắc.
- Nơi phong thủy thảm buồn, thiếu sinh khí, hoặc gió thốc sau lưng.
- Nơi núi đồi tản mạn, cảnh vật phân tán, cô lập, hay đỉnh nhọn đơn côi.
- Nơi nước xiết đầu gênh, thủy phá thiên tâm (thủy phá chính giữa).
- Nơi rảnh cụt, cảnh tuyệt hay tứ thủy vô tình.

- Nơi có đường cái lớn đâm thẳng vào Minh đường hay Huyệt vị khu đất.
- Nơi có Tà thủy (nước chảy xiên), Phản thủy (nước chảy ngược lại), Trục thủy (nước chảy thẳng) chiếu vào Minh đường hay huyệt vị khu đất v.v...

Ngày nay, trước áp lực của vấn đề gia tăng dân số, đất ít người đông, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, nhiều điều cấm kị trên không còn thích hợp nữa. Địa hình xấu đến đâu con người cũng có thể cải tạo chúng thành những khu dân cư đông đúc đầy đủ tiện nghi. Tuy nhiên chúng ta vẫn nên nghiên cứu cách phân loại rất hợp lý của người xưa, vì trong những hoàn cảnh đặc biệt cũng có khi cần đến những kiến thức đó.

3.4- Nguyên tắc xây nhà ở theo Phong Thủy

- KIẾN TRÚC TỔNG QUÁT: Kiến trúc nhà xưa thường có nhiều khuôn mẫu:



+ Hoặc theo hình chữ Đinh.



+ *Không làm nhà* theo hình chữ "Bát" (八) hoặc chữ "Hỏa" (火)

+ Trước nhà thường có sân lát gạch (khoảng trống); trước sân thường trồng mít, bưởi hay cam). Nhà giàu trước sân còn có vườn nhỏ trồng cây cảnh (khoảng xanh) và có tường bao mặt trước. Cổng vào nhà thường xây góc Đông Nam. Sau nhà có vườn rộng có khu trồng cây ăn quả lâu niên, trồng vài ba gốc chè hay lá uống nước. Nhiều nhà còn có cả khu vườn rau, khu nuôi gia súc kèm ao thả cá, thả bèo nuôi lợn, khu sân chuồng cho gà vịt. Quanh ao là những gốc dừa ngã bóng xuống mặt nước.

+ Xung quanh nhà là hàng rào tre xanh tốt, làm cho cảnh quan thêm tươi đẹp. Người xưa quan niệm, nhà ở là cơ thể, cây cối trong vườn, lũy tre quanh nhà là xiêm áo. Cơ thể không thể không có xiêm áo. Cây cối bảo vệ cho nhà cửa. Cây cối xanh tốt là vượng địa, người trong nhà sẽ khỏe mạnh, làm ăn phát đạt, cuộc sống gia đình sẽ được hòa thuận yên vui.

Quan hệ giữa các Phòng hay các Gian trong một ngôi nhà:

Phải tránh 5 điều xấu, gọi là "ngũ hung" dưới đây:

1) Nhà ít người mà xây các phòng quá rộng, quá trống, gây cảm giác lạnh lẽo, thiếu sinh khí khi bước vào. Hoặc các phòng thiếu ánh sáng, gây cảm giác

hoang vắng, mờ mịt, sợ hãi.

2) Nhà đông người mà các phòng lại quá chật, thiếu thông thoáng, gây cảm giác tù túng, ngột ngạt, hay bức bối khi bước vào phòng.

3) Không xây ngoài thì quá chật hẹp, trong thì quá to rộng theo kiểu "*vô tiên-khoáng hậu*", tạo khó khăn khi sử dụng.

4) Không xây ngoài thì quá to rộng, trong thì quá nhỏ hẹp theo kiểu "*khoáng tiên- vô hậu*". Xây dựng như thế không những gây nhiều bất lợi trong sử dụng mà, theo người xưa, còn tạo nên tâm lý lệch lạc, làm phát sinh những hành vi không đúng đắn của con người khi cư trú.

5) Phòng chính không xây thò ra ngoài so với các phòng bên, theo kiểu "*Cô nhận xuất đầu*" (chim nhận thò đầu ra). Người xưa tin rằng xây theo thế "cô nhận xuất đầu" thì hay gặp những điều không may.

Cũng không xây khắp khềnh, gian lồi ra, gian thụt vào, như kiểu "*Thúc Nha*" (răng khềnh), kiểu này gây nên sự lục đục, bất hòa trong gia đình.

+ Xây Cửa : Cửa là khí khẩu của ngôi nhà, nơi ra vào của "khí", nên rất quan trọng. Cửa có hướng "vượng" và hướng "suy". Vượng hay suy lại tùy theo hướng ngôi nhà và tuổi của gia chủ. Ví dụ làm nhà ngoài mặt về hướng nam thì cổng vào chính ở phía Đông Nam là tốt nhất, ở chính Nam hay chính Đông cũng tốt. Các hướng khác đều không bằng hoặc xấu. Nhà ở thành phố, thường không đặt được vị trí cổng chính phía hướng tốt theo Phong Thủy thì người xưa phải dùng phép "yểm" để giảm bớt cái xấu.

Ví dụ, phải xây một bể cảnh, một bình phong hay một kiến trúc mỹ thuật án ngữ trước cổng chính để bắt buộc luồng khí đi qua sẽ bị cản bởi các công trình mỹ thuật đó và phải đi theo hướng khác có lợi hơn. (Các phương hướng lợi và bất lợi theo tuổi từng người là điều cốt yếu trong Phong Thủy sẽ trình bày ở mục sau).

Cửa chia ra làm bốn loại:

- *Cổng* : Là cửa ra vào chính ngôi nhà gọi là cổng chính.

- *Cửa thoát phía sau* chỉ mở khi cần thiết, xây nhỏ hơn gọi là cổng sau.

- *Cửa Chính* (Tổng môn): Là cửa ra vào phòng chính, từ đó có thể sang các phòng bên.

- *Cửa Phòng* (Phong môn): là cửa ra vào các phòng hay giữa các phòng.

- *Cửa xếp* hay cửa phụ (Tiện môn).

Cổng và Cửa chính phải tránh những điều hung kỵ dưới đây :

+ Không xây đối diện với với cổng Thành, cửa Quan , cửa Ngục, nhà Tang lễ...

+ Trước cổng hay cửa chính không có cây to, đá nhọn hay núi trọc án ngữ.

+ Cửa chính không được chiếu thẳng vào buồng ngủ, nhà bếp, bàn thờ.

+ Cổng, cửa chính và cửa buồng không xây thẳng hàng để luồng khí lùa thành đường thẳng và người ngoài có thể nhìn thông từ trước ra sau.

+ Các cửa đều phải có mái hắt để nước mưa không theo tường chảy vào nhà (Nhà cổ thường có dải hè rộng che các cửa trước).

4- PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG THEO PHONG THỦY

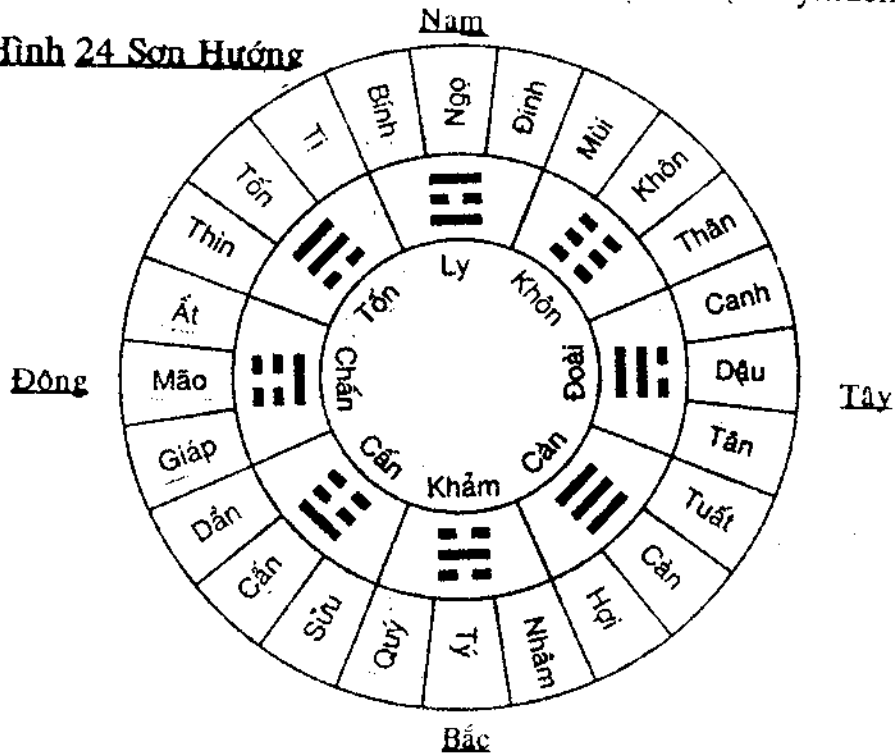
Đây là một chương rất quan trọng của Phong Thủy, vì người xưa quan niệm tùy theo năm sinh của mình mà mỗi người có một vị trí nhất định trong tám hướng chính của không gian. Đại diện cho tám hướng đó là tám quẻ Hậu Thiên cơ bản của Dịch cổ (xin xem thêm Kinh Dịch và Hệ Nhị Phân của Hoàng Tuấn). Vị trí như sau: + Trục Nam-Bắc : là hai quẻ Ly-Khảm : Ly- Nam, Khảm- Bắc.

+ Trục Đông-Tây : là hai quẻ Chấn- Đoài : Chấn-Đông, Đoài-Tây.

+ Bốn quẻ góc là : Tây-Bắc: Càn; Đông-Bắc: Cấn; Đông-Nam: Tốn; Tây-Nam: Khôn. Đó là tám hướng cơ bản của trời đất.

4.1- 24 Sơn Hướng : Phong Thủy chia 8 hướng cơ bản trên thành 24 vị trí, gọi là 24 *Sơn Hướng*. Lý thuyết này lấy "số" cơ bản của trời đất là 10 số đếm trong Hà Đồ, gồm 5 số dương (lẻ) là: 1-3-5-7-9 ; và 5 số âm (chẵn) là: 2-4-6-8-10. Tổng của 5 số dương là 25 ; tổng của 5 số âm là 30. Các số âm dương của trời đất đã sinh ra Ngũ Hành, còn Ngũ Hành thì bắt đầu từ Thủy (Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi). Khoa Phong Thủy đem tổng các số của trời đất trừ đi số "sinh- thành" của Thủy thì thành ra số 24. (Số trời 25 - 1 = 24 ; số đất 30 - 6 = 24). Cổ nhân coi số 24 này là đại diện cho cả Trời và Đất. Đối với Trời thì ứng với 24 Tiết Khí. Đối với đất thì ứng với 24 vị trí của Sơn hướng. Như vậy là mỗi hướng cơ bản phải gồm 3 vị trí; 8 hướng x 3 = 24 vị trí trong không gian. Cổ nhân số 24 để định vị trí chính xác của Núi (Sơn hướng), sông (Thủy hướng). Hệ thống tên gọi của 24 Sơn Hướng này là dựa vào 12 Địa Chi (từ Tý...đến Hợi).

Đồ Hình 24 Sơn Hướng



trong đó trục Bắc-Nam là Tý Ngọ tương ứng với 2 quẻ Ly Khảm, trục Đông-Tây là Mão Dậu tương ứng với hai quẻ Chấn Đoài. 12 vị trí còn lại thì dùng tên của 8 Thiên Can (trừ hai Can "Mậu Kỷ" thuộc trung tâm) và tên 4 quẻ góc là Càn (Tây Bắc), Khôn (Tây Nam), Cấn (Đông Bắc), Tốn (Đông Nam). Vị trí 8 Thiên Can được đặt theo vị trí "ngũ hành" của chúng : Giáp Ất thuộc Mộc, phương Đông ở hai bên cung Dần; Bính Đinh thuộc Hỏa, phương Nam ở hai bên cung Ngọ ; Canh Tân thuộc Kim, phương Tây ở hai bên cung Dậu ; Nhâm Quý thuộc Thủy, phương Bắc ở hai bên cung Tý.

Như vậy 24 Sơn Hướng có các vị trí và các tên như sau :

- Chính Bắc : quẻ Khảm : Các hướng : Nhâm- Tý- Quý ;
- Đông Bắc : quẻ Cấn : Các hướng : Sửu- Cấn- Dần ;
- Chính Đông : quẻ Chấn : Các hướng : Giáp- Mão- Ất ;
- Đông Nam : quẻ Tốn : Các hướng : Thìn- Tốn- Tị ;
- Chính Nam : quẻ Ly : Các hướng : Bính- Ngọ- Đinh ;
- Tây Nam : quẻ Khôn : Các hướng : Mùi- Khôn- Thân ;
- Chính Tây : quẻ Đoài : Các hướng : Canh- Dậu- Tân ;
- Tây Bắc : quẻ Càn : Các hướng : Tuất- Càn- Hợi.

Các Sơn hướng trên được khắc trên các loại La bàn Phong Thủy để thấy địa lý xưa có thể định vị chính xác phương hướng khi xây dựng các công trình hay xây cất mộ mả. Phương hướng của Kim trong La Bàn là "Tứ cực" Tý-Ngọ.

Có loại La Bàn ghi thêm vòng 24 Tiết Khí, lấy tiết Lập Xuân bắt đầu từ vị trí quẻ Cấn, rồi tiết Đại Hàn kết thúc ở cung Sửu. Dùng vòng Tiết Khí để tính vận hành của Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, dùng để thị sát Thiểu Âm, Thiểu Dương, Thái Âm, Thái Dương. Lại có loại La Bàn đem cả 72 Hậu của Lịch Toán vào vòng tính của Phong Thủy, phức tạp hóa và gây thêm rối rắm cho người dùng.

4.2- Bát Trạch Phong Thủy : Chúng ta đã biết cơ sở lý luận của Phong Thủy là Dịch cổ, vì vậy các nhà Phong Thủy dựa vào "tám biến" của các quẻ Dịch để định ra tám loại "đất xây dựng" theo tính chất của tám quẻ Dịch cơ bản. Căn cứ vào tính xung khắc Đông-Tây của Tám Quẻ (tức sự xung khắc của các "Tượng Số" nhị phân theo ngũ hành) người xưa chia "tám loại đất xây dựng" ra thành hai nhóm chính, đối xứng nhau, gọi là Đông tứ trạch (bốn đất ở phía Đông) và Tây tứ trạch (bốn đất ở phía Tây).


- Nhóm Tây Tứ Trạch gồm các trạch thuộc Càn- Khôn - Cấn - Đoài :
- Nhóm Đông Tứ Trạch gồm các trạch thuộc Ly - Khảm - Chấn - Tốn.


Nhiều người nhầm lẫn coi 8 quẻ biến dịch của Phong Thủy cũng là 8 quẻ biến của Cửu Cung Phi Tinh. Tuy chúng giống nhau về số nhưng lý thuyết Cửu Tinh dựa trên sự tô 7 mẫu cho 9 sao (cửu tinh), tính lành dữ của các mẫu theo quy ước riêng; còn trong Phong Thủy thì bát trạch hoàn toàn dựa trên xung khắc ngũ hành để dự báo cát hung.

TÁM BIẾN" CỦA 8 QUẾ HẬU THIÊN


Khi nghiên cứu Dịch, chúng ta đã biết, cổ nhân rất chú trọng đến sự biến hóa của các quẻ Dịch cơ bản, theo sự tuần hoàn trên bốn phương, tám hướng của Lạc Thư. Mỗi quẻ Dịch đều có thể biến thành 7 quẻ khác, còn lần biến thứ 8 là lần trở về nguyên dạng cũ. Nguyên tắc biến là thay đổi từng hào, từ trên xuống rồi lại từ dưới lên cho đủ 8 lần. Ta nhắc lại tám biến cơ bản đó:


- Lần biến 1: *Hào thượng biến*: âm thành dương, dương thành âm. Tám quẻ cơ bản chia thành bốn cặp quẻ "đồng hành" hoặc "tương sinh": mỗi cặp, quẻ nọ biến thành quẻ kia: -Cặp Càn-Đoài : Càn biến thành Đoài, Đoài biến thành Càn. Hai quẻ này đều là hành Kim (dương Kim và âm Kim), nên quẻ nọ biến thành quẻ kia làm tăng thêm sinh lực của nhau.


Càn biến thành Đoài



Đoài biến thành Càn


- -Cặp Ly-Chấn : Ly biến thành Chấn, Chấn biến thành Ly. Ly là Hỏa, Chấn là Mộc. Hai quẻ này "tương sinh" Mộc Hỏa. Tương sinh này là "sinh nhập", Chấn Mộc tăng thêm sinh lực cho Ly Hỏa, quẻ chủ thể được bồi bổ, rất tốt.


Ly biến thành Chấn



Chấn biến thành Ly


- -Cặp Tốn-Khảm : Tốn biến thành Khảm, Khảm biến thành Tốn. Tốn là âm Mộc, Khảm là Thủy. Hai quẻ này "tương sinh" Thủy-Mộc, cũng là "sinh nhập", Khảm Thủy bồi bổ cho Tốn Mộc tươi tốt.


Tốn biến thành Khảm


Khảm biến thành Tốn

- -Cặp Cấn-Khôn : Cấn biến thành Khôn, Khôn biến thành Cấn. Cấn thuộc dương Thổ, Khôn thuộc âm Thổ. Hai quẻ này "đồng hành" bổ sung cho nhau.


Cấn biến thành Khôn


Khôn biến thành Cấn

Như vậy lần biến thứ nhất này đều là "tương sinh" hoặc "đồng hành", rất tốt cho quẻ chủ. Người xưa gọi lần biến này là "Sinh Khí", vì nó tăng thêm sinh lực cho quẻ chủ thể. Cần chú ý rằng, ngôn ngữ của Dịch có là ngôn ngữ hình tượng, giàu biểu cảm, khiến cho người học, nếu đã hiểu rõ ý nghĩa, sẽ hiểu ngay mà không cần giải thích nhiều.

Còn nếu không hiểu thì những danh từ giấu hình tượng đó sẽ trở thành kho báu, dễ nhầm là chủ quan “mê tín”.

- **Lân biến 2 : Thêm Hào giữa biến** : - Cặp Càn- Chấn: biến lẫn ra nhau, Càn-Kim, Chấn-Mộc. Hai quẻ “tương khắc” Kim-Mộc. Khắc này là “khắc xuất”, biến ra cái phải khắc chế nó : nếu gặp phải Mộc quả cứng thì Kim có khi bị sút mẻ.



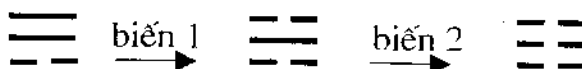
Cặp Càn- Chấn biến lẫn ra nhau

- Cặp Đoài- Ly : biến lẫn ra nhau. Đoài- Kim, Ly-Hỏa. Hai quẻ “tương khắc” Hỏa-Kim. Khắc này lại là “khắc nhập”, tức biến ra cái nó làm hại chính mình:



Cặp Đoài- Ly biến lẫn ra nhau

- Cặp Tốn- Khôn : biến lẫn ra nhau. Tốn-Mộc, Khôn-Thổ. Thuộc cặp quẻ “tương khắc” Thổ-Mộc. Khắc này là “khắc xuất”, biến ra quẻ là đối tượng khắc chế của chính mình.



Cặp Tốn- Khôn biến lẫn ra nhau

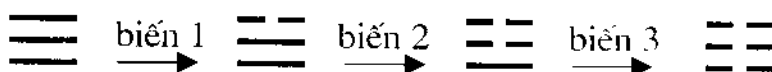
- Cặp Khảm- Cấn : biến lẫn ra nhau. Khảm-Thủy, Cấn-Thổ, thuộc cặp quẻ “tương khắc” Thủy- Thổ. Khắc này lại là “khắc nhập” rất xấu đối với chủ thể



Cặp Khảm- Cấn biến lẫn ra nhau

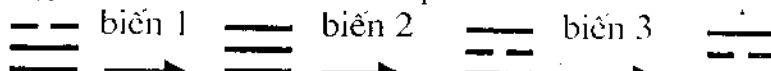
Như vậy lân biến thứ hai này đều là “tương khắc”, chủ thể không hòa hợp với biến thể, nên luôn luôn bị quấy nhiễu không yên. Người xưa gọi lân biến này là “Ngũ Quý” để nói lên sự quấy nhiễu đó.

- **Lân biến 3 : Thêm Hào Hạ biến** : - Cặp Càn- Khôn, biến lẫn ra nhau, Càn-Kim, Khôn-Thổ. Thuộc cặp quẻ “tương sinh” Thổ sinh Kim. Đây là trường hợp “sinh nhập”, rất tốt cho chủ thể.



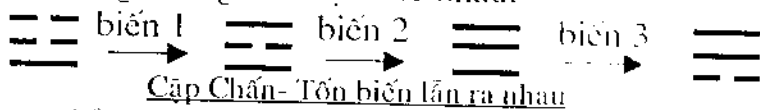
Cặp Càn- Khôn biến lẫn ra nhau

- Cặp Đoài- Cấn, biến lẫn ra nhau. Đoài- Kim, Cấn- Thổ, thuộc cặp quẻ “tương sinh nhập” Thổ-Kim, rất tốt cho quẻ Đoài chủ thể.

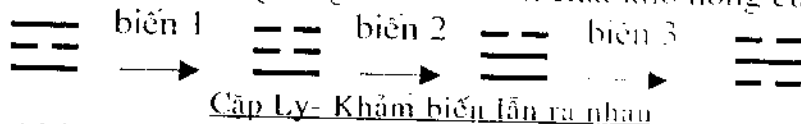


Cặp Đoài- Cấn biến lẫn ra nhau

-Cặp Chấn- Tốn, biến lẫn ra nhau. Thuộc dương Mộc và âm Mộc, là cặp quẻ “đồng hành”, tăng cường sinh lực cho nhau.

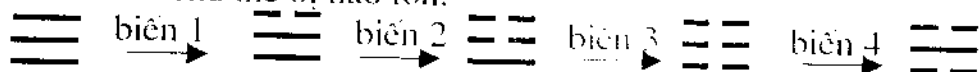


-Cặp Ly-Khảm, biến lẫn ra nhau. Là hai quẻ “tương khắc” Thủy- Hỏa, nhưng lại nương tựa vào nhau, vì Thủy không có Hỏa thì khó thành hữu dụng; Hỏa không có Thủy thì không có gì chế bớt bản chất khô nóng cuồng nhiệt.

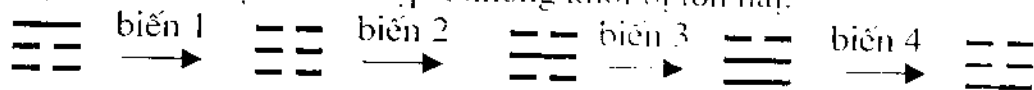


Tóm lại lần biến 3 này chủ thể tạo ra quẻ “tương sinh” và “đồng hành” hay chế ngự cái “thái quá” của nhau, người xưa gọi là “Diễn Niệm”.

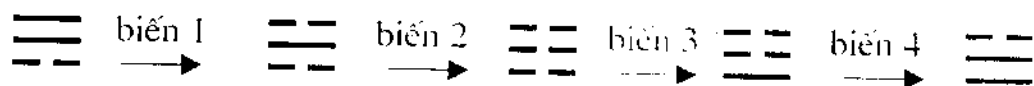
• Lần biến 4 : Thêm Hào giữa biến lần thứ hai : - Cặp Càn-Khảm , biến lẫn ra nhau. Càn- Kim, Khảm- Thủy, là hai quẻ “tương sinh” Kim sinh Thủy, nhưng là “sinh xuất” làm cho chủ thể bị hao tổn.



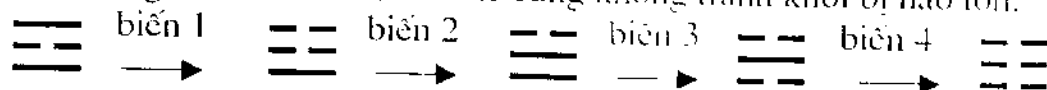
-Cặp Cấn- Chấn, biến lẫn ra nhau. Cấn- Thổ, Chấn- Mộc, là hai quẻ “tương khắc” Thổ- Mộc. Chủ thể bị “khắc nhập”, không khỏi bị tổn hại.



-Cặp Tốn- Đoài, biến lẫn ra nhau. Tốn- Mộc, Đoài- Kim, là hai quẻ “tương khắc” Kim- Mộc. Chủ thể bị “khắc nhập”; cũng như cặp trước, không khỏi bị tổn hại.



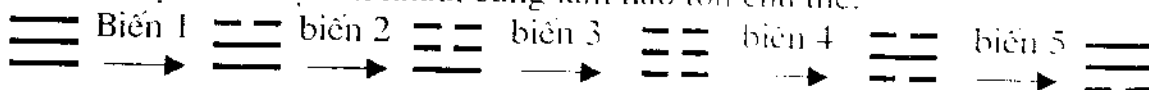
-Cặp Ly- Khôn, biến lẫn ra nhau. Ly-Hỏa, Khôn-Thổ, là hai quẻ “tương sinh” Hỏa- Thổ, nhưng là “sinh xuất”, chủ thể cũng không tránh khỏi bị hao tổn.



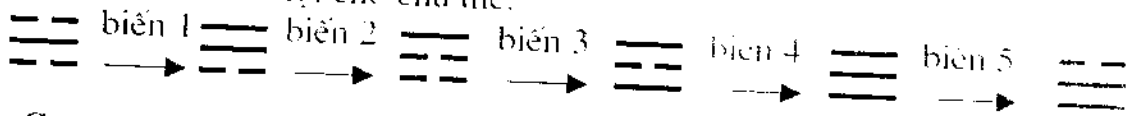
Lần biến này tạo ra các quẻ, hoặc “sinh xuất”, hoặc “khắc nhập” như vậy là đều làm hao tổn chính quẻ chủ thể. Người xưa gọi trường hợp này là “Lục sát”, tức là làm hại đến chính “lục thân”(tức: cha, mẹ, vợ chồng, con cái chính mình). Còn gọi những quẻ biến này là quẻ “Du hôn”.

• Lần biến 5 : Thêm Hào thượng biến lần thứ hai :

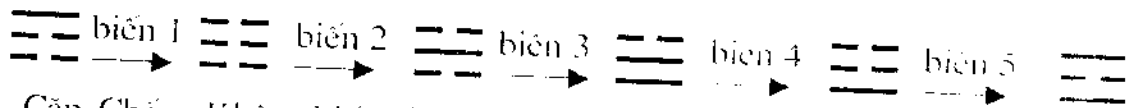
-Cặp Càn- Tốn, biến lẫn ra nhau. Càn- Kim, Tốn- Mộc, là hai quẻ “tương khắc” Kim- Mộc, làm hại lẫn nhau, cũng làm hao tổn chủ thể.



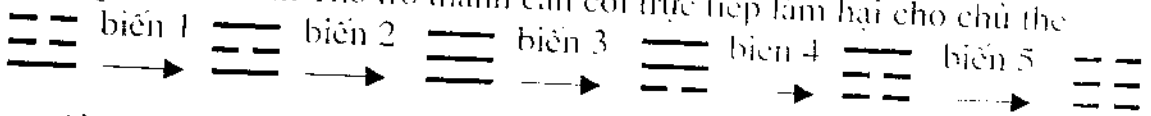
-Cặp Khảm- Đoài, biến lẫn ra nhau. Khảm- Thủy, Đoài- Kim, là hai que "tương sinh" Kim- Thủy, nhưng là âm Kim sinh Thủy, là loại Thủy không hoàn bị, khuyết tật, thành bất lợi cho chủ thể.



-Cặp Cấn- Ly, biến lẫn ra nhau. Cấn- Thổ, Ly- Hỏa, là hai que "tương sinh" Hỏa- Thổ. Là trường hợp "sinh nhập" nhưng cũng như trên. Ly là Hỏa mạnh, sinh ra dương Thổ là Thổ khô cứng làm cho que Thổ trở thành vô dụng, bất lợi.



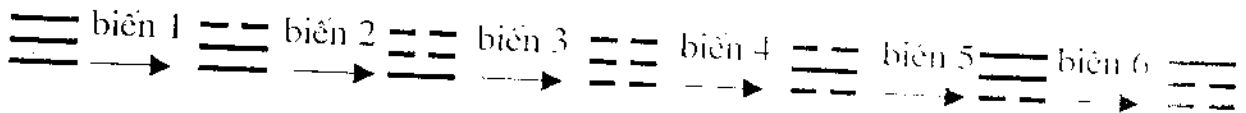
-Cặp Chấn- Khôn, biến lẫn ra nhau. Chấn- Mộc, Khôn- Thổ, là hai que "tương khắc" Mộc- Thổ. Là "khắc xuất" nhưng chủ thể là dương Mộc khắc âm Thổ càng làm cho âm Thổ trở thành căn cội trực tiếp làm hại cho chủ thể.



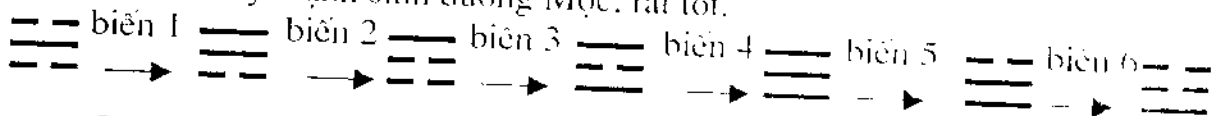
Như vậy lần biến này tạo ra các que, khí tương sinh, khí tương khắc nhưng lại có hại cho chủ thể. Người xưa gọi lần biến 5 này là "Họa Hai".

- Lần biến 6 : Thêm Hào giữa biến lần thứ ba :

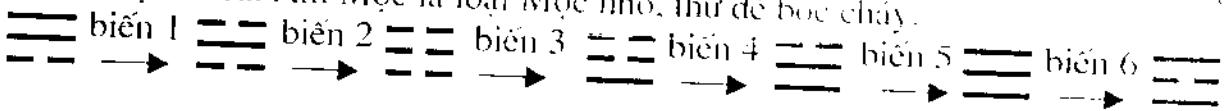
-Cặp Càn- Cấn biến lẫn ra nhau. Càn- Kim, Cấn- Thổ, là hai que "tương sinh nhập" Thổ- Kim, tốt cho chủ thể.



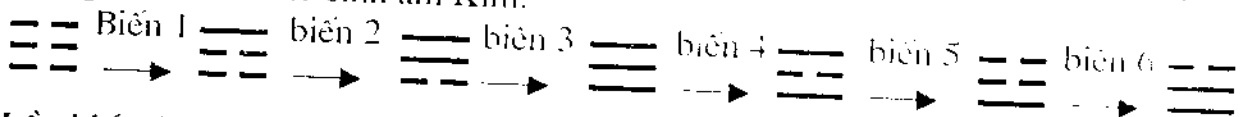
-Cặp Khảm- Chấn, biến lẫn ra nhau. Khảm- Thủy, Chấn- Mộc, là hai que "tương sinh" Thủy mạnh sinh dương Mộc, rất tốt.



-Cặp Tốn- Ly, biến lẫn ra nhau. Tốn- Mộc, Ly- Hỏa cũng là hai que "tương sinh" Mộc- Hỏa. Âm Mộc là loại Mộc nhỏ, thứ dễ bốc cháy.



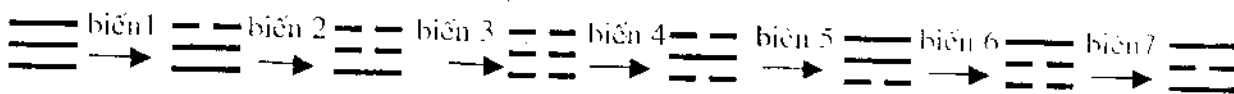
-Cặp Khôn- Đoài, biến lẫn ra nhau. Khôn- Thổ, Đoài- Kim, cũng là hai que "tương sinh" âm Thổ sinh âm Kim.



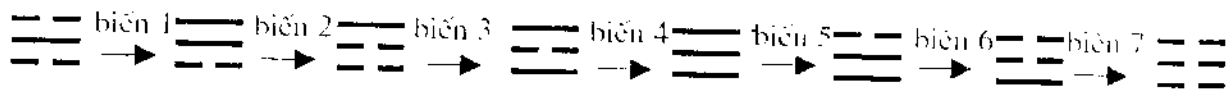
Lần biến 6 tạo ra những cặp que tương sinh, rất tốt. Người xưa gọi lần biến thứ 6 này là "Thiên Y" (ý nói như có thuốc trời hỗ trợ làm cho chủ thể bền vững).

• Lần biến 7 : Thêm Hào hạ biến lần thứ hai:

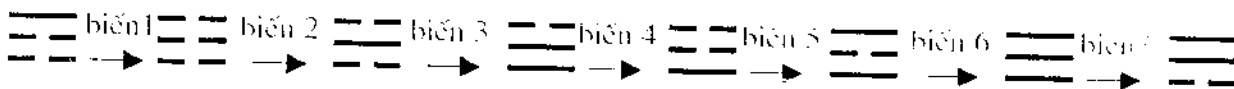
-Cặp Càn- Ly, biến lẫn ra nhau. Càn- Kim, Ly- Hỏa, là hai quẻ "tương khắc nhập" Hỏa- Kim, sẽ làm cho chủ thể biến dạng.



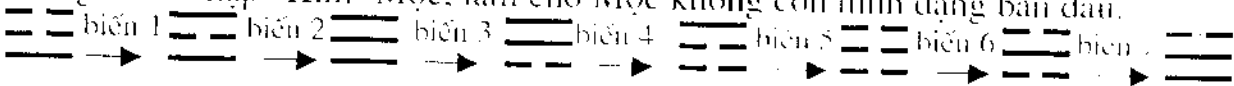
-Cặp Khảm- Khôn, biến lẫn ra nhau. Khảm- Thủy, Khôn- Thổ, cũng là hai quẻ "tương khắc nhập" Thủy- Thổ, làm hao tổn và biến đổi dòng chảy của Thủy ban đầu.



-Cặp Cấn- Tốn, biến lẫn ra nhau. Cấn- Thổ, Tốn- Mộc, cũng là hai quẻ "tương khắc nhập" Thổ- Mộc, làm cho chủ thể bị suy mòn, thoái hóa.



-Cặp Chấn- Đoài, biến lẫn ra nhau. Chấn- Mộc, Đoài- Kim, là hai quẻ "tương khắc nhập" Kim- Mộc, làm cho Mộc không còn hình dạng ban đầu.



Như vậy lần biến 7 này tạo ra các cặp quẻ tương khắc làm hại chủ thể, làm thay đổi dạng ban đầu của chủ thể. Người xưa gọi lần biến này là "Tuyệt Mệnh" rất xấu, vì đều là khắc hại đến quẻ chủ thể.

• Lần biến 8 : Thêm Hào giữa biến lần thứ tư :

Tất cả 8 quẻ cơ bản qua 7 lần biến, đến lần biến thứ 8 này đều trở về quẻ ban đầu : Càn trở về Càn, Khảm trở về Khảm, Cấn trở về Cấn, Chấn trở về Chấn, Tốn trở về Tốn, Ly trở về Ly, Khôn trở về Khôn, Đoài, trở về Đoài. Người xưa gọi lần biến 8 này là quẻ "Phục Vị" hay quẻ "Quy Hôn", có nghĩa là khôi phục lại ban đầu của quẻ.

Người đời sau ứng dụng các quẻ biến vào các môn dự báo khác nhau, chỉ dùng các danh từ "Sinh Khí", "Thiên Y", "Tuyệt Mệnh"...hay "Du Hôn", "Quy Hôn" của cổ nhân mà không giải thích, cũng không hiểu nội tâm ý việc dùng từ mang nhiều hình tượng và mang tính khái quát cao của cổ nhân để diễn tả nội dung 8 biến, nên nhiều người không hiểu cho đó là "mê tín" nhầm, nhí. Thực ra đó chỉ là các danh từ quy ước để diễn tả mối tương tác "sinh khắc ngũ hành" của các quẻ chủ thể và quẻ biến như chúng ta đã khảo sát ở trên.

Tóm tắt tám biến của 8 quẻ cơ bản theo bảng

TAM QUẺ CƠ BẢN	<i>Biến 1</i> (SINH KINH)	<i>Biến 2</i> (NGHỊ QUY)	<i>Biến 3</i> (DIỄN NIÊN)	<i>Biến 4</i> (LỤC SAT)	<i>biến 5</i> (HÒA HẠI)	<i>Biến 6</i> (THIỆN Ý)	<i>Biến 7</i> (TUYỆT MỆNH)	<i>Biến 8</i> (PHỤC VỊ)
CAN-7	Đoài- 6	Chấn- 4	Khôn- 0	Khảm- 2	Tôn- 3	Cấn- 1	Ly- 5	Cấn- 1
KHÂM-	Tôn- 3	Cấn- 1	Ly- 5	Càn- 7	Đoài- 6	Chấn- 4	Khôn- 0	Khảm-2
CẤN-1	Khôn- 0	Khảm-2	Đoài- 6	Chấn- 4	Ly- 5	Càn- 7	Tôn- 3	Cấn- 1
CHẤN-4	Ly- 5	Càn- 7	Tôn- 3	Cấn- 1	Khôn- 0	Khảm- 2	Đoài- 6	Chấn-4
TÔN- 3	Khảm-2	Khôn- 0	Chấn- 4	Đoài- 6	Càn- 7	Ly- 5	Cấn- 1	Tôn- 3
LY- 5	Chấn- 4	Đoài- 6	Khảm- 2	Khôn- 0	Cấn- 1	Tôn- 3	Càn- 7	Ly- 5
KHÔN-0	Cấn- 1	Tôn- 3	Càn- 7	Ly- 5	Chấn- 4	Đoài- 6	Khảm- 2	Khôn- 0
ĐOÀI- 6	Càn- 7	Ly- 5	Cấn- 1	Tôn- 3	Khảm- 2	Khôn- 0	Chấn- 4	Đoài- 6

Chú ý : Cột in đậm đầu là các quẻ gốc. Bốn cột khung đậm là các quẻ "biến tốt" (cát) của các quẻ gốc. Bốn cột in nhạt, chữ nghiêng là các quẻ "biến xấu" (hung) của các quẻ cơ bản.

Khi khảo sát về Hệ toán Nhị Phân chúng ta đã biết tám quẻ cơ bản chính là 8 số của Tập hợp ba hàng vạch, từ số 0 đến số 7. Như vậy ta có thể dễ dàng chuyển 8 quẻ cơ bản thành 8 số nhị phân theo ký hiệu hiện đại như sau:

Quẻ Khôn ☷ tức số "0" ; viết theo Nhị phân hiện đại là " 000 "

Quẻ Cấn ☶ tức số "1" ; - - - - - " 001 "

Quẻ Khảm ☵ tức số "2" ; viết theo Nhị phân hiện đại là " 010 "

Quẻ Tôn ☴ tức số "3" ; - - - - - " 011 "

Quẻ Chấn ☳ tức số "4" ; viết theo Nhị phân hiện đại là " 100 "

Quẻ Ly ☲ tức số "5" ; - - - - - " 101 "

Quẻ Đoài ☱ tức số "6" ; viết theo Nhị phân hiện đại là " 110 "

Quẻ Càn ☰ tức số "7" ; viết theo Nhị phân hiện đại là " 111 "

Dịch Tiên Thiên là đọc ngược từ số lớn đến số nhỏ "Càn-Đoài-Ly-Chấn-Tôn-Khảm-Cấn-Khôn". (Tức từ 7 đến 6-5-4-3-2-1 đến 0). Ta có thể viết "tám biến" của 8 quẻ cơ bản trên theo các số như sau (tức số nhị biến thành số kia)

Tám biến số của 8 số cơ bản

TAM QUÊ CƠ BẢN	Biến 1 (SINH KHÍ)	Biến 2 (GI QUÝ)	Biến 3 (DIỄN NIÊN)	Biến 4 (LỤC SÁT)	Biến 5 (HOA HẠI)	Biến 6 (THIÊN Y)	Biến 7 (TUYỆT MỆNH)	Biến 8 (PHỤC VỊ)
Số "7"	Thành 6	Thành 4	Thành 0	Thành 2	Thành 3	Thành 1	Thành 5	Trở về 7
Số "6"	Thành 7	Thành 5	Thành 1	Thành 3	Thành 2	Thành 0	Thành 4	Trở về 6
Số "5"	Thành 4	Thành 6	Thành 2	Thành 0	Thành 1	Thành 3	Thành 7	Trở về 5
Số "4"	Thành 5	Thành 7	Thành 3	Thành 1	Thành 0	Thành 2	Thành 6	Trở về 4
Số "3"	Thành 2	Thành 0	Thành 4	Thành 6	Thành 7	Thành 5	Thành 1	Trở về 3
Số "2"	Thành 3	Thành 1	Thành 5	Thành 7	Thành 6	Thành 4	Thành 0	Trở về 2
Số "1"	Thành 0	Thành 2	Thành 6	Thành 4	Thành 5	Thành 7	Thành 3	Trở về 1
Số "0"	Thành 1	Thành 3	Thành 7	Thành 5	Thành 4	Thành 6	Thành 2	Trở về 0

Hệ Quả : Theo hệ quả của cơ chế "ngũ hành hóa" 8 quẻ cũng như cơ chế của "Tám biến", ta có thể chia 8 quẻ cơ bản thành hai nhóm quẻ xung khắc lẫn nhau, trong đó mỗi quẻ của nhóm này nếu biến ra quẻ của nhóm kia là "xấu" (hung) vì tính xung khắc của chúng. Còn nếu biến ra những quẻ cùng nhóm thì là "tốt" (cát) vì đều là tương sinh hay đồng hành.

1/ Nhóm thứ nhất là 4 quẻ : Càn- Đoài- Cấn- Khôn. (Tức bốn số 7, 6, 1, 0 là cùng một nhóm). Có 3 trong 4 quẻ ở phía Tây là Càn- Đoài- Khôn; 1 quẻ ở phía Đông là Cấn. Nếu Càn biến thành Đoài là "Sinh Khí"; biến thành Cấn là "Thiên Y"; biến thành Khôn là "Phúc Đức" (hay Diên Niên); hoặc trở về chính mình là "Phục Vị". "Khôn-Cấn-Đoài-Càn" (hay bốn số "0, 1, 6, 7") là nhóm bốn số phía Tây, Phong Thủy gọi là Tây Tứ Trạch.

2/ Nhóm thứ hai là 4 quẻ : Chấn- Tốn- Ly- Khảm. (Tức bốn số 5, 4, 3, 2 là cùng một nhóm). Có 2 quẻ ở phía Đông là Chấn- Tốn; 2 quẻ kia chiếm trục Nam-Bắc là Ly- Khảm. Nếu Chấn biến thành Tốn là "Phúc Đức"; biến thành Ly là "Sinh Khí"; biến thành Khảm là "Thiên Y"; trở về chính mình là "Phục Vị". "Khảm-Tốn-Chấn-Ly" (hay bốn số "2, 3, 4, 5") là nhóm bốn số phía Đông, Phong Thủy gọi là Đông Tứ Trạch.

Còn nếu 4 quẻ nhóm thứ nhất mà biến thành bốn quẻ nhóm thứ hai hoặc ngược lại (tức bốn số "0-1-6-7" biến thành bốn số "2-3-4-5" hoặc ngược lại), thì sẽ rơi vào 4 trường hợp "Ngũ Quỷ", "Lục Sát", "Hoạ Hại" hay "Tuyệt Mệnh". Đó là hai nhóm quẻ hay hai nhóm số thuộc xung khắc "Đông-Tây" cũng tức là xung khắc "Kim- Mộc". Khoa Kham Dự- Phong Thủy cổ rất coi trọng vấn đề này trong kiến trúc xây dựng các công trình. Khoa Vận Số nhân học cũng dùng sự xung hợp của các con số nhị phân theo Niên Mệnh Cửu Tinh năm sinh (tức cung Phi) từng người để khuyên những người thuộc Đông Tứ Trạch không nên kết hôn với những người thuộc Tây Tứ Trạch và trái lại, vì tương lai sẽ không hợp nhau, sẽ gây nên những hậu quả không tốt như "Hoạ hại", "Ngũ quỷ", "Lục sát" hay "Tuyệt mệnh".

Như vậy bốn quẻ nhóm thứ nhất "Cần-Đoài-Cần-Khôn" là Tây Tứ Trạch, còn quẻ nhóm thứ hai "Chân-Tôn-Ly-Khâm" là Đông Tứ Trạch.

Đông Tứ Trạch và Tây Tứ Trạch hợp thành "Bát Trạch Phong Thủy. Để giải tỏ được Bát Trạch trên địa bàn, các nhà Kham Dự- Phong Thủy xưa cũng đã căn cứ vào bảng Cửu Cung của Lạc Thư mà ta đã khảo sát ở trên, lấy sự thăng giáng số của Trung Cung để gọi tên Bát Trạch.

Dưới đây là bảng Bát Trạch cơ bản của Phong Thủy

(Xếp theo hai nhóm Tây và Đông Tứ Trạch)

TÂY TỨ TRẠCH

Đông Nam HOA HẠI	Nam TUYẾT MỆNH	Tây Nam DIÊN NIÊN	Đông Nam LỤC SẮT	Nam NGŨ QUÝ	Tây Nam THIÊN Y
Đông NGŨ QUÝ	CAN Trạch	Tây SINH KHÍ	Đông TUYẾT MỆNH	ĐOÀI Trạch	Tây PHÚC ĐỨC
Đông Bắc THIÊN Y	Bắc LỤC SẮT	Tây Bắc PHÚC ĐỨC	Đông Bắc DIÊN NIÊN	Bắc HOA HẠI	Tây Bắc SINH KHÍ

Đông Nam NGŨ QUÝ	Nam LỤC SẮT	Tây Nam PHÚC ĐỨC	Đông Nam TUYẾT MỆNH	Nam HOA HẠI	Tây Nam SINH KHÍ
Đông HOA HẠI	KHÔN Trạch	Tây THIÊN Y	Đông LỤC SẮT	CÂN Trạch	Tây DIÊN NIÊN
Đông Bắc SINH KHÍ	Bắc TUYẾT MỆNH	Tây Bắc DIÊN NIÊN	Đông Bắc PHÚC ĐỨC	Bắc NGŨ QUÝ	Tây Bắc THIÊN Y

ĐÔNG TỨ TRẠCH

Đông Nam SINH KHÍ	Nam DIÊN NIÊN	Tây Nam TUYẾT MỆNH	Đông Nam THIÊN Y	Nam PHÚC ĐỨC	Tây Nam LỤC SẮT
Đông THIÊN Y	KHAM Trạch	Tây HOA HẠI	Đông SINH KHÍ	LY Trạch	Tây NGŨ QUÝ
Đông Bắc NGŨ QUÝ	Bắc PHÚC ĐỨC	Tây Bắc LỤC SẮT	Đông Bắc HOA HẠI	Bắc DIÊN NIÊN	Tây Bắc TUYẾT MỆNH

Đông Nam PHÚC ĐỨC	Nam THIÊN Y	Tây Nam NGŨ QUÝ	Đông Nam DIÊN NIÊN	Nam SINH KHÍ	Tây Nam HOA HẠI
Đông DIÊN NIÊN	TÔN Trạch	Tây LỤC SẮT	Đông PHÚC ĐỨC	CHÂN Trạch	Tây TUYẾT MỆNH
Đông Bắc TUYẾT MỆNH	Bắc SINH KHÍ	Tây Bắc HOA HẠI	Đông Bắc LỤC SẮT	Bắc THIÊN Y	Tây Bắc NGŨ QUÝ

Ứng dụng: Niên Mệnh Cửu Tinh (tức Cung Phi Tinh) của mỗi người thuộc cung nào thì người đó cũng có cung Bát Trạch cùng số. Ví dụ người có Cửu Tinh Niên Mệnh là "Lục Bạch-Kim Tinh" thuộc cung Càn thì người đó cũng có cung Bát Trạch là Càn Trạch. Khi xây cất nhà cửa hay tìm hướng tốt cho kinh doanh, sự nghiệp đều phải dùng các hướng của Càn Trạch để tránh những hướng xung sát, tìm hướng cát lợi cho bản thân. Niên Mệnh là Nhâm-Bạch- Thủy Tinh thì phải dùng Khảm Trạch; Niên Mệnh là Bính-Bạch- Thổ Tinh thì phải dùng Cấn Trạch. Theo cổ nhân thì, Bát trạch là số quy định các hướng tốt xấu không những trong xây cất nhà, đặt hướng cửa ra vào, nơi buôn bán, phương hướng kinh doanh có lợi, nơi đặt văn phòng, chỗ làm việc, buồng khách, buồng thờ tổ tiên, mà còn cần chú ý cả hướng bếp, giường nằm thì mới giữ được sự thịnh vượng, yên vui và sức khoẻ cho bản thân và gia đình, tránh được rủi ro, gặp nhiều thuận lợi và luôn luôn được an tâm trong cuộc sống.

Các hướng Sinh Khí, Diên Niên, Phúc Đức, Thiên Y nên để hướng cửa, xây các phòng chính, to rộng, hay cao tầng. Có thể xây nơi nuôi gia súc. Các hướng Hoạ Hại, Ngũ Quỷ, Lục Sát, Tuyệt Mệnh chỉ nên đặt gian phụ, nhà bếp, nhà vệ sinh...

- **Càn Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa nam hướng bắc", mở cửa ở hướng Tây Bắc (Càn). Hoặc xây nhà "Tọa đông hướng Tây", cũng mở cửa hướng Tây Bắc. Càn trạch thích hợp với những người thuộc Tây Tứ Trạch.
- **Đoài Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa đông, hướng tây", mở cửa hướng chính Tây. Thích hợp với người thuộc Tây Tứ Trạch.
- **Khôn Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa đông hướng tây", mở cửa hướng Tây nam (Khôn), hoặc nhà "Tọa bắc hướng nam", cũng mở cửa ở hướng Tây nam (Khôn). Thích hợp với người thuộc Tây Tứ Trạch.
- **Cấn Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa tây hướng đông", mở cửa hướng Đông bắc (Cấn). Hoặc xây nhà "Tọa nam hướng bắc", cũng mở cửa hướng Đông bắc (Cấn). Tuy nhiên Cấn Trạch có hướng Cấn-Đông bắc là "Quý Môn", vì vậy không nên mở cửa thẳng chính hướng Đông Bắc, mà chỉ nên mở cửa lệch sang hai bên phải trái hướng đó, tức là hai hướng Dần sơn và Sửu sơn (xem lại vòng 24 Sơn hướng). Hướng xây dựng này thích hợp với người thuộc Tây Tứ Trạch.
- **Khảm Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa nam hướng bắc", mở cửa ở chính Bắc (Khảm). Thích hợp với người thuộc Đông Tứ Trạch.
- **Ly Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa bắc hướng nam", mở cửa hướng chính Nam. Thích hợp với người thuộc Đông Tứ Trạch.
- **Chấn Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa tây, hướng đông", mở cửa chính Đông (Chấn). Thích hợp với người thuộc Đông Tứ Trạch.
- **Tốn Trạch:** Có thể xây nhà "Tọa tây hướng đông", mở cửa hướng Đông nam (Tốn). Hoặc "Tọa bắc hướng nam" cũng mở cửa hướng Đông nam (Tốn). Hai loại xây dựng này thích hợp với người thuộc Đông Tứ Trạch.

Bốn nội dung tốt: **Hương Sinh Khí:* Nhà hướng này, chủ nhà mạnh khoẻ, sống lâu, kinh doanh phát đạt, nhiều tài lộc. Là hướng tốt nhất (Thượng Cát).

**Hương Thiên Y:* Nhà hướng này, gia đình cũng đại vượng, mạnh khoẻ, ít bệnh, có bệnh cũng dễ khỏi như có thuốc trời (Thiên Y) hỗ trợ. Là hướng tốt nhì (Thứ Cát).

**Diên Niên:* Nhà hướng này, gia đình hòa thuận, yên vui, làm ăn phát đạt. Dễ nuôi gia súc.

**Phục Vị:* Nhà hướng này, hay gặp vận may; có quý nhân phò trợ, nếu gặp hoạn nạn cũng được người cứu giúp.

Bốn nội dung xấu: **Tuyệt Mệnh:* Nhà hướng này, gia chủ tốn thọ, hại con cái, hay ốm đau, bệnh hoạn làm hao tài, tổn của, chết yếu. Là hướng đại hung.

**Ngũ Quỷ:* Nhà hướng này, gia đình không yên, người làm, người giúp việc hay lấy cắp bỏ đi, bệnh tật, tai họa quấy phá. Là hướng hung nhì.

**Lục Sát:* Nhà hướng này, khó nuôi gia súc, hay thất tài, thất lộc, hay cãi nhau, tai va khẩu thiệt.

**Họa Hại:* Nhà hướng này hay ốm đau, bệnh tật, dễ tai nạn, hao tổn tài sản, có khi tổn thương nhân mạng.

Yểm các hướng xấu: Gặp các hướng xấu mà không thể tránh được, người xưa dùng phép yểm. Ngoài cách trồng cây và xây thêm những công trình mỹ thuật phụ án ngữ hướng xấu, còn cách yểm phổ biến là "lấy Cát chế Hung". để triệt tiêu cái xấu, theo nguyên tắc sau đây:

• *Sinh Khí giáng Ngũ Quỷ:* Nhà phạm hướng Ngũ Quỷ thì xây cổng vào hay cửa chính về hướng Sinh Khí để chế hóa hướng xấu.

• *Thiên Y chế Tuyệt Mệnh:* Nhà phạm hướng Tuyệt Mệnh thì xây cổng vào hướng Thiên Y để hóa giải.

• *Diên Niên giải Lục Sát:* Nhà phạm hướng Lục Sát thì xây cửa chính mở về hướng Diên Niên để triệt tiêu hướng xấu.

• *Phục Vị trừ Họa Hại:* Nhà phạm hướng Họa Hại thì xây cổng vào hướng Phục Vị để giải trừ.

Ngoài các cách hóa giải trên còn phép "yểm bằng bùa chú", vẽ bùa dán ở các hướng xung sát hồng úc chế cái xấu. Đó là những phương pháp mê tín không thuộc phạm vi cuốn sách này. Tuy nhiên nó cũng có tác dụng giải tỏa tâm lý của những gia chủ quá lo sợ.

Trong các bảng Bát Trạch trên đã chỉ rõ cả các hướng tốt xấu của mỗi loại người, thuộc các "trường khí" khác nhau. Đúng, sai còn chờ sự chiêm nghiệm của bản thân chúng ta. Tuy nhiên nó đã được người xưa tuân thủ từ đời này qua đời khác và đã tạo nên những công trình kỳ vĩ, hài hòa với phong cảnh thiên nhiên, hiện còn tồn tại trong những khu du lịch nổi tiếng. Chúng ta cũng không nên vội vàng bác bỏ tất cả, nhất là khi ta nhận ra những công trình nghiên cứu của người xưa trong khoa "Huyền học" về Vũ Trụ và con người mang đầy công sức và có tính trí tuệ rất cao.

4.3- Bát Trạch và Bát Môn của phép Độn Giáp :

Được sử dụng khi hướng Bát Trạch không hợp với Mệnh chủ, nhất là khi xây dựng trên đất đã có sẵn, không thể lựa chọn ở thành phố. Lúc đó người ta hay tìm thêm hướng tốt xấu theo phép của "Kỳ Môn Độn Giáp". Phép này ghép 8 hướng của Tám Quẻ Hậu Thiên và Cửu Cung Phi Tinh vào 8 Cửa tốt xấu theo mẫu sọc của Cửu Cung Phi Tinh như sau:

- 1) *Hưu Môn* : Thuộc chính Bắc- Nhất Bạch- Thủy Tinh (Trắng) cung Khảm.
- 2) *Tử Môn* : Thuộc Tây Nam- Nhị Hắc- Thổ Tinh (Đen), cung Khôn.
- 3) *Thương Môn*: Thuộc chính Đông- Tam Bích- Mộc Tinh (Xanh Lam), cung Chấn.
- 4) *Đỗ Môn* : Thuộc Đông Nam- Tứ Lục- Mộc Tinh (Xanh Lục), cung Tốn.
- 5) Trung Cung thuộc Ngũ Hoàng- Thổ Tinh (Màu Vàng).
- 6) *Khai Môn* : Hướng Tây Bắc- Lục Bạch- Kim Tinh (Trắng), cung Cấn.
- 7) *Kinh Môn* : Hướng chính Tây- Thất Xích- Kim Tinh (Đỏ), cung Đoài.
- 8) *Sinh Môn* : Hướng Đông Bắc- Bát Bạch- Thổ Tinh (Trắng), cung Cấn.
- 9) *Cánh Môn* : Hướng chính Nam- Cửu Tử- Hỏa Tinh (Đỏ Tía), cung Ly.

Trong lý thuyết Cửu Cung, chỉ có màu Trắng và màu Tía là tốt, còn Đỏ, Xanh Lục, Xanh Lam đều là xấu, màu đen là rất xấu (Đại Hung). Trong "Bát Môn" có 4 cửa tốt trùng với 4 màu trắng và tía của Cửu Cung, đó là :

- * *Hưu Môn* : chính Bắc, màu Trắng, thuộc Nhất Bạch, quẻ Khảm.
- * *Khai Môn* : Tây Bắc, màu Trắng, thuộc Lục Bạch, quẻ Cấn.
- * *Sinh Môn* : Đông Bắc, màu Trắng, thuộc Bát Bạch, quẻ Cấn.
- * *Cánh Môn* : chính Nam, màu Đỏ Tía, thuộc Cửu Tử, quẻ Ly.

Nếu các hướng "Tứ Hại" của Bát Trạch Mệnh chủ lại trùng với bốn cửa tốt của Độn Giáp thì hướng "Tứ Hại" sẽ bớt hại, chủ nhà vẫn có thể xây nhà, xây công về hướng đó. Nếu cả hướng Bát Trạch và hướng Bát Môn đều xấu mà không thể đổi hướng xây dựng thì người xưa dùng "phép yểm" bằng cách xây án ngữ trước cửa vào một công trình mỹ thuật nhỏ như một bức bình phong, một bể cảnh v.v..., rồi trồng thêm một gốc mít, một khóm tre ngà, để bắt buộc "Khí trường" phải thay đổi hướng đi.

5- NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC TRONG XÂY DỰNG

5.1- Tìm Mệnh Chủ : Phong Thủy xưa khuyên khi xây dựng nhà cửa nên có người đứng ra làm chủ và phải lấy Cửu Tinh Niên Mệnh (cung Phi Tinh) người đó để tìm Bát Trạch và hướng xây dựng. Niên Mệnh theo Vận Khí của người đó gọi là "Mệnh Chủ", thường phải do người đứng đầu trong gia đình đảm nhiệm. Nếu hướng đất, hướng nhà không hợp với gia chủ thì phải lấy tên người kế thừa chính thích hợp làm Mệnh Chủ để tiến hành xây dựng.

5.2- Tìm tuổi xây dựng : Tìm được Mệnh chủ rồi thì phải xem tuổi Mệnh chủ năm đó có nên xây dựng hay không. Muốn thế phải tìm "*Du niên kiến trạch*". Phép tìm như sau:

* **Tìm Du Niên Kiến Trạch:** Dựa vào 8 cung ngoài vi của bang Cửu Cung. Bất cứ Nam hay Nữ đều bắt đầu từ cung Đoài là 10 tuổi, và chỉ ghi tuổi hàng chục ở bốn cung chính là Khâm-Ly, Chấn-Đoài. Số lẻ của tuổi thì ghi ở tất cả các cung. + **Nam theo chiều thuận,** ta có: 10 tuổi ở Đoài, 20 tuổi ở Khâm, 30 tuổi ở Chấn, 40 tuổi ở Ly, 50 tuổi về Đoài, 60 tuổi về Khâm, cứ như thế cho đến hết tuổi hàng chục của mệnh chủ. Nếu Mệnh chủ tuổi 63 thì tính tiếp ba tuổi lẻ ở các cung tiếp theo cung Khâm (60): 61 ở Cấn, 62 ở Chấn, 63 ở Tốn. Như vậy Du niên kiến trạch của mệnh chủ là quê Tốn. Nếu Mệnh chủ 25 tuổi, thì 21 ở Cấn, 22 ở Chấn, 23 ở Tốn, 24 ở Ly, 25 ở Khôn. Du niên kiến trạch lại là quê Khôn. Mệnh chủ 51 tuổi thì Du niên Kiến trạch sẽ là quê Cấn v.v...(xem hình vẽ dưới).

Bảng tìm Du Niên của Nam

4- Tốn	8- LY	2- Khôn
63 tuổi 23 l.	<u>40 tuổi.</u> <u>80 tuổi...</u>	25 tuổi...
3- Chấn		7- Đoài
<u>30 tuổi.</u> 70 tuổi..		<u>10 tuổi.</u> 50 tuổi...
8- Cấn	1- Khâm	1- Cấn
61 tuổi.. 21 l. 53 tuổi.	<u>20 tuổi.</u> 60 tuổi...	51 tuổi

Chiều Thuận ←

+ **Nữ theo chiều nghịch,** tính như sau : 10 tuổi ở Đoài, 20 tuổi ở Ly, 30 tuổi ở Chấn, 40 tuổi ở Khâm, 50 tuổi lại trở về Đoài, 60 tuổi về Ly, 70 tuổi về Chấn, 80 tuổi về Khâm. Các số lẻ cũng tính theo các cung kế tiếp nghịch chiều như cũ. Nếu Mệnh chủ tuổi 46 thì tính tiếp như sau: 41 ở Cấn, 42 ở Đoài, 43 ở Khôn, 44 ở Ly, 45 ở Tốn, 46 ở Chấn. "Du niên kiến trạch" của Mệnh chủ nữ này là quê Chấn. Nếu Mệnh chủ tuổi 25 thì: 21 ở Tốn, 22 ở Chấn, 23 ở Cấn, 24 ở Khâm, 25 ở Cấn. Du niên kiến trạch lại là quê Cấn. Các tuổi lẻ khác cứ thế mà tính (xem hình vẽ dưới).

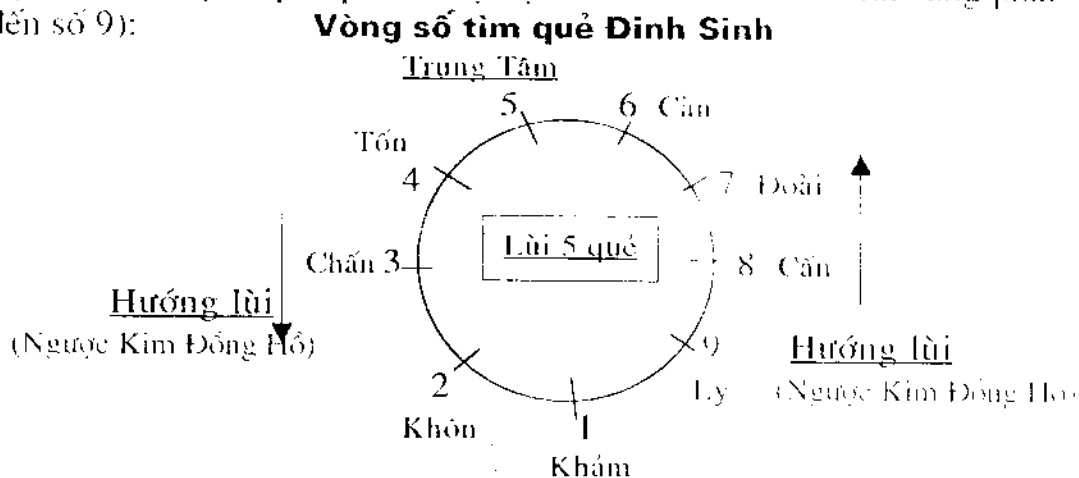
Bảng tìm Du Niên của Nữ

4- Tốn	8- LY	2- Khôn
45 tuổi.. 21 tuổi	<u>20 tuổi.</u> <u>60 tuổi...</u>	43 tuổi
3- Chấn		7- Đoài
<u>30 tuổi.</u> 70 tuổi..		<u>10 tuổi.</u> 50 tuổi...
8- Cấn	1- Khâm	1- Cấn
23 tuổi	<u>40 tuổi.</u> 80 tuổi...	25 tuổi

Chiều nghịch ↑

* Tìm tiếp quả "Định Sinh" của Mệnh chủ, sau mới dời chiếu với bảng "Biến Quái" của quả để biết Du niên tốt hay xấu.

Phép tìm quả Định Sinh của từng Niên Mệnh Cửu Tinh (tức cung Phi) của mỗi người phải dựa vào bảng gọi là "Dã mã Khiêu động đồ" lùi từ cung Phi lại 5 cung, nam cũng như nữ, đến cung nào thì cung đó là quả "Định Sinh" của người tìm quả. "Dã Mã Khiêu Động Đồ" được người xưa quy chiếu trên các đợt ngọn tay, phức tạp và khó khăn cho người dùng, nên chúng tôi đã tóm lược trong sơ đồ "vòng tròn số" gọi là "Vòng số tìm quả Định Sinh" dưới đây (các số là vị trí các quả Hậu Thiên được sắp xếp theo trật tự từ dưới lên trên, từ trái sang phải và từ số 1 đến số 9):



Ví dụ Mệnh chủ có quả Niên Mệnh (có sách gọi là quả Phúc Đức, cũng tức là cung Phi) là Lục Bạch, ta tìm số "6-Cần" rồi bất cứ là nam hay nữ đều phải lùi lại 5 cung, đến số "1-Khâm". Như vậy quả Định Sinh của người đó là Khâm. Người khác có Niên Mệnh là Nhất Bạch, ta biết ngay thuộc số "1-Khâm", lùi lại 5 cung ta đến số "5-Trung Tâm" thuộc Thổ. Theo quý ước nếu "Nam là Khôn-Thổ; Nữ là Cấn-Thổ". Vậy nếu người đó là Nam thì quả Định Sinh là Khôn; còn nếu là Nữ thì quả Định Sinh là Cấn. Theo mô hình vòng số trên, ta có thể tính ra cung Định Sinh cho bất cứ ai rất nhanh, khi đã biết cung Phi của họ. Hoặc đơn giản hơn, có thể dùng bảng tóm tắt dưới đây:

Quả Định Sinh của các Niên Mệnh- Cửu Tinh

Số	Cửu Tinh-Niên Mệnh	Quả Định Sinh
1	Nhất Bạch- Thủy Tinh	TRUNG CUNG: Nam- KHÔN; Nữ- CẤN
2	Nhị Hắc- Thổ Tinh	QUẢ: 6-CẦN
3	Tam Bạch- Mộc Tinh	QUẢ: 7-ĐOÀI
4	Tứ Lục- Mộc Tinh	QUẢ: 8-CẤN
5	Ngũ Hoàng- Thổ Tinh	QUẢ: 9-LY
6	Lục Bạch- Kim Tinh	QUẢ: 1-KHÂM
7	Thất Xích- Kim Tinh	QUẢ: 2-KHÔN
8	Bát Bạch- Thổ Tinh	QUẢ: 3-CHẤN
9	Cửu Tử- Hỏa Tinh	QUẢ: 4-TỐN

Biết quẻ Định Sinh rồi thì dùng "Biến Quai" của quẻ đó để biết Du Niên Kiến Trạch của Mệnh chủ tốt hay xấu, năm đó có nên xây nhà hay tu tạo lớn không.
Ví dụ: 1) Ông A. sinh năm 1950, sang năm 2003 ông 54 tuổi (tuổi âm lịch). Có xây nhà được không? Tra trong bảng Cửu tinh của năm trong chương Vận Số, ta thấy năm 1950 thuộc Trung Nguyên, là năm *Ngũ Hoàng- Thổ Tinh*. Như vậy quẻ Niên Mệnh của ông A. thuộc Ngũ-Thổ. Dùng vòng số trên để tìm cung Định Sinh của ông A. bằng cách từ số 5 lùi lại 5 cung, đến *cung Ly*; hoặc xem bảng trên cũng được quẻ Ly. Như vậy "*Ly Trạch*" chính là quẻ Định Sinh của ông A. Ở tuổi 54 (2003) *Du niên của ông A là cung Chấn*. Xem cung Chấn ở Ly Trạch, ta thấy cung Chấn là *Sinh Khí*, một trong bốn cung "tứ cát" rất tốt. Như vậy ông A có thể xây nhà được. (xem bảng dưới).

Đông Nam TÔN	Nam LY	Tây Nam KHÔN
THIÊN Y	PHÚC ĐỨC	LỤC SÁT
Đông CHẤN	LY Trạch	Tây ĐOAI
SINH KHÍ		NGŨ QUÝ
Đông Bắc CẤN	Bắc KHÂM	Tây Bắc CÁN
HOA HẠI	DIÊN NIÊN	TUYẾT MỆNH

Nếu rơi vào một trong bốn cung "Tứ Hại" thì phải tránh.

2) Bà B. sinh năm 1972, năm 2002 bà 31 tuổi (tuổi âm lịch), hỏi xem có làm nhà được không? Muốn xây vào năm 32 tuổi (tức năm 2003) có được không? Cũng tra như trên, ta biết năm 1972 là năm Nhâm Tý thuộc Trung Nguyên, niên Mệnh là "*Nhất Bạch- Thủy Tinh*" (quẻ 1-Khảm). Tuổi này có quẻ *Định Sinh* ở cung số 5, đối với Nữ là *Cấn-Thổ* (Nữ lấy quẻ dương Thổ). Tuổi 31 của bà B. cũng ở cung *Cấn*: đó là cung *Du Niên* của bà. Xem cung Cấn ở *bảng quẻ Định Sinh thuộc Cấn Trạch*, ta thấy *Cấn là cung Phúc Đức* (tốt). Như vậy năm 2002 bà B. xây nhà rất tốt. Nếu hoãn lại năm sau, tức năm 32 tuổi (2003), thì sẽ rơi vào cung Khảm là Ngũ Quý, rất xấu, không nên xây nhà.

Đông Nam TÔN	Nam LY	Tây Nam KHÔN
TUYẾT MỆNH	HOA HẠI	SINH KHÍ
Đông CHẤN	CẤN Trạch	Tây ĐOAI
LỤC SÁT		DIÊN NIÊN
Đông Bắc CẤN	Bắc KHÂM	Tây Bắc CÁN
PHÚC ĐỨC	NGŨ QUÝ	THIÊN Y

3) Ông C. sinh năm 1952, năm 2004 ông đạt tuổi 43, dự định làm nhà, xem có được không? Theo phương pháp tra cứu trên, ta biết năm 1962 là năm Nhâm Dần, cũng thuộc Trung Nguyên, niên Mệnh thuộc "*Nhị Hắc- Thổ Tinh*", quẻ số 2-Khôn-Thổ. Quẻ *Định Sinh thuộc số 6 quẻ Cấn*.

Còn Du niên năm 42 tuổi của ông thuộc *cung số 7-Đoài*. Xem các biên quái Que Càn (Định Sinh) ở ví dụ thứ 1, ta thấy quẻ Đoài là vị trí "Sinh Khí" rất tốt cho kiến tạo, xây dựng. Ông C. có thể tiến hành làm nhà năm 2004.

5.3- Tìm tuổi xây nhà theo cách tính khác :

* Tuổi Kim Lâu: Nhiều người không tìm tuổi theo Du Niên như trên mà lại kiêng những năm gọi là "tuổi Kim Lâu". Một vài cuốn sách cổ nêu cách tính tuổi Kim Lâu như sau:

Theo bảng Cửu Tinh, bắt đầu 1 tuổi ở cung Khôn, rồi theo chiều thuận kim đông hồ lần lượt đến các cung tiếp là Đoài, Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly... nhưng cứ đến các tuổi 5, 15, 25, 35, 45, 55, 65... là ghi vào Trung cung, còn các tuổi khác thì lần lượt ghi ở các cung ngoại vi. Tất cả những tuổi ở bốn cung góc đều là tuổi Kim Lâu, không nên xây nhà. Không thấy tài liệu nào giải thích rõ tuổi Kim Lâu là gì, chỉ ghi tóm lược: các tuổi ở cung Càn là thuộc Mệnh chủ, xây nhà vào các năm tuổi này thì hại Mệnh chủ. Các tuổi ở cung Khôn là thuộc vợ hoặc chồng, xây nhà ở các tuổi cung này thì hại cho vợ hoặc chồng. Các tuổi ở cung Tốn là thuộc gia súc, xây nhà ở các tuổi này thì hại gia súc, khó chăn nuôi. Các tuổi ở cung Cấn là thuộc anh chị em trong gia đình, xây nhà các tuổi cung này thì hại đến người thân. Có lẽ quan niệm này là do các thuật sĩ tạo ra, mang màu sắc mê tín. Phong Thủy chính thống chỉ nói rằng : Hướng Tây Bắc thuộc "Càn sơn" là *Thiên Môn* (Cửa trời), không nên xây lầu cao, phạm vào dễ gây hại cho gia trưởng. Hướng Đông Nam thuộc "Tốn Sơn" là *Địa Hộ* (cổng đất), cũng không nên xây lầu cao, chỉ nên mở cổng hoặc xây gian thấp để sinh khí khỏi bị bẻ tắc. Hướng Tây Nam thuộc "Khôn Sơn" là *Nhân Môn* (cửa của người), không nên làm nhà bếp, nhà xí, chỉ nên xây chuồng gia súc. Hướng Đông Bắc thuộc "Cấn Sơn" là *Quý Môn* (cửa Quý), nơi tà khí, sát khí đen, tuyệt đối không nên xây buồng ở và mở cửa về hướng này, mà nên xây tường cao để ngăn tà khí. Quan niệm trên chỉ là những kinh nghiệm nghiên cứu về hướng gió trong xây dựng để có lợi nhất đối với sức khỏe con người, chẳng có gì là mê tín.

Bảng tìm tuổi Kim Lâu

(Tuổi ở 4 quẻ góc- chữ đậm- là tuổi Kim Lâu)

<u>TỐN</u>	<u>Ly</u>	<u>KHÔN</u>
8,17,26,34	9,18, 27, 36,	1,10,19,28,
43,52,61,70	44,53,62,71,	37,46,54,63
79,88,97...	80, 89, 98...	72,81,90...
<u>Chấn</u>	5, 15, 25, 35,	<u>Đoài</u>
7, 16, 24, 33	45, 55, 65, 75,	2, 11, 20, 29,
42,51,60,69,	85, 95...	38, 47, 56, 64,
78, 87, 96...		73, 82, 91...
<u>CẤN</u>	<u>Khảm</u>	<u>CÀN</u>
6, 14,23, 32	4, 13, 22, 31,	3,12, 21, 30
41,50,59,68	40, 49, 58, 67,	39,48,57,66
77,86, 94...	76, 84, 93...	74, 83, 92...

* Thái Tuế là gì ? Trong nhân dân còn rất nhiều người tin Thái Tuế và sợ phạm Thái Tuế khi xây dựng. Vậy Thái Tuế là gì ? Đó là tên một ngôi sao giả định đối ứng với sao Tuế. Sao Tuế là tên gọi sao Mộc thời cổ. Từ hàng ngàn năm trước các nhà thiên văn cổ đại đã phát hiện ra sao Tuế và cho rằng sao này có ảnh hưởng lớn tới qua Đất vì nó có chu kỳ một vòng tuần hoàn là 12 năm, tương ứng với 12 Tinh thứ. Phương hướng vận hành của sao Tuế là từ Tây sang Đông, ngược chiều với phương hướng của 12 chi và tên các cung Hoàng Đạo. Sau này cổ nhân mới phát hiện ra rằng chu kỳ của sao Tuế (Mộc Tinh) thực tế không đúng 12 năm, mà chỉ là 11,86 năm (tức quỹ đạo của sao Mộc quay quanh mặt trời), như vậy 12 vị trí của sao Tuế đối với 12 tháng trong năm hay một chu kỳ 12 năm không trùng hợp hoàn toàn với 12 cung Hoàng Đạo và 12 Tinh Thứ, gây khó khăn cho việc tính chính xác thời tiết trong năm. Mỗi tháng tinh thứ sao Tuế lại đi sớm hơn một ít.

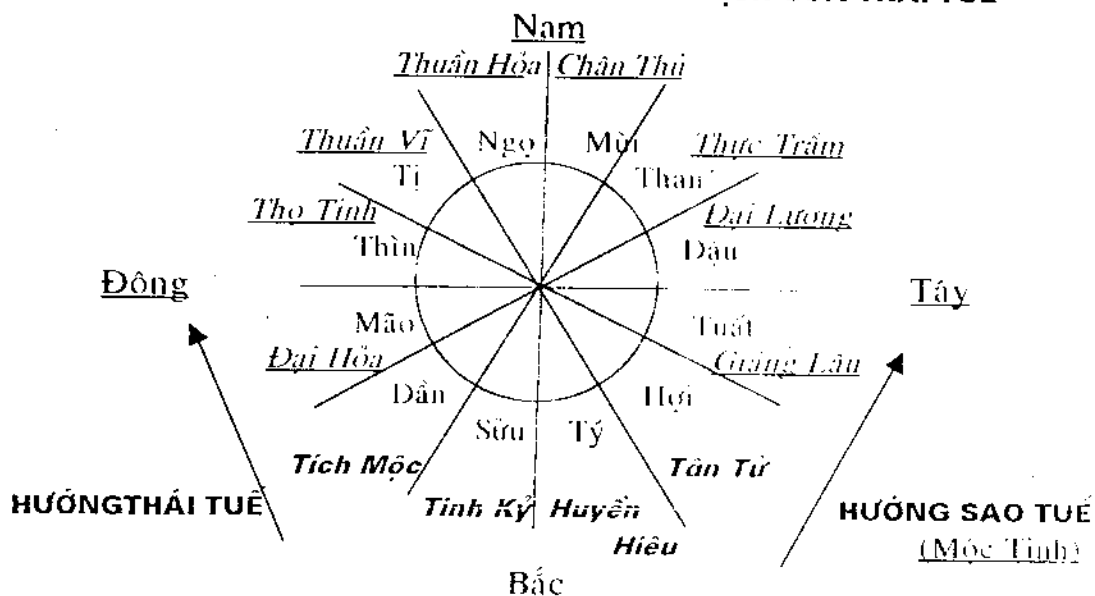
Chu kỳ của sao Tuế ngược chiều với 12 cung Hoàng Đạo

<i>Cung Tý</i>	Cung sao Tuế là Huyền Hiêu
<i>Cung Hợi</i>	- Tuế - Chủy Thứ
<i>Cung Tuất</i>	- - Tuế - Giáng Lâu
<i>Cung Dậu</i>	- - Tuế - Đại Lương
<i>Cung Thân</i>	- - Tuế - Thực Châm
<i>Cung Mùi</i>	- - Tuế - Hướng Thú
<i>Cung Ngọ</i>	- Tuế - Hướng Hóa
<i>Cung Tỵ</i>	- - Tuế - Hướng Vĩ
<i>Cung Thìn</i>	- - Tuế - Thọ Tinh
<i>Cung Mão</i>	- - Tuế - Đại Hỏa
<i>Cung Dần</i>	- - Tuế - Tích Mộc
<i>Cung Sửu</i>	- - Tuế - Tinh Kỳ

Vì vậy người xưa liền *giả định có một sao đối xứng với sao Tuế* (Mộc tinh), tuy không có thực nhưng là cái đối xứng vô hình với sao Tuế thực, làm âm dương cho sao Tuế, có hướng vận hành cũng ngược chiều với sao Tuế thực và có quỹ đạo đúng 12 năm, khớp với 12 Địa Chi phương vị. Cổ nhân đặt tên cho sao đối xứng vô hình của sao Tuế (Mộc) đó là sao "*Thái Tuế*". Về tính chất, nếu Tuế thực là sao tốt thì Thái Tuế là sao xấu, là hung tinh. Vì nó đi ngược chiều với sao Tuế nên Thái Tuế đồng chiều với 12 cung Hoàng Đạo.

Như vậy gặp năm Tý thì Thái Tuế đóng ở Tý phương, năm Sửu thì Thái Tuế ở Sửu phương, năm Dần thì Thái Tuế ở Dần phương... tên Chi năm nào thì Thái Tuế đóng ở chính phương đó. Còn đối với 12 Tinh thứ, khi Tuế Tinh ở Huyền Hiêu thì Thái Tuế ở Tinh Kỳ; Tuế Tinh ở Tân Tử thì Thái Tuế ở Tích Mộc; khi Tuế Tinh ở Giáng Lâu thì Thái Tuế ở Đại Hỏa; khi Tuế Tinh ở Đại Lương thì Thái Tuế ở Thọ Tinh; khi Tuế Tinh ở Thực Trâm thì Thái Tuế ở Thuần Vĩ v.v... (xem hình dưới)

HƯỚNG ĐI CỦA SAO TUẾ VÀ HƯỚNG NGHỊCH CỦA THÁI TUẾ



Khoa Phong Thủy cho rằng, Thái Tuế mỗi năm đóng ở phương vị nào thì phương vị đó rất xấu, gọi là *hướng "Tuế Hại"*. Hướng đối xứng của Thái Tuế cũng xấu, gọi là *hướng "Tuế Phá"*. Cả hai hướng đó đều không nên động thổ xây dựng. Ví dụ Năm Giáp Tý thì Thái Tuế ở hướng Tý-Bắc là hướng Tuế hại; hướng đối xứng là hướng Ngọ-Nam là hướng Tuế phá. Các hướng Mão-Đông, Dậu-Tây và bốn hướng góc thì đều bình thường. Quan niệm kiêng cử đó dựa trên lý luận rất chủ quan, không đáng tin cậy, đã rất cổ xưa. Ở Trung Quốc vốn thịnh hành từ thời Tấn-Hán, ngày nay ở Việt Nam, nhiều người không hiểu vẫn còn theo. Kiêng hướng Tuế hại và Tuế phá không những áp dụng cho việc đào đất xây dựng mà còn lan sang cả việc cưới hỏi, xuất hành, buôn bán. Trong cuốn "Bí ẩn của Phong Thủy" của Vương ngọc Đức-TQ có viết: "Ngày thời xưa vua Nhân Tông thời Bắc Tống cũng không tin Thái Tuế. Năm Gia Hựu định xây Đông Hoa Môn, quan Thái Sư tâu: "Thái Tuế ở hướng Đông không được phạm". Vua phê vào biểu tâu: "Hướng tây của nhà phía đông là hướng đông của nhà phía tây, nếu quả có Thái Tuế thì biết hướng nào là chính xác, không nên kiêng kị" (*)

Ngày nay chúng ta không có lý do gì để kiêng kị Thái Tuế để nhiều khi bỏ lỡ cả thời gian và công việc.

*

(*) Vương ngọc Đức: Bí ẩn của Phong Thủy- Trần đình Hiến dịch- Nhà NB. Văn Hóa- Trung Tin, Hà Nội, 1996, Tr.368.

時 照 圖

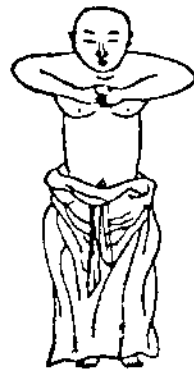
人之元氣逐日發生子時復氣到尾閭丑時陰氣到腎寅時
 泰氣到玄樞卯時大和氣到夾辰時夫氣到陶道巳時乾氣
 到玉枕午時姤氣到泥丸未時遯氣到明堂申氣否氣到膻中
 酉時觀氣到中沈戌時剝氣到神闕亥時坤而氣歸於氣布矣



人身有任督二脈為陰陽之總任督者起於中極之下循腹裏
 上關元至咽喉歷陰脈之海督脈者起於下極之膻穿脊裏上
 風府循額至鼻為陽脈之海鹿運尾間蓋能通其督脈也總納
 氣息蓋能通其任脈也人能通此二脈則百脈皆通而無疾矣

Chu kỳ Vận Khí trong cơ thể : Nguyên Khí vận hành từ giờ Tý đến giờ Thìn

Tập Dưỡng
 sinh theo
 Vận Khí



X - CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY

Vì những lý do đã nêu ở trên, việc chọn ngày rõ ràng là cần thiết, bởi có rất nhiều ngày có ảnh hưởng thật sự đến tâm sinh lý của con người. Chọn ngày đúng đắn có thể giải tỏa được phần nào những lo âu của con người, thỏa mãn được tâm sinh lý có hữu là “câu lành tránh dữ” vốn đã trở thành một yếu tố trong bản năng sinh tồn của họ. Vì vậy cần phải biết chọn lấy một phương pháp tương đối hợp lý và đơn giản, không tạo nên những trở ngại cho công việc hàng ngày và cho hạnh phúc con người. Tốt nhất là dựa trên lý thuyết “Âm dương - Ngũ hành” chính thống của các nhà Triết học cổ và lý thuyết về sự hoạt hóa hệ Can Chi dựa vào những nguyên tắc vững chắc nhất đã được xác định về mặt lý luận và thực tiễn, không đi theo phương hướng “mê tín hóa” của các thuật sĩ xưa và nay.

Tuy nhiên, một số phương pháp dựa theo khoa Thiên Văn cổ, mặc dầu có rất nhiều điều tối nghĩa chưa được lý giải rõ ràng, nhưng đã trở thành thông dụng trong nhân dân từ nhiều thế kỷ nay, chúng ta cũng nên tham khảo để lựa chọn khi cần thiết. Đó là các phương pháp:

- Xem “Cát Hung” của 28 sao (Nhị Thập Bát Tú). Nếu cứ theo thứ tự từ số 1 đến số 28, ta sẽ có trật tự Cát (C), Hung (H) như sau: “H-C-C-H-H-H-H-H-H-C-C-H-C-C-C-C-H-C-C-C-C-H-H-C-H-C-H”.

- Xem Cát-Hung của 12 Thân Cung Hoàng Đạo, ta cũng có tính Cát (C)-Hung (H) theo thứ tự, từ Thanh Long đến Cấn Trăn:

“C-C-H-H-C-C-H-C-H-H-C-H”.

- Xem tính Cát (C)-Hung (H) và Bình (B) (tức nửa Cát, nửa Hung) của 12 Chỉ Trục, ta cũng có quy luật:

“B-H-H-C-C-B-H-B-C-C-B-H”.

- Xem Cát, Hung của phương pháp Lục Diệu ta cũng có ba loại: Cát-Hung và Bình (không cát không hung hẳn mà tùy từng việc): C-H-B-B-C-H

Với mục đích tham khảo như đã nêu trên, chúng ta tìm hiểu các phương pháp chọn ngày chính sau đây:

XI. Chọn ngày theo sinh khắc ngũ hành

Như chúng ta đã biết, hệ Can Chi đã được “âm dương hóa” và “ngũ hành hóa” để ghi ký hiệu thời gian, cần nhắc lại kết quả tóm lược như sau: âm dương: theo thứ tự các số của Can Chi, Can Chi thuộc các số lẻ: 1-3-5-7-9-11 là dương, Can Chi thuộc các số chẵn: 2-4-6-8-10-12 là âm.

Ngũ hành : Thì có khác nhau giữa Can và Chi.

- **Với 10 Thiên Can** : Được chia thành 5 đôi, bắt đầu từ Giáp, Ất thuộc hành Mộc theo chiều “tương sinh” qua đủ 5 Hành như sau :

- Giáp - Ất thuộc Mộc

- Bính - Đinh thuộc Hỏa

- Mậu - Kỷ thuộc Thổ

- Canh - Tân thuộc Kim

- Nhâm - Quý thuộc Thủy

- **Với 12 Địa Chi** : Được dựa theo hai trục “tung” và “hoành” :

+ Trục tung : Tý (Bắc) - thuộc Thủy và Ngọ (Nam) - thuộc Hỏa.

+ Trục hoành : Mão (Đông) - thuộc Mộc và Dậu (Tây) - thuộc Kim. Hành Thổ ở trung tâm, được chia ra 4 góc : 2 Chi Thìn - Tuất là dương Thổ (vì là Chi dương) 2 Chi Sửu - Mùi là âm Thổ (vì là Chi âm). Như vậy 12 Chi tương ứng với 5 hành như sau :

- Tý - Hợi thuộc Thủy

- Tý - Ngọ thuộc Hỏa

- Dần - Mão thuộc Mộc

- Thân - Dậu thuộc Kim

- Thìn - Tuất - Sửu - Mùi thuộc Thổ. (Xem lại mục Ngũ hành hóa Can Chi ở trên).

Với cơ chế “hoạt hoá” Hệ Can Chi như trên, thì việc ghép Thiên Can với Địa Chi (âm với âm, dương với dương) thành những cặp Can Chi khác nhau, đã mang sẵn trong lòng nó sự “sinh-khắc” của ngũ hành và sự “đối xứng” của “âm dương”. Các thuộc “Trời”, Chi thuộc “Đất”, mỗi cặp Can Chi là biểu hiện một “tương tác” giữa Trời và Đất. Sự “tốt-xấu” (Cát-Hung) rõ ràng là hệ quả của tương tác đó. Nếu dựa vào học thuyết “âm dương - ngũ hành” là một lý luận cơ tính khái quát hợp lý cao cấp, nên “Triết cổ” thì không thể lại phủ nhận những hệ quả ứng dụng của nó. Vì vậy việc chọn ngày chỉ cần dựa vào lý thuyết này cũng đủ. Nếu dùng nhiều phương pháp để tìm cái “tối ưu” thì cũng nên lấy phương pháp này làm chính.

Xét kết quả “tốt-xấu” theo cơ chế “tương sinh” hay “tương khắc” người xưa thường lấy Địa Chi làm cơ sở. Nếu Địa Chi được Thiên Can “sinh” là “Đại Cát” (tốt nhất). Nếu Địa Chi “sinh ra” Thiên Can là “Tiểu Cát” (tốt vừa). Còn nếu Địa Chi “khắc”

Thiên Can là “Tiểu Hung” (xấu vừa). Xấu nhất là khi Địa Chi bị Thiên Can “khắc chế” (Đại Hung). Trong một vòng Giáp Tý có 60 cặp Can-Chi, có thể đại diện cho 60 giờ, 60 ngày, 60 tháng hay 60 năm, chúng ta có ba loại “tương tác” sau :

1. Tương sinh : Gồm hai loại :

1.1. Địa Chi sinh Thiên Can : Tốt vừa (Tiểu Cát), tuy là tương sinh, nhưng Chi sinh, nên Chi có phần bị hao tổn. Áp dụng trong việc chọn ngày, người xưa gọi đó là *ngày Thoa* (Thoa nhật).

1.2. Thiên Can sinh Địa Chi : Rất tốt (Đại Cát) vì Chi được sinh nên Chi được bồi dưỡng, được tăng trưởng. Nếu là ngày thì được gọi là *Bảo nhật*, hay *ngày Bảo*, tức ngày quý. (Mỗi vòng có 10 ngày Bảo).

2. Tương khắc : cũng gồm hai loại :

2.1. Địa Chi khắc Thiên Can : là xấu vừa (tiểu Hung). Gọi những ngày “tiểu Hung” này là *“Chế nhật”* (ngày Chế). Mỗi vòng Giáp Tý có 10 ngày Chế.

2.2. Thiên Can khắc Địa Chi : là xấu nhất (Đại Hung). Gọi những ngày “Đại Hung” này là *Phạt nhật* (ngày Phạt). Mỗi vòng Giáp Tý có 9 ngày Phạt).

3. Đồng khí - Đồng hành : Là những cặp Can Chi có cùng một Hành và cùng Khí âm hoặc dương. Trời đất thiên về một phía, thời tiết mỏng lung, mọi việc không thuận. Ngoài ra “đồng khí” (như đồng cực của nam châm) thì đẩy nhau, thiên địa bất hoà, không nên làm việc lớn. Mỗi vòng Giáp Tý có 6 ngày như thế, gọi là những ngày “Bất Chuyên”.

Như vậy, nếu việc xem ngày chỉ dựa vào tương tác “Âm dương - Ngũ hành” thì cũng đơn giản, không quá rối rắm, gây nên những “lùng túng, khó xử cho người sử dụng. Trong một vòng Giáp Tý 60 ngày riêng ngày tốt cũng đã có tới 12 ngày Thoa, và 10 ngày Bảo, cộng là 22 ngày, chiếm hơn 1/3 số ngày trong Hoa Giáp. Đó là chưa kể còn nhiều ngày “bình thường” không tốt, không xấu khác.

Người xem ngày chỉ cần tránh các ngày gọi là “Hung nhật” và “Bất Chuyên- đồng khí” là được.

Nếu một ngày vừa là “Bảo nhật” hay “Thoa nhật” (Cát), lại vừa là ngày “Không vong” hay “Đồng khí” (Hung) thì có thể tùy theo mức độ “nặng nhẹ” của sự “hung-cát” mà tìm ra kết luận cho ngày đó. Ví dụ là ngày Bảo (Đại Cát) lại thêm Không Vong (Tiểu hung) thì vẫn có thể coi ngày đó là “Cát nhật”. Cần thận thì chỉ nên tránh những việc cầu “tài lợi” (vì không vong thì tài lợi chưa đến). Con nếu là ngày Thoa (tiểu cát) lại cũng là ngày “Đồng khí Bất chuyên” thì nên tránh làm

những việc lớn.

(Xem bảng thống kê ở phân Phụ lục số 2).

Ngoài ra còn phải tránh các ngày “xung phá” đối với Hệ Can Chi của tháng, của năm. Ví dụ vào tháng Tý (Thủy) không nên chọn những ngày Tý, Ngọ (Hỏa) và trau lại. Tháng Dần, Mão (Mộc) không nên chọn những ngày Thân, Dậu (Kim). Chọn giờ tốt đối với ngày cũng phải theo nguyên tắc đó, nhất là đối với “Tứ Xung”.

Còn Thìn-Tuất, Sửu-Mùi đều thuộc hành Thổ, tại sao vẫn tương xung? Đó là vì Thìn-Tuất đều thuộc “dương Thổ” (thuộc số lẻ). Còn Sửu-Mùi lại thuộc “âm thổ” (số chẵn). Đã đồng hành lại đồng cực tất đẩy nhau. Vì vậy Thìn-Tuất tương xung, tương hại; Sửu-Mùi cũng thế. Những ngày đó đều thuộc “hung nhật”. Nếu Can khác Chi là thuộc ngày “Chế”. Nếu Chi khác Can là thuộc ngày “Phạt”. Những ngày đó “thiên địa” bất hoà, âm dương lục đục, người ta kiêng làm những việc lớn. Ví dụ ngày Giáp Thìn (Mộc khác Thổ - chế nhật); ngày Bính Tý (Thủy khác Hỏa = Phạt nhật) đều là những ngày “Hung”.

- Ngày Không vong : mỗi vòng Địa Chi có 12 ngày, nhưng mỗi vòng Thiên Can chỉ có 10 ngày. Như vậy cứ mỗi con Giáp 10 ngày lại có hai ngày không đủ Thiên Can của Địa Chi. Mỗi năm có 36 con Giáp, như vậy có 72 ngày “Không vong”. Những ngày đó phúc lộc chưa đến, điều may thiếu vắng, nên người ta kiêng làm việc lớn.

- Theo Dịch lý, cái “Cùng tác biến, Cực tác phản”, nên người ta rất kiêng cái “Cùng” và cái “Cực”. Đáng lẽ chỉ nên kiêng ngày “Cùng” của mỗi vòng Giáp Tý, ngày “Cực” của “âm dương” (Đại Hân và năng gắt) thì cổ nhân lại mở rộng sự kiêng kỵ ra tất cả các ngày có Can Quý (can cuối cùng) và Chi Hợi (Chi cuối cùng), nhất là các ngày:

+ Quý Hợi là ngày “lục Giáp cùng nhật” (ngày cùng của sáu Giáp).

+ Ngày Ất Hợi (quý I); ngày Đinh Hợi (quý II); ngày Tân Hợi (quý III), ngày Quý Hợi (quý IV), gọi chung là “Tứ Cùng” (tức 4 ngày cùng của bốn mùa). Những ngày đó chỉ nên ở trong nhà, làm việc nhà, tắm rửa, giặt dũ...

- Các ngày khác có Can tận cùng là “Quý” hoặc có Chi tận cùng là “Hợi” trong các tháng cũng được đưa vào kiêng kỵ.

- Ngoài ra, theo tục lệ cũ của Trung Quốc, dân còn kiêng kỵ cả những ngày đầu tháng (tức ngày Sóc : *mồng 1*) và tất cả những ngày đầu Chi các tháng là các ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Bính Tý. Lý do đơn giản chỉ là : trong các xã hội cũ, nhân quyền không được bảo đảm, khắp nơi đều bị bon cường hào ác bá, bọn tham quan ô lại hà hiếp, nên hễ ai dám “lộ diện” khởi xướng lên điều gì hoặc hờn ra trong nhà có tiền của, có tin vui là dễ bị quấy nhiễu, có khi gặp tai hoạ. Cho nên

trong nhân dân, đời này qua đời kia đã lưu hành triết lý “phải biết sống như rùa, biết rút cổ lại khi cần thiết” bởi “con chim thò đầu ra là dễ bị đánh”. Từ đó lan sang ca tục “trạch cát”, làm việc gì quan trọng không nên chọn ngày *đầu tháng* hay những ngày có Giáp, có Tý, để tránh để lộ niềm vui hay ý đồ, trở thành “chim thò đầu dễ bị đánh” ! (Sách Trạch Cát thần bí của Lưu Đạo Siêu và Chu Viễn Ích, do Lê Huy Tiou và cộng sự dịch, Nhà XBVHTT, 1994, tr. 472-474).

X.2. Phương pháp chọn ngày dựa trên 28 sao (nhị thập bát tú) :

Hệ thống 28 chòm sao trên bầu trời được phát hiện rất sớm, từ trước Công nguyên nhiều thế kỷ, các nhà Lịch toán cổ dựa vào đó để làm lịch là chính. Thuở ban đầu người xưa chưa dùng chúng để dự đoán cát hung. Mãi đến khi lý thuyết “âm dương - ngũ hành” ra đời, được ứng dụng rộng rãi trong khoa Lịch toán, 28 sao mới được “ngũ hành hoá” và mới trở thành những yếu tố để dự báo.

Do quan sát lâu dài, người xưa nhận ra rằng : các “định tinh” mà mắt thường chúng ta có thể quan sát được đều có vị trí cố định, ít thay đổi trên bầu trời. Như vậy có thể dùng chúng làm mốc để xác định vị trí của các “hành tinh” như sao Thổ, sao Thủy, sao Mộc, sao Kim, sao Hoả và cả mặt Trời, mặt Trăng (thật diệu) trong nam. Ngày xưa đã chọn ra 28 ngôi sao ở gần đường Hoàng đạo - Xích đạo (tức quỹ đạo quả đất quay quanh mặt trời mà người xưa tưởng lầm là mặt trời quay quanh quả đất) để làm mốc, gọi là hệ thống “nhị thập bát tú”. Gọi là 28 vì sao nhưng thực ra là 28 chòm sao, vì mỗi chòm là một tập hợp nhiều sao hợp lại. Các chòm sao trên được chia theo bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, vì bốn hướng trong không gian đã được Hà Đồ và lý thuyết Ngũ Hành trong Dịch học quy định : 1-6 ở phương Bắc, thuộc thủy, màu đen, vì vậy các chòm sao ở phương Bắc phải mang hành Thủy và màu đen; 2-7 ở phương Nam, thuộc Hoả, màu đỏ, nên các chòm sao ở phương Nam phải mang hành Hoả, màu đỏ; 3-8 ở phương Đông, thuộc Mộc, màu xanh các chòm sao ở phương Đông tất yếu phải mang hành Mộc, màu xanh; 4-9 ở phương Tây, thuộc Kim, màu trắng, các chòm sao phương Tây cũng phải mang hành Kim, màu trắng. Còn ở Trung tâm là số 5-10 thuộc hành Thổ, màu vàng. 28 chòm sao được chia ra 4 hướng, mỗi hướng là 7 sao. Người xưa đã dựa vào trí tưởng tượng của mình để đặt tên cho bốn hệ thống sao hợp với hướng như sau : bắt đầu từ phương Đông : (Xem hình)

- *Phương Đông* : Là sao *Thanh Long*, tức sao con “Rồng Xanh”, gồm 7 chòm : sao Giốc, sao Cang, sao Đê, sao Phòng, sao Tâm, sao Vi, sao Cơ (tổng cộng là 32 sao), thuộc Mộc, màu xanh.

- *Phương Bắc* : Là sao *Huyền Vũ* (Tức con Rùa Đen) gồm 7 chòm : sao Đẩu, sao

Ngưu, sao Nữ, sao Hư, sao Ngụy, sao Thất, sao Bích (tổng cộng là 35 sao), thuộc Thủy, màu đen.

- *Phương Tây* : Là sao *Bạch Hổ* (tức Hồ Trắng), gồm 7 chòm : sao Khuê, sao Lâu, sao Vị, sao Mão, sao Tất, sao Chủy, sao Sâm (tổng cộng là 51 sao), thuộc Kim, màu trắng.

- *Phương Nam* : Là sao *Chu Tước* (tức chim Sẻ Đò), gồm 7 chòm : sao Tinh, sao Quý, sao Liễu, sao Tinh, sao Trương, sao Dực, sao Chấn (tổng số 65 sao), thuộc Hỏa, màu đỏ.

- Ngoài ra mỗi chòm ở mỗi phương lại có hai chòm sao ứng với bốn tháng cuối của bốn mùa, nên còn mang thêm hành Thổ, màu vàng.

Đò là các sao Giốc, Cang (thuộc Thanh Long); sao Đẩu, Ngưu (thuộc Huyền Vũ); sao Khuê, Lâu (thuộc Bạch Hổ); sao Tinh, Quý (thuộc Chu Tước).

Để áp dụng 28 sao trong việc dự báo cát hung, các nhà thuật sĩ thời Đường lại gán cho các sao hình ảnh những con vật khác nhau và định sẵn cho chúng những tính chất lành dữ khác nhau. Mặc dầu chẳng có sự lý giải hợp lẽ nào, nhưng các nhà Trạch Cát các đời sau lại vẫn cứ theo thế mà ghi trong lịch. Vì thế nó không thể là một phạm trù nhận thức lôgích, chỉ nêu ra để chúng ta tham khảo.

1. *Giốc, Mộc* : Hung tinh, kỵ cưới hỏi, ma chay (là con giao long)
2. *Cang, Kim* : Là con rồng. Cát tinh cho mọi việc.
3. *Đê, Thổ* : Là con cây hương. Sao chủ việc vui mừng, cát tinh.
4. *Phông, Hỏa* : Là mặt trời, con thỏ. Hung tinh, mọi việc khó thành.
5. *Tâm, Thủy* : Là con hồ ly. Hung tinh, chủ về tai ương.
6. *Vị, Hỏa* : Là con hổ. Hung tinh, chủ việc ác.
7. *Cơ, Thủy* : Là con báo. Hung tinh. Mọi việc đều bất lợi.
8. *Đẩu, Thủy* : Là con rắn. Hung tinh, ngày vận sự bất thành.
9. *Ngưu, Kim* : Là con trâu. Hung tinh, chủ việc lao khổ.
10. *Nữ, Thổ* : Là con dơi. Cát tinh, mọi việc đều thuận lợi.
11. *Hư, Hỏa* : Là mặt trời, là con chuột. Đại cát tinh. Mọi việc tốt.
12. *Ngụy, Thủy* : Là mặt trăng, con én. Hung tinh, chủ tai họa, ốm đau.
13. *Thất, Hỏa* : Là con lợn. Đại cát tinh. Mọi việc đều lợi.

14. *Bích, Thủy*: Là con giun. Cát tinh. Mọi việc dễ thành.
15. *Khuê, Mộc*: Là con sói. Đại cát tinh. Mọi việc dễ thành, có lợi.
16. *Lâu, Kim*: Là con chó. Cát tinh, chủ tài lộc. Mọi việc có lợi.
17. *Vị, Thổ*: Là con chim trĩ. Hung tinh, chủ tai ương. Bất lợi.
18. *Mão, Hỏa*: Là mặt trời, là con gà : Cát tinh. Mọi việc hành thông.
19. *Tất, Thủy*: Là mặt trăng, là con chim. Cát tinh, chủ tai lợi.
20. *Chuy, Hỏa*: Là con khỉ. Cát tinh. Lợi việc cưới xin, ma chay.
21. *Sâm, Thủy*: Là con vượn. Cát tinh, chủ phú quý. Nhiều tài lộc.
22. *Tinh, Thủy*: Là con ngựa. Hung tinh, chủ hao tán tài sản.
23. *Quý, Kim*: Là con dê. Hung tinh, mọi sự không thành, hao tài sản.
24. *Liêu, Thổ*: Là con chươg (?). Cát tinh, chủ tiền tài, phúc lộc.
25. *Tinh, Hỏa*: Là mặt trời, là con ngựa. Hung tinh, chủ tai họa.
26. *Trương, Thủy*: Là mặt trăng, là con hươu. Đại cát tinh, chủ phúc lộc.
27. *Dực, Hỏa*: Là con rắn. Cát tinh, chủ tài lộc.
28. *Chấn, Thủy*: Là con giun. Đại hung tinh. Chủ tai ương, ly tán.

Đối với nhiều người, nhiều gia đình, nhị thập bát tú vẫn là một phương pháp chọn ngày quan trọng (kể cả chọn giờ), vì vậy lược kê tính chất các hung để bạn đọc tiện tham khảo.

28 sao trên vừa đúng số ngày của bốn tuần lễ, vận động cứ mỗi ngày tương ứng với một sao, hết một chu kỳ 28 ngày lại bắt đầu chu kỳ tiếp. Người ta tính bắt đầu từ sao Chấn (thuộc Thủy) vào ngày thứ tư tuần thứ tư. Sau đó bắt đầu chu kỳ tiếp lại đúng vào thứ năm (tuần thứ năm) như cũ. Trật tự theo bảng dưới đây :

Thứ/Tuần		Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4
Thất tinh		Mộc tinh	Kim Tinh	Thổ tinh	Mặt trời	Mặt trăng	Hỏa tinh	Thủy tinh
Nhị	Đông	1-Giốc	2-Cang	3-Đê	4-Phòng	5-Tam	6-Vị	7-Cơ
Thập	Bắc	8-Đẩu	9-Nguu	10-Nữ	11-Hư	12-Nguy	13-Thất	14-Bích
Bát	Tây	15-Khuê	16-Lâu	17-Vị	18-Mão	19-Tất	20-Chuy	21-Sâm
Tứ	Nam	22-Tinh	23-Quý	24-Liêu	25-Tinh	26-Trương	27-Dực	28-Chấn



Nhị thập Bát Tú - Hình vẽ theo Hoàng Lịch cũ.

Để tiện dụng có thể thống kê tính “Hung, Cát” của các sao như sau :

Cát Tinh		Hung Tinh	
1-Sao Cang	2-Sao Đê;	1-Sao Giác	2-Sao Phong .
3-Sao Nư	4-Sao Hir,	3-Sao Tâm	4-Sao Vi.
5-Sao Thất	6-Sao Bích,	5-Sao Cơ	6-Sao Đâu,
7-Sao Khuê	8-Sao Lâu.	7-Sao Ngưu	8-Sao Ngưu
9-Sao Mão	10-Sao Tất,	9-Sao Vi	10-Sao Tinh,
11-Sao Chuý	12-Sao Sâm,	11-Sao Quý	12-Sao Tinh,
13-Sao Liễu	14-Sao Trương,	13-Sao Chấn	
	15-Sao Dực		

X.3 PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY THEO 12 CHI TRỰC :

Thập nhị Chi Trục là tên 12 sao hay 12 thần của 12 tháng hay 12 giờ. Chúng chi phối sự “hung, cát” của mỗi tháng, mỗi giờ. Quan niệm này là người xưa phát triển và ứng dụng quan điểm triết học của Dịch, cho rằng trong bất cứ một quá trình gì diễn ra trong một thời gian và không gian nhất định, đều có cái “Thần” bên trong của nó. “Thần” đây không có nghĩa là thần thánh mà là cái “tinh hoa”, cái “cốt lõi” hay đúng hơn là cái nguồn “năng lượng” bên trong chi phối qua trình đó. Theo Dịch thì mọi quá trình đều phải diễn ra theo từng chu trình đối xứng liên tục, có dương phải có âm, cứ thế diễn ra từ lúc khởi đầu đến khi kết thúc, y như các cặp đôi xứng liên tục của 64 quẻ Dịch vậy. Theo sự nghiên cứu của cổ nhân thì cái “thần” ấy chính là quy luật diễn biến gồm 12 giai đoạn của 6 cặp phạm trù đối xứng diễn ra liên tiếp từng đôi một của mọi sự việc. Đó là :

1- *Kiến - Trừ* : Hai giai đoạn đối xứng của sự khởi đầu, việc gì cũng phải có sự “kiến lập” lúc đầu. Đã có Kiến phải có “Trừ” để bỏ bớt cái cũ cho cái mới phát triển mạnh mẽ.

2. *Mãn-Bình* : Là hai giai đoạn phát triển trên đây của mọi sự vật sau khởi đầu, tương ứng với hai số 3 và 4 của Tạo hoá. Số 3 là cực, đại diện cho ba thể lực lớn, trời đất và người (tam tài), nên gọi là Mãn, có nghĩa là đầy tràn. Đã tràn thì phải Bình lại cho nên sau Mãn phải có Bình, để điều chỉnh cái Mãn.

3. *Định - Cháp* : Sự vật đã được Bình thì phải ổn định (Định) rồi đến giữ vững (Cháp) cái đã được hình thành. Nó là những quá trình biến hoá trung

gian của mọi sự vật.

4. *Phá-Nguy*: Giữ vững mãi cái ổn định thì lại muốn “phá” cái rằng buộc để tiến đến cái mới. Phá rồi mới cảm thấy “nguy”. Có nguy mới biết tiết chế cái muốn phá. Vì vậy Phá và Nguy là hai chu kỳ tất yếu của mọi tiến hóa.

5. *Thành-Thu*: Đã biết nguy để điều chỉnh cái phá thì tất yếu dẫn đến cái “Thành”. Đã có thành phải có thu hoạch. Vì vậy sau Thành là Thu. Như vậy là sự vật nào cũng có sinh; có trưởng; có ổn định, có giao động rồi có thành và có kết quả. Đến đây là đã trải qua 10 giai đoạn của 5 chu kỳ đối xứng (từ Kien đến Thu). Số 10 là số cuối cùng của Hà Đồ, sự vật lại phải chuyển sang một chu trình mới để phát triển.

6. *Khai-Bế*: Đây chính là giai đoạn trung gian chuyển tiếp giữa hai quá trình “cũ” và “mới”. Giai đoạn này cũng mang tính đối xứng “âm dương” như hai quẻ Dịch “Cần-Khôn” vậy. Muốn có quá trình mới tiếp theo lại phải có sự “Khai” mở ra, phải có sự hanh thông toàn bộ. Theo sau cái “Khai” đó lại phải có cái “Bế” đóng lại để hướng sự vật đi theo quá trình đã được tạo ra là vòng “Kiến Trừ”... tái diễn.

Về sau các nhà Thiên văn Lịch toán cổ dùng 12 Trục Chi trên bề Chi 12 “Thân” của 12 tháng trong năm.

Như chúng ta biết; vị trí không gian của 12 Địa Chi là cố định. Vị trí đó dựa trên hai trục: Tung (Bắc-Nam) là Tý ở chính Bắc và Ngọ ở chính Nam. Trục Hoành (Đông-Tây) là Mão ở chính Đông và Dậu ở chính Tây. Như vậy là vòng Địa Chi di chuyển từ Bắc sang Đông, xuống Nam, qua Tây; tức là từ phải sang trái. Vị trí của Tý ở chính Bắc so với năm thời tiết là vào thời gian chuôi sao Bắc Đẩu chỉ đúng hướng Bắc, vào khoảng tháng 11; thời gian có tiết Đông Chí. Đến tiết Đại Hàn (giá rét) thì chỉ vào hướng Bắc-Đông bắc, tức hướng Sửu. Sang tiết Lập Xuân (tháng Giêng) chỉ vào hướng Đông-Đông bắc, tức hướng Dần. Tiết Xuân Phân (tháng hai), chuôi sao Bắc Đẩu chỉ vào hướng chính Đông, tức hướng Mão. Tiết Thanh Minh (tháng ba), chỉ hướng Thìn (Đông-Đông nam). Tiết Lập Hạ (tháng tư), chỉ hướng Tỵ (Nam-Đông nam), đến tiết Hạ Chí (tháng năm), chỉ đúng Ngọ (chính Nam).

Tiết Đại Thử (nắng gắt), chỉ hướng Nara-Tây Nam, tức hướng Mùi. Tiết Lập Thu, chỉ hướng Tây-Tây Nam, tức hướng Thân. Sang tiết Thu Phân, chỉ đúng hướng Dậu (chính Tây), vào dịp tháng tám, tiết Thương Giáng, vào tháng chín, chỉ hướng Tây-Tây Bắc tức hướng Tuất. Sang tiết Lập Đông tháng mười thì chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng Bắc-Tây Bắc, tức hướng Hợi. Như thế là đã tuần hoàn một vòng rồi trở về hướng Tý (chính Bắc).

Đã từ hàng ngàn năm nay, nhiều nước Á Đông dùng lịch lấy tháng có tiết Lập

Xuân làm tháng giêng, tức là tháng ở cung Dần. Vì vậy tháng giêng bao giờ cũng là tháng Dần. Các tháng tiếp theo cứ theo trật tự 12 Địa Chi mà gọi. Như tháng Tý là tháng 11, tháng Sửu là tháng 12. Các nhà làm Lịch lấy luôn Trục Kiến, là “thần” đứng đầu của 12 Chi Trục để gọi ngày Dần đầu tiên của tháng giêng là ngày Kiến. Năm lấy tháng Dần đứng đầu cũng gọi là năm “Kiến Dần”. Lịch Kiến Dần, được sử dụng ở Trung Quốc từ thời Hán Vũ Đế, vào năm 104 trước công nguyên. Trước đó còn dùng nhiều loại lịch khác nhau. Thời nhà Tần, dùng Lịch “Kiến Hợi”, lấy tháng Hợi là tháng giêng...

Trở lại việc dùng 12 Chi Trục để ghi các ngày theo thứ tự như sau:

- Tháng Giêng: Ngày Dần đầu tiên: Trục Kiến.

Ngày Mão: Trục Trừ

Ngày Thìn: Trục Mãn

Ngày Tỵ: Trục Bình

Ngày Ngọ: Trục Định

Ngày Mùi: Trục Chấp

Ngày Thân: Trục Phá

Ngày Dậu: Trục Nguy

Ngày Tuất: Trục Thành

Ngày Hợi: Trục Thu

Ngày Tý: Trục Khai

Ngày Sửu: Trục Bế.

Cứ thế tiếp theo... nếu ngày Dần đầu tiên không trùng vào ngày mùng 1 đầu tháng thì từ ngày đó đến đầu tháng phải tính ngược trở lên. Vì thế mới có những ngày “trùng Trục”. Trùng Trục thường ở vào ngày cuối tháng trước và đầu tháng sau. Các tháng tiếp theo cứ thế mà xếp Trục, tháng Hai Trục Kiến vào ngày Mão; tháng Ba Trục Kiến vào ngày Thìn v.v...

Chúng tôi không theo phương pháp xếp Trục theo cách khác.

Tính chất Cát Hung của 12 Trục: gán tính cát hung cho 12 Trục là sự gia thêm của các nhà thuật số sau này:

- **Trục Kiến:** Nói chung là “tốt”, cái mới kiến lập thường là tốt. Nhưng theo quan điểm của môn “Độn Giáp”, cái đứng đầu bao giờ cũng nguy hiểm, cần phải “độn” đi. Theo triết lý “bất chước con rùa” (đã nói ở trên) của nhân dân sống trong các thời đại phong kiến hà khắc, nhân quyền không được bảo đảm, thì “cái thò đầu ra dễ bị đánh”, nên Trục Kiến vì đứng đầu 12 trục mà trở thành “Hung”. Trong phép chọn ngày, người ta tránh dùng ngày Kiến, như tránh các ngày Giáp Tý mỗi quý vậy.

- **Trục Trừ:** Cát nhật. Ngày trừ cái cũ đón cái mới.

- **Trục Mãn:** Hung nhật. Ngày của mọi thái quá, không nên làm việc lớn như cưới xin, xây cất, xuất hành, khai trương.

- **Trục Bình:** Cát nhật. Mọi việc đều tốt.

- **Trục Định:** Là lúc đang cần ổn định lại. Chỉ nên bàn bạc, hội họp. Không nên hành động.

- **Trục Chấp:** Lợi việc củng cố, tu sửa. Không lợi việc khai trương cái mới, di chuyển hay xuất tài.

- **Trục Phá:** Hung nhật. Mọi việc không lợi.

- **Trục Thành:** Đại cát nhật (trừ kiện tụng), hoặc Phúc nhật.

- **Trục Thu:** Đại cát nhật, trừ tang lễ hoặc Đại phúc nhật. Kiêng xuất hành. Mọi việc đến kỳ kết quả, thu hoạch.

- **Trục Khai:** Cát nhật. Lợi việc kinh doanh, khai trương. Kỳ tang lễ.

- **Trục Bế:** Hung nhật. Mọi việc bất lợi.

12 Trục trên còn được sắp vào hai cung đối xứng là Hoàng Đạo và Hắc Đạo như sau: (Tuy nhiên 6 Trục Hắc Đạo không nhất thiết là Trục xấu, ý nghĩa xấu tốt của 12 Chi Trục phải theo giải thích ở mục trên)

+ *Cung Hoàng Đạo (tốt):* Trục Trừ, Định, Chấp, Thành, Thu, Khai.

+ *Cung Hắc Đạo (xấu):* Trục Kiên, Phá, Nguy, Bình, Mãn, Bế.

X4. PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY THEO LỤC DIỆU:

Cũng là một phương pháp chọn ngày nhanh, tuy không thuộc phạm trù nhận thức khoa học, nhưng vì đã trở thành phổ biến trong dân, nên cũng nêu lên để chúng ta tham khảo. Phương pháp này dựa trên "số 6" là số đầu dãy số "thành" (6, 7, 8, 9, 10) trong Hà Đồ.

(Số 6 cũng được dùng trong "Lục Giáp", "Lục Nhâm", "Lục Hu"...)

Ở đây dùng số 6 để chỉ 6 "thần" của các ngày, trong đó có 2 thần tốt (Đại An, Tiểu Cát); 2 thần trung bình, vừa có tốt, vừa có xấu (Tốc Hỷ, Xích Khẩu); và 2 thần xấu (Lưu Liêm, Không Vong) gọi là "Lục Diệu" để gán vào mỗi ngày trong mỗi tháng. Nói chung, tốt xấu hay trung bình đều có hai mức độ khác nhau (nhiều và ít). Phương pháp này còn được gọi là "Tiểu Lục Nhâm" coi như phép "Độn Lục Nhâm" nhỏ để tìm ngày tốt xấu. Các nhà nghiên cứu cho rằng nó được hình thành từ đời Tống, do các

thuật sĩ dân gian sáng tạo. Lục Diệu theo trật tự như sau :

1. *Đại An* : là Cát thần. Mọi việc được an toàn, có thể yên tâm làm mọi việc.
2. *Lưu Liên* (hay Hữu Dẫn) : Hung nhật. Mọi việc đều kho khăn, không thành.
3. *Túc Hi* (hay Túc Hi, Tiên Thắng) : Tốt vừa. Buổi sáng tốt, buổi chiều xấu. Công làm nhanh thì tốt, làm chậm thì xấu.
4. *Xích Khẩu* : Xấu vừa. Cần giữ gìn miệng lưỡi. Cần đề phòng tai nạn, mất của hay cãi nhau.
5. *Tiểu Cát* : Là Cát thần. Mọi việc tốt lành, ít trở ngại, có thể thành công (không tốt bằng Đại An).
6. *Không Vong* (hay Phạt Diệt) Hung nhật. Mọi việc không thành. Đề gặp tai nạn, cần tránh mọi việc.

Lục Diệu được phối hợp với ngày của các tháng như sau

- Tháng giêng, tháng 7 : Ngày Sóc (mông 1) : Túc Hi.
- Tháng 2, tháng 8 : Ngày Sóc (mông 1) : Lưu Liên.
- Tháng 3, tháng 9 : Ngày Sóc (mông 1) : Tiểu Cát.
- Tháng 4, tháng 10 : Ngày Sóc (mông 1) : Không Vong.
- Tháng 5, tháng 11 : Ngày Sóc (mông 1) : Đại An.
- Tháng 6, tháng 12 : Ngày Sóc (mông 1) : Xích Khẩu.

Sau đó các ngày tiếp cứ theo trật tự từ số 1 đến số 6 đã ghi ở trên để điền Lục Diệu vào.

X.5. QUAN NIỆM VỀ HOÀNG ĐẠO VÀ HẮC ĐẠO :

Hoàng Đạo là tên quỹ đạo vận hành của Mặt Trời mà cổ nhân đã quan sát được. Do chưa phát hiện ra quả đất quay quanh mặt trời nên người xưa cũng chưa thấy rõ đường Hoàng Đạo chính là quỹ đạo của quả đất quay quanh mặt trời. Cũng chưa biết là quả đất tự xoay quanh chính trục của mình và ngày đêm chính là một vòng của sự tự vận động đó. Dựa theo quan sát và kinh nghiệm cổ nhân cho rằng :

Đất thì chuyển từ bên phải sang bên trái, còn Trời thì chuyển từ bên trái sang bên phải. Vì vậy người xưa theo hướng từ Tây sang Đông, chia đường Hoàng Đạo ra 12 Cung đều nhau, gọi là 12 thứ. Mỗi thứ được đặt một tên riêng và va thứ tự ngược chiều với vòng 12 Địa Chi của vòng ký hiệu Can Chi.

Tên 12 thứ theo trật tự sau đây : (Mỗi thứ lại tương ứng với một số sao trong Ni

thập bát tú. Các sao khác ở vào khu vực giữa các thư, vì 28 sao chỉ chia theo bốn hướng chính, không đều ở 12 hướng).

TT	12 thư	Sao tương ứng trong 28 sao
1.	Tinh Kỹ	Đấu, Ngưu, Nư
2.	Huyền Hiêu	Nữ, Hư, Ngụy
3.	Tân Tử	Ngụy, Thất, Bích, Khuê
4.	Giáng Lâu	Khuê, Lâu, Vị
5.	Đại Lương	Vị, Mao, Tật
6.	Thưc Ấm	Tật, Chủy, Sâm, Tinh
7.	Thuần Thú	Tinh, Quý, Liễu
8.	Thuần Hỏa	Liễu, Tinh, Trương
9.	Thuần Vĩ	Trương, Dục, Chấn
10.	Thọ Tinh	Chấn, Dốc, Cang, Đê
11.	Đại Hoa	Đê, Phòng, Tâm, Vị
12.	Tích Mộc	Vị, Cơ, Đẩu

Chia 12 cung Hoàng Đạo lúc đầu chỉ là để xác định vị trí các sao tương ứng với các mốc thời tiết trong năm, tiện cho các nhà lâm lịch. Gắn tính chất “cát, hung” cho 12 cung là sự ứng dụng của các nhà thuật số sau này. Để phù hợp với lý thuyết “âm-dương”, họ chia cung Hoàng Đạo ra hai phần đối xứng, gọi là *Hoàng Đạo* và *Hắc Đạo*. 6 cung Hoàng Đạo có 6 vị thần đại diện, gọi là “*Hoàng Đạo Lục Thần*”. 6 cung Hắc Đạo cũng có 6 vị thần, gọi là “*Hắc Đạo Lục Thần*”. Các Thần trên tiêu biểu cho tính chất “cát-hung” của 12 cung.

Hoàng Đạo Lục Thần

1. Thanh Long (Thiên Quý)
2. Minh Đường (Quý nhân)
3. Kim Quỹ (Phúc Đức)
4. Thiên Đức (Bảo Quang)
5. Ngọc Đường (Thiên Khai)
6. Tư Mệnh (Phương Liên).

Hắc Đạo Lục Thần

1. Thiên Hình - Chi lợi việc quân
2. Chu Tước (Thiên Tụng)
3. Bạch hổ (Thiên Sát)
4. Thiên Lao (Trần Thán)
5. Nguyên Vũ (Thiên Ngục)
6. Câu Trăn (Địa Ngục)

Các nhà Thuật số còn chia 12 Chỉ Trục thành 2 nhóm: 6 Trục thuộc Hoàng Đạo và 6 Trục thuộc Hắc Đạo như đã nói ở trên.

Ngày có các thần Hoàng Đạo thì làm việc gì cũng thuận lợi, an toàn. Có lẽ những ngày đó có liên quan đến những yếu tố thuận lợi về thời tiết đã được tính trước chăng? Trái lại những ngày có các thần Hắc Đạo thì mọi việc đều bất lợi, dễ bị trắc trở, cho nên các thuật sĩ đã khuyên nên tránh làm những việc lớn trọng đời như cưới hỏi, tang ma, xuất hành, khai trương cơ nghiệp, xây cất... trong những ngày Hắc Đạo. Dù sao thì vấn đề này cũng mang nhiều yếu tố chủ quan, gán ghép, không đáng để chúng ta bận tâm quá nhiều.

X.6- CHỌN NGÀY THEO PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP

Các phương pháp chọn ngày xưa đều là những phép khác nhau về "xác xuất" vì vậy chúng không hoàn toàn chụ những kết quả giống nhau. Nhiều ngày phương pháp này cho kết quả là "ngày tốt" thì phương pháp kia cho là "ngày xấu", thậm chí "cực xấu" (Đại Hung). Vì vậy phép chọn ngày tốt nhất là tổng hợp cả 6 phương pháp thông dụng đã nêu trên, nhưng phải đưa chính vào hai phép "Sinh khắc Can Chi" và "Cứu Tinh" làm cơ sở, còn 4 phương pháp khác (12 Chỉ Trục, Lục Diệu, 28 sao, Hoàng Đạo-Hắc Đạo) chỉ để tham khảo thêm trong từng việc lớn nhỏ. Trong mọi công việc thông thường cần chọn ngày thì chỉ nên làm như sau :

1- Xem kết quả "sinh khắc" Ngũ Hành của Can Chi và Cứu Tinh vào khi của ngày đó (đã được tính sẵn ở cột cuối cùng các trang lịch) : gặp các ngày Bính nhật là tốt nhất, Thoa nhật là tốt nhì, Đông khí là tạm được, còn các ngày Phụng nhật và Chế nhật là xấu nên tránh. Đối với Cứu Tinh thì chỉ nên tránh các ngày có NgũHoàng-ThổTinh. (NhịHắc-Thổ là xấu vừa; Tam Bích, TứLục...trung bình).

2- Đối với những việc lớn trong đời như làm nhà mới, cưới vợ, cưới chồng, đi xa lập nghiệp thì nên tham khảo thêm 12 Chỉ Trục, gặp các Trục : Thành, Tài, Trừ, Bình, Định, Chấp đều là tốt. Chi cần tránh Trục Phá, Trục Bế, Trục Mãn. Các Trục còn lại là bình thường. Với CứuTinh thì nên tránh ca NhịHắc- ThổTinh.

3- Cần thận trọng thì tham khảo thêm Lục Diệu hay Hoàng Đạo- Hắc Đạo.

* Đối với Lục Diệu thì chỉ cần tránh ngày có Không Vong và ngày Lưu Liêu; các ngày Đại An, Tiểu Cát là tốt nhất, Tốc Hỷ, Xích Khẩu là trung bình.

* Đối với Hoàng Đạo thì gặp các ngày Thanh Long, Minh Đường, Tư Mệnh, Ngọc Đường, Kim Quý, Kim Đường (đều in chữ Hoa ở lịch) là những ngày Hoàng Đạo rất tốt; các ngày Hắc Đạo là ngày xấu.

* Không muốn tham khảo Lục Diệu hay Hoàng-Hắc Đạo thì tham khảo 28 sao, những sao in đậm trong lịch đều là sao tốt.

Cần chú ý là rất ít ngày mà cả 5,6 phương pháp đều thông nhất là tốt hay xấu, nếu có ngày gọi là xấu mà theo SinhKhắc Can Chi và phép VậnKhí Cứu Tinh là

hai phương pháp đã chọn làm nòng cốt lại cho kết quả là "tốt" thì dù có thiếu số, ngày đó vẫn là ngày "tốt". Còn nếu ta lại lấy "Ngũ hành" là chính và "12 Trục" là bổ sung thì dù ba phương pháp còn lại có kết quả là ngày "tốt", nhưng hai phương pháp trên lại rơi vào ngày "Phạt nhật" và "Bê nhật" thì vẫn là ngày "Đại Hung".

Nếu kết quả tổng hợp của cả năm phương pháp đều có "tốt xấu" lẫn lộn, không phân biệt được rõ ràng, thì ta nên coi ngày đó là ngày "trung bình", không tốt, không xấu, những công việc thông thường đều có thể tiến hành được bình thường.

Trong những trường hợp khẩn cấp, công việc không thể trì hoãn, ta chỉ nên chọn phương pháp "Sinh khắc Ngũ hành" để xem ngày.

Lưu ý chỉ cần tránh những ngày "Phạt", ngày "Chê" và các ngày "Đông khí" là được. Cần gáp hơn thì ta chỉ nên chọn ngày giờ theo tuổi người đặt, chỉ cần tránh 4 ngày xung với tuổi cũng được. (Xem phụ lục số 9)

Vài ví dụ về xem ngày theo phương pháp tổng hợp:

Ngày mồng 8 tháng hai năm Mậu Dần (tức 6-3-1998): xem trong bảng tổng hợp ta thấy có: Tứ mệnh (C) Sao Ngưu (Hung); Trục Thu; Tộc Hi (việc cần làm nhanh mới thành); Bất chuyên Đông khí - Tứ hao (Đại hung nhật). Như vậy là đã có 3 trong 5 phương pháp cho kết quả là "ngày Hung". Vậy ngày đó là ngày xấu, nên tránh làm những việc lớn.

Ngày mồng 7 tháng hai năm Mậu Dần (tức 5-3-1998): xem bảng phụ lục ta thay ghi: Nguyễn Vũ (Hung); Sao Dâu (Hung); Lưu Liên (Hung), nhưng lại có Trục Thành (Cát); và nhất là "Sinh khắc Can chi" lại thuộc ngày Báo (ngày quý nhật) (Đại cát), nên ngày đó vẫn có thể coi là "ngày tốt", có thể tiến hành công việc bình thường.

Ngày mồng 10 tháng hai năm Mậu Dần (tức ngày 8-3-1998): tuy có Thanh Thanh Long (Hoàng Đạo) (Cát); Sao Hư (Cát tinh); và là ngày Tiểu Cát (Lục Diệu), đáng lẽ là ngày "rất tốt", nhưng lại gặp Trục Bê (Đại Hung); và Can chi lại thuộc ngày Bất chuyên Đông khí (đương Mộc) nên vẫn phải kiêng kỵ làm các việc hệ trọng trong đời, chỉ nên triển khai các công việc nhỏ.

Để tiện cho việc tra cứu đời chi tiết khi xem ngày, sách soạn thêm các Phụ lục sau:

Phụ lục số 1: Bảng Nạp âm các năm - Niên Mệnh và cung Sinh (60 năm).

Phụ lục số 2: Tóm tắt các kết quả "Sinh khắc" Can Chi trong một vòng Giáp Tý - Quý Hợi.

Phụ lục số 3: Tên các ngày Tiết Khí và Trùng Khí - Bảng giờ ngày còn nhớ.

Phụ lục số 4: Ngũ Hành của He Can Chi và "Vương - Thối - Hư - Tử" theo mùa.

Phụ lục số 5: Sáu con Giáp và tuần "Không Vong".

Phụ lục số 6: Bảng 12 Chi Lục xếp theo "Nguyệt Kiến" các tháng.

Phụ lục số 7: Bảng an Lục Diệu và an 12 Cung Hoàng Đạo, Hắc Đạo các tháng.

Phụ lục số 8: Tuần hoàn của 28 sao (Nhị thập bát Tú) theo Tuần lễ, và quy ước "tốt, xấu".

Phụ lục số 9: Chọn ngày giờ nhanh theo tuổi từng người - Bốn ngày xung danh.

Phụ lục số 10: Bảng tìm giờ Hoàng Đạo theo Can Chi của ngày.

XI. GIỜ TỐT XẤU MỖI NGÀY

Mười hai giờ âm lịch do "Thời Thần" luân chuyển dòng giờ. Có Thời Thần thì cũng là 12 Thần của cung Hoàng Đạo, gồm 6 Thần tốt (Hoàng Đạo) và 6 thần xấu (Hắc Đạo). Giờ nào có thần tốt đi qua là giờ tốt hay giờ Hoàng Đạo. Giờ nào có thần xấu đi qua là giờ xấu, thuộc Hắc Đạo. 12 thần đó là:

Thanh Long, Minh Đường, Thiên Hình, Chu Tước, Kim Quy, Bảo Quang, Bạch Hổ, Ngọc Đường, Thiên Lao, Nguyễn Vũ, Tư Mệnh, Câu Trán

Sáu giờ Hoàng đạo (có các thời thần):

Thanh Long, Minh Đường, Kim Quy, Bảo Quang, Ngọc Đường, Tư Mệnh

Sáu giờ Hắc đạo (có các thời thần):

Thiên Hình, Chu Tước, Bạch Hổ, Thiên Lao, Nguyễn Vũ, Câu Trán.

Thanh Long là sao đứng đầu Thời Thần, xuất hiện vào giờ Tý các ngày Dần.

Lấy đó làm mốc, ta có trật tự các Thần của 12 giờ ngày Dần như sau:

Giờ Tý: Thanh Long

Giờ Ngọ: Bạch Hổ

Giờ Sửu: Minh Đường

Giờ Mùi: Ngọc Đường

Giờ Dần: Thiên Hình

Giờ Thân: Thiên Lao

Giờ Mão: Chu Tước

Giờ Dâm Nguyễn Vũ

Giờ Thìn: Kim Quy

Giờ Tuất: Tư Mệnh

Giờ Tỵ: Bảo Quang

Giờ Hợi: Câu Trán

Sang các ngày sau, Thanh Long không xuất hiện vào giờ Tý như cũ mà xuất hiện một cung: Ví dụ ngày Dần, xuất hiện vào giờ Tý; ngày Mão xuất hiện vào giờ Dần, ngày Thìn xuất hiện vào giờ Thìn; ngày Tỵ xuất hiện vào giờ Ngọ; ngày Ngọ xuất hiện vào giờ Thân... cứ thế tiếp tục theo bảng dưới đây

THỜI THẦN TRONG NGÀY

Chỉ ngày Thần của giờ	Dần	mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
1 Thanh Long	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Đậu	Thìn	Ngọ	Thân	Tý
2 Minh Đường	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi
3 Thiên Hình	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
4 Chu Tước	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu
5 Kim Quy	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tỵ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
6 Bảo Quang	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão
7 Bạch Hổ	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
8 Ngọc Đường	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ
9 Thiên Lao	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
10 Nguyễn Vũ	Dần	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dần	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi
11 Tư Mệnh	Tuất	Tỵ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tỵ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
12 Câu Trán	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Đậu

Bốn giờ đại cát : Ngoài cách tìm giờ Tốt theo bảng kê trên, còn có thể tìm các giờ “Đại Cát” trong ngày theo từng quý (mùa) trong năm. Như chúng ta đã biết, 12 tháng mỗi năm được chia ra làm bốn mùa (hay bốn quý). Mỗi quý là ba tháng. Các tháng trong mỗi quý có các tên chung như sau:

1. **Tháng Mạnh** : là tháng đầu mỗi quý, tức tháng giêng (Xuân) tháng tư (Hạ) tháng bảy (Thu), và tháng 10 (Đông)

2. **Tháng Trọng** : là bốn tháng giữa bốn quý, tức các tháng : Hai (Xuân) tháng năm (Hạ), tháng tám (Thu), và tháng 11 (Đông)

3. **Tháng Quý** : là bốn tháng cuối cùng của bốn quý, tức các tháng : tháng ba (Xuân), tháng sáu (Hạ), tháng chín (Thu) và tháng 12 (Đông).

Giờ Đại Cát đi theo các tháng Mạnh, Trọng, Quý đó. Vì giờ Đại cát phải tính theo cung mặt trời xuất phát (Nguyệt tương) nên khác nhau theo các tháng. Cách tính phức tạp, ta chỉ cần biết kết quả như sau :

- Bốn giờ Đại cát ở bốn tháng Mạnh là bốn giờ có Thiên Can là

“Giáp - Bính - Canh - Nhâm”.

- Bốn giờ Đại Cát ở bốn tháng Trọng là bốn giờ có Thiên Can là

“Ất - Đinh - Tân - Quý”

- Bốn giờ Đại Cát ở bốn tháng Quý là bốn giờ có vị trí sai bốn quẻ “Can - Khôn - Cấn - Tốn”. Đó chính là bốn giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi vì đi gần vị trí bốn quẻ trên nên các thời Thân bị “Quái khí” lấn át, trở thành các giờ “Đại Cát”. Do đó lấy tên bốn quẻ làm tên bốn giờ đại cát của các tháng Quý.

Giờ Đại Cát của các tháng trong 4 quý

Mùa	Mạnh	Trọng	Quý
Xuân	tháng 1	tháng 2	tháng 3
Hạ	tháng 4	tháng 5	tháng 6
Thu	tháng 7	tháng 8	tháng 9
Đông	tháng 10	tháng 11	tháng 12
4 giờ Đại Cát	Giáp Bính Canh Nhâm	Ất Đinh Tân Quý	Cấn Tốn Khôn Càn

Giờ Không vong : Cũng như ngày, giờ “Không vong” xuất hiện theo chu kỳ Thiên can (vòng con Giáp), cứ hết một vòng Thiên Can lại có hai ngày, hai giờ là tuần “không vong”

- Tuần Giáp Tý : Không vong ở giờ Tuất, giờ Hợi
- Tuần Giáp Tuất : Không vong ở giờ Thân, giờ Dậu.
- Tuần Giáp Thân : Không vong ở giờ Ngọ, giờ Mùi.
- Tuần Giáp Ngọ : Không vong ở giờ Thìn, giờ Tị
- Tuần Giáp Thìn : Không vong ở giờ Mão, giờ Dần
- Tuần Giáp Dần : Không vong ở giờ Tý, giờ Sửu.

Giờ không vong - triệt lộ : Không vong thì có giờ Không vong, ngày Không vong, tháng Không vong, năm Không vong. Riêng “Không vong- Triệt lộ” chỉ đề chỉ giờ hung, không có ngày hay tháng “Triệt lộ”. Trong 10 Thiên Can thì có hai Thiên Can là “Nhâm và Quý” thuộc hành Thủy. Nếu các Thiên Can này lại gặp các Địa Chi cũng thuộc hành Thủy như Tý, Hợi thì gọi là “Không vong - Triệt lộ” (Đã là ngày hay giờ Không vong lại bị nước chặn đường, nên gọi là “Triệt lộ”, mọi việc đều bất thành.

XII - GIẢI TOẢ NHỮNG ÁM ẢNH QUA PHÉP CHỌN NGÀY

Ở trên chúng ta đã điếm qua các phương pháp chọn ngày chính. Mới chỉ một số phương pháp chính mà đã thấy quá phiền phức, huống hồ phải theo thêm nhiều phương pháp khác của các thuật sĩ nêu ra. Trong các sách Hoàng Lịch hay Thông Thư của Trung Quốc xưa hay của Đài Loan, Hồng Kông hiện nay, còn ghi đầy rẫy các thần “cát hung” trong các ngày. Chọn được một ngày tốt, quả thật khó khăn. Như thế thì có bao nhiêu công việc sẽ bị đình đốn, bao nhiêu cơ hội sẽ phải bỏ qua, bao nhiêu lo âu sẽ dày vò con người khi đã quá tin ở các “thần” do con người tưởng tượng ra đó.

Để giải toả bớt những ràng buộc đó, đối với những ai “không thể từ bỏ được thói quen “Trạch Cát”, có thể sử dụng những cách sau đây:

1. Coi Trạch Cát như một phép xác suất : Hệ bài toán các thần “Cát, Hung” nghiêng về bên nào rõ rệt, cả về số lượng lẫn chất lượng là bên đó thắng :

- Nhiều Cát = Cát

- Nhiều Hung, ít Cát nhưng đều là những sao Cát lớn, quan trọng như :

Thiên Đức, Đại An, Tiểu Cát, hay Trục Thu, Trục Thành, hoặc sao Thiên Phúc, Thiên Quý v.v... = Cát.

- Nhiều Hung, không có Cát, hoặc quá ít Cát = xấu

- Hung, Cát ngang bằng = coi như Cát. Nếu không có những Cát tinh quan trọng thì tránh việc lớn.

- Nhiều Hung, nhưng gặp thời gian bản mệnh đang lúc "Sinh, Vượng" thì vẫn coi như "Cát", chỉ cần cẩn thận trong mọi việc. Ví dụ mệnh thuộc Mộc, trong mùa Xuân, còn "sát thân" nhiều vị thuộc Kim, đang lúc "suy" thì coi như "Xấu hoá Tốt".

2. Chọn người khác trong gia đình thay đương sự trong một công việc nhất định : Khi gặp năm xấu, tháng xấu mà công việc không thể dừng, như việc xây nhà, kinh doanh thì chọn người khác trong gia đình hợp ngày, tháng, năm, đứng tên để tiến hành còn đương sự tam ở hướng cũ cho đến khi thuận lợi, hoặc mượn danh nghĩa ở nhờ hướng thuận lợi. Hoặc lấy ngày khởi đầu công việc sau tiết Đại Hàn 5 ngày và phải tiến hành xong trước tiết Lập Xuân, là thời gian không cần kiêng cử trong năm.

3. Dùng phép Chế Hoá để Hoá giải : Việc cần tiến hành mà gặp ngày, giờ "hung sát" thì dùng phương pháp Chế Hoá để hoá giải.

- Chế sát là dùng cơ chế "tương khắc" của Ngũ Hành để kiểm chế hung sát. Nếu sát thuộc Kim thì dùng Hoả để Chế. Nếu sát thuộc Hoả thì dùng Thủy để chế, thuộc Thủy thì dùng Thổ để chế, thuộc Thổ thì dùng Mộc để chế, thuộc Mộc thì dùng Kim để chế.

- Hóa sát là dùng cơ chế "tương sinh" của Ngũ Hành để hoá giải. Nếu sát thuộc Hoả (chính nam) thì dùng Thổ (Hoả sinh Thổ) (ở Trung tâm, Tây nam hoặc Đông bắc) và năm, tháng, ngày, giờ Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi để hoá giải. Nếu sát thuộc Thổ thì dùng Kim (chính Tây) hoặc năm, tháng, ngày, giờ là Canh, Tân, Thân, Dậu để hoá giải. Nếu sát thuộc Kim, chính Tây thì dùng Thủy, chính Bắc, hoặc nam tháng, ngày, giờ là Nhâm, Quý, Tý để hoá giải. Nếu sát thuộc Thủy - Bắc thì dùng Mộc - Đông hoặc năm, tháng, ngày, giờ là Giáp, Ất, Dần để hoá giải. Nếu sát thuộc Mộc - Đông thì dùng Hoả - Nam hoặc năm, tháng, ngày, giờ là Bính, Đinh, Ngọ, Ty để hoá giải.

Có thể dùng cơ chế "tự hoá", tức là dùng chính phương hướng của "sát" hay năm, tháng, ngày, giờ của "sát", để Hung trở thành "Tự - Hoá" hỗ trợ lẫn nhau. Đó chính là cái biến hoá diệu kỳ của Ngũ hành để các bậc "trí giả" thời xưa cũng không trở thành "nô lệ" cho thuật chọn ngày lành tháng tốt.

Đến đây, chúng ta đã xét qua nguyên lý của các phương pháp chính của việc “Trạch Cát” còn được lưu hành trong nhân dân. Là một nước vốn chịu ảnh hưởng của nền văn hoá cổ của Trung Quốc, nên gần đây do qua trình mở cửa, tự do hoá nền kinh tế, các sách Trạch Cát của Đài Loan, Hồng Kông truyền sang ta, làm cho thuật chọn ngày theo các phương pháp cổ truyền cũng được hồi phục mạnh mẽ trong dân chúng, thiết tưởng chúng ta cũng cần xem lại “đúng, sai” của những phương pháp này. Rõ ràng, ngoài một số điều hợp lý ít ỏi, cơ tính ngaven, tức, còn hầu hết đều là các nhà thuật số cổ vay mượn lý luận của Học thuyết “Âm dương - Ngũ hành” để ghép ghép những suy đoán chủ quan, phân khoa học. Chúng không dựa trên những chứng minh có sức thuyết phục nào. Vì vậy chúng ta không nên nên quá mê tin vào chúng.

KẾT LUẬN

Đến đây chúng ta đã điếm qua những cơ sở lý luận cơ bản của thuật chọn ngày. Nếu đi sâu vào mọi lý thuyết và mọi chi tiết sẽ rất rối rắm và mất thì giờ vì đây rầy những điều ap đát không có căn cứ thuyết phục đáng tin, lại nhuộm đậm màu sắc mê tin dị đoan.

Nhiều điều ghi trong các sách Hoàng Lịch, Thông Thư xưa còn được lưu truyền trong nhân dân, thất ra là hoang đường như các ngày Ngũ quý, Tam nương, Tam lân vong, Vàng vong hay ngày “Tứ bất tường”, ngày Thương ngốt, Hạ ngốt, ngày Đao chảm, Huyết nhân, ngày Tuyết yên hỏa (không lửa khói v.v.). Hoặc nhiều ngày dựa vào lòng tin “ngờ ngẩn” như “người chết vào ngày Mậu, ngày Kỷ thì trong nhà sẽ có người chết theo. Không may có người nhà chết vào các ngày đó thì không được khóc!”. Ngày Thìn, ngày Dậu không được may áo quần. Ngày Đinh Tị may áo thì đại hung, sẽ bị ốm đau, chết chóc. Ngày Tị, Ngọ không được tiêu tiền vì sơ tiền sẽ cạn hết. Hay ngày Bình kỵ làm bếp, ngày Nhâm kỵ khơi công rãnh...

Tốt nhất, chúng ta chỉ nên khu trú vào cơ chế “Sinh - Khắc” của “Âm dương” và “Ngũ hành”, một lý thuyết có cơ sở triết học từ Kinh Dịch cổ đã là nền tảng cho nhiều môn khoa học thời cổ đại và trung cận đại của A Đông; phát huy tác dụng trên một ngàn năm.

Còn những điều mà các nhà thuật số đã dựa vào “Âm dương - Ngũ hành” để thêm thất quá nhiều kiêng kỵ vô lý đều không thể lấy đó làm căn cứ để chọn ngày. Chính các học giả lớn thời nhà Thanh đã soạn bộ sách có giá trị là “Hiệp ký biện phương” cũng đã viết trong lời tựa phê phán là “tun mùn, ngu muối, cầu ne xằng bậy”. Các tác giả đó cũng “muốn phá bỏ hết mọi thuật giả thế tục phụ họa.

không theo kinh điển nào, nêu lên những điều kiêng kỵ vô lý, mà chỉ nên dùng lễ Can Chi sinh khắc, suy vượng để chấn chỉnh lại”.

Như vậy, chỉ cần quan tâm đến các ngày “tốt, xấu” như sau:

1 - Những ngày tốt xấu chính.

1. Ngày tốt: can chi tương sinh, tương hợp. Có các ngày:

1.1 - Báo nhật (ngày quý): Đại cát, rất tốt đối với mọi việc. Đó là những ngày “Thiên Can sinh Địa Chi”:

- Đinh Sửu - Ất Tị
- Bính Tuất - Đinh Mùi
- Giáp Ngọ - Mậu Thân
- Canh Tý - Kỵ Dậu
- Nhâm Dần - Tân Hợi
- Quý Mão - Bính Thìn

1.2 - Thoa nhật (ngày thoa): Thứ cát, ngày tốt vừa, mọi việc đều có thể tiến hành thuận lợi. Đó là các ngày “Địa Chi sinh Thiên Can”:

- Giáp Tý - Tân Mùi - Canh Thìn
- Bính Dần - Nhâm Thân - Tân Sửu
- Đinh Mão - Quý Dậu - Canh Tuất
- Kỵ Tị - Ất Hợi - Mậu Ngọ.

1.3 - Ngày Thiên xá: Tức là ngày Can Chi tương sinh đồng ban mệnh với bốn mùa trong năm. Đó là các ngày:

- Ngày Nhâm Dần (Thủy sinh Mộc) sau tiết Lập Xuân (mùa Xuân thuộc Mộc).
- Ngày Giáp Ngọ (Mộc sinh Hỏa) sau lập Hạ (mùa Hạ thuộc Hỏa).
- Ngày Mậu Thân (Thổ sinh Kim) sau lập Thu (mùa Đông thuộc Thủy). Những ngày này trời đất thuận hòa, là ngày Đại Cát, tốt cho mọi việc.

1.4 - Ngày Ngũ hợp: Tức là các ngày của năm cập Thiên Can ghép với hai Địa Chi “Dần - Mão” (ngày 5 hành hỗ trợ Mộc), đều là những ngày Đại Cát, tốt cho mọi việc:

- Các ngày Giáp Dần, Ất Mão, Thiên Địa hợp.

- Các ngày Bính Dần, Đinh Mão : Nhật Nguyệt hợp,
- Các ngày Mậu Dần, Kỷ Mão : Nhân Dân hợp,
- Các ngày Canh Dần, Tân Mão : Kim Thạch hợp,
- Các ngày Nhâm Dần, Quý Mão : Giang Hà hợp.

1.5- Ngày Thập toàn (Đại cát nhật) : Đó là bốn ngày tương đồng của Can Chi : - Nhâm Tý, Ất Mão, Canh Thân, Tân Dậu.

Ngày tốt theo các phương pháp khác : Ngoài các ngày tốt theo cơ chế xung khắc "Ngũ hành" như trên, có thể tham khảo thêm các phương pháp tìm ngày tốt khác, như :

1.6- Ngày Hoàng đạo : Ngày có 6 sao tốt là :

- Thanh Long (Thiên quý)
- Minh Đường (Quý nhân)
- Kim Quý (Phúc đức)
- Thiên Đức (Kim đường)
- Ngọc Đường (Thiên khai)
- Tư Mệnh (Phượng liên).

1.7- Theo 12 Chỉ trực : Ngày tốt có 6 trực sau :

Trực Trừ, Định, Cháp, Thành, Thu, Khai. Sáu trực trên cũng thuộc cung Hoàng đạo.

1.8- Ngày Tốt theo Lục Diệu : Ngày có Đại an, Tiểu cát, tốt cho mọi việc. Ngày Xích khẩu có khó khăn vừa. Ngày Tắc hỷ chỉ tốt về buổi sáng và công việc cần làm nhanh.

1.9- Ngày Tốt theo Cửu Tinh : Chọn các ngày có :

- Nhất Bạch - Thủy Tinh (số 1).
- Lục Bạch - Kim Tinh (số 6).
- Bát Bạch - Thổ Tinh (số 8).
- Cửu Tử - Hỏa Tinh (số 9). Trong đó có Cửu Tử là số tốt nhất (Đại cát nhật).

2- Ngày xấu : Là những ngày *can chi tương khắc*, tương hại : có các ngày sau đây:

2.1- Chế Nhật (Tiểu hung) : Là những ngày Can khắc Chi, là ngày xấu đối với

mọi việc :

- Giáp Tuất - Nhâm Ngọ - Mậu Tý,
- Canh Dần - Tân Mão - Quý Tị,
- Ất Mùi - Bình Thân - Đinh Dậu,
- Kỷ Hợi - Giáp Thìn - Ất Sửu.

2.2- Phạt nhật (Đại hung) : Là những ngày Chi khắc Can, rất xấu đối với mọi việc :

- Canh Ngọ, - Bình Tý, - Mậu Dần, - Kỷ Mão.
- Tân Tị, - Quý Mùi, - Giáp Thân, - Đinh Hợi.
- Nhâm Thìn, - Quý Sửu, - Nhâm Tuất, - ất Dậu.

2.3- Ngũ Li nhật (Đại hung nhật) : Là những ngày Can Chi đồng hành, đồng khí, nên đẩy nhau : đất, trời ly tán, bất lợi cho mọi việc.

- Ngày Canh Thân, Tân Dậu : Kim-Thạch li;
- Ngày giáp Thân, Ất Dậu : Thiên-Địa li;
- Ngày Bình Thân, Đinh Dậu : Nhật-Nguyệt li;
- Ngày Mậu Thân, Kỷ Dậu : Nhân-Dân li;
- Ngày Nhâm Thân, Quý Dậu : Giang-Hà li.

Những ngày trên còn được gọi bằng những tên khác nhau, như “Mộ nhật” hay “Thập phương Mộ nhật”, tuy nhiên đều có nội dung Can Chi tương khắc và đều trùng vào các ngày trên.

2.4- Ngày Không vong : Do Thiên Can có 10 mà Địa Chi lại có 12, cho nên mỗi vòng Thiên Can (vòng con Giáp) chỉ đi với được 10 Địa Chi, còn hai Địa Chi không có (hay chưa có Thiên Can), nên gọi là “Không vong”. Hai Địa Chi là Tuất (thứ 11) và Hợi (thứ 12) phải đợi sang vòng con Giáp thứ hai (tức vòng Giáp Tuất) mới có Thiên Can, còn vòng đầu chưa có là “Không vong”, cũng có nghĩa là “cơ trời” chưa đến (vì Thiên Can thuộc Trời). Làm việc lớn vào những thời gian đó là “không thuận cơ trời” hay “không gặp đúng thời”, không nên tiến hành. Như vậy mỗi vòng Giáp Tý - Quý Hợi 60 ngày (hay 60 giờ, 60 năm) đều có 6 tuần Giáp (tức 6 con Giáp), mỗi tuần Giáp 10 ngày, lại có hai ngày “Không vong”, là những ngày xấu :

- Tuần Giáp Tý có “Không vong” là hai ngày Tuất, Hợi.

- Tuần Giáp Tuất - - - - - Thân, Dậu;
- Tuần Giáp Thân - - - - - Ngọ, Mùi;
- Tuần Giáp Ngọ - - - - - Thìn, Tị;
- Tuần Giáp Thìn - - - - - Dần, Mão;
- Tuần Giáp Dần - - - - - Tý, Sửu.

2.5- Ngày Bát Chuyên (Bát hòa-Hung nhật): Trong mỗi vòng Giáp Tý 60 ngày, có 12 ngày ở vòng Địa Chi cuối cùng thì có 8 ngày là có *Can Chi đồng hành, đồng khí*, đẩy nhau, tạo nên tình trạng “bát hòa” của Trời Đất, bất lợi cho mọi việc. Đã “bát hòa” đẩy nhau, nhưng lại thiên về một bên (âm hoặc dương) làm cho trời đất trở nên “mông lung”, nhân duyên trắc trở, kết quả công việc không thành. Đó là các ngày:

- Nhâm Tý (Thủy-Thủy) = đều thuộc dương Thủy.
- Giáp Dần (Mộc-Mộc) = đều thuộc dương Mộc.
- Ất Mão (Mộc-Mộc) = đều thuộc âm Mộc.
- Đinh Tị (Hỏa-Hỏa) = đều thuộc âm Hỏa.
- Kỷ Mùi (Thổ-Thổ) = đều thuộc âm Thổ.
- Canh Thân (Kim-Kim) = đều thuộc dương Kim.
- Tân Dậu (Kim-Kim) = đều là âm Kim.
- Quý Hợi (Thủy-Thủy) = đều là âm Thủy.

2.6- Ngày Tứ kỳ-Tứ cùng: Như trên đã nói, theo triết lý Dịch “Vật cùng tác biến, vật cực tác phản”, nên người ta kiêng ngày cuối cùng của mỗi vòng Giáp Tý, nhất là bốn ngày cùng của bốn mùa, (gọi là Tứ cùng). Theo triết lý “sống, tránh lộ đầu, lộ diện” của nhân dân từ cổ xưa, người ta kiêng thêm cả ngày đầu tháng (ngày Sóc) và bốn ngày đầu (ngày Tý) của bốn mùa, gọi là Tứ kỳ.

- + *Tứ kỳ* gồm : - Mùa Xuân : ngày Giáp Tý;
- Mùa Hạ : ngày Bình Tý;
- Mùa Thu : ngày Canh Tý;
- Mùa Đông : ngày Nhâm Tý.
- + *Tứ cùng* gồm : - Mùa Xuân : ngày Ất Hợi;
- Mùa Hạ : ngày Đinh Hợi
- Mùa Thu : ngày Tân Hợi;

- Mùa Đông : ngày Quý Hợi.

2.7- Ngày Tứ hao-Tứ phế : Những ngày này là dựa trên qua trình “Vườn-Tương-Hưu-Tu” của 4 Hành của bốn mùa (không kể hành Thổ).

+ **Tứ Hao** : Là 4 ngày các “Hành” ở vào giai đoạn “Hưu” hay “Tu” :

- Mùa Xuân : ngày Nhâm Tý (dương Thủy hao);

- Mùa Hạ : ngày Ất Mão (âm Mộc hao);

- Mùa Thu : ngày Mậu Ngọ (dương Hỏa hao);

- Mùa Đông : ngày Tân Dậu (dương Kim hao).

+ **Tứ Phế** : Là 4 ngày các “Hành” ở vào giai đoạn “Tu” hay “Tư” :

- Mùa Xuân : các ngày Tân Dậu, Canh Thân (Kim tù = Phế);

- Mùa Hạ : các ngày Quý Hợi, Nhâm Tý (Thủy tù = Phế);

- Mùa Thu : các ngày Ất Mão, Giáp Dần (Mộc tù = Phế);

- Mùa Đông : các ngày Đinh Tị, Bình Ngọ (Hỏa tù = Phế).

2.8- Ngày xấu theo Hắc đạo : Hắc đạo là danh từ do các thuật sĩ đưa vào, hoàn toàn không có trong Dịch Ly. Tuy nhiên quan niệm này đã ăn sâu vào trong cách chọn ngày “tốt-xấu” của nhân dân, nên cũng phải điếm qua, mặc dầu nó không có giá trị về mặt nhận thức khoa học, chỉ nên biết để tham khảo:

+ **Hắc đạo** : gồm các ngày có các sao :

- Thiên Hình - Chu Tước;

- Bạch Hổ - Thiên Lao;

- Nguyên Vũ (Thiên Ngục) - Câu Trăn.

+ **Theo 12 Chỉ Trục** : Ngày có các trục : Kiến, Phá, Nguy, Bình, Mãn, Bế. Trong đó quan trọng nhất là Trục Phá, Trục Bế (xấu cho mọi việc).

+ **Theo Lục Diệu** : Ngày có các sao Không vong, Lưu liên, Xích khẩu.

II. Những ngày tốt xấu không có cơ sở nhận thức hợp lý.

Những điều này ghi quá nhiều trong các cuốn Hoàng Lịch Thông thư cũ, mang đậm màu sắc “mê tín dị đoan” không được dựa trên một cơ sở lý luận nào có tính khoa học, không đáng để chúng ta tin cậy, chỉ lược kê ra đây một số làm ví dụ :

1. Ngày gọi là tốt cho việc chôn cất : Tục lệ từ thời xưa, rất coi trọng ngày chôn cất người thân trong gia đình khi bị chết. Do sự gieo rắc “Thần quyền” của các

pháp sư, trình độ học vấn trong nhân dân lại còn thấp kém, nên nhiều người rất sợ các ngày gọi là “trùng tang”, ngày “liên táng”. Người ta sợ người chết chôn vào những ngày đó thì trong nhà sẽ bị nhiều người chết trong năm. Cũng như rất sợ gặp phải những ngày gọi là “Thọ tử”, “Đao đâm” hay “Huyết nhận”. Bởi cũng do một thực tế thời xưa là nạn dịch tễ hoành hành khắp nông thôn mà con người không thể đoán trước số phận của mình. Ở nước ta mới chỉ trước Cách mạng tháng 8 -1945 cũng đã từng bị các nạn dịch tả, đậu mùa, sốt rét và hàng chục loại bệnh dịch khác hoành hành, gây nên nạn tử vong ở trẻ sơ sinh rất cao và tuổi thọ trung bình toàn xã hội lúc bấy giờ chỉ từ 29 đến 30 tuổi (thời thuộc Pháp). Nhiều gia đình không may bị các bệnh dịch trong một vài tháng liên tiếp chết 2-3 người là thường tình, nên nạn “trùng tang” “liên táng” là có thật. Chỉ có căn nguyên gây ra là bị “mê tín hoá” mà thôi. Các thuật sĩ thời xưa đã đưa các ngày tốt cho việc chôn cất người chết để hồng tránh được nạn “chết người liên tiếp” do dịch. Đó là các ngày :

+ *Ngày Minh Phụ*: Các ngày Canh Ngọ, Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Nhâm Dần, Bính Ngọ, Kỷ Dậu, Canh Thân, Tân Dậu.

+ *Ngày Minh Phụ đối* : Ngày Quý Mão, Đinh Mão, Nhâm Dần , Giáp Dần, Bính Dần, Canh Dần, Canh Tý, Bính Tý.

2. Ngày gọi là ngày xấu cho mọi việc : Đều không có cơ sở nhận thức hợp lý nào :

+ *Ngày Ngũ Quỷ* : Gọi là ngày “Quỷ khí” quay trở lại, tượng trưng cho sự u minh (?), bất lợi cho mọi việc.

+ *Ngày Bát Phong* : Các ngày Bính Tý, Quý Mùi... không nên di chuyển trên sông nước (?)

+ *Ngày Vô lộc* : Suy diễn từ 2 ngày đối xứng của “Không vong” của mỗi tuần Giáp, nhưng thiếu căn cứ hợp lý.

+ *Ngày Ngũ li, Ngũ hợp* : Coi hai ngày Dần và Mão của mỗi tháng là hai ngày tốt nhất của tháng, đồng thời lấy hai ngày Thân và Dậu mỗi tháng là hai ngày xấu nhất của tháng (đối xứng Mộc - Kim). Rồi lấy các ngày do các Thiên Can ghép với hai Chi Dần Mão thành năm đôi, gọi những đôi đó là “Hợp”, ta có 5 đôi hợp là các ngày “Ngũ Hợp” là những ngày “Đại Cát” rất tốt cho công việc, nhất là việc cưới hỏi. Lại lấy các ngày do 10 Thiên Can hợp với hai Chi Thân Dậu thành 5 đôi gọi là “Li”, là những ngày “hung” rất xấu, kỵ nhất là việc cưới xin.

- *Ngũ hợp là các ngày* :

Giáp Dần - Ất Mão : Thiên Địa hợp
Bính Dần, Đinh Mão : Nhật Nguyệt hợp
Mậu Dần, Kỷ Mão : Nhân Dân hợp
Canh Dần, Tân Mão : Kim Thạch hợp
Nhâm Dần, Quý Mão : Giang Hà hợp

Ngũ Li là các ngày

Giáp Thân, Ất Dậu : Thiên Địa li
Bính Thân, Kỷ Dậu : Nhân Dân li
Canh Thân, Tân Dậu : Kim Thạch li
Nhâm Thân, Quý Dậu : Giang Hà li.

+ **Ngày Nguyệt kỵ** : là các ngày mồng 5, 14 và 23 mỗi tháng.

Thực ra đó chỉ là tục lệ phải kiêng con số 5 (các số 14 và 23 cũng có tổng số là 5). Đó là số Hoàng Cực, số của nhà vua, dân không được xuất hành hay làm những việc lớn vào các ngày đó. Lâu ngày trở thành tục lệ trong dân, không có cơ sở để định ngày tốt, xấu.

+ **Ngày Triệt lộ** : Trong 10 Thiên Can thì hai Can Nhâm Quý thuộc Thủy; con trong 12 Địa Chi thì hai Chi Tý, Hợi cũng thuộc Thủy; Vì vậy những ngày Nhâm Tý và Quý Hợi đều thuộc hành Thủy (thịnh), bất lợi cho việc xuất hành đi xa, với lý do đi xa mà gặp nước là "Triệt Lộ" (Lý lẽ suy diễn theo chủ quan).

3. Các ngày tốt xấu không đáng tin khác : Các ngày tốt như Thiên lộc, Thiên bảo, Thiên đức, Nguyệt đức v.v...

Các ngày xấu như Thiên sát, Đại hao, Đại sát, Tuế sát, Hồng sa sát, Kiếp sát, Đại ôn sát, Ngũ âm đạo sát, Tứ quý sát..., cùng Thiên tặc, Thiên cấu, Thiên át, Tội hình, Ngục nhật, Phục tội, Thái tuế, Thổ cấm, Kim đao, Cô thân, Quả tú, La vòng, Dương công kỵ (ngày kiêng ăn thịt lợn của đạo Islam) v.v...

Những ngày kể trên thật ra đều không liên quan gì đến lý thuyết "Âm dương - Ngũ hành" của Dịch học, mà chỉ là những tà thuyết vay mượn Dịch để làm mê hoặc lòng người của các thuật sĩ thời xưa.

III. Tìm giờ tốt xấu :

Sau khi đã chọn xong ngày, ta có thể chọn giờ tốt xấu để triển khai công việc. Có khi ngày không được tốt mà được giờ tốt cũng có thể tiến hành thuận lợi.

Chỉ cần chọn các giờ có một trong sáu sao cung Hoang Đạo là được. Đó là các sao : Thanh Long, Minh Đường, Kim Quý, Báo Quang, Ngọc Đường và Tư mệnh. (Xem bảng “Giờ tốt xấu” phần phụ lục). Nếu cần tra thêm bảng “Bốn giờ Đại cát” của các tháng.

Về giờ xấu nên tránh các giờ Thiên lao, Thiên hình, cần thận và có thể lựa chọn thì tránh thêm các giờ Nguyên vũ, Câu trần, Chu tước, Bạch hổ và nhất là giờ Không vong (Xem bảng phụ lục).

Tóm lại khi cần chọn ngày nên theo trình tự như sau :

1. Trước tiên xem “Hành” của ngày chọn có xung khắc với “Hành” của Bản Mệnh người chọn không. Ví dụ người tuổi Mậu Thìn, bản mệnh thuộc hành Mộc, thì nên tránh ngày Kim. Tuy nhiên chỉ dựa vào hành Kim cơ bản thì rất nhiều ngày thuộc hành Kim (vì chỉ có 5 hành cơ bản), sẽ gây nhiều ràng buộc cho người xem ngày, nên phải dựa vào các “Hành chi tiết” : Tuổi Mậu Thìn thuộc Đại Lâm Mộc chi bị khắc chế bởi “Thoa xuyên Kim”, nên những hành kim khác đều có thể cho qua (Xem phụ lục về Bản mệnh các năm).
2. Tiếp đó xem ngày được chọn đang thuộc “Tiết khí” nào trong năm. Ví dụ ngày thuộc tiết “Thu Phân” là thời gian niên mệnh thuộc Mộc đang bị suy thì phải tránh mọi ngày “xung phá” với mệnh, nhất là những ngày thuộc “Hành Kim” ở thời điểm Thu Phân là đang thịnh. Tốt nhất là chọn những ngày có “Hành” tương sinh với Mệnh, như các ngày thuộc hành Thủy.
3. Xem các bảng ngày Can Chi (phụ lục) để tìm ngày “tốt” theo “tương sinh” của Can Chi. Tránh các ngày “tương khắc”, ngày Xung, ngày Pha, ngày Tứ Li, Tứ Hại, Tứ Cù, Tứ Phế, Không vong v.v...
4. Cuối cùng là chọn giờ tốt hợp với đương sự để triển khai công việc.

Trong những trường hợp cần cấp, công việc không thể trì hoãn thì chỉ cần xem bảng nhanh, tránh bốn ngày xấu đối với tuổi của từng người là được. Hoặc vẫn giữ ngày đã chọn cho yên lòng mọi người, nhưng tìm một người thân khác trong gia đình hợp với tuổi, với ngày, đứng thay đương sự làm chủ công việc đó, còn đương sự thì rút lui vào “hậu trường” điều khiển nhưng không ra mặt. Đó là phép xử lý để tránh điều không may của phép “Độn Giáp” cổ xưa.

PHÂN PHỤ LỤC LÝ THUYẾT

Phép dự báo theo sự thăng giáng âm dương của Thiệu Khang Tiết

Thiệu Khang Tiết còn gọi là Thiệu Ung (1011-1071) là nhà Dịch học kiêm triết gia lớn thời nhà Tống Trung Quốc, cùng thời với những nhà Dịch học nổi tiếng khác như Trình Hạo, Trình Di, Tư Mã Quang, Phủ Bật... Chính ông là người đầu tiên đã đưa ra các mô hình về Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái cùng mô hình 64 quẻ của Văn Vương và Phục Hi. Trong các lời chú giải sách Dịch được truyền lại còn ghi: (Các đồ hình đó) "họ Thiệu học được của Lý Đỉnh Chi, Đỉnh Chi học được của Mục Bá Trường, Bá Trường học được của ông Hi Di Trần Đoàn... vẫn được gọi là môn học Tiên Thiên" (Kinh Dịch - Ngô Tất Tố, tr 33-34). Ông đã để lại nhiều trước tác về Dịch có giá trị lớn, trong đó có các cuốn "Hoàng Cực Kinh Thế", "Mai Hoa Dịch" là những cuốn được coi như "kỳ thư" (sách lạ) trong nền văn hóa thần bí Trung Quốc. Trong cuốn Hoàng Cực Kinh Thế, ông đã dựa trên nguyên lý "Âm dương sinh tử tượng" xây dựng nên phép tính "Nguyên, Hội, Vận, Thế", dựa trên cơ sở số 4, để dự báo tương lai theo tính tuần hoàn của khí hậu bốn mùa và theo 24 tiết khí trong năm. Theo ông thì vũ trụ cũng như khí hậu bốn mùa trong năm, có tính tuần hoàn liên tục, hết nóng đến lạnh, hết đông sang hè; năng lượng tuần hoàn hầu như không đổi, vốn đã có như thế từ hàng vạn năm nay, giống như sự tuần hoàn của 64 quẻ Dịch vậy. Vì thế mà có thể tính toán để dự báo tương lai. Đúng sai, ta còn phải bàn nhiều chưa thể có ngay ý kiến. Tuy nhiên muốn bàn đến nó, trước tiên ta phải biết lý thuyết của ông ra sao đã.

Thiệu Ung đưa ra 4 chu trình lớn tương ứng với Tứ Tượng của vũ trụ là Nhật (mặt trời), Nguyệt (mặt trăng), Tinh (các vì sao), Thân (cái tinh thần trên mặt đất). So sánh với cái hiện hữu quanh ta chúng cũng giống như bốn yếu tố cụ thể là Thủy (nước), Hỏa (lửa), Thổ (đất), Thạch (đá) vậy. Ông lại lấy những thời gian khác nhau để đo đạc các chu trình lớn đó, gọi bằng bốn tên:

- **Nguyên** là thời gian của Nhật (một chu trình mặt trời).
- **Hội** là thời gian của Nguyệt (một chu trình mặt trăng).
- **Vận** là thời gian của Tinh (một chu trình của các tinh tú).
- **Thế** là thời gian của Thân (một chu trình của tinh thần).

Đối với quả Đất thì một chu kỳ thời tiết là một năm rồi lộn lại. Đối với cuộc đời

ngắn ngủi của con người cũng phải tuân theo nhịp độ thời tiết đó (ngày nay ta gọi là nhịp sinh học). Vì vậy khí hậu và đời người có thể lấy 4 mốc là : năm, tháng, ngày, giờ mà đo đạc. Còn đối với vũ trụ, bốn thời gian tương ứng năm, tháng, ngày, giờ trên mặt đất là Nguyên, Hội, Vận, Thế. Cứ mỗi chu trình “vận khí” xảy ra trên mặt đất là 30 năm (bội số của hai số 5 và 6, tức hai số giữa của 10 số đếm, là cặp số “sinh - thành” ở tâm dãy số) thì tương ứng với khoảng thời gian như một giờ trong Vũ trụ. Một ngày Vũ trụ cũng có 12 giờ (giờ âm lịch bằng hai giờ hiện nay) tức 360 năm.

Một tháng vũ trụ có 30 ngày tức 10.800 năm. Một năm vũ trụ có 12 tháng, tức 129.600 năm. Thực chất đây là những đơn vị “thời gian thiên văn” mà cách đây một ngàn năm, Thiệu Ung, một nhà khoa học vũ trụ Trung Quốc đã đưa ra để tính toán lịch sử lâu dài của vũ trụ. Như vậy, ông đã đưa ra bảng thời gian thiên văn như sau :


Một Thế : (tức giờ Vũ trụ) bằng 30 năm, hay 1 năm của Thần.


Một Vận : (tức ngày Vũ trụ) có 12 giờ, (12 Thế) bằng 360 năm, hay 1 năm của Tinh.

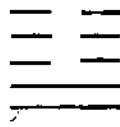
Một Hội : (tức tháng Vũ trụ) có 30 ngày, (30 Vận) bằng 10.800 năm, hay 1 năm của Nguyệt.


Một Nguyên : (tức năm Vũ trụ) có 12 tháng, (12 Hội) bằng 129.600 năm hay 1 năm của Nhật.

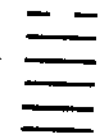


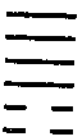
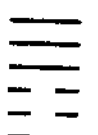
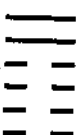
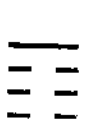
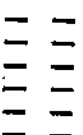
(Hoặc nói **Mỗi Nguyên** có 12 Hội, hay 360 Vận, hay 4320 Thế. Thiệu Ung cũng đã sắp xếp 12 Hội của một Nguyên ứng với 12 tượng biến hoá âm dương trong 12 quẻ Dịch chính là :

1. **Hội Tý** : ứng với quẻ Phục (32)  do quẻ Phục quân

2. **Hội Sửu** : ứng với quẻ Lâm (48)  do quẻ Lâm quân

3. **Hội Dần** : ứng với quẻ Thái (56)  do quẻ Thái quân

4. **Hội Mão** : ứng với quẻ Đại Tráng (60)  do quẻ Đại Tráng quân

- 5- Hội Thìn : ứng với quẻ Quải (số 62) , do quẻ Quải quan : 
- 6 Hội Tị : ứng với quẻ Kiền (số 63) , do quẻ Kiền quan : 
- 7- Hội Ngọ : ứng với quẻ Cấn (số 31) , do quẻ Cấn quan : 
- 8- Hội Mùi : ứng với quẻ Độn (số 15) , do quẻ Độn quan : 
- 9- Hội Thân : ứng với quẻ Bĩ (số 7) , do quẻ Bĩ quan : 
- 10- Hội Dậu : ứng với quẻ Quan (số 3) , do quẻ Quan quan : 
- 11- Hội Tuất : ứng với quẻ Bác (số 1) , do quẻ Bác quan : 
- 12- Hội Hợi : ứng với quẻ Khôn (số 0) , do quẻ Khôn quan : 

Xét theo "Tượng" của các quẻ, ta thấy :

* Từ Hội Tý đến Hội Tị : *Dương trưởng, Âm tiêu*

* Từ Hội Ngọ đến Hội Hợi : *Dương tiêu, Âm trưởng.*

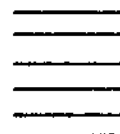
Mỗi quẻ quản một Hội là 10.800 năm. Như vậy mỗi Hào của quẻ quản một thời gian là *1800 năm* (10.800 : 6).

Ông còn cho rằng :

- Trời mở ra ở Hội Tý
- Đất thành ở Hội Sửu
- Người sinh ra ở Hội Dần.

Tính từ đó đến đời vua Nghiêu (TQ) là cuối Hội Tý, thuộc hao "Cưu Ngũ" quẻ Càn (tức hao số 5 tính từ dưới lên), thuộc giai đoạn "đương cực trường". Vì vậy Nghiêu, Thuân của Trung Quốc cổ đại là thời cực thịnh. Hết hao "Thượng Cửu" (tức hao

đương thứ sáu) quẻ Càn cũng là hết hội Tý, sang hội Ngọ thuộc quẻ Câu



bắt đầu quá trình "đương tiêu âm trường", kéo dài đến mãi hết Hội Tuất sang Hội Hợi là thời kỳ "Bế Vật". Đến khi ấy muôn vật sẽ không sinh ra nữa, trời đất sẽ chậm dứt một vòng vận khí, cái cũ sẽ mất đi, cái mới sẽ bắt đầu, vạn vật sẽ chuyển sang một chu kỳ khác. Như thế là Thiệu Ung đã căn cứ trên Tượng Số để suy diễn ra cả "lịch sử" hình thành Vũ trụ và con người. Ngoài trừ tính tuần hoàn của Vũ trụ còn có điểm đáng quan tâm, cùng những ứng dụng của khoa Tượng Số trong Thiên văn. Lịch toán cổ đã đem lại nhiều kết quả ưu việt trong khoa dự báo thời tiết bốn mùa, còn việc thử nghiệm dự báo "sinh thành" của Vũ trụ của Thiệu Ung là sai lầm lớn, so với những hiểu biết của khoa học ngày nay.

Chúng ta đang ở vào giữa Hội Ngọ. Tính đến hết Hội Ngọ thì Trời cũng mới được mở ra chỉ có 7 Hội, mỗi hội là 10.800 năm, như vậy Vũ Trụ này mới chỉ có độ dài $10.800 \times 7 = 75.600$ năm ! Sao mà ngắn ngủi quá thế ? Khoa Vật lý Thiên văn hiện đại đã có đủ bằng chứng để chứng minh rằng : Vũ trụ hiện hữu đã được hình thành từ 15 tỷ năm nay, sau một "vụ nổ lớn" (Big - Bang). Vào thời kỳ "khai sinh" ấy, Vũ trụ không có gì hết (với cái nghĩa là không có gì ở dạng vật chất ngày nay) nhưng lại có tất cả, dưới cái thể gọi là "Hỗn mang Lượng tử" (Chaos quantique). Đã có một thời điểm trong quá khứ xa xôi, cái trạng thái "hỗn mang" ấy đã co rút lại thành một điểm vô cùng nhỏ bé nhưng lại có mật độ cực lớn, áp lực cực đại và nhiệt độ cực cao không thể tưởng tượng nổi. Từ cái điểm "kỳ dị" đó đã phát sinh ra vụ "nổ lớn" khi sinh ra vũ trụ hiện đại. Ngày nay thông qua những phương tiện kỹ thuật cao như kính thiên văn Hubble của Mỹ đặt trên vệ tinh nhân tạo, con người đã có thể nhìn thấu các Thiên Hà ở cách xa quả đất hàng tỷ năm ánh sáng (tốc độ ánh sáng là 300.000 km/giây) thế thì rõ ràng Vũ trụ không thể chỉ mới xuất hiện khoảng 7 vạn rưỡi năm như Thiệu Ung dự báo được.

Chỉ tính riêng tuổi quả đất cũng đã đạt 5 tỷ năm (ra đời cùng với hệ Mặt trời

chúng ta). Nếu “đất thành từ Hội Sừ...” cho đến nay đang giữa Hội Ngọ thì cũng mới khoảng trên dưới 6 vạn năm, đem so với tuổi thực đã có của quả đất là 5 tỷ năm thì sự sai lệch quả là quá xa, gấp tới ngàn lần con số Thiệu Ung dự báo. (Nên nhớ rằng quả Đất ra đời sau Vũ trụ tới 10 tỷ năm).

Còn đối với con người và sinh vật thì sao ? Theo kết quả khảo sát nhiều năm của khoa Địa chất học và Cổ sinh vật học thì sau khi ra đời 1,5 tỷ năm (tức cách ngày nay 3,5 tỷ năm), trên mặt đất đã xuất hiện những sinh vật đơn bào rồi mới tiến lên các dạng đa bào, rồi đến thế giới thực vật. Sau hàng tỷ năm tiến hoá mới có loài động vật có xương sống, rồi loài động vật có vú và cuối cùng mới tới loài “Linh trưởng” tiền thân của con người hiện đại. Như vậy tổ tiên loài “vượn người” cũng đã có mặt gần một tỷ năm trên mặt đất. Đến khi loài vượn đó biết dùng thẳng để giải phóng hai tay và biết sử dụng công cụ thô sơ thì cũng đã nhiều triệu năm về trước. Vậy mà Thiệu Ung dự báo “Người sinh ra ở Hội Dân”, tức là sau khi hình thành Trời Đất có hai Hội, bằng 21.600 năm, lúc đó chắc chắn nhiệt độ quả Đất còn rất cao, còn đang ở dạng nóng chảy, chưa thể có sinh vật nào xuất hiện được. Từ Hội Dân đến nay là hội Ngọ cũng mới khoảng 5 vạn năm, nếu tính đến hết Hội Ngọ thì cũng mới 5 vạn 4 ngàn năm. Lịch sử tiến hóa của loài người từ khi hình thành đến nay như thế là quá ngắn ngủi, không thể tin được, trong khi khoa “Nhân trắc học cổ” đã nhiều lần tìm thấy xương sọ hay xương hàm người viễn cổ cũng đã có mặt từ hàng chục vạn năm về trước trên mặt đất này.

Tuy nhiên, để nghiên cứu về tính tuần hoàn theo “Tượng số” của Thiệu Ung, chúng ta hãy tạm gác những tính toán cụ thể theo nguyên lý “Nguyên - Vận - Hội - Thế” của ông chưa thực đúng với thực tế hiện đại. Xét theo cơ sở của Thiên văn học ngày nay thì, tính tuần hoàn của Vũ trụ cũng đã từng được các nhà khoa học có tên tuổi dự báo và ngày nay nó vẫn là vấn đề tồn tại lớn. Năm 1949 nhà Thiên văn học Cuộc tư Hê đen ở đại học Prinxtton đã công bố một công trình nổi tiếng về “Thời gian trong thuyết tương đối tổng quát”, trong đó ông đã chứng minh rằng *Wũ trụ có thể quay trở lại trạng thái ban đầu của nó là lập lại những chu trình đã qua, hết như trước*. Công trình của ông bị một số nhà toán học khác bác bỏ vì cho rằng ông đã tính toán sai. Họ nói : Vũ trụ không thể có chuyện quay trở về quá khứ một cách tuần hoàn như thế. Nhưng đến nửa cuối thế kỷ 20 nhiều nhà khoa học lại đưa ra thuyết “Big Crunch” (Vụ co lớn) sau khi thuyết “Big Bang” đã hầu như được thừa nhận rộng rãi. Dựa theo tính toán, nhiều nhà Vật lý thiên văn, sau Big Bang, vũ trụ sẽ đến thời kỳ hết quá trình giãn nở và sẽ co lại tiến tới một Big Crunch để chuyển sang một chu kỳ mới, y như quan niệm về “Bế Vật” của người xưa. Hiện nay, sau Big

Bang vũ trụ vẫn đang trong giai đoạn giãn nở, chưa đạt điểm “tới hạn”, nhưng sẽ có một thời kỳ vũ trụ sẽ co lại để tiến tới một “Big Crunch” không thể tránh khỏi. Chúng ta chưa cần phải khổ công lo lắng vì thời gian đó còn xa lắc, khoảng vài chục tỷ năm nữa mới có thể xảy ra (S. Hawking : Histoire brève du Temps, 1992).

Tính tuần hoàn của Vũ trụ và thế giới con người cùng sinh vật nói chung, không phải chỉ có Kinh Dịch xưa nói đến, rồi ngày nay Vật lý Thiên văn bắt đầu phát hiện ra, mà ngày xưa, Đức phật Thích Ca cũng đã từng nói đến trong thuyết “Luân hồi” nổi tiếng của Người. Tin hay không, sự thật hay ảo giác, chúng ta hãy kiên nhẫn và tìm tòi. Tri tuệ thì vô cùng mà đời người thì có hạn, không thể lấy quãng thời gian một cuộc đời hiện tại để giải đáp cho mọi thắc mắc trong tương lai, chỉ có sự ham mê tìm tòi, trân trọng những di sản trí thức của người xưa, mới mong phát hiện ra đôi điều lý thú của cuộc sống và mới để lại điều có ích cho mai sau.

Trở lại dự báo của Thiệu Ung, có thể là những số liệu về thời gian thiên văn của ông đưa ra là chưa phù hợp, nhưng nguyên lý về Nguyên - Vận - Hội - Thế cùng 12 quẻ Dịch quản 12 hội của ông đưa ra thì có riêng giá trị của nó về mặt triết học và tư duy. Vũ trụ có thể đã được sinh thành từ hàng chục tỷ năm về trước, nhưng cái thời mà trời đất mở ra cho thế giới sinh vật, thì đó gọi là Hội Tí. Quả đất tuy tồn tại đã 5 tỷ năm nay, nhưng khi các chất vô cơ và hữu cơ trong mặt đất cũng như bầu khí quyển đã thay đổi, tạo mọi điều kiện cho thế giới sinh vật thì gọi đó là hội Sửu. Thế giới sinh vật đã phát triển, con người từ trong đó mà ra, điều kiện từ động vật tiến thành con người mới đầy đủ, gọi là Hội Dần. Như vậy ta có một nội dung phù hợp với khoa dự báo. Cái vô lý về mặt thời gian có tính chất con số thuần túy hoàn toàn biến mất.

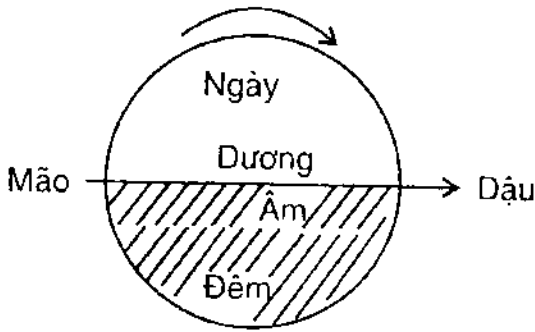
Vào thời nhà Nguyên Trung Quốc, có nhà nghiên cứu Tượng số là Minh Thiệu ghi chép cho biết :” Năm bắt đầu Hội Ngọ là năm Giáp Tý thuộc năm thứ 8 đời vua Hạ Vũ”. Theo lịch sử Trung Quốc đối chiếu với Công lịch thì vua Hạ Vũ lên ngôi từ năm 2205 trước Công lịch. năm đó là năm thứ nhất đời Hạ Vũ. Như vậy năm thứ 8 đời Hạ Vũ là năm 2198 trước Công nguyên. Đó là năm bắt đầu Hội Ngọ. Chúng ta đã biết, mỗi Hội có 30 Vận bằng $360 \times 30 = 10.800$ năm. Từ khi bắt đầu Hội Ngọ đến năm 1997 này đã được $2198 + 1997 = 4195$ năm. Mỗi vận là 360 năm, như vậy ta đang trong Vận thứ 12 Hội Ngọ ($4195 : 360 = 11$ vận, dư 235, tức đến năm 2122 mới hết Vận thứ 12 Hội Ngọ. Để qua hết toàn bộ 30 vận của Hội Ngọ (10.800 năm) do quẻ Cấu quản, chúng ta còn $10.800 - 4195 = 6605$ năm nữa. Lúc đó loài người mới bước sang Hội Mùi thuộc quẻ Độn quản, là quẻ có 2 âm sinh

Vận khí của Hội : Theo quan niệm của người xưa thì 360 năm của một Hội tương ứng như 360 ngày của năm tiết khí trên quả Đất.

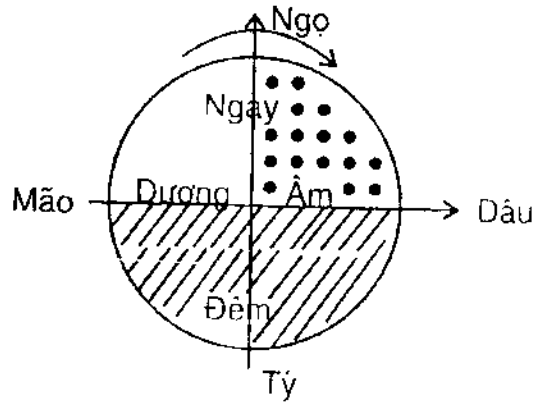
Năm quả đất có 4 mùa, 24 tiết khí thì một Vận cũng có bốn mùa, 24 tiết khí tương ứng. 12 tháng trong năm tương ứng với 12 quẻ Bích thì 360 năm của mỗi Vận cũng tương ứng với 12 quẻ đó, cứ 30 năm là một quẻ. Dựa theo đó ta có thể tính và dự báo được sự thăng giáng của âm dương qua các thời kỳ cũng như sự vận chuyển của năng lượng trong trời đất có ảnh hưởng đến thịnh suy của xã hội con người. (Xem các biểu đồ bên dưới).

Điều cần lưu ý : Một “Nguyên” trong lý thuyết “Nguyên, Vận, Hội, Thế” của Thiệu Khang Tiết khác một nguyên trong “Tam Nguyên” của khoa Lịch Toán cổ. Trong lịch toán, người xưa cũng gọi một vòng Giáp Tý - Quý Hợi 60 năm là một Nguyên. Ba vòng Giáp Tý - Quý Hợi là 160 năm là Tam Nguyên : 60 năm đầu là Thượng Nguyên; 60 năm giữa là Trung Nguyên ; 60 năm cuối là Hạ Nguyên. Đó là những Nguyên của chu trình khí hậu trên mặt đất, không phải là một Nguyên của Vũ trụ. Tam Nguyên tương ứng với thuyết “tam tài” trong dịch : Thượng nguyên là “Thiên Nguyên”; Trung nguyên là “Nhân Nguyên”; Hạ Nguyên là “Địa Nguyên”. Trong việc tính toán của người xưa, con người liên quan chặt chẽ đến vận khí, đến vị trí của mỗi cá thể trong Vũ Trụ tính bằng năm, tháng, ngày, giờ sinh, để định vị cá thể đó trong “Không thời gian”; bởi vậy “Nguyên” tức là vòng Giáp Tý mà một con người nào đó được sinh ra rất quan trọng trong việc tính toán để dự báo cuộc đời mỗi người. (Xem bảng Tam Nguyên ở các phần trên) .

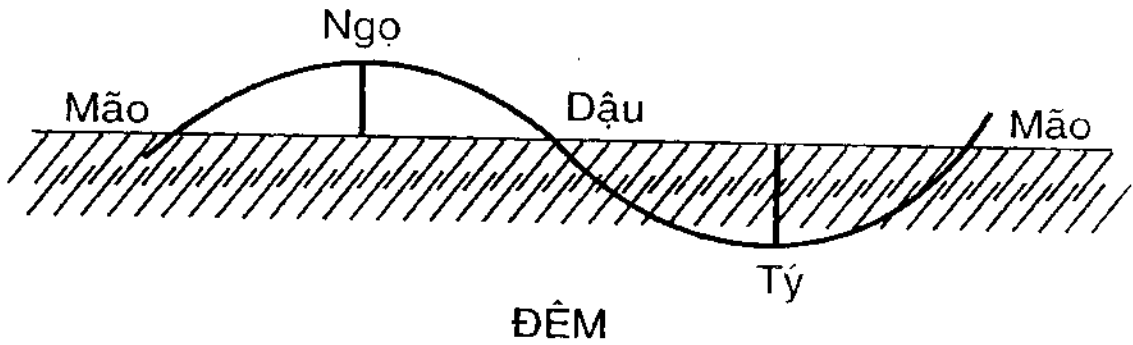
Chia ngày đêm theo trục Hoàn
(Trục Mão - Dậu)



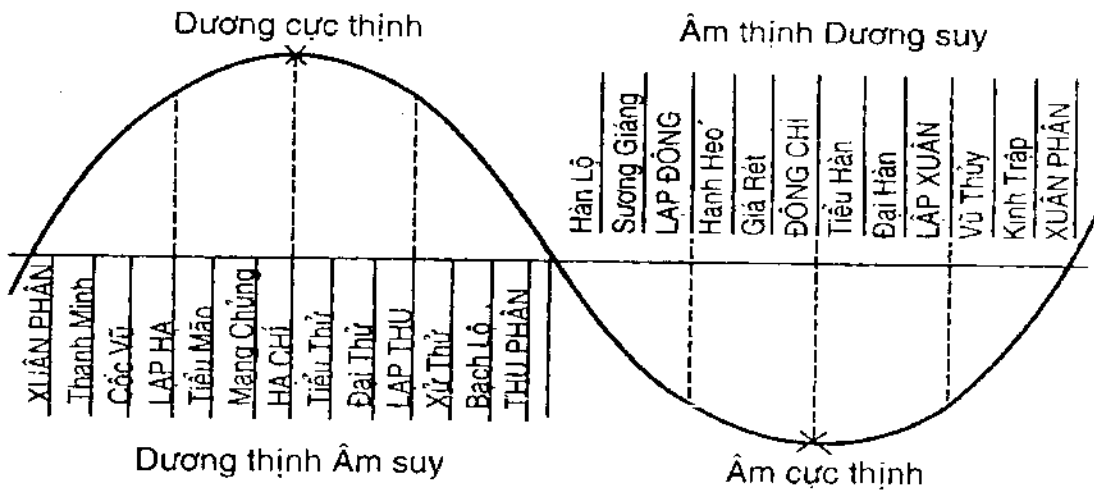
Chia ngày đêm theo trục Tung
(Trục Tý - Ngọ)



Biểu đồ Thăng giáng Âm - Dương trong ngày
NGÀY



Biểu đồ Thăng giáng Âm - Dương trong một năm và 24 tiết khí



Biểu đồ tiết khí vận thứ 12 Hội Ngọ (từ 1762 đến 2122)

QUÊ 	1762	XUÂN PHÂN
Thái 	1777	Thanh Minh
	1792	Cốc Vũ
Đại Tráng 	1807	LẬP HA
	1822	Tiểu Mãn
	1837	Mang Chủng
Quải 	1852	HẠ CHÍ
Càn 	1867	Tiểu Thử
	1882	Đại Thử
Câu 	1897	LẬP THU
	1912	Xử Thử
	1927	Bạch Lộ
Đôn 	1942	THU PHÂN
Bi 	1957	Hàn Lộ
	1972	Sương Giáng
Quan 	1987	LẬP ĐÔNG
	2002	Tiểu Tuyết
	2117	Đại Tuyết
Bác 	2032	ĐÔNG CHÍ
Khôn 	2047	Tiểu Mãn
	2062	Đại Hàn
Phục 	2077	LẬP XUÂN
	2092	Vũ Thủy
	2017	Kinh Trập
Lâm 	2122	XUÂN PHÂN

Dương trường Âm tiêu
(180 năm)

Dương tiêu Âm trường
(180 năm)

Theo biểu đồ trên thì hiện nay chúng ta đang ở trong tiết “Lập Đông” của Vũ Trụ. Tiết này kéo dài từ năm 1987 đến hết năm 2002. Sau đó sẽ sang 15 năm của tiết “Tiểu Tuyết” (từ năm 2003 đến 2017). Đối chiếu với quê dịch thi giai đoạn từ 1987 đến năm 2002 là thuộc quê Phong Địa Quan (mỗi hào quản 5 năm). Năm năm từ 1998 đến 2002 là thuộc hào “thượng cửu” (hào cuối cùng là của quê Quan).

Trên đây chỉ là những tài liệu dự báo của người xưa, diễn ra để chúng ta làm tài liệu tham khảo, đúng sai còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác trong “Dịch lý” chúng ta cần lưu ý.

BẢNG KẾT HỢP LỤC THẬP HOA GIÁP VỚI NGŨ HÀNH - TUỔI XUNG KHẮC

Số	Ngày tháng năm	Thuộc hành	Xung khắc tuổi chi	Xung khắc tuổi hàng Can	Tự hình
1	Giáp Tý	Vàng trong biển (Kim)	Mậu Ngọ (Hỏa) Nhâm Ngọ (Mộc)	Canh Dần (Hỏa) Canh Thân (Mộc)	
2	Ất Sửu		Kỷ Mùi (Mộc) Quý Mùi (Mộc)	Tân Mão (Hỏa) Tân Dậu (Mộc)	
3	Bính Dần	Lửa trong lò (Hỏa)	Giáp Thân (Thủy) Nhâm Thân (Kim)	Nhâm Tuất (Thủy) Nhâm Thìn (Thủy)	
4	Đinh Mão		Ất Dậu (Thủy) Quý Dậu (Kim)	Quý Tý (Thủy) Quý Hợi (Thủy)	
5	Mậu Thìn	Gỗ trong rừng (Mộc)	Canh Tuất (Kim) Bính Tuất (Thổ)	Không xung	Canh Thìn (Kim) Bính Thìn (Thổ)
6	Kỷ Tị		Tân Hợi (Kim) Đinh Hợi (Thổ)	nt	
7	Canh Ngọ	Đất ven đường (Thổ)	Nhâm Tý (Thủy) Bính Tý (Thủy)	Giáp Thân (Thủy) Giáp Dần (Thủy)	Bính Ngọ (Thủy) Nhâm Ngọ (Mộc)
8	Tân Mùi		Quý Sửu (Thủy) Đinh Sửu (Thủy)	Ất Dậu (Thủy) Ất Mão (Thủy)	
9	Nhâm Thân	Sắt đầu kiếm (Kim)	Bính Dần (Hỏa) Canh Dần (Mộc)	Bính Dần (Hỏa) Bính Thân (Hỏa)	
10	Quý Dậu		Đinh Mão (Hỏa) Tân Mão (Mộc)	Đinh Mão (Hỏa) Đinh Dậu (Hỏa)	
11	Giáp Tuất	Lửa đỉnh núi (Hỏa)	Nhâm Thìn (Thủy) Canh Thìn (Kim)	Canh Thìn (Kim) Canh Tuất (Kim)	
12	Ất Hợi		Quý Tị (Thủy) Tân Tị (Kim)	Tân Tý (Kim) Tân Hợi (Kim)	
13	Bính Tý	Nước dưới lạch (Thủy)	Canh Ngọ (Thổ) Mậu Ngọ (Hỏa)	Không xung	
14	Đinh Sửu		Tân Mùi (Thổ) Kỷ Mùi (Hỏa)	nt	
15	Mậu Dần	Đất đầu thành (Thổ)	Canh Thân (Mộc) Giáp Thân (Thủy)	nt	
16	Kỷ Mão		Tân Dậu (Mộc) Ất Dậu (Thủy)	nt	
17	Canh Thìn	Bạch Lạp (Kim)	Giáp Tuất (Hỏa) Mậu Tuất (Mộc)	Giáp Tuất (Hỏa) Giáp Thìn (Hỏa)	
18	Tân Tị		Ất Hợi (Hỏa) Kỷ Hợi (Mộc)	Ất Hợi (Hỏa) Ất Tị (Hỏa)	
19	Nhâm Ngọ	Gỗ dương liễu (Mộc)	Giáp Tý (Kim) Canh Tý (Thổ)	Bính Tuất (Thổ) Bính Thìn (Thổ)	Giáp Ngọ (Kim) Canh Ngọ (Thổ)
20	Quý Mùi		Ất Sửu (Kim) Tân Sửu (Thổ)	Đinh Hợi (Thổ) Đinh Tị (Thổ)	
21	Giáp Thân	Nước suối (Thủy)	Mậu Dần (Thổ) Bính Dần (Hỏa)	Canh Hợi (Thổ) Canh Tý (Thổ)	

Số	Năm Tháng	Thuộc hành	Xung khác tuổi hàng Chi	Xung khác tuổi hàng Can	Tự hình
22	Át Dậu		Kỷ Mão (Thổ) Đinh Mão (Hỏa)	Tân Mùi (Thổ) Tân Sửu (Thổ)	
23	Bính Tuất	Đất mái nhà (Thổ)	Mậu Thìn (Mộc) Nhâm Thìn (Thủy)	Nhâm Ngọ (Mộc) Nhâm Thìn (Thủy) Nhâm Tuất (Thủy) Nhâm Tý (Mộc)	
24	Đình Hợi		Kỷ Tị (Mộc) Quý Tị (Thủy)	Quý Mùi (Mộc) Quý Tị (Thủy) Quý Tị (Thủy) Quý Sửu (Mộc)	
25	Mậu Tý	Lửa trong chớp (hỏa)	Bính Ngọ (Thủy) Giáp Ngọ (Kim)	Không xung	
26	Kỷ Sửu		Đình Mùi (Thủy) Át Mùi (Kim)	nt	
27	Canh Dần	Gỗ tung bạch (Mộc)	Nhâm Thân (Kim) Mậu Thân (Thổ)		
28	Tân Mão		Quý Dậu (Kim) kỷ Dậu (Thổ)	Giáp Tý (Kim) Giáp Ngọ (Kim) Át Sửu (Kim) Át Mùi (Kim)	
29	Nhâm Thìn	Nước giữa sông (Thủy)	Bính Tuất (Thổ) Giáp Tuất (Hỏa)	Bính Dần (Hỏa) Bính Tuất (Thổ)	Giáp Thìn (Hỏa) Bính Thìn (Thổ)
30	Quý Tị		Đình Hợi (Thổ) Át Hợi (Hỏa)	Đình Mão (Hỏa) Đinh Hợi (Thổ)	
31	Giáp Ngọ	Vàng trong cát (Kim)	Mậu Tý (Hỏa) Nhâm Tý (Mộc)	Canh Dần (Hỏa) Canh Thân (Mộc)	Mậu Ngọ (Hỏa) Nhâm Ngọ (Mộc)
32	Át Mùi		Kỷ Sửu (Hỏa) Quý Sửu (Mộc)	Tân Mão (Hỏa) Tân Dậu (Mộc)	
33	Bính Thân	Lửa dưới núi (hỏa)	Giáp Dần (Thủy) Nhâm Dần (Kim)	Nhâm Tuất Nhâm Thìn (Thủy)	
34	Đình Dậu		Át Mão (Thủy) Quý Mão (Kim)	Quý Dậu (Kim) Quý Tị Quý Hợi (Thủy)	
35	Mậu Tuất	Cây đóng băng (Mộc)	Canh Thìn (Kim) Bính Thìn (Thổ)	Không xung	
36	Kỷ Hợi		Tân Tị (Kim) Đinh Tị (Thổ)	nt	
37	Canh Tý	Đất trên vách (Thổ)	Nhâm ngọ (Mộc) Bính Ngọ (Thủy)	Giáp Thân (Thủy) Giáp Dần (Thủy)	
38	Tân Sửu		Quý Mùi (Mộc) Đinh Mùi (Thủy)	Át Dậu (Thủy) Át Mão (Thủy)	
39	Nhâm Dần	Bạch Kim (Kim)	Canh Thân (Mộc) Bính Thân (Hỏa)	Bính Dần (Hỏa) Bính Thân (Hỏa)	
40	Quý Mão		Tân Dậu (Mộc) Đinh Dậu (Hỏa)	Đình Mão (Hỏa) Đinh Dậu (Hỏa)	
41	Giáp Thìn	Lửa đen (Hỏa)	Nhâm Tuất (Thủy) Canh Tuất (Kim)	Canh Thìn (Kim) Canh Tuất (Kim)	Nhâm Thìn(Thủy)

Số	Ngày tháng năm	Thuộc hành	Xung khắc tuổi hàng Chi	Xung khắc tuổi hàng Can	Tự hình
42	Ất Tỵ		Quý Hợi (Thủy) Tân Hợi (Kim)	Tân Tị (Kim) Tân Hợi (Kim)	
43	Bính Ngọ	Nước trên trời (Thủy)	Mậu Tý (Hỏa) Canh Tý (Thổ)	Không xung	Canh Ngọ (Thổ) Mậu Ngọ (Hỏa)
44	Đình Mùi		Kỷ Sửu (Hỏa) Tân Sửu (Thổ)	nt	
45	Mậu Thân	Đất vườn lớn (Thổ)	Canh Dần (Mộc) Giáp Dần (Thủy)	nt	
46	Kỷ Dậu		Tân Mão (Mộc) Ất Mão (Thủy)	nt	
47	Canh Tuất	Vàng trang sức (Kim)	Giáp Thìn (Hỏa) Mậu Thìn (Mộc)	Giáp Tuất (Hỏa) Giáp Thìn (Hỏa)	
48	Tân Hợi		Ất Tị (Hỏa) kỷ Tị (Mộc)	Ất Hợi (Hỏa) Ất Tị (Hỏa)	
49	Nhâm Tý	Gỗ dâu (Mộc)	Giáp Ngọ (Kim) Canh Ngọ (Thổ)	Bính Tuất (Thổ) Bính Thìn (Thổ)	
50	Quý Sửu		Ất Mùi (Kim) Tân Mùi (Thổ)	Đình Hợi (Thổ) Đinh Tị (Thổ)	
51	Giáp Dần	Nước khe lớn (Thủy)	Mậu Trăn (Thổ) Bính Thân (Hỏa)	Canh Ngọ (Thổ) Canh Tý (Thổ)	
52	Ất Mão		Kỷ Dậu (Thổ) Đinh Dậu (Hỏa)	Tân Mùi (Thổ) Tân Sửu (Thổ)	
53	Bính Thìn	Đất trong cát (Thổ)	Mậu Tuất (Mộc) Nhâm Tuất (Thủy)	Nhâm Ngọ (Mộc) Nhâm Thìn (Thủy)	
54	Đình Tỵ		Kỷ Hợi (Mộc) Quý Hợi (Thủy)	Mậu Thìn, Mậu Tý (Mộc) Mậu Tuất (Thủy) Quý Mùi (Mộc) Quý Tị (Thủy)	
55	Mậu Ngọ	Lửa trên trời (Hỏa)	Bính Tý (Thủy) Giáp Tý (Kim)	Không xung	Giáp Ngọ (Kim) Bính Ngọ (Thủy)
56	Kỷ Mùi		Đình Sửu (Thủy) ất Sửu (Kim)	nt	
57	Canh Thân	Gỗ Thạch Lưu (Mộc)	Nhâm Dần (Kim) Mậu Dần (Thổ)	Giáp Tý (Kim) Giáp Ngọ (Kim)	
58	Tân Dậu		Quý Mão (Kim) Kỷ Mão (Thổ)	Ất Sửu (Kim) Ất Mùi (Kim)	
59	Nhâm Tuất	Nước biển lớn (Thủy)	Bính Thìn (Thổ) Giáp Thìn (Hỏa)	Bính Thân (Hỏa) Bính Thìn (Thổ)	
60	Quý Hợi		Đình Tỵ (Thổ) Ất Tị (Hỏa)	Bính Dần (Hỏa) Bính Tuất (Thổ)	Đình Mão (Hỏa) Đinh Hợi (Thổ) Đình Dậu (Hỏa) Đinh Tị (Thổ)

PHẦN PHỤ LỤC CHỌN NGÀY

PHỤ LỤC SỐ 1

**Bảng tổng hợp nạp hành, nạp quẻ của vòng Giáp Tý-Quý Hợi
(Tam nguyên gồm ba vòng : Thượng, Trung, Hạ = 160 năm)**

Tên Năm CAN CHI	Dương lịch			Niên Mệnh	Thuộc Quẻ
	Thượng	Trung	Hạ nguyên		
Giáp Tý	1864	1924	1984	(Hải trung) Kim	Chấn
Ất Sửu	1865	1925	1985	Khắc Bình địa Mộc	Tôn
Bính Dần	1866	1926	1986	(Lư trung) Hoá	Kham
Đinh Mão	1867	1972	1987	Khắc Kiếm phong Kim	Cấn
Mậu Thìn	1868	1928	1988	(Đại lâm) Mộc	Đoài
Kỷ Tị	1869	1929	1989	Khắc Đại trạch Thổ	Cấn
Canh Ngọ	1870	1930	1990	(Lộ băng) Thổ	Ly
Tân Mùi	1871	1931	1991	Khắc Tuyên trung Thủy	Kham
Nhâm Thân	1872	1932	1992	(Kiếm phong) Kim	Khôn
Quý Dậu	1873	1933	1993	Khắc Phúc đăng Hỏa	Chấn
Giáp Tuất	1874	1934	1994	(Sơn đầu) Hỏa	Cấn
Ất Hợi	1875	1935	1995	Khắc Sa trung Kim	Đoài
Bính Tý	1876	1936	1996	(Giang hồ) Thủy	Cấn
Đinh Sửu	1877	1937	1997	Khắc Thiên thương Hỏa	Ly
Mậu Dần	1878	1938	1998	(Thành đầu) Thổ	Kham
Kỷ Mão	1879	1939	1999	Khắc Gian hạ Thủy	Khôn
Canh Thìn	1880	1940	2000	(Bạch lập) Kim	Chấn
Tân Tị	1881	1941	2001	Khắc Phúc đăng Hỏa	Tôn
Nhâm Ngọ	1882	1942	2002	(Dương liễu) Mộc	Ly
Quý Mùi	1883	1943	2003	Khắc Lộ băng Thổ	Cấn
Giáp Thân	1884	1944	2004	(Tuyên trung) Thủy	Khôn
Ất Dậu	1885	1945	2005	Khắc Thiên thương Hỏa	Chấn
Bính Tuất	1886	1946	2006	(ốc thượng) Thổ	Tôn
Đinh Hợi	1887	1947	2007	Khắc Thiên thương Thủy	Cấn
Mậu Tý	1888	1948	2008	(Tích lịch) Hỏa	Cấn
Kỷ Sửu	1889	1949	2009	Khắc Giang hồ Thủy	Đoài
Canh Dần	1890	1950	2010	(Tùng bách) Mộc	Cấn
Tân Mão	1891	1951	2011	Khắc Lộ băng Thổ	Ly

Nhâm Thìn	1892	1952	2012	(Trường lưu) Thủy	Khâm
Quý Tị	1893	1953	2013	Khắc Thiên thượng Hỏa	Khôn
Giáp Ngọ	1894	1954	2014	(Sa trung) Kim	Ly
Ất Mùi	1895	1955	2015	Khắc Thạch lưu Mộc	Khâm
Bính Thân	1896	1956	2016	(Sơn Hạ) Hỏa	Khôn
Đinh Dậu	1897	1957	2017	Khắc Đại khê Thủy	Chấn
Mậu Tuất	1898	1958	2018	(Bình địa) Mộc	Tôn
Kỷ Hợi	1999	1959	2019	Khắc Sa trung Kim	Cấn
Canh Tý	1900	1960	2020	(Bích thượng) Thổ	Cấn
Tân Sửu	1901	1961	2021	Khắc Thiên thượng Thủy	Đoài
Nhâm Dần	1902	1962	2022	(Kim bạc) Kim	Cấn
Quý Mão	1903	1963	2023	Khắc Lư trung Hỏa	Ly
Giáp Thìn	1904	1964	2024	(Phúc đảng) Hỏa	Tôn
Ất Tỵ	1905	1965	2025	Khắc Thoa xuyên Kim	Đoài
Bính Ngọ	1906	1966	2026	(Thiên hà) Thủy	Cấn
Đinh Mùi	1907	1967	2027	Khắc Thiên thượng Hỏa	Đoài
Mậu Thân	1908	1968	2028	(Đại trạch) Thổ	Cấn
Kỷ Dậu	1909	1969	2029	Khắc Giang hải Thủy	Ly
Canh Tuất	1910	1970	2023	(Thoa xuyên) Kim	Khâm
Tân Hợi	1911	1971	2031	Khắc Đại lâm Mộc	Khôn
Nhâm Tý	1912	1972	2032	(Tang đô) Mộc	Chấn
Quý Sửu	1913	1973	2033	Khắc ốc thượng Thổ	Tôn
Giáp Dần	1914	1974	2034	(Đại khê) thủy	Cấn
Ất Mão	1915	1975	2035	Khắc Sơn hạ Hỏa	Ly
Bính Thìn	1916	1976	2036	(Sa trung) Thổ	Khâm
Đinh Tỵ	1917	1977	2037	Khắc Dương liễu Mộc	Khôn
Mậu Ngọ	1918	1978	2038	(Thiên thượng) Hỏa	Chấn
Kỷ Mùi	1919	1979	2039	Khắc Sa trung Kim	Tôn
Canh Thân	1920	1980	2040	(Thạch lưu) Mộc	Khôn
Tân Dậu	1921	1981	2041	Khắc Bích thượng Thổ	Cấn
Nhâm Tuất	1922	1982	2042	(Đại hải) Thủy	Đoài
Quý Hợi	1923	1983	2043	Khắc Thiên thượng Hỏa	Cấn

PHỤ LỤC SỐ 2

Ngày tốt xấu theo cơ chế sinh khắc Can-Chi của vòng Giáp Tý

Vòng Giáp Tý	Tính chất: Sinh - Khắc	Kết quả: Tốt - Xấu
Giáp Tý	Chi sinh Can : Thủy sinh Mộc Không vong (ở Tuần Giáp Dần)	Thoa nhật : Tiểu cát. Lộ đầu nhật : Kị
Ất Sửu	Can khắc Chi : Mộc khắc Thổ Không vong (ở Tuần Giáp Dần)	Chế nhật : Tiểu hung Không vong : Hung
Bính Dần	Chi sinh Can : Mộc sinh Hỏa Ngày nhật-nguyệt hợp	Thoa nhật : Tiểu cát, Ngày Ngũ hợp : Đại cát (nhật nguyệt)
Đinh Mão	Chi sinh Can : Mộc sinh Hỏa Ngày nhật-nguyệt hợp	Thoa nhật - Ngũ hợp : Đại cát
Mậu Thìn	Can-Chi : đồng Hành = dương Thổ : Trời Đất thiên về một phía	Ngày Đồng khí = mông lung
Kỷ Tỵ	Chi sinh Can : Hỏa sinh Thổ	Thoa nhật : Tiểu cát
Canh Ngọ	Chi khắc Can : Hỏa khắc Kim	Phạt nhật : Đại hung
Tân Mùi	Chi sinh Can : Thổ sinh Kim	Thoa nhật : Tiểu cát
Nhâm Thân	Chi sinh Can : Kim sinh Thủy Ngày Giang-hà Ly	Thoa nhật : Tiểu cát Ngày Ngũ Ly : Đại hung
Quý Dậu	Chi sinh Can : Kim sinh Thủy Ngày Giang-hà Ly	Thoa nhật : Tiểu cát Ngày Ngũ Ly : Đại hung
Giáp Tuất	Can khắc Chi : Mộc khắc Thổ Không vong (Tuần Giáp Tý)	Chế nhật : Tiểu hung Không vong : Hung
Ất Hợi	Chi sinh Can : Thủy sinh Mộc Không vong (Tuần Giáp Tý)	Thoa nhật : Tiểu cát Không vong : Hung. Tứ cùng
Bính Tý	Chi khắc Can : Thủy khắc Hỏa	Phạt nhật : Đại hung
Đinh Sửu	Can sinh Chi : Hỏa sinh Thổ	Bảo nhật : Đại cát
Mậu Dần	Chi khắc Can : Mộc khắc Thổ	Phạt nhật : Đại hung
Kỷ Mão	Chi khắc Can : Mộc khắc Thổ	Phạt nhật : Đại hung
Canh Thìn	Chi sinh Can : Thổ sinh Kim	Thoa nhật : Tiểu cát
Tân Tỵ	Chi khắc Can : Hỏa khắc Kim	Phạt nhật : Đại hung
Nhâm Ngọ	Can khắc Chi : Thủy khắc Hỏa	Chế nhật : Tiểu hung
Quý Mùi	Chi khắc Can : Thổ khắc Thủy	Phạt nhật : Đại hung

Giáp Thân	Chi khắc Can : Kim khắc Mộc Không vong (Tuần Giáp Tuất)	Phạt nhật : Đại hung Thiên đại Ly (Ngũ ly) : Đại hung
Ất Dậu	Chi khắc Can : Kim khắc Mộc Không vong (Tuần Giáp Tuất)	Phạt nhật : Đại hung Thiên đại Ly (Ngũ ly) : Đại hung
Bính Tuất	Can sinh Chi : Hỏa sinh Thổ	Bào nhật : Đại cát
Đinh Hợi	Chi khắc Can : Hỏa sinh Thổ	Phạt nhật : Đại hung Tứ cung
Mậu Tý	Can khắc Chi : Thổ khắc Thủy	Chế nhật : Tiểu hung
Kỷ Sửu	Can Chi : Đồng hành "âm thổ"	Ngày "Đồng khí"
Canh Dần	Can khắc Chi : Kim khắc Mộc	Chế nhật : Tiểu hung
Tân Mão	Can khắc Chi : Kim khắc Mộc	Chế nhật : Tiểu hung
Nhâm Thìn	Chi khắc Can : Thổ khắc Thủy	Phạt nhật : Đại hung
Quý Tị	Can khắc Chi : Thủy khắc Hỏa	Chế nhật : Tiểu hung
Giáp Ngọ	Can sinh Chi : Mộc sinh Hỏa Không vong (Tuần Giáp Thân)	Bào nhật : Đại cát Không vong : Hung
Ất Mùi	Can khắc Chi : Mộc khắc Thổ Không vong (Tuần Giáp Thân)	Chế nhật : Tiểu hung Không vong : hung
Bính Thân	Can khắc Chi : Hỏa khắc Kim	Chế nhật - Kim Thạch Ly Hung nhật
Đinh Dậu	Can khắc Chi : Mộc khắc Thổ Nhật Nguyệt ly	Chế nhật - Hung Nhật Ngũ ly (Kim Thạch ly)
Mậu Tuất	Can Chi đồng hành Thổ	Đồng khí : dương Thổ (Bất thuận)
Kỷ Hợi	Can khắc Chi : Thổ khắc Thủy	Chế nhật : Tiểu hung
Canh Tý	Can sinh Chi : Kim sinh Thủy	Bào nhật : Đại cát
Tân Sửu	Chi sinh Can : Thổ sinh Kim	Thoa nhật : Tiểu cát
Nhâm Dần	Can sinh Chi : Thủy sinh Mộc	Bào nhật : Đại cát
Quý Mão	Can sinh Chi : Thủy sinh Mộc	Bào nhật : Đại cát

Giáp Thìn	Can khắc Chi : Mộc khắc Thổ	Chô nhật : Tiểu hung
Ất Tị	Không vong (Tuần Giáp Ngọ)	Không vong : Hung
Bính Ngọ	Can sinh Chi : Mộc sinh Hỏa	Bao nhật : Đại cát
Đinh Mùi	Không vong (Tuần Giáp Ngọ)	Không vong : Hung
Mậu Thân	Can Chi đồng hành Hỏa (+)	Bất chuyên : Đồng khí, Bất thuận
Kỷ Dậu	Can sinh Chi : Hỏa sinh Thổ	Bao nhật : Đại cát
Canh Tuất	Can sinh Chi : Thổ sinh Kim	Bao nhật : Đại cát
Tân Hợi	Nhân dân Ly nhật	Ngay Ngũ ly : Đại hung
Nhâm Tý	Can sinh Chi : Thổ sinh Kim	Bao nhật : Đại cát
Quý Sửu	Nhân dân Ly nhật	Ngay Ngũ ly : Đại hung
	Chi sinh Can : Thổ sinh Kim	Tọa nhật : Tiểu cát
	Can sinh Chi : Kim sinh Thủy	Bao nhật : Đại cát - Tứ cung
	Can sinh Chi đồng hành : dương Thủy	Bất chuyên :
	Chi khắc Can : Thổ khắc Thủy	Đồng khí : Mọi việc không thuận :
		Phạt nhật : Đại hung
Giáp dần	Can Chi đồng hành : dương Mộc	Bất chuyên đồng khí bất hòa
Ất Mão	Không vong (Tuần Giáp Thìn)	Không vong : Hung
Bính Thìn	Can Chi đồng hành : dương Mộc	Bất chuyên đồng khí bất hòa
Đinh Tị	Không vong (Tuần Giáp Thìn)	Không vong : Hung
Mậu Ngọ	Can sinh Chi : Hỏa sinh Thổ	Bao nhật : Đại cát
Kỷ Mùi	Can Chi đồng hành : âm Hỏa	Bất chuyên đồng khí : Hung
Canh Thân	Chi sinh Can : Hỏa sinh Thổ	Tọa nhật : Tiểu cát
Tân Dậu	Can Chi đồng hành : âm Thổ	Đồng khí : bất hòa
Nhâm Tuất	Đồng hành âm Kim	Bất chuyên đồng khí : Hung
Quý Hợi	Ngày Kim thạch Ly	Ngay Ngũ ly : Đại hung
	Đồng hành âm Kim	Bất chuyên đồng khí : Hung
	Ngày Kim thạch Ly	Ngay Ngũ ly : Đại hung
	Chi khắc Can : Thổ khắc Thủy	Phạt nhật : Đại hung
	Đồng hành : âm Thủy	Bất chuyên đồng khí : Hung
	Cùng nhật	Cung nhật : Kị

PHỤ LỤC SỐ 3

Nhũna naàv tiết khí theo Âm lịch

12 ngày Tiết là 12 ngày ở giữa 12 Cung Hoàng Đạo. Còn 12 ngày ở đầu mỗi cung Hoàng Đạo gọi là 12 ngày "Trung Khí"

Dưới đây là 12 ngày Tiết Khí và 12 ngày Trung Khí theo tên chữ Hán, tương ứng với tên thời tiết Việt Nam như sau:

12 ngày Tiết Khí

12 ngày Trung Khí

Tên Trung Quốc		Tên Việt Nam	Tên Trung Quốc		Tên Việt Nam
1 - Lập Xuân	Lập Xuân	1 - Vũ Thuy	Âm ướt		
2 - Kinh Trập	Sâu nở	2 - Xuân phân	Giữa xuân		
3 - Thanh Minh	Trong sáng	3 - Cốc Vu	Mưa rào		
4 - Lập Hạ	Đầu Hè	4 - Tiểu Mãn	Lua kết hạt		
5 - Mang Chủng	Tua rua	5 - Hạ Chí	Giữa Hạ		
6 - Tiểu Thử	Nắng oi	6 - Đại Thử	Nóng nức		
7 - Lập Thu	Đầu Thu	7 - Xử Thử	Mưa ngâu		
8 - Bạch Lộ	Nắng nhạt	8 - Thu phân	Giữa Thu		
9 - Hàn Lộ	Mát mẻ	9 - sương giáng	Sương sa		
10 - Lập Đông	Đầu Đông	10 - Tiểu Tuyết	Hạnh heo		
11 - Đại Tuyết	Khô úa	11 - Đông Chí	Giữa Đông		
12 - Tiểu Hàn	Chớm rét	12 - Đại Han	Già Rét		

Thang		Ngày con nước và giờ lên xuống								
Tháng	Giêng	Ngày	5, 19	Giờ	Thìn	lên	giờ	Ty	xuống	
Tháng	2	Ngày	3, 17, 19	Giờ	Ty	lên	giờ	Ngo	xuống	
Tháng	3	Ngày	13, 27	Giờ	Tuất	lên	giờ	Hợi	xuống	
Tháng	4	Ngày	11, 25	Giờ	Mão	lên	giờ	Ngo	xuống	
Tháng	5	Ngày	9, 23	Giờ	Dần	lên	giờ	Mão	xuống	
Tháng	6	Ngày	7, 21	Giờ	Ty	lên	giờ	Sửu	xuống	
Tháng	7	Ngày	5, 19	Giờ	Thìn	lên	giờ	Ty	xuống	
Tháng	8	Ngày	3, 17, 29	Giờ	Ty	lên	giờ	Ngo	xuống	
Tháng	9	Ngày	13, 27	Giờ	Tuất	lên	giờ	Hợi	xuống	
Tháng	10	Ngày	13, 15	Giờ	Ngo	lên	giờ	Mùi	xuống	
Tháng	11	Ngày	9, 23	Giờ	Dần	lên	giờ	Mão	xuống	
Tháng	12	Ngày	7, 21	Giờ	Ty	lên	giờ	Sửu	xuống	

PHỤ LỤC SỐ 4

Chu kỳ “Vượng Tướng Hưu Tù” của Ngũ hành theo 4 mùa

Chu kỳ	Xuân	Hạ	Thu	Đông	Bốn Tháng Tứ Quý
Vượng	Mộc	Hỏa	Kim	Thủy	Thổ
Tướng	Hỏa	Thổ	Thủy	Mộc	Kim
Hưu	Thủy	Mộc	Thổ	Kim	Hỏa
Tù	Thổ	Kim	Mộc	Hỏa	Thủy

Ngũ hành của hệ Can Chi

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi
Mộc	Giáp, Ất	Dần, Mão
Hỏa	Bính, Đinh	Tỵ, Ngọ
Thổ	Mậu, Kỷ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Kim	Canh, Tân	Thân, Dậu
Thủy	Nhâm, Quý	Hợi, Tí

Chú thích : Giáp Mộc: gỗ, cây rừng; Ất Mộc: cây cỏ, loại thảo.

Bính Hỏa: lửa mặt trời; Đinh Hỏa: lửa ngọn đèn.

Mậu Thổ: đất đại địa; Kỷ Thổ: đất ruộng vườn.

Canh Kim: Kim búa rìu; Tân Kim: Kim đồ trang sức.

Nhâm Thủy: nước biển cả; Quý Thủy: nước mưa nhỏ, sương mù.

PHỤ LỤC SỐ 5

Sáu con giáp và tuần không vong

Giáp Tý	Giáp Tuất	Giáp Thân	Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
Ất Sửu	Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mùi	Ất Ty	Ất Mão
Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Ty
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tý	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Ty	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tý	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Mùi	Tân Ty T	ân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tý	Nhâm Tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Ty	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi
Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Ty
Hợi	Dậu	Mùi	Ty	Mão	Sửu
Tuần không vong		Tuần không vong		Tuần không vong	

Cước chú : Không = là không có gì; Vong = là biến mất.

Tra "Không Vong" lấy ngày làm chính. Trong tuần thuộc con "Giáp Tý" thì Không Vong rơi vào các ngày Tuất, Hợi; Tuần thuộc con "Giáp Tuất" thì Không Vong là Thân Dậu; tuần thuộc con "Giáp Thân" thì không vong rơi vào Ngọ, Mùi v.v... Những ngày đó phúc lợi chưa đến, kết quả chưa tới hoặc chưa thành, công việc hay gặp trở ngại.

PHỤ LỤC SỐ 6

Bảng 12 trực của 12 tháng xếp theo “nguyệt kiến” - di xuôi

Tháng												
Trực	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kiến	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Trừ	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Mãn	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Bình	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Định	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Chấp	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
Phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Nguy	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
Thành	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Thu	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Khai	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Bế	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý

Chú: các trực thuộc cung Hoàng Đạo là: Trực Trừ, Trực Nguy, Trực Định, Trực Chấp, Trực Thành, Trực Khai.

Các Trực thuộc cung Hắc Đạo là: Trực Kiến, Trực Mãn, Trực Bình, Trực Thu, Trực Bế, Trực Phá.

Cách an 12 Trực: xem lại trang 145.

PHỤ LỤC SỐ 7

Trật tự lục diệu

Lục diệu đi theo ngày sóc các tháng

Thứ tự Lục diệu
1-Đại an
2-Lưu liên
3-Túc hỉ
4-Xích khẩu
5-Tiểu Cát
6-Không vong

Tháng	Ngày sóc
Tháng Giêng (Dần) - th. Bảy (Thân)	Túc hỉ
Tháng Hai (Mão) - th. Tám (Dậu)	Lưu liên
Tháng Ba (Thìn) - th. Chín (Tuất)	Tiểu cát
Tháng Tư (Tị) - th. Mười (Hợi)	Không vong
Tháng Năm (Ngọ) - th. Một (Tý)	Đại An
Tháng Sáu (Mùi) - th. Chạp (Sửu)	Xích Khẩu

12 THẦN CỦA 12 CUNG HOÀNG ĐẠO

Chi tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thần ngày	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thanh Long	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Minh Đường	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi
Thiên Hình	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tị	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tị
Chu Tước	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Kim Quý	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tị	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tị	Dần
Kim Đường	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Bạch Hổ	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Ngọc Đường	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị
Thiên Lao	Thân	Tuất	Tị	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tị	Dần	Thìn	Ngọ
Nguyên Vũ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi
Tư Mệnh	Tuất	Tị	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tị	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
Câu Trần	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu

PHỤ LỤC SỐ 8

Bảng tuần hoàn và tính “cát hung” của nhị thập bát tú

Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư
1-Giốc (Hung) Bất thành mọi việc	2-Cang (Cát Tinh) Chủ vui mừng	3-Đê (Cát) vui mừng	4-Phòng (Hung) xấu mọi việc	5-Tâm (Hung) chủ tai ương	6-Vi (Hung) chủ việc ác	7-Cơ (Hung) mọi việc bất lợi
8-Đẩu Chủ hung Bất thành lao khổ	9-Ngưu (Hung) chủ: thuận lợi	10-Nữ (Cát) chủ: Đại lợi	11-Hư (Cát) Đại cát tai họa	12-Nguỵ (Hung) chủ: ốm	13-Thất (Cát) chủ: Cát lợi	14-Bích (Cát) chủ: Thành đạt
15-Khuê (Cát Tinh) chủ: Thành đạt	16-Lâu (Cát Tinh) chủ: Tài lợi	17-Vị (Hung) chủ: Tai ương	18-Mão (Cát) chủ: Hành Thông	19-Tất (Cát) chủ: Tài Lợi	20-Chủy (Cát) chủ: Tốt lành	21-Sâm (Cát) chủ: Tài lộc
22-Tinh (Hung) Chủ: Hao tán	23-Quý (Hung) chủ: Hao tán	24-Liêu (Cát) chủ: Phúc Lộc	25-Tinh (Hung) chủ: Tai họa	26-Trương (Cát) chủ: Tai họa	27-Dục (Cát) chủ: Phúc lộc	28-Chấn (Hung) chủ: Ly tán

15 Cát linh

2. Cang: chủ sự vui mừng
3. Đê: chủ sự vui mừng
10. Nữ: chủ sự thuận lợi
12. Hư: chủ điều tốt lành, mọi việc.
13. Thất: chủ sự thuận lợi
14. Bích: chủ sự thành đạt
15. Khuê: chủ sự thành đạt
16. Lâu: chủ về tài lợi
18. Mão: chủ sự thông suốt
19. Tất: chủ về nhiều tài lợi
20. Chủy: chủ mọi việc tốt lành
21. Sâm: chủ nhiều tài lộc
24. Liêu: chủ phúc lộc đến
26. Trương: chủ điều phúc lộc.
27. Dục: chủ về nhiều tài lộc.

13 Hung tinh

1. Giốc: chủ sự cản trở, mọi việc không thành.
3. Phòng: mọi việc không thuận.
5. Tâm: chủ tai ương, bệnh hoạn.
6. Vi: chủ việc ác, bất lương.
7. Cơ: chủ sự bất lợi, không thành.
8. Đẩu: Chủ điều bất lợi.
9. Ngưu: chủ sự lao khổ, gian nan.
11. Nguỵ: chủ tai họa, ốm đau.
17. Vị: chủ tai họa.
22. Tinh: chủ sự hao tán tài sản
23. Quý: chủ sự hao tán tài sản.
25. Tinh: chủ tai họa, ốm đau.
28. Chấn: chủ sự ly tán, tai họa

PHỤ LỤC SỐ 9
Chọn ngày giờ nhanh theo tuổi từng người

<i>Năm sinh</i>	<i>Ngày cần tranh</i>			
Giáp Tý	Giáp Tý	Giáp Ngọ	Canh Tý	Canh Ngọ
Ất Sửu	Ất Sửu	Ất Mùi	Tân Sửu	Tân Mùi
Bính Dần	Bính Dần	Bính Thân	Nhâm Dần	Nhâm Thân
Đinh Mão	Đinh Mão	Đinh Dậu	Quý Mão	Quý Dậu
Mậu Thìn	Mậu Thìn	Mậu Tuất	Giáp Thìn	Giáp Tuất
Kỷ Tỵ	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi	Ất Tỵ	Ất Hợi
Canh Ngọ	Canh Ngọ	Canh Tý	Bính Ngọ	Bính Tý
Tân Mùi	Tân Mùi	Tân Sửu	Đinh Mùi	Đinh Sửu
Nhâm Thân	Nhâm Thân	Nhâm Dần	Mậu Thân	Mậu Dần
Quý Dậu	Quý Dậu	Quý Mão	Kỷ Dậu	Kỷ Mão
Giáp Tuất	Giáp Tuất	Giáp Thìn	Canh Tuất	Canh Thìn
Ất Hợi	Ất Hợi	Ất Tỵ	Tân Hợi	Tân Tỵ
Bính Tý	Bính Tý	Bính Ngọ	Nhâm Tý	Nhâm Ngọ
Đinh Sửu	Đinh Sửu	Đinh Mùi	Quý Sửu	Quý Mùi
Mậu Dần	Mậu Dần	Mậu Thân	Giáp Dần	Giáp Thân
Kỷ Mão	Kỷ Mão	Kỷ Dậu	Ất Mão	Ất Dậu
Bính Tuất	Bính Tuất	Bính Thìn	Nhâm Tuất	Nhâm Thìn
Đinh Hợi	Đinh Hợi	Đinh Tỵ	Quý Hợi	Quý Tỵ
Mậu Tý	Mậu Tý	Mậu Ngọ	Giáp Tý	Giáp Ngọ
Kỷ Sửu	Kỷ Sửu	Kỷ Mùi	Ất Sửu	Ất Mùi
Canh Dần	Canh Dần	Canh Thân	Bính Dần	Bính Thân
Tân Mão	Tân Mão	Tân Dậu	Đinh Mão	Đinh Dậu
Nhâm Thìn	Nhâm Thìn	Nhâm Tuất	Mậu Thìn	Mậu Tuất
Quý Tỵ	Quý Tỵ	Quý Hợi	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi
Giáp Ngọ	Giáp Ngọ	Giáp Tý	Canh Ngọ	Canh Tý
Ất Mùi	Ất Mùi	Ất Sửu	Tân Mùi	Tân Sửu

Bính Thân	Bính Thân	Bính Dần	Nhâm Thân	Nhâm Dần
Đinh Dậu	Đinh Dậu	Đinh Mão	Quý Dậu	Quý Mão
Mậu Tuất	Mậu Tuất	Mậu Thìn	Giáp Tuất	Giáp Thìn
Kỷ Hợi	Kỷ Hợi	Kỷ Tị	Ất Hợi	Ất Tị
Canh Tý	Canh Tý	Canh Ngọ	Bính Tý	Bính Ngọ
Tân Sửu	Tân Sửu	Tân Mùi	Đinh Sửu	Đinh Mùi
Nhâm Dần	Nhâm Dần	Nhâm Thân	Mậu Dần	Mậu Thân
Quý Mão	Quý Mão	Quý Dậu	Kỷ Mão	Kỷ Dậu
Giáp Thìn	Giáp Thìn	Giáp Tuất	Canh Thìn	Canh Tuất
Ất Tị	Ất Tị	Ất Hợi	Tân Tị	Tân Hợi
Bính Ngọ	Bính Ngọ	Bính Tý	Nhâm Ngọ	Nhâm Tý
Đinh Mùi	Đinh Mùi	Đinh Sửu	Quý Mùi	Quý Sửu
Mậu Thân	Mậu Thân	Mậu Dần	Giáp Thân	Giáp Dần
Kỷ Dậu	Kỷ Dậu	Kỷ Mão	Ất Dậu	Ất Mão
Canh Tuất	Canh Tuất	Canh Thìn	Bính Tuất	Bính Thìn
Tân Hợi	Tân Hợi	Tân Tị	Đinh Hợi	Đinh Tị
Nhâm Tý	Nhâm Tý	Nhâm Ngọ	Mậu Tý	Mậu Ngọ
Quý Sửu	Quý Sửu	Quý Mùi	Kỷ Sửu	Kỷ Mùi
Giáp Dần	Giáp Dần	Giáp Thân	Canh Dần	Canh Thân
Ất Mão	Ất Mão	Ất Dậu	Tân Mão	Tân Dậu
Bính Thìn	Bính Thìn	Bính Tuất	Nhâm Thìn	Nhâm Tuất
Đinh Tị	Đinh Tị	Đinh Hợi	Quý Tị	Quý Hợi
Mậu Ngọ	Mậu Ngọ	Mậu Tý	Giáp Ngọ	Giáp Tý
Kỷ Mùi	Kỷ Mùi	Kỷ Sửu	Ất Mùi	Ất Sửu
Canh Thân	Canh Thân	Canh Dần	Bính Thân	Bính Dần
Tân Dậu	Tân Dậu	Tân Mão	Đinh Dậu	Đinh Mão
Nhâm Tuất	Nhâm Tuất	Nhâm Thìn	Mậu Tuất	Mậu Thìn
Quý Hợi	Quý Hợi	Quý Tị	Kỷ Hợi	Kỷ Tị

Chú ý: Mỗi tuổi đều có 4 ngày kỵ:

- Ngày thứ nhất có Can Chi trùng với Can Chi của năm sinh.

- Ngày thứ hai có Can trùng với Can năm sinh và Chi xung với Chi năm sinh như: Tý-Ngọ; Mão-Dậu; Dần-Thân; Tị-Hợi; Thìn-Tuất; Sửu-Mùi...

- Ngày thứ ba và ngày thứ tư đều có Can xung với Can năm sinh.

PHỤ LỤC SỐ 10
Giờ Hoàng Đạo của các ngày theo Can Chi

Ng.Can Chi G. Hoàng Đạo	Tý-Ngo	Sửu-Mùi	Dần-Thân	Mão-Dần	Thìn-Tuất	Tỵ-Hợi
Giờ Tý (Từ 23h-1h)	<i>KIM QUÝ</i>	Thiên Hình	<i>THANHLONG</i>	<i>TUMỆNH</i>	Thiên Lao	Bạch Hổ
Giờ Sửu (Từ 1h-3h)	<i>KIM ĐƯƠNG</i>	Chu Tước	<i>MINH ĐƯƠNG</i>	Câu Trăn	Nguyễn Vũ	<i>NGOC ĐƯƠNG</i>
Giờ Dần (Từ 3h-5h)	Bạch Hổ	<i>KIM QUÝ</i>	Thiên Hình	<i>THANHLONG</i>	<i>TUMỆNH</i>	Thiên Lao
Giờ Mão (Từ 5h-7h)	<i>NGOC ĐƯƠNG</i>	<i>KIM ĐƯƠNG</i>	Chu Tước	<i>MINH ĐƯƠNG</i>	Câu Trăn	Nguyễn Vũ
Giờ Thìn (Từ 7h-9h)	Thiên Lao	Bạch Hổ	<i>KIM QUÝ</i>	Thiên Hình	<i>THANHLONG</i>	<i>TUMỆNH</i>
Giờ Tỵ (Từ 9h-11h)	Nguyễn Vũ	<i>NGOC ĐƯƠNG</i>	<i>KIM ĐƯƠNG</i>	Chu Tước	<i>MINH ĐƯƠNG</i>	Câu Trăn
Giờ Ngọ (Từ 11h-13h)	<i>TUMỆNH</i>	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quý	Thiên Hình	<i>THANHLONG</i>
Giờ Mùi (Từ 13h-15h)	Câu Trăn	Nguyễn Vũ	<i>NGOC ĐƯƠNG</i>	<i>KIM ĐƯƠNG</i>	Chu Tước	<i>MINH ĐƯƠNG</i>
Giờ Thân (Từ 15h-17h)	<i>THANHLONG</i>	<i>TUMỆNH</i>	Thiên Lao	Bạch Hổ	<i>KIM QUÝ</i>	Thiên Hình
Giờ Dậu (Từ 17h-19h)	<i>MINH ĐƯƠNG</i>	Câu Trăn	Nguyễn Vũ	<i>NGOC ĐƯƠNG</i>	<i>KIM ĐƯƠNG</i>	Chu Tước
Giờ Tuất (Từ 19h-21h)	Thiên Hình	<i>THANHLONG</i>	<i>TUMỆNH</i>	Thiên Lao	Bạch Hổ	<i>KIM QUÝ</i>
Giờ Hợi (Từ 21h-23h)	Chu Tước	<i>MINH ĐƯƠNG</i>	Câu Trăn	Nguyễn Vũ	<i>NGOC ĐƯƠNG</i>	<i>KIM ĐƯƠNG</i>

(Cước chú: *HOÀNG ĐẠO* chữ Hoa; *Hắc đạo* chữ thường)

PHẦN LỊCH CHỌN NGÀY

(Lịch can chi và dương lịch các năm 2003-2004-2005).

NHIỆC LAI CÁCH CHỌN NGÀY TRONG LỊCH **CHỌN NGÀY THEO PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP**

Các phương pháp chọn ngày xưa đều là những phép khác nhau về "xác xuất cố", vì vậy chúng không hoàn toàn cho những kết quả giống nhau. Nhiều ngày, phương pháp này cho kết quả là "ngày tốt", thì phương pháp kia cho là "ngày xấu", thậm chí "cực xấu" (Đại Hưng). Vì vậy phép chọn ngày tốt nhất là tổng hợp cả 6 phương pháp thông dụng đã nêu trên, nhưng phải dựa chính vào hai phép "Sinh khắc Can Chi" và "Cửu Tinh" làm cơ sở, còn 4 phương pháp khác (12 Chi Trục, Lục Diệu, 28 sao, Hoàng Đạo - Hắc Đạo) chỉ để tham khảo thêm trong từng việc lớn nhỏ. Trong mọi công việc thông thường chọn ngày, ta chỉ nên làm như sau:

1 - Xem kết quả "sinh khắc" Ngũ Hành của Can Chi và Cửu Tinh vận khí của ngày đó (đã được tính sẵn ở cột cuối cùng các trang lịch): gặp các ngày Báo nhật là tốt nhất, Thoa nhật là tốt nhì, Đông khí là tạm được, còn các ngày Phạt nhật và Chế nhật là xấu nên tránh. Đối với Cửu Tinh thì chỉ nên tránh các ngày có Ngũ Hoàng - Thổ Tinh. (Nhị Hắc - Thổ là xấu vừa; Tam Bích, Tứ Lục, Thất Xích trung bình).

2 - Đối với những việc lớn trong đời như làm nhà mới, cưới vợ, cưới chồng, đi xa lập nghiệp thì nên tham khảo thêm 12 Chi Trục, gặp các Trục: Thành, Thu, Trừ, Bình, Định, Chấp đều là tốt, Chỉ cần tránh Trục Phá, Trục Bế, Trục Mãn. Các Trục còn lại là bình thường. Với Cửu Tinh thì nên tránh cả Nhị Hắc - Thổ Tinh, Thất Xích Kim Tinh... Việc rất quan trọng thì chỉ nên chọn ngày có các sao màu trắng (Nhất Bạch, Lục Bạch, Bát Bạch) và đỏ tía (Cửu Tử).

3 - Hoặc tham khảo thêm Lục Diệu, Hoàng Đạo - Hắc Đạo hay 28 Sao * Đối với Lục Diệu thì chỉ cần tránh ngày có Không Vong và ngày Lưu Liên; các ngày Đại An, Tiểu Cát là tốt nhất, Túc Hi, Xích Khẩu là trung bình.

* Đối với Hoàng Đạo thì gặp các ngày Thanh Long, Minh Đường, Tư Mệnh, Ngọc Đường, Kim Quĩ, Kim Đường (đều in chữ Hoa ở lịch) là những ngày Hoàng Đạo rất tốt; các ngày Hắc Đạo là ngày xấu.

* Không muốn tham khảo Lục Diệu hay Hoàng - Hắc Đạo thì tham khảo 28 sao, những sao im dậm trong lịch đều là sao tốt.

Cần chú ý là rất ít ngày mà cả 5, 6 phương pháp đều thống nhất là tốt hay xấu, nếu có ngày gọi là xấu mà theo Sinh Khắc Can Chi và phép Vận khí Cửu Tinh lại là ngày tốt thì ta nên theo hai phương pháp cơ bản đã chọn này.

4 - Khi có công việc cần cấp không thể chọn ngày thì chỉ nên chọn giờ tốt để tiến hành. Theo ý nghĩa của 12 Chi giờ thì giờ Thìn (tức từ 7 đến 9 giờ sáng) là giờ tốt nhất trong ngày. Còn nếu lại tin theo Hoàng - Hắc Đạo thì chọn các giờ Hoàng Đạo trong ngày (xem bảng Phụ Lục dưới). Hoặc nếu gặp ngày xấu mà phải tiến hành công việc thì ta chọn giờ xung với ngày xấu đó để hóa giải cái xấu. Ví dụ Ngày Mão là ngày xấu thì ta dùng giờ Dậu để tiến hành; ngày Tý xấu thì ta dùng giờ Ngọ để bắt đầu v.v...

LỊCH CHỌN NGÀY

NĂM QUÝ MÙI - (2003)

Tiết khí năm Quý Mùi (2003)
(**Dương lịch - Mộc khắc Lộ Bàng - Thổ**)

THÁNG AM (Tên Can Chi)	THÁNG DƯƠNG tương ứng	CAN CHI NGÀY mồng một	NGÀY TIẾT KHÍ	
			Đầu tháng	Cuối tháng
<u>Tháng Giêng (Đ)</u> (Th. Giáp Dần)	Từ: 1/ 2/ 2003 Đến: 2/ 3/ 2003	<u>Ất Tị</u> Tháng Sao Vị	<u>Lập Xuân: 4</u> Giờ Mùi	<u>Vũ Thủy: 19</u> (Âm ướt)- Giờ Tị
<u>Tháng Hai (Đ)</u> (Th. Ất Mão)	Từ: 3/3/2003 Đến: 1/4/2003	<u>Ất Hợi</u> Tháng Sao Mão	<u>Kinh Trạp: 4</u> (Sầu nổi)-G.Thìn	<u>Xuan Phan: 19</u> (Giữa Xuân)-G.Tị
<u>Tháng Ba (Th.)</u> (Th. Bình Thìn)	Từ: 2/4/2003 Đến: 30/4/03	<u>Ất Tị</u> Tháng Sao Tất	<u>Thanh Minh: 4</u> Giờ Mùi	<u>Cốc Vũ: 19</u> (Mưa Rào)-G.Tuất
<u>Tháng Tư (Đ)</u> (Th. Đinh Tỵ)	Từ: 1/5/2003 Đến: 30/5/2003	<u>Giáp Tuất</u> TH. Sao Chủy	<u>Lập Hạ: 6</u> (Đầu Hè)-G.Mão	<u>Tiên Mãn: 21</u> (Kết Hạ)-G.Tuất
<u>Tháng Năm (Đ)</u> (Th. Mậu Ngọ)	Từ: 31/5/2003 Đến: 29/6/2003	<u>Giáp Thìn</u> TH. Sao Sâm	<u>Mang Chủng: 7</u> (Tua Rùa)-G.Ngo	<u>Hạ Chí: 23</u> (Giữa Hè) - G.Dần
<u>Tháng Sáu (Th.)</u> (Th. Kỷ Mùi)	Từ: 30/6/2003 Đến: 28/7/2003	<u>Giáp Tuất</u> TH. Sao Tinh	<u>Tiểu Thử: 8</u> (Nắng oi)-G.Hợi	<u>Đại Thử: 24</u> (Nóng nực)-G.Mùi
<u>Tháng Bảy (Đ)</u> (Th. Canh Thân)	Từ: 29/7/2003 Đến: 27/8/2003	<u>Quý Mão</u> TH. Sao Quý	<u>Lập Thu: 11</u> (Sang Thu)-G.Thìn	<u>Xử Thử: 26</u> (Mưa Ngâu)-G.Hợi
<u>Tháng Tám (Th.)</u> (Th. Tân Dậu)	Từ: 28/8/2003 Đến: 25/9/2003	<u>Quý Dậu</u> TH. Sao Liễu	<u>Bạch Lộ: 12</u> (Nắng nhạt)-G.Tị	<u>Thu Phan: 27</u> (Giữa Thu)-G.Tuất
<u>Tháng Chín (Th.)</u> (Th. Nhâm Tuất)	Từ: 26/9/2003 Đến: 24/10/2003	<u>Nhâm Dần</u> TH.Sao Tinh	<u>Hàn Lộ: 14</u> (Mát mẻ)-G.Sửu	<u>Sương Giáng: 29</u> Giờ Dần
<u>Tháng Mười (Đ)</u> (Th. Quý Hợi)	Từ: 25/10/2003 Đến: 23/11/2003	<u>Tân Mùi</u> TH.Sao Trương	<u>Lập Đông: 15</u> (Đầu Đông)-G.Dần	<u>Tiểu Tuyết: 30</u> (Hạnh heo)-G.Sửu
<u>Tháng Một (Th.)</u> (Th. Giáp Tý)	Từ: 24/11/2003 Đến: 22/12/2003	<u>Tân Sửu</u> TH.Sao Đực	<u>Đại Tuyết: 14</u> (Khô úa)-G.Tuất	<u>Đông Chí: 29</u> (Giữa Đông)-G.Mùi
<u>Tháng Chạp (Đ)</u> (Th. Ất Sửu)	Từ: 23/12/2003 Đến: 21/1/2004	<u>Canh Ngọ</u> TH. Sao Chân	<u>Tiểu Hàn: 15</u> (Chớm rét)-G.Thìn	<u>Đại Hàn: 30</u> (Già rét)-G.Sửu

Vận Khí năm Quý Mùi (2003)

Thuộc năm Tiểu nghịch: Hỏa sinh Thổ = Vận sinh Khí

Vận thịnh, Khí suy (Hỏa Vận thịnh)

Đại Vận cả năm: **Quý Mùi: Hỏa Vận** -- Đại Khí: Năm Mùi; Thấp Thổ Tư Thiên

Khí hậu năm Quý Mùi (2003) sẽ biến thiên chủ yếu theo Nhiệt Hỏa

Nóng nắng nhiều, mưa nhiều, ẩm thấp. Khí hậu nửa cuối năm gây nhiều bệnh do ẩm thấp, phong nhiệt

Chú ý: Việc dự báo Vận Khí hàng năm, tác giả chỉ soạn theo lý thuyết Vận Khí cổ để bạn đọc tham khảo. Còn trong thực tế môi trường khí hậu ngày nay đã thay đổi rất nhiều do hoàn cảnh thiên nhiên không còn nguyên vẹn như xưa. Sự bùng nổ dân số trên khắp toàn cầu kèm theo là quá trình công nghiệp hóa, nạn ô nhiễm môi trường gây hiệu ứng nhà kính làm cho khí hậu toàn cầu nóng dần lên... rồi hiện tượng El-Nino và La-Nina đã làm thay đổi nhiều kết quả của lý thuyết dự báo theo Vận Khí cổ.

Cửu Tinh năm Quý Mùi (2003)
Niên Mệnh: Lục Bạch - Kim Tinh
(Khí âm: Cửu Tử - Hỏa Tinh)

Ngũ Hoàng (5) Thổ Tinh (Thổ-Thổ) Âm: 8	Nhất Bạch (1) Thủy Tinh Âm: 4 (Thủy-Mộc)			Tam Bích (3) Mộc Tinh Âm: 6 (Kim-Mộc)
Tứ Lục (4) (Kim-Mộc) Âm: 7 Mộc Tinh	Tôn	Ly	Khôn	Bát Bạch (8) Âm: 2 (Thổ-Thổ) Thổ Tinh
	Chấn	Lục Bạch (6) Âm (9) (Hỏa-Kim) Kim Tinh	Đoài	
	Cấn	Khảm	Cấn	
(Mộc-Hỏa) Âm: 3 Cửu Tử (9) Hỏa Tinh	Âm: 5 (Thổ-Thổ) Nhi Hắc (2) Thổ Tinh			Âm: 1 (Kim-Thủy) Thất Xích (7) Kim Tinh

Hướng sinh vượng: Lục Bạch-Kim (Trung Cung và Tây Bắc)

Đại Cát hướng: Tây Bắc

Các hướng Cát Lợi: Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam,

Chính Đông, Tây Nam

Các hướng Hung kỵ: Chính Nam, Đông Bắc

Đích sát hướng: Đông Bắc

CỬU TINH CÁC THÁNG NĂM QUÝ MÙI (2003)

Tháng Giêng: Ngũ Hoàng - Thổ Tinh

Tháng Hai: Tứ Lục - Mộc Tinh

Tháng Ba: Tam Bích - Mộc Tinh

Tháng Tư: Nhi Hắc - Thổ Tinh

Tháng Năm: Nhất Bạch - Thủy Tinh

Tháng Sáu: Cửu Tử - Hỏa Tinh

Tháng bảy: Bát Bạch - Thổ Tinh

Tháng Tám: Thất Xích - Kim Tinh

Tháng Chín: Lục Bạch - Kim Tinh

Tháng Mười: Ngũ Hoàng - Thổ Tinh

Tháng Một: Tứ Lục - Mộc Tinh

Tháng Chạp: Tam Bích - Mộc Tinh

Năm Quý Mùi (2003)

Tháng Giêng (Tháng Giáp Dần) *Đủ* - Sao Vi - (Tháng 2 / 2003)

(THÁNG NGŨ HOÀNG- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>Mồng 1/1/Ấn</u>	Ât Tí- (Hỏa) (Giờ Bính Tý) (<i>Yêu Cầu Tinh 1</i>) (Giáo 1)	VII --1 / 2	Kim Đường	Liêu	Đinh	Túc Hỷ	-Lục bạch (Vòng 1 Giáp 1) (<i>Cửu Tinh di Thuận 1</i>) Bảo nhật- Cát-Kh. Vẹ
<u>2/1</u>	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	CNh- 2 / 2	Bạch Hổ	Tinh	Chấp	Nịch Khau	-Thất Nịch Đông Khí-D.Hòa
<u>3/1</u>	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-3/2	Ngọc Đường	Trương	Phá	Liêu Cát	-Bát bạch Bảo nhật-Đại Cát
<u>4/1</u> LậpXuất	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-4/2	Thiên lao	Dực	Phá	Không Vong	-Cửu Tử Bảo nhật- Nhân địa Ly (Ngũ lý)-Bán Cát-B.Hung
<u>5/1</u>	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-5/2	Nguyen Vũ	Chấn	Nguy	Đại An	-Nhất bạch Ngũ Lý-Hung Thỏa nhật-Tiểu Cát
<u>6/1</u>	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-6/2	Tự Mệnh	Giác	Thành	Lưu Liên	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
<u>7/1</u>	Tân Hợi (Kim) Giờ Mậu Tý	Thứ VI-7/2	Cao Trán	Cang	Thu	Túc Hỷ	-Tam Bích ĐôngKhí: D.Thủy Hung
<u>8/1</u>	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	VII - 8/ 2	Thanh Long	Đê	Khai	Nịch khau	-Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
<u>9/1</u>	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	CN- 9/ 2	Minh Đường	Phong	Bế	Tiểu cát	-Ngũ Hoàng Đông Khí: D. Mộc- Không Vong- Hung
<u>10/1</u>	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-10/2	Thiên Hình	Tâm	Kiên	Không Vong	-Lục bạch ĐôngKhí: âm Mộc- Không Vong- Hung
<u>11/1</u>	Ât Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ III-11/2	Chu Tước	Vi	Trừ	Đại An	-Thất Nịch Bảo nhật-Đại Cát
<u>12/1</u>	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 12/2	Kim Quy	Cơ	Mãn	Lưu Liên	-Bát bạch Đ.Khí: âm Hỏa- BánHung
<u>13/1</u>	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ V -- 13/2	Kim Đường	Đẩu	Bình	Túc Hỷ	-Cửu Tử Thỏa nhật-Tiểu Cát
<u>14/1</u>	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-- 14/2	Bạch Hổ	Ngũ	Định	Nịch Khau	-Nhất bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
<u>15/1</u>	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 15/2	Ngọc Đường	Nữ	Chấp	Tiểu cát	-Nhị hắc Đông Khí: âm Thổ Bán Hung

Các chú: * Ngày tốt theo Hoàng đạo là các chữ đậm nét và gạch dưới. Các ngày tốt theo phương pháp Lục Diệu, 12 Chỉ Trục, 28 sao và theo sinh khắc Can Chi đều là các chữ viết đậm và gạch dưới.

* Ngày có các tên viết đậm, nghiêng, không gạch dưới là các ngày bình thường, không tốt, không xấu, có thể làm các việc thông thường, tuy nhiên không nên làm những việc lớn trọng đại, như xuất hành đi xa, khai trương kinhdoanh, cưới hỏi.

* Các ngày có tên viết thường là tên các "sao" hay "thần" xấu.

Lịch 2003 - Hoàng Tuấn soạn.

Năm Quý Mùi (2003)

Tháng Giêng (Tráng Giáp Dần) * Đủ* - Sao Vị- (Tháng 2 / 2003)

(THÁNG NGŨ HOÀNG - THỐ TINH)

<u>Ngày âm</u>	<u>Tên Can Chi</u>	<u>Dương lịch Thứ-Ngày</u>	<u>Hoàng Đạo Hắc Đạo</u>	<u>28 Sao</u>	<u>12 Trực</u>	<u>Lục Diệu</u>	<u>Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi</u>
16/1	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	CN - 16/2	Thiên Lao	Thất	Phá	Không Vong	Tam Bích Đông Khí - Kim Thạch ly - Hung
17/1	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ hai-17/2	Nguyên Vũ	Nguy	Nguy	Đại An	Tứ Lục Đông Khí - Kim Thạch ly - Hung
18/1	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ ba - 18/2	Tư Mệnh	Thất	Thành	Lưu Liên	Ngũ Hoàng (Hết vòng 1CT) Phát nhật - Đại Hung
VũThủy 19/1 âm ướt	Quý Hợi(Thủy) Giờ Nhâm Tý (Cuối Giáp 1)	Thứ Tư - 19/2	Câu Trán	Bích	Thu	Túc Hi	Lục Bạch (Vòng 2 - Gp1) Đông Khí: âm Thủy - Cùng nhật - Hung
20/1	Giáp Tý(Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 2)	Thứ V - 20/2	Thanh Long	Khuê	Khai	Xích Khẩu	Thất Xích (V. 2 - Gp2) Thoa nhật - Lộ Đầu nhật - K. V. Bán Cát - Bán Hung
21/1	Ất Sửu(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI - 21/2	Minh Đường	Lâu	Bế	Tiểu Cát	Bát Bạch Chế nhật - Không Vong Hung
22/1	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII - 22/2	Thiên Hình	Vị	Kiến	Không Vong	Cửu Tử Thoa nhật - Ngũ hợp - Đại Cát
23/1	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	CN - 23/2	Chu Tước	Mão	Trừ	Đại An	Nhất Bạch Thoa nhật - Ngũ hợp - Đại Cát
24/1	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II - 24/2	Kim Quy	Tất	Mãn	Lưu Liên	Nhị Hắc Đông Khí - Dương Thổ Tiểu Hung
25/1	Kỷ Tỵ(Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ ba - 25/2	Kim Đường	Chủy	Bính	Túc Hi	Tam Bích Thoa nhật - Tiểu Cát
26/1	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ tư - 26/2	Bạch Hổ	Sâm	Định	Xích Khẩu	Tứ Lục Phát nhật - Đại Hung
27/1	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V - 27/2	Ngọc Đường	Tinh	Chấp	Tiểu Cát	Ngũ Hoàng Thoa nhật - Tiểu Cát
28/1	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI - 28/2	Thiên Lao	Quý	Phá	Không Vong	Lục Bạch Thoa nhật - Giang Hà ly - Bán Cát - Bán Hung
29/1	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-1/3/03	Nguyên Vũ	Liêu	Nguy	Đại An	Thất Xích Ngũ ly nhật: Giang Hà ly Hung
30/1	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	CN - 2/3	Tư Mệnh	Tinh	Thành	Lưu Liên	Bát Bạch Chế nhật - Không Vong - Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Hai (Tháng Ất Mão) *Đủ* - Sao Mão - (Tháng 3 / 2003)
(THÁNG TỬ LỤC- MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
1/2	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-3/3	Nguyên Vũ	Trương	Thu	Lưu Liên	-Cửu Tử (Vòng 2- Giáp 2) (Cửu Tinh di Thuận) Thoa nhật- Không Vong- Bình thường.
2/2	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ ba-4/3	Tư Mệnh	Dực	Khai	Tộc Li	-Nhật Bạch Phat nhật-Đại Hung
3/2	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ tư- 5/3	Câu Trấn	Chấn	Bê	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
K.Tráp 4/2 (Sâu nở)	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 6/3	Thanh Long	Giác	Bê	Tiểu Cát	-Tam Bích Phat nhật- Đại Hung
5/2	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-7/3	Minh Đường	Cang	Kiến	Không Vong	-Tứ Lục Phat nhật- Đại Hung
6/2	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-8/3	Thiên Hình	Đê	Trừ	Đại An	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
7/2	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-9/3	Chu Tước	Phong	Mãn	Lưu Liên	-Lục Bạch Phat nhật- Đại Hung
8/2	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-10/3	Kim Quỹ	Tâm	Bình	Tộc Li	-Thất Xích Chê nhật- Tiểu hung
9/2	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-11/3	Kim Đường	Vĩ	Định	Xích Khẩu	-Bát Bạch Phat nhật- Đại Hung
10/2	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ tư-12/3	Bạch Hổ	Có	Chấp	Tiểu Cát	-Cửu Tử Phat nhật-Thiên Địa 3 Đại Hung.
11/2	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-13/3	Ngọc Đường	Đẩu	Phá	Không Vong	-Nhật Bạch Phat nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung.
12/2	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-14/3	Thiên Lao	Ngút	Nguy	Đại An	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
13/2	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-15/3	Nguyên Vũ	Nữ	Thành	Lưu Liên	-Tam Bích Phat nhật- Đại Hung
14/2	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-16/	Tư Mệnh	Hư	Thu	Tộc Li	-Tứ Lục Chê nhật- Tiểu hung
15/2	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 17/3	Câu Trấn	Nguy	Khai	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Đổng Khê- âm Thổ-Hung hoặc bình thường

Ngày âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/2	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba-18/3	Thanh Long	Thất	Bế	Tiểu Cát	Lục Bạch(Vong 2-Giap 2) Chế nhật - Tiểu Hung
17/2	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ Tư-19/3	Minh Đường	Bích	Kiến	Không Vong	Thất Xích Chế nhật - Tiểu Hung
18/2	Nhâm Thìn(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 20/3	Thiên Hình	Khuê	Trừ	Đại An	Bát Bạch Phạt nhật - Đại Hung
Xuân Phân 19/2 (Giữa Xuân)	Quý Tỵ(Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 21/3	Chu Tước	Lâu	Mãn	Lưu Liên	Cửu Tử Chế nhật - Tiểu Hung
20/2	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 22/3	Kim Quý	Vị	Bình	Tốc Hỷ	Nhất Bạch Bảo Nhật - Đại Cát
21/2	Ất Mùi(Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật - 23/3	Kim Đường	Mặc	Đinh	Xích Khẩu	Nhị Hắc Chế nhật - Không Vong Hung
22/2	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II - 24/3	Bạch Hổ	Tất	Chấp	Tiểu Cát	Tam Bích Chế nhật - Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly) - Đại Hung
23/2	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III - 25/3	Ngọc Đường	Chủy	Phá	Không Vong	Tứ Lục Chế nhật-(Nhật Nguyệt ly) - Đại Hung
24/2	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV - 26/3	Thiên Lao	Sâm	Nguy	Đại An	Ngũ Hoàng Đông Khí - Dương Thổ Bình thường - Tiểu Hung
25/2	Kỷ Hợi(Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V - 27/3	Nguyên Vũ	Tinh	Thành	Lưu Liên	Lục Bạch Chế nhật - Tiểu Hung
26/2	Giáp Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI - 28/3	Tư Mệnh	Qủy	Thu	Tốc Hỷ	Thất Xích Bảo nhật - Đại Cát
27/2	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII - 29/3	Câu Trần	Liểu	Khai	Xích Khẩu	Bát bạch Thoa nhật - Tiểu Cát
28/2	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật - 30/3	Thanh Long	Tinh	Bế	Tiểu Cát	Cửu Tử Bảo nhật - Đại Cát
29/2	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II - 31/3	Minh Đường	Trương	Kiến	Không Vong	Nhất Bạch Bảo nhật - Đại Cát
30/2	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III - 1/4	Thiên Hình	Dục	Trừ	Đại An	Nhị Hắc Chế nhật - Không Vong - Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Ba (Tháng Bính Thìn) *Thiếu* - Sao Tắt - (Tháng 4 / 2003)
(THÁNG TAM BÍCH - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	<i>Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi</i>
<u>1/3</u>	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-2/4	Minh Đường	Chấn	Trừ	Tiểu Cát	-Tam Bích (Vong 2-Giáp 2) Bảo nhật- Cát-Kh.Vg
<u>2/3</u>	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 3/4	Thiên Hình	Giác	Mãn	Không Vong	-Tứ Lục Đông Khí-D Hòa
<u>3/3</u>	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 4/4	Chu Tước	Cang	Bình	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
<u>4/3</u> Thanh Minh	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-5/4	Kim Quý	Đê	Định	Lưu Lưu	-Lục Bạch Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân lý)- Cát-Hung
<u>5/3</u>	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-6/4	Kim Đường	Phong	Chấp	Tộc Hủ	-Thất Xích Nhân dân Ly-Hung
<u>6/3</u>	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-7/4	Bạch Hổ	Tâm	Phá	Xích Khẩu	-Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
<u>7/3</u>	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-8/4	Ngọc Đường	Vĩ	Ngụy	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật-Đại Cát
<u>8/3</u>	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-9/4	Thiên Lao	Cơ	Thành	Không Vong	-Nhất Bạch Đông Khí: D.Thủy-Hung
<u>9/3</u>	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-10/4	Nguyên Vũ	Đẩu	Thu	Đại An	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
<u>10/3</u>	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-11/4	Tư Mệnh	Ngưu	Khai	Lưu Lưu	-Tam Bích Đông Khí: Đ, Mộc- Không Vong- Hung.
<u>11/3</u>	Ât Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ VII-12/4	Cau Trán	Nữ	Bê	Tộc Hủ	-Tứ Lục Đông Khí: âm Mộc- Không Vong- Hung.
<u>12/3</u>	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-13/4	Thanh Long	Hư'	Kiến	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
<u>13/3</u>	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 14/4	Minh Đường	Ngụy	Trừ	Tiểu Cát	-Lục Bạch Đ.Khí: âm Hỏa-Bán Hung
<u>14/3</u>	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-15/4	Thiên Hình	Thái	Mãn	Không Vong	-Thất Xích Thỏa nhật-Tiểu Cát
<u>15/3</u>	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-16/4	Chu Tước	Bích	Bình	Đại An	-Bát Bạch Đông Khí: Âm Thổ- Bán Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Ba (Tháng Bính Thìn) *Thiếu* - Sao Tất - (Tháng 4 / 2003)
(THÁNG TAM BÍCH- MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Đương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/3	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-17/4	Kim Quỹ	Khue	Định	Lưu Liên	-Cửu Tử (Vòng 2-Giáp 2) Đông Khứ-Kim Thạch Ly-Hung
17/3	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-18/4	Kim Đường	Lâu	Chấp	Tốc Hi	-Nhất Bạch Đông Khứ-Kim Thạch Ly-Hung
18/3	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-19/4	Bạch Hổ	Vị	Phá	Xích Khẩu	-Nhị Hắc (Điệt Vòng 2 CT.) Phạt nhật-Đại Hung
Các Vũ 19/3	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Ngày cuối Giáp)</i>	CN-20/4	Ngọc Đường	Mão	Ngụy	Tiểu Cát	Tam Bích (Vòng 3-Hết Gp 2) <i>(Cửu Tinh đi Thuận)</i> Đông Khứ-Ấu Thủy-Cung nhật-Hung
Mưa Rà 20/3	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Ngày đầu Gp)</i>	Thứ II-21/4	Thiên Lao	Tất	Thành	Không Vong	-Tứ Lục (Vòng 3-Giáp 3) Thỏa nhật-Lộ Đầu nhật- Không Vong- Bản Cát-Bản Hung.
21/3	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba-22/4	Nguyên Vũ	Chủy	Thu	Đại An	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung
22/3	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ Tư-23/4	Tư Mệnh	Sâm	Khải	Lưu Liên	-Lục Bạch Thỏa nhật-Ngũ Hợp- Đại Cát.
23/3	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-24/4	Câu Trán	Tinh	Bế	Tốc Hi	-Thất Xích Thỏa nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát.
24/3	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-25/4	Thanh Long	Quy	Kiên	Xích Khẩu	-Bát Bạch Đông Khứ-Dương Thọ Tiểu Hung
25/3	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-26/4	Minh Đường	Liêu	Trừ	Tiểu Cát	-Cửu Tử Thỏa nhật- Tiểu Cát
26/3	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-27/4	Thiên Hình	Tinh	Mãn	Không Vong	-Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
27/3	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-28/4	Chu Tước	Trương	Bình	Đại An	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
28/3	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-29/4	Kim Quỹ	Dục	Định	Lưu Liên	-Tam Bích Thỏa nhật-Giang Hà ly Bản Cát-Bản Hung.
29/3	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-30/4	Kim Đường	Chấn	Chấp	Tốc Hi	-Tứ Lục Ngũ ly nhật- Giang Hà ly Nửa tốt, nửa xấu.

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Tư (Tháng Đinh Tỵ) *Đủ* - Sao Chủy - (Tháng 5 / 2003)
(THÁNG NHỊ HẮC- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/4</u>	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 1/5	Kim Quy	Giác	Phá	Không Vong	-Ngũ Hoàng (Vòng 3-Gp 3) <i>(Cửu Tinh đi Thuận)</i> Chê nhật-Kh Vg-Hung
<u>2/4</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 2/5	Kim Đường	Cang	Nguy	Đại An	-Lục Bạch <i>Thoa nhật</i> - Không Vong- Bính thường.
<u>3/4</u>	Bính Tý (Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-3/5	Bạch Hổ	Đê	Thành	Lưu Liên	-Thất Xích Phat nhật-Đại Hung
<u>4/4</u>	Đinh Sửu (Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật- 4/5	Ngọc Đường	Phòng	Thu	Tốc Hỷ	-Bát Bạch <i>Bảo nhật</i> - Đại Cát
<u>5/4</u>	Mậu Dần (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 5/5	Thiên Lao	Tâm	Khai	Xích Khẩu	-Cửu Tử Phat nhật- Đại Hung
<u>6/4</u> Đầu II	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 6/5	Nguyên Vũ	Vị	Bế	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Phat nhật- Đại Hung
<u>7/4</u>	Canh Thìn (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-7/5	Tư Mệnh	Cơ	Kiến	Không Vong	-Nhị Hắc <i>Troa nhật</i> - Tiểu Cát
<u>8/4</u>	Tân Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 8/5	Câu Trán	Đẩu	Kiến	Đại An	-Tam Bích Phat nhật- Đại Hung
<u>9/4</u>	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 9/5	Thanh Long	Ngưu	Trừ	Lưu Liên	-Tứ Lục <i>Chê nhật</i> - Tiểu hung
<u>10/4</u>	Quý Mùi (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-10/5	Minh Đường	Nữ	Mãn	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Phat nhật- Đại Hung
<u>11/4</u>	Giáp Thân (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-11/	Thiên Hình	Hự	Bình	Xích Khẩu	-Lục Bạch Phat nhật-Thiên Địa ly- Đại Hung.
<u>12/4</u>	Ất Dậu (Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 12/5	Chu Tước	Nguy	Định	Tiểu Cát	-Thất Xích Phat nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung
<u>13/4</u>	Bính Tuất (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-13/5	Kim Quy	Thất	Chấp	Không Vong	-Bát Bạch <i>Bảo nhật</i> - Đại Cát
<u>14/4</u>	Đinh Hợi (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 14/5	Kim Đường	Bích	Phá	Đại An	-Cửu Tử Phat nhật- Đại Hung
<u>15/4</u>	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-15/5	Bạch Hổ	Khuê	Nguy	Lưu Liên	-Nhất Bạch <i>Chê nhật</i> - Tiểu Hung.

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Tư (Tháng Đinh-Ti) *Đủ* - Sao Chủy - (Tháng 5 / 2003)
(THÁNG NHỊ HẮC- THỎ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/4	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-16/5	Ngọc Đường	Lâu	Thành	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc (Vong 3-Giáp 3) Đông Khí- Âm Thổ-Hung hoac bình thường
17/4	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-17/5	Thiên Lao	Vị	Thu	Xích Khẩu	-Tam Bích Chế nhật-Tiểu Hung
18/4	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-18/5	Nguyên Vũ	Mão	Khai	Tiểu Cát	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
19/4	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 19/5	Tử Mệnh	Tất	Bế	Không Vong	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
20/4	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-20/5	Câu Trần	Chủy	Kiến	Đại An	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
Tiểu Mã 21/4 Kết Hại	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 21/5	Thanh Long	Sâm	Trừ	Lưu Liên	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
22/4	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-22/5	Minh Đường	Tinh	Mãn	Tốc Hỷ	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong Hung.
23/4	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-23/5	Thiên Hình	Quy	Bình	Xích Khẩu	-Cửu Tử Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
24/4	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-24/5	Chu Tước	Liêu	Định	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Chế nhật- (NhậtNguyệt ly) Đại Hung
25/4	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-25/5	Kim Quy	Tinh	Chấp	Không Vong	-Nhị Hắc Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiểu Hung
26/4	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 26/5	Kim Đường	Trương	Phá	Đại An	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
27/4	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-27/5	Bạch Hổ	Đục	Nguy	Lưu Liên	-Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
28/4	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 28/5	Ngọc Đường	Chấn	Thành	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
29/4	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-29/5	Thiên Lao	Giác	Thu	Xích Khẩu	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
30/4	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-30/5	Nguyên Vũ	Cang	Khai	Tiểu Cát	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Năm (Tháng Mậu-Ngo) *Đủ* - Sao Sâm - (Tháng 6 / 2003)
(THÁNG NHẤT BẠCH - THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/5	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-31/	Thiên Lao	Đê	Bế	Đại An	-Bất Bạch (Vòng 3-Gp.3) (Cửu Tinh đi Thuận) Chế nhật-Khg Vg-Hung.
2/5	Ất Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-1/6	Nguyên Vũ	Phong	Bế	Lưu Liên	-Cửu Tử Bảo nhật- Cát-Kh.Vg
3/5	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 2/6	Tư Mệnh	Tâm	Kiến	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Đông Khí-D.Hòa
4/5	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-3/6	Câu Trấn	Vĩ	Trừ	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
5/5	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 4/6	Thanh Long	Cơ	Mãn	Tiểu Cát	-Tam Bích Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân ly)- Cát-Hung
6/5	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-5/6	Minh Đường	Đẩu	Bình	Không Vong	-Tứ Lục Nhân dân Ly-Hung
M.Chim 7/5 Tua Rùa	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-6/6	Thiên Hình	Ngưu	Định	Đại An	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
8/5	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-7/6	Chu Tước	Nữ	Chấp	Lưu Liên	-Lục Bạch Bảo nhật-Đại Cát
9/5	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-8/6	Kim Quy	Hu	Phá	Tốc Hỷ	-Thất Xích Đông Khí: Đ Thủy-Hung
10/5	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 9/6	Kim Đường	Nguy	Nguy	Xích Khẩu	-Bất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
11/5	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-10/6	Bạch Hổ	Thất	Thành	Tiểu Cát	-Cửu Tử Đông Khí: D. Mộc- Không Vong- Hung.
12/5	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ IV- 11/6	Ngọc Đường	Bích	Thu	Không Vong	-Nhất Bạch Đông Khí: Âm Mộc- Không Vong- Hung.
13/5	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-12/6	Thiên Lao	Khước	Khai	Đại An	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
14/5	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-13/6	Nguyên Vũ	Lâu	Bế	Lưu Liên	-Tam Bích Đ.Khí: Âm Hòa-Bán Hung
15/5	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-14/6	Tư Mệnh	Vị	Kiến	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Thỏa nhật-Tiểu Cát

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Năm (Tháng Mậu-Ngọ) *Đủ* - Sao Sâm - (Tháng 6 / 2003)
(THÁNG NHẬT BẠCH - THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/5	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-15/	Câu Trần	Mão	Trừ	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng (Vòng 3-Gp.3) Đông Khí: âm Thổ- Bao Hung
17/5	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 16/6	Thanh Long	Tất	Mãn	Tiểu Cát	-Lục Bạch Đông Khí-Kim Thạch Ly- Hung
18/5	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-17/6	Minh Đường	Chủy	Bình	Không Vong	-Thất Xích Đông Khí-Kim Thạch Ly- Hung
19/5	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 18/6	Thiên Hình	Sâm	Định	Đại An	-Bát Bạch Phật nhật-Đại Hung
20/5	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Ngày cuối Giáp)</i>	Thứ V-19/6	Chu Tước	Tinh	Chấp	Lam Liều	-Cửu Tử (V.3-Hội Giáp 3) Đông Khí: âm Thủy- Cung nhật-Hung
21/5	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Ngày đầu Giáp)</i>	Thứ VI-20/6	Kim Quy	Quý	Phá	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch (Vòng 3-Thuần) <i>(Trở về đầu C.Kỳ Thuần-G.1)</i> Thỏa nhật-Lộ Đầu nhật- Kh.Vg-Bán Cát-Bán Hung.
22/5	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-21/6	Kim Đường	Liêu	Nguy	Xích Khẩu	-Nhị Hắc (Hết Vòng 3-Gp.1) <i>(Hết chu kỳ Ba Vòng Thuần)</i> Chế nhật-Kh.Vg- Hung
Hạ Chí 23/5 Giữa Hạ	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý) <i>(Vòng 4 C.Tinh)</i>	C.Nhật-22/6	Bạch Hổ	Tinh	Thành	Tiểu Cát	-Thất Xích (Vòng 4-Gp.4) <i>(Sang Chu Kỳ Ba Vòng Nhục)</i> Thỏa nhật-Ngũ hợp- Đại Cát.
24/5	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 23/6	Ngọc Đường	Trương	Thu	Không Vong	-Lục Bạch Thỏa nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát.
25/5	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-24/6	Thiên Lao	Dục	Khai	Đại An	-Ngũ Hoàng Đông Khí-Dương Thổ Tiểu Hung
26/5	Kỷ Tị (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 25/6	Nguyễn Vũ	Chấn	Bế	Lam Liều	-Tứ Lục Thỏa nhật- Tiểu Cát
27/5	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-26/6	Tu Mệnh	Giác	Kiến	Tốc Hỷ	-Tân Bích Phật nhật-Đại Hung
28/5	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-27/6	Câu Trần	Cang	Trừ	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
29/5	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-28/6	Thanh Long	Đê	Mãn	Liều Cát	-Nhất Bạch Thỏa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hung.
30/5	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-29/6	Minh Đường	Phong	Bình	Không Vong	-Cửu Tử Ngũ ly nhật: Giang Hà ly Nửa tốt, nửa xấu.

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Sáu (Tháng Kỷ Mùi) *Thiếu* - Sao Tinh - (Tháng 7 / 2003)
(THÁNG CỬU TỬ - HỎA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/6	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-30/6	Thanh Long	Tâm	Định	Xích Khẩu	-Bất Bạch (Vòng 4-Giáp 4) Chế nhật-Không Vong-Hung.
2/6	Ât Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 1/7	Minh Đường	Vị	Chấp	Tiểu Cát	-Thất Xích Thoa nhật- Không Vong-Bình thường.
3/6	Bính Tý (Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 2/7	Thiên Hình	Cơ	Phá	Không Vong	-Lục Bạch Phạt nhật-Đại Hung
4/6	Đinh Sửu (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-3/7	Chu Tước	Đẩu	Nguy	Đại Au	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
5/6	Mậu Dần (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-4/7	Kim Quỹ	Ngũ	Thành	Lưu Liên	-Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
6/6	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-5/7	Kim Đường	Nữ	Thụ	Tốc Hỷ	-Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
7/6	Canh Thìn (Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-6/7	Bạch Hổ	Hư	Khai	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Thoa nhật- Tiểu Cát
T. Thứ 8/6 Năng Qi	Tân Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-7/7	Ngọc Đường	Nguy	Khai	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
9/6	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-8/7	Thiên Lao	Thất	Bế	Không Vong	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu hung
10/6	Quý Mùi (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 9/7	Nguyên Vũ	Bích	Kiến	Đại Au	-Bất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
11/6	Giáp Thân (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-10/7	Tư Mệnh	Khước	Trì	Lưu Liên	-Thất Xích Phạt nhật-Thiên Địa ly- Đại Hung.
12/6	Ât Dậu (Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-11/7	Câu Trần	Lâu	Mãn	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Phạt nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung.
13/6	Bính Tuất (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-12/7	Thanh Long	Vị	Bình	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
14/6	Đinh Hợi (Thổ) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-13/7	Minh Đường	Mão	Định	Tiểu Cát	-Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
15/6	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-14/7	Thiên Hình	Tất	Chấp	Không Vong	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung.

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Sáu (Tháng Kỷ Mùi) *Thiếu* - Sao Tinh - (Tháng 7 / 2003)
(THÁNG CỬU TỬ - HỎA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 16/6	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-15/7	Chu Tước	Chủy	Phá	Đại An	Nhị Hắc (Vòng 4-Giáp Ất) Đông Khí- Âm Thổ-Hung hoặc bình thường
17/6	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 16/7	Kim Quy	Sâm	Ngụy	Lưu Liên	-Nhất Bạch Chế nhật-Tiểu Hung
18/6	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-17/7	Kim Đường	Tinh	Thành	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
19/6	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-18/7	Bạch Hổ	Quý	Thu	Xích Khẩu	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
20/6	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-19/7	Ngọc Đường	Liêu	Khai	Tiểu Cát	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
21/6	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-20/7	Thiên Lao	Tinh	Bế	Không Vong	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
22/6	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-21/7	Nguyên Vũ	Trương	Kiến	Đại An	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung.
23/6	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-22/7	Tư Mệnh	Đục	Trừ	Lưu Liên	-Tứ Lục Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
Đại Thứ 24/6 Đông nhật	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 23/7	Câu Trần	Chấn	Mãn	Tốc Hỷ	-Tam Bích Chế nhật- (NhậtNguyệt ly) Đại Hung
25/6	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-24/7	Thanh Long	Giác	Bình	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiểu Hung
26/6	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-25/7	Minh Đường	Cang	Định	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
27/6	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-26/7	Thiên Hình	Đê	Chấp	Không Vong	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
28/6	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-27/7	Chu Tước	Phong	Phá	Đại An	-Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
29/6	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-28/7	Kim Quy	Tân	Ngụy	Lưu Liên	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Bảy (Tháng Canh Thân) *Đủ* - Sao Quĩ - (Tháng 8 / 2003)
(THÁNG BÁT BẠCH - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/7	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ ba-29/7	Chu Tước	Vi	Nguy	Tộc Hỉ	-Lục Bạch (Vòng 4- Gp 4) (Cửu Tinh đi Nghịch) Bảo nhật- Đại Cát
2/7	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 30/7	Kim Quĩ	Cơ	Thành	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong- Hung.
3/7	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-31/7	Kim Đường	Đẩu	Thu	Tiểu Cát	-Tứ Lục Bảo nhật- Cát-Kh.Vợ
4/7	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-1/8	Bạch Hổ	Ngưu	Khai	Không Vong	-Tam Bích Đông Khí-D.Hòa
5/7	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-2/8	Ngọc Đường	Nữ	Bế	Đại Au	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
6/7	Mậu Thân (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-3/8	Thiên Lao	Hư	Kiến	Lưu Liệt	-Nhất Bạch Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân lý)- Cát-Hung
7/7	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-4/8	Nguyên Vũ	Nguy	Trừ	Tộc Hỉ	-Cửu Tử Nhấn đầu Ly-Hung
8/7	Canh Tuất (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba-5/8	Tư Mệnh	Thối	Mãn	Xích Khấu	-Bất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
9/7	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 6/8	Câu Trán	Bích	Bình	Tiểu Cát	-Thất Xích Bảo nhật-Đại Cát
10/7	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-7/8	Thanh Long	Khước	Định	Không Vong	-Lục Bạch Đông Khí: D.Thủy-Hung
Lập Thu 11/7 Sang Thu	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-8/8	Minh Đường	Lâu	Chấp	Đại Au	-Ngũ Hoàng Phật nhật-Đại Hung
12/7	Giáp Dần (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-9/8	Thiên Hình	Vj	Phá	Lưu Liệt	-Tứ Lục Đông Khí: D. Mộc- Không Vong- Hung.
13/7	Ât Mão (Thủy) (Giờ canh Tý)	C.Nhật-10/8	Chu Tước	Mão	Nguy	Tộc Hỉ	-Tam Bích Đông Khí: âm Mộc- Không Vong- Hung.
14/7	Bính Thìn (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-11/8	Kim Quĩ	Tất	Thành	Xích Khấu	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
15/7	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ ba-12/8	Kim Đường	Chủy	Thu	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Đ.Khí: âm Hỏa-Ban Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Bảy (Tháng Canh Thân) *Đũ* - Sao Quý - (Tháng 8 / 2003)
(THÁNG BÁT BACH - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Tục	Lục Diệu	Cầu Linh của Ngụ Sinh Khúc Cầu Chi
<u>16/7</u>	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-13/8	Bạch Hổ	Sâm	Khai	Không Vong	- Cầu Tử (Vòng 4 Giáp 4) - Cầu Linh di Nghịch Thỏa nhất-Tiểu Cát
<u>17/7</u>	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-14/8	Ngọc Đường	Imh	Đai	Đại An	- Bát Bạch Đông Khí-Ấm Thủy Bán Hung
<u>18/7</u>	Canh Thân (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-15/8	Thiên Lao	Quý	Kiến	Tam Tài	- Thất Xích Đông Khí-Kim Thạch Hung
<u>19/7</u>	Tân Dậu (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-16/8	Nguyễn Vũ	Liêu	Trừ	Tục Hi	- Lục Bạch Đông Khí-Kim Thạch Hung
<u>20/7</u>	Nhâm Tuất (Thủy) (Giờ Canh Tý)	<u>C.Nhật-17/8</u>	Tư Mệnh	Tuoh	Mau	Nhich Khau	- Ngũ Hoàng Phát nhất-Đại Hung
<u>21/7</u>	Quý Hợi (Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 4)</i>	Thứ II-18/8	Câu Trần	Trương	Bính	Tiểu Cát	- Tứ Lục (Hết Giáp 4) Đông Khí-Ấm Thủy Cung nhất-Hung
<u>22/7</u>	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 5)</i>	Thứ III-19/8	Thanh Long	Dục	Định	Không Vong	- Tam Bính (Vòng 4 Giáp 5) Thỏa nhất-6 Đai nhất Khí Ng-Bán Cầu Bán Hung
<u>23/7</u>	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-20/8	Minh Đường	Chấn	Chạp	Đại An	- Nhị Hắc Chê nhất-Không Vong Hung
<u>24/7</u>	Bính Dần (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-21/8	Thiên Hình	Giác	Phá	Tam Tài	- Thất Bạch (Hết Vòng 4) Thỏa nhất-Ngũ Hợp Đại Cát
<u>25/7</u> <i>Mưa Ngâu</i>	Đinh Mão (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-22/8	Chu Tước	Cang	Nguy	Tục Hi	- Cầu Tử (Vòng 5 Giáp 5) - Cầu Linh di Nghịch Thỏa nhất-Ngũ Hợp Đại Cát
<u>26/7</u>	Mậu Thìn (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-23/8	Kim Quy	Đê	Thành	Nhich Khau	- Bát Bạch (Vòng 5 Giáp 5) Đông Khí-Dương Tho Tiểu Hung
<u>27/7</u>	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	<u>C.Nhật-24/8</u>	Kim Đường	Phùng	Thu	Tiểu Cát	- Thất Xích Thỏa nhất-Tiểu Cát
<u>28/7</u>	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-25/8	Bạch Hổ	Tâm	Khai	Không Vong	- Lục Bạch Phát nhất-Đại Hung
<u>29/7</u>	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-26/8	Ngọc Đường	Vi	Bê	Đại An	- Ngũ Hoàng Thỏa nhất-Tiểu Cát
<u>30/7</u>	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-27/8	Thiên Lao	Cơ	Kiến	Tam Tài	- Tứ Lục Thỏa nhất-Giang Hóa Bán Cầu-Bán Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Tám (Tháng Tân Dậu) *Thiếu* - Sao Liễu - (Tháng 9 / 2003)
(THÁNG THẤT XÍCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ - Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lưu Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/ 8</u>	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-28/8	Ngọc Đường	Đẩu	Kiến	Đẩu	-Lam Bích (Vong 5-Giáp 5) (Cửu Tinh di Nghịch) Ngũ ly nhất-Giang H-Đ Nửa tốt, nửa xấu
<u>2/ 8</u>	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-29/8	Thiên Lao	Ngưu	Trừ	Tốc Hí	-Như Hắc Chê nhất-Không Văn Hung.
<u>3/ 8</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-30/8	Nguyễn Vũ	Nữ	Mãn	Nịch Khôn	-Như Bạch Thoa nhất-Không Vong Bình thường.
<u>4/ 8</u>	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhất-31/8	Tư Mệnh	Hư	Bình	Tiền Cát	-Cửu Tử Phát nhất-Đại Hung
<u>5/ 8</u>	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 1/9	Câu Trán	Nguy	Đình	Khôn/Vong	-Bất Bạch Bào nhất-Đại Cát
<u>6/ 8</u>	Mậu Dần(Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-2/9	Thanh Long	Thất	Chấp	Đại An	-Thất Xích Phát nhất-Đại Hung
<u>7/ 8</u>	Kỷ Mão (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	ThứIV-3/9	Minh Đường	Bích	Phá	Đại An	-Lục Bạch Phát nhất-Đại Hung
<u>8/ 8</u>	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-4/9	Thiên Hình	Khước	Nguy	Tốc Hí	-Nguy Hoàng Thoa nhất- Tiền Cát
<u>9/ 8</u>	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-5/9	Chu Tước	Lâu	Thành	Nịch Khôn	-Tứ Lục Phát nhất- Đại Hung
<u>10/ 8</u>	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-6/9	Kim Quỹ	Vĩ	Thư	Tiền Cát	-Lam Bích Chê nhất-Tiền hung
<u>11/ 8</u>	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhất-7/9	Kim Đường	Mão	Khại	Khôn/Vong	-Như Hắc Phát nhất- Đại Hung
<u>12/ 8</u>	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 8/9	Bạch Hổ	Tài	Bê	Đại An	-Nhất Bạch Phát nhất-Thiên Đại Đại Hung
<u>13/ 8</u>	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 9/9	Ngọc Đường	Chủy	Kiến	Đẩu	-Cửu Tử Phát nhất- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Đại Hung
<u>14/ 8</u>	Bính Tuất(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	ThứIV-10/9	Thiên Lao	Sâm	Trừ	Tốc Hí	-Bất Bạch Bào nhất-Đại Cát
<u>15/ 8</u>	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-11/9	Nguyễn Vũ	Đinh	Mãn	Nịch Khôn	-Thất Xích Phát nhất-Đại Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Tám (Tháng Tân Dậu) *Thiếu* - Sao Liễu - (Tháng 9 / 2003)
(THÁNG THẤT XÍCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>16/8</u>	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-12/9	Tư Mệnh	Quý	Bình	Tiểu Cát	-Lục Bạch (Vòng 5-Giáp 5) Chế nhật- Tiểu Hung
<u>17/8</u>	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-13/9	Câu Trán	Liễu	Định	Không Vong	-Ngũ Hoàng <i>Đông Khí: ám Thổ-Huog hoặc bình thường</i>
<u>18/8</u>	Canh Dần (Mộc) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-14/9	Thanh Long	Tinh	Chấp	Đại An	-Tư Lục Chế nhật-Tiểu Hung
<u>19/8</u>	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-15/9	Minh Đường	Trương	Phá	Lam Liên	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
<u>20/8</u>	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-16/9	Thiên Hình	Đục	Nguy	Tốc Li	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
<u>21/8</u>	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-17/9	Chu Tước	Chấn	Thành	<i>Xích Khẩu</i>	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
<u>22/8</u>	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-18/9	Kim Quỹ	Giác	Thu	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
<u>23/8</u>	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-19/9	Kim Đường	Cang	Khai	Không Vong	-Bất Bạch Chế nhật-Không Vong Đung.
<u>24/8</u>	Bính Thân (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-20/9	Bạch Hổ	Đê	Bê	Đại An	-Thất Xích Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
<u>25/8</u>	Đinh Dậu (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-21/9	Ngọc Đường	Phong	Kiến	Lam Liên	-Lục Bạch Chế nhật- (Nhật Nguyệt ly) Đại Hung
<u>26/8</u>	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-22/9	Thiên Lao	Tâm	Trừ	Tốc Li	-Ngũ Hoàng Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiểu Hung
Thu Phán <u>27/8</u> Giữa Thu	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-23/9	Nguyên Vũ	Vĩ	Mãn	<i>Xích Khẩu</i>	-Tư Lục Chế nhật- Tiểu Hung
<u>28/8</u>	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-24/9	Tư Mệnh	Cơ	Bình	Tiểu Cát	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
<u>29/8</u>	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-25/9	Câu Trán	Đâu	Định	Không Vong	-Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Chín (Tháng Nhâm Tuất) *Thiếu* - Sao Tinh - (Tháng 10 / 2003)
(THÁNG LỤC BẠCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
1/ 9	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-26/9	Tư Mệnh	Ngưu	Đỉnh	Tiểu Cát	-Nhất Bạch (Vong 5-Giáp 5) Bảo nhật-Đại Cát
2/ 9	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-27/9	Câu Trán	Nữ	Chấp	Không Vong	-Cửu Tử Bảo nhật-Đại Cát
3/ 9	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-28/9	Thanh Long	Hư	Phá	Đại An	-Bát Bạch Chê nhật-Không Vong-Hung.
4/ 9	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 29/ 9	Minh Đường	Nguy	Nguy	Lưu Lưu	-Thất Xích Bảo nhật- Cát-Kh.Ng
5/ 9	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-30/9	Thiên Hình	Thất	Thành	Độc Hỷ	-Lục Bạch Đông Khí-D.Hoa
6/ 9	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	ThứIV- 1/10	Chu Tước	Bích	Thu	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
7/ 9	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-2/ 10	Kim Quy	Khuê	Khai	Tiểu Cát	-Tứ Lục Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân ty)- Cát-Hung
8/ 9	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-3/ 10	Kim Đường	Lâu	Bê	Không Vong	-Tam Bích Nhân dân Ly-Hung
9/ 9	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	ThứVII-4/ 10	Bạch Hổ	Vị	Kiến	Đại An	-Nhị Hắc Hoa nhật-Tiểu Cát
10/ 9	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-5/10	Ngọc Đường	Mão	Trữ	Lưu Lưu	-Nhất Bạch Bảo nhật-Đại Cát
11/ 9	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 6/ 10	Thiên Lao	Tất	Mãn	Độc Hỷ	-Cửu Tử ĐôngKhí D.Thủy-Hung
12/ 9	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-7/10	Nguyên Vũ	Chủy	Bình	Xích Khấu	-Bát Bạch Phật nhật-Đại Hung
13/ 9	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	ThứIV- 8/10	Tư Mệnh	Sâm	Đỉnh	Tiểu Cát	-Thất Xích Đông Khí D. Mộc- Không Vong- Hung
Hàn Lộ 14/ 9 Mát mẻ	Ât Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ V-9/ 10	Câu Trán	Tinh	Chấp	Không Vong	-Lục Bạch ĐôngKhí Âm Mộc- Không Vong- Hung.
15/ 9	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-10/10	Thanh Long	Quý	Phá	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Chín (Tháng Nhâm Tuất) *Thiếu* - Sao Tinh - (Tháng 10 / 2003)
(THÁNG LỤC BẠCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạ Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/9	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-11/10	Minh Đường	Liêu	Nguy	Tuần Liên	-Tứ Lục (Vòng 5-Giáp 5) Đ. Khử Âm Hòa-Bản Hung
17/9	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-12/10	Thiên Hình	Tinh	Thành	Tốc Hi	-Tam Bích Thỏa nhất-Tiểu Cát
18/9	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 13/ 10	Chu Tước	Trương	Thu	Xích Khấu	-Nhị Hắc Đồng Khử Âm Thổ-Bản Hung
19/9	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-14/ 10	Kim Quỹ	Dục	Khai	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Đồng Khử-Kim Hạch-Tiểu Hung
20/9	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	ThứIV- 15/10	Kim Đường	Chấn	Bê	Không Vong	-Cửu Tử Đồng Khử-Kim Hạch-Tiểu Hung
21/9	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-16/ 10	Bạch Hố	Giác	Kiến	Đại An	-Bất Bạch Phát nhất-Đại Hung
22/9	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 5)</i>	Thứ VI-17/ 10	Ngọc Đường	Cang	Trữ	Tuần Liên	-Thất Xích (Hết Giáp 5) Đồng Khử Âm Thủy Cung nhất-Hung
23/9	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 6)</i>	ThứVII-18/ 10	Thiên Lao	Đê	Mãn	Tốc Hi	-Lục Bạch (Vòng 5-Giáp 6) Thỏa nhất-Lộ Đẩu như Không Vong- Bản Cát-Bản Hung
24/9	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-19/10	Nguyên Vũ	Phòng	Bình	Xích Khấu	Ngũ Hoàng Chê nhất-Không Vong-Tiểu Hung
25/9	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 20/ 10	Tư Mệnh	Tâm	Định	Tiểu Cát	-Tứ Lục Thỏa nhất-Ngũ Hợp- Đại Cát
26/9	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-21/10	Câu Trăn	Vĩ	Chấp	Không Vong	-Tam Bích Thỏa nhất-Ngũ Hợp- Đại Cát
27/9	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	ThứIV- 22/10	Thanh Long	Cự	Phá	Đại An	-Nhị Hắc Đồng Khử-Dương Hỏa Tiểu Hung
28/9	Kỷ Tị (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-23/ 10	Minh Đường	Đẩu	Nguy	Tuần Liên	-Nhất Bạch (Hết Vòng 5) Thỏa nhất-Tiểu Cát
Sương 29/9 Giáng	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-24/10	Thiên Hình	Ngưu	Thành	Lục Hi	Cửu Tử (Vòng 6-Giáp 6) Phát nhất-Đại Hung

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Mười (Tháng Quý Hợi) *Đủ* - Sao Trương - (Tháng 11 / 2003)
(THÁNG NGŨ HOÀNG - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Điện	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/ 10</u>	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	ThứVII-25/10	Minh Đường	Nữ	Thành	Không Vong	-Bất Bạch (Vong 6- Giáp Đ) Thỏa nhất-Tiểu Cát
<u>2/ 10</u>	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-26/10	Thiên Hình	Hư	Thu	Đại Án	-Thất Xích Thỏa nhất-Giang Hà lý- Bán Cát-Bán Hung.
<u>3/ 10</u>	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 27/10	Chu Tước	Nguy	Khai	Lưu Liên	-Lục Bạch Ngũ lý nhất- Giang Hà lý Nửa tốt, nửa xấu.
<u>4/ 10</u>	Giáp Tuất (hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-28/10	Kim Quỹ	Thất	Bê	Tộc Hi	-Ngũ Hoàng Chê nhất-Không Vong Hung.
<u>5/ 10</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	ThứIV- 29/10	Kim Đường	Bích	Kiến	Xích Khấu	-Tứ Lục Thỏa nhất- Không Vong Bình thường.
<u>6/ 10</u>	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-30/ 10	Bạch Hổ	Khuê	Trừ	Tiểu Cát	-Tam Bích Phạt nhất-Đại Hung
<u>7/ 10</u>	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-31/10	Ngọc Đường	Lâu	Mãn	Không Vong	-Nhị Hắc Bảo nhất- Đại Cát
<u>8/ 10</u>	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	ThứVII-1/11	Thiên Lao	Vị	Bình	Đại Án	-Nhất Bạch Phạt nhất- Đại Hung
<u>9/ 10</u>	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-2 / 11	Nguyên Vũ	Mão	Định	Lưu Liên	-Cửu Tử Phạt nhất- Đại Hung
<u>10/ 10</u>	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 3 / 11	Tư Mệnh	Tất	Chấp	Tộc Hi	-Bất Bạch Thỏa nhất- Tiểu Cát
<u>11/ 10</u>	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-4 / 11	Câu Trăn	Chủy	Phá	Xích Khấu	-Thất Xích Phạt nhất- Đại Hung
<u>12/ 10</u>	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	ThứIV- 5 / 11	Thanh Long	Sấm	Nguy	Tiểu Cát	-Lục Bạch Chê nhất- Tiểu hung
<u>13/ 10</u>	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-6 / 11	Minh Đường	Tinh	Thành	Không Vong	-Ngũ Hoàng Phạt nhất- Đại Hung
<u>14/ 10</u>	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-7 / 11	Thiên Hình	Quý	Thu	Đại Án	-Tứ Lục Phạt nhất-Thiên Địa lý- Đại Hung.
<u>15/ 10</u>	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	ThứVII-8 / 11	Chu Tước	Liêu	Khai	Lưu Liên	-Tam Bích Phạt nhất- Ngũ lý (Thiên/Địa)- Đại Hung.

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/10	Bính Tuất (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-9 / 11	Kim Quỹ	Tinh	Bê	Tộc III	-Nhị Hắc (Vòng 6-Giáp 6) Bảo nhật-Đại Cát
17/10	Đinh Hợi (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 10/ 11	Kim Đường	Trương	Kiến	Xích Khẩu	-Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
18/10	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-11 / 11	Bạch Hổ	Dực	Trừ	Tiểu Cát	-Cửu Tử Chê nhật- Tiểu Hung.
19/10	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-12 / 11	Ngọc Đường	Chấn	Mãn	Không Vong	-Bất Bạch Đông Khí- Âm Tho-Hung hoặc bình thường
20/10	Canh Dần (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-13 / 11	Thiên Lao	Giác	Bình	Đại An	-Thất Xích Chê nhật-Tiểu Hung
21/10	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-14 / 11	Nguyên Vũ	Cang	Đỉnh	Lưu Liên	-Lục Bạch Chê nhật- Tiểu Hung
22/10	Nhâm Thìn (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-15/11	Tư Mệnh	Đe	Chấp	Tộc III	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
23/10	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-16 / 11	Câu Trán	Phùng	Phá	Xích Khẩu	-Tứ Lục Chê nhật- Tiểu Hung
24/10	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 17 / 11	Thanh Long	Tâm	Nguy	Tiểu Cát	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
25/10	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-18 / 11	Minh Đường	Vĩ	Thành	Không Vong	-Nhị Hắc Chê nhật-Không Vong Hung.
26/10	Bính Thân (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-19 / 11	Thiên Hình	Cơ	Thu	Đại An	-Nhất Bạch Chê nhật-Ngũ Ly (Nhất Nguyệt ly)-Đại Hung
27/10	Đinh Dậu (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-20 / 11	Chu Tước	Đẩu	Khai	Lưu Liên	-Cửu Tử Chê nhật- (NhấtNguyệt ly) Đại Hung
28/10	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-21 / 11	Kim Quỹ	Ngưu	Bê	Tộc III	-Bất Bạch Đông Khí-Dương Tho bình thường -Tiểu Hung
29/10	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-22 / 11	Kim Đường	Nữ	Kiến	Xích Khẩu	-Thất Xích Chê nhật- Tiểu Hung
30/10	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-23/11	Bạch Hổ	Hư	Trừ	Tiểu Cát	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát

Năm Quý Mùi (2003)

Tháng Mười Một (Tháng Giáp Tý) *Thiếu* - Sao Dực - (Tháng 12 / 2003)

(THÁNG TỬ LỤC - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
1/11	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-24/11	Kim Đường	Nguy	Trừ	Đại An	-Ngũ Hoàng (Vòng 6-Giáp 6) Thỏa nhật-Tiểu Cát
2/11	Nhâm Dần (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-25/11	Bạch Hố	Thất	Mãn	Lưu Liên	-Lư Lục Bảo nhật-Đại Cát
3/11	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-26/11	Ngọc Đường	Hịch	Bình	Tốc Hỷ	-Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
4/11	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-27/11	Thiên Lao	Khuê	Định	Nịch Khấu	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong-Hung.
5/11	Ất Ti (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-28/11	Nguyên Vũ	Lâu	Chấp	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Bảo nhật- Cát-Kh. Vỵ
6/11	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-29/11	Tư Mệnh	Vị	Phá	Không Vong	-Cửu Tử Đổng Khí-D.Hỏa
7/11	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-30/11	Câu Trán	Mão	Nguy	Đại An	-Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
8/11	Mậu Thân (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-1/12	Thanh Long	Tất	Thành	Lưu Liên	-Thất Xích Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhâm Dần ly)- Cù-Hung
9/11	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-2/12	Minh Đường	Chủy	Thu	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Nhân dân Ly-Hung
10/11	Canh Tuất (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 3/12	Thiên Hình	Sâm	Khai	Nịch Khấu	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
11/11	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 4/12	Chu Tước	Tinh	Bế	Tiểu Cát	-Tứ Lục Bảo nhật-Đại Cát
12/11	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 5/12	Kim Quỹ	Quy	Kiến	Không Vong	-Tam Bích Đổng Khí-D.Thủy-Hung
13/11	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 6/12	Kim Đường	Liêu	Trừ	Đại An	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
Đại Tuyết 14/11 Khởi giá	Giáp Dần (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật- 7/12	Bạch Hố	Tinh	Mãn	Lưu Liên	-Nhất Bạch Đổng Khí-D. Mộc- Không Vong- Hung.
15/11	Ất Mão (Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ II- 8/ 12	Ngọc Đường	Trương	Bình	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Đổng Khí- âm Mộc- Không Vong- Hung.

Năm Quý Mùi (2003)

Tháng Mười Một (Tháng Giáp Tý) *Thiếu* - Sao Dực - (Tháng 12 / 2003)

(THÁNG TỬ LỤC - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/11	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 9/12	Thiên Lao	Dực	Đinh	Nịch Khẩu	-Bất Bạch (Vòng 6 Giáp 6) Bào nhật-Đại Cát
17/11	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-10/ 12	Nguyên Vũ	Chấn	Chấp	Tiểu Cát	-Thất Xích Đ.Khí âm Hỏa-Bản hung
18/11	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-11/ 12	Tư Mệnh	Giác	Phá	Không Vong	-Lục Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
19/11	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-12 /12	Câu Trần	Cang	Nguy	Đại An	-Ngũ Hoàng Đông Khí âm Thổ Bản Hung
20/11	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-13/12	Thanh Loug	Đề	Thành	Lưu Liên	-Bất Lục Đông Khí-Kim Thủy Hung
21/11	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-14 /12	Minh Đường	Phòng	Thu	Tốc Hỷ	-Tam Bích Đông Khí-Kim Thủy Hung
22/11	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-15/ 12	Thiên Hình	Tân	Khải	Nịch Khẩu	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
23/11	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Cuối Giáp 6)	Thứ III-16/12	Chu Tước	Vị	Bê	Tiểu Cát	-Nhất Bạch (Hết Giáp 6) Đông Khí âm Thủy Cùng nhật-Hung
24/11	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 4)	Thứ IV-17/12	Kim Quỳ	Cơ	Kiến	Không Vong	-Cửu Tử (Trở về Giáp 4) (Đầu Chu Kỳ C.T. đi Nghịch) Thỏa nhật-Tổ Đản nhật Kh.Ve-Bản Cũ-Bản Hung
25/11	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-18/ 12	Kim Đường	Đẩu	Trữ	Đại An	-Bất Bạch Chế nhật-Không Vong Hung
26/11	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 19/ 12	Bạch Hổ	Ngưu	Mãn	Lưu Liên	-Thất Xích Thỏa nhật-Ngũ hợp Đại Cát.
27/11	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-20/12	Ngọc Đường	Nữ	Bình	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Thỏa nhật- Ngũ Hợp Đại Cát.
28/11	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-21/12	Thiên Lao	Hư	Đinh	Nịch Khẩu	-Ngũ Hoàng (Hết Vòng 6) (Hết Chu Kỳ Ngược C.T.) Đông Khí-Dương Thổ Liên Hung
Đông Ch. 29/11 Giữa Đông	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 22/ 12	Nguyên Vũ	Nguy	Chấp	Tiểu Cát	-Lục Bạch (Vòng 1 Giáp 1) (Sang C.Kỳ Thuận C.T.) Thỏa nhật-Tiểu Cát

Năm Quý Mùi (2003)

Tháng Mười Hai (Tháng Ất Sửu) *Đủ* - Sao Chấn - (Tháng 12/03- 1/04)

(THÁNG TAM BÍCH - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/ Chạp	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-23/12	Thiên Lao	Thất	Chấp	Xích Khấu	-Thất Xích (Vòng 1 Giáp L) (Cửu Tinh đi Thuận) Phạt nhật-Đại Hung
2/ 12	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-24/12	Nguyên Vũ	Bích	Phá	Tiểu Cát	-Bất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
3/ 12	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-25/12	Tư Mệnh	Khuê	Ngụy	Không Vong	-Cửu Tử Thỏa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hung.
4/ 12	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-26/12	Câu Trán	Lâu	Thành	Đại An	-Nhất Bạch Ngũ ly nhật: Giang Hà ly Nửa tốt, nửa xấu.
5/ 12	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-27/12	Thanh Long	Vị	Thu	Lưu Liên	-Nhị Hắc Chê nhật-Không Vong- Hung.
6/ 12	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-28/1	Minh Đường	Mão	Khai	Tốc Hi	-Tam Bích Thỏa nhật- Không Vong- Bính thường.
7/ 12	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 29/12	Thiên Hình	Tái	Bế	Xích Khấu	-Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
8/ 12	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-30/12	Chu Tước	Chủy	Kiến	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
9/ 12	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-31/12	Kim Quỹ	Sâm	Trừ	Không Vong	-Lục Bạch Phạt nhật- Đại Hung
10/12	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 1/1/04	Kim Đường	Tinh	Mãn	Đại An	-Thất Xích Phạt nhật- Đại Hung
11/12	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-2/1/04	Bạch Hổ	Quỹ	Bình	Lưu Liên	-Bất Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát
12/ 12	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-3/1/04	Ngọc Đường	Liêu	Định	Tốc Hi	-Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
13/ 12	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-4/1/0	Thiên Lao	Tịnh	Chấp	Xích Khấu	-Nhất Bạch Chê nhật- Tiểu hung
14/ 12	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-5/1/04	Nguyên Vũ	Trương	Phá	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
Tiểu Hạn 15/ 12 Chấm Rét	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-6/1/04	Tư Mệnh	Dục	Ngụy	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật-Thiên Địa ly- Đại Hung.

Năm Quý Mùi (2003)
Tháng Mười Hai (Tháng Ất Sửu) *Đủ* - Sao Chấn - (Tháng 12/03--1/04)
(THÁNG TAM BÍCH - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 16/12	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-7/1/04	Câu Trần	Chấn	Thành	Đại Au	-Tứ Lục (Yong 1-Giáp 1) Phát nhật- Ngũ lý Thiên/Địa)- Đại Hung
17/12	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-8/1/04	Thanh Long	Giác	Thu	Lưu Thiên	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
18/12	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-9/1/04	Minh Đường	Cang	Khai	Tộc Hỉ	-Lục Bạch Phát nhật- Đại Hung
19/12	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-10/1/04	Thiên Hình	Đe	Bê	Xích Khẩu	-Thất Xích Chê nhật- Tiểu Hung
20/12	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-11/1/04	Chu Tước	Phòng	Kiến	Tiểu Cát	-Bát Bạch Đông Khí- Âm Thổ Hung hoặc bình thường
21/12	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-12/1/04	Kim Quy	Tám	Trừ	Không Vong	-Cửu Tử Chê nhật-Tiểu Hung
22/12	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-13/1/04	Kim Đường	Vĩ	Mãn	Đại Au	-Nhất Bạch Chê nhật- Tiểu Hung
23/12	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-14/1/04	Bạch Hổ	Cơ	Bình	Lưu Thiên	-Nhị Hắc Phát nhật-Đại Hung
24/12	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 15/1/04	Ngọc Đường	Đẩu	Định	Tộc Hỉ	-Tam Bích Chê nhật- Tiểu Hung
25/12	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-16/1/04	Thiên Lao	Ngưu	Chấp	Xích Khẩu	-Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
26/12	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-17/1/04	Nguyên Vũ	Nữ	Phá	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Chê nhật-Không Vong Hung.
27/12	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-18/1/04	Tư Mệnh	Hu	Ngụy	Không vong	-Lục Bạch Chê nhật-Ngũ lý (Sinh Nguyệt lý)-Đại Hung
28/12	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-19/1/04	Câu Trần	Ngụy	Thành	Đại Au	-Thất Xích Chê nhật- (Nhất Nạn) B Đại Hung
29/12	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-20/1/04	Thanh Long	Thất	Thu	Lưu Thiên	-Bát Bạch Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiểu Hung
Đại hàn 30/12 Giã Rải	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-21/1/04	Minh Đường	Bích	Khai	Tộc Hỉ	-Cửu Tử Chê nhật- Tiểu Hung

LỊCH CHỌN NGÀY

NĂM GIÁP THÂN - (2004)

Tiết khí năm Giáp Thân (2004)
(Tuyển trung Thủy khắc Thiên thượng Hỏa)

Tháng Âm (Tên Can Chi)	Tháng Dương tương ứng	Can Chi ngày mồng một	Ngày Tiết Khí	
			Đầu tháng	Cuối tháng
Tháng Giêng (Th) (Th. Bính Dần)	Từ: 22/ 1/ 2004 Đến: 19/ 2/ 2004	Canh Tý THÁNG SAO GIANG	Lập Xuân: 14 Giữa Lập	Vũ Thủy: 29 (Ám ướt) - Gi. Thủy
Tháng Hai (ĐỦ) (Th. Đinh Mão)	Từ: 20/ 2/ 2004 Đến: 20/ 3/ 2004	Kỷ Tỵ THÁNG SAO LAN	Kinh Trập: 15 (Sầu nóng) - Mui	Xuân Phân: 30 (Giữa Xuân) - Gi. Xuân
Tháng Hai (Nhuận-Thiếu)	Từ: 21/ 3/ 2004 Đến: 18/ 4/ 2004	Kỷ Hợi	Thanh Minh: 15 Giữa Lập	
Tháng Ba (ĐỦ) (Th. Mậu Thìn)	Từ: 19/ 4/ 2004 Đến: 18/ 5/ 2004	Mậu Thìn THÁNG SAO ĐẾ	Cốc Vũ: M. 2 (Mưa Rào) - Gi. Sinh	Lập Hạ: 17 (Đầu Hạ) - Gi. Hạ
Tháng Tư (ĐỦ) (Th. Kỷ Tỵ)	Từ: 19/ 5/ 2004 Đến: 17/ 6/ 2004	Mậu Tuất TH. SAO PHONG	Tiểu Mãn: 3 (Kết Hạn) - Gi. Sinh	Mang Chủng: 19 (Tàu Kuan) - Gi. Thọ
Tháng Năm (Th) (Th. Canh Ngọ)	Từ: 18/ 6/ 2004 Đến: 16/ 7/ 2004	Mậu Thìn TH. SAO TAM	Hạ Chí: M. 4 (Giữa Hạ) - Gi. Thọ	Tiểu Thử: 20 (Nắng chói) - Gi. Thọ
Tháng Sáu (ĐỦ) (Th. Tân Mùi)	Từ: 17/ 7/ 2004 Đến: 15/ 8/ 2004	Đinh Dậu TH. SAO VỊ	Đại Thử: M. 6 Nóng nắng - Gi. Thọ	Lập Thu: 22 (Sang Thu) - Gi. Thọ
Tháng Bảy (Th) (Th. Nhâm Thân)	Từ: 16/ 8/ 2004 Đến: 13/ 9/ 2004	Đinh Mão TH. SAO LƯU	Xử Thử: M. 8 (Mưa Ngang) - Gi. Thọ	Bạch Lộ: 23 Nắng nhạt) - Gi. Thọ
Tháng Tám (ĐỦ) (Th. Quý Dậu)	Từ: 14/ 9/ 2004 Đến: 13/ 10/ 2004	Bính Tuất TH. SAO ĐẠY	Thu Phân: 10 (Giữa Thu) - Gi. Thọ	Hàn Lộ: 25 Mát mẻ) - Gi. Thọ
Tháng Chín (Th) (Th. Giáp Tuất)	Từ: 14/ 10/ 2004 Đến: 11/ 11/ 2004	Bính Dần TH. SAO SÂM	Sương Sa: 10 Gi. Thọ	Lập Đông: 25 (Đầu Đông) - Gi. Thọ
Tháng Mười (ĐỦ) (Th. Ất Hợi)	Từ: 12/ 11/ 2004 Đến: 11/ 12/ 2004	Ất Mùi TH. SAO NG	Tiểu Tuyết: 11 (Hạnh hời) - Gi. Thọ	Đại Tuyết: 21 (Khô giá) - Gi. Thọ
Tháng Một (Th) (Th. Bính Tý)	Từ: 12/ 12/ 2004 Đến: M. 9/ 1/ 2005	Ất Sửu THÁNG SAO Đ	Đông Chí: 10 (Giữa Đông) - Gi. Thọ	Tiểu Hàn: 25 (Chấm rét) - Gi. Thọ
Tháng Chạp (ĐỦ) (Th. Đinh Sửu)	Từ: 10/ 1/ 2005 Đến: 8/ 2/ 2005	Giáp Ngọ TH. SAO NG	Đại Hàn: 11 (Giữa rét) - Gi. Thọ	Lập Xuân: 21 Gi. Thọ

Vận Khí năm Giáp Thân (2004)

Thuộc nam Thuận Hỏa: "Thổ" Vận; "Hỏa" Khí (Thuận Hỏa Tự Thiên)
(Hỏa sinh Thổ = Khí sinh Vận; Hỏa - Thổ tương sinh; Khí thịnh, Vận vượng)

Đại Vận cả năm: **Thổ Vận - Đại Khí - Thuận Hỏa Tự Thiên**

Khí hậu năm Giáp Thân (2004) sẽ biến thiên chủ yếu theo Lục Khí Nhiệt Đới là chính. Nóng nắng và ẩm thấp.

Cửu Tinh năm Giáp Thân (2004)

Niên Mệnh : Ngũ Hoàng - Thổ Tinh

(Khí Âm: Nhất Bạch- Thủy Tinh)

Chú ý: Niên Mệnh và Địa bàn ở thế Phục Ngâm. Trung Cung và Phương Tây (trên Phương Đông và phương Bắc có nhiều bát lợi)

Tứ Lục (2) Mộc Tinh	Cửu Tử (9) Hỏa Tinh	Nhị Hắc (2) Thổ Tinh
(Mộc-Hỏa) Âm: 9	Âm: 5 (Hỏa-Đất)	Âm: 2 (Thổ-Kim)
Tam Bích (3) Mộc Tinh	Đôn Ly Khôn Ngũ Hoàng Thổ Tinh (5) Âm (1)	Thất Xích (7) Kim Tinh
(Mộc-Thổ) Âm: 8	Chấn Đoài	Âm: 4 (Thổ-Mộc)
Bát Bạch (8) Thổ Tinh	Cấn Khảm Cấn Nhất Bạch (1) Thủy Tinh	Lục Bạch (6) Kim Tinh
(Thổ-Mộc) Âm: 4	Âm: 6 (Thủy-Kim)	Âm: 2 (Kim-Thủy)

Hướng sinh vượng: Ngũ Hoàng- Thổ Tinh (Trung Cung)

Đại Cát hướng : Trung Cung - Chấn Nam.

Các hướng Cát Lợi: Đông Bắc, Tây Nam, Chấn Bắc.

Các hướng Hung kỵ : Chính Đông, Đông Nam

Đích sát hướng : Chính Đông.

Cửu Tinh các tháng năm Giáp Thân (2004) :

- * Tháng Giêng : Nhị Hắc - Thổ tinh
- * Tháng Hai : Nhất Bạch- Thủy Tinh
- * Tháng Ba : Cửu Tử- Hỏa Tinh
- * Tháng Tư : Bát Bạch - Thổ Tinh
- * Tháng Năm : Thất Xích- Kim Tinh
- * Tháng Sáu : Lục Bạch- Kim Tinh
- * Tháng bảy : Ngũ Hoàng - Thổ tinh
- * Tháng tám : Tứ Lục- Mộc Tinh
- * Tháng Chín : Tam Bích- Mộc Tinh
- * Tháng Mười : Nhị Hắc- Thổ Tinh
- * Tháng Mười một : Nhất Bạch- Thủy Tinh
- * Tháng Chạp : Cửu Tử- Hỏa Tinh.

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Giêng (Tháng Bính Dần) *Thiếu* - Sao Giác - (Tháng 1/04- 2/04)
(THÁNG NHỊ HẮC - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
		Thứ-Ngày					
Mông 1 Giêng	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-22/1	Thanh Long	Khuê	Khai	Tộc Hi	-Nhất Bạch (Vòng 1-Giáp Tý) (Cửu Tinh đi Thuần) Bảo nhật-Đại Cát
M.2/1	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-23/1	Minh Đường	Lâu	Bế	Nịch Khẩu	-Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
M.3/1	Nhâm Dần (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-24/1	Thiên Hình	Vị	Kiến	Tiểu Cát	-Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
M.4/1	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-25/1	Chu Tước	Mão	Trừ	Không Vong	-Tứ Lục Bảo nhật-Đại Cát
M.5/1	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 26/ 1	Kim Quy	Tất	Mãn	Đại Au	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Tiểu Hung.
M.6/1	Ất Tỵ- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-27/ 1	Kim Đường	Chủy	Đinh	Lưu Liên	-Lục Bạch Bảo nhật- Không V Tiểu Cát
M.7/1	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-28/ 1	Bạch Hổ	Sâm	Đinh	Tộc Hi	-Thất Xích Đông Khứ-Dương Hòa Bất hòa- Tiểu Hung
M.8/1	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-29/ 1	Ngọc Đường	Tinh	Chấp	Nịch Khẩu	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
M.9/1	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-30/ 1	Thiên Lao	Quy	Phá	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật- Ngũ Lỵ(Nham độn) Bán Cát- Bán Hung
10/1	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-31/ 1	Nguyen Vũ	Liêu	Nguy	Không Vong	-Nhất Bạch Bảo nhật- Ngũ Lỵ(Nham độn) Bán Cát- Bán Hung
11/1	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-M1/	Tư Mệnh	Tinh	Thành	Đại Au	-Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
12/1	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 2/ 2	Câu Trâu	Trương	Thu	Lưu Liên	-Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
13/1	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 3/ 2	Thanh Long	Dục	Khai	Tộc Hi	-Tứ Lục Đông Khứ Dương Thu Bất hòa- Tiểu Hung
Lập Xuân 14/1	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 4/ 2	Minh Đường	Chân	Bế	Nịch Khẩu	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
15/1	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 5/ 2	Thiên Hình	Giác	Kiến	Tiểu Cát	-Lục Bạch Đông Khứ Dương M Không Vong- Tiểu Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Giêng (Tháng Bính Dần) *Thiếu* - Sao Giác - (Tháng 1/04- 2 / 04)
(THÁNG NHỊ HẮC - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/1	Ât Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ VI- 6/ 2	Chu Tước	Cang	Trừ	Không Vong	-Thất Xích (Vòng 1-Giáp 1) Đông Khí: âm Mộc- Kh.Vong- Tiểu Hung
17/1	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 7 / 2	Kim Quy	Đe	Mãn	Đại An	-Bất Bạch Đào nhật-Đại Cát
18/1	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật- 8 / 2	Kim Đường	Phòng	Bình	Lưu Liên	-Cửu Tử Đông Khí: âm Hỏa- Bất Hòa- Tiểu Hung
19/1	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 9 / 2	Bạch Hổ	Tâm	Định	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Thoa nhật-Tiểu Cát
20/1	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-10/ 2	Ngọc Đường	Vĩ	Chấp	Nịch Khấu	-Nhị Hắc Đông Khí: âm Thổ- Bất hòa- Tiểu Hung
21/1	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	ThứIV-11/ 2	Thiên Lao	Cơ	Phá	Tiểu Cát	-Tam Bích Đông Khí: D.Kim-Bất hòa- Kim Thạch Ly- Đại Hung.
22/1	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-12/ 12	Nguyên Vũ	Đầu	Nguy	Không Vong	-Tứ Lục Đông Khí-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
23/1	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-13/ 2	Tư Mệnh	Ngưu	Thành	Đại An	-Ngũ Hoàng Phật nhật-Đại Hung
24/1	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 1)</i>	Thứ VII-14/ 2	Câu Trần	Nữ	Thu	Lưu Liên	-Lục Bạch (Hết Giáp 1) Đông Khí: âm Thủy- Cùng nhật-Hung
25/1	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 2)</i>	C.Nhật-M15/	Thanh Long	Hư	Khai	Tốc Hỷ	-Thất Xích (Vòng 1-Giáp 2) Thoa nhật-Lộ Đầu nhật Không Vong-Tiểu Hung
26/1	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 16/ 2	Minh Đường	Nguy	Bê	Vịch Khấu	-Bất Bạch Chế nhật-Không Vong Tiểu Hung
27/1	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 17/ 2	Thiên Hình	Thất	Kiến	Tiểu Cát	-Cửu Tử Thoa nhật-Ngũ hợp (Nhật Nguyệt hợp- Đại Cát.
28/1	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-18/ 2	Chu Tước	Hịch	Trừ	Không Vong	-Nhất Bạch (Hết Vòng 1 CL) Thoa nhật- Ngũ Hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
Yũ Thủy 29/1 Âm ướt	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 19/ 2	Kim Quy	Khước	Mãn	Đại An	-Nhị Hắc (Vòng 2-Giáp 2.) Đông Khí-Dương Thổ Bất hòa- Tiểu Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Hai (Tháng Định Mão) *Đủ* - Sao Càng - (Tháng 2/04- 3/04)
(THÁNG NHẤT BẠCH - THỦY TÍNH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>Mông 1</u> <u>Th. 2</u>	Kỷ Tị (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-20/2	Chu Tước	Lâu	Mãn	Lưu Liên	-Tam Bích (Vòng 2-Giap 2) Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>M.2/2</u>	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-21/2	Kim Quy	Vị	Bình	Tốc Hỷ	-Tư Lục Phát nhật-Đại Hưng
<u>M.3/2</u>	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-22/2	Kim Đường	Mão	Định	Nịch Khấu	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>M.4/2</u>	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 23/ 2	Bạch Hổ	Tái	Chấp	Tiểu Cát	-Lục Bạch Thoa nhật-Giang Hải Bán Cát-Bán Hưng.
<u>M.5/2</u>	Quý Dậu (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-24/ 2	Ngọc Đường	Chủy	Phá	Khong Vong	Thất Xích Ngũ ly nhật: Giang Hải Nửa tốt, nửa xấu.
<u>M.6/2</u>	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-25/ 2	Thiên Lao	Sâm	Ngụy	Đại An	-Bát Bạch Chế nhật-Khong Vong Hưng.
<u>M.7/2</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 26/ 2	Nguyên Vũ	Tinh	Thành	Lưu Liên	-Cửu Tử Thoa nhật- Khong Vong Bình thường.
<u>M.8/2</u>	Bính Tý (Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-27/ 2	Tư Mệnh	Quy	Thu	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Phát nhật-Đại Hưng.
<u>M.9/2</u>	Đinh Sửu (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-28/ 2	Câu Trần	Liêu	Khai	Nịch Khấu	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
<u>10/2</u>	Mậu Dần (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-29/2	Thanh Long	Tinh	Bê	Tiểu Cát	-Tam Bích Phát nhật- Đại Hưng
<u>11/2</u>	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 1 / 3	Minh Đường	Trương	Kiến	Khong Vong	-Tư Lục Phát nhật- Đại Hưng
<u>12/2</u>	Canh Thìn (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-2/ 3	Thiên Hình	Dực	Trữ	Đại An	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>13/2</u>	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-3/ 3	Chu Tước	Chấn	Mãn	Lưu Liên	-Lục Bạch Phát nhật- Đại Hưng
<u>14/2</u>	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 4/ 3	Kim Quy	Giêc	Bình	Tốc Hỷ	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu hưng
<u>Kính Trạ</u> <u>15/2</u> <u>Sáu nử</u>	Quý Mùi (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-5/ 3	Kim Đường	Cang	Định	Nịch Khấu	-Bát Bạch Phát nhật- Đại Hưng

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Hai (Tháng Đinh Mão) *ĐỦ* - Sao Càng - (Tháng 2/04- 3/04)
(THÁNG NHẤT BẠCH- THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạ o Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/2	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-6/3	Bạch Hổ	Đê	Chấp	Hiếu Cát	-Cửu Tử (Vòng 2-Giáp 2) Phạt nhật-Thiên Địa lý-Đại Hung.
17/2	Âi Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-7/3	Ngọc Đường	Phòng	Phá	Không Vong	-Nhật Bạch Phạt nhật- Ngũ lý (Thừa/Địa)- Đại Hung.
18/2	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 8/3	Thiên Lao	Tâm	Ngụy	Đại An	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
19/2	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 9/3	Nguyên Vũ	Vị	Thành	Lưu Liên	Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
20/2	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-10/3	Tư Mệnh	Cơ	Thu	Tộc Hi	-Tứ Lục Chê nhật- Tiểu Hung
21/2	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 11/3	Câu Trán	Đâu	Khai	Nịch Khẩu	-Ngũ Lục Đồng Khố- Âm Thổ-Hung hoặc bình thường
22/2	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-12/3	Thanh Long	Ngưu	Bê	Triều Cát	-Lục Bạch Chê nhật-Tiểu Hung
23/2	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-13/3	Minh Đường	Nữ	Kiến	Không Vong	-Thất Xích Chê nhật- Tiểu Hung
24/2	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-14/3	Thiên Hình	Hư	Trừ	Đại An	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
25/2	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 15/3	Chu Tước	Ngụy	Mãn	Lưu Liên	-Cửu Tử Chê nhật- Tiểu Hung
26/2	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 16/3	Kim Quỹ	Thất	Bình	Tộc Hi	-Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
27/2	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-17/3	Kim Đường	Bích	Định	Nịch Khẩu	-Nhị Hắc Chê nhật-Không Vong Hung.
28/2	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 18/3	Bạch Hổ	Khuê	Chấp	Triều Cát	Tam Bích Chê nhật-Ngũ lý (Như Nguyệt lý)-Đại Hung
29/2	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 19/3	Ngọc Đường	Lâu	Phá	Không Vong	-Tứ Lục Chê nhật- (Nhật-Ngũ lý) Đại Hung
Xuân Khẩu 30/2 Giữa Xuân	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-20/3	Thiên Lao	Vị	Ngụy	Đại An	-Ngũ Hoàng Đồng Khố-Dương Thổ Bình thường- Tiểu Hung

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mông 1 Th. 2 Nhuận	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật- 21/ 3	Nguyên Vũ	Mão	Thành	Lưu Liên	-Lục Bạch (Vong 2, Giáp 2) Chế nhật- Tiểu Hung
M.2/2	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 22/ 3	Tư Mệnh	Tất	Thu	Tộc Hỷ	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
M.3/2	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 23/ 3	Câu Trán	Chủy	Khai	Ach Khẩu	-Bát Bạch Thoa nhật- Tiểu Cát
M.4/2	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-24/ 3	Thanh Long	Sâm	Bê	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
M.5/2	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 25/ 3	Minh Đường	Tinh	Kiên	Không Vong	-Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
M.6/2	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-26/ 3	Thiên Hình	Quý	Trữ	Đại Au	-Nhị Hắc Chế nhật- Không Vong Tiểu Hung.
M.7/2	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-27/ 3	Chu Tước	Liêu	Mãn	Lưu Liên	-Tam Bích Bảo nhật- Không Vong Tiểu Cát
M.8/2	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-28 / 3	Kim Quy	Tinh	Bình	Tộc Hỷ	-Tứ Lục Đông Khứ- Dương Hoa Bất hòa- Tiểu Hung
M.9/2	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 29/ 3	Kim Đường	Trương	Định	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
10/ 2	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 30/ 3	Bạch Hổ	Dục	Chấp	Tiểu Cát	-Lục Bạch Bảo nhật- Ngũ Ly-Neon dâm Bán Cát- Bán Hung
11/2	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-31/ 3	Ngọc Đường	Chấn	Phá	Không Vong	-Thất Xích Bảo nhật- Ngũ Ly-Neon dâm Bán Cát- Bán Hung
12/2	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-1/4/04	Thiên Lao	Giác	Ngụy	Đại Au	-Bát Bạch Thoa nhật- Tiểu Cát
13/2	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 2 / 4	Nguyên Vũ	Càng	Thành	Lưu Liên	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
14/2	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-3 / 4	Tư Mệnh	Đê	Thu	Tộc Hỷ	-Nhất Bạch Đông Khứ- Dương Hoa Bất hòa- Tiểu Hung
Thanh 15/2 Minh	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-4 / 4	Câu Trán	Phong	Khai	Ach Khẩu	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Hai Nhuận (Tháng Đinh Mão) *Thiếu* - Sao Càng - (Tháng 3/ 04- 4/ 04)
(THÁNG NHẤT BẠCH-THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/2	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 5 / 4	Thanh Long	Tâm	Bế	Tiểu Cát	-Tam Bích (Vòng 2-Giáp 2) Đông Khí: Dương Mộc- Không Vong- Tiểu Hung
17/2	Ât Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ III- 6 / 4	Minh Đường	Vi	Kiến	Không Vong	-Tứ Lục Đông Khí: âm Mộc- Kh. Vong- Tiểu Hung.
18/2	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-7 / 4	Thiên Hình	Cơ	Trừ	Đại Au	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
19/2	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 8 / 4	Chu Tước	Đẩu	Mãn	Lưu Liên	-Lục Bạch Đông Khí: âm Hỏa- Bất Hòa- Tiểu Hung
20/2	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-9 / 4	Kim Quy	Ngưu	Bình	Tốc Hỷ	-Thất Xích Thỏa nhật-Tiểu Cát
21/2	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-10/ 4	Kim Đường	Nữ	Định	Xích Khẩu	-Bát Bạch Đông Khí: âm Thổ- Bất hòa- Tiểu Hung
22/2	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-11 / 4	Bạch Hổ	Hư	Chấp	Tiểu Cát	-Cửu Tử Đông Khí: D.Kim-Bất hòa. Kim Thạch Ly- Đại Hung.
23/2	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 12/ 4	Ngọc Đường	Nguy	Phá	Không Vong	-Nhất Bạch Đông Khí-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
24/2	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 13/ 4	Thiên Lao	Thất	Nguy	Đại Au	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
25/2	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Hết Giáp 2.)	Thứ IV-14/ 4	Nguyên Vũ	Bích	Thành	Lưu Liên	-Tam Bích (Cuối Giáp 2) Đông Khí: âm Thủy- Cùng nhật-Hung
26/2	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 3.)	Thứ V- 15/ 4	Tư Mệnh	Khước	Thu	Tốc Hỷ	-Tứ Lục (Vòng 2- Giáp 3.) Thỏa nhật-1ộ Đầu nhật- Không Vong-Tiểu Hung.
27/2	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 16 / 4	Câu Trán	Lầu	Khai	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Tiểu Hung
28/2	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-17/ 4	Thanh Long	Vị	Bế	Tiểu Cát	-Lục Bạch Thỏa nhật-Ngũ hợp Nguyệt hợp- Đại Cát.
29/2	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-18 / 4	Minh Đường	Mão	Kiến	Không Vong	-Thất Xích Thỏa nhật- Ngũ Hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Ba (Tháng Mậu Thìn) *Đủ* - Sao Đê - (Tháng 4/04- 5/04)
(THÁNG CỬU TỬ - HÓA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1 Th. 3	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 19/4	Thanh Long	Tất	Kiến	Tiểu Cát	-Bất Bạch (Hết Vòng 2-Giáp 3) (Hết C.Kỳ C.T. đi Thuận.) Đông Khí-Dương Thổ Bất hòa- Tiểu Hung
Cốc Vũ M.2/3 Mưa Rà	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 20/4	Minh Đường	Chủy	Trừ	Không Vong	-Cửu Tử (Vòng 3-Giáp 3) (Cửu Tinh đi Thuận.) Thỏa nhật- Tiểu Cát
M.3/3	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-21/4	Thiên Hình	Sâm	Mãn	Đại An	-Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
M.4/3	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 22/4	Chu Tước	Tinh	Bình	Lưu Liên	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
M.5/3	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-23/4	Kim Quỹ	Quy	Định	Tốc Hỷ	-Tam Bích Thỏa nhật-Giang Hà Ly Bán Cát-Bán Hung.
M.6/3	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-24/4	Kim Đường	Liêu	Chấp	Xích Khẩu	-Tứ Lục Ngũ ly nhật: Giang Hà Ly Nửa tốt, nửa xấu.
M.7/3	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-25/4	Bạch Hổ	Tinh	Phá	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong- Hung.
M.8/3	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 26/4	Ngọc Đường	Trương	Nguy	Không Vong	-Lục Bạch Thỏa nhật- Không Vong Bình thường.
M.9/3	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 27/4	Thiên Lao	Dục	Thành	Đại An	-Thất Xích Phạt nhật-Đại Hung
10/3	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-28/4	Nguyên Vũ	Chấn	Thu	Lưu Liên	-Bất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
11/3	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 29/4	Tư Mệnh	Giác	Khai	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
12/3	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 30/4	Câu Trán	Cang	Đê	Xích Khẩu	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
13/3	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 1/5	Thanh Long	Đê	Kiến	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Thỏa nhật- Tiểu Cát
14/3	Tân Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-2/5	Minh Đường	Phòng	Trừ	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
15/3	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 3/5	Thiên Hình	Tâm	Mãn	Đại An	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Ba (Tháng Mậu Thìn) *Đủ* - Sao Đê - (Tháng 4/04- 5/04)
(THÁNG CỬU TỬ - HÒA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/3	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 4 / 5	Chu Tước	Vị	Bình	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng (Vòng 3-Giáp 3) Phạt nhật- Đại Hung
Lập Hạ 17/3 Đầu Hạ	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-5 / 5	Kim Quy	Cơ	Định	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Phạt nhật-Thiên Địa ly- Đại Hung.
18/3	Ât Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 6 / 5	Kim Đường	Đẩu	Chấp	Xích Khẩu	-Thất Xích Phạt nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung
19/3	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 7 / 5	Bạch Hổ	Ngưu	Phá	Tiểu Cát	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
20/3	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 8 / 5	Ngọc Đường	Nữ	Ngụy	Không Vong	-Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
21/3	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật- 9 / 5	Thiên Lao	Hư	Thành	Đại An	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
22/3	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 10 / 5	Nguyên Vũ	Ngụy	Thu	Lưu Liên	-Nhị Hắc Động Khắc An Thổ-Hung hoặc bình thường
23/3	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 11 / 5	Tư Mệnh	Thất	Khải	Tốc Hỷ	-Tam Bích Chế nhật-Tiểu Hung
24/3	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-12 / 5	Câu Trán	Bích	Bê	Xích Khẩu	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
25/3	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 13 / 5	Thanh Long	Khue	Kiến	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
26/3	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 14 / 5	Minh Đường	Lâu	Trừ	Không Vong	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
27/3	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-15 / 5	Thiên Bình	Vị	Mãn	Đại An	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
28/3	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-16 / 5	Chu Tước	Mão	Bình	Lưu Liên	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong Hung.
29/3	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 17 / 5	Kim Quy	Tất	Định	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyên ly)-Đại Hung
30/3	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-18 / 5	Kim Đường	Chủy	Chấp	Xích Khẩu	-Nhất Bạch Chế nhật- (Nhật Nguyên ly) Đại Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Tư (Tháng 4 - Ất Tỵ) *Đủ* - Sao Phòng - (Tháng 5/ 04- 6/ 04)
(THÁNG BÁT BẠCH- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>Móng 1 Th. 4</u>	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-19/5	Kim Quy	Sâm	Chấp	Không Vong	-Nhị Hắc (Yong 3-Giáp 1) Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiêu Hung
<u>M.2/4</u>	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 20 / 5	Kim Đường	Tinh	Phá	Đại An	-Tam Bích Chế nhật- Tiêu Hung
<u>Kết Hạt M.3/4 Tiểu Mão</u>	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 21 / 5	Bạch Hổ	Quý	Nguy	Lưu Liên	-Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
<u>M.4/4</u>	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 22/ 5	Ngọc Đường	Liêu	Thành	Tộc Hỷ	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật- Tiểu Cát
<u>M.5/4</u>	Nhâm Dần (K) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật- 23 /	Thiên Lao	Tinh	Thu	Xích Khẩu	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
<u>M.6/4</u>	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 24 / 5	Nguyên Vũ	Trương	Khải	Tiểu Cát	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
<u>M.7/4</u>	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 25 / 5	Tư Mộch	Dục	Bế	Không Vong	-Bát Bạch Chế nhật- Không Vong- Tiêu Hung.
<u>M.8/4</u>	Ất Tỵ- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-26 / 5	Câu Trần	Chấn	Kiến	Đại An	-Cửu Tử Bảo nhật- Không Vg Tiểu Cát
<u>M.9/4</u>	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 27 / 5	Thanh Long	Giác	Trừ	Lưu Liên	-Nhất Bạch Đông Khí-Dương Hỏa Bất hòa- Tiêu Hung
<u>10/4</u>	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 28 / 5	Minh Đường	Cang	Mãn	Tộc Hỷ	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
<u>11/4</u>	Mậu Thân (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-29/ 5	Thiên Hình	Đê	Bình	Xích Khẩu	-Tam Bích Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dân) Bán Cát- Bán Hung
<u>12/4</u>	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-30/5	Chu Tước	Phòng	Định	Tiểu Cát	-Tứ Lục Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dân) Bán Cát- Bán Hung
<u>13/4</u>	Canh Tuất (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 31 / 5	Kim Quy	Tâm	Chấp	Không Vong	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật- Tiểu Cát
<u>14/4</u>	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-1 / 6	Kim Đường	Vị	Phá	Đại An	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
<u>15/4</u>	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-2 / 6	Bạch Hổ	Cơ	Nguy	Lưu Liên	-Thất Xích Đông Khí- Dương Thủy. Bất hòa- Tiêu Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Tư (Tháng Kỷ Tị) *Đủ* - Sao Phòng - (Tháng 5/ 04- 6/ 04)
(THÁNG BÁT BẠCH- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/4	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 3/6	Ngọc Đường	Đẩu	Thành	Tốc Hỷ	-Bát Bạch (Vòng 3-Giáp 3.) Phạt nhật-Đại Hung
17/4	Giáp Dần (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 4/6	Thiên Lao	Ngũ	Thu	Xích Khấu	-Cửu Tử Đồng Khí: Dương Mộc- Không Vong- Tiểu Hung
Mang Chồn 18/4	Ât Mão (Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ VII- 5/6	Nguyên Vũ	Nữ	Khai	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Đồng Khí: Âm Mộc- Kh. Vong- Tiểu Hung.
Tua Rùa							
19/4	Bính Thìn (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật- 6/6	Trụ Mệnh	Hư	Đế	Không Vong	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
20/4	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 7/6	Câu Trán	Ngũ	Kiến	Đại An	-Tam Bích Đồng Khí: Âm Hỏa- Bất Hòa- Tiểu Hung
21/4	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý	Thứ III- 8/6	Thanh Long	Thất	Trừ	Lưu Liên	-Tứ Lục Thỏa nhật-Tiểu Cát
22/4	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-9/6	Minh Đường	Bích	Mãn	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Đồng Khí: Âm Thổ- Bất hòa- Tiểu Hung
23/4	Canh Thân (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 10/6	Thiên Hình	Khước	Bình	Xích Khấu	-Lục Bạch Đồng Khí: Đ.Kim-Bất hòa. Kim Thạch L ~ Đại Hung.
24/4	Tân Dậu (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 11/6	Chu Tước	Lâu	Định	Tiểu Cát	-Thất Xích Đồng Khí-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
25/4	hâm Tuất (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-12/6	Kim Quy	Vị	Chấp	Không Vong	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
26/4	Quý Hợi (Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Cuối Giáp 3)	C.Nhật-13/6	Kim Đường	Mão	Phá	Đại An	-Cửu Tử (Hết Giáp 3.) Đồng Khí: Âm Thủy- Cùng nhật-Hung
27/4	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 1)	Thứ II- 14/6	Bạch Hổ	Tài	Ngũ	Lưu Liên	-Nhất Bạch (Trở về Giáp 1- đầu Chu Kỳ Thuận.) Thỏa nhật-Lộ Đẩu nhật- Không Vong- Tiểu Hung.
28/4	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-15/6	Ngọc Đường	Chủy	Thành	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc Tiểu Hung
29/4	Bính Dần (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-16/6	Thiên Lao	Sâm	Thu	Xích Khấu	-Tam Bích Thỏa nhật-Ngũ hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
30/4	Đinh Mão (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 17/6	Nguyên Vũ	Tinh	Khai	Tiểu Cát	-Tứ Lục Thỏa nhật- Ngũ Hợp-(Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Năm (Tháng Canh Ngọ) *Thiếu* - Sao Tâm - (Tháng 6/04- 7/04)
(THÁNG THẤT XÍCH- KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	<i>Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi</i>
Mông 1 Th. 5	Mậu Thìn (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-18/6	Thiên Lao	Quy	Khai	Đại An	-Ngũ Hoàng (Vòng 3-Giáp 1) Đông Khí-Dương Thổ Bất hòa- Tiểu Hung
M.2/5	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-19/6	Nguyễn Vũ	Liêu	Bê	Lưu Liên	-Lục Bạch Thỏa nhất- Tiểu Cát
M.3/5	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-20/6	Tư Mệnh	Tinh	Kiến	Tốc Hỷ	-Thất Xích (Hết Vòng 3-Gp 1) (Hết Chu Kỳ C.T.đi Thuận) Phạt nhật-Đại Hung
Hạ Chí M.4/5 Giữa Hè	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 21/6	Câu Trần	Trương	Trừ	Xích Khấu	-Nhị Hắc (Vòng 4-Giáp 4) (Sang Chu Kỳ C.T.đi Nghịch) Thỏa nhất-Tiểu Cát
M.5/5	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 22/6	Thanh Long	Dục	Mãn	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Thỏa nhất-Giang Hà lý Bán Cát-Bán Hung
M.6/5	Quý Dậu (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-23/6	Minh Đường	Chấn	Bình	Không Vong	-Cửu Tử Ngũ lý nhất; Giang Hà lý Nửa tốt, nửa xấu.
M.7/5	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 24/6	Thiên Hình	Giác	Định	Đại An	-Bất Bạch Chê nhật-Không Vong- Hung.
M.8/5	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 25/6	Chu Tước	Cang	Chấp	Lưu Liên	-Thất Xích Thỏa nhất- Không Vong- Bình thường.
M.9/5	Bính Tý (Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-26/6	Kim Quỹ	Đê	Phá	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Phạt nhật-Đại Hung
10/5	Đinh Sửu (Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-27/6	Kim Đường	Phong	Nguy	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
11/5	Mậu Dần (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 28/6	Bạch Hổ	Tâm	Thành	Tiểu Cát	-Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung.
12/5	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 29/6	Ngọc Đường	Vị	Thu	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
13/5	Canh Thìn (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-30/6	Thiên Lao	Cơ	Khai	Đại An	-Nhị Hắc Thỏa nhất- Tiểu Cát
14/5	Tân Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 1/7	Nguyễn Vũ	Đẩu	Bê	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
15/5	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 2/7	Tư Mệnh	Ngưu	Kiến	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chê nhật- Tiểu Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Năm (Tháng Canh Ngọ) *Thiếu* - Sao Tâm - (Tháng 6/ 04- 7/ 04)
(THÁNG THẤT XÍCH- KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/5	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-3/7	Câu Trán	Nữ	Trừ	Xích Khấu	-Bát Bạch (Vòng 4-Giáp 4) Phạt nhật- Đại Hung
17/5	iáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-4/7	Thanh Long	Hự	Mãn	Tiểu Cát	-Thất Xích Phạt nhật-Thiên Địa ly- Đại Hung.
18/5	Ât Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 5 / 7	Minh Đường	Nguy	Bình	KhôngVong	-Lục Bạch Phạt nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung.
19/5	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 6 / 7	Thiên Hình	Thất	Định	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
Tiểu Th 20/5 Nắng oi	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-7/7	Chu Tước	Bích	Chấp	Lưu Liên	-Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
21/5	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 8 / 7	Kim Quy	Khue	Phá	Tốc Hỷ	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
22/5	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 9 / 7	Kim Đường	Lâu	Nguy	Xích Khấu	-Nhị Hắc Đông Khí: âm Thổ-Hung hoặc bình thường
23/5	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-10/7	Bạch Hổ	Vị	Thành	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Chế nhật-Tiểu Hung
24/5	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-11/7	Ngọc Đường	Mão	Thu	KhôngVong	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
25/5	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 12 / 7	Thiên Lao	Tất	Khai	Đại An	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
26/5	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 13 / 7	Nguyên Vũ	Chủy	Bế	Lưu Liên	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
27/5	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-14 / 7	Tư Mệnh	Sâm	Kiều	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
28/5	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 15 / 7	Câu Trán	Tinh	Trừ	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung.
29/5	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 16 / 7	Thanh Long	Quy	Mãn	Tiểu Cát	-Tứ Lục Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Sáu (Tháng Tân Mùi) *Đủ* - Sao VI - (Tháng 7/04- 8/04)
(THÁNG LỤC BẠCH- KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Móng 1 Th. 6	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-17/7	Câu Trán	Liểu	Mãn	Xích Khẩu	-Tam Bích Vòng 4-Giáp 4) Chê nhật- (Nhật(Nguyệt th ly) Đại Hung
M.2/6	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật- 18 /	Thanh Long	Tinh	Bình	Tiểu Cát	Nhị Hắc Đồng Khí-Dương Thổ Bình lương - Tiểu Hung
M.3/6	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 19 / 7	Minh Đường	Trương	Định	Không Vong	-Nhất Bạch Chê nhật- Tiểu Hung
M.4/6	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 20 / 7	Thiên Hình	Dục	Chấp	Đại An	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
M.5/6	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-21 / 7	Chu Tước	Chấn	Phá	Lưu Liên	-Bất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
Đại Thứ M.6/6 Nóng nước	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 22 / 7	Kim Quỹ	Giác	Nguy	Tốc Hi	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
M.7/6	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-23 / 7	Kim Đường	Cang	Thành	Xích Khẩu	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
M.8/6	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-24 / 7	Bạch Hổ	Đê	Thu	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Chê nhật-Không Vong- Tiểu Hung.
M.9/6	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-25 / 7	Ngọc Đường	Phong	Khai	Không Vong	-Tứ Lục Bảo nhật- Không Vg Tiểu Cát
10/6	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 26 / 7	Thiên Lao	Tâm	Bê	Đại An	-Tam Bích Đồng Khí-Dương Hỏa Bất hòa- Tiểu Hung
11/6	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 27 / 7	Nguyên Vũ	Vĩ	Kiến	Lưu Liên	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
12/6	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 28 / 7	Tư Mệnh	Cơ	Từ	Tốc Hi	-Nhất Bạch Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dân) Bán Cát- Bán Hung
13/6	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 29 / 7	Câu Trán	Đẩu	Mãn	Xích Khẩu	-Cửu Tử Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dân) Bán Cát- Bán Hung
14/6	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 30 / 7	Thanh Long	Ngưu	Bình	Tiểu Cát	Bất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
15/6	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 31 / 7	Minh Đường	Nữ	Định	Không Vong	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Sáu (Tháng Tân Mùi) *Đủ* - Sao Vi - (Tháng 7/04- 8/04)
(THÁNG LỤC BẠCH- KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/6	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-1/8	Thiên Hình	Hư	Chấp	Đại An	-Lục Bạch (Vòng 4-Giáp 4) Đông Khê-Đương Thủy Bất hòa-Tiểu Hung
17/6	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 2/8	Chu Tước	Nguy	Phá	Lưu Diên	-Ngũ Hoàng Phật nhật-Đại Hung
18/6	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 3/8	Kim Quy	Thất	Nguy	Lộc Hi	-Tứ Lục Đông Khê-Đương Mộc Không Vong- Tiểu Hung
19/6	Ât Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ IV-4/8	Kim Đường	Bích	Thành	Ních Khẩu	-Tam Bích Đông Khê-âm Mộc Kh.Vong- Tiểu Hung
20/6	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 5/8	Bạch Hổ	Khuê	Thu	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
21/6	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 6/8	Ngọc Đường	Lâu	Khai	Không Vong	-Nhất Bạch Đông Khê, âm Hỏa Bất Hòa- Tiểu Hung
Lập Thu 22/6 Sang Th	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-7/8	Thiên Lao	Vị	Bê	Đại An	-Cửu Tử Thỏa nhật-Tiểu Cát
23/6	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật- 8/8	Nguyên Vũ	Mão	Kiến	Lưu Diên	-Bất Bạch Đông Khê-âm Thổ Bất hòa- Tiểu Hung
24/6	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 9/8	Tư Mệnh	Tất	Trừ	Tốc Hi	-Thất Xiel Đông Khê-D.Kim-Bất hòa Kim Thạch Ly- Đại Hung
25/6	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 10/8	Câu Trần	Chủy	Mãn	Ních Khẩu	-Lục Bạch Đông Khê-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
26/6	hân Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-11/8	Thanh Long	Sâm	Bình	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Phật nhật-Đại Hung
27/6	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Cuối Giáp 4)	Thứ V- 12/8	Minh Đường	Tinh	Định	Không Vong	-Tứ Lục (Vòng 4-Hết Giáp 4) Đông Khê-âm Thủy Cung nhật-Hung
28/6	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 5)	Thứ VI- 13/8	Thiên Hình	Quy	Chấp	Đại An	-Tam Bích (Vòng 4-Giáp 5) Thỏa nhật-Lô Đầu nhật Không Vong- Tiểu Hung
29/6	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-14/8	Chu Tước	Liêu	Phá	Lưu Diên	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong - Tiểu Hung
30/6	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-15/8	Kim Quy	Tinh	Nguy	Lộc Hi	-Nhất Bạch Thỏa nhật-Ngũ hợp (Nhật Nguyệt hợp- Đại Cát

Năm Giáp Thân (2004)

Tháng Bảy (Tháng Nhâm Thân) *Thiếu* - Sao Cơ - (Tháng 8/ 04- 9/ 04)
(THÁNG NGŨ HOÀNG- THỎ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Móng 1 Th. 7	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 16 / 8	Chu Tước	Trương	Nguy	Tốc Hỷ	-Cửu Tử (Yong 4-Giáp 5) Thoa nhật- Ngũ Hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
M.2/7	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 17 / 8	Kim Quy	Dục	Thành	Vịch Khấu	-Bát Bạch Đông Khí-Dương Thọ Bất hòa- Tiểu Hung
M.3/7	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-18 / 8	Kim Đường	Chấn	Thu	Tiểu Cát	-Thất Xích Thoa nhật- Tiểu Cát
M.4/7	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 19 / 8	Bạch Hổ	Giác	Kỉ ai	Không Vong	-Lục Bạch Phát nhật-Đại Hung
M.5/7	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 20 / 8	Ngọc Đường	Cang	Bê	Đại An	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
M.6/7	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-21/8	Thiên Lao	Đê	Kiến	Tàu Liên	-Tứ Lục Thoa nhật-Giáng Hạ Bất Cát-Ban Hung
M.7/7	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-22/8	Nguyên Vũ	Phong	Trừ	Tốc Hỷ	-Tân Bích (Hết Yong 1 C. L) Ngũ ly nhật- Giáng Hạ Nửa tốt, nửa xấu
Xử Thử M.8/7 Mưa Ngâu	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 23 / 8	Tư Mệnh	Đàn	Mãn	Vịch Khấu	-Nhị Hắc (Yong 5-Giáp 5) Cửu Tinh đi Nghịch: Chê nhật-Không Vong- Hung.
M.9/7	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 24 / 8	Câu Trần	Vị	Bình	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Thoa nhật- Không Vong Bình thường.
10/7	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-25/ 8	Thanh Long	Cơ	Đỉnh	Không Vong	-Cửu Tử Phát nhật-Đại Hung.
11/7	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 26 / 8	Minh Đường	Đâu	Chạp	Đại An	-Bát Bạch Bất nhật- Đại Cát
12/7	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 27 / 8	Thiên Hình	Ngưu	Phá	Tàu Liên	-Thất Xích Phát nhật- Đại Hung
13/7	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-28/8	Chu Tước	Nữ	Nguy	Tốc Hỷ	Lục Bạch Phát nhật- Đại Hung
14/7	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-29/8	Kim Quy	Hư	Thành	Vịch Khấu	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
15/7	Tân Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 30 / 8	Kim Đường	Nguy	Thu	Tiểu Cát	Tứ Lục Phát nhật- Đại Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Bảy (Tháng Nhâm Thân) *Thiếu* - Sao Cơ - (Tháng 8/ 04- 9/ 04)
(THÁNG NGŨ HOÀNG- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/7	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 31/8	Bạch Hổ	Thất	Khai	Không Vong	-Tam Bích (Vòng 5- Giáp 5) Chế nhật- Tiểu hung
17/7	Quý Mùi (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 1/9	Ngọc Đường	Bích	Bê	Đại An	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
18/7	Giáp Thân (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 2/9	Thiên Lao	Khước	Kiến	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật- Thiên Đạo Đại Hung.
19/7	Ât Dậu (Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 3/9	Nguyên Vũ	Lâu	Trừ	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Phạt nhật- Ngũ lý (Thiên/Địa)- Đại Hung.
0/5	Bính Tuất (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 4/9	Tư Mệnh	Vị	Mãn	Xích Khẩu	-Bất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
21/7	Đinh Hợi (Thổ) (Giờ Canh Tý)	C. Nhật- 5/9	Câu Trán	Mão	Bình	Tiểu Cát	-Thất Xích Phạt nhật- Đại Hung
22/7	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 6/9	Thanh Long	Tất	Định	Không Vong	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
Bạch Lỗ 23/7 Nắng Nhai	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 7/9	Minh Đường	Chủy	Chấp	Đại An	-Ngũ Hoàng Đông Kê: âm Thổ- Hung hoặc bình thường
24/7	Canh Dần (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 8/9	Thiên Hình	Sâm	Phá	Lưu Liên	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
25/7	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 9/9	Chu Tước	Tinh	Nguy	Tốc Hỷ	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
26/7	Nhâm Thìn (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 10/9	Kim Quy	Quý	Thành	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
27/7	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 11/9	Kim Đường	Liêu	Thu	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
28/7	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	C. Nhật- 12/9	Bạch Hổ	Tinh	Khai	Không Vong	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
29/7	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 13/9	Ngọc Đường	Trương	Bê	Đại An	-Bất Bạch Chế nhật- Không Vong Hung.

Năm Giáp Thân (2004)

Tháng Tám (Tháng Quý Dậu) *Đủ* - Sao Đẩu - (Tháng 9/04-10/04)

(THÁNG TỬ LỤC- MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Điện	Cửa Tinh của Ngụy Sinh Khắc-Cao-Cử
<u>M.1/8</u> Th. 8	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 14/9	Bạch Hổ	Dục	Bê	Tam Liên	-Thất Xích (Vòng 5-Giáp 5) Chê nhật-Ngũ Tý (Như) Nguyệt Tý-Đại Hung
<u>M.2/8</u>	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 15/9	Ngọc Đường	Chấn	Kiến	Tộc Hủ	-Tam Bạch Chê nhật- (Như) Đại Hung
<u>M.3/8</u>	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 16/9	Thiên Lao	Giác	Trừ	Ách Khấu	-Ngũ Hoàng Đông Khí-Dương Thọ Bình thường- (Tiểu Hung)
<u>M.4/8</u>	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-17/9	Nguyên Vũ	Cang	Mão	Tiểu Cát	-Tứ Lục Chê nhật- (Tiểu Hung)
<u>M.5/8</u>	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-18/9	Tư Mộc	Đê	Đỉnh	Không Vong	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
<u>M.6/8</u>	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật- 19/9	Cau Trán	Phong	Đỉnh	Đại An	-Nhị Hắc Thỏa nhật- (Tiểu Cát)
<u>M.7/8</u>	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 20/9	Thanh Long	Tâm	Chấp	Tam Liên	-Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
<u>M.8/8</u>	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 21/9	Minh Đường	Vị	Phá	Tộc Hủ	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
<u>M.9/8</u>	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-22/9	Thiên Hình	Cử	Ngụy	Ách Khấu	-Bát Bạch Chê nhật-Không Vong Tiểu Hung
Thu Phần <u>10/8</u> Giữa Thu	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 23/9	Chu Tước	Đẩu	Thành	Tiểu Cát	-Thất Xích Bảo nhật- Không Vong Tiểu Cát
<u>11/8</u>	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 24/9	Kim Quy	Ngưu	Thư	Không Vong	-Lục Bạch Đông Khí-Dương Thọ Bất hòa- (Tiểu Hung)
<u>12/8</u>	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-25/9	Kim Đường	Nữ	Khai	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
<u>13/8</u>	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-26/9	Bạch Hổ	Hư	Bê	Tam Liên	-Tứ Lục Bảo nhật- Ngũ Tý (Như) Đại Hung
<u>14/8</u>	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 27/9	Ngọc Đường	Ngụy	Kiến	Tộc Hủ	-Tam Bích Bảo nhật- Ngũ Tý (Như) Đại Hung
<u>15/8</u>	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-28/9	Thiên Lao	Thất	Trừ	Ách Khấu	-Nhị Hắc Thỏa nhật- (Tiểu Cát)

Năm Giáp Thân (2004)

Tháng Tám (Tháng Quý Dậu) *Đủ* - Sao Đẩu - (Tháng 9/ 04- 10/ 04)

(THÁNG TỬ LỤC- MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ- Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 8	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 29/ 9	Nguyên Vũ	Bích	Mãn	Tiểu Cát	-Nhất Bạch (Vòng 5-Giáp 5) Bảo nhật-Đại Cát
17/ 8	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 30/ 9	Từ Mệnh	Khue	Bình	Không Vong	-Cửu Tử Đồng Khứ: Dương Thủy Bất hòa- Tiểu Hung
18/ 8	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-1/ 10	Câu Trần	Lâu	Định	Đại An	-Bất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
19/ 8	Giáp Dần (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-2/10	Thanh Long	Vị	Chấp	Lưu Liên	-Thất Xích Đồng Khứ: Dương Mộc- Không Vong- Tiểu Hung
20/ 8	Ât Mão (Thủy) (Giờ canh Tý)	C.Nhật- 3/10	Minh Đường	Mão	Phá	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Đồng Khứ: âm Mộc- Kh.Vong- Tiểu Hung.
21/ 8	Bính Thìn (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 4/ 10	Thiên Hình	Tất	Nguy	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
22/ 8	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 5/ 10	Chu Tước	Chủy	Thành	Tiểu Cát	-Tứ Lục Đồng Khứ: âm Hỏa Bất Hòa- Tiểu Hung
23/ 8	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-6/ 10	Kim Quy	Sâm	Thu	Không Vong	-Tam Bích Thoa nhật-Tiểu Cát
24/ 8	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 7/ 10	Kim Đường	Tinh	Khai	Đại An	-Nhị Hắc Đồng Khứ: âm Thổ- Bất hòa- Tiểu Hung
Hàn Lộ 25/ 8 Mắt mè	Canh Thân (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 8/ 10	Bạch Hổ	Quý	Đế	Lưu Liên	-Nhất Bạch Đồng Khứ: D.Kim-Bất hòa. Kim Thạch ly- Đại Hung.
26/ 8	Tân Dậu (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-9/ 10	Ngọc Đường	Liêu	Kiến	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Đồng Khứ-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
27/ 8	Nhâm Tuất (Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-10/10	Thiên Lao	Tinh	Trừ	Xích Khẩu	-Bất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
28/ 8	Quý Hợi (Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (<i>Cuối Giáp 5</i>)	Thứ II- 11/10	Nguyên Vũ	Trương	Mãn	Tiểu Cát	-Thất Xích (Hết Giáp 5) Đồng Khứ: âm Thủy- Cùng nhật-Hung
29/ 8	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (<i>Đầu Giáp 6</i>)	Thứ III-12/10	Từ Mệnh	Dục	Bình	Không Vong	-Lục Bạch (Vòng 5-Giáp 6) Thoa nhật-Lộ Đẩu nhật- Không Vong-Tiểu Hung.
30/ 8	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-13/10	Câu Trần	Chấn	Định	Đại An	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong- Tiểu Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Chín (Tháng Giáp Tuất) *Thiếu* - Sao Ngưu - (Tháng 10/ 04-11/ 04)
(T IÁNG TAM BÍCH- MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	<i>Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi</i>
Móng 1 Th. 9	Bính Dần (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-14/10	Tư Mệnh	Giác	Định	Tiểu Cát	-Tứ Lục (Vòng 5-Giáp 6) <i>(Cửu Tinh di Nghịch)</i> Thỏa nhật-Ngũ hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
M.2/9	Đinh Mão (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 15/10	Câu Trần	Cang	Chấp	Không Vong	-Tam Bích Thỏa nhật- Ngũ Hợp-(Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
M.3/9	Mậu Thìn (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-16/10	Thanh Long	Đc	Phá	Đại An	-Nhị Hắc Đông Khí-Dương Thổ Bất hòa- Tiểu Hung
M.4/9	Kỷ Tị (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-17/10	Minh Đường	Phùng	Nguy	Tam Liên	-Nhất Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát
M.5/9	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 18/10	Thiên Hình	Tàn	Thành	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Phạt nhật-Đại Hung
M.6/9	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-19/10	Chu Tước	Vị	Thu	Xích Khẩu	-Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
M.7/9	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-20/10	Kim Quy	Cơ	Khai	Tiểu Cát	-Thất Xích Thỏa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hung.
M.8/9	Quý Dậu (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 21/10	Kim Đường	Đầu	Bê	Không Vong	-Lục Bạch Ngũ ly nhật: Giang Hà Ly Nửa tốt, nửa xấu.
M.9/9	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 22/10	Bạch Hổ	Ngưu	Kiến	Đại An	-Ngũ Hoàng (Hết Vòng 5) Chế nhật-Không Vong- Hung.
Sương 10/9 Giãng	Ât Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-23/10	Ngọc Đường	Nữ	Trừ	Lưu Liên	-Tứ Lục (Vòng 6-Giáp 6) Thỏa nhật- Không Vong- Bình thường.
11/9	Bính Tý (Thủy) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-24/10	Thiên Lao	Hư	Mãn	Tốc Hỷ	-Tam Bích Phạt nhật-Đại Hung
12/9	Đinh Sửu (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 25/10	Nguyên Vũ	Nguy	Bình	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
13/9	Mậu Dần (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-26/10	Tư Mệnh	Thất	Định	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
14/9	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-27/10	Câu Trần	Bích	Chấp	Không Vong	-Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
15/9	Canh Thìn (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 28/10	Thanh Long	Khước	Phá	Đại An	-Bát Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Chín (Tháng Giáp Tuất) *Thiếu* - Sao Nguu - (Tháng 10/04- 11/04)
(THÁNG TAM BÍCH- MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/9	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 29/10	Minh Đường	Lâu	Nguy	Lưu Liên	-Thất Xích (Vòng 6-Giáp 6) Phạt nhật- Đại Hung
17/9	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-30/10	Thiên Hình	Vị	Thành	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu hung
18/9	Quý Mùi (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-31/10	Chu Tước	Mão	Thu	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Phạt nhật- Đại Hung
19/9	Giáp Thân (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 1/11	Kim Quỹ	Tái	Khai	Tiểu Cát	-Tứ Lục Phạt nhật-Thiên Địa lý- Đại Hung.
20/9	Ât Dậu (Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 2/11	Kim Đường	Chủy	Bê	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật- Ngũ lý (Thiên/Địa)- Đại Hung.
21/9	Bính Tuất (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 3/11	Bạch Hổ	Sâm	Kiến	Đại An	-Nhị Hắc Bào nhật- Đại Cát
22/9	Đinh Hợi (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 4/11	Ngọc Đường	Tinh	Trừ	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
23/9	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 5/11	Thiên Lao	Quý	Mãn	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
24/9	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 6/11	Nguyên Vũ	Liêu	Bình	Xích Khẩu	-Bất Bạch Đông Khố- Âm Thổ- Hung <i>hoặc bình thường</i>
Lập Đôn 25/9	Canh Dần (Mộc) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật- 7/11	Tư Mệnh	Tinh	Định	Tiểu Cát	-Thất Xích Chế nhật-Tiểu Hung
Dấu Đông							
26/9	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 8/11	Câu Trần	Trương	Chấp	Không Vong	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
27/9	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 9/11	Thanh Long	Dực	Phá	Đại An	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
28/9	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-10/11	Minh Đường	Chấn	Nguy	Lưu Liên	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
29/9	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-11/11	Thiên Hình	Giác	Thành	Tốc Hỷ	-Tam Bích Bào nhật- Đại Cát

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Mười (Tháng Ất Hợi) *Đủ* - Sao Nữ - (Tháng 11/04- 12/04)
(THÁNG NHỊ HẮC- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ- Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1 Th. 10	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-12/11	Minh Đường	Cang	Thành	Không Vong	-Nhị Hắc (Vong 6-Giáp 6) Chế nhật- Không Vong Hung.
M.2/ 10	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-13/11	Thiên Hình	Đề	Thu	Đại An	-Nhất Bạch Chế nhật-Ngũ Ly (Nhất Nguyệt ly)-Đại Hung
M.3/ 10	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-14/11	Chu Tước	Phòng	Khai	Lưu Liên	-Cửu Tử Chế nhật- (Nhất Nguyệt ly) Đại Hung
M.4/ 10	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-15/ 11	Kim Quy	Tân	Bê	Tốc Hỷ	-Bát Bạch Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiểu Hung
M.5/ 10	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-16/11	Kim Đường	Vĩ	Kiến	Xích Khấu	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
M.6/ 10	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-17/11	Bạch Hổ	Cơ	Trừ	Tiểu Cát	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
M.7/ 10	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 18/11	Ngọc Đường	Đẩu	Mãn	Không Vong	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
M.8/ 10	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 19/11	Thiên Lao	Ngũ	Bình	Đại An	-Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
M.9/ 10	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-20/11	Nguyên Vũ	Nữ	Định	Lưu Liên	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
10/ 10	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật- 21/11	Tư Mệnh	Hư	Chấp	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong- Tiểu Hung.
Tiểu Tuyết 11/ 10 Hạnh Hào	Ất Tỵ- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 22/11	Câu Trần	Nguy	Phá	Xích Khấu	-Nhất Bạch Bảo nhật- Không Vong Tiểu Cát
12/ 10	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 23/11	Thanh Long	Thất	Nguy	Tiểu Cát	-Cửu Tử Đông Khí-Dương Hỏa Bất hòa- Tiểu Hung
13/ 10	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-24/11	Minh Đường	Bích	Thành	Không Vong	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
14/ 10	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 25/11	Thiên Hình	Khước	Thu	Đại An	-Thất Xích Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dâm) Bán Cát- Bán Hung
15/ 10	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-26/11	Chu Tước	Lâu	Khai	Lưu Liên	-Lục Bạch Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dâm) Bán Cát- Bán Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Mười (Tháng Ất Hợi) *Đủ* - Sao Nữ - (Tháng 11/04- 12/04)
(THÁNG NHỊ HẮC- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/10	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-27/11	Kim Quy	Vị	Rế	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng (Vòng 6-Giáp 6) Thỏa nhật-Tiểu Cát
17/10	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-28/11	Kim Đường	Mão	Kiến	Xích Khấu	Từ Lục Bảo nhật-Đại Cát
18/10	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-29/ 11	Bạch Hổ	Tất	Trừ	Tiểu Cát	-Tam Bích ĐôngKhí: Dương Thủy Bất hòa- Tiểu Hung
19/10	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-30/11	NgọcĐường	Chủy	Mãn	KhôngVong	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
20/10	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-1/ 12	Thiên Lao	Sâm	Bình	Đại An	-Nhất Bạch Đông Khí: Dương Mộc- Không Vong- TiểuHung
21/10	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ V- 2/ 12	Nguyễn Vũ	Tinh	Định	Lam Liên	-Cửu Từ ĐôngKhí: âm Mộc- Kh.Vong- Tiểu Hung.
22/10	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 3/ 12	Từ Mệnh	Quy	Chấp	Tốc Hỷ	-Bất Bạch Bảo nhật-Đại Cát
23/10	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-4/ 12	Câu Trần	Liểu	Phá	Xích Khấu	-Thất Xích Đông Khí: âm Hỏa- Bất Hòa- Tiểu Hung
24/10	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật- 5/ 12	Thanh Long	Tinh	Nguy	Tiểu Cát	-Lục Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
25/10	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 6/ 12	Minh Đường	Trương	Thành	KhôngVong	-Ngũ Hoàng Đông Khí: âm Thổ- Bất hòa- Tiểu Hung
Đại Tuyệt 26/10 Khô úa	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 7/ 12	Thiên Hình	Dực	Thu	Đại An	-Lữ Lục Đông Khí: D.Kim-Bất hòa. Kim Thạch Ly- Đại Hung.
27/10	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-8/ 12	Chu Tước	Chấn	Khai	Lam Liên	-Tam Bích Đông Khí-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
28/10	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 9/ 12	Kim Quy	Giác	Bế	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
29/10	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Cuối Giáp 6)	Thứ VI-10/12	Kim Đường	Cang	Kiến	Xích Khấu	-NhấtBạch (Hết Giáp 6) Đông Khí: âm Thủy- Cùng nhật-Hung
30/10	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 4) (Chu Kỳ Nghịch)	Thứ VII-11/12	Bạch Hổ	Đê	Trừ	Tiểu Cát	-Cửu Từ (Vòng 6-Giáp 4: Trở về đầu Chu Kỳ Nghịch) Thỏa nhật-Lô Đầu nhật- Không Vong-Tiểu Hung.

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Mười Một (Tháng Bính Tý) *Thiếu* - Sao Mũi - (Tháng 12/04--1/05)
(THANG NHẬT BẠCH- THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1 Th. 11	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-12/12	Kim Đường	Phòng	Trừ	Đại An	-Bất Bạch (Vòng 6-Giáp 4) (Cửu Tinh đi Nghịch) Chế nhật-Không Vong- Tiểu Hung
M.2/11	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 13/12	Bạch Hổ	Tâm	Mãn	Lưu Liên	-Thất Xích Thỏa nhật-Ngũ hợp (Nhật Nguyệt hợp- Đại Cát.
M.3/11	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-14/12	Ngọc Đường	Vĩ	Bình	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Thỏa nhật- Ngũ Hợp-(Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
M.4/11	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-15/12	Thiên Lao	Cơ	Định	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Đông Khí-Dương Thổ Bất hòa- Tiểu Hung
M.5/11	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 16/12	Nguyên Vũ	Đâu	Chấp	Tiểu Cát	-Tứ Lục Thỏa nhật- Tiểu Cát
M.6/11	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 17/12	Tư Mệnh	Ngâm	Phá	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật-Đại Hung
M.7/11	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-18/12	Câu Trần	Nữ	Nguy	Đại An	-Nhị Hắc Thỏa nhật- Tiểu Cát
M.8/11	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật- 19/12	Thanh Long	Hư	Thành	Lưu Liên	-Nhất Bạch Thỏa nhật-Giang Hà Ly- Bán Cát-Bán Hung.
M.9/11	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 20/12	Minh Đường	Nguy	Thu	Tốc Hỷ	-Cửu Tử (Hết Vòng 6 C.T.) Ngũ ly nhật- Giang Hà Ly Nửa tốt, nửa xấu.
Đông Chí 10/11 Giữa Đông	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 21/12	Thiên Hình	Thất	Khai	Xích Khẩu	-Nhị Hắc(Vòng 1 C.Tinh-Gp.1) (Trở về Chu Kỳ C.T đi Thuận) Chế nhật-Không Vong- Hung.
11/11	Ât Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-22/12	Chu Tước	Bích	Bế	Tiểu Cát	-Tam Bích Thỏa nhật- Không Vong- Bình thường.
12/11	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 23/12	Kim Quy	Khước	Kiến	Không Vong	Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
13/11	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-24/12	Kim Đường	Lâu	Trừ	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
14/11	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-25/12 Ngày Lễ Nôcn	Bạch Hổ	Vĩ	Mãn	Lưu Liên	-Lục Bạch Phạt nhật- Đại Hung
15/11	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật- 26/12	Ngọc Đường	Mão	Bình	Tốc Hỷ	-Thất Xích Phạt nhật- Đại Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Mười Một (Tháng Bính Tý) *Thiếu* - Sao Hư - (Tháng 12/ 04--1/ 05)
(THÁNG NHẤT BẠCH- THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ- Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	<i>Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi</i>
16/ 11	Canh Thìn (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ hai- 27/12	Thiên Lao	Tất	Định	Xích Khấu	-Bất Bạch (Vong) 1-Giáp 1 Thỏa nhật- Tiểu Cát
17/ 11	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ ba- 28/12	Nguyên Vũ	Chủy	Chấp	Tiểu Cát	-Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
18/ 11	Nhâm Ngọ (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ Tư- 29/12	Tư Mệnh	Sâm	Phá	Không Vong	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu hung
19/ 11	Quý Mùi (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 30/12	Câu Trần	Tinh	Nguy	Đại An	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
20/ 11	Giáp Thân (Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 31/12	Thanh Long	Quý	Thành	Lam Liên	-Tam Bích Phạt nhật- Thiên Địa ly- Đại Hung.
21/ 11	Ât Dậu (Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 1/1/0 Năm mới D.L	Minh Đường	Liêu	Thu	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Phạt nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung
22/ 11	Bính Tuất (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhất- 2/1/05	Thiên Hình	Tinh	Khai	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
23/ 11	Đinh Hợi (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-- 3 / 1	Chu Tước	Trương	Bế	Tiểu Cát	-Lục Bạch Phạt nhật- Đại Hung
24/ 11	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-- 4 / 1	Kim Quy	Dục	Kiên	Không Vong	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
Tiểu Hạn 25/ 11 Chấm Kín	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 5 / 1	Kim Đường	Chân	Trừ	Đại An	-Bất Bạch Đông Khí; âm Thổ- Hung hoặc bình thường
26/ 11	Canh Dần (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 6 / 1	Bạch Hổ	Giác	Mãn	Lam Liên	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
27/ 11	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 7 / 1	Ngọc Đường	Cang	Bình	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
28/ 11	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 8 / 1	Thiên Lao	Đê	Định	Xích Khấu	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
29/ 11	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhất- 9 / 1	Nguyên Vũ	Phong	Chấp	Tiểu Cát	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Mười hai (Thần, Đinh Sửu) *Đủ* - Sao Ngụy - (Tháng 1/05-- 2/05)
(HÁNG CỬU TỬ-HÒA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Móng 1 Th. 12	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ hai-10/1	Thiên Lao	Tâm	Chấp	Xích Khẩu	-Tứ Lục (Vòng 1-Giáp 1) Bảo nhật- Đại Cát
M.2/12	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba- 11/1	Nguyễn Vũ	Vị	Phá	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung.
M.3/12	Bính Thân (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ Tư-12/1	Tư Mệnh	Cơ	Ngụy	Không Vong	-Lục Bạch Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
M.4/12	Đinh Dậu (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 13/1	Câu Trần	Đấu	Thành	Đại An	-Thất Xích Chế nhật- (Nhật Nguyệt ly) Đại Hung
M.5/12	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-14/1	Thanh Long	Ngũ	Thu	Lưu Liên	-Bát Bạch Đông Khí-Đương Hỏa Bình thường -Tiểu Hung
M.6/12	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-15/1	Minh Đường	Nữ	Khai	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
M.7/12	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật--16/1	Thiên Hình	Hư	Bế	Xích Khẩu	-Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
M.8/12	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II--17/1	Chu Tước	Ngụy	Kiến	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
M.9/12	Nhâm Dần (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ III--18/1	Kim Quý	Thất	Trừ	Không Vong	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
10/12	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-19/1	Kim Đường	Bích	Mãn	Đại An	-Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
Đại Hàn 11/12 Giá Rét	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-20/1	Bạch Hổ	Khước	Bình	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Tiểu Hung.
12/12	Ất Tỵ- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-21/1	Ngọc Đường	Lâu	Định	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Bảo nhật- Không Vg Tiểu Cát
13/12	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-22/1	Thiên Lao	Vị	Chấp	Xích Khẩu	-Thất Xích Đông Khí-Đương Hỏa Bất hòa- Tiểu Hung
14/12	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật- 23/1	Nguyễn Vũ	Mâu	Phá	Tiểu Cát	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
15/12	Mậu Thân (Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II--24/1	Tư Mệnh	Tất	Ngụy	Không Vong	-Cửu Tử Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhâm dậu) Bán Cát- Bán Hung

Năm Giáp Thân (2004)
Tháng Mười hai (Tháng Đinh Sửu) *Đủ* - Sao Ngụy - (Tháng 1/05--2/05)
(THÁNG CỬU TỬ- HÒA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/12	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ ba- 25/1	Câu Trán	Chủy	Thành	Đại An	-Nhất Bạch (Vòng 1-Giáp 1) Bảo nhật- Ngũ Ly(Nhân dân) Bán Cát- Bán Hung
17/12	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ Tư-26/1	Thanh Long	Sâm	Thu	Lưu Liên	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
18/12	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 27/1	Minh Đường	Tinh	Khai	Tốc Hỷ	-Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
19/12	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-28/1	Thiên Hình	Quỷ	Bế	Xích Khẩu	*Tứ Lục Đổng Khí: Dương Thủy. Bất hòa- Tiểu Hung
20/12	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-29/1	Chu Tước	Liêu	Kiến	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
21/12	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-30/1	Kim Quy	Tinh	Trừ	Không Vong	-Lục Bạch Đổng Khí: Dương Mộc- Không Vong- Tiểu Hung
22/12	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ II-31/1	Kim Đường	Trương	Mãn	Đại An	-Thất Xích Đổng Khí: âm Mộc- Kh.Vong- Tiểu Hung.
23/12	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-1/2/05	Bạch Hổ	Dục	Bình	Lưu Liên	-Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
24/12	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 2/2	Ngọc Đường	Chấn	Định	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Đổng Khí: âm Hỏa- Bất Hòa- Tiểu Hung
25/12	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 3/2	Thiên Lao	Giác	Chấp	Xích Khẩu	-Nhất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
Lập Xuân 26/12	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 4/2	Nguyen Vũ	Cang	Phá	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Đổng Khí: âm Thổ- Bất hòa- Tiểu Hung
27/12	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 5/2	Tư Mệnh	Hệ	Nguy	Không Vong	-Tam Bích Đổng Khí: D.Kim-Bất hòa. Kim Thạch Ly- Đại Hung.
28/12	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật- 6/2	Câu Trán	Phòng	Thành	Đại An	-Tứ Lục Đổng Khí-Bất hòa Kim Thạch ly-Đại Hung
29/12	Nhâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-- 7/2	Thanh Long	Tâm	Thu	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
30/12	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Cuối Giáp 1)	Thứ III- 8/2	Minh Đường	Vĩ	Khai	Tốc Hỷ	-Lục Bạch (Hết Giáp 1) Đổng Khí: âm Thủy- Cùng nhật-Hung

LỊCH CHỌN NGÀY

NĂM ẤT DẬU - (2005)

Lịch năm 2005-2006

Lịch năm Ất Dậu (2005)

Tiết khí năm Ất Dậu (2005)

(Tuyên trung THỦY khắc Thiên thượng HỎA)

<u>Tháng Âm</u> (Tên Can Chi)	<u>Tháng Dương</u> tương ứng	Can Chi ngày mồng một	<u>Ngày Tiết Khí</u>	
			Đầu tháng	Cuối tháng
<u>Tháng Giêng (Th)</u> (Th. Mậu Dần)	Từ: 9/ 2/ 2005 Đến: 9/ 3/ 2005	Giáp Tý THÁNG SAO THẤT	Vũ Thủy : 10 (Âm ới)- Giờ Hợi	Kinh Trập : 25 (Sầu nở)- G. Tuất
<u>Tháng Hai (Đủ)</u> (Th. Kỷ Mão)	Từ: 10/ 3/ 2005 Đến: 8/ 4/ 2005	Quý Tị THÁNG SAO BÍCH	Xuân Phân: 11 (Giữa Xuân)- G. Thìn	Thanh Minh: 27 Giờ Tý
<u>Tháng Ba (Th)</u> (Th. Canh Thìn)	Từ: 9/ 4/ 2005 Đến: 7/ 5/ 2005	Quý Hợi THÁNG SAO KHUÊ	Cốc Vũ : 12 (Ma Rào)-G. Thìn	Lập Hạ : 27 (Đầu Hè)-G. Dậu
<u>Tháng Tư (Đủ)</u> (Th. Tân Tỵ)	Từ: 8/ 5/ 2005 Đến: 6/ 6/ 2005	Nhâm Thìn TH. SAO LÂM	Tiểu Mãn: 14 (Kết Hạt)-G. Thìn	Mang Chủng : 29 (Tua Rùa)-G. Hợi
<u>Tháng Năm (Th)</u> (Th. Nhâm Ngọ)	Từ: 7/ 6/ 2005 Đến: 5/ 7/ 2005	NHÂM Tuất TH. SAO VI	Hạ Chí : 15 (Giữa Hè)-G. Thân	
<u>Tháng Sáu (Đủ)</u> (Th. Quý Mùi)	Từ: 6/ 7/ 2005 Đến: 4/ 8/ 2005	Tân Mão TH. SAO MÃO	Tiểu Thử: 2 (Nắng ới)- G. Tị	Đại Thử : 18 (Nóng nực)-G. Sửu
<u>Tháng Bảy (Đủ)</u> (Th. Giáp Thân)	Từ: 5/ 8/ 2005 Đến: 3/ 9/ 2005	Tân Dậu TH. SAO TẤT	Lập Thu : 3 (Sang Thu)-G. Dậu	Xử Thử : 19 (Mưa Ngát)-G. Tị
<u>Tháng Tám (Th)</u> (Th. Ất Dậu)	Từ: 4/ 9/ 2005 Đến: 2/ 10/ 2005	Tân Mão TH. SAO CHỮY	Bạch Lộ : 4 (Nắng Nhat)-G. Hợi	Thu Phân : 20 (Giữa Thu)-G. Mão
<u>Tháng Chín (Đủ)</u> (Th. Bính Tuất)	Từ: 3/ 10/ 2005 Đến: 1/ 11/ 2005	Canh Thân TH. SAO SÂM	Hàn Lộ : 6 (Mát mẽ)-G. Ngọ	Sương Giáng: 21 Giờ Thân
<u>Thang Mười (Th)</u> (Th. Đinh Hợi)	Từ: 2/ 11/ 2005 Đến: 30/ 11/ 2005	Canh Dần TH. SAO TÍNH	Lập Đông: 6 (Đầu Đông)-G. Thân	Tiểu Tuyết: 21 (Hạnh heo)-G. Mùi
<u>Tháng Một (Đủ)</u> (Th. Mậu Tý)	Từ: 1/ 12/ 2005 Đến: 30/ 12/ 2005	Kỷ Mùi THÁNG SAO QUỶ	Đại Tuyết: 7 (Khô úa)-G. Thìn	Đông Chí : 22 (Giữa Đông)-G. Sửu
<u>Tháng Chạp (Th)</u> (Th. Kỷ Sửu)	Từ: 31/ 12/ 2005 Đến: 28/ 1/ 2006	Kỷ Sửu TH. SAO LIÊU	Tiểu Hàn : 6 (Chớm rét)-G. Tuất	Đại Hàn : 21 (Giá rét)- G. Mùi

Vận Khí năm Ất Dậu (2005)

Thuộc năm Thiên Phù : Kim Vận-Kim Khí=Vận Khí đồng Hành

Đại Vận cả năm Ất Dậu : Kim Vận -- Đại Khí : Táo Kim Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Ất Dậu (2005) sẽ biến thiên chủ yếu theo Táo Kim: Thiên về khô nóng, hạn hán nhiều. Khí hậu nửa cuối năm gây nhiều bệnh do nhiệt táo.

Cửu Tinh năm Ất Dậu (2005)

Niên Mệnh : Tứ Lục- Mộc Tinh
 (Khí âm: Nhị Hắc- Thổ Tinh)
 Thuộc loại "Hư Phối" (4-2)- Vận Khí Đại Hung

Tam Bích (3) Mộc Tinh <small>(Thổ-Thủy) Âm 1</small>	Bát Bạch (8) Thổ Tinh <small>Âm 6 (Thổ-Kim)</small>	Nhất Bạch (1) Thủy Tinh <small>Âm 8 (Thủy-Thổ)</small>		
Nhị Hắc <small>(Thổ-Hỏa) (2) Âm 2</small> Thổ Tinh	Tốn	Ly	Khôn	Lục Bạch <small>Âm 4 (6) (Kim-Mộc)</small> Kim Tinh
	Chấn	Tứ Lục (4)-Âm (2) (Mộc-Thổ) Mộc Tinh	Đoài	
<small>(Kim-Thổ) Âm 5</small> Thất Xích (7) Kim Tinh	Cấn	Khảm	Cấn	<small>Âm 3 (Thổ-Mộc)</small> Ngũ Hoàng (5) Thổ Tinh
	<small>Âm 7 (Hỏa-Kim)</small> Cửu Tử (9) Hỏa Tinh			

Hướng sinh vượng: Tứ Lục - Mộc Tinh (Đông Nam)

Đại Cát hướng : Trung cung, Đông Nam

Các hướng Cát Lợi: Chính Đông, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, Chính Nam.

Các Hướng Hung kỵ : Chính Tây, Đông Bắc, chính Bắc.

Đích sát hướng : chính Tây.

Cửu Tinh các tháng năm Ất Dậu (2005) :

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tháng Giêng : Bát Bạch - Thổ tinh | Tháng bảy : Nhị Hắc - Thổ tinh |
| Tháng Hai : Thất Xích - Kim Tinh | Tháng Tám : Nhất Bạch-Thủy Tinh |
| Tháng Ba : Lục Bạch - Kim Tinh | Tháng Chín : Cửu Tử - Hỏa Tinh |
| Tháng Tư : Ngũ Hoàng - Thổ Tinh | Tháng Mười : Bát Bạch - Thổ Tinh |
| Tháng Năm : Tứ Lục - Mộc Tinh | Tháng Một : Thất Xích - Kim Tinh |
| Tháng Sáu : Tam Bích - Mộc Tinh | Tháng Chạp : Lục Bạch - Kim Tinh. |

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Giêng (Tháng Mậu Dần) *Thiếu* - Sao Thất - (Tháng 2/ 05-- 3/ 05)

(BÁT BẠCH- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ- Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/1</u>	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giờ 2)	Thứ IV- 9/ 2	Thanh Long	Cơ	Khai	Tốc Hỷ	-Thất Xích (Vòng 1-Giáp) (Cửu Tinh di Thuận - Thoa nhật-Lộ Đầu nhật- Kg Vg-Bán Cát-Bán Hung.
<u>2/1</u>	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-10/ 2	Minh Đường	Đán	Bế	Xích Khấu	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong- Hung
<u>3/1</u>	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 11/2	Thiên Hình	Ngưi	Kiến	Tiểu Cát	-Cửu Tử Thoa nhật-Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt) hợp) Đại Cát.
<u>4/1</u>	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-12/ 2	Chu Tước	Nữ	Trừ	Không Vong	-Nhất Bạch Thoa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
<u>5/1</u>	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	CN- 13/ 2	Kim Quy	Hư	Mãn	Đại An	-Nhị Hắc Đông Khí-Dương Thổ Tiểu Hung
<u>6/1</u>	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-14/ 2	Kim Đường	Nguy	Bình	Lưu Liên	-Tam Bích Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>7/1</u>	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba-15/ 2	Bạch Hổ	Thất	Định	Lưu Liên	-Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
<u>8/1</u>	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ Tư-16/2	Ngọc Đường	Bích	Chấp	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
<u>9/1</u>	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 17/ 2	Thiên Lao	Khước	Phá	Xích Khấu	Lục Bạch (Lộ Vòng 1) C.T Thoa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hung.
<u>10/1</u> Âm ướt	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-18/2	Nguyên Vũ	Lâu	nguy	Tiểu Cát	Thất Xích (Vòng 2-Giáp 2) (Cửu Tinh di Thuận) Thoa nhật-Ngũ ly nhật : (Giang Hà Ly)-T. Hung.
<u>11/1</u>	Giáp Tuất(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-19/2	Tư Mệnh	Vị	Thành	Không Vong	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong- Hung.
<u>12/1</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	CN- 20/ 2	Câu Trần	Mão	Thu	Đại An	-Cửu Tử Thoa nhật- Không Vong- Bình thường.
<u>13/1</u>	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-21/ 2	Thanh Long	Tất	Khai	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
<u>14/1</u>	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 22/2	Minh Đường	Chủy	Bế	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
<u>15/1</u>	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-23/2	Thiên Hình	Sâm	Kiến	Xích Khấu	-Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Giêng (Tháng Mậu Dần) *Thiếu* - Sao Thất - (Tháng 2/05-- 3/05)
(BÁT BẠCH- THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/1	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-24/2	Chu Tước	Tinh	Trừ	Tiểu Cát	-Tứ Lục (Vòng 2-Giáp 2) Phạt nhật- Đại Hung
17/1	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-25/2	Kim Quy	Quý	Mãn	KhôngVong	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
18/1	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-26/2	Kim Đường	Liêu	Linh	Đại An	-Lục Bạch Phạt nhật- Đại Hung
19/1	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-27/2	Bạch Hổ	Tinh	Định	Lưu Liên	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu hung
20/1	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-28/2	Ngọc Đường	Trương	Chấp	Tộc Hi	-Bát Bạch Phạt nhật- Đại Hung
21/1	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-1/3	Thiên Lao	Dực	Phá	<i>Xích Khẩu</i>	-Cửu Tử Phạt nhật-Thiên Địa lý Đại Hung.
22/1	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	ThứIV- 2/3	Nguyên Vũ	Chấn	nguy	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Phạt nhật- Ngũ lý (Thiên/Địa)- Đại Hung
23/1	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 3/3	Tư Mệnh	Giác	Thành	KhôngVong	-Nhị Hắc Bào nhật- Đại Cát
24/1	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-4/3	Câu Trán	Cang	Thu	Đại An	-Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
Kính Trạ 25/1 Sâu nở	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-5/3	Thanh Long	Đe	Khai	Lưu Liên	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
26/1	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-6/3	Minh Đường	Phong	Bế	Tộc Hi	-Ngũ Hoàng <i>Đông Khố: am Thổ Hung hoặc bình thường</i>
27/1	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-7/3	Thiên Hình	Tâm	Kiến	<i>Xích Khẩu</i>	-Lục Bạch Chế nhật-Kim Thạch hợp Tiểu Hung.
28/1	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-8/3	Chu Tước	Vị	Trừ	Tiểu.Cát	-Thất Xích Chế nhật- Kim Thạch hợp Tiểu Hung.
29/1	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	ThứIV- 9/3	Kim Quy	Cơ	Mãn	KhôngVong	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Hai (Tháng Kỷ Mão) *Đủ* - Sao Bích - (Tháng 3/ 05-- 4/ 05)
(THẤT XÍCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/2	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-10/3	Chu Tước	Đẩu	Mãn	Lưu Liên	-Cửu Tử (Vòng 2-Giáp 2) Chế nhật- Tiểu Hung
2/2	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-11/3	Kim Quy	Ngưu	Bình	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
3/2	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-12/3	Kim Đường	Nữ	Định	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong Hung.
4/2	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-13/3	Bạch Hổ	Hư	Chấp	Tiểu Cát	-Tam Bích Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
5/2	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-14/ 3	Ngọc Đường	Nguy	Phá	Không Vong	-Tứ Lục Chế nhật- (Nhật(Nguyệt ly) Đại Hung
6/2	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-15/	Thiên Lao	Thất	nguy	Đại An	-Ngũ Hoàng Đông Khí-Dương Thổ Bình thường -Tiểu Hung
7/2	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	ThứIV- 16/3	Nguyên Vũ	Bích	Thành	Lưu Liên	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
8/2	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 17/3	Tư Mệnh	Khuê	Thu	Tốc Hỷ	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
9/2	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-18/3	Câu Trần	Lâu	Khai	Xích Khẩu	-Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
10/2	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-19/3	Thanh Long	Vị	Bế	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật- Ngũ Hợp- (Giang Hà hợp)-Đại Cát
11/2 Giữa Xua	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-20/3	Minh Đường	Mão	Kiến	Không Vong	-Nhất Bạch Bảo nhật-Ngũ Hợp- Đại Cát
12/2	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-21/3	Thiên Hình	Tát	Trừ	Đại An	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong- Hung.
13/2	Ât Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-22/3	Chu Tước	Chủy	Mãn	Lưu Liên	-Tam Bích Bảo nhật- Cát-Kh.Vg
14/2	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	ThứIV- 23/3	Kim Quy	Sâm	Bình	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Đông Khí-D.Hoa
15/2	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 24/3	Kim Đường	Tinh	Định	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Hai (Tháng Kỷ Mão) *Đủ* - Sao Bích - (Tháng 3/ 05-- 4/ 05)

(THẤT XÍCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/2	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-25/3	Bạch Hổ	Quý	Chấp	Tiền Cát	-Lục Bạch (Vòng 2-Giap 2) Bảo nhật- Ngủ Ly (Nhân Dân Ly)- Cát-Hung
17/2	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-26/3	Ngọc Đường	Liêu	Phá	Không Vong	Thất Xích Nhân dân Ly-Hung
18/2	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-27/3	Thiên Lao	Tinh	nguy	Đại An	-Bất Bạch Thỏa nhật-Tiền Cát
19/2	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-28/3	Nguyên Vũ	Trương	Thành	Lạm Liên	-Cửu Tử Bảo nhật-Đại Cát
20/2	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-29/3	Tư Mệnh	Dực	Thụ	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Đông Khí: D. Thủy-Hung
21/2	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 30/3	Càn Trán	Chấn	Khai	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Phật nhật-Đại Hung
22/2	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 31/3	Thanh Long	Giác	Bế	Tiền Cát	-Tam Bích Đông Khí: D. Mộc Ngủ Hợp (Thiên Địa hợp)- Không Vong- Tiền Cát.
23/2	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ VI-1/4	Minh Đường	Cang	Kiến	Không Vong	-Tứ Lục Đông Khí: âm Mộc-Ngủ Hợp(Thiên Địa hợp)- Không Vong- Tiền Cát
24/2	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-2/4	Thiên Hình	Đà	Trừ	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
25/2	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-3/4	Chu Tước	Phong	Mãn	Lạm Liên	-Lục Bạch Đ.Khí: âm Hỏa-Bán Hung
26/2	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 4/4	Kim Quy	Tam	Bình	Tốc Hỷ	-Thất Xích Thỏa nhật-Tiền Cát
Thanh Minh 27/2	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 5/4	Kim Đường	Vĩ	Định	Xích Khẩu	-Bất Bạch Đông Khí: âm Thổ- Bán Hung
28/2	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 6/4	Bạch Hổ	Cơ	Chấp	Tiền Cát	-Cửu Tử Đông Khí-Kim Thạch Ly- Hung
29/2	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 7/4	Ngọc Đường	Đẩu	Phá	Không Vong	-Nhất Bạch Đông Khí-Kim Thạch Ly- Hung
30/2	hâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 8/4	Thiên Lao	Ngưu	nguy	Đại An	-Nhị Hắc Phật nhật-Đại Hung

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Ba (Tháng Canh Thìn) *Thiếu* - Sao Khuê - (Tháng 4/ 05-- 6/ 05)

(LỤC BẠCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/3</u>	Quý Hợi (Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 2)</i>	Thứ VII-9/4	Ngọc Đường	Nữ	Nguy	Tiểu Cát	-Tam Bích (Vòng 3-Hết Gp 2) Đông Khí-âm Thủy- Cùng nhật-Hung
<u>2/3</u>	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 3)</i>	C.Nhật-10/4	Thiên Lao	Hư	Thành	Không Vong	-Tứ Lục (Vòng 3-Giáp 3) <i>(Cửu Tinh đi Thuận)</i> Thoa nhật-16 Đầu nhật- Khg Vp-Bất Cát-Bán Hung
<u>3/3</u>	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-11/4	Nguyễn Vũ	Nguy	Thu	Đại An	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong- Hung
<u>4/3</u>	Bính Dần (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-12/4	Tư Mệnh	Thất	Khai	Lưu Liên	-Lục Bạch Thoa nhật-Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát
<u>5/3</u>	Đinh Mão (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 13/4	Câu Trần	Bích	Bê	Tốc Hỷ	-Thất Xích Thoa nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát
<u>6/3</u>	Âu Thìn (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-14/4	Thanh Long	Khuê	Kiến	Xích Khấu	-Bát Bạch Đông Khí-Dương Thổ Tiểu Hung
<u>7/3</u>	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-15/4	Minh Đường	Lâu	Trừ	Tiểu Cát	-Cửu Tử Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>8/3</u>	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-16/4	Thiên Hình	Vị	Mãn	Không Vong	-Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
<u>9/3</u>	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-17/4	Chu Tước	Mão	Đình	Đại An	-Nhị Hắc Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>10/3</u>	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-18/4	Kim Quy	Tất	Định	Lưu Liên	-Tam Bích Thoa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hung
<u>11/3</u>	Quý Dậu (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-19/4	Kim Đường	Chùy	Chấp	Tốc Hỷ	-Tứ Lục (Hết Vòng 2,CL) Ngũ ly nhật- Giang Hà Ly Nửa tốt, nửa xấu.
<u>12/3</u> Mưa rào	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-20/4	Bạch Hổ	Sập	Phá	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng (Vòng 3- Gp 3.) <i>(Cửu Tinh đi Thuận)</i> Chế nhật-Không Vong- Hung
<u>13/3</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-21/4	Ngọc Đường	Tinh	Nguy	Tiểu Cát	-Lục Bạch Thoa nhật- Không Vong- Bình thường
<u>14/3</u>	Bính Tý (Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-22/4	Thiên Lao	Quy	Thành	Không Vong	-Thất Xích Phạt nhật-Đại Hung
<u>15/3</u>	Đinh Sửu (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-23/4	Nguyễn Vũ	Liêu	Thu	Đại An	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Ba (Tháng Canh Thìn) *Thiếu* - Sao Khuê - (Tháng 4/ 05-- 6/ 05)

(LỤC BẠCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/3	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-24/4	Tư Mệnh	Tinh	Khai	Lưu Liên	-Cửu Tử (Vòng 3-Giáp 3) <i>(Cửu Tinh đi Thuận)</i> Phạt nhật- Đại Hung
17/3	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-25/ 4	Câu Trần	Trương	Bê	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
18/3	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-26/4	Thanh Long	Dục	Kiến	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Thoa nhật- Tiểu Cát
19/3	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	ThứIV-27/ 4	Minh Đường	Chấn	Trừ	Tiểu Cát	-Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
20/3	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-28/ 4	Thiên Hình	Giác	Mãn	KhôngVong	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu hung
21/3	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-29/4	Chu Tước	Cang	Bình	Đại An	-Ngũ Hoàng Phạt nhật- Đại Hung
22/3	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-30/4	Kim Quỹ	Đê	Định	Lưu Liên	-Lục Bạch Phạt nhật- Thiên Địa ty- Đại Hung.
23/3	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-1/ 5	Kim Đường	Phong	Chấp	Tốc Hỷ	-Thất Xích Phạt nhật- Ngũ ty (Thiên/Địa)- Đại Hung.
24/3	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-2 / 5	Bạch Hổ	Tâm	Phá	Xích Khẩu	-Bát Bạch Bão nhật- Đại Cát
25/3	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 3 / 5	Ngọc Đường	Vĩ	Nguy	Tiểu Cát	-Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
26/3	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	ThứIV- 4 / 5	Thiên Lao	Cơ	Thành	KhôngVong	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung.
Lập Hạ 27/3	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-5/ 5	Nguyên Vũ	Đẩu	Thu	Đại An	-Nhị Hắc <i>Đông Khí: âm Thổ-Hung hoặc bình thường</i>
Đầu Hạ 28/3	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-6/ 5	Tư Mệnh	Ngưu	Khai	Lưu Liên	-Tam Bích Chế nhật-Kim Thạch Hợp-Bán Cát, bán Hung.
29/3	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 7/5	Câu Trần	Nữ	Bê	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Chế nhật- Ngũ Hợp- Bán Cát, Bán Hung.

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Tư (Tháng Tân Tị) *Đủ* - Sao Lâu - (Tháng 5/ 05-- 6/ 05)

(NGŨ HOÀNG - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/4</u>	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-8/5	Tư Mệnh	Hư	Bế	Không Vong	-Ngũ Hoàng (Vòng 3-Giáp) (Cửu Tinh đi Thuận) Phạt nhật-Đại Hung
<u>2/4</u>	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-9/5	Câu Trần	Nguy	Kiến	Đại An	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
<u>3/4</u>	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-10/5	Thanh Long	Thất	Trừ	Lưu Liên	-Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
<u>4/4</u>	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 11/5	Minh Đường	Bích	Mãn	Tốc Hỷ	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong Hung.
<u>5/4</u>	Bính Thân (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-12/5	Thiên Hình	Khuê	Đình	Xích Khẩu	-Cửu Tử Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
<u>6/4</u>	Đinh Dậu (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-13/5	Chu Tước	Lâu	Định	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Chế nhật- (Nhật Nguyệt ly) Đại Hung
<u>7/4</u>	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-14/5	Kim Quy	Vị	Chấp	Không Vong	-Nhị Hắc Đông Khí-Dương Thổ Bình thường hoặc f. Hung.
<u>8/4</u>	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-15/5	Kim Đường	Mão	Phá	Đại An	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
<u>9/4</u>	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-16/5	Bạch Hổ	Tất	Nguy	Lưu Liên	-Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
<u>10/4</u>	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ ba-17/5	Ngọc Đường	Chủy	Thành	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>11/4</u>	Nhâm Dần (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 18/5	Thiên Lao	Sâm	Thu	Xích Khẩu	-Lục Bạch Bảo nhật- Giang Hà Hợp- Đại Cát
<u>12/4</u>	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-19/5	Nguyên Vũ	Tinh	Khai	Tiểu Cát	-Thất Xích Bảo nhật- (Giang Hà) Đại Cát.
<u>13/4</u>	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-20/5	Tư Mệnh	Quý	Bế	Không Vong	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong- Hung.
Tiểu M <u>14/4</u> Kế Hát	Ất Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-21/5	Câu Trần	Liêu	Kiều	Đại An	-Cửu Tử Bảo nhật- Kh.Vong- Cát nhật.
<u>15/4</u>	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-22/5	Thanh Long	Tinh	Trừ	Lưu Liên	-Nhất Bạch Đông Khí-D.Hoa

Năm Ất-Đậu (2005)

Tháng Tư (Tháng Tân Tỵ) *Đủ* - Sao Lâu - (Tháng 5/ 05--64/ 05)

(NG Ử HOÀNG - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 4	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-23/ 5	Minh Đường	Trương	Mãn	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc (Vòng 3-Gp 3) (Cửu Tinh đi Thuận) Bảo nhật-Đại Cát
17/ 4	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ ba-24/5	Thiên Hình	Dực	Định	Xích Khẩu	-Tam Bích Bảo nhật Ngũ Ly (Nhân Dân lý C. Hưng
18/ 4	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 25/5	Chu Tước	Chấn	Định	Tiểu Cát	-Tứ Lục Bảo nhật Nhân dân Ly- Thiên Long
19/ 4	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-26/5	Kim Quỹ	Giác	Chấp	Không Vong	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
20/ 4	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-27/5	Kim Đường	Cang	Phá	Đại An	-Lục Bạch Bảo nhật-Đại Cát
21/ 4	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-28/5	Bạch Hổ	Đề	Nguy	Lưu Liên	-Thất Xích Đông Khí Đ. Thủy- Hưng
22/ 4	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-29/5	Ngọc Đường	Phòng	Thành	Tốc Hỷ	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hưng
23/ 4	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-30/5	Thiên Lao	Tâm	Thu	Xích Khẩu	-Cửu Tử Đông Khí Đ. Mộc Thiên Địa hợp- Kh. Vong- Tiểu Cát.
24/ 4	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ ba-31/5	Nguyên Vũ	Vị	Khai	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Đông Khí âm Mộc Thiên Địa hợp- Khong Vong-Tiểu Cát.
25/ 4	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV--1/ 6	Tự Mệnh	Cơ	Bê	Không Vong	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
26/ 4	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-2/ 6	Câu Trần	Đẩu	Kiến	Đại An	-Tam Bích Đ. Khí âm Hỏa-Bán Hưng
27/ 4	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-3/ 6	Thanh Long	Ngũm	Trừ	Lưu Liên	-Tứ Lục Thỏa nhật-Tiểu Cát
28/ 4	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-4/ 6	Minh Đường	Nữ	Mãn	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Đông Khí âm Thổ- Bán Hưng
29/ 4 Tháng Chín Tua Rùa	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-5/ 6	Thiên Hình	Hư	Bình	Xích Khẩu	-Lục Bạch Đông Khí-Kim Thạch Ly-Hưng
30/ 4	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-6/ 6	Chu Tước	Nguy	Định	Tiểu Cát	-Thất Xích Đông Khí-Kim Thạch ly- Hưng

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Năm (Tháng Nhâm Ngọ) *Thiếu* - Sao Vị - (Tháng 6/05-- 7/05)

(TỬ LỤC - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	ương lịch hứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/5	Nhâm Tuất(Thù) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-7/6	Thiên Hình	Thất	Định	Đại An	-Bất Bạch (Vòng 3-Giáp 3) <i>(Cửu Tinh di Thuận)</i> Phạt nhật-Đại Hung
2/5	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 3)</i>	Thứ IV- 8/6	Chu Tước	Bích	Chấp	Lưu Liên	-Cửu Tử <i>(Hết Giáp 3)</i> Đổng Khứ-Ấm Thủy- Cùng nhật-Hung
3/5	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 1)</i>	Thứ V-9/6	Kim Quy	Khước	Phá	Tốc Hỷ	-Nhất Bạch <i>(Trở về Giáp 1)</i> <i>đầu Chu Kỳ Thuận)</i> Thoa nhật-Lô Đầu nhật- KVg- Bán Cát-Bán Hung.
4/5	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-10/6	Kim Đường	Lâu	Nguy	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong- Hung
5/5	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-11/6	Bạch Hổ	Vị	Thành	Tiểu Cát	-Tam Bích Thoa nhật-Ngũ hợp-(Nhà Nguyệt hợp)-Đại Cát.
6/5	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-12/	Ngọc Đường	Mão	Thư	Không Vong	-Tứ Lục Thoa nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát.
7/5	Âu Thìn(Mộc) Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-13/6	Thiên Lao	Tất	Khai	Đại An	-Ngũ Hoàng Đổng Khứ-Dương Thò Tiểu Hung
8/5	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-14/6	Nguyên Vũ	Chủy	Bê	Lưu Liên	-Lục Bạch Thoa nhật- Tiểu Cát
9/5	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-15/6	Tư Mệnh	Sâm	Kiến	Tốc Hỷ	-Thất Xích Phạt nhật-Đại Hung
10/5	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-16/6	Câu Trần	Tinh	Trừ	Xích Khẩu	-Bất Bạch Thoa nhật- Tiểu Cát
11/5	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-17/6	Thanh Long	Quy	Mãn	Tiểu Cát	-Cửu Tử <i>Thoa nhật</i> -Giang Hà lý- Bán Cát-Bán Hung.
12/5	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-18/6	Minh Đường	Liêu	Bình	Không Vong	-Nhất Bạch Ngũ lý nhật- Giang Hà lý Nửa tốt, nửa xấu.
13/5	Giáp Tuất (hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-19/	Thiên Hình	Tinh	Định	Đại An	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong- Hung.
14/5	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-20/6	Chu Tước	Trương	Chấp	Lưu Liên	-Tam Bích <i>(Hết Vòng 3 CL)</i> <i>(Hết Chu Kỳ Thuận)</i> Thoa nhật- Không Vong- Bình thường.
Hạ Chí 15/5 Giữa II	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-21/6	Kim Quy	Dực	Phá	Tốc Hỷ	-Lục Bạch (Vòng 4-Giáp 4) <i>(Đầu Chu Kỳ CL di Nghịch)</i> Phạt nhật-Đại Hung

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Năm (Tháng Nhâm Ngọ) *Thiếu* - Sao Vị - (Tháng 6/05-- 7/05)

(TỬ LỤC - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/5	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-22/6	Kim Đường	Chấn	Nguy	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng(Vòng 4-Giáp 4) (Cửu Tinh dị Nghiêch) Bảo nhật- Đại Cát
17/5	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-23/6	Bạch Hổ	Giác	Thành	Tiểu Cát	-Tứ Lục Phạt nhật- Ngũ Hợp (Nhân Đâu hợp) Tiểu Hung. BI.
18/5	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-24/6	Ngọc Đường	Cang	Thu	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật- Ngũ Hợp. Tiểu Hung- Bình Thường
19/5	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-25/6	Thiên Lao	Đê	Khai	Đại An	-Nhị Hắc Thoa nhật- Tiểu Cát
20/5	Tân Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-26/	Nguyên Vũ	Phong	Bê	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
21/5	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-27/6	Tư Mệnh	Tâm	Kiên	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu hung
22/5	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-28/6	Câu Trần	Vị	Trừ	Xích Khẩu	-Bất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
23/5	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 29/6	Thanh Long	Cơ	Mãn	Tiểu Cát	-Thất Xích Phạt nhật-Thiên Địa lý- Đại Hung.
24/5	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-30/6	Minh Đường	Đẩu	Bình	Không Vong	-Lục Bạch Phạt nhật- Ngũ lý (Thiên/Địa)- Đại Hung.
25/5	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-1/7	Thiên Hình	Ngưu	Đinh	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
26/5	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-2/7	Chu Tước	Nữ	Chấp	Lưu Liên	-Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
27/5	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-3/7	Kim Quỹ	Lưu	Phá	Tốc Hỷ	-Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung.
28/5	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-4/7	Kim Đường	Nguy	Nguy	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Đông Khố: âm Thổ Hung <i>hoặc bình thường</i>
29/5	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-5/7	Bạch Hổ	Thất	Thành	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Chế nhật-Kim Thủy hợp- Tiểu Hung

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Sáu (Tháng Quý Mùi) *Đủ* - Sao Mão - (Tháng 7/ 05-- 8/ 05)

(TAM BÍCH - MỘC TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/6</u>	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 6/7	Kim Đường	Bích	Thành	Xích Khẩu	-Cửu Tử (Vòng 4-Giáp 4) (Cửu Tinh đi Nghịch) Chế nhật- Kim Thạch hợp- Tiểu Hung
<u>2/6</u>	Nhâm Thìn (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 7/7	Bạch Hổ	Khuê	Thu	Tiểu Cát	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
<u>3/6</u>	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 8/7	Ngọc Đường	Lâu	Khai	Không Vong	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
<u>4/6</u>	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-9/7	Thiên Lao	Vị	Bế	Đại An	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
<u>5/6</u>	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-10/7	Nguyên Vũ	Mão	Kiên	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung.
<u>6/6</u>	Bính Thân (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-11/7	Tư Mệnh	Tất	Tử	Tốc Li	-Tứ Lục Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
<u>7/6</u>	Đinh Dậu (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-12/7	Câu Trán	Chủy	Mãn	Xích Khẩu	-Tam Bích Chế nhật- (NhậtNguyệt ly) Đại Hung
<u>8/6</u>	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 13/7	Thanh Long	Sấm	Bình	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Đổng Khí-Dương Thọ Bình thường -Tiểu Hung
<u>9/6</u>	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 14/7	Minh Đường	Tinh	Định	Không Vong	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
<u>10/6</u>	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-15/7	Thiên Hình	Quy	Chấp	Đại An	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
<u>11/6</u>	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-16/7	Chu Tước	Liểu	Phá	Lưu Liên	-Bát Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát
<u>12/6</u>	Nhân Dần (K) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-17/7	Kim Quy	Tinh	Nguy	Tốc Li	-Thất Xích Bảo nhật- Giang Hà Hợp Đại Cát
<u>13/6</u>	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-18/7	Kim Đường	Trương	Thành	Xích Khẩu	-Lục bạch Bảo nhật- Ngũ Hợp Đại Cát
<u>14/6</u>	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-19/7	Bạch Hổ	Dục	Thu	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung.
<u>15/6</u>	Ất Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-20/7	Ngọc Đường	Chấn	Khai	Không Vong	-Tứ Lục Bảo nhật- Cát-Kh.Vg

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Sáu (Tháng Quý Mùi) *Đủ* - Sao Mão - (Tháng 7/05-- 8/05)
(TAM BÍCH - MỘC TINH.)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/6	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 21/7	Thiên Lao	Giác	Bê	Đại An	Tam Bích (Vòng 4-Giáp 4) (Cửu Tinh đi Nghịch) Đông Khí-D.Hoa
17/6	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-22/7	Nguyên Vũ	Cang	Kiến	Lưu Liên	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
Đại Thứ 18/6 Nóng nư	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	ThứVII-23/7	Tư Mệnh	Đê	Trừ	Tốc Li	-Nhất Bạch Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân lý)- Cũ Hung
19/6	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-24/7	Câu Trán	Phong	Mãn	Xích Khẩu	-Cửu Tử Nhân dân Ly-Hung
20/6	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-25/7	Thanh Long	Tâm	Bình	Tiểu Cát	-Bất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
21/6	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-26/7	Minh Đường	Vĩ	Định	Không Vong	-Thất Xích Bảo nhật-Đại Cát
22/6	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	ThứIV- 27/7	Thiên Hình	Cơ	Chấp	Đại An	-Lục Bạch ĐôngKhí: D.Thủy-Hung
23/6	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 28/7	Chu Tước	Đẩu	Phá	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
24/6	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-29/7	Kim Quy	Ngưu	Ngụy	Tốc Li	-Tứ Lục Đông Khí: D. Mộc Thiên Địa Hợp- Không Vong- Tiểu Cát.
25/6	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ VII-30/7	Kim Đường	Nữ	Thành	Xích Khẩu	-Tam Bích ĐôngKhí: âm Mộc- Thiên Địa Hợp- Không Vong- Tiểu Cát.
26/6	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-31/7	Bạch Hổ	Hư	Thu	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
27/6	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 1/8	Ngọc Đường	Nguy	Khai	Không Vong	-Nhất Bạch Đ.Khí: âm Hỏa-Bán Hung
	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 2/8	Thiên Lao	Thất	Bê	Đại An	-Cửu Tử Thỏa nhật-Tiểu Cát
29/6	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	ThứIV- 3/8	Nguyên Vũ	Bích	Kiến	Lưu Liên	-Bất Bạch Đông Khí: âm Thổ- Bán Hung
30/6	Canh Thân(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 4/8	Tư Mệnh	Khước	Trừ	Tốc Li	-Thất Xích Đông Khí-Kim Thạch Ly- Hung

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Bảy (Tháng Giáp Thân) *Đủ* - Sao Tất - (Tháng 8/ 2005)
(NHI HẮC - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>Mồng 1/7</u>	Tân Dậu(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 5/7	Nguyên Vũ	Lâu	Trừ	Tốc Hỷ	-Lục Bạch (Vòng 4-Giáp 4) (Cửu Tinh đi Nghịch) Đông Khí-Kim Thạch ly- Hung
<u>2/7</u>	hâm Tuất(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-6/8	Tư Mệnh	Vị	Mãn	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
<u>Lập Th. 3/7</u> Sang Thu	Quý Hợi(Thủy) (Giờ Nhâm Tý) (Cuối Giáp 4)	C.Nhật-7/8	Câu Trán	Mão	Bình	Tiểu Cát	-Tỷ Lục (Hết Giáp 4) Đông Khí: âm Thủy- Cùng nhật-Hung
<u>4/7</u>	Giáp Tý(Kim) (Giờ Giáp Tý) (Đầu Giáp 5)	Thứ II-8/ 8	Thanh Long	Tất	Định	KhôngVong	-Tam Bích (Vòng 4-Giáp 5) Thoa nhật-Lộ Đầu nhật- Không Vong- Bán Cát-Bán Hung.
<u>5/7</u>	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-9/ 8	Minh Đường	Chủy	Chấp	Đại An	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong Hung
<u>6/7</u>	Bính Dần(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	ThứIV-10/ 8	Thiên Hình	Sâm	Phá	Lưu Liên	-Nhất Bạch Thoa nhật-Ngũ hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
<u>7/7</u>	Đinh Mão(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-11/8	Chu Tước	Tinh	Ngay	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Thoa nhật- Ngũ Hợp (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
<u>8/7</u>	Mậu Thìn(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-12/8	Kim Quy	Quy	Thành	Xích Khẩu	-Bát Bạch Đông Khí-Dương Thổ Tiểu Hung
<u>9/7</u>	Kỷ Tị (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-13/8	Kim Đường	Liêu	Thu	Tiểu Cát	-Thất Xích Thoa nhật- Tiểu Cát
<u>10/7</u>	Canh Ngọ(Thổ) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-14/8	Bạch Hổ	Tinh	Khai	KhôngVong	-Lục Bạch Phạt nhật-Đại Hung
<u>11/7</u>	Tân Mùi(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-15/8	Ngọc Đường	Trương	Bế	Đại An	-Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
<u>12/7</u>	Nhâm Thân(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-16/8	Thiên Lao	Dục	Kiên	Lưu Liên	-Tứ Lục Thoa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hung.
<u>13/7</u>	Quý Dậu(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	ThứIV-17/8	Nguyên Vũ	Chấn	Trừ	Tốc Hỷ	-Tam Bích Ngũ ly nhật: Giang Hà ly Nửa tốt, nửa xấu.
<u>14/7</u>	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-18/ 8	Tư Mệnh	Giác	Mãn	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong- Hung.
<u>15/7</u>	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-19/8	Câu Trán	Cang	Bình	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Thoa nhật- Không Vong- Tứ cùng-Bình thường.

(NHỊ HẮC - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/7	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-20/8	Thanh Long	Đê	Đỉnh	Không Vong	-Cửu Tử (Vòng 4-Giáp 5) (Cửu Tinh đi Nghịch) Phạt nhật-Đại Hung
17/7	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-21/8	Minh Đường	Phong	Chấp	Hải Du	-Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
18/7	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-22/8	Thiên Hình	Tâm	Phá	Lưu Liên	-Thất Xích (Hết Vòng 4 CT) Phạt nhật-Nhâm Dần hợp-Tiểu Hung
Xứ Thứ 19/7 Mưa Ngâu	Kỷ Mão(Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-23/8	Chu Tước	Vị	Nguy	Tốc Hí	-Lục Bạch (Vòng 5-Giáp 5) Phạt nhật- Ngưu Hợp-Tiểu Hung
20/7	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-24/8	Kim Quy	Cơ	Thành	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật- Tiểu Cát
21/7	Tâu Tỵ (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-25/8	Kim Đường	Đâu	Thu	Tiểu Cát	-Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
22/7	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-26/8	Bạch Đố	Ngưu	Khải	Không Vong	-Tam Bích Chê nhật- Tiểu hung
23/7	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-27/8	Ngọc Đường	Nữ	Bê	Đại Du	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
24/7	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-28/8	Thiên Lao	Hư	Kiến	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật-Không Vong Thiên Địa ly-Đại Hung.
25/7	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 29/8	Nguyên Vũ	Ngưu	Trừ	Tốc Hí	-Cửu Tử Phạt nhật- Kh.Vong-Ngưu ly (Thiên/Địa)- Đại Hung.
26/7	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-30/8	Tư Mệnh	Thất	Mãn	Xích Khẩu	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
27/7	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-31/8	Câu Trần	Bích	Bình	Tiểu Cát	-Thất Xích Phạt nhật- Tứ cung- Đại Hung
28/7	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 1/9	Thanh Long	Khước	Đuổi	Không Vong	-Lục Bạch Chê nhật- Tiểu Hung
29/7	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-2/9	Minh Đường	Lâu	Chấp	Hải Du	-Ngũ Hoàng Đông Khử- Âm Thổ-Hung loạt bình thường
30/7	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 3/9	Thiên Hình	Vị	Phá	Lưu Liên	-Tứ Lục Chê nhật- Kim Thước hợp- Tiểu Hung

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Tám (Tháng Ất Dậu) *Thiếu* - Sao Chủy - (Tháng 9/ 2005)

(NHẤT BẠCH - THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>1/8</u>	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-4/9	Minh Đường	Mão	Phá	Lưu Liên	-Tam Bích (Vòng 5-Giáp 5) <i>(Cửu Tinh di Nghịch)</i> Chế nhật- Kim Thạch hợp- Tiểu Hung
<u>2/8</u>	Nhâm Thìn (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 5/9	Thiên Hình	Tất	Nguy	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
<u>3/8</u>	Quý Tỵ (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-6/9	Chu Tước	Chủy	Thành	Xích Khẩu	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
<u>4/8</u>	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 7/9	Kim Quỹ	Sâm	Thu	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
<u>5/8</u>	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-8/9	Kim Đường	Tinh	Khai	Không Vong	-Bất Bạch Chế nhật-Không Vong Hung.
<u>6/8</u>	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-9/9	Bạch Hổ	Quý	Bê	Đại An	-Thất Xích Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
<u>7/8</u>	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-10/9	Ngọc Đường	Liêu	Kiên	Lưu Liên	-Lục Bạch Chế nhật- (Nhật Nguyệt ly) Đại Hung
<u>8/8</u>	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-11/9	Thiên Lao	Tinh	Trừ	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Đông Khứ-Dương Hố Bình thường -Tiểu Hung
<u>9/8</u>	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-12/9	Nguyên Vũ	Trương	Mãn	Xích Khẩu	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
<u>10/8</u>	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba-13/9	Tư Mệnh	Dục	Bình	Tiểu Cát	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
<u>11/8</u>	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 14/9	Câu Trần	Chấn	Định	Không Vong	-Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
<u>12/8</u>	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-15/9	Thanh Long	Giác	Chấp	Đại An	-Nhất Bạch Bảo nhật- Giang Hà hợp- Đại Cát
<u>13/8</u>	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-16/9	Minh Đường	Cang	Phá	Lưu Liên	-Cửu Tử Bảo nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát
<u>14/8</u>	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-17/9	Thiên Hình	Đê	Nguy	Tốc Hỷ	-Bất Bạch Chế nhật-Không Vong- Hung.
<u>15/8</u>	Ất Tỵ- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-18/9	Chu Tước	Phong	Thành	Xích Khẩu	-Thất Xích Bảo nhật- Cát-Kh. Vg

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Tám (Tháng Ất Dậu) *Thiếu* - Sao Chủy-(Tháng 9/ 2005)

(NHẤT BẠCH - THỦY TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/8	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-19/9	Kim Quy	Tâm	Thu	Tiểu Cát	Lục Bạch (Vòng 5 Giáp 5) (Cửu Tinh đi Nghịch) Đông Khí-D.Hòa
17/8	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ ba-20/9	Kim Đường	Vị	Khai	Không Vong	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
18/8	Ấu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 21/9	Bạch Hổ	Cơ	Bế	Đại Au	-Tứ Lục Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân ly)- Cửu-Hung
19/8	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-22/9	Ngọc Đường	Đẩu	Kiến	Lưu Liên	-Tam Bích Nhân dân Ly-Hung
Thu Phá 20/8	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-23/9	Thiên Lao	Ngưu	Trừ	Tốc Hỷ	-Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
Giữa Thu 21/8	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-24/9	Nguyên Vũ	Nữ	Mãn	Xích Khấu	-Nhất Bạch Bảo nhật-Đại Cát
22/8	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-25/9	Tư Mệnh	Hư	Bình	Tiểu Cát	-Cửu Tử ĐôngKhí: D.Thủy-Hung
23/8	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-26/9	Câu Trần	Nguy	Định	Không Vong	-Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
24/8	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ ba-27/9	Thanh Long	Thái	Chấp	Đại Au	-Thất Xích Đông Khí: D. Mộc Thiên Địa Hợp- Không Vong- Tiểu Cát.
25/8	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ IV-28/9	Minh Đường	Bích	Phá	Lưu Liên	-Lục Bạch ĐôngKhí: âm Mộc Ngũ Hợp- Không Vong- Tiểu Cát.
26/8	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-29/9	Thiên Hình	Khuê	Nguy	Tốc Hỷ	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
27/8	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-30/9	Chu Tước	Lâu	Thành	Xích Khấu	-Tứ Lục Đ.Khí: âm Hỏa-Bán Hung
28/8	Mậu Ngọ (Hỏa) Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-1/10	Kim Quy	Vị	Thu	Tiểu Cát	-Tam Bích Thoa nhật-Tiểu Cát
29/8	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-2/10	Kim Đường	Mão	Khai	Không Vong	-Nhị Hắc Đông Khí: âm Thổ Bán Hung

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Chín (Tháng Bính Tuất) *Đủ* - Sao Sâm - (Tháng 10/ 2005)

(CỬU TỬ - HỎA TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	ương lịch hứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	<i>Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi</i>
<u>1/9</u>	Canh Thân (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-3/10	Kim Quy	Tả	Khai	Tiểu Cát	Nhất Bạch (Vòng 5-Giáp 5) <i>(Cửu Tinh di Nghịch)</i> Đông Khí-Kim Thạch Ly-Hung
<u>2/9</u>	Tân Dậu (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-4/10	Kim Đường	Chủy	Bế	Không Vong	-Cửu Tử Đông Khí-Kim Thạch Ly-Hung
<u>3/9</u>	Nhâm Tuất (Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 5/10	Bạch Hổ	Sâm	Kiến	Đại An	-Bất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
<u>4/9</u>	Quý Hợi (Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 5)</i>	Thứ V-6/10	Ngọc Đường	Tinh	Trừ	Lưu Liên	-Thất Xích (Hết Giáp 5) Đông Khí: Âm Thủy-Cung nhật-Hung
<u>5/9</u>	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 6)</i>	Thứ VI-7/10	Thiên Lao	Quy	Mãn	Tốc Hỷ	-Lục Bạch (Vòng 5-Giáp 6) <i>Thỏa nhật-Lộ Đầu nhật-</i> Không Vong- Bán Cát-Bán Hung.
<u>6/9</u> Mát m	Ất Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-8/10	Nguyên Vũ	Liểu	Bình	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong-Hung
<u>7/9</u>	Bính Dần (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	<u>C.Nhật-9/10</u>	Tư Mệnh	Tinh	Định	Tiểu Cát	-Tứ Lục <i>Thỏa nhật-Ngũ hợp-(Nhật Nguyệt hợp)-Đại Cát.</i>
<u>8/9</u>	Đinh Mão (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-10/10	Câu Trần	Trương	Chấp	Không Vong	-Tam Bích <i>Thỏa nhật- Ngũ Hợp-Đại Cát.</i>
<u>9/9</u>	Mậu Thìn (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-11/10	Thanh Long	Dực	Phá	Đại An	-Nhị Hắc Đông Khí-Dương Thổ Tiểu Hung
<u>10/9</u>	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-12/10	Minh Đường	Chấn	Nguy	Lưu Liên	-Nhất Bạch <i>Thỏa nhật- Tiểu Cát</i>
<u>11/9</u>	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-13/10	Thiên Hình	Giác	Thành	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Phạt nhật-Đại Hung
<u>12/9</u>	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-14/10	Chu Tước	Cang	Thu	Xích Khẩu	-Bất Bạch <i>Thỏa nhật-Tiểu Cát</i>
<u>13/9</u>	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-15/10	Kim Quy	Đe	Khai	Tiểu Cát	-Thất Xích <i>Thỏa nhật-Giang Hà ly-</i> Bán Cát-Bán Hung.
<u>14/9</u>	Quý Dậu (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	<u>C.Nhật-16/1</u>	Kim Đường	Phong	Bế	Không Vong	-Lục Bạch Ngũ ly nhật: Giang Hà Ly Nửa tốt, nửa xấu.
<u>15/9</u>	Giáp Tuất (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-17/10	Bạch Hổ	Tâm	Kiến	Đại An	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong-Hung.

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/9	Ât Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-18/10	Ngọc Đường	Vĩ	Trừ	Lưu Liên	-Tứ Lục (Vòng 5-Giáp 6) Thoa nhật- Không Vong- Bình thường.
17/9	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	ThứV-19/10	Thiên Lao	Cơ	Mãn	Tốc Hỷ	-Tam Bích Phạt nhật-Đại Hung
18/9	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-20/10	Nguyễn Vũ	Đâu	Bình	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
19/9	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	ThứVI-21/10	Tư Mệnh	Ngũ	Định	Tiểu Cát	-Nhất Bạch Phạt nhật- Ngũ Hợp (Nhân Dần hợp) Tiểu Hung-BT
20/9	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	ThứVII-22/10	Câu Trần	Nữ	Chấp	Không Vong	-Cửu Tử (Hết Vòng 5 CL) Phạt nhật- Ngũ Hợp. Tiểu Hung- Bình Thường
Sương 21/9 Giáng	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-23/1	Thanh Long	Hư	Phá	Đại An	-Bát Bạch (Vòng 6-Giáp 6) Thoa nhật- Tiểu Cát
22/9	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-24/ 10	Minh Đường	Nguy	Nguy	Lưu Liên	-Thất Xích Phạt nhật- Đại Hung
23/9	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-25/10	Thiên Hình	Thất	Thành	Tốc Hỷ	-Lục Bạch Chế nhật- Tiểu hung
24/9	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	ThứIV- 26/10	Chu Tước	Bích	Thu	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Phạt nhật- Đại Hung
25/9	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-27/10	Kim Quy	Kaoc	Khai	Tiểu Cát	-Tứ Lục Phạt nhật-Thiên Địa lý- Đại Hung.
26/9	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-28/10	Kim Đường	Lâu	Bế	Không Vong	-Tam Bích Phạt nhật- Ngũ lý (Thiên/Địa)- Đại Hung.
27/9	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	ThứVII-29/10	Bạch Hổ	Vĩ	Kiến	Đại An	-Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
28/9	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-30/1	Ngọc Đường	Mặc	Trừ	Lưu Liên	-Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
29/9	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	ThứII-31/ 10	Thiên Lao	Tất	Mãn	Tốc Hỷ	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
30/9	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-1/11	Nguyễn Vũ	Chủy	Bình	Xích Khẩu	-Bát Bạch Đông Cát- Âm Thổ-Hung hoặc bình thường

Năm Ất Dậu (2005)
Tháng Mười (Tháng Đinh Hợi) *Thiếu* - Sao Tinh - (Tháng 11/ 2005)
(BÁT BẠCH - THỔ TINH.)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
<u>Mồng 1/ 10</u>	Canh Dần(Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 2/11	Thiên Lao	Sâm	Bình	Không Vong	-Thất Xích (Vong 6-Giáp 6) (Cửu Tinh đi Nghịch) Chế nhật-Kim Thạch Hợp-Bán Cát, bán Hung.
<u>2/ 10</u>	Tân Mão(Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-3/11	Nguyên Vũ	Tinh	Định	Đại An	-Lục Bạch Chế nhật- Ngũ Hợp-Bán Cát, Bán Hung.
<u>3/ 10</u>	Nhâm Thìn(Th.) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-4/11	Tư Mệnh	Quý	Chấp	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
<u>4/ 10</u>	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-5/11	Câu Trần	Liêu	Phá	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
<u>5/ 10</u>	Giáp Ngọ(Kim) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-6/11	Thanh Long	Tinh	Nguy	Xích Khẩu	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
<u>Lập Đông 6/ 10</u>	Ât Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-7/ 11	Minh Đường	Trương	Thành	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong Hung.
<u>Đầu Đông 7/ 10</u>	Bính Thân(Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ ba-8/11	Thiên Hình	Dục	Thu	Không Vong	-Nhất Bạch Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)- Đại Hung
<u>8/ 10</u>	Đinh Dậu(Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 9/11	Chu Tước	Chấn	Khai	Đại An	-Cửu Tử Chế nhật- (Nhật Nguyệt ly) Đại Hung
<u>9/ 10</u>	Mậu Tuất(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-10/11	Kim Quy	Giác	Bế	Lưu Liên	-Bát Bạch Đông Khứ-Dương Thổ Bình thường hoặc Tiểu Hung.
<u>10/ 10</u>	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-11/11	Kim Đường	Cang	Kiến	Tốc Hỷ	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
<u>11/ 10</u>	Canh Tý(Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-12/11	Bạch Hổ	Đê	Trừ	Xích Khẩu	-Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
<u>12/ 10</u>	Tân Sửu(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-13/11	Ngọc Đường	Phong	Mãn	Tiểu Cát	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
<u>13/ 10</u>	Nhâm Dần(K) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-14/11	Thiên Lao	Tâm	Bình	Không Vong	-Tứ Lục Bảo nhật- Giang Hà Hợp- Đại Cát
<u>14/ 10</u>	Quý Mão(Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ ba-15/11	Nguyên Vũ	Vĩ	Định	Đại An	-Tam Bích Bảo nhật- (Giang Hà) Đại Cát.
<u>15/ 10</u>	Giáp Thìn(Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV-16/11	Tư Mệnh	Cự	Chấp	Lưu Liên	-Nhị Hắc Chế nhật-Không Vong- Hung.

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Mười (Tháng Đinh Hợi) *Thiếu* - Sao Tinh - (Tháng 11/ 2005)

(BÁT BẠCH - THỔ TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/10	Ất Tị- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-17/11	Câu Trán	Đâu	Phá	Tốc Hỷ	Nhất Bạch (Vòng 6-Gp.6) Bảo nhật- Kh Vong- Cát nhật.
17/10	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-18/11	Thanh Long	Ngưu	Nguy	Xích Khấu	-Cửu Tử Đông Khú-D.Hòa
18/10	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-19/11	Minh Đường	Nữ	Thành	Tiểu Cát	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
19/10	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-20/11	Thiên Hình	Hư	Thu	Không Vong	-Thất Xích Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân lý)- Tiểu Hung
20/10	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-21/11	Chu Tước	Nguy	Khai	Đại An	-Lục Bạch Bảo nhật Nhân dân Ly-Tiểu Hung
Tiểu Tuyết 21/10 Hạnh Họa	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ ba-22/11	Kim Quy	Thất	Bê	Lưu Liên	-Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
22/10	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV-23/11	Kim Đường	Bích	Kiến	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Bảo nhật-Đại Cát
23/10	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-24/11	Bạch Hổ	Khuê	Trừ	Xích Khấu	-Tam Bích Đông Khú- D.Thủy-Hung
24/10	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-25/11	Ngọc Đường	Lâu	Mãn	Tiểu Cát	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
25/10	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-26/11	Thiên-Lao	Vị	Bình	Không Vong	-Nhất Bạch Đông Khú: D. Mộc- Thiên Địa hợp-Không Vong- Tiểu Cát.
26/10	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	C.Nhật-27/11	Nguyên Vũ	Mão	Định	Đại An	-Cửu Tử Đông Khú: âm Mộc- Thiên Địa hợp- Không Vong-Tiểu Cát.
27/10	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-28/11	Tư Mệnh	Tất	Chấp	Lưu Liên	-Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
28/10	Đinh Tị (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ ba-29/11	Câu Trán	Chủy	Phá	Tốc Hỷ	-Thất Xích Đ.Khú: âm Hỏa-Bán hung
29/10	Mậu Ngọ (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-30/11	Thanh Long	Sâm	Nguy	Xích Khấu	-Lục Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Mười Một (Tháng Mậu Tý) *Đủ* Sao Quỳ - (Tháng 12/ 2005)

(THẤT XÍCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	ương lịch hức-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/11	Kỷ Mùi (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-1/12	Câu Trần	Tinh	Nguy	Đại An	-Ngũ Hoàng (Vòng 6- Gp 6) <i>(Cửu Tinh đi Nghịch)</i> Đông Khế- âm Thổ- Bán Hưng
2/11	anh Thân (Mộc) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-2/12	Thanh Long	Quỳ	Thành	Lưu Liên	-Tứ Lục Đông Khế-Kim Thạch Ly- Hưng
3/11	Tân Dậu (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-3/12	Minh Đường	Liêu	Thu	Tốc Hỷ	-Tam Bích Đông Khế-Kim Thạch ly- Hưng
4/11	Nhâm Tuất (Thủy) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-4/1	Thiên Hình	Tinh	Khại	<i>Xích Khẩu</i>	-Nhị Hắc Phật nhật-Đại Hưng
5/11	Quý Hợi (Thủy) (Giờ Nhâm Tý) <i>(Cuối Giáp 6)</i>	Thứ II-5/12	Chu Tước	Trương	Bê	Tiểu Cát	-Nhất Bạch (Hết Giáp 6) Đông Khế- âm Thủy- Cùng nhật-Hưng
6/11	Giáp Tý (Kim) (Giờ Giáp Tý) <i>(Đầu Giáp 4)</i>	Thứ III-6/12	Kim Quỳ	Dục	<i>Kiên</i>	Không Vong	-Cửu Tử (Trở về Giáp 4- <i>Đầu Chu Kỳ Nghịch</i>) Thoa nhật-Lộ Đầu nhật- KhVg- Bán Cát-Bán Hưng.
Đại Tuyết 7/11 Khô úa	Ât Sửu (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV-7/12	Kim Đường	Chấn	Trừ	Đại An	-Bát Bạch Chế nhật-Không Vong- Hưng
8/11	Bính Dần (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V-8/12	Bạch Hổ	Giác	Mãn	Lưu Liên	-Thất Xích <i>Thoa nhật-Ngũ hợp-(Nhật Nguyệt hợp)-Đại Cát.</i>
9/11	Đinh Mão (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI-9/12	Ngọc Đường	Cang	Bình	Tốc Hỷ	-Lục Bạch <i>Thoa nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát.</i>
10/11	Mậu Thìn (Mộc) Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII-10/12	Thiên Lao	Đê	Định	<i>Xích Khẩu</i>	-Ngũ Hoàng Đông Khế-Dương Thổ Tiểu Hưng
11/11	Kỷ Tỵ (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-11/1	Nguyên Vũ	Phong	<i>Chấp</i>	Tiểu Cát	-Tứ Lục <i>Thoa nhật- Tiểu Cát</i>
12/11	Canh Ngọ (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-12/12	Tư Mệnh	Tâm	Phá	Không Vong	-Tam Bích Phật nhật-Đại Hưng
13/11	Tân Mùi (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-13/12	Câu Trần	Vĩ	Nguy	Đại An	-Nhị Hắc <i>Thoa nhật- Tiểu Cát</i>
14/11	Nhâm Thân (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV-14/12	Thanh Long	Cơ	Thành	Lưu Liên	-Nhất Bạch <i>Thoa nhật-Giang Hà ly- Bán Cát-Bán Hưng.</i>
15/11	Quý Dậu (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V-15/12	Minh Đường	Đẩu	Thu	Tốc Hỷ	Cửu Tử Ngũ ly nhật- Giang Hà Ly Nửa tốt, nửa xấu.

THẤT XÍCH - KIM TINH

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/11	Giáp Tuất (hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-16/12	Thiên Hình	Ngưu	Khai	Xích Khấu	-Bát Bạch (Vòng 6-Giáp 4) Chế nhật-Không Vong-Hung.
17/11	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-17/12	Chu Tước	Nữ	Bê	Tiểu Cát	-Thất Xích Thỏa nhật-Không Vong-Bình thường.
18/11	Bính Tý(Thủy) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-18/1	Kim Quĩ	Hư	Kiến	Không Vong	-Lục Bạch Phạt nhật-Đại Hung
19/11	Đinh Sửu(Thủy) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-19/12	Kim Đường	Nguy	Trừ	Đại An	-Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
20/11	Mậu Dần(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-20/12	Bạch Hổ	Thất	Mãn	Lưu Liên	-Tứ Lục Phạt nhật- Ngũ Hợp (Nhân Dần hợp) Tiểu Hung-RT.
21/11	Kỷ Mão (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 21/12	Ngọc Đường	Bích	Bình	Tốc Hỷ	-Tam Bích (Hết Vòng 6) (Hết Chu Kỳ đi Nghịch) Phạt nhật- Ngũ Hợp. Tiểu Hung- Bình Thường
Đông Ch 22/11	Canh Thìn(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ V-22/12	Thiên Lao	Khuê	Định	Xích Khấu	-Bát Bạch (Vòng 1-Giáp 1) (Sang Chu Kỳ đi Thuận) Thỏa nhật- Tiểu Cát
Giữa Đôn							
23/11	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-23/12	Nguyên Vũ	Lâu	Chấp	Tiểu Cát	- Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
24/11	Nhâm Ngọ(Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-24/12	Tư Mệnh	Vị	Phá	Không Vong	-Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu hung
25/11	Quý Mùi(Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	C.Nhật-25/1	Cau-Trần	Mão	Nguy	Đại An	-Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung
26/11	Giáp Thân(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II-26/12	Thanh Long	Tất	Thành	Lưu Liên	-Tam Bích Phạt nhật-Thiên Địa Iv- Đại Hung.
27/11	Ất Dậu(Thủy) (Giờ Bính Tý)	Thứ III-27/12	Minh Đường	Chủy	Thu	Tốc Hỷ	-Tứ Lục Phạt nhật- Ngũ ly (Thiên/Địa)- Đại Hung.
28/11	Bính Tuất(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 28/12	Thiên Hình	Sâm	Khai	Xích Khấu	-Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
29/11	Đinh Hợi(Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ V-29/12	Chu Tước	Tinh	Bê	Tiểu Cát	-Lục Bạch Phạt nhật- Đại Hung
30/11	Mậu Tý (Hỏa) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI-30/12	Kim Quĩ	Quĩ	Kiến	Không Vong	-Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung.

Năm Ất Dậu (2005)

Tháng Chạp (Tháng Kỷ Sửu) *Thiếu* - Sao Liễu - (Tháng 1/ 2006)

(LỤC BẠCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cấu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/12	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII-31/12	Chu Tước	Liễu	Kiến	Xích Khẩu	Bất Bạch (Vòng 1-Giáp 1) (Cấu Tinh di Thuận) Đông Khố- Am Thổ- Tiểu Hung # Bình thường
2/12	Canh Dần (Mộc) (Giờ Bính Tý)	C.Nhật-1/1/06	Kim Quỳ	Thư	Trừ	Tiểu Cát	-Cửu Tử Chế nhật-Kim Thạch hợp- Điền Hung # bình thường
3/12	Tân Mão (Mộc) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II-2/1/06	Kim Đường	Trương	Mãn	Không Vong	-Nhật Bạch Chế nhật- Kim Thạch hợp- Liễu Hung # Bình thường
4/12	Nhâm Thìn (Th.) (Giờ Canh Tý)	Thứ III-3/1/06	Bạch Hổ	Dục	Bình	Đại An	-Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
5/12	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV-4/1/06	Ngọc Đường	Chấn	Định	Lưu Liên	Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
Tiểu Hạn 6/12 Châm Rét	Giáp Ngọ (Kim) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V-5/1/06	Thiên Lao	Giác	Chấp	Tốc Bi	Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
7/12	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI-6/1/06	Nguyên Vũ	Cang	Phá	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Chế nhật-Không Vong Hung.
8/12	Bính Thân (Hỏa) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII-7/1/06	Tư Mệnh	Đê	Nguy	Tiểu Cát	-Lục Bạch Chế nhật-Ngũ Ly (Nhật Nguyệt ly)-Đại Hung
9/12	Đinh Dậu (Hỏa) (Giờ Canh Tý)	C.Nhật-8/1/06	Câu Trán	Phong	Thần	Không Vong	-Thất Xích Chế nhật- (NhậtNguyệt ly) Đại Hung
10/12	Mậu Tuất (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II-9/1/06	Thanh Long	Tâm	Thu	Đại An	-Bất Bạch Đông Khố-Dương Thổ Bình thường # Tiểu Hung
11/12	Kỷ Hợi (Mộc) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III-10/1/06	Minh Đường	Vị	Khai	Lưu Liên	-Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
12/12	Canh Tý (Thổ) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 11/1/06	Thiên Hình	Cơ	Bê	Tốc Bi	-Nhật bạch Bảo nhật- Đại Cát
13/12	Tân Sửu (Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 12/1/06	Chu Tước	Đẩu	Kiến	Xích Khẩu	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
14/12	Nhâm Dần (K) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 13/1/06	Kim Quỳ	Ngưu	Trừ	Tiểu Cát	-Tam Bích Bảo nhật- Giang Đà Hợp Đại Cát
15/12	Quý Mão (Kim) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 14/1/06	Kim Đường	Nữ	Mãn	Không Vong	-Tứ Lục Bảo nhật- Ngũ Hợp- Đại Cát

(LỤC BẠCH - KIM TINH)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương lịch Thứ-Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/12	Giáp Thìn (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật-15/1	Bạch Hổ	Hư	Bình	Đại An	-Ngũ Hoàng (Vòng I-Giáp I) Chê nhật-Không Vong-Hung.
17/12	Ất Tỵ- (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II-16/1	Ngọc Đường	Nguy	Đình	Lưu Liên	-Lục Bạch Bảo nhật- Không Vong- Cát nhật.
18/12	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III-17/1	Thiên Lao	Thất	Chấp	Tộc III	-Thất Xích Đông Khí-D.Hỏa
19/12	Đinh Mùi (Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 18/1	Nguyên Vũ	Bích	Phá	Xích Khẩu	-Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
20/12	Mậu Thân(Thổ) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 19/1	Tư Mệnh	Khước	Nguy	Tiểu Cát	-Cửu Tử Bảo nhật- Ngũ Ly (Nhân Dân lý) Cát # Hung
Đại Hàn 21/12 Giá rét	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI-20/1	Câu Trần	Lâu	Thành	Không Vong	-Nhất Bạch Bảo nhật- Nhân dân lý- Tiểu Hung # Cát.
22/12	Canh Tuất(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII-21/1	Thanh Long	Vị	Thu	Đại An	-Nhị Hắc Thỏa nhật-Tiểu Cát
23/12	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật-22/	Minh Đường	Mão	Khai	Lưu Liên	-Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
24/12	Nhâm Tý (Mộc) (Giờ Canh Tý)	Thứ II-23/1	Thiên Hình	Tất	Bế	Tộc III	-Tứ Lục Đông Khí: D.Thủy-Hung
25/12	Quý Sửu (Mộc) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III-24/1	Chu Tước	Chủy	Kiến	Xích Khẩu	-Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
26/12	Giáp Dần(Thủy) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 25/1	Kim Quy	Sâm	Trừ	Tiểu Cát	-Lục Bạch Đông Khí: D. Mộc- Thiên Địa Hợp- Không Vong- Tiểu Cát.
27/12	Ất Mão(Thủy) (Giờ canh Tý)	Thứ V- 26/1	Kim Đường	Tinh	Mãn	Không Vong	-Thất Xích Đông Khí: âm Mộc- Thiên Địa Hợp- Không Vong- Tiểu Cát.
28/12	Bính Thìn(Thổ) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI-27/1	Bạch Hổ	Quý	Bình	Đại An	-Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
29/12	Đinh Tỵ (Thổ) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII-28/1	Ngọc Đường	Liêu	Đình	Lưu Liên	-Cửu Tử Đ.Khí: âm Hỏa-Bán hung

LỊCH TÓM LƯỢC NGÀY ĐẦU THÁNG
Năm Năm (từ 2006 đến 2010)

Lịch năm Bính Tuất (2006)

Tiết khí năm Bính Tuất (2006)

(Ôi Thượng Thổ khắc Giản Hạ Thủy)

Tháng âm (Tên Can Chi)	Tháng Dương tương ứng	Can Chi ngày mồng một	Ngày Tiết Khí	
			Đầu tháng	Cuối tháng
Tháng Giêng (Đủ) (Th. Canh Dần)	Từ: 29/ 1/ 2006 Đến: 27/ 2/ 2006	Mậu Ngọ THÁNG SAO TINH	Lập Xuân : 7 Giờ Thìn	Vũ Thủy : 22 (Ấm ướt)-G.Đan
Tháng Hai (Th.) (Th. Tân Mão)	Từ: 28/ 2/ 2006 Đến: 28/ 3/ 2006	Mậu Tý THÁNG SAO TRƯƠN	Kinh Trập : 7 (Sầu nở)-Giờ Sửu	Xuân Phân: 22 (Giữa Xuân)-G. Sửu
Tháng Ba (Đủ) (Th. Nhâm Thìn)	Từ: 29/ 3/ 2006 Đến: 27/ 4/ 2006	Đinh Tí THÁNG SAO LƯC	Thanh Minh: 8 (Trq Sáng)-G. Mão	Cốc Vũ : 23 (Mưa Rào)-G. Thìn
Tháng Tư (Th.) (Th. Quý Tỵ)	Từ: 28/ 4/ 2006 Đến: 26/ 5/ 2006	Đinh Hợi TH. SAO CHIẾN	Lập Hạ : 8 (Đầu Hạ)-G. Tỵ	Tiểu Mãn: 24 (Kết Hạ)-G. Thìn
Tháng Năm (Th.) (Th. Giáp Ngọ)	Từ: 27/ 5/ 2006 Đến: 24/ 6/ 2006	Bính Thìn TH. SAO GIÁC	Mang Chung : 11 (Tua Rùa)-G. Ngọ	Hạ Chí : 26 (Giữa Hạ)-G. Tỵ
Tháng Sáu (Đủ) (Th. Ất Mùi)	Từ: 25/ 6/ 2006 Đến: 24/ 7/ 2006	Ất Dậu TH. SAO TANG	Tiểu Thử: 13 (Nắng oi)-G. Mùi	Đại Thử : 29 (Nóng nực)-G. Thìn
Tháng Bảy (Đủ) (Th. Bính Thân)	Từ: 25/ 7/ 2006 Đến: 23/ 8/ 2006	Ất Mão TH. SAO ĐÊ	Lập Thu : 14 (Sang Thu)-G. Tỵ	Xử Thử : 30 (Mưa Ngâu)-G. Thìn
Tháng Bảy Nhuận- (Thiếu)	Từ: 24/ 8/ 2006 Đến: 21/ 9/ 2006	Ất Dậu TH. SAO ĐÊ	Bạch Lộ : 16 (Nắng Nhạt)-G. Dần	
Tháng Tám (Đủ) (Th. Đinh Dậu)	Từ: 22/ 9/ 2006 Đến: 21/ 10/ 2006	Giáp Dần TH. SAO PHƯƠNG	Thu Phân : 2 (Giữa Thu)-G. Ngọ	Hàn Lộ : 17 (Mát mẻ)-G. Tuất
Tháng Chín (Đủ) (Th. Mậu Tuất)	Từ: 22/ 10/ 2006 Đến: 20/ 11/ 2006	Giáp Thân TH. SAO TÂM	Sương Giáng: 2 Giờ Hợi	Lập Đông: 17 (Đầu Đông)-G. Tuất
Tháng Mười (Th.) (Th. Kỷ Hợi)	Từ: 21/ 11/ 2006 Đến: 19/ 12/ 2006	Giáp Dần THÁNG SAO Y	Tiểu Tuyết: 2 (Hạnh học)-G. Tuất	Đại Tuyết: 17 (Khô úa)-G. Mùi
Tháng Một (Đủ) (Th. Canh Tý)	Từ: 20/ 12/ 2006 Đến: 18/ 1/ 2007	Quý Mùi TH. SAO CŨ	Đông Chí : 3 (Giữa Đông)-G. Thìn	Tiểu Hàn : 18 (Chớm rét)-G. Sửu
Tháng Chạp (Th.) (Th. Tân Sửu)	Từ: 19/ 1 / 2007 Đến: 16/ 2/ 2007	Quý Sửu TH. SAO ĐẤU	Đại Hàn : 2 (Giã rét)-G. Tuất	Lập Xuân : 17 Giờ Mùi

Vận Khí năm Bính Tuất (2006)

Thuộc năm Thiên Phù : Kim Vận-Kim Khí=Vận Khí đồng Hành

Đại Vận cả năm Ất Dậu : Kim Vận -- Đại Khí : Táo Kim Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Ất Dậu (2005) sẽ biến thiên chủ yếu theo Táo Kim:

Thiên về khô nóng, hạn hán nhiều. Khí hậu nửa cuối năm gây nhiều bệnh do nhiệt và

Lịch năm Đinh Hợi (2007)

Tiết khí năm Đinh Hợi (2007) (Ôc thượng THỔ khắc Thiên thượng THỦY)

Tháng âm (Tên Can Chi)	Tháng Dương tương ứng	Can Chi ngày mồng một	Ngày Tiết Khí	
			Đầu tháng	Cuối tháng
Tháng Giêng (Đủ) (Th. Nhâm Dần)	Từ: 17/ 2/ 2007 Đến: 18/3/ 2007	Nhâm Ngọ THÁNG SAO NGŨ	Vũ Thủy : 3 (Âm Ớt)- Giờ Tị	Kinh Trập : 18 (Sầu nở)- G. Thìn
Tháng Hai (Th.) (Th. Quý Mão)	Từ: 19/ 3/ 2007 Đến: 16/ 4/ 2007	Nhâm Tý THÁNG SAO NỮ	Xuân Phân: 3 (Giữa Xuân)- G. Thìn	Thanh Minh: 18 Giờ Ngọ
Tháng Ba (Đủ) (Th. Giáp Thìn)	Từ: 17/ 4/ 2007 Đến: 16/ 5/ 2007	Tân Tị THÁNG SAO HỮ	Cốc Vũ : 4 (Ma Rào)- G. Tuất	Lập Hạ : 20 (Đầu Hè)-G. Mão
Tháng Tư (Th.) (Th. Ất Ty)	Từ: 17/ 5/ 2007 Đến: 14/ 6/ 2007	Tân Hợi TH. SAO NGUY	Tiểu Mãn: 5 (Kết Hại)-G. Tuất	Mang Chủng : 21 (Tua Rùa)-G. Tị
Tháng Năm (Th.) (Th. Bính Ngọ)	Từ: 15/ 6/ 2007 Đến: 13/ 7/ 2007	Canh Thìn TH. SAO THẤT	Hạ Chí : 8 (Giữa Hè)-G. Dần	Tiểu Thử: 23 (Nắng ỏi)- G. Tuất
Tháng Sáu (Đủ) (Th. Đinh Mùi)	Từ: 14/ 7/ 2007 Đến: 12/ 8/ 2007	Kỷ Dậu TH. SAO BÍCH	Đại Thử: 10 (Nóng nực)- G. Mùi	Lập Thu : 26 (Sang Thu)-G. Mão
Tháng Bảy (Th.) (Th. Mậu Thân)	Từ: 13/ 8/ 2007 Đến: 10/ 9/ 2007	Kỷ Mão TH. SAO KHUÊ	Xử Thử: 11 (Mưa Ngâu)-G. Tuất	Bạch Lộ : 27 (Nắng Nhạt)-G. Tỵ
Tháng Tám (Đủ) (Th. Kỷ Dậu)	Từ: 11/ 9/ 2007 Đến: 10/ 10/ 2007	Mậu Thân TH. SAO LÂU	Thu Phân : 13 (Giữa Thu)-G. Dậu	Hàn Lộ : 29 (Mát mẻ)-G. Tỵ
Tháng Chín (Đủ) (Th. Canh Tuất)	Từ: 11/ 10/ 2007 Đến: 9/ 11/ 2007	Mậu Dần TH. SAO VI	Sương Giáng: 14 Giờ Dần	Lập Đông: 29 (Đầu Đông)-G. Dần
Thang Mười (Đủ) (Th. Tân Hợi)	Từ: 10/ 11/ 2007 Đến: 9/ 12/ 2007	Mậu Thân TH. SAO MÃO	Tiểu Tuyết: 14 (Hạnh heo)-G. Tỵ	Đại Tuyết: 28 (Khô ứa)-G. Tuất
Tháng Một (Th.) (Th. Nhâm Tý)	Từ: 10/ 12/ 2007 Đến: 7/ 1/ 2008	Mậu Dần THANG SAO TẤT	Đông Chí : 13 (Giữa Đông)-G. Mùi	Tiểu Hàn : 28 (Chém rét)- G. Thìn
Tháng Chạp (Đủ) (Th. Kỷ Sửu)	Từ: 8/ 1/ 2008 Đến: 6/ 2/ 2008	Đinh Mùi TH. SAO CHỮY	Đại Hàn : 14 (Giã rét)- G. Tỵ	Lập Xuân: 28 (Giờ Tuất)

Vận Khí năm Đinh Hợi (2007)

Thuộc năm Thiên Phù : Mộc Vận : Mộc Khí = Vận Khí đồng Hành

Đại Vận cả năm Đinh Hợi : Mộc Vận -- Đại Khí : "Phong Mộc" Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Đinh Hợi (2007) sẽ biến thiên chủ yếu theo Phong Mộc:
Được mùa; cây cỏ tươi tốt, nhiều hoa quả. Nửa cuối năm nhiều gió lớn. Khí hậu
gây nhiều bệnh do phong hàn, đau xương khớp, cảm lạnh.

**

Lịch năm Mậu Tý (2008)

Tiết khí năm Mậu Tý (2008)

(Lịch Lịch HOA khắc Thiên Hà THUY)

<u>Tháng Âm</u> (Tên Can Chi)	<u>Tháng Dương</u> tong ứng	Can Chi ngày mồng một	<u>Ngày Tiết Khí</u>	
			Đầu tháng	Cuối tháng
<u>Tháng Giêng (ĐỦ)</u> (Th. Giáp Dần)	Từ: 7/ 2/ 2008 Đến: 7/3/ 2008	Đinh Sửu THÁNG SAO SÂM	<u>Vũ Thủy : 13</u> (Ấm ớt) - G. Mùi	<u>Kinh Trập : 28</u> (Sầu nở) - G. Mùi
<u>Tháng Hai (Th.)</u> (Th. Ất Mão)	Từ: 8/3/ 2008 Đến: 5/ 4/ 2008	Đinh Mùi THÁNG SAO TÍNH	<u>Xuân Phân: 13</u> (Giữa Xuân) - G. Mùi	<u>Thanh Minh: 28</u> Giờ Dậu
<u>Tháng Ba (Th.)</u> (Th. Bính Thìn)	Từ: 6/ 4/ 2008 Đến: 4/ 5/ 2008	Bính Tý THÁNG SAO QUÝ	<u>Cốc Vũ : 15</u> (Ma Rào) - G. Mùi	
<u>Tháng Tư (ĐỦ)</u> (Th. Đinh Tỵ)	Từ: 5/ 5/ 2008 Đến: 3/ 6/ 2008	Ất Tị TH. SAO LIÊU	<u>Lập Hạ : 6.1</u> (Đầu Hè) - G. Ngọ	<u>Tiêu Mãn: 17</u> (Kết Hết) - G. Ngọ
<u>Tháng Năm (Th.)</u> (Th. Mậu Ngọ)	Từ: 4/ 6/ 2008 Đến: 2/ 7/ 2008	Ất Hợi TH. SAO THỤ	<u>Mang Chủng : 2</u> (Tuổi Rùa) - G. Thìn	<u>Hạ Chí : 18</u> (Giữa Hè) - G. Thìn
<u>Tháng Sáu (Th.)</u> (Th. Kỷ Mùi)	Từ: 3/ 7/ 2008 Đến: 31/ 7/ 2008	Giáp Thìn TH. SAO TRƯỜNG	<u>Tiêu Thử: 5</u> (Nắng ớn) - G. Sửu	<u>Đại Thử : 20</u> (Nóng nực) - G. Tuất
<u>Tháng Bảy (ĐỦ)</u> (Th. Canh Thân)	Từ: 1/ 8/ 2008 Đến: 30/ 8/ 2008	Quý Dậu TH. SAO ĐÙ	<u>Lập Thu : 7</u> (Sang Thu) - G. Ngọ	<u>Xử Thử : 23</u> Mưa Ngâu) - G. Mùi
<u>Tháng Tám (Th.)</u> (Th. Tân Dậu)	Từ: 31/ 8/ 2008 Đến: 28/ 9/ 2008	Quý Mão TH. SAO CHẤN	<u>Bạch Lộ : 8</u> (Nắng Nhọt) - G. Thìn	<u>Thu Phân : 23</u> Giữa Thu) - G. Ngọ
<u>Tháng Chín (ĐỦ)</u> (Th. Nhâm Tuất)	Từ: 29/ 9/ 2008 Đến: 28/ 10/ 2008	Nhâm Thân TH. SAO GIÁC	<u>Hàn Lộ : 10</u> (Mát mẻ) - G. Tỵ	<u>Sương Giáng: 25</u> Giờ Tị
<u>Thang Mười (Th.)</u> (Th. Quý Hợi)	Từ: 29/ 10/ 2008 Đến: 26/ 11/ 2008	Nhâm Dần TH. SAO CANG	<u>Lập Đông: 10</u> (Đầu Đông) - G. Tị	<u>Tiểu Tuyết: 25</u> (Hạnh heo) - G. Mão
<u>Tháng Một (ĐỦ)</u> (Th. Giáp Tý)	Từ: 27/ 11/ 2008 Đến: 26/ 12/ 2008	Tân Mùi THÁNG SAO ĐỆ	<u>Đại Tuyết: 11</u> (Khô ứa) - G. Mùi	<u>Đông Chí : 25</u> (Giữa Đông) - G. Tuất
<u>Tháng Chạp (ĐỦ)</u> (Th. Ất Sửu)	Từ: 27 /12/ 2008 Đến: 25 / 1/ 2009	Tân Sửu TH. SAO PHONG	<u>Tiểu Han : 10</u> (Chớm rét) - G. Mùi	<u>Đại Han : 25</u> (Giã rét) - G. Mão

Vận Khí năm Mậu Tý (2008)

Thuộc năm Thiên Phù : Hỏa Vận; Mộc Khí = Hỏa Khí đóng Hành

Đại Vận cả năm Mậu Tý : **Hỏa Vận** -- Đại Khí : "Quần Hỏa" Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Mậu Tý (2008) sẽ biến thiên chủ yếu theo Nhiệt Hỏa:

Nắng nóng nhiều; Khô hạn. Nửa cuối năm Quần Hỏa Tư Thiên, nắng nóng kéo dài

Khí hậu gây nhiều bệnh do phong nhiệt, xương khớp.

Lịch năm Kỷ Sửu (2009)

Tiết khí năm Kỷ Sửu (2009)

(Tích Lịch HOA khắc Thiên Hà THUY)

Tháng âm (Tên Can Chi)	Tháng Dương tương ứng	Can Chi ngày mồng một	Ngày Tiết Khí	
			Đầu tháng	Cuối tháng
Tháng Giêng (Đủ) (Th. Bính Dần)	Từ: 26/ 1/ 2009 Đến: 24/ 2/ 2009	Tân Mùi THÁNG SAO TÂM	Lập Xuân : 10 (Đầu Xuân)-G. Tý	Vũ Thủy : 24 (Âm ướt)-G. Tuất
Tháng Hai (Th.) (Th. Đinh Mão)	Từ: 25/ 2/ 2009 Đến: 25/ 3/ 2009	Tân Sửu THÁNG SAO VY	Kinh Trập : M. 9 (Sầu nở)-G. Tuất	Xuân Phân : 24 (Đầu Xuân)-G. Tuất
Tháng Ba (Đủ) (Th. Mậu Thìn)	Từ: 26/ 3/ 2009 Đến: 24/ 4/ 2009	Canh Ngọ THÁNG SAO CƠ	Thanh Minh : 10 Trong sáng-G. Tý	Cốc Vũ : 26 (Mưa Rào)-G. Tuất
Tháng Tư (Th.) (Th. Kỷ Tỵ)	Từ: 25/ 4/ 2009 Đến: 23/ 5/ 2009	Canh Tỵ TH. SAO ĐẤU	Lập Hạ : 11 (Đầu Hè)-G. Đâu	Tiểu Mãn : 27 (Kết Hạt)-G. Mão
Tháng Năm (Đủ) (Th. Canh Ngọ)	Từ: 24/ 5/ 2009 Đến: 22/ 6/ 2009	Kỷ Tị TH. SAO NGƯU	Mang chủng : 13 (Tua Rùa)-G. Hợi	Hạ Chí : 29 (Giữa Hè)-G. Mùi
Th. Năm Nhuận (Thiếu)	Từ: 23/ 6/ 2009 Đến: 21/ 7/ 2009	Kỷ Hợi Th. Sao Ngưu	Tiểu Thử : 15 (Nắng oi)-G. Thìn	
Tháng Sáu (Th.) (Th. Tân Mùi)	Từ: 22/ 7/ 2009 Đến: 19/ 8/ 2009	Mậu Thìn TH. SAO NỮ	Đại Thử : M. 2 (Nóng nực)-G. Sửu	Lập Thu : 17 (Sang Thu)-G. Dậu
Tháng Bảy (Đủ) (Th. Nhâm Thân)	Từ: 20/ 8/ 2009 Đến: 18/ 9/ 2009	Đinh Dậu TH. SAO HỢI	Xử Thử : M. 4 (Mưa Ngâu)-G. Thìn	Bạch Lộ : 19 (Nắng Nhạt)-G. Tuất
Tháng Tám (Th.) (Th. Quý Dậu)	Từ: 19/ 9/ 2009 Đến: 17/ 10/ 2009	Đinh Mão TH. SAO NGỰX	Thu Phân : M. 5 (Giữa Thu)-G. Mão	Hàn Lộ : 20 (Mát mẻ)-G. Ngọ
Tháng Chín (Đủ) (Th. Giáp Tuất)	Từ: 18/ 10/ 2009 Đến: 16/ 11/ 2009	Bính Thân TH. SAO THẤT	Sương Giáng : 6 Giờ Thân	Lập Đông : 21 (Đầu Đông)-G. Thân
Thang Mười (Th.) (Th. Ất Hợi)	Từ: 17/ 11/ 2009 Đến: 15/ 12/ 2009	Bính Dần TH. SAO BÍCH	Tiểu Tuyết : M. 6 (Hạnh heo)-G. Ngọ	Đại Tuyết : 21 (Khô úa)-G. Thìn
Tháng Một (Đủ) (Th. Bính Tý)	Từ: 16/ 12/ 2009 Đến: 14/ 1/ 201	Ất Mùi THÁNG SAO KHUU	Đông Chí : M. 7 (Giữa Đông)-G. Sửu	Tiểu Hàn : 21 (Chớm rét)-G. Tuất
Tháng Chạp (Đủ) (Th. Đinh Sửu)	Từ: 15/ 1/ 2010 Đến: 13/ 2/ 2010	Ất Sửu TH. SAO LÂU	Đại Hàn : M. 6 (Giá rét)-G. Ngọ	Lập Xuân : 21 (Đầu Xuân)-G. Mão

Vận Khí năm Kỷ Sửu (2009)

Thuộc năm Thiên Phù : Thổ Vận; Thổ Khí = Vận Khí đông Hành

Đại Vận cả năm Kỷ Sửu : Thổ Vận -- Đại Khí : "Thấp Thổ" Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Kỷ Sửu (2009) sẽ biến thiên chủ yếu theo Thấp Thổ:

Nóng ẩm nhiều; Mưa nhiều. Nửa cuối năm Thấp Thổ Tư Thiên, thời tiết ẩm thấp kéo dài.

Khí hậu gây nhiều bệnh do thấp nhiệt, nhức đầu, đau mỏi cơ nhục, xương khớp.

**

Lịch năm Canh Dần (2010)

Tiết khí năm Canh Dần (2010)

(Tùng Bách MỘC Khắc Lô Bàng THỎ)

<u>Tháng âm</u> (Tên Can Chi)	<u>Tháng Dương</u> tong ứng	Can Chi ngày mồng một	<u>Ngày Tiết Khí</u>	
			Đầu tháng	Cuối tháng
<u>Tháng Giêng (ĐÚ)</u> (Th. Mậu Dần)	Từ: 14/ 2/ 2010 Đến: 15/3/ 2010	Ât Mùi THÁNG SAO MỊ	<u>Vũ Thủy : M.6</u> (Âm ướt)-G. Sửu	<u>Kinh Trập : 21</u> (Sâu nở)-G. Tỵ
<u>Tháng Hai (Th.)</u> (Th. Kỷ Mão)	Từ: 16/3/ 2010 Đến: 13/ 4/ 2010	Ất Sửu THÁNG SAO MÃ	<u>Xuân Phân: M.6</u> (Giữa Xuân)-G. Sửu	<u>Thanh Minh: 21</u> (Trong sáng)-G. Mão
<u>Tháng Ba (ĐÚ)</u> (Th. Canh Thìn)	Từ: 14/ 4/ 2010 Đến: 13/ 5/ 2010	Giáp Ngọ THÁNG SAO TẤT	<u>Cốc Vũ : M.7</u> (Mưa rào)-G. Mùi	<u>Lập Hạ : 22</u> (Đầu Hạ)-G. Tỵ
<u>Tháng Tư (Th.)</u> (Th. Tân Tỵ)	Từ: 14/ 5/ 2010 Đến: 11/ 6/ 2010	Giáp Tỵ TH. SAO CHỮY	<u>Tiểu Mãn : M.8</u> (Kết Hạ)-G. Ngọ	<u>Mang Chủng : 24</u> (Tua Rùa)-G. Dần
<u>Tháng Năm (ĐÚ)</u> (Th. Nhâm Ngọ)	Từ: 12/ 6/ 2010 Đến: 11/ 7/ 2010	Quý Tị TH. SAO SÂM	<u>Hạ Chí : 10</u> (Giữa Hạ)-G. Tuất	<u>Tiểu Thử : 26</u> (Nóng nực)-G. Mùi
<u>Tháng Sáu (Th.)</u> (Th. Quý Mùi)	Từ: 12/ 7/ 2010 Đến: 9/ 8/ 2010	Quý Hợi TH. SAO LINH	<u>Đại Thử : 12</u> (Nóng nực)-G. Thìn	<u>Lập Thu : 27</u> (Sang Thu)-G. Tỵ
<u>Tháng Bảy (Th.)</u> (Th. Giáp Thân)	Từ: 10/ 8/ 2010 Đến: 7/ 9/ 2010	Nhâm Thìn TH. SAO QUÝ	<u>Xử Thử : 14</u> (Mưa Ngâu)-G. Mùi	
<u>Tháng Tám (ĐÚ)</u> (Th. Ất Dậu)	Từ: 8/ 9/ 2010 Đến: 7/ 10/ 2010	Tân Dậu TH. SAO LIÊU	<u>Bạch Lộ : M.1</u> (Năng Nhạt)-G. Sửu	<u>Thu Phân : 16</u> (Giữa Thu)-G. Ngọ
<u>Tháng Chín (Th.)</u> (Th. Bính Tuất)	Từ: 8/ 10/ 2010 Đến: 5/ 11/ 2010	Tân Mão TH. SAO LINH	<u>Hàn Lộ : M.1</u> (Mát mẻ)-G. Dậu	<u>Sương Giáng: 16</u> Giờ Tuất
<u>Tháng Mười (ĐÚ)</u> (Th. Đinh Hợi)	Từ: 6/ 11/ 2010 Đến: 5/ 12/ 2010	Canh Thân TH. SAO TRƯỞNG	<u>Lập Đông: M.2</u> (Đầu Đông)-G. Hợi	<u>Tiểu Tuyết: 17</u> (Hạnh heo)-G. Dậu
<u>Tháng Một (Th.)</u> (Th. Mậu Tý)	Từ: 6/ 12/ 2010 Đến: 3/ 1/ 2011	Canh Dần THÁNG SAO ĐỨC	<u>Đại Tuyết: M.2</u> (Khô úa)-G. Mùi	<u>Đông Chí : 17</u> (Giữa Đông)-G. Thìn
<u>Tháng Chạp (ĐÚ)</u> (Th. Kỷ Sửu)	Từ: 4/ 1/ 2011 Đến: 2/ 2/ 2011	Kỷ Mùi TH. SAO CHẤN	<u>Tiểu Hàn : M.3</u> (Chớm rét)-G. Tỵ	<u>Đại Hàn : 17</u> (Giả rét)- G. Dậu

Vận Khí năm Canh Dần (2010)

Thuộc năm Thiên Hình : Kim Vận; Hỏa Khí = Khí khắc Vận; Khí thịnh, Vận suy
Đại Vận cả năm Canh Dần ; Kim Vận - Đại Khí : "Tướng Hỏa" Từ Thiên
 Như vậy Khí hậu năm Canh Dần (2010) sẽ biến thiên chủ yếu theo Tướng Hỏa:
 Nắng nóng nhiều; Khí hậu khô táo. Nửa cuối năm Tướng Hỏa Từ Thiên, thời tiết khô nóng,
 kéo dài. Dễ sinh bệnh táo nhiệt, cá nhân nóng, bệnh thời khí, phát dịch.

Mục Lục Nội Dung

Lời nói đầu <i>nhân cuốn sách được tái bản lần thứ hai</i>	Trang 5
Nhập Đề.	-- 6
II- Con người là một Vũ Trụ nhỏ.	-- 8
III- Thuật chọn ngày A Đông là dựa trên lý thuyết Âm Dương - Ngũ Hành.	-- 13
IV- Phê phán sự mê tín phi lý trong thuật chọn ngày.	-- 16
V- Tìm ngày tốt, không tìm sự áp bức của Thần quyền.	-- 18
VI- Đại Cương về lý thuyết "âm dương - ngũ hành".	-- 23
VII- Hệ Can Chi và Lịch theo Can Chi.	-- 30
* Lý thuyết Tam truyền.	-- 31
* 10 Thiên Can- 12 Địa Chi.	-- 33
* 12 Cung Hoàng Đạo.	-- 36
* 24 Tiết Khí	-- 39
* Ngày, Giờ, Tháng, Năm theo vòng Giáp Tý-Quý Hợi	-- 42
* Năm khởi đầu vòng Giáp Tý	-- 44
* Tam Nguyên- Cửu Vận	-- 45
* Bảng chia thời gian theo Tam Nguyên- Cửu Vận	-- 49
* Can Chi của tháng	-- 51
* Can Chi của ngày, giờ	-- 52
VIII- Hoạ hóa Hệ Can Chi	-- 54
IX- Đại Cương về lý thuyết Vận Khí	-- 62
Phép Vận Khí Cửu Tinh	-- 76
* Nguyên lý cơ bản	-- 77
* Quỹ đạo của Cửu Tinh	-- 78
* Ứng dụng vào Tam Nguyên- Cửu Vận	-- 84
* Lịch Tam Nguyên- Cửu Vận	-- 87
* Cửu Tinh các năm trong vòng Giáp Tý	-- 93
* Cửu Tinh các tháng	-- 94
* Cửu Tinh các ngày	-- 95
* Cửu Tinh của giờ	-- 98
Trường Khí Cửu Tinh và khoa Nhân học cổ	-- 100
Số là gì ? Ý nghĩa của "Số" trong Vận số	-- 105
Chọn hướng và tuổi làm nhà-Đại cương về Phong Thủy	-- 109
* Những nguyên tắc	-- 111
* Phương hướng xây nhà theo Phong Thủy	-- 115
* Tám biến của tám quẻ cơ bản	-- 117
* Bảng Bát trạch cơ bản	-- 124
* Bát Trạch và Bát Môn của phép Độn Giáp	-- 127
* Tìm Du Niên kiến trạch (xem tuổi làm nhà)	-- 128

X- Các Phương pháp chọn ngày	-- 135
* Chọn ngày theo sinh khắc Can Chi	-- 135
* Chọn ngày theo Nhị thập Bát tú	-- 139
* Chọn ngày theo 12 Chỉ Trục	-- 143
* Chọn ngày theo Lục Diệu	-- 146
* Quan niệm về Hoàng Đạo và Hắc Đạo	-- 147
* Chọn ngày theo phương pháp Tổng Hợp	-- 149
XI- Giờ tốt xấu mỗi ngày	-- 151
XII- Giải tỏa những ám ảnh qua phép chọn ngày	-- 153
Kết Luận	-- 155
Phân Phụ Lục Lý Thuyết: Phép dự báo của Thiệu Khang Tiết ..	-- 164
Bảng kết hợp Lục thập hoa Giáp với Ngũ Hành	-- 174
Phân Phụ Lục chọn ngày	-- 177
* Phụ Lục số 1 : Bảng tổng hợp Hành, Quả vòng Giáp Tý ..	-- 178
* Phụ Lục số 2 : Bảng ngày tốt xấu theo sinh khắc Can Chi ..	-- 180
* Phụ Lục số 3 : Ngày Tiết Khí và ngày Con Nước	-- 183
* Phụ Lục số 4 : Chu kỳ sinh thoái của Ngũ Hành	-- 184
* Phụ Lục số 5 : Sáu Giáp và tuần "Không Vong"	-- 185
* Phụ Lục số 6 : Bảng 12 Trục xếp theo nguyệt Kiến	-- 186
* Phụ Lục số 7 : Bảng trật tự Lục Diệu và 12 Thân H.Đạo ..	-- 187
* Phụ Lục số 8 : Bảng tuần hoàn và tính "cát-hung" của 28 Sao ..	188
* Phụ Lục số 9 : Bảng chọn ngày giờ nhanh theo tuổi	-- 189
* Phụ Lục số 10 : Giờ Hoàng Đạo của các ngày Can Chi ..	-- 191
<u>Phân Lịch xem ngày các năm 2003-2004-2005</u>	-- 192
* Lịch năm 2003	-- 194
* Lịch năm 2004	-- 221
* Lịch năm 2005	-- 250
Lịch tóm tắt ngày đầu tháng : Các năm từ 2006 đến 2010	-- 217
Mục Lục	-- 263



HOÀNG TUẤN

Giáo sư - Tiến sĩ Y khoa

Nguyên giám đốc bệnh viện 19-8 (Bộ Công an)

Chuyên gia Y Học

Tiến sĩ Thận học Nội khoa, tại Đại học Tổng hợp
HUMBOLDT Berlin - 1970

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Y học:

- * Học thuyết Tâm Thận - Nhà xuất bản Y học
- * Lý thuyết Âm dương và Phương dược cổ truyền
 - * Tuổi già và thận - Nhà xuất bản Y học
- * Những bài thuốc “tâm đắc” - Nhà xuất bản Y học
- * Y dược thực hành, 1800 tr - Nhà xuất bản Y học
 - * Y dịch (chưa in)
- * Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi
 - * Các kỹ yếu công trình

Văn học:

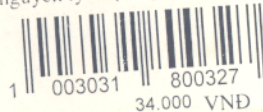
- * Đoạn kết một chuyện tình (tiểu thuyết) -
Nhà xuất bản Hội Nhà văn - 1991
- * Nỗi cô đơn còn lại (tiểu thuyết dài) -
Nhà xuất bản Hội Nhà văn - 1992
 - * Những vần thơ muộn -
Nhà xuất bản Thanh niên - 1993
- * Sợi tóc (thơ) - Nhà xuất bản Văn học - 1995
- * Miền Giông bão (tiểu thuyết dài) -
Nhà xuất bản Hội Nhà văn - 1996
 - * Chuyện ma (chưa in)



Sách phát hành tại
TẦNG 2 - SỐ 5 PHỐ ĐINH LỄ
HÀ NỘI

Điện thoại: 8.261652

nguyên lý chọn ngày theo



GIÁ: 34.000Đ